

1941
1945

Lê Vĩnh Quốc
Huỳnh Văn Tòng

Cuộc chiến tranh

Thái Bình Dương



NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ TP.HCM

Cuộc Chiến Tranh Thái Bình Dương 1941 - 1945

Lê Vinh Quốc & Huỳnh Văn Tòng

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

CUỘC CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG (1941-1945)

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT • THỜI NHẬT TẤN CÔNG

CHƯƠNG I • BỐN MƯƠI TÁM GIỜ TRƯỚC CƠN BÃO TÁP

CHƯƠNG II • CHIẾN TRANH BẮT ĐẦU - TRÊN CHÂU CẢNG

CHƯƠNG III • CHIẾN TRANH BẮT ĐẦU - CHIẾN TRƯỜNG ĐÔNG NAM Á

CHƯƠNG IV • MỘT THỜI CHIẾN THẮNG

CHƯƠNG V • GIÓ ĐÃ XOAY CHIỀU

PHẦN THỨ HAI • ĐỒNG MINH PHẢN CÔNG

CHƯƠNG VI • Ở TÂY NAM THÁI BÌNH DƯƠNG

CHƯƠNG VII • CHIẾN CUỘC GIÀNH QUẦN ĐẢO PHILIPPINES

CHƯƠNG VIII • TRÊN ĐẤT LIỀN CHÂU Á

CHƯƠNG IX • ĐƯA CHIẾN TRANH ĐẾN NƯỚC NHẬT

CHƯƠNG X • NHỮNG ĐÒN GIÁNG CUỐI CÙNG - TUYÊN CÁO POTSDAM VÀ TƯƠNG LAI

NHẬT BẢN

CHƯƠNG XI • NHẬT BẢN ĐẦU HÀNG

ĐOẠN KẾT

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương là một trong những bộ phận hợp thành cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai (1939-1945). Mặc dù không sánh được với cuộc chiến châu Âu, đặc biệt là cuộc chiến tranh Xô - Đức, về mức độ tập trung binh lực và vai trò quyết định đối với cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng chiến tranh Thái Bình Dương diễn ra trên bình diện lớn, gồm nhiều cường quốc tham gia, và có ảnh hưởng tới vận mệnh của đa số các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi có số dân chiếm quá nửa nhân loại.

Do tầm quan trọng về nhiều phương diện, cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đã được nghiên cứu sâu rộng ở Mỹ, Nhật, Anh, Liên Xô và nhiều nước tham chiến khác. Trong 50 năm qua kể từ khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu, hàng nghìn công trình về đề tài này đã được công bố. Trong số đó phải kể đến các tác phẩm của các chính khách và quân nhân đã trực tiếp lãnh đạo và chỉ huy các chiến trường hồi đó. Ở Mỹ, đó là di cảo của Tổng thống F.D.Roosevelt và các hồi ký của G.Kennan, cố vấn của Tổng Thống, của các ngoại trưởng C.Hull và J.Byrnes, của đại sứ J.C.Grew, của tổng thống H.S.Truman, của tướng D.Mac Arthur, của tướng J.Wainwright, của đô đốc H.Kimmel và của nhiều nhân vật khác. Ở Anh, là các hồi ký của thủ tướng W.Churchill và ngoại trưởng A.Eden... Ở Liên Xô, trận tiêu diệt đạo quân Quan Đông của Nhật ở Mãn Châu được diễn tả trong các hồi ký của nguyên soái A.Vasilevski và của tướng S.M.Stemenkop... Ở Nhật, mặc dù sự bại trận và việc trừng phạt các tội phạm chiến tranh đã loại trừ nhiều nhân vật hàng đầu trong chính phủ và quân đội thời đó, người ta vẫn có thể đọc nhật ký của tướng Fumimaro Konoe, các hồi ký của hoàng thân Koichi Kido, ngoại trưởng Shigenori Togo, đồng lý văn phòng phủ thủ tướng Hisatsune Sakomizu, của đại sứ Kichisaburo Nomura, tự truyện của thủ tướng Kantaro Suzuki, nhật ký của thủ tướng Korechika Anami, hồi ký của trung tá Mitsuo Fuchida...

Bên cạnh đó là các công trình nghiên cứu của các nhà sử học và lịch sử quân sự, trong đó cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đã được trình bày tỉ mỉ kỹ càng đến từng nhân vật, từng chi tiết sự kiện, thậm chí diễn biến từng giờ từng phút của từng sự kiện. Qua đó, những nguyên nhân, ý nghĩa, bài học... của các sự kiện cũng như của toàn bộ cuộc chiến tranh đã được phân tích đầy đủ. Trong số các nhà nghiên cứu ấy, có thể kể đến Maurice Maltloff, Louis Morton, Samuel Morison, John Toland... ở Mỹ; David James, John Ehman, John Gwyer... ở Anh; Takushiro Hattori, Sokichi Takagi... ở Nhật; Nikolai Nikolaievich Yakovlev, L.N.Vnotsenko... ở Liên Xô.

Dĩ nhiên, giữa các công trình ấy vẫn có sự khác biệt về quan điểm trong nhận định và đánh giá các sự kiện. Ví dụ, các nhà sử học Mỹ cho đến nay vẫn còn tiếp tục tranh cãi về nguyên nhân dẫn đến thảm họa Trân Châu Cảng và chiến tranh Nhật - Mỹ; hoặc giữa giới nghiên cứu phương Tây với các nhà sử học Xô Viết vẫn còn khoảng cách rất xa trong việc đánh giá vai trò của chiến dịch đánh tan đạo quân Quan Đông và vai trò của bom nguyên tử đối với sự đầu hàng của Nhật Bản... Tuy vậy, những sự khác biệt này không cản trở việc biên soạn những bộ sử lớn về cuộc chiến tranh, như bộ “Lịch sử các chiến dịch của Hải quân Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai” của Samuel Morison, 16 tập, xuất bản từ 1946 đến 1960 ở Mỹ, công trình 5 tập của Woodburn Kirby: “Cuộc chiến tranh chống Nhật” xuất bản ở Anh từ 1957 đến 1969; bộ “Lịch sử cuộc chiến tranh Thái Bình Dương” 5 tập xuất bản ở Liên Xô năm 1958...

Trong toàn bộ tiến trình của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Việt Nam (lúc đó nằm trong xứ Đông Dương thuộc Pháp) chiếm vị trí rất đáng lưu ý. Chính việc quân Nhật kéo vào Đông Dương (09-1940) rồi tiến xuống miền nam Đông Dương (07-1941) đã làm cho quan hệ Nhật - Mỹ căng thẳng đến tột độ và trực tiếp dẫn đến chiến tranh. Thực tế là Đông Dương bị đặt vào

tình thế tham chiến ngay từ đầu cho đến cuối cuộc chiến. Trong suốt thời gian đó, Bộ tư lệnh đạo quân phương Nam, lực lượng chủ ý để thực hiện tham vọng bành trướng của Nhật trên khắp khu vực Đông Nam Á và Ấn Độ, được đặt tại Sài Gòn. Với hơn hai triệu người chết đói do chính sách triệt để lấy chiến tranh nuôi chiến tranh của Nhật, cộng thêm một số không nhỏ những người thiệt mạng vì bom đạn mà đến nay vẫn chưa được thống kê, Việt Nam trở thành một trong những dân tộc chịu nhiều tổn thất nhất trong cuộc chiến tranh này. Mặt khác, cuộc chiến tranh cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam. Dự kiến rằng “phe dân chủ đại thắng ở Thái Bình Dương, Liên Xô đại thắng, cách mạng các thuộc địa Pháp, Nhật sôi nổi và nhất là quân Trung Quốc hay quân Anh – Mỹ tràn vào Đông Dương” (trích Văn kiện Đảng Cộng Sản Việt Nam 1930-1945, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội 1977, trang 217), Đảng Cộng Sản Đông Dương phân tích sâu sắc “cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng” (trích Văn kiện Đảng Cộng Sản Việt Nam 1930-1945, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội 1977, trang 285-302) để lãnh đạo cao trào cách mạng giải phóng dân tộc. Từ đó, dân tộc Việt Nam đã gan góc đứng về phe Đồng Minh chiến đấu trong suốt cuộc chiến tranh. Trong quá trình đó, Đảng đã quan tâm theo dõi mọi diễn biến của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương để điều chỉnh đường lối cách mạng cho phù hợp với thời cuộc và chớp đúng thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa vào tháng 08-1945 giành độc lập cho dân tộc.

Rõ ràng cuộc chiến tranh Thái Bình Dương có quan hệ mật thiết với cách mạng nước ta. Nhưng số công trình viết về cuộc chiến tranh này được công bố và lưu hành ở Việt Nam còn quá ít. Chiến tranh Thái Bình Dương chỉ được đề cập trong một số ít trang của một vài cuốn sách giáo khoa lịch sử thế giới hiện đại dùng trong nhà trường. Số lượng các công trình của nước ngoài về đề tài này được dịch sang tiếng Việt hoặc nguyên tác ở Việt Nam cũng còn ít.

Với hy vọng cung cấp thêm cho độc giả (trước hết là cho các nhà giáo và học sinh đang giảng dạy và học tập lịch sử trong nhà trường) những kiến thức phổ thông về cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, chúng tôi cố gắng biên soạn cuốn sách này. Nhưng do những hạn chế về nguồn tư liệu tham khảo, về năng lực và những lý do khác, chúng tôi chưa thể phân tích đầy đủ, sâu sắc về các vấn đề của cuộc chiến tranh này. Tuy nhiên, việc trình bày các sự kiện dưới hình thức ký sự lịch sử sẽ giúp bạn đọc dễ dàng hình dung toàn cảnh với những diễn biến cụ thể của cuộc chiến tranh, lấy đó làm cơ sở để đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, bản chất hoặc đánh giá các sự kiện; đồng thời hiểu rõ thêm về đất nước, con người của các cường quốc tham chiến.

Theo Từ điển bách khoa quân sự Liên Xô (Moskva, 1986) thì chiến cuộc Thái Bình Dương (1941-1945) bao gồm toàn bộ các hoạt động quân sự giữa các lực lượng vũ trang Nhật Bản với Mỹ và Đồng minh của Mỹ tại châu Á – Thái Bình Dương. Hiểu như thế thì cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bao gồm cả cuộc chiến tranh chống Nhật của Trung Quốc và hoạt động bành trướng của Nhật ở Ấn Độ và Ấn Độ Dương... Tuy nhiên, cuộc chiến tranh Trung - Nhật bùng nổ từ trước đó, có những đặc điểm và tính chất riêng biệt lại ít biến động từ khi chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu nên chúng tôi không trình bày kỹ trong sách này để tránh cho cuốn sách trở nên quá nặng. Cuốn sách này cũng không đi sâu vào chính sách cai trị của Nhật ở những vùng bị chiếm và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong chiến tranh ở các thuộc địa. Để làm nhẹ bớt dung lượng cuốn sách, chúng tôi cũng bỏ qua một số sự kiện, như việc quân Nhật đánh chiếm các đảo ở Thái Bình Dương, việc đồng minh đánh vào Indonesia...

Ngược lại, chiến dịch Mãn Châu mà quân đội Liên Xô tiến hành nhằm tiêu diệt đạo quân Quan Đông của Nhật giống với một bộ phận của cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Liên Xô hơn là của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương nhưng chúng tôi vẫn trình bày kỹ sự kiện này vì tầm quan trọng của nó đối với việc kết thúc chiến tranh.

Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương mà người Nhật gọi là “Chiến tranh Đại Đông Á” cùng chung nguyên nhân với cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Đó là mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc còn tồn đọng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tại châu Á – Thái Bình Dương, mâu thuẫn đó thể hiện bằng sự tranh chấp ngày càng quyết liệt giữa Nhật Bản với các đế quốc phương Tây mà trước hết là Mỹ về thuộc địa, thị trường, quyền kiểm soát tình hình kinh tế và chính trị đối với các dân tộc trong khu vực. Mâu thuẫn đó sâu sắc tới mức vượt qua cả mâu thuẫn giữa Nhật Bản (và thế giới tư bản nói chung) với Liên Xô mà họ luôn tìm cách bóp chết. Trong khi phát xít Đức giáng đòn tấn công trước hết vào các cường quốc tư bản châu Âu rồi mới tiến đánh Liên Xô thì quân phiệt Nhật đã chọn Mỹ và các đế quốc phương Tây làm đối thủ chính của mình, đồng thời hòa hoãn với Liên Xô ngay cả khi quân Đức tiến dần đến Moskva và Hitler ra sức hối thúc Nhật cùng đánh Liên Xô. Sự lựa chọn ấy xuất phát từ những tính toán về chiến lược, chiến thuật, nhưng cũng cho thấy những xung đột về quyền lực kinh tế và chính trị là nghiêm trọng hơn so với mâu thuẫn về hệ tư tưởng.

Xuất phát từ nguyên nhân trên, cuộc chiến tranh Thái Bình Dương về cơ bản mang tính chất đế quốc chủ nghĩa đối với cả hai bên tham chiến. Tuy vậy, kẻ châm ngòi lửa chiến tranh để dẫn tới bao thảm họa cho các dân tộc châu Á – Thái Bình Dương chính là bọn quân phiệt Nhật. Do đó các lực lượng đấu tranh vì độc lập, dân chủ và tự do đã đứng về phía đồng minh chống Nhật. Vì không hiểu rõ tính chất phi nghĩa của chiến tranh nên binh lính, sĩ quan và cả một bộ phận không nhỏ dân chúng Nhật đã chiến đấu quyết tử “vì Thiên hoàng và vinh quang của Nhật Bản” theo truyền thống võ sĩ đạo. Sự thật khách quan đó được trình bày trong sách này sẽ giúp bạn đọc hiểu thêm về tính cách người Nhật biểu hiện trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trên thực tế, bọn quân phiệt Nhật bắt đầu nhen ngọn lửa chiến tranh ngay từ ngày 18-09-1931 với việc tiến hành xâm lược Mãn Châu, biến vùng này thành thuộc địa và căn cứ quân sự của chúng. Nhật Bản đã dựng lên ở đây chính phủ “Mãn Châu quốc” do hoàng đế cuối cùng của triều đại Mãn Thanh đã bị lật đổ là Phổ Nghi làm vua bù nhìn.

Chính sách thỏa hiệp và nhượng bộ của Mỹ - Anh - Pháp đối với bọn phát xít quân phiệt đã khuyến khích chúng đẩy mạnh việc xâm lược. Ngày 25 tháng 11 năm 1936, Nhật và Đức ký hiệp ước liên minh quân sự nhằm chia lại thế giới nhưng núp dưới chiêu bài “chống quốc tế cộng sản”. Ngày 07 tháng 07 năm 1937, gây ra “sự biến Lư Câu Kiều”, bọn quân phiệt Nhật bắt đầu tiến hành chiến tranh xâm lược toàn Trung Quốc. Do lực lượng kháng chiến của Trung Quốc (gồm lực lượng của chính phủ trung ương Quốc dân đảng và lực lượng của Đảng Cộng Sản) chưa đủ mạnh và phản ứng của Mỹ - Anh - Pháp lại rất yếu ớt, nên Nhật đã nhanh chóng chiếm đóng hầu hết vùng Hoa Bắc và Hoa Trung, buộc chính phủ Tưởng Giới Thạch phải dời thủ đô từ Nam Kinh về Trùng Khánh. Tuy thế, Nhật Bản không thể bẻ gãy được cuộc kháng chiến của Trung Quốc được Mỹ và Liên Xô ủng hộ mạnh mẽ. Từ Trung Quốc, quân Nhật đã tấn công khiêu khích Liên Xô ở vùng hồ Khasan (tháng 07-1938) và sông Khalkhin Gol (tháng 05-1939) nhưng đã bị Hồng quân giáng cho những đòn chí tử. Thất bại này đã làm giảm sút ý chí “Bắc tiến” (tức tiến công Liên Xô) của giới lãnh đạo lục quân Nhật. Nhân lúc Pháp bị Đức đánh bại ở châu Âu, từ 22-09-1940 quân Nhật kéo vào Đông Dương, đe dọa toàn bộ hệ thống thuộc địa của các đế quốc phương Tây ở Đông Nam Á. Tuy vậy, chính phủ các nước Mỹ - Anh vẫn chủ trương dàn xếp bằng con đường đối thoại, chủ yếu qua cuộc đàm phán giữa ngoại trưởng Hoa Kỳ Cordell Hull với đại sứ Nhật ở Mỹ Kichisaburo Nomura từ tháng 03-1941. Đến đầu tháng 12-1941, chiến tranh đã lan tràn trên một vùng rộng lớn ở Đông Dương và Đông Nam Á. Bên cạnh các thuộc địa cũ là Triều Tiên, Đài Loan và quần đảo Ryukyu, Nhật Bản đã chiếm đóng Mãn Châu, một phần lớn lãnh thổ Trung Quốc và Đông Dương thuộc Pháp. Tuy vậy, mãi đến ngày 07 tháng 12 (giờ Washington) tức 08 tháng 12 (giờ Tokyo) năm 1941, khi quân đội Nhật gần như

cùng một lúc tấn công căn cứ quân sự Mỹ ở Trân Châu Cảng và căn cứ quân sự Anh ở gần biên giới Thái Lan – Mã Lai, buộc Mỹ và Anh phải tuyên chiến, thì cuộc chiến tranh Thái Bình Dương mới chính thức bắt đầu. Chiến tranh đã diễn ra trong hơn 3 năm 8 tháng cho đến ngày 15-08-1945, khi Nhật hoàng chính thức tuyên đọc chỉ dụ đầu hàng Đồng minh vô điều kiện thì cuộc chiến tranh Thái Bình Dương mới chấm dứt và đi vào lịch sử.

PHẦN THỨ NHẤT THỜI NHẬT TẤN CÔNG

CHƯƠNG I BỐN MƯƠI TÁM GIỜ TRƯỚC CƠN BÃO TÁP

• TỪ ĐÔNG Á ĐẾN WASHINGTON

Tại Manila (Philippines), sáng sớm ngày 06-12-1941, giới quan chức cao cấp của hải quân Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương ra bờ vịnh Manila chuẩn bị nghênh tiếp một vị thượng khách.

Đúng 8 giờ 30, chiếc thủy phi cơ Catalina mang cờ Anh từ từ hạ cánh xuống bờ vịnh thuộc quân cảng Cavite.

Phó đô đốc Tom Philips, tư lệnh hạm đội Anh ở Viễn Đông và các sĩ quan tùy tùng lên bờ. Đô đốc Thomas Hart, tư lệnh hạm đội châu Á của Hoa Kỳ ra nghênh tiếp. Họ đưa nhau về Bộ chỉ huy hạm đội.

Tình hình thế giới vô cùng căng thẳng. Chiến tranh Xô - Đức đang diễn ra cực kỳ ác liệt. Chiến tranh giữa Anh với Đức - Ý gieo rắc bao nỗi thống khổ ở Bắc Phi, trên mặt nước Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương. Vì vậy mới có cuộc hội kiến này. Nước Anh vội gửi qua Viễn Đông tuần dương hạm hạng nặng và thiết giáp hạm Prince of Wales, đã từng giành được những chiến thắng lẫy lừng ở Đại Tây Dương trong những tháng qua. Hạm đội này được giao cho Tom Philips, người hôm nay đến đây để trao đổi ý kiến với Tư lệnh hải quân Hoa Kỳ tại châu Á.

Đô đốc Hart chủ trì cuộc họp, bên cạnh ông là tham mưu trưởng, phó đô đốc William R.Purnell và chuẩn phó đô đốc F.W.Rockwell tư lệnh căn cứ Cavite (theo E.Romat: "Combats en mer Pacifique: 41-45". NXB Jai lert 1964, Paris tr.9-10).

Mở đầu, nêu lên những nỗi lo âu của phía Mỹ, tư lệnh Hart nói:

— Từ tháng 6 năm 1941, chúng tôi tin chắc rằng, lợi dụng việc Đức đang thắng thế ở châu Âu và Đại Tây Dương, người Nhật sẽ tiến công. Ngoài ra, tôi còn dựa vào các nguyên nhân khác. Ví dụ như, người Hoa Kỳ đã phong tỏa các thương mại ở ngân hàng mà Mỹ cho Nhật vay để mua dầu hỏa của Indonesia. Khi chiến tranh bùng nổ, tôi tin rằng Nhật sẽ đánh cả Mỹ, Anh lẫn Hà Lan. Trên cơ sở ấy, chúng tôi đã nghiên cứu và đi đến bản sơ thảo kế hoạch phòng ngự liên kết với hải quân hoàng gia Anh và hải quân hoàng gia Hà Lan. Ngày 7 tháng 11 vừa qua, đô đốc Kimmel, tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương ở Hawaii có điện cho tôi: "Bức điện này, đô đốc có thể xem như là một báo động chiến tranh. Cuộc đàm phán với Nhật về việc bình thường hóa tình hình ở Á châu rơi vào ngõ cụt. Một cuộc tấn công của Nhật có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nhiều dấu hiệu cho thấy Nhật đang chuẩn bị những cuộc hành quân đổ bộ ở Thái Lan, Philippines, Mã Lai và có thể là Bornéo nữa. Nên dàn quân phòng ngự và đề cao đạo quân thứ 5 của Nhật Bản phá hoại các cơ sở trên đất" (theo E.Romat, sách đã dẫn, tr.11).

Sau khi đọc xong bức điện, đô đốc Hart nói tiếp:

"Ba chúng ta, Mỹ - Anh - Hà Lan là cùng một hội, cùng thuyền. Hôm đầu tháng này (tháng 12-1941) Bộ Hải quân Mỹ điện cho phép tôi được tiến hành không thám khắp vùng biển Nam Hải (biển Đông), chụp ảnh mọi sự di chuyển của hải quân Nhật. Mặt khác tôi đã phân tán hạm đội Hoa Kỳ đến nhiều nơi. Một số khác tôi gửi sang Indonesia (thuộc Hà Lan)".

Đô đốc Anh hỏi:

— Quý quốc chưa tham chiến tại sao lại có thể gửi hạm đội đến một lãnh thổ của Hà Lan, đang trong tình trạng chiến tranh chống Đức được?

— Có khó gì đâu, chỉ cần một mẹo nhỏ thôi. Tôi nháy mắt với tư lệnh hải quân Hà Lan Hefrich trước. Sau đó tôi đến nơi, gọi là trục trặc máy móc, cần cơ sở để sửa chữa, đề nghị họ giúp tôi bơm dầu. Cứ mỗi cảng của họ tôi ở vài ngày cần thiết cho sự sửa chữa là xong. Không vi phạm công pháp quốc tế nào cả. Ví như tôi muốn gửi hạm đội tôi đến cảng Nhật, thủ tục cũng như thế thôi.

— Ngài quả thực là kỳ tài. Còn kết quả không thám ra sao?

Đô đốc Hart gọi đại tá Wagner, chuyên viên giải đoán không ảnh, Wagner thuyết trình: “Tôi chia các biển xung quanh Philippines thành nhiều vùng để không thám bằng thủy phi cơ Catalina. Vào ngày 02-12, 20 tàu vận tải của hải quân Nhật và tàu hàng vào đậu ở Cam Ranh. Hôm sau, một số khác đến, nâng tổng số tàu ở vịnh Cam Ranh lên đến 50 chiếc trong đó có tuần dương hạm và khu trục hạm. Nhưng rạng sáng ngày 4, máy bay của tôi thấy vịnh này vắng lặng, không còn chiếc tàu nào cả. Không biết nó đi đâu. Ngày hôm qua, máy bay tuần tra của chúng tôi gặp các máy bay Nhật đến gần phía biển Bắc Luzon.”

Hai vị đô đốc hội bàn và đi đến kết luận: người Nhật có thể đổ bộ một nơi nào đó trên bán đảo Mã Lai, từ đó họ có thể tiến về Bangkok hay Singapore cũng được. Phía Mỹ thì lo ngại trước sự có mặt ngày càng tăng của tàu ngầm Nhật ở Thái Bình Dương.

Buổi chiều cùng ngày 06-12, một sự kiện đột ngột làm cho chương trình nghị sự bị rút ngắn. Một bức điện nhận được cho thấy:

— Máy bay phòng thám Anh phát hiện đoàn tàu Nhật ở vĩ độ 8, kinh độ 100, phía Nam Hòn Khoai (Cà Mau), di chuyển về hướng Tây.

Đô đốc Anh buộc phải từ giã bạn đồng sự người Mỹ để về Singapore, đối phó với tình hình mới.

Suốt ngày 07-12, không khí nóng bỏng. Mọi người Mỹ ở Philippines chờ đợi chiến tranh từng giờ từng phút vì căn cứ không quân Nhật ở Đài Loan hoặc Hải Nam chỉ cách Manila độ 2 giờ bay. Tại sân bay Clark, 16 chiếc pháo đài bay B17 nằm kề nhau như đang chuẩn bị chờ một cuộc thanh tra. Căn cứ chính của không quân Hoa Kỳ ở Viễn Đông này đang đợi một lực lượng bổ sung là 30 pháo đài bay nữa. 12 chiếc đầu trong số đó đã cất cánh từ California, sẽ đến Hawaii vào sáng rồi bay tiếp về đây. Mặc dù tình hình căng thẳng nhưng buổi tối, không đoàn 27 oanh tạc cơ vẫn tổ chức chiêu đãi thiếu tướng Lewis Brereton, tư lệnh lực lượng không quân Viễn Đông của Hoa Kỳ vừa mới thành lập. Dự tiệc nhưng ai cũng lo nghĩ về ngày mai. Tham mưu trưởng hạm đội châu Á của Hoa Kỳ nói với tư lệnh của mình là đô đốc Hart rằng: chiến tranh chỉ là vấn đề ngày giờ mà thôi.

*** Tại Washington, ngày 06-12-1941**

Tại Bộ hải quân Hoa Kỳ, Bộ trưởng hải quân Frank Knox chủ tọa một buổi họp với các giới chức hải quân bàn về một bản tin đánh đi từ Đông Nam Á: một hạm đội Nhật gồm 35 tàu chuyển quân, 8 tuần dương hạm và 20 khu trục hạm đã rời đảo Hải Nam tiến về phía bán đảo Mã Lai.

Ông ta hỏi các vị đô đốc: người Nhật định làm gì?

Phó đô đốc Kelly Turner trả lời: “Thưa ngài Bộ trưởng, họ đi đánh người Anh, họ chưa chuẩn bị để đụng với chúng ta đâu”. Không ai có ý kiến khác.

Trong khi ấy, Ban mật mã của hải quân Hoa Kỳ chuẩn bị đi nghỉ cuối tuần. Phần lớn nhân viên

chuẩn bị rời phòng làm việc lúc 12 giờ trưa nhưng một nữ nhân viên, cô Dorothy Edgers nhìn qua bản Magic (bản thu bắt và giải mã các bức điện mà Bộ ngoại giao Nhật gửi cho tòa đại sứ Nhật ở Washington và các Tổng lãnh sự ở các địa phương) bỗng ngạc nhiên thấy bức điện đề ngày 02-12 gửi từ Tokyo cho Tổng lãnh sự Kita ở Honolulu (Hawaii) hỏi ông này về tình hình phòng thủ Trân Châu Cảng, đặc biệt đòi xác nhận Hoa Kỳ có thả các khí cầu phòng không hay không. Cô ta đưa bức điện này cho cấp trên nhưng người này bảo hãy chờ đến sáng thứ hai hãy dịch và đánh máy.

Tại Nhà trắng, tổng thống Franklin Delano Roosevelt đã thảo bức thông điệp gửi trực tiếp cho Nhật hoàng qua toàn đại sứ Hoa Kỳ ở Tokyo, trong đó vạch rõ rằng hòa bình thế giới bị đe dọa nặng nề vì quân đội Nhật tăng cường chiếm đóng Đông Dương thuộc Pháp. Hoa Kỳ yêu cầu Nhật hãy lui quân, Hoa Kỳ hứa không bao giờ chiếm vùng đất này cũng như Anh và các đồng minh khác.

7 giờ tối, bản thông điệp được điện sang Nhật và đến Tokyo vào trưa ngày 7 nhưng bộ phận kiểm duyệt Nhật tự ý giữ lại 10 tiếng đồng hồ. Do đó đại sứ Grew tại Tokyo chỉ nhận được vào lúc 11 giờ đêm.

Tại Văn phòng mật mã của hải quân Hoa Kỳ, các chuyên viên giải mã đã giải xong 13 trong 14 điểm của bản văn mà Bộ ngoại giao Nhật gửi cho đại sứ Nhật nhằm đệ trình lên tổng thống Hoa Kỳ (người Nhật tin rằng không ai có thể giải được các mật mã ngoại giao và hải quân của họ. Nhưng thực tế Hoa Kỳ với chiến dịch Magic đã giải được tất cả. Nghĩa là giới hữu trách Hoa Kỳ đọc trước, biết trước cả tòa đại sứ Nhật những gì Tokyo gửi đến).

Nhận định tầm quan trọng của 13 phần trong bức thông điệp này, trung tá Kramer báo cho Trung tâm hành quân và đích thân mang bản dịch đến Nhà Trắng.

Đọc xong, tổng thống Roosevelt nói với Hopkins, cố vấn đặc biệt của ông: “Thế là chiến tranh”.

Hopkins nói: “Tức quá, chúng ta không thể tránh trước được.”

Đô đốc Harold Stark, tư lệnh hải quân Hoa Kỳ đêm ấy đang xem hát nhưng đầu óc ông ta lúc nào cũng nghĩ: nơi nào sẽ bị Nhật đánh đầu tiên: Singapore, Philippines, kênh đào Panama chẳng? Nhưng không bao giờ có ý nghĩ Nhật đánh Trân Châu Cảng.

Tướng Sherman Miles, Cục trưởng tình báo của lực lượng quân hôm ấy dùng cơm tối với Giám đốc tình báo hải quân. Ông ta đọc 13 phần của thông điệp Nhật với con mắt của nhà quân sự nên “không thấy có lý do gì để báo động” và sau đó về nhà ngủ thẳng một mạch.

*** Tại Hawaii, trên đảo Oahu**

Tối thứ bảy 06-12, tướng Walter Short, tư lệnh lực lượng quân phòng thủ quần đảo chủ trì một cuộc họp đột xuất với các sĩ quan tình báo và phản gián tại nhà riêng của ông để bàn về nội dung một bản báo cáo của cơ quan FBI vừa gửi tới (F.B.I – Federal Bureau of Investigation – Cục điều tra Liên Bang: cơ quan cảnh sát chính trị của Mỹ). Báo cáo cho biết một nhà sĩ Nhật sống ở đây đã điện cho một tờ báo ở Tokyo về các máy bay, đèn pha, thời tiết, về cả “hoa bông bột, bông giấy đang nở rộ”. Hội nghị chưa tìm ra ý nghĩa của bức điện này, tướng Short cho giải tán và dặn các sĩ quan về nghỉ ngơi thoải mái cho đến sáng hôm sau. Xong ông lên xe cùng với vợ đến câu lạc bộ sĩ quan.

Đô đốc Husband Kimmel, tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ trú đóng tại Hawaii tham dự chiêu đãi tại một nhà hàng lớn. Ông rời bàn tiệc lúc 21 giờ 30 về ngủ tại nhà riêng.

Cả hai vị chỉ huy cao cấp nhất tại Hawaii này đều đồng ý rằng không cần phải tăng cường tình hình báo động ở quần đảo này hơn nữa. Vả lại, trong các chỉ dẫn của Washington không thấy

nói gì về không kích, chỉ nói là nên đề phòng tàu ngầm, điệp viên phá hoại. Do đó, chế độ thời bình được duy trì cho quân nhân trên đảo.

Trong khi nghi vấn bức điện của một nhà sĩ nào đó, các giới chức quân sự Mỹ và FBI hoàn toàn không nghi ngờ một điệp viên cự phách của tình báo Nhật đội lốt viên chức Lãnh sự quán Nhật tại Honolulu mang tên Tadashi Morimura đang khẩn trương hoàn tất sứ mệnh của mình. Trong ngày, từ tòa lãnh sự ông ta đã điện về Tokyo, thông báo rằng Hoa Kỳ không chuẩn bị gì để đối phó với một cuộc tấn công của Nhật Bản tại đây, “không có lưới phòng chống ngư lôi quanh các thiết giáp hạm, không có khí cầu phòng không gần Trân Châu Cảng” và khẳng định “có thể lợi dụng cơ hội rất thuận lợi này để tấn công bất ngờ”. Đêm khuya, ông ta lại đánh đi một bức điện bổ sung, miêu tả kỹ càng vị trí thả neo của các chiến hạm trong cảng và nhấn mạnh “không có những phi vụ trinh sát xa xuất phát từ hạm đội”.

*** Tại Singapore**

Pháo đài kiên cố của đế quốc Anh và nền đá tảng của sự phòng của các nước đồng minh Tây phương tại vùng Đông Nam Á: việc bố phòng đã được tăng cường để ngăn không cho người Nhật tiến về vùng giàu cao su, dầu hỏa ở Indonesia và cửa ngõ của Ấn Độ Dương.

Người Anh đã bỏ ra 60 triệu bảng lo việc bố phòng đảo này và một hạm đội hùng hậu với hai tàu chiến tối tân nhất thế giới để bảo vệ Mã Lai-Singapore. Hạm đội này có nhiệm vụ đánh quân đổ bộ ngay từ lúc nó còn đang di chuyển trên tàu, không để cho nó xuống đất.

Nhưng về phòng thủ trên bờ thì có nhiều bất hợp lý. Ví như súng phòng thủ ở trong các pháo đài chỉ có thể quay nòng về biển (ở phía nam) chứ không thể quay nòng về đất liền (phía bắc).

*** Tại Đông Dương**

Tuy nhà cầm quyền Pháp vẫn còn cai trị với toàn quyền Decoux nhưng chính phủ Vichy của thống chế Pétain đã từ lâu nhượng Đông Dương cho Nhật. Quân Nhật đóng căn cứ tại sân bay Tân Sơn Nhất (Sài Gòn), sử dụng tiện nghi hải quân ở Cam Ranh, Đà Nẵng và đóng quân ở Bắc Bộ.

Hôm nay, nguyên soái Hisaichi Terauchi (vài ngày sau được phong chức tư lệnh chiến trường phương Nam) nhận được một mật điện, có đoạn văn:

“NITAKA YAMA NOBORE, 1208”

Nghĩa là: cuộc chiến tranh toàn diện chống các nước A, B, C, D vào ngày 08-12-1941 (người Nhật dùng các chữ cái A, B, C, D để chỉ American (Mỹ), British (Anh), China (Trung Quốc), Dutch (Hà Lan)).

Trên mặt nổi, Terauchi là tư lệnh Nhật ở Đông Dương. Mặt chìm, ông ta là Tổng tư lệnh toàn thể chiến trường phương Nam (tức Philippines, Mã Lai, Singapore, Indonesia, Miến Điện và sau này cả Ấn Độ nữa).

*** Tại Hong Kong:**

Một pháo đài lớn nhất của Đế quốc Anh, nằm tiếp cận với quân đoàn 23 Nhật chiếm đóng Hoa Nam (Trung Quốc): 11.319 quân trú phòng gồm cả hải – lục – không quân hoàng gia Anh đã được báo động, và họ vẫn tin tưởng ở sức mạnh vô địch của đế quốc Anh. Nhưng dân chúng thì cảm chắc Nhật sẽ đánh trong thời gian tới.

Vào lúc 10 giờ đêm này, các toán quân cảnh vào các nhà hàng, khách sạn, vũ trường kêu gọi những người thuộc hải quân và hàng hải thương thuyền hãy về tàu gấp. Tin tức về việc hạm đội Nhật rời Hải Nam cho mọi người biết: tử thần sắp gõ cửa.

*** Tại Thượng Hải**

Trong các tô giới của Anh và Pháp: quân trú phòng đưa nhau vào các quán ăn, vũ trường, vui sống những ngày cuối cùng của hòa bình. Hơn ai hết, họ biết rằng mình nằm giữa lòng quân Nhật như một ốc đảo, nếu chiến tranh xảy ra, thì chỉ có chết hoặc trở thành tù binh mà thôi.

Tại bến cảng, 2 pháo hạm: một của Anh, một của Mỹ, duy trì sự có mặt của phương Tây. Họ cố bám vào ảo vọng thời đại Victoria huy hoàng mà ngọn cờ Anh tỏa bóng khắp hoàn cầu.

Như vậy, từ Washington cho đến Thượng Hải, mọi người đều cảm chắc Nhật sẽ tiến công. Nhưng thời điểm và mục tiêu bị tiến công vẫn còn là ẩn số.

Các Bộ tham mưu của phương Tây đều đưa ra các phán đoán. Người thì cho rằng Nhật đánh Hong Kong – Philippines. Kẻ thì cho rằng đánh Singapore, thậm chí cả kênh đào Panama nữa.

Nhưng tuyệt nhiên, không ai nghĩ rằng Nhật sẽ đổ bộ ở biên giới Thái Lan – Mã Lai và đánh Hawaii.

• **TẠI TOKYO, NGÀY 6 VÀ 7 THÁNG 12**

Ở Phủ thủ tướng và Bộ chiến tranh Nhật, để đánh lừa con mắt của các điệp viên, người ta vẫn duy trì chế độ làm việc bình thường. Nghĩa là người đang nghỉ phép vẫn tiếp tục nghỉ, người làm việc vẫn không có gì hối hả.

Cuộc tiến công của Nhật nếu muốn thành công trọn vẹn phải hoàn toàn bất ngờ. Mọi việc đều phải hướng về tinh thần này.

Nhưng cũng có những sự “bất ngờ” đối với Nhật. Tướng Tsutomu Sakai, tư lệnh quân đoàn 23 ở Quảng Châu (Trung Quốc) điện về cho biết một máy bay chở quân của Nhật rơi trong vùng kiểm soát của quân Trung Hoa và thiếu tá Sugisaka, người mang tài liệu của cuộc hành quân đánh Hong Kong sắp diễn ra, nằm trong số những người bị mất tích. Như vậy có nên dời kế hoạch Tổng tiến công hay không?

Nhưng Thủ tướng Hideki Tojo vẫn quyết định: đánh đúng theo kế hoạch định trước.

Tổng tham mưu trường lục quân cùng với Tổng tham mưu trường hải quân Nhật vào bộ kiến Thiên hoàng. Họ cho biết sẽ đánh Trân Châu Cảng vào ngày 08-12-1941 (giờ Tokyo), nghĩa là ngày 07-12-1941 ở Hawaii, một ngày chủ nhật, mọi người vui chơi hoặc nghỉ ngơi. Mặt trăng sẽ hé sáng lúc máy bay khởi hành, vì hôm ấy là 20 âm lịch, có trăng từ 1 giờ khuya đến sáng (về ngày giờ có sự khác biệt như sau: đối với Nhật, và một số nước Đông Á như Triều Tiên, Philippines... đó là ngày thứ hai 08-12-1941 tức ngày 20-10 âm lịch; còn đối với Hawaii, Hoa Kỳ, đó là ngày chủ nhật 07-12 (tức ngày 19-10 âm lịch).

Hai giờ chiều ngày hôm ấy (6-12), Tổng tham mưu trưởng Sugiyama đánh một mật điện vắn vắn 2 chữ “Hinode Yamagata”. Giải mã ra có nghĩa là “Tiến công ngày 08-12”. Bức điện đến tay Tư lệnh hành quân phương Nam. Ba giờ chiều, Tư lệnh hạm đội liên hợp, thủy sư đô đốc Yamamoto đánh bức điện cho Tư lệnh lực lượng đặc nhiệm Z (đánh Hawaii): “Hitaka Ya Ma Nobore”.

Trong lúc đó, tờ báo tiếng Anh ở Tokyo “Japan Times and Advertiser” đăng tit lớn “NHẬT BẢN CỐ NHỮNG CỐ GẮNG MỚI ĐỂ MƯU TÌM SỰ THÔNG CẢM CỦA HOA KỲ Ở BẢN HỘI NGHỊ”.

* **Tại dinh Thủ tướng**

Thủ tướng Tojo (Đông Điều) và ngoại trưởng Shigenori Togo (Đông Hưng) họp mặt có cả đô đốc Ijo.

Thủ tướng và ngoại trưởng đồng ý với nhau là bức thông điệp “Tuyên bố cắt đứt hội đàm” phải được trao lúc 12 giờ 30 ngày 07-12 (giờ Washington), tức là trước khi dội bom Trân Châu Cảng. Nhưng sợ tính giờ không đúng nên họ quyết định lại là 13 giờ trưa.

Trở về tư dinh của mình, Thủ tướng Tojo ra lệnh cho lính đem ngựa ra trước nhà. Ông ta thay đồ cưỡi ngựa, dự định đi dạo chơi. Thích cưỡi ngựa đã đành, nhưng ông ta cũng muốn cho mọi người thấy “Thủ tướng an nhàn, chắc không có gì đặc biệt cả”.

Trong lúc đó, đồng lý văn phòng thủ tướng, ông Hisino vẫn chơi quần vợt trên sân công cộng và mọi người đều trông thấy, kể cả ngoại giao đoàn.

Khi Tojo bước ra, viên sĩ quan tùy tùng chạy lại nói: Thưa Thủ tướng, bọn sĩ quan trong Lục quân ngày càng trách cứ Thủ tướng không cho họ đánh Mỹ. Nếu hôm nay Thủ tướng dạo ngựa, đó là Thủ tướng làm cho họ tức giận thêm, họ cho là Thủ tướng cầu an. Rồi lỡ có một thằng khùng nào trong bọn họ bắn Thủ tướng thì làm sao đây? Đi ngựa khó bảo vệ lắm.

Tojo ngẫm nghĩ một lúc không nói gì cả, vào phòng thay quần áo. Đoạn ra lệnh cho tài xế đem xe hơi để cả gia đình đi chơi.

Rõ ràng là ngay cả Thủ tướng Tojo cũng phải kiêng dè đám sĩ quan quân phiệt “của mình”, tựa như một phù thủy mở nắp để cho âm binh lọt ra ngoài rồi không thể kiểm soát được âm binh nữa.

• NHỮNG BỨC THÔNG ĐIỆN CUỐI CÙNG

* Tokyo, rạng ngày 08-12

Vào lúc 0 giờ 30 phút, đại sứ Hoa Kỳ tại Tokyo Clark Grew vội vã mở cửa xe, lao mình vào nhà của ngoại trưởng Nhật Togo, mang theo bức thông điệp vừa nhận được từ Washington gửi đến. Bản dịch vừa xong, ông ta gọi điện thoại cho Togo và ông này nhận tiếp dù là đêm khuya.

Gặp nhau tại tiền sảnh, đại sứ Mỹ đi ngay vào vấn đề:

— Thưa ngài ngoại trưởng, tôi vừa nhận được một thông điệp của Tổng thống Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ gửi cho Thiên Hoàng. Vậy xin ngài vui lòng sắp xếp để tôi đích thân đệ kiến trao cho Người.

— Thưa ngài đại sứ, tôi sợ rằng đệ kiến Hoàng đế vào lúc giữa đêm là việc khó thực hiện, nhưng tôi cũng sẽ điện vào hoàng cung xem sao?

— Chắc ngài ngoại trưởng hiểu về tầm quan trọng của thông điệp này?

— Nhưng nếu có thể, xin ngài đại sứ đọc cho tôi nghe qua để tôi định liệu.

Đại sứ Grew lập tức đọc toàn bộ thông điệp:

“Franklin Delano Roosevelt, Tổng thống Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, kính gửi Hoàng đế Hirohito, nước Đại Nhật Bản, Washington, 06-12-1941.

Kính thưa Hoàng thượng,

Cách đây một thế kỷ, một vị Tổng thống của Hoa Kỳ đã gửi đến Thiên hoàng lúc ấy một bức thông điệp, đề nghị rộng mở bang giao giữa hai dân tộc Nhật và Mỹ. Đề nghị ấy được Nhật hoàng hoan hỉ đón nhận và tiếp đó là một chuỗi thời dài thời gian tình hữu nghị không phai mờ và hòa bình vĩnh cửu giữa hai nước chúng ta. Nhờ sự quang minh của các nhà lãnh đạo thời ấy mà cả hai đều thịnh vượng và góp phần tích cực cho nhân loại.

... Hiện nay, một tình trạng bất bình thường đang đe dọa mối quan hệ hữu hảo giữa Hoa Kỳ và Đại Nhật Bản, cho nên tôi đánh bạo gửi đến Hoàng thượng bức thông điệp này, hy vọng góp phần đánh tan đám mây giông tố đang tụ tập trên bầu trời Thái Bình Dương và có thể dẫn đến những thảm họa lớn.

Trước đây một năm, chính phủ của Hoàng thượng đã ký kết với chính phủ Vichy (Pháp) cho phép quân đội Nhật Bản được vào miền Bắc Đông Dương thuộc Pháp với quân số độ 50 hay 60

ngàn người để bảo vệ cho quân lực Nhật đang hành quân ở Hoa Nam (Trung Quốc). Nhưng vào mùa hè năm nay, quân Nhật lại tiến xuống miền Nam Đông Dương, nói là để cùng Pháp hợp tác phòng thủ Đông Dương.

Tôi tin rằng không ai đe dọa Đông Dương cả. Trong vài tuần gần đây, sự tập trung của một lực lượng lớn hải quân và không quân Nhật tại miền Nam Đông Dương gây nên tình trạng hết sức căng thẳng, làm lo ngại cho những đồng minh của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á. Nhân dân Philippines, quần đảo Indonesia thuộc Hà Lan, Thái Lan, Mã Lai đều tự hỏi: không biết người Nhật đang tính gì và sẽ đe dọa ai? Và không ai muốn ngồi lâu dài trên một thùng thuốc nổ...

Tôi xin long trọng cam kết, Hoa Kỳ không bao giờ có ý định chiếm Đông Dương nếu như người Nhật chịu rút quân ra khỏi đó và tôi cũng đã được sự cam kết tương tự của chính phủ Hoàng gia Hà Lan, chính phủ Hoàng gia Anh, chính phủ Hoàng gia Thái Lan cũng như chính phủ Trung Hoa Dân Quốc.

Một cuộc rút quân như vậy sẽ làm dễ dàng cho một cuộc dàn xếp hòa bình ở Thái Bình Dương...".(theo Thomas M.Coffey: Imperian Tragedy, Pinnacle Books, New York 1971, tr.28)

Nghe xong, ngoại trưởng Togo nghĩ: đến giờ phút này mà Hoa Kỳ vẫn không có một nhượng bộ nào, lại còn bắt Nhật rút quân khỏi Đông Dương nữa!

Nhưng ông ta không lộ vẻ bất bình và thản nhiên nói:

— Tôi thông cảm với sự lo âu của ngài và tôi sẽ làm hết sức mình dàn xếp một cuộc bệ kiến với Hoàng thượng.

01 giờ 20 phút, thủ tướng Tojo sau khi nhận được điện thoại của ngoại trưởng Togo đã sẵn sàng tiếp kiến ông này. Thủ tướng hỏi ngay: “Tổng thống Hoa Kỳ nói gì?”.

Togo trả lời:

— Những gì chúng ta mong mỏi thì không có (nghĩa là vấn đề bỏ lệnh cấm vận đối với Nhật) mà còn đòi chúng ta rút quân khỏi Đông Dương nữa.

— Thế thì không làm gì hơn được, mọi việc đã được sắp xếp.

Togo nói tiếp: “Đại sứ Hoa Kỳ xin bệ kiến Hoàng đế ngay trong đêm nay”.

Thủ tướng Tojo nói: “Tôi không thấy gì trở ngại nhưng Ngoại trưởng nên để ý cho, là vào giờ này còn không mấy khắc nữa là phi cơ của ta sẽ cất cánh tấn công Trân Châu Cảng. Vậy chúng ta nên cùng nhau quyết định ngay bây giờ về bức điện trả lời”.

Theo thông lệ của chế độ quân chủ lập hiến ở Nhật, bức điện trả lời do chính phủ soạn thảo rồi đệ trình Nhật hoàng duyệt ký. Do đó Thủ tướng và Ngoại trưởng soạn ngay tại chỗ.

Soạn xong, ngoại trưởng Togo còn đùa một câu: “Thật là phiền phải đánh thức mọi người giữa đêm khuya vì một bức điện như vậy”.

Thủ tướng trả lời: “May mắn là nó đến trễ, đến sớm hơn thì chúng ta khó xử lắm”. Ý ông ta muốn nói là Nhật Bản phải hoãn cuộc hành quân Trân Châu Cảng lại.

Mãi đến 03 giờ 19 phút, ngoại trưởng Togo mới đến Hoàng cung.

Hoàng cung nằm ngay trung tâm Tokyo, với khoảng 6 dặm đường chu vi, chung quanh có hào sâu, tường cao bằng đá tảng có nơi cao 30 mét, xây dựng hơn năm thế kỷ trước đây(trước kia gọi là lâu đài Edo, dựng lên cạnh làng chài Edo, do một hầu tước xây dựng, dòng họ Đức Xuyên (Tokugawa) chiếm lấy, xây dựng rộng lớn hơn. Vào năm 1868, vua Minh Trị dời đô từ Kyoto về đây và phát động phong trào phục hưng nước Nhật).

Ngoại trưởng đã gọi điện trước cho Hoàng thân nội cung nên người này đã đón Ngoại trưởng

từ ngoài cổng.

Hoàng thân Chương ấn Kido cũng có mặt ở phòng tiếp tân mặc dù đêm khuya. Ông ta hỏi ngay: “Tổng thống Roosevelt nói gì đấy?”.

— Không một chút nhượng bộ nào từ phía người Mỹ cả - Ngoại trưởng trả lời. – Họ còn đòi ta rút khỏi Đông Dương.

Kido hỏi: “Thủ tướng nghĩ sao?”.

— Thủ tướng và tôi vừa gặp nhau, nhận xét tình hình, chúng tôi đã đồng ý về một bức thông điệp trả lời.

Lúc ấy, một hoàng thân nội cung bước vào cho hay Hoàng đế sẵn sàng tiếp Ngoại trưởng.

Nhật hoàng mặc quân phục hải quân trắng. Những lo âu làm cho ông già đi nhiều so với tuổi 39.

Ngoại trưởng vừa bái xong, Nhật hoàng tỏ vẻ chờ đợi. Ngoại trưởng trình tấu:

— Bẩm Hoàng thượng, một thông điệp của Tổng thống Hoa Kỳ vừa được gửi đến Hoàng thượng, hạ thần xin phép đọc.

Nhật hoàng lắng nghe và nghĩ rằng: có lẽ Tổng thống Hoa Kỳ hiểu lầm về vị trí của Nhật hoàng khi gửi bức điện như thế. Tuy rằng ông ta đã cố gắng nhiều trong thời gian qua để tránh cho hai nước phải gặp nhau trên chiến địa nhưng ông ta không thành công, vì không làm hơn thế được. Theo thể chế quân chủ lập hiến Nhật, Thủ tướng và Hội đồng bộ trưởng có trách nhiệm về mọi mặt. Ông ta chỉ có thể tìm cách ảnh hưởng đến quyết định của họ chứ không có quyền ra lệnh cho họ.

Ngay trong mùa thu năm 1941 này, Tổng tham mưu trưởng lục quân và Tổng tham mưu trưởng hải quân đã nêu ra ý định đánh Đồng minh để phá vỡ vòng vây ngày càng siết chặt xung quanh nước Nhật. Nhật hoàng đã tỏ vẻ không bằng lòng, nhưng ngài cũng chỉ có thể nói bóng gió, văn vẻ mà thôi.

Khi nghe đọc xong, Nhật hoàng hỏi: “Chúng ta phải trả lời như thế nào?”.

Ngoại trưởng Togo nói: “Tâu Hoàng thượng, vào tháng 7 năm nay, Tổng thống Roosevelt cũng đã một lần có đề nghị tương tự và Thủ tướng lúc ấy, hoàng thân Konoye (Cận Vệ) đã khước từ. Nay, thần và Thủ tướng Tojo cũng đã soạn một bức phúc điệp trình lên Hoàng thượng rõ, nội dung như sau:

“Trước đây ít lâu, Tổng thống Mỹ cũng đã lưu ý nước Nhật về việc gia tăng sự hiện diện của quân đội Nhật tại Đông Dương, chính phủ hoàng gia đã trả lời: sự rút quân ra khỏi nơi đây là một vấn đề tùy thuộc sự bàn cãi ở hội nghị Washington (tức cuộc hội đàm giữa đại sứ Nhật Nomura với Ngoại trưởng Mỹ Hull). Nay chính phủ Hoàng gia xin phép được nhắc lại: “Sự tạo dựng hòa bình ở Thái Bình Dương và Đông Nam Á là ý muốn vô cùng của Nhật hoàng, do đó Nhật hoàng đã đặt hết hy vọng vào cuộc họp ở Washington và hy vọng rằng Tổng thống Hoa Kỳ thấy được sự cố gắng của Người”.

Sau khi nghe đọc xong, Nhật hoàng phán: Được!

Ngoại trưởng ra khỏi hoàng cung ở cổng Sakashita, ông nhìn đồng hồ, lúc ấy là 3 giờ 25 phút sáng.

— Có lẽ máy bay của ta đang trên bầu trời Trân Châu Cảng rồi – ông ta thầm nghĩ – phó thác cho mệnh trời, không còn làm gì được nữa. Từ đây bắt đầu một ngày đáng nhớ trong lịch sử nhân loại. Công viên bên ngoài công Sakashita vắng lặng trong đêm khuya.

* Washington, sáng 07-12-1941 (giờ Washington)

Vào lúc 8 giờ, trung tá Kramer ở Phòng mật mã Bộ Hải quân Hoa Kỳ vừa giải xong phần thứ 14 công hàm của Bộ ngoại giao Nhật gửi cho Đại sứ Nhật báo cho phía Mỹ biết Nhật bỏ bàn hội nghị. Tiếp đó là bản “Chỉ thị phải làm”, ra lệnh cho đại sứ Nomura phải trình công hàm đúng lúc 01 giờ 00 trưa ngày 07-12 (giờ Washington). Trung tá Kramer suy nghĩ con số 01 giờ trưa có ý nghĩa gì? Ông ta lấy một tập bản đồ lật xem một giờ trưa ở Washington là mấy giờ ở các nơi khác. Đoạn một ý nghĩ thoáng qua đầu: đó là 07 giờ 30 sáng ở Hawaii. Hồi tưởng lại ký ức về thời gian phục vụ ở Hawaii, ông ta thấy đó là thời gian buồn lòng nhất trong ngày. Đó là giờ mà các thủy thủ của chiến hạm thường lên bờ để ăn sáng.

Với ý nghĩ và cảm giác đó, Kramer lái xe đến Bộ tư lệnh hải quân Hoa Kỳ tìm gặp đô đốc Stark.

Trong khi đó, tại tòa Đại sứ Nhật trên đại lộ Massachusetts đã xảy ra một sự hỗn loạn chưa từng có. Những sĩ quan giải mã Nhật và các nhân viên, sĩ quan khác tề tựu đầy đủ, tham gia một buổi tiệc giã từ. Nhiều chén rượu Sakê đã uống hết và giờ đây họ đợi nhận điện phần thứ 14 của công hàm. Tất cả mọi người được thông báo là Hội đàm Mỹ - Nhật sắp tan vỡ, một số sẽ về nước. Nhưng trong thâm tâm mọi người đều biết “chuyện gì sẽ ra” và họ phải chịu tập trung giam giữ một thời gian nếu chiến tranh bùng nổ, rồi sau đó sẽ về Nhật. Đối với họ, đây là đêm cuối cùng sống ở đại lộ Massachusetts của thủ đô Washington này.

Cuối cùng Công ty điện tín RCA và Mackay đều đem lại bản công hàm có đóng dấu “Very Important” (rất quan trọng) bằng tiếng Anh. Toán giải mã bắt đầu dịch và 10 giờ 30 sáng đại sứ Nomura mới đọc được bản văn. Ông ta điện thoại cho ngoại trưởng Hull xin được tiếp kiến về một vấn đề quan trọng.

Tham vụ sứ quán Okumura ngồi lọc cọc đánh máy, ông ta đánh máy không thành thạo, trật tời, trật lui mãi đến 01 giờ trưa mới xong (giờ Washington).

Đô đốc Stark, tổng tư lệnh hải quân Hoa Kỳ tiếp trung tá Kramer tại văn phòng Bộ tư lệnh hải quân và đọc hết bức điện. Ông ta chú ý đến phần ghi chú bằng bút chì đỏ của Kramer về ý nghĩa của việc “Đại sứ Nhật phải trao cho ngoại trưởng Hoa Kỳ bức thông điệp đúng 01 giờ trưa”. Ông ta nói:

— Tại sao chúng ta không điện thoại cho Đô đốc tư lệnh hạm đội của Hoa Kỳ ở Hawaii nhỉ?

Nhưng ông ta lại thôi và cho rằng: đã nhiều lần báo động tổng quát rồi. Nay báo động nữa thì tăng thêm phần rối rắm. Vả lại, ông ấy đã biết mình cần phải làm gì. Đoạn, đô đốc Stark gọi Nhà Trắng nhưng điện thoại của Nhà Trắng lại bận.

Tại Bộ tư lệnh lục quân, khi bản giải mã phần thứ 14 của công hàm Nhật nằm trong tay đại tá tình báo Bratton, sự kiện “trao công hàm đúng lúc 01 giờ trưa” đập vào mắt ông. Chắc chắn Nhật sẽ đánh vào một cơ sở nào đó của hải quân vào lúc ấy. Ông ta vội đến gặp cấp chỉ huy trực tiếp của mình là tướng Miles, nhưng ông này đã rời cơ quan trở về nhà nghỉ cuối tuần. Bratton điện thoại cho văn phòng tổng tham mưu trưởng Lục quân xin gặp tướng Marshall. Nơi đây trả lời tướng Marshall đã về nhà để cưới ngựa dạo chơi vì hôm nay là ngày nghỉ.

Lúc 10 giờ 25, Marshall trở về văn phòng, được sĩ quan văn phòng báo về cú điện thoại của đại tá Bratton và nhận được bản giải mã. Đọc xong, ông ta vội lấy một tờ giấy màu vàng (màu của độ khẩn cấp cao) và thảo bức điện gửi cho các nhân viên thuộc quyền ở Thái Bình Dương: “Và lúc 01 giờ trưa (giờ đông bộ Hoa Kỳ) người Nhật sẽ gửi đến ta một loại tối hậu thư. Họ đang sửa soạn đốt hồ sơ và máy giải mã. Chúng ta chưa biết yếu tố 01 giờ trưa này có ý nghĩa gì nhưng phải báo động để sẵn sàng đối phó”. Đoạn ông ta điện thoại cho đô đốc Stark, tổng tư lệnh các lực lượng hải quân Hoa Kỳ:

— Thừa Đô đốc, Ngài nghĩ gì về yếu tố “10 giờ trưa”, và đã có quyết định gì gửi đến các giới chức hải quân thuộc quyền?

— Tôi đã gửi cho hạm đội nhiều văn thư kêu gọi đề cao cảnh giác rồi. Bây giờ tôi do dự, e rằng gửi thêm nữa sẽ gây ra lộn xộn.

Tường Marshall buông dây nói và suy nghĩ. Độ 5 phút sau, điện thoại reo và bên kia đầu dây, đô đốc Stark lấy giọng bạn bè mà nói:

— Này, George! (tức là tướng George Marshall) Vậy tôi cùng anh gửi đến cho lục quân và hải quân khắp Thái Bình Dương để tuyên bố tình trạng báo động nhé. Chúng ta có thể gửi qua hệ thống của hải quân.

— Cảm ơn anh, tôi có thể gửi qua hệ thống của lục quân được. Cũng nhanh lắm.

— Vậy thì mời anh đánh thêm một hàng vào cuối bức điện của anh; bảo họ rằng, khi nhận được nhớ thông báo cho cánh hải quân nhé.

Bức điện được mã hóa và ít phút sau 12 giờ trưa (giờ Washington) các viên tư lệnh ở San Francisco, ở Panama và ở Philippines đã nhận được. Riêng Bộ tư lệnh ở Hawaii thì vẫn chưa nhận được. Vì một số lý do đặc biệt, bức điện đánh đi Hawaii không được đóng dấu “Thượng khẩn” và không được chuyển bằng hệ thống thông tin vô tuyến trực tiếp của hải quân. Bởi thế, cho đến lúc bom Nhật bắt đầu rơi trên Trân Châu Cảng, toàn bộ lực lượng Hoa Kỳ tại quần đảo Hawaii vẫn chưa được báo động (theo John Tolland: Rising Sun, Random house, New York 1971, tr.232).

CHƯƠNG II

CHIẾN TRANH BẮT ĐẦU

TRÂN CHÂU CẢNG

• CHIẾN DỊCH Z

* Hình thành kế hoạch

Tác giả chính của kế hoạch tấn công tiêu diệt hạm đội Mỹ ở Trân Châu Cảng là thủy sư đô đốc Isoroku Yamamoto, 57 tuổi và đã 40 năm tận tâm phục vụ hải quân Hoàng gia Nhật, tính đến 1941.

Khó có thể nói chính xác rằng kế hoạch này nảy sinh trong óc Yamamoto từ lúc nào; song có thể khẳng định rằng nó có nguồn gốc từ chiến thuật của hải quân Nhật trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật (1904-1905). Dưới sự chỉ huy của đô đốc Heihachiro Togo, năm 1904 hạm đội Nhật không tuyên chiến và lợi dụng đêm tối đã bất ngờ tấn công đánh tan hạm đội Nga tại cảng Lữ Thuận. Năm sau, một cuộc tấn công bất ngờ nữa của hạm đội Nhật tại eo biển Tsushima (Đồi Mã) lại đánh chìm hạm đội thứ hai của Nga Hoàng, còn viên thiếu úy trẻ Isoroku Yamamoto thì đã bị thương ở chân và bàn tay trái trong trận này.

Trong những năm 30, khi các tàu sân bay bắt đầu xuất hiện, Yamamoto là một trong những sĩ quan hải quân tiên tiến nhanh chóng nhận rõ uy lực to lớn của đòn đột kích bằng máy bay xuất phát từ các tàu sân bay ấy, nên đã coi tàu sân bay là lực lượng tấn công chủ yếu của hải quân thay vì các thiết giáp hạm với những đại bác khổng lồ. Trong thời gian ấy, giới lãnh đạo hải quân Nhật luôn luôn chuẩn bị một cuộc chiến tranh chống Mỹ theo chiến thuật lôi kéo hạm đội Mỹ ra khỏi căn cứ của nó ở Hawaii tiến về phía Nhật Bản và phục kích tiêu diệt nó ở vùng biển nước mình. Trong khi đó, đô đốc Yamamoto bấy giờ là thứ trưởng hải quân cùng thượng cấp của ông là Bộ trưởng hải quân Yonai luôn luôn phản đối việc liên minh với phe trục để tiến hành cuộc chiến tranh chống Mỹ. Lập trường đó của Yamamoto vấp phải sức chống đối mạnh mẽ trong giới quân phiệt Nhật. Năm 1937, có người hỏi ông: “Ngài không tin rằng hải quân của Thiên Hoàng có thể thắng Mỹ, Anh được sao?”. Ông thẳng thắn trả lời: “Tôi không tin như vậy!”. Từng là sinh viên đại học Harvard và là tùy viên hải quân Nhật tại Hoa Kỳ, ông hiểu rất rõ lực lượng vật chất của Mỹ so với Nhật. Tháng 08-1939, để cứu ông thoát khỏi âm mưu của những phần tử quá khích trong quân đội muốn thủ tiêu ông, đô đốc Yonai đã phải chuyển Yamamoto ra biển, làm Tư lệnh hạm đội liên hợp. Khi hoàng thân Konohe lên làm Thủ tướng và hỏi ý kiến ông về một cuộc chiến tranh với Anh, Mỹ, ông nói ngay: “Nếu bảo đánh mà không cần biết đến mọi hậu quả của nó, tôi sẽ đánh và sẽ thắng trong sáu tháng hoặc một năm đầu; nhưng tôi không tin là sẽ thắng ở năm thứ hai, và nhất là năm thứ ba. Tôi hy vọng Ngài sẽ làm mọi việc để tránh một cuộc chiến tranh Nhật – Mỹ”. (Thomas M. Coffrey: Imperial Tragedy, Pinnacle Books, New York 1971, tr.78-79).

Tuy nhiên, với tư cách là một tư lệnh hạm đội, Yamamoto vẫn phát triển tư tưởng chiến thuật của ông theo giả thiết về một cuộc chiến tranh với Mỹ. Khác với xu hướng chiến thuật chung, lúc bấy giờ, ông chủ trương đánh hạm đội Mỹ ở những vùng biển xa nhất mà hạm đội Nhật có thể vươn tới được, như ở quần đảo Marshall (lãnh thổ được Hội Quốc Liên ủy trị cho Nhật Bản) chẳng hạn. Năm 1940, ông nói với chuẩn đô đốc Shigeru Fukudome, tham mưu trưởng hạm đội của ông, rằng: “Tôi nghĩ giờ đây một cuộc tấn công Hawaii có thể xảy ra, và không quân của ta cần được huấn luyện theo hướng này để giành chiến thắng”. Ông dự định giáng một đòn bất ngờ vào Trân Châu Cảng làm què hạm đội Mỹ; đồng thời bằng mọi cách cho quân

Nhật đánh chiếm Đông Nam Á trước khi Hoa Kỳ kịp xây dựng lại lực lượng của hạm đội này.

Kinh nghiệm nóng hổi của chiến tranh ở châu Âu đã giúp Yamamoto cụ thể hóa kế hoạch của mình. Ngày 11-11-1940, tàu sân bay Illustrious của Anh đã tiến vào vùng biển Ionienne cách căn cứ hải quân Taranto (của Ý) 170 dặm và tung ra đợt oanh kích với 21 máy bay phóng ngư lôi. Cuộc tấn công trong đêm trăng không gây khó khăn cho việc tiếp cận mục tiêu của lực lượng đột kích ấy. Máy bay Anh đã phóng ngư lôi trúng 3 thiết giáp hạm Ý: 1 chiếc chìm, 2 chiếc bị loại khỏi vòng chiến. Sau sự kiện đó, đô đốc Yamamoto đã cho tập hợp tư liệu để in ronéo một bản chỉ thị dày 500 trang về “phương thức hành động, lực lượng và sự bố phòng của hạm đội Mỹ ở Hawaii”. (N. N. Yakovlev: Trân Châu Cảng ngày 07-12-1941: những điều có thật và không có thật, NXB Sách chính trị, Moskva, 1988, tr.18-19).

Ngày 07-01-1941, Yamamoto đệ trình Bộ trưởng hải quân lúc bấy giờ là Koshiro Oikawa một bản báo cáo 9 trang với tựa đề “Dự kiến về việc chuẩn bị chiến tranh”, trong đó lần đầu tiên ông chính thức lập luận về một trận đột kích vào Trân Châu Cảng. Không chờ sự phê chuẩn của Chính phủ, ngày 1 tháng 2 ông gửi thư cho một người bạn thân là chuẩn đô đốc Takahiro Onishi, tham mưu trưởng hạm đội hàng không số 11 (người sau này sẽ trở thành cha đẻ của lực lượng không quân cảm tử Kamikaze), trình bày vắn tắt những ý tưởng chiến thuật của ông đã nêu trong bản báo cáo nói trên. Onishi nhiệt tình ủng hộ, đóng góp thêm một số ý kiến và giới thiệu Yamamoto một sĩ quan tham mưu xuất sắc để giúp ông nghiên cứu những vấn đề kỹ thuật cụ thể của kế hoạch. Đó là trung tá Minoru Genda, hiện đang phục vụ tại hạm đội hàng không số 1. Nhận nhiệm vụ mới, Genda đã nhiệt tình thực hiện đến mức hoàn thành công việc chỉ trong 10 ngày. Thậm chí Genda còn phát triển thêm tư tưởng của Yamamoto với đề nghị rằng sau khi đánh tan hạm đội Mỹ tại Hawaii sẽ cho quân nhảy dù chiếm đóng quần đảo. Yamamoto và Onishi chấp nhận hầu hết các tính toán của Genda, nhưng bác bỏ việc chiếm đóng quần đảo. Hai ông vạch rõ rằng mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt lực lượng địch chứ không phải chiếm đất. Chiếm đóng quần đảo có nghĩa là mở thêm một chiến trường mới là phân tán lực lượng vốn cần phải được tập trung vào chiến trường chính ở Đông Nam Á.

Để kế hoạch của Yamamoto có thể thực hiện thành công, cần có hai điều kiện cơ bản. Thứ nhất, hạm đội Mỹ phải có mặt tập trung tại Trân Châu Cảng khi cuộc tiến công diễn ra. Thứ hai, trên suốt con đường dài di chuyển băng qua một nửa Thái Bình Dương, lực lượng tiến công phải giữ được bí mật tuyệt đối. Cả hai điều kiện đó đều không có những yếu tố đảm bảo chắc chắn, do đó kế hoạch này mang tính chất mạo hiểm. Một khó khăn lớn nữa là việc tiếp tế nhiên liệu cho lực lượng tiến công phải được đảm bảo, sao cho trong suốt cuộc hành trình dài ngày, đoàn tàu lớn ấy không cần ghé vào bất cứ cảng nào để tiếp thêm dầu. Yamamoto chấp nhận mạo hiểm; đồng thời ông tin rằng nếu có được những nguồn tin tình báo đầy đủ và chính xác, kế hoạch của ông sẽ thành công.

Nhằm phục vụ cho kế hoạch của Yamamoto, theo đề nghị của cơ quan tình báo hải quân, mùa xuân năm 1941, Bộ ngoại giao Nhật đã bổ nhiệm Nagoa Kita làm Tổng lãnh sự Nhật tại Honolulu (thủ phủ quần đảo Hawaii) cùng với Tadashi Morimura, viên phó lãnh sự 28 tuổi. Tổng lãnh sự là một nhà ngoại giao có quan hệ chặt chẽ với giới tình báo hải quân; nhưng viên phó lãnh sự mới chính là một điệp viên thực thụ tên là Takeo Yoshikawa. Mặc dù Nhật Bản đã có bốn điệp viên hoạt động ở Hawaii từ trước, Yoshikawa mới là người được giao nhiệm vụ chủ yếu. Hoạt động đơn tuyến bằng một năng lực vượt trội, Yoshikawa sẽ góp phần không nhỏ để định đoạt sự thành bại của kế hoạch tấn công Trân Châu Cảng.

Tháng 04-1941, kế hoạch của Yamamoto chính thức được mang mật danh là “chiến dịch Z” để kỷ niệm một hiệu lệnh mà đô đốc Heihachiro Togo đã sử dụng trong trận hải chiến Tsushima (Đổi Mã) đánh chìm hạm đội Nga Hoàng.

* Tranh cãi và phê phán

Lúc bấy giờ, mặc dù đã ký hiệp ước trung lập với Liên Xô (13-04-1941), Chính phủ Nhật vẫn còn do dự trong việc chọn hướng phát triển của cuộc chiến tranh. Một phái muốn “tiến về phía Bắc” đánh vùng Sibir của Liên Xô, còn phái kia lại chủ trương “tiến về phía Nam” chiếm các thuộc địa của Mĩ, Anh, Pháp, Hà Lan... ở vùng Đông Nam Á. Bởi thế, “chiến dịch Z” chưa được xét duyệt một cách mau chóng. Trong khi chờ đợi, việc tuyển lựa và huấn luyện lực lượng phục vụ cho “chiến dịch Z” vẫn được tiến hành khẩn trương. Các phi công giỏi nhất của Nhật được đưa về 6 tàu sân bay dự định làm lực lượng đột kích của chiến dịch. Theo sự tiến cử của Genda, đô đốc Yamamoto đã chỉ định trung tá Mitsuo Fuchida, một phi công 39 tuổi đầy kinh nghiệm chiến đấu trên chiến trường Trung Hoa và đã trải qua 3000 giờ bay, làm chỉ huy trưởng lực lượng không quân thuộc các tàu sân bay nói trên. Việc huấn luyện tác chiến đã được tiến hành tại hải cảng của thành phố Kagoshima nằm trên một vịnh biển cùng tên thuộc đảo Kyusu (phía Nam nước Nhật) cũng như tại một số căn cứ khác của hải quân và không quân trên đảo này và đảo Shikoku. Tất cả những người tham gia luyện tập, từ các phi công đến các hạm trưởng, đều không hề biết mục tiêu thật sự mà họ phải tiến công là ở đâu.

Sau ngày phát xít Đức tấn công Liên Xô (22-06-1941) và Hitler hối thúc Nhật Bản cùng tấn công Liên Xô để phối hợp với Đức, cuộc tranh cãi về hướng tiến hành chiến tranh buộc phải đi đến quyết định dứt khoát. Ngoại trưởng Matsuoka bảo vệ lập trường của phái “Bắc tiến”. cho rằng đây là cơ hội ngàn vàng để tiêu diệt nhà nước cộng sản đầu tiên trên thế giới, một kẻ thù mà sớm hay muộn thì Nhật Bản cũng phải đánh. Do đó, cần tấn công Sibir ngay lập tức để phối hợp với Hitler. Sau khi đã tiêu diệt Liên Xô (ông ta cho rằng điều đó sẽ diễn ra rất nhanh) sẽ tiến về phía Nam.

Bộ trưởng hải quân Nhật Oikawa thì vạch rõ rằng kẻ thù trước mắt Nhật chưa phải là Liên Xô mà Mĩ - Anh đang cạnh tranh quyết liệt với Nhật ở Châu Á và Thái Bình Dương. Nếu Nhật đánh Liên Xô còn Mĩ - Anh lợi dụng tình hình đó để đánh sau lưng Nhật thì sẽ vô cùng nguy hiểm. Vì thế “Nam tiến” là đúng nhất. Tổng tham mưu trưởng lục quân Sugiyama cũng tán thành “Nam tiến” nhưng vẫn chủ trương đợi thời cơ thuận lợi nhất để tiến đánh Liên Xô. Ông ta cho rằng thời cơ đó là lúc Hitler chiếm được Moskva, dự tính là cuối tháng 8. Trong quá trình tranh cãi, Bộ trưởng quốc phòng Tojo đã thay đổi lập trường, từ chỗ ủng hộ Konoe cũng ngả theo hướng này. Do đó, tại Hội nghị Đế chế họp ngày 02-7, dưới sự chứng giám của Nhật Hoàng, Chính phủ Nhật đã chính thức thông qua kế hoạch “Tiến về phía Nam” mà bước đầu tiên là chiếm đóng hoàn toàn Đông Dương thuộc Pháp. Kế hoạch dự định thực hiện điều này bằng những áp lực ngoại giao đối với Chính phủ Vichy, nhưng nếu áp lực đó không thành công thì sẽ sử dụng quân đội để đương đầu với hiểm họa của một cuộc chiến tranh với Mĩ và Anh.

Như vậy, hy vọng tránh đụng độ với Mĩ của Yamamoto hầu như tiêu tan để mở đường cho việc xét duyệt kế hoạch đánh Mĩ cũng do chính ông đề xuất. Tuy nhiên, nội các Konoe vẫn tìm mọi cách để đạt được mục đích bành trướng mà không phải tiến hành chiến tranh với Mĩ. Thay thế Matsuoka bằng một nhân vật từng có một quan hệ tốt với Hoa Kỳ là đô đốc Tojiro Toyoda lên làm Ngoại trưởng, Nhật Bản muốn đẩy mạnh các cuộc đàm phán với Mĩ. Được Chính phủ Vichy chấp nhận, Nhật Bản đã tiến quân vào miền Nam Đông Dương từ ngày 24 tháng 7 và muốn Hoa Kỳ cũng phải nhượng bộ trong vấn đề này. Do cuộc đàm phán giữa đại sứ Nhật tại Hoa Kỳ Nomura và Ngoại trưởng Mĩ Cordell Hull khởi đầu từ tháng 3 đã đi đến bế tắc trong tháng 7, Chính phủ Nhật đề nghị tổ chức cuộc hội nghị thượng đỉnh giữa Thủ tướng Konoe với Tổng thống Roosevelt để giải quyết mọi vấn đề tranh chấp Nhật - Mĩ. Song, nhận thấy không thể tiếp tục nhượng bộ Nhật Bản hơn nữa, Chính phủ Mĩ đã khước từ mọi đề nghị của Tokyo và công bố lệnh cấm vận đối với Nhật Bản.

Sau hai tháng tiếp tục thương lượng không có kết quả, đến đầu tháng 9, các thế lực quân phiệt hiếu chiến đã gây áp lực mạnh mẽ để gạt bỏ mọi khuynh hướng muốn tiếp tục hòa giải và tránh né chiến tranh. Trong tình hình đó, một cuộc hội nghị của các quan chức cao cấp ở hạm đội Liên Hợp, Bộ Tổng tham mưu hải quân và Bộ hải quân đã được triệu tập vào ngày 02-9, dưới sự chủ trì của Tổng tham mưu trưởng hải quân, đô đốc Oshami Nagano, hội nghị xét duyệt “chiến dịch Z” và đóng góp ý kiến, theo quan điểm của hải quân, cho các kế hoạch chiến dịch chiếm đóng vùng Đông Nam Á do lực lượng xây dựng.

Cuộc tranh cãi giữa những người phản đối và ủng hộ “chiến dịch Z” diễn ra rất gay gắt và kéo dài. Do đó, cho đến khi Chính phủ Nhật đi đến quyết định dứt khoát tại Hội nghị Đế chế ngày 06-9 về việc tiến hành chiến tranh với Anh - Mỹ, “chiến dịch Z” vẫn chưa được phê chuẩn. Từ 11 đến 20-9, Bộ Tổng tham mưu hải quân đã tổ chức diễn tập theo các kế hoạch đã được soạn thảo. Không may cho Yamamoto, trong cuộc diễn tập để kiểm nghiệm “chiến dịch Z”, quân xanh (tượng trưng cho quân Nhật do chính ông chỉ huy) đã bị quân đỏ (“quân Mỹ”) phát hiện trước khi tiếp cận mục tiêu; nên đã bị phản công “tiêu diệt” 1/3 số máy bay và “đánh chìm” 2 tàu sân bay.

Thất bại của cuộc diễn tập đã làm cho làn sóng công kích “chiến dịch Z” trở nên vô cùng dữ dội. Phó đô đốc Kusaka, tham mưu trưởng hạm đội hàng không số 1 khẳng định rằng toàn bộ “chiến dịch Z” chỉ là một canh bạc đỏ đen và không thể phó thác lợi ích quốc gia cũng như vận mệnh của toàn bộ cuộc chiến tranh cho trò chơi may rủi ấy. Nhiều đô đốc khác cho rằng việc đưa tàu sân bay đi đánh Hawaii là làm yếu lực lượng yểm trợ cho cuộc hành quân phương Nam. Ngay cả phó đô đốc Onishi cũng thay đổi quan điểm và khuyên Yamamoto từ bỏ kế hoạch của mình.

Nhưng Yamamoto không nhượng bộ. Ông tuyên bố sẽ từ chức nếu “chiến dịch Z” không được phê chuẩn. Ông lập luận rằng nguy cơ chủ yếu đối với Nhật Bản là hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ. Nếu không tiêu diệt được thì không thể tính đến mọi hoạt động khác của toàn bộ cuộc chiến tranh. Phương án tối ưu tiêu diệt hạm đội Thái Bình Dương chính là “chiến dịch Z”. Những nhược điểm bộc lộ trong diễn tập sẽ được khắc phục nhanh chóng. Kế hoạch của ông chấp nhận sự mạo hiểm, nhưng “phải vào tận hang cọp mới bắt được cọp con”; vả lại có những yếu tố bảo đảm cho sự mạo hiểm dẫn đến thành công. Ví dụ như các số liệu thống kê 10 năm qua đã cho thấy tàu bè nước ngoài hầu như không qua lại khu vực Bắc Thái Bình Dương kể từ tháng 11 cho đến đầu năm sau do biển xấu... Các lập luận chặt chẽ với những dẫn chứng kèm số liệu thống kê cụ thể của Yamamoto và những người ủng hộ ông đã dần dần thuyết phục được phái chống đối. Ngay cả Kusaka cũng chuyển sang bàn về cách khắc phục những nhược điểm mà chính ông đã vạch ra cho Yamamoto.

Ngày 03-11, Tổng tham mưu trưởng hải quân, đô đốc Oshami Nagano phê chuẩn lần cuối cùng “chiến dịch Z” và đệ trình Chính phủ. Cuộc tấn công Trân Châu Cảng chính thức trở thành một bộ phận trọng yếu trong toàn bộ kế hoạch chiến tranh của Nhật Bản. Thời điểm bắt đầu chiến dịch này được coi là mốc mở đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương do Nhật Bản phát động: ngày 08-12 (giờ Tokyo), tức 07-12 (giờ Hawaii và Washington). Tư lệnh chiến dịch dĩ nhiên chính là tác giả của nó, đô đốc Yamamoto, Tư lệnh hạm đội Liên hợp. Phó đô đốc Chuichi Nagumo, Tư lệnh hạm đội hàng không số 1, được cử là Tư lệnh lực lượng tấn công Trân Châu Cảng tức “Kido Butai” hay “Lực lượng đặc nhiệm Z” mà hạm đội của ông là hạt nhân nòng cốt.

*** “Kido Butai”**

Đầu tháng 11, hầu hết lực lượng của hạm đội hàng không số 1 đã tập trung ở thành phố cảng Kagoshima và vùng phụ cận để tiến hành cuộc diễn tập cuối cùng nhằm hoàn chỉnh mọi chi

tiết của cuộc tấn công Trân Châu Cảng. Tiếp đó, theo mệnh lệnh của Yamamoto, hạm đội đã rời thành phố cảng phía Nam này, bí mật hành quân lên phía Bắc để cùng với một số đơn vị hải quân khác tổ chức thành Lực lượng đặc nhiệm.

Ngày 07-11, đúng một ngày sau khi Bộ trưởng quốc phòng Hideki Tojo thay thế Hoàng thân Fumimaro Konoe làm Thủ tướng Chính phủ mới ở Tokyo, hầu hết các chiến hạm thuộc Lực lượng đặc nhiệm đã đến địa điểm tập kết tại vịnh Hitokappu ở đảo Oturup, một hòn đảo ít ai để ý thuộc quần đảo Kurilles cách bờ biển cực bắc Nhật Bản không xa.

“Kido Butai” quả là một lực lượng hải quân đáng sợ với 6 tàu sân bay (Sokaku, Zuikaku, Soryu, Hiryu, Kaga và chiếc Akagi là kỳ hạm của phó đô đốc Nagumo), với 390 máy bay chiến đấu các loại, 2 thiết giáp hạm hạng nặng (Hier và Kirishima), 3 tuần dương hạm nặng, 1 tuần dương hạm nhẹ, 9 khu trục hạm, 7 tàu chở dầu và 3 tàu ngầm làm tiền đội. Tổng cộng là 32 hạm tàu các loại (Theo N. N. Yakovlev (sách đã dẫn). Còn theo John Toland (cuốn The Rising Sun, do Random House xuất bản năm 1971) thì số máy bay trên 6 tàu sân bay kể trên là 360 chiếc, chỉ có 2 tuần dương hạm nặng và 3 tàu chở dầu).

Phối hợp với “Kido Butai” còn có cả một hạm đội tàu ngầm đáng kể với 25 chiếc chia làm 4 đội ở 3 căn cứ khác nhau trên đất Nhật. Kể từ đêm 18-11, bốn đội tàu ngầm lần lượt xuất phát tiến về phía quần đảo Hawaii.

6 giờ sáng ngày 26-11, toàn bộ lực lượng đặc nhiệm Z đã nhổ neo bước vào chiến dịch. Rời vịnh Hitokappu lạnh lẽo, đoàn tàu tiến về phía Đông băng qua vùng Bắc Thái Bình Dương trong mùa đông giá buốt, ngày đi không khói, đêm không ánh đèn. Để đảm bảo bí mật, đoàn tàu được lệnh đánh chìm mọi tàu bè của các nước trung lập mà nó gặp. Nếu gặp tàu Mĩ trước ngày 06-12 thì hủy bỏ cuộc hành quân và quay trở về; trong ngày 6 thì tùy theo tình hình mà có quyết định thích hợp; còn trong ngày 7 thì tấn công tiêu diệt ngay trong bất cứ tình huống nào. May mắn thay, đúng như kế hoạch đã dự tính, trong suốt cuộc hành trình hơn 10 ngày, “Kido Butai” không gặp một tàu bè nào khác trên đường đi. Trong khi đó, mỗi ngày nó đều nhận được những tin tức tình báo về tình hình Trân Châu Cảng và những chỉ thị cần thiết của Tư lệnh chiến dịch do đô đốc Yamamoto phát đi từ hạm đội Liên hợp đang thả neo trong vịnh Hashirajima thuộc biển Nội Hải (thuộc Nhật Bản, nằm giữa các đảo Honshu, Shikoku và Kyushu). Những tin tình báo ấy do toàn Tổng lãnh sự Nhật ở Honolulu điện về cho đô đốc Yamamoto theo những giờ quy định.

Sáng 06-12, khi đoàn tàu còn cách đảo Oahu 600 dặm về phía Bắc-Tây Bắc, phó đô đốc Nagumo đã được đô đốc Yamamoto thông báo về chỉ thị của Thiên Hoàng quyết định tiến hành chiến tranh với Mĩ. Đoàn tàu được tiếp dầu lần cuối cùng. Các tàu chở dầu quay trở lại còn “Kido Butai” chuyển sang hướng Nam-Đông, tăng tốc độ tiến đến mục tiêu. Buổi trưa, đô đốc Yamamoto lại thông báo cho Nagumo rằng tại Trân Châu Cảng không có tàu sân bay Mĩ. Tin ấy làm cho trung tá Genda và một số nhân vật quan trọng khác của “Kido Butai” có phần thất vọng, nhưng nó không được Nagumo quan tâm vì ông vẫn luôn cho rằng các thiết giáp hạm mới là lực lượng chủ yếu của hải quân.

Trong lúc “Kido Butai” tiến dần đến đích thì hạm đội tàu ngầm Nhật đã bao quanh Oahu thành một vòng vây lớn. 4 chiếc tiếp cận Đông Bắc, 7 chiếc phía Đông Nam, 9 chiếc từ phía Tây Nam tiến đến và 2 chiếc ở gần đảo Maui để canh chừng hạm đội Mĩ có khả năng ở Lahaina. Sáng 05-12, một khu trục hạm Mĩ phát hiện được tiếng động cơ tàu ngầm lạ ở gần Oahu. Buổi trưa, một khu trục hạm khác cũng phát hiện như vậy và viên thuyền trưởng dự định thả bom chìm để đánh tàu ngầm. Nhưng cấp trên của anh ta cản lại: “Cá voi đấy!”.

Lúc 23 giờ đêm 06-12, năm trong số 9 tàu ngầm ở phía Tây Nam Oahu bắt đầu thực hiện một

nhiệm vụ đặc biệt. Mỗi tàu ngầm mẹ nhả ra một tàu lặn con chở 2 người và 2 ngư lôi, tìm cách lọt vào vịnh, đến tận nơi tàu chiến Hoa Kỳ đậu, nằm dưới đáy biển chờ lúc không quân oanh tạc sẽ phối hợp đánh từ trong ra.

Ở cuối hành trình của mình, “Kido Butai” vẫn không gặp trở ngại gì. Theo kế hoạch, máy bay của hạm đội sẽ tiến công Trân Châu Cảng trước lúc rạng đông. Nhưng nhiều phi công đã than phiền về nguy cơ có thể gặp khi họ phải cất cánh lúc tàu chòng chành trong đêm tối, dù là có ánh trăng. Bởi thế Genda cùng Bộ chỉ huy hạm đội đã quyết định lùi thời hạn xuất phát lại hai tiếng đồng hồ vào thời điểm mà họ cho là rất thuận lợi vì kẻ địch hết sức lơ là mất cảnh giác.

Rạng ngày 7, Nagumo ra lệnh chuyển đội hình hành quân thành đội hình chiến đấu. Đúng 3 giờ 30 lệnh báo thức phát ra, tất cả thành viên của “Kido Butai” chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Đó là lúc đoàn tàu đã đến địa điểm quy định và thả neo ở vị trí này, các Trân Châu Cảng hơn 200 dặm về phía Bắc. Suốt đêm qua, các phi công chiến đấu đã viết xong thư cho gia đình. Đối với nhiều người, đó là bức thư tuyệt mệnh. Nhiều người cắt móng tay gửi về cho mẹ hoặc vợ. Mặc dù đã được thông báo chính thức rằng hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ hiện đang tập trung ở Trân Châu Cảng, Nagumo vẫn quyết định kiểm tra lại một lần nữa. Lúc 5 giờ 30, ông ra lệnh cho 4 máy bay trinh sát bay đi quan sát: 2 chiếc đến Trân Châu Cảng, 2 chiếc kia đến cảng Lahaina trên đảo Maui.

Dưới ánh sáng mờ nhạt của buổi bình minh, sóng biển vỗ mạnh, tàu nghiêng hơn 12 độ. Thông thường nếu tàu nghiêng hơn 5 độ, máy bay không được cất cánh. Nhưng hôm nay, quy định này đã bị bỏ qua.

Đúng 6 giờ, tham mưu trưởng Lực lượng đặc nhiệm là phó đô đốc Kusaka hạ lệnh kéo lên lá cờ có chữ Z trên tàu sân bay – kỳ hạm Akagi để làm hiệu lệnh chiến đấu. Đó là lá cờ mà đô đốc Togo đã dùng trong trận hải chiến Tsushima đánh chìm hạm đội Nga Hoàng năm 1905. Từ lệnh hành quân, trung tá Mitsuo Fuchida mặc sơ mi đỏ, quần ngang đầu một tấm băng trắng để biểu thị tinh thần quyết tử của truyền thống võ sĩ đạo, bước vào buồng lái chiếc máy bay ném bom 2 động cơ Mitsubishi 97 cùng với viên phi công và hiệu thính viên của mình. Trên đường băng của 6 tàu sân bay, các máy bay của đợt tiến công đầu tiên đã sẵn sàng cất cánh: 43 chiến đấu cơ Zero sẽ đi trước (Zero (số 0): được đặt theo tên của năm sáng chế 1940. Đó cũng là năm 2600 của Triều đình Nhật (nước Nhật chỉ có một triều đại duy nhất từ xưa đến nay), tiếp theo là 49 máy bay ném bom nặng loại Mitsubishi, 51 máy bay ném bom bổ nhào loại Aichi 99 và cuối cùng là 40 máy bay phóng ngư lôi kiểu Nakazima 97. Trên tàu sân bay Kaga, sĩ quan phi vụ báo cáo hạm trưởng:

— Thưa hạm trưởng, máy bay đã sẵn sàng!

Hạm trưởng ra lệnh bằng cách hất hàm cho sĩ quan trực. Ngọn cờ đỏ hình tam giác với một vòng trắng ở giữa được kéo lên cột buồm, có nghĩa: “Chuẩn bị cất cánh”.

Đúng 6 giờ 20, lá cờ này buông rơi xuống: “Cất cánh!”. Chỉ trong khoảnh khắc, trong tiếng gầm rú kinh khủng, 183 máy bay chiến đấu, theo trình tự định sẵn lao vút lên trời theo những đội hình chữ “V” nối tiếp nhau ào ạt tiến với tốc độ 125 hải lý/giờ.

Đúng 7 giờ 15, các máy bay của đợt tấn công thứ hai do trung tá Shigekazu Shimazaki chỉ huy cất cánh: 36 chiến đấu cơ, 54 máy bay ném bom độ cao, 78 máy bay ném bom bổ nhào, tổng cộng là 168 chiếc.

Như vậy, có tất cả 351 máy bay Nhật tấn công Trân Châu Cảng. Chỉ còn lại 39 chiếc, hầu hết là chiến đấu cơ để bảo vệ các chiến hạm.

Mãi đến 7 giờ 35, các máy bay trinh sát mới điện về “Kido Butai”:

“Hạm đội địch không có ở Lahaina”. Và một lát sau:

“Hạm đội địch đang ở Trân Châu Cảng!”.

• **TRÂN CHÂU CẢNG**

*** “Pháo đài không thể công phá”**

Quần đảo Hawaii của Mỹ ở giữa Thái Bình Dương là một chuỗi đảo dài nối tiếp nhau theo hướng Tây-Tây Bắc sang Đông-Đông Nam có diện tích tổng cộng gần 17.000 km² với khoảng nửa triệu người (ở thập kỷ 40). Lớn nhất là đảo Hawaii (trên 10.000 km²) nằm ở cực đông quần đảo, nhưng quan trọng nhất lại là đảo Oahu, với diện tích khoảng 1500 km², nằm cách Hawaii khoảng 140 dặm về phía Tây Bắc. Trên bờ biển phía Nam đảo Oahu có thành phố Honolulu (200.000 dân), thủ phủ của cả quần đảo. Cũng trên bờ biển phía Nam đảo, căn cứ chính của hạm đội Thái Bình Dương Hoa Kỳ (kể từ 1940). Dựng trên một vịnh biển ăn sâu vào đất liền của đảo rồi chia thành nhiều vùng biển và luồng lạch kín đáo lại có một cù lao ở giữa vịnh được gọi là “đảo Ford” như một cầu tàu thiên nhiên. Trân Châu Cảng có điều kiện tự nhiên lý tưởng để bảo vệ hạm đội chống lại mọi sự tấn công từ bên ngoài. Việc bố phòng ở cảng hết sức cẩn mật với một hệ thống lưới thép đặc biệt chống ngư lôi và tàu ngầm. Ngoài Trân Châu Cảng ra, hạm đội còn một căn cứ khác là cảng Lahaina trên đảo Maui, một đảo nằm ở giữa Hawaii và Oahu.

Hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ thực sự là hạm đội mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ với khoảng 170 hạm tàu các loại mà lực lượng chủ yếu là 4 tàu sân bay (Yorktown, Saratoga, Enterprise, Lexington), 11 thiết giáp hạm (Missisipi, Aidaho, New Mexico, Oklahoma, Arizona, California, West Virginia, Maryland, Tennessee và kỳ hạm Pennsylvania) và hàng chục tuần dương hạm. Toàn bộ lực lượng đồ sộ ấy đặt dưới quyền chỉ huy của đô đốc Husband Kimmel, tư lệnh hạm đội (từ 02-1941).

Bảo vệ hạm đội và toàn bộ quần đảo, có một lực lượng lục quân gần 43.000 binh lính và sĩ quan, trong đó 35.000 đóng tại Oahu. Lực lượng này được trang bị các vũ khí rất hiện đại. Trên đảo Oahu có 5 sân bay, quan trọng nhất là sân bay Hickam ở ngay gần Trân Châu Cảng và sân bay Wheeler ở phía Bắc đảo. Vào ngày 07-12-1941, trên đảo có tất cả 233 máy bay quân sự của lục quân, trong đó có 150 chiến đấu cơ, 35 pháo đài bay hiện đại B17, còn lại là các máy bay ném bom khác. Với lực lượng nói trên, tướng Walter Short, tư lệnh lục quân tại đảo Hawaii (từ tháng 02-1941) vẫn cho rằng ông thiếu phương tiện phòng thủ, đặc biệt là những vũ khí để giáng trả những cuộc tấn công bằng không quân của kẻ địch. Có 81 chiếc thủy phi cơ Catalina và bổ sung thêm 6 chiếc B17 làm nhiệm vụ trinh sát cho toàn quần đảo, đô đốc Kimmel cũng cho rằng ông không đủ khả năng thường xuyên thám sát từ xa toàn bộ vùng biển xung quanh quần đảo. Bởi thế, ông chỉ chú trọng tuần tra vùng biển phía Nam, nơi gần quần đảo Marshall của Nhật.

Đã nhiều lần, Short đề nghị bổ sung những phương tiện còn thiếu, nhưng các thượng cấp không tán thành, vì họ không cùng quan điểm với ông. Trong một bản báo cáo đệ trình Tổng thống Franklin Roosevelt ngày 24-04-1941, Bộ trưởng quốc phòng Henry Stimson và Tổng tham mưu trưởng lục quân George Marshall nhất trí khẳng định rằng “Nhờ sự phòng thủ vững chắc của mình, nhờ những lực lượng đồn trú, nhờ những đặc điểm của thiên nhiên, đảo Oahu có thể coi là pháo đài mạnh nhất thế giới” (*). (*) N. N. Yakovlev: sách đã dẫn, tr.49-50).

Ban lãnh đạo hải quân cũng có quan điểm tương tự như lục quân. Ngày 27-01-1941, nghĩa là chỉ 3 tuần sau khi Yamamoto đệ trình kế hoạch của ông lên Bộ trưởng hải quân, đại sứ Hoa Kỳ tại Nhật là Grew đã báo cáo về Washington rằng: “Trong trường hợp có xung đột Mỹ-Nhật thì Nhật Bản sẽ tấn công bất ngờ vào Trân Châu Cảng bằng tất cả lực lượng và phương tiện của

mình” (đây là một tin đồn ở Tokyo mà một nhà ngoại giao Peru đã nói với đại sứ Grew). Tình báo hải quân Mỹ bác bỏ tin đồn này và họ phân tích rằng: “Căn cứ vào cách bố trí và sử dụng lực quân và hải quân của Nhật hiện tại, có thể thấy rằng sẽ không có bất cứ một hành động nào của Nhật nhằm đánh vào Trân Châu Cảng trong tương lai gần nhất, và nói chung cũng không có kế hoạch đó trong tương lai” (N. N. Yakovlev: sách đã dẫn, tr.49-50). Cả Tổng tư lệnh hải quân Harol Stark lẫn Bộ trưởng hải quân Frank Know đều nhất trí với cách phân tích đó. Ngay trong ngày nhậm chức của đô đốc Kimmel, đô đốc Stark đã nói rõ điều này với tư lệnh mới của hạm đội Thái Bình Dương.

Trong khi khẳng định Nhật Bản không thể tấn công Trân Châu Cảng, giới lãnh đạo Mỹ cũng tin rằng có thể tránh được một cuộc chiến tranh với Nhật. Niềm tin ấy dựa trên hi vọng là Nhật Bản sẽ tấn công Liên Xô, kẻ thù chung của thế giới tự bản. Đồng thời, niềm tin ấy cũng dựa trên tương quan lực lượng Nhật-Mỹ lúc bấy giờ là 1 so với 10 mà ưu thế thuộc về Mỹ. Nếu xét riêng về quân sự, ưu thế ấy có phần giảm xuống, nhưng cũng vẫn là 5/1 về máy bay, 2/1 về tàu chiến... Vì vậy, Chính phủ Mỹ cho rằng Nhật sẽ không dám đánh Mỹ chừng nào mà Mỹ không chủ động tấn công Nhật trước.

Do niềm tin trên, Mỹ đã liên tiếp nhượng bộ Nhật từ khi Nhật xâm lược Mãn Châu (9-1931), phát động chiến tranh xâm lược toàn Trung Quốc (từ tháng 07-1937) và cả khi Nhật kéo vào miền Bắc Đông Dương (9-1940). Mãi đến khi Nhật chiếm đóng miền Nam Đông Dương (7-1941) thì Mỹ mới tỏ ra cứng rắn; nhưng đó vẫn chưa phải là chấp nhận chiến tranh. Tổng thống Roosevelt đã phát biểu rằng: trong trường hợp Nhật Bản tấn công Thái Lan hay các lãnh thổ thuộc phạm vi ảnh hưởng của Anh hoặc Hà Lan thì Mỹ vẫn chưa cầm vũ khí. Mỹ sẽ chỉ tuyên chiến nếu Nhật xâm lược Philippines (N. N. Yakovlev: sách đã dẫn, tr.43). Hoàn toàn có cơ sở để tin rằng nếu Nhật tấn công Liên Xô thì Mỹ sẽ không đánh sau lưng Nhật như giới lãnh đạo hải quân Nhật đã từng lo sợ.

Tuy nhiên, lập trường tránh né, nhượng bộ và “không tấn công trước” của Mỹ không có nghĩa là Mỹ hoàn toàn không chuẩn bị chiến tranh. Trong khi hy vọng giới lãnh đạo Nhật sẽ coi việc tiến hành chiến tranh với Mỹ là một sai lầm (mà thực tế là một bộ phận quan trọng trong chính quyền, trong quân đội và hải quân Nhật đã bảo vệ quan điểm này), Tổng thống Roosevelt vẫn khẳng định rằng: “Không phải lúc nào người Nhật cũng tránh được sai lầm, và theo những biện pháp phát triển và quy mô mở rộng các hành động chiến tranh của họ, thì sớm muộn gì họ cũng phạm sai lầm, và chúng ta sẽ phải tham chiến” (N. N. Yakovlev: sách đã dẫn, tr.43).

Bởi thế, trong khi tiến hành cuộc đàm phán Hull-Nomura ở Washiton (từ tháng 03-1941), các hoạt động quân sự của Hoa Kỳ đã bắt đầu nhộn nhịp, nhất là tại hạm đội Thái Bình Dương. Từ tháng 4 đến tháng 05-1941, Hoa Kỳ đã điều động gần 1/4 lực lượng của hạm đội Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương, bao gồm tàu sân bay Yorktown, 3 thiết giáp hạm (Missisipi, Aidaho, New Mexico), 4 tuần dương hạm nhẹ, 17 khu trục hạm, 10 tàu cứu hộ, 3 tàu tiếp dầu, 3 tàu vận tải. Ngày 28-11, theo mật lệnh của đô đốc Stark, hạm đội Thái Bình Dương lại điều động tàu sân bay Enterprise cùng 3 tuần dương hạm nặng và 9 khu trục hạm đi tăng cường lực lượng cho đảo Wake. Trong khi đó, tàu sân bay Saratoga được chuyển đến bờ biển phía Tây nước Mỹ. Đầu tháng 12 lại thêm 20 chiến hạm các loại được điều đi nơi khác. Sau cùng, vào ngày 05-12 đến lượt chiếc Lexington, tàu sân bay duy nhất còn lại ở Trân Châu Cảng, nhổ neo lên đường tới quần đảo Midway cùng với 3 tuần dương hạm nặng và 5 khu trục hạm.

Các cuộc di chuyển lực lượng nói trên chỉ là để bố trí lại lực lượng chứ không nhằm mục đích di tản để tránh một cuộc tấn công vào lực lượng tập trung của hạm đội. Do những cuộc di chuyển đó, đến ngày 07-12, tại Trân Châu Cảng chỉ còn hơn một nửa lực lượng của hạm đội Thái Bình Dương, nhưng đó vẫn là một lực lượng rất hùng hậu với 8 thiết giáp hạm trong tổng

số 96 hạm tàu các loại.

Ngày 26-11, vài giờ sau khi lực lượng đặc nhiệm Z của Nhật rời khỏi mặt biển lạnh giá của vịnh Hirokapu, trung tá Wilfred Holmes, người chịu trách nhiệm theo dõi hoạt động của các tàu chiến Nhật, đã mật báo về phòng tình báo hải quân ở Trân Châu Cảng rằng 6 tàu sân bay Nhật "vẫn còn ở trong nước". Nhưng kể từ lúc đó, ông ta hoàn toàn bị mất dấu vết của chúng, và ngày này sang ngày khác cứ đều đều báo cáo rằng "không có tin tức gì" về những tàu sân bay này. Bằng giọng khô khan, đô đốc Kimmel khiển trách trưởng phòng tình báo của ông là trung tá Edward Layton: "Anh nghĩ sao, nếu như trong giờ phút này chúng xuất hiện ngay trước Đồi Kim Cương (một địa điểm trên bờ phía Nam Oahu - tác giả), còn anh thì lại không biết gì về chúng?" (John Toland: sách đã dẫn, tr.212). Tuy vậy, Kimmel vẫn không cho áp dụng bất cứ biện pháp nào để đề phòng nguy cơ mà các tàu sân bay "mất tích" ấy có thể gây ra. Ông khô khan về một nguy cơ có thể đến từ phía Nam. Nhưng nguy cơ ấy thực sự đã đến từ phía Bắc.

* "Tora... Tora... Tora"

Lưới chắn ngư lôi chắn ngang eo biển vào cảng Trân Châu được mở ra một đoạn để chiếc tàu huấn luyện Antares từ ngoài đi vào. Đứng trên đài chỉ huy của chiếc khu trục hạm Ward, trung úy thuyền trưởng William Outerbridge dùng ống nhòm nhìn theo chiếc tàu. Không tin ở điều mình vừa thấy, ông bỏ ống nhòm xuống, lau mắt kính rồi nhìn lại một lần nữa.

— Không còn nghi ngờ gì nữa, có tàu ngầm chạy theo đuôi chiếc Antares. Cảng không chờ đón khách nào như thế. Đó chỉ có thể là bọn Nhật mà thôi.

Đoạn ông ta nhẩm: Hoa Kỳ và Nhật chưa có chiến tranh nhưng mình có nhiệm vụ giữ cảng, vậy phải làm sao?

Ông quyết định nhanh chóng và ra hiệu: "Tiến!"

Tàu chạy đến một điểm cách đây 2.000m về phía trái. Đến nơi, ông ra lệnh: "Thả bom chìm!".

6 giờ 51 sáng Bộ chỉ huy hải đoàn 14 nhận được điện như sau: "Chúng tôi đã tiến công bằng bom chìm một chiếc tàu ngầm hoạt động trong vùng cấm của cảng...".

Nhưng vì trong vài tháng qua đã có hơn một chục sự kiện tương tự như vậy nên đô đốc Claude Bloch tư lệnh hải đoàn chỉ ra lệnh: "Yêu cầu xác minh lại sự việc này".

Ngay sau đó, phía lục quân cũng nhận được một tín hiệu báo động tương tự.

Vào lúc 7 giờ 06 phút, từ điểm quan trắc Opana, cực Bắc đảo Oahu, binh nhất C.Elliot Jr., thuộc đoàn 515 truyền tin, đang điều hành radar bỗng nhiên thấy lỗ nhố nhiều vật đen, tạo nên một dải băng đen ngang qua màn hình. Anh ta gọi bạn đồng nghiệp, binh nhất Lockard, và hai người xác định rằng các vật đang bay cách đó 137 dặm về phía Bắc. Họ gọi trung tâm điều hợp và gặp một người thuộc cánh không quân tên Kerwit Tyler, báo cáo sự việc. Người đó trả lời: "Các bạn đừng bận tâm, đó là các pháo đài bay mà chúng ta chờ đón sáng ngày hôm nay đây. Họ đến tăng cường phòng thủ ở Philippines, ghé lấy nhiên liệu bên mình ấy mà".

Hai anh lính nghe, vâng lời nhưng còn hậm hực, tự nghĩ "Pháo đài bay 4 động cơ đi từ San Francisco qua đây phải theo hướng Đông Tây chứ, còn cái này là từ hướng Bắc xuống cơ mà!".

Quả vậy, những vật đen trên màn hình radar mà anh lính Elliot ghi nhận được chính là đoàn máy bay của Fuchida. Các phi công Nhật đã không hề biết rằng họ vừa thoát hiểm chỉ nhờ một sự bất cẩn nhỏ bé của đối phương!

Từ độ cao 3500m, đoàn máy bay Nhật bay giữa một biển mây dày đặc tưởng chừng như vô tận, khiến các phi công không tránh khỏi lo lắng. Sau gần một giờ bay, Fuchida ra lệnh cho hiệu trưởng viên dò bắt sóng của đài phát thanh Honolulu để ông theo đó mà xác định hướng bay của

phi đoàn. Vừa may, bắt được sóng đúng vào lúc đài đang phát đi bản tin thời tiết: “Vùng trời Hawaii nhiều mây, riêng tại Oahu mây thưa thớt tập trung nhiều ở trên núi; khu vực Trân Châu Cảng trời hoàn toàn trong sáng”. Fuchida chẳng còn mong gì hơn thế nữa.

Thêm 25 phút bay tiếp trong mây, Fuchida vô cùng mừng rỡ khi thấy bầu trời quả nhiên không còn mây mù nữa, lúc ấy là 7 giờ 40 phút sáng. Bên dưới, ông đã nhìn thấy dải bờ biển xanh phía Bắc Oahu với những làn sóng tung bọt trắng. Đúng theo kế hoạch, Fuchida cho toàn phi đoàn lượn theo bờ biển phía Tây Bắc đảo để tiếp cận mục tiêu. Chẳng mấy chốc, qua ống nhòm, toàn cảnh Trân Châu Cảng đã hiện ra dưới mắt Fuchida với đầy đủ 8 thiết giáp hạm xếp hàng thẳng tắp bên dãy cầu tàu chính như trong lễ duyệt binh. Chiếc Oklahoma đứng cạnh chiếc Maryland; sau đó là chiếc West Virginia bên chiếc Tennessee, tiếp đó là chiếc Arizona đứng cạnh chiếc tàu công xưởng mang tên Vestal, chiếc Nevada đứng cuối hàng, còn chiếc California dẫn đầu đứng chếch hàng một chút. Cách một quãng về phía trước là kỳ hạm của hạm đội - thiết giáp hạm Pennsylvania có hai khu trục hạm tháp tùng. Ngoài ra là vô số tuần dương hạm, khu trục hạm và các loại hạm tàu khác, nhưng không có một tàu sân bay nào. Cả một hạm đội lớn chưa từng thấy rực sáng trong nắng sớm đã gây cho các phi công Nhật một ấn tượng rất mạnh. Đúng 7 giờ 49 phút, qua vô tuyến điện, Fuchida đánh đi mật mã “To...To...To”, có nghĩa là: đợt tấn công thứ nhất bắt đầu. Với lấy khẩu súng bắn pháo hiệu, Fuchida bắn vào không trung một phát pháo hiệu màu đen: hiệu lệnh tấn công trong điều kiện địch bị bất ngờ. Theo đúng dự kiến, 40 máy bay phóng ngư lôi của trung tá Shigeharu Murata hạ thấp xuống lượn về Trân Châu Cảng để giáng đòn đầu tiên. 49 máy bay ném bom độ cao do chính Fuchida chỉ huy bắt đầu triển khai theo hướng đó để sẵn sàng nhập cuộc. Đoàn máy bay ném bom bổ nhào tách làm hai toán và vọt lên cao chờ giáng đòn tiếp theo trên các sân bay và Trân Châu Cảng: 25 chiếc của trung tá Akira Sakamoto đến ngay sân bay Wheeler, còn 26 chiếc do trung tá Kakuichi Takahashi chỉ huy thì đến Trân Châu Cảng và sân bay Hickam gần đó. Nhưng nhóm chiến đấu cơ 43 chiếc do trung tá Shigeru Itaya chỉ huy lại không triển khai đội hình như đã dự kiến vì các phi công không nhìn thấy pháo hiệu. Fuchida buộc phải bắn thêm phát pháo hiệu nữa. Lần này, các chiến đấu cơ thực hiện đúng dự định, nhưng các phi công lái máy bay bổ nhào cũng lại nhìn thấy pháo hiệu. Cho rằng pháo hiệu thứ hai có nghĩa là tính bất ngờ đã mất, họ liền hành động theo phương án hai dự phòng cho trường hợp đó. Các máy bay ném bom bổ nhào lập tức lao vút xuống cách sân bay địch để giáng đòn đầu tiên! Thế là kế hoạch bị xáo trộn vì các máy bay phóng ngư lôi và máy bay ném bom bổ nhào đã hành động cùng một lúc. Nhưng sự trục trặc đó không gây trở ngại nhiều. Trên bầu trời trong xanh vẫn chưa thấy máy bay Mỹ xuất hiện. Cũng không thấy có đạn súng phòng không bắn lên. Đúng 7 giờ 53 phút, ngay trước khi trái bom đầu tiên rơi xuống Trân Châu Cảng, Fuchida đánh đi mật mã thứ hai: “Tora... Tora... Tora...”. Theo tiếng Nhật, “Tora” tức là “con cọp”. Mật mã này có nghĩa là cuộc tấn công đã được bảo đảm hoàn toàn bất ngờ. Nhận được tin này, người vui mừng nhất chắc chắn là đô đốc Yamamoto, cha đẻ của “chiến dịch Z”.

*** Trân Châu Cảng dưới cơn bão lửa**

Như thường lệ, vào lúc 7 giờ 55 phút chủ nhật 07-12-1941 (giờ Hawaii), thủy binh trên tất cả các hạm tàu ở Trân Châu Cảng mặc lễ phục trắng tập hợp chính tề trên boong tàu để làm lễ chào cờ. Trừ những người đang ca trực, các sĩ quan được miễn thủ tục này vẫn đang ăn sáng hoặc còn ngủ. Một nửa đội ngũ sĩ quan, kể cả các hạm trưởng của 5 thiết giáp hạm đã lên bờ từ chiều hôm trước. Trên tháp nước của cảng, một lá cờ xanh được kéo lên, báo hiệu chuẩn bị chào cờ. Trên boong các thiết giáp hạm, các dàn quân nhạc đã sẵn sàng cử quốc thiều.

Vừa dứt tiếng kèn báo hiệu bắt đầu lễ chào cờ, toàn hải cảng bỗng tràn ngập tiếng động cơ. Từ các hướng khác nhau, nhiều tốp máy bay lạ kéo đến. Một tốp bổ nhào xuống đảo Ford, một

tốt khác sà trên mặt biển hướng về các chiến hạm. Trên chiếc California, viên thủy thủ trưởng thích thú giải thích cho các chú tân binh non choẹt đang hếch mũi lên trời: "Đây là các quý khách của hàng không mẫu hạm Nga đến thăm chúng ta. hãy xem: trên máy bay rõ ràng có hình tròn đỏ!". Ở trung tâm điều hành máy bay trinh sát, viên sĩ quan trực đang nát óc xác minh vị trí tàu ngầm lạ đã bị khu trục hạm Ward tấn công bỗng nghe tiếng gầm rú kinh khủng của máy bay sát mái nhà. Nhảy vội ra khỏi phòng, ông ta bị một luồng không khí nóng bỗng ập vào mặt. Vừa mở mắt ra, ông thấy các máy bay mang hình tròn đỏ trên cánh đang lao xuống ném bom sân bay của máy bay trinh sát. Cũng như nhiều người khác có mặt lúc bấy giờ, ông cho rằng đó là các máy bay của hạm đội đang diễn tập theo kế hoạch của Bộ tư lệnh, hình tròn đỏ sơn trên máy bay là để tập nhận diện kẻ địch dự kiến trong tương lai.

Trong tiếng động cơ gầm rú và những tiếng nổ bắt đầu dậy lên, dàn quân nhạc trên chiếc Nevada vẫn cử hành quốc thiều. Bỗng một quả ngư lôi bay sạt trên mặt boong tàu hướng về chiếc Arizona, rồi chiếc máy bay vừa phóng ngư lôi ấy lao vút tới xả súng xuống boong tàu, làm tung lên những mảnh gỗ và kim loại lát sàn. Các nhạc công co rúm lại, nhưng vẫn còn chơi thêm một đoạn nhạc nữa rồi mới ném các nhạc cụ, bỏ chạy tìm nơi ẩn nấp.

Hai quả ngư lôi đầu tiên đã đánh trúng thiết giáp hạm Oklahoma. Hai giây sau, thêm 2 quả nữa đập mạnh vào sườn tàu và nổ tung. Nước tràn vào, tàu nghiêng 30 độ. Phó hạm trưởng Ken Worthy ra lệnh đóng kín các cửa sập, ngăn không cho nước tràn vào các khoang khác. Tàu không bị chìm ngay, nhưng nước vẫn vào. Vài phút sau nó lại nhận thêm một chùm bom nữa.

Loạt ngư lôi tiếp theo đánh trúng chiếc Utah, vốn là một thiết giáp hạm đã 33 năm đi biển, nay được tháo bỏ mọi vũ khí để trở thành chiếc tàu bia dành cho huấn luyện. Tiếp đó các thiết giáp hạm West Virginia và California bắt đầu bị trúng ngư lôi. Khói đen cuồn cuộn bốc lên từ những chiếc tàu bị ngư lôi đánh trúng.

Người Mỹ cho rằng, độ sâu của vịnh biển chỉ 10m không thể phóng ngư lôi được, cho nên họ chỉ đề phòng máy bay ném bom và tàu ngầm mà không thả lưới ngăn ngư lôi quanh các chiến hạm. Giờ đây, họ đã phải bất ngờ chứng kiến phát minh mới của người Nhật về cách dùng ngư lôi ở vùng biển nông: cho máy bay bay sát mặt biển với tốc độ chậm để phóng ra những quả ngư lôi lướt trên mặt nước với tốc độ cũng rất chậm, chỉ khoảng 30-40 hải lý/giờ.

Sau khi trái bom đầu tiên rơi trúng trạm hàng không của hải quân trên đảo Ford, đài báo hiệu của Trân Châu Cảng đã báo động với Bộ tư lệnh hạm đội bằng điện thoại. Ba phút sau đó, lúc 7 giờ 58 phút, chuẩn đô đốc Patrik Bellinger đã cho phát thanh bằng vô tuyến điện: "Không kích bất ngờ Trân Châu Cảng - Không phải là diễn tập!". Đến 8 giờ, tin đó đã được điện về Washinton và thông báo cho các hạm tàu trên biển. Hỏa lực phòng không từ các chiến hạm và trên bờ bắn lên mỗi lúc một mạnh. Trên nhiều chiến hạm, người ta buộc phải phá cửa các hầm chứa vũ khí đạn dược vì không có thời gian để tìm chìa khóa. Những đám khói đen, trắng của đạn phòng không nổ tung trên nền trời xanh mỗi lúc một thêm dày đặc, gây khó khăn cho các phi công Nhật. Lúc 8 giờ 03 phút, chiếc máy bay phía trước Fuchida bị bắn thủng đáy thân, vỡ thùng xăng và sau đó nổ tung. Chiếc máy bay của Fuchida bị rung lắc rất mạnh; một mảnh đạn cao xạ xuyên qua thân máy bay, cách chỗ ngồi của ông ta chỉ vài tấc, rồi một mảnh khác cắt đứt một phần dây cáp điều khiển bánh lái sau.

Hỏa lực phòng không tuy rất mạnh nhưng lại thiếu tổ chức, nên kết quả bị hạn chế. Trong lúc hoảng loạn, người ta đã lắp cả đạn huấn luyện vào pháo phòng không để vạch lên trời những đường đạn vô ích.

Đứng ở sân tòa biệt thự của mình trên sườn núi Makalaga, đô đốc Kimmel theo dõi ngay từ đầu cuộc tấn công của Nhật Bản. Vợ đô đốc Claude Bloch đứng cạnh ông nêu nhận xét: "Hình

như khói lửa đã trùm kín chiếc Oklahoma". "Chính tôi cũng thấy rồi!" - Vị tư lệnh cầu nhàu. Trên sân ngôi nhà kế bên, trung tá E.Layton, trưởng phòng tình báo hạm đội còn mặc nguyên bộ đồ ngủ ra quan sát cảng bằng ống nhòm. Vợ ông ở trong buồng chạy ra la lớn: "Máy bay của hạm đội đâu cả rồi? Sao máy bay của lục quân không làm gì cả?". Nhà tình báo chỉ nhún vai và im lặng. Đúng lúc đó có ô tô đến đón Kimmel. Vừa chạy vừa thắt cà vạt, ông ta chui vào xe. 8 giờ 10 phút Kimmel có mặt tại Bộ tư lệnh hạm đội. Ông ra lệnh cho phi đội máy bay trinh sát: "Hãy tìm địch!". Tuy nhiên, trong nỗi kinh hoàng khủng khiếp và cảnh tàn phá ngạt thở lúc bấy giờ, mệnh lệnh đã không được thi hành. Từ đó đô đốc Kimmel không rời vị trí chỉ huy của mình, nơi có thể quan sát hết sức rõ ràng cảnh tàn phá của hạm đội qua cửa sổ.

Tám phút sau khi bị quả ngư lôi đầu tiên đánh trúng, thiết giáp hạm Oklahoma đã bị lật nhào. Nước tràn qua những chiếc cửa sập không thể đóng lại được nữa. Hơn 400 sĩ quan và thủy thủ mắc kẹt bên trong chết chìm cùng với tàu. Các cột buồm nằm dưới nước, trên mặt biển chỉ còn nhô lên mạn bên phải và một phần của sống tàu.

Từ vòng lượn thứ hai, các máy bay phóng ngư lôi Nhật đã tập trung nhằm vào chiếc West Virginia nằm bên ngoài, che cho chiếc Tennessee. Nhiều cột nước khổng lồ vọt lên cao hơn đài chỉ huy tàu cùng với những đám cháy bùng lên cho thấy tàu đã bị trúng một loạt ngư lôi. Một mảnh sắt to văng lên không trung rơi trúng đài chỉ huy giết chết hạm trưởng, đại tá Mervyn Bennion. Trong giây lát, thiết giáp hạm West Virginia bốc cháy và chìm xuống biển khi vẫn giữ thăng bằng.

Tiếp theo đó, thêm một loạt bom và ngư lôi đánh trúng chiếc California khiến nó bốc cháy dữ dội và chìm tại chỗ chỉ còn nhô mấy cột buồm lên khỏi mặt nước.

Chiếc Arizona bị ngư lôi đánh hụt, nhưng các máy bay ném bom độ cao đã rót trúng nó 5 trái bom cùng một lúc. Một trong 5 trái đó chui vào ống khói xuống bên dưới nổ ngay ở hầm chứa đạn. Chiếc tàu phát nổ long trời lở đất với một cột khói và lửa cao 300m rồi gãy làm đôi trong 9 phút. Cả hai phần tàu chúi xuống biển rồi từ từ chìm dần làm 1.102 người chết theo tàu.

Trên mặt nước, hàng ngàn người bơi khỏi các tàu đang cháy, định vào bờ đảo Ford nhưng mặt nước bị ngập dầu dày hơn 3 phân, bắt cháy như một biển lửa. Phần đông những người nhảy xuống nước đều bị chết cháy.

Sau khi lượn khắp Oahu, đến các sân bay đang diễn ra cuộc tiến công để theo dõi chỉ đạo, Fuchida quay lại Trân Châu Cảng đúng lúc chiếc Arizona phát nổ khủng khiếp làm rung chuyển máy bay ông. Qua màn khói lửa dày đặc lan khắp bến cảng đang cuộn bốc lên, Fuchida cố gắng quan sát những chiến hạm đã bị đánh chìm và những chiếc còn lại. Bằng trực giác, ông đã nhận ra chiếc Maryland, chiến hạm mà ông đã có dịp tham quan rất kỹ cách đây 17 năm ở bến cảng San Francisco. Ông ra lệnh cho đội bay của mình đánh chiến hạm này. Thêm một vòng lượn, chiếc oanh tạc cơ của Fuchida tiếp cận mục tiêu lần thứ hai. Ông vội nằm sấp xuống sàn và nhìn qua một lỗ thủng có sẵn để theo dõi bom rơi. Phi công của ông, trung úy Matsuzaki nhấn nút thả bom. Bốn quả bom rơi xuống một cách hoàn hảo, nổ dần rồi mất hút đúng vào lúc hai đám khói bùng lên trên chiến hạm và hai cột nước vọt lên. "Hai quả trúng đích!" - Fuchida kêu lên và bò dậy. Phi công Matsuzaki và hiệu trưởng viên Mazuki cùng reo vui.

Từ trên không nhìn xuống, nhiều phi công Nhật lầm tưởng chiếc Utah là một tàu sân bay vì nó đậu riêng một chỗ ở bờ bên kia đảo Ford và có mặt boong trống trải. Do đó khoảng nửa tá máy bay Nhật đã lao vào tấn công liên tục chiếc tàu bia không có vũ khí tự vệ này. Bom và ngư lôi trút xuống như mưa rào, lúc 8 giờ 12 phút, chiếc Utah bị lật úp.

Giống như chiếc Maryland đã bị thương sau khi chiếc Oklahoma đậu bên ngoài nó bị đánh chìm, chiếc Tennessee bắt đầu bị trúng bom và ngư lôi sau khi chiếc West Virginia không còn

đứng bên để che cho nó nữa. Còn Nevada là chiếc tàu duy nhất đứng cuối hàng các thiết giáp hạm, phơi mình chịu hỏa lực địch. Một quả ngư lôi đánh trúng mũi tàu làm nó hơi chúi xuống và một quả bom rơi trúng boong phía mạn tàu. Mặc dù bị thương, nhưng các bộ phận điều khiển và vô tuyến điện trên tàu vẫn còn tốt. Một sĩ quan đã nhận lấy quyền chỉ huy trong khi vắng hạm trưởng để đưa tàu chạy thoát ra biển. Thông thường, muốn cho thiết giáp hạm di chuyển, cần phải có hai giờ rưỡi để khởi động các nồi hơi và sử dụng 4 tàu kéo. Lần này may mắn là một nồi hơi của tàu đã được khởi động từ sáng sớm để thử máy. Nhờ đó tàu có thể rời cảng sau 45 phút kể từ lúc máy bay Nhật bắt đầu tấn công. Nhờ sự chỉ dẫn luồng lạch của viên thuyền trưởng một tàu cuốc đậu tại lối ra và cảng, chiếc Nevada vừa chạy vừa chiến đấu và khéo léo xoay chuyển trong bến cảng chật chội đầy khói lửa để tránh bom và ngư lôi. Hai tàu kéo được phái đến giúp thiết giáp hạm này đi vào luồng lạch.

8 giờ 50 phút, 168 máy bay Nhật của đợt tấn công thứ hai dưới quyền trung tá Shizekazu Shimazaki tiếp cận Oahu theo hướng ngược với đợt 1: vòng qua bờ đông của đảo để tiến tới mục tiêu. Với sự yểm trợ của 36 chiến đấu cơ, 54 máy bay ném bom độ cao hướng tới các sân bay và 78 máy bay ném bom bổ nhào do trung tá Takashige Egusa chỉ huy ập đến Trân Châu Cảng. 8 giờ 55 phút, Shimazaki hạ lệnh tấn công, nhưng khói lửa mịt mù và hỏa lực phòng không cực mạnh đã làm cho các phi công mới nhập cuộc khó có thể ném bom chính xác. Fuchida ra lệnh cho các máy bay đợt 1 quay trở về còn mình thì nhập vào đợt 2, lập tức bắt liên lạc với Shimazaki để chỉ dẫn và giao nhiệm vụ cho các phi công mới tới. Các máy bay ném bom bổ nhào của Egusa đã nhanh chóng xác định được mục tiêu của mình: đánh tiếp vào các thiết giáp hạm còn lại và tấn công các tuần dương hạm, khu trục hạm...

Từ trên không nhìn qua màn khói, các phi công Nhật vẫn thấy rõ chiếc Nevada đang di chuyển. Khi thiết giáp hạm đã tiến và luồng lạch, máy bay Nhật đã dồn dập tấn công nhằm đánh chìm nó để bịt kín lối ra vào Trân Châu Cảng. Thêm 6 quả bom rơi trúng tàu làm tung lên trời chiếc cầu gần ống khói và những cấu trúc phía trước. Tuy vậy chiếc Nevada vẫn ngoan cường bắn trả mãnh liệt và tiếp tục tiến lên. Nhưng đến 9 giờ 10 phút thì tàu bị mắc cạn ngay gần lối ra vào cảng. Nhờ đó viên hạm trưởng mới đuối kịp và leo lên mạn tàu, nhận lại trách nhiệm chỉ huy của mình. Trong suốt trận đánh, trên chiếc Nevada có 50 người tử trận và hơn 100 người khác bị thương. Nhưng các thủy binh dũng cảm đã giữ cho con tàu của mình không bị đánh chìm.

Thiết giáp hạm Pennsylvania, kỳ hạm của hạm đội, với hai khu trục hạm Kessin và Dawins đứng sát hai bên cùng đậu ở ụ tàu. Nước trong ụ tàu đã được hút ra, các chiến hạm được hạ xuống và những tấm chắn cao của ụ tàu đã che chở cho các chiến hạm bên trong thoát khỏi đòn giáng của ngư lôi Nhật. Nhưng những tấm chắn đó lại cản trở tầm nhìn của các xạ thủ phòng không trên tàu, khiến họ không thể thấy máy bay địch từ xa và luôn bị tấn công bất ngờ. Nhận ra điều đó, một công nhân lái chiếc cần cẩu chạy trên đường ray dọc theo tấm chắn ụ tàu tên là George Walters đã quyết định đóng góp phần mình vào việc bảo vệ các chiến hạm. Ngồi trên buồng lái cần cẩu ở độ cao 15m, Walters theo dõi các máy bay địch tiến đến ụ tàu và cho cần cẩu di động về hướng có máy bay. Các xạ thủ nhận ra ý nghĩa của hành động này đã hướng mũi súng theo chiếc cần cẩu để kịp thời bắn chặn máy bay địch, hạn chế độ chính xác của các trận mưa bom. Nhờ vậy, mặc dù cả hai khu trục hạm cùng chiếc cần cẩu có người công nhân anh hùng ấy bị bom phá hủy tan tành, thiết giáp hạm Pennsylvania chỉ bị thương không nặng lắm.

Theo nhận định của Fuchida, các máy bay của đợt 2 đã lao vào tấn công những chiến hạm có hỏa lực phòng không mạnh nhất, bởi vì những chiến hạm này đã bị tổn thất ít hơn trong đợt tấn công thứ nhất. Thêm 3 tuần dương hạm nhẹ Helena, Honolulu và Relei bị đánh trọng

thương, còn khu trục hạm Show bốc cháy...

*** Số phận các tàu ngầm**

Lúc 8 giờ 17 phút, dưới cơn bão lửa, chiếc khu trục hạm Helm đang phóng hết tốc lực để thoát khỏi Trân Châu Cảng thì bỗng phát hiện ra mũi một chiếc tàu ngầm. Khu trục hạm lập tức nhắm vào đó nã một loạt đại bác. Chiếc mũi biến mất, và khu trục hạm đã điện báo ngay về Bộ tư lệnh hạm đội. Nhờ đó các chiến hạm đã được thông báo về nguy cơ tàu ngầm địch. 8 giờ 30, một lần nữa tàu ngầm lại xuất hiện. Nó nhô lên ngay bên trong bến cảng, ở phía Tây đảo Ford và phóng 2 quả ngư lôi: một quả nổ khi đụng cầu tàu, quả kia trượt mục tiêu nổ ngay bãi biển. Nhiều chiến hạm đã bắn chiếc tàu ngầm, riêng khu trục hạm Monaghan lao đến chỗ có tàu ngầm và thả bom chìm diệt nó.

Trong số 5 chiếc tàu ngầm "bỏ túi" của Nhật định chui vào cảng, hai chiếc đã mất tích ngay trong đêm trước; một chiếc bị khu trục hạm Ward diệt lúc sáng sớm; chiếc thứ tư theo đuôi một chiến hạm Mỹ lọt được vào trong cảng, làm xong nhiệm vụ nhưng không hiệu quả đã bị nổ tan vì bom chìm của Monaghan. Chỉ còn lại chiếc cuối cùng do thiếu úy Sakamaki chỉ huy vừa thoát khỏi đòn giáng của khu trục hạm Helm. Suốt từ sáng, qua kính tiềm vọng, Sakamaki đã theo dõi cuộc tấn công của máy bay trên cảng và hết sức nóng lòng muốn tham gia hành động. Anh ta gọi bạn đồng đội: "Tuyệt vời! Hãy xem khói lửa bùng lên kìa, tàu địch cháy đấy. Chúng ta phải phối hợp thật tốt, và nhất định phải làm được". Cả hai đã thề rằng nếu lọt được vào cảng, họ sẽ tiến đến gần các thiết giáp hạm để diệt chúng. Song, dù đã tìm mọi cách len lỏi, họ vẫn không sao vượt qua được hệ thống lưới chống tàu ngầm. Cuối cùng, sau một cố gắng tuyệt vọng, tàu họ đã đụng phải đá ngầm và chìm. Hai người quyết định bơi vào bờ, nhưng chỉ một mình Sakamaki đến đích. Bước lên bãi cát, anh ta gục xuống vì kiệt sức. Khi tỉnh dậy, anh ta thấy một lính Mỹ đang chĩa súng vào mình. Sakamaki trở thành tù binh Nhật Bản đầu tiên của Hoa Kỳ.

Ngoài 5 chiếc tàu ngầm "bỏ túi" đã bị hủy diệt, một tàu ngầm lớn của Nhật cũng bị chìm ở gần lối vào Trân Châu Cảng. Đó là toàn bộ những đóng góp của hạm đội tàu ngầm Nhật cho cuộc tấn công Trân Châu Cảng.

*** Mưa bom trên các sân bay**

Nhân buổi sớm chủ nhật đẹp trời, luật sư Royal Vitousex cùng con trai ông dùng chiếc máy bay riêng của gia đình đi du ngoạn quanh đảo Oahu. Bất chợt, ông nhìn thấy hai máy bay chiến đấu Nhật màu trắng bạc có hình mặt trời đỏ. Ông vội vã hạ cánh và gọi điện thoại cho các sĩ quan trực của chỉ huy không quân và lục quân. Không ai tin lời ông, và dĩ nhiên cũng không hề có báo động.

Nếu như hải quân chỉ lo đối phó với tàu ngầm thì lục quân và không quân của lục quân trên đảo chỉ đề phòng bọn phá hoại, không hề chuẩn bị đối phó với một cuộc tấn công bằng không quân. Theo lệnh tướng Short, máy bay trên các sân bay đều được xếp thành từng tổp cánh sát cánh và thẳng hàng với nhau trên những bãi đậu hoàn toàn trống trải. Bố trí như vậy là để chống phá hoại máy bay, nhưng lại tạo ra điều kiện lý tưởng để không quân địch tiêu diệt chúng. Các thủy phi cơ tại căn cứ Kaneohe của hải quân cũng xếp hàng thẳng tắp, khểnh nhấp nhô trên mặt nước gợn sóng.

Chỉ ít giây sau 7 giờ 50 phút, loạt bom đầu tiên đã rơi xuống sân bay Wheeler, căn cứ chính của các chiến đấu cơ. Các sĩ quan không quân Mỹ đang ngủ trong một doanh trại gần sân bay choàng tỉnh dậy và nhốn nháo hẳn lên. Có người tưởng là động đất, người khác cho rằng máy bay của hải quân diễn tập. Nhưng khi chạy ra ngoài thì họ đã hiểu: các máy bay Nhật nối tiếp nhau bổ nhào xuống ném bom sân bay. Chúng sà thấp đến mức có thể thấy gương mặt phi

công đeo kính đen. Đó chính là đoàn máy bay ném bom bổ nhào của trung tá Akira Sakamoto. Những tốp máy bay Mỹ đấu sát nhau trên bãi đã bùng cháy. Một số phi công Mỹ nâng đệm trải giường lên đầu chạy ra sân bay để cố cứu máy bay của mình. Một nhóm sĩ quan lên chiếc ô tô của trung úy Harry Brown định chạy đến Haleiwa, một sân bay phụ có máy bay của họ đậu, nhưng bom Nhật đã cản đường. Tuy vậy, hai phi công khác không đi cùng xe với Brown lại đến được Haleiwa. Đó là các trung úy George Welch và Kenneth Taylor. Lúc rạng đông, một nhóm sĩ quan rủ họ cùng đi tắm biển. Welch và Taylor không thích tắm biển quá sớm và cũng không muốn ngồi trong doanh trại ngày chủ nhật, đã cùng nhau đi Haleiwa. Đến giữa đường họ gặp máy bay Nhật tấn công các sân bay và đã nhanh chóng lao đến Haleiwa, kịp thời lái máy bay của mình đang đậu ở đây cất cánh lên chặn đánh máy bay Nhật.

Lúc bấy giờ tại sân bay Hickam, căn cứ chính của các máy bay ném bom Mỹ ở cách Wheeler 20km về phía Nam, hai cơ khí viên trực nhật là Jesse Gaines và Ted Conway đang đợi các pháo đài bay Mỹ từ San Francisco quá cảnh trên đường đi Manila.

7 giờ 55 phút, nghe tiếng động cơ vang lại, họ nhìn lên trời và thấy một đoàn máy bay xếp theo hình chữ V từ phía Tây thẳng tiến về sân bay. Chỉ một vật vừa rơi ra khỏi chiếc máy bay đi đầu, Gaines nói: "Họ đánh rơi bánh xe!" Nhưng Conway bỗng la lên: "Đồ ngu! Nhật bỏ bom, nằm xuống". Trái bom đầu tiên rơi ngay cạnh dãy máy bay Mỹ đang đậu. Trái thứ hai làm nổ tung ngôi nhà ba tầng cạnh sân bay: "Hickam hotel". Thế rồi bom nổ liên hồi vào dãy máy bay. Đó là các máy bay thuộc phi đoàn của trung tá Kakuichi Takahashi bổ nhào tiến công sân bay Hickam.

Đại tá James Mollison, tham mưu trưởng không quân ở Hawaii đang cạo râu thì nghe tiếng bom nổ. Hiểu rõ sự tình, ông vội trở về văn phòng và gọi điện thoại cho tham mưu trưởng của tướng Short là đại tá Walter Philip: "Báo động, Nhật tấn công!" Đại tá Philips nghe xong, nói: "Này Jimmy, anh hơi quá chén phải không? Tỉnh dậy đi, đừng mơ ngủ nữa!" Mollison nói lớn: "Anh hãy nghe đây này!" - và ông đưa ống nói ra phía ngoài để Philips có thể nghe tiếng nổ, "Tôi sẽ cử sĩ quan liên lạc đến báo cáo với anh mọi việc tường tận!". Vừa lúc ấy, ngôi nhà rung chuyển và trần nhà rơi lả tả xuống đầu Mollison.

Lục quân và không quân trên đảo được báo động gần như cùng lúc với hải quân. Từ các sân bay, người ta dùng bất cứ loại vũ khí nào kiếm được để bắn lên trời: từ súng máy, súng trường cho đến cả súng lục. Nhưng hỏa lực chủ yếu vẫn dựa vào hơn 80 khẩu pháo phòng không cỡ 3 inches, 20 pháo phòng không 37 milimet và hơn 100 súng máy cỡ lớn. Hỏa lực quả là đáng sợ nhưng vì thiếu tổ chức phối hợp nên không gây thiệt hại đáng kể cho máy bay Nhật.

Chỉ trong ít phút đầu, các căn cứ không quân của lục quân là Wheeler, Hickam, Bellows cũng như các căn cứ không quân của hải quân ở Kaneohe, đảo Ford và sân bay Ewa... đều bị tàn phá khủng khiếp. Phối hợp với các máy bay ném bom bổ nhào, các chiến đấu cơ Nhật cũng sà xuống xả súng vào các sân bay và các ổ phòng không. Không một máy bay nào của hải quân Mỹ có thể bay lên được vì hầu hết chúng đã bị phá hủy. Các thủy phi cơ đã chìm hoặc cháy ngay trong nhà để máy bay. Các phi công của hải quân trên đảo Ford mất hết máy bay đã nấp sau các cây cọ để chiến đấu bằng súng lục và súng trường. Trên tất cả các sân bay của lục quân, cũng chỉ có 10 máy bay Mỹ đã cất cánh. Trong trận không chiến không cân sức trên bầu trời Oahu sáng hôm đó, các máy bay này đã hạ được 11 máy bay Nhật. Trong đó, chỉ riêng hai trung úy George Welch và Kenneth Taylor đã bắn rơi 7 chiếc. Họ trở thành các anh hùng không quân đầu tiên của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh này.

Khoảng 8 giờ, các pháo đài bay khổng lồ B17 có 4 động cơ của Hoa Kỳ mà người ta chờ đón đã đến Oahu sau khi hoàn tất chuyến bay kỷ lục 14 giờ liền không nghỉ. Thiếu tá Truman Landon

chỉ huy phi đội đi trong tốp đầu gồm 6 chiếc. Trông thấy nhiều chiến đấu cơ lượn vòng trên đảo, ông nghĩ rằng không quân Mỹ ở đâu đang bay lên để đón chào đội bay của mình. Nhưng khi các chiến đấu cơ ấy lao vút đến gần các pháo đài bay và bắn xả vào cá máy bay Mỹ thì Landon đã nhận rõ tình hình. Các máy bay của Landon bay tán loạn và vội vã tìm nơi hạ cánh. Chiu đựng cùng một lúc từng tràng đạn súng máy của các máy bay Nhật và hỏa lực phòng không Mỹ, chiếc pháo đài bay của Landon cùng 4 chiếc khác lần lượt đáp xuống sân bay Hickam giữa những máy bay đang bốc cháy trên mặt đất, còn 1 chiếc bay lên phía Bắc và hạ cánh xuống sân bay Bellows đang bị tàn phá.

Tốp 6 chiếc pháo đài bay thứ hai do đại úy Richard Carmichael chỉ huy cũng dự định đáp xuống Hickam nhưng tình hình nguy hiểm ở đây đã làm chúng phải phân tán đi nhiều hướng. Hai chiếc đến Wheeler nhưng bị bắn mạnh lại phải vòng về Haleiwa và hạ cánh một cách khó khăn trên đường băng quá ngắn của sân bay này. Một chiếc bay lên tận mồm cực Bắc của đảo để đáp xuống một bãi đất hoang gần biển. Ba chiếc còn lại liều mạng hạ cánh tại Hickam giữa làn đạn phòng không bắn xối xả. Trên thân các pháo đài bay, ngoài phù hiệu không quân còn có hàng chữ “US ARMY” viết rất lớn. Nhưng trong cơn hoảng loạn, các xạ thủ phòng không Mỹ hoặc đã không nhận thấy hoặc cho rằng quân Nhật đã sơn lên thân máy bay chữ ấy để đánh lừa họ. Nhờ có vỏ thép dày và cấu tạo đặc biệt, các pháo đài bay Mỹ không bị đạn súng máy và đạn phòng không hủy diệt. Tất cả đã hạ cánh an toàn với một số tổn thương. Giờ đây, chúng trở thành các mục tiêu ngon lành của máy bay ném bom Nhật.

Một lúc sau, lại có thêm những kẻ mới đến tự đưa mình vào chỗ chết. Sau khi hoàn tất việc đưa một đội hạm tàu và các chiến đấu cơ đến đảo Wake, tàu sân bay Mỹ Enterprise do đô đốc William Halsey điều khiển trở về căn cứ. Sáng 07-12, còn cách Oahu 200 dặm về phía Tây, khi chưa được biết về cuộc tấn công Trân Châu Cảng, đô đốc Halsey đã phái một đoàn máy bay gồm 19 chiếc bay về trước để thăm dò tình hình và báo cáo với Bộ tư lệnh hạm đội về nhiệm vụ đã hoàn thành. Gần 8 giờ 30 phút, tốp đầu tiên trong số đó gồm 6 máy bay phóng ngư lôi đã tiếp cận Trân Châu Cảng và chứng kiến một cảnh tượng mà các phi công của đội bay cho là “cuộc diễn tập ngày Chủ Nhật”. Lúc sắp sửa hạ cánh xuống sân bay trên đảo Ford, máy bay của họ bị các chiến đấu cơ Nhật bám đuôi và bắn xối xả, đồng thời hỏa lực phòng không Mỹ cũng tập trung bắn vào họ. Khi các phi công Mỹ hiểu rõ sự tình thì đã muộn: 5 máy bay của họ bị bắn rơi, chỉ còn 1 chiếc đáp xuống sân bay với thương tích đầy mình.

Toán máy bay còn lại của phi đoàn xuất phát từ tàu sân bay Enterprise đến Trân Châu Cảng lúc 9 giờ và không còn để lại một dấu vết gì. Đó là lúc hỏa lực phòng không Mỹ ở Oahu trở nên dữ dội nhất, và cũng là lúc các máy bay Nhật thuộc đợt tấn công thứ hai bước vào hành động.

Giữa lúc cuộc chiến sôi động khắp Oahu thì tại Honolulu, thành phố thủ phủ ở phía Nam đảo này, chỉ cách Trân Châu Cảng 6 dặm về phía Đông, cuộc sống vẫn bình thường. Mọi người dân thành phố, kể cả thống đốc quần đảo Hawaii là ông già Joseph Poindexter, không quan tâm đến những tiếng động cơ và tiếng nổ. Họ đã quá quen với những cuộc diễn tập của không quân và hải quân. Nhưng tại tòa lãnh sự Nhật thì lại khác. Điệp viên Takeo Yoshikawa vừa ăn sáng xong liền nghe tiếng động cơ gầm rú và nhìn qua cửa sổ thấy một toán máy bay mang hình mặt trời đỏ trên thân bay qua. Nhảy bổ đến phòng Tổng lãnh sự, anh ta reo lên: “Ông Kita, họ đã bắt đầu rồi!”. Tổng lãnh sự Kita bước ra và nói: “Tôi vừa nghe mật hiệu “Đông phong mưa!” phát trên đài! Chiến tranh sẽ làm cho quan hệ ngoại giao Nhật-Mỹ bước vào thời kỳ nguy hiểm”. Hai người xiết chặt tay nhau, đứng nhìn những cột khói đen đặc đang cuồn cuộn bốc lên ở Trân Châu Cảng. Cuối cùng, Kita nói: “Thế là họ đã khởi sự. Công việc thật tốt đẹp, Marimura ạ!”.

Yoshikawa và viên phụ tá bước vào phòng mật mã, khóa trái cửa lại, bắt đầu đốt các sách mật mã và giấy tờ quan trọng. Mười phút sau, có tiếng đập cửa: “Mở cửa F.B.I đây!”. Cửa sập đổ, nửa

tá nhân viên F.B.I cầm súng lao vào và lấy chân đập tắt những sách mật mã còn đang cháy. Toàn thể các quan chức và nhân viên tòa lãnh sự đã bị bắt giữ, không ai chú ý đến người điệp viên bí mật đã lẻn ra sân từ lúc nào. Nhưng chính Yoshikawa đã quay trở lại và đề nghị với một nhân viên F.B.I rằng anh ta muốn bị giam với những người khác. “Anh là ai?” – Nhân viên F.B.I hỏi. “Morimura, công chức tòa lãnh sự!” – nhà tình báo đáp. “Vậy thì bước vào nhà!” – nhân viên F.B.I ra lệnh.

Thành phố Honolulu chỉ bị một trái bom Nhật lạc hướng rơi trúng. Còn 40 vụ nổ khác trong thành phố là do lực lượng phòng không Mỹ gây ra, làm 68 thường dân chết và bị thương.

Đúng 9 giờ 45 phút, Mitsuo Fuchida ra lệnh cho tất cả máy bay Nhật quay tụ về mũi đất Kaena để quay về hạm đội, kết thúc cuộc tấn công. Tiếng đạn bom im bật, nhưng trên bầu trời Oahu vẫn còn một máy bay Nhật bay lượn thêm nửa giờ nữa. Đó là máy bay của tư lệnh hành quân Fuchida đang xác định lại lần cuối cùng kết quả của trận đánh. Những đám cháy vẫn còn bốc cao trên cảng làm ông khó quan sát, nhưng Fuchida cũng chụp được nhiều bức ảnh tốt. Việc đánh giá mức độ hủy diệt tại các sân bay có khó khăn hơn. Nhưng trên trời không hề có một máy bay Mỹ nào. Đó chính là câu trả lời.

*** Thắng lợi trở về**

Gần 10 giờ sáng, từ các chiến hạm của “Kido – Butai”, người ta đã thấy các chấm đen hiện ra ở chân trời. Chúng nhanh chóng lớn lên và chẳng bao lâu tiếng gầm rú đã tràn ngập không gian: lần lượt các máy bay phóng ngư lôi, các máy bay ném bom và sau cùng là các chiến đấu cơ của đợt tấn công thứ nhất đã quay trở về. Một giờ sau, đến lượt các máy bay của đợt hai hạ cánh.

Với niềm tự hào khôn xiết, các phi công sôi nổi bàn tán về trận đánh vừa qua. Tổn thất của đồng đội đã được họ xác định: 29 máy bay bị hạ (9 chiếc trong đợt đầu và 20 chiếc trong đợt hai), 74 chiếc bị thương. Nhưng con số đó không làm giảm bớt quyết tâm của họ xin đi đánh một lần nữa. Các máy bay vừa mới trở về lập tức được sửa chữa, nạp nhiên liệu, lắp vũ khí để chờ lệnh xuất kích. Trung tá Genda lên gặp đô đốc Nagumo đề nghị cho hạm đội lưu lại Hawaii thêm một số ngày nữa để tìm kiếm tiêu diệt các tàu sân bay địch.

Khoảng gần giữa trưa, chiếc máy bay cuối cùng mang số hiệu 321 đáp vội vã xuống boong kỳ hạm Akagi: kim đồng hồ nhiên liệu đã chỉ gần mấp mé số 0. Fuchida bước ra khỏi máy bay và vội vã bước lên phòng chỉ huy. Đô đốc Nagumo cùng toàn ban tham mưu hạm đội đã có mặt đầy đủ. Mọi người chúc mừng Fuchida. Đô đốc tư lệnh nói: “Tôi nghĩ rằng anh có nhiều điều tốt đẹp để báo cáo với chúng tôi”. Fuchida báo cáo tường tận diễn biến và kết quả trận đánh; xong ông đề nghị tư lệnh cho xuất kích lần thứ ba để phá hủy các bồn chứa xăng dầu, các ụ tàu và công xưởng ở Trân Châu Cảng, sau đó quay về phía Nam tìm diệt các tàu sân bay Enterprise và Lexington. Nhưng đô đốc Nagumo đã tuyên bố một cách dứt khoát: “Bây giờ chúng ta có thể kết thúc, vì những kết quả dự đoán đã đạt được”. Mọi sự nài xin của Fuchida cũng như các sĩ quan khác đều vô hiệu. Phó đô đốc Kusaka nhắc lại lý lẽ của ông: “Chiến dịch cần phải được tiến hành chớp nhoáng như một con quỷ bay qua, và phải kết thúc như một cơn gió thoảng”.

Đúng 13 giờ, đô đốc Nagumo ra lệnh nhổ neo và toàn thể các chiến hạm của “Kido – Butai” quay sang hướng Tây, thẳng tiến về bờ biển Nhật Bản.

Ở cách Hawaii hơn 5000 dặm, Hạm đội liên hợp Nhật thả neo tại một vịnh biển thuộc hòn đảo nhỏ Hashirajima gần thành phố Hiroshima bên bờ Nội Hải (Nhật Bản) được đặt trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu từ khi bắt đầu cuộc tấn công Trân Châu Cảng. Ngày từ 2 giờ sáng, bóng đêm còn dày đặc, đô đốc Isoroku Yamamoto và Bộ tham mưu của ông đã có mặt trong buồng chỉ huy thiết giáp hạm Nagato với một tấm bản đồ lớn vùng Hawaii trên bàn và một máy khuếch đại âm thanh vô tuyến trên tường. Trong lúc chờ nghe tin tức từ “Kido – Butai”

điện về, đô đốc chơi cờ với trung tá Yasuji Wantanabe và đã thắng 3 trong 5 ván đấu. Khi tín hiệu: “To... To... To” yếu ớt vang lên, ông lắng nghe nhưng vẫn tiếp tục di chuyển các quân cờ. Chỉ để khi nghe thấy “Tora... Tora... Tora...” và tất cả mọi người trong phòng mừng rỡ reo lên, ông mới tạm ngưng cuộc chơi. Rượu sakê và mực khô nướng được bung ra. Mọi người vây quanh Yamamoto nâng cốc chúc mừng thắng lợi.

Nhiều âm thanh của trận đánh theo làn sóng điện đã lọt vào phòng này, nhưng các điện báo của hạm đội Nagumo, của Fuchida và của quân Mĩ đều phải qua phòng giải mã chuyển lên mới được hiểu rõ. Mỗi phút trôi qua lại có thêm một tin mới: “Thiết giáp hạm Oklahoma bị lật nhào!”, “Thiết giáp hạm Pennsylvania bị đánh trúng!”, “Tuần dương hạm Helena bị thương nặng!” ... Đô đốc Yamamoto đứng thẳng, gương mặt đăm chiêu, lắng nghe và chờ đợi, chỉ thỉnh thoảng mới thì thầm với chuẩn đô đốc Matome Ugaki, tham mưu trưởng của ông. Ông hiểu rõ rằng đây là thời điểm quan trọng nhất trong cuộc đời binh nghiệp của mình.

Khoảng 8 giờ, trung tá Wantanabe ghi nhận tổn thất của Hoa Kỳ trên một tờ giấy và trao cho tư lệnh đọc:

- Thiết giáp hạm: 3 chiếc chìm, 4 chiếc hư hỏng.
- Tuần dương hạm: 2 chiếc bị hư hỏng.
- Khu trục hạm: 2 hoặc 3 chiếc bị hư hỏng.
- Máy bay bị phá: hàng trăm chiếc.

Nghiên cứu một lúc, ông ra lệnh: “Quá tốt nếu là sự thật. Kiểm chứng lại. Chiều nay khi nào chắc chắn rồi mới trình Thiên Hoàng”.

Lúc đó, Yamamoto vẫn chưa biết rằng số liệu thực sự về tổn thất của Hoa Kỳ còn lớn hơn báo cáo ấy.

- Thiết giáp hạm: 5 chiếc chìm, 4 chiếc hư hỏng.
- Tuần dương hạm: 4 chiếc bị hư hỏng.
- Khu trục hạm: 3 chiếc bị trọng thương.
- Tàu cứu hộ: 4 chiếc chìm hoặc bị thương.

Tổng cộng 18 hạm tàu bị loại khỏi vòng chiến, trong đó có toàn bộ số thiết giáp hạm đậu tại cảng. Số máy bay bị phá hủy là 188 chiếc và 128 chiếc bị thương. Số quân Mĩ bị giết là 2.403 người. Tổn thất ấy quả là một thảm họa đối với Hoa Kỳ. Để đạt được thành quả ấy, Nhật Bản chỉ phải chịu một sự hy sinh khiêm tốn: mất 29 máy bay và 5 tàu lặn con (“tàu ngầm bỏ túi”), 1 tàu ngầm lớn với 45 phi công và lính không quân cùng 9 người lái tàu ngầm bị diệt; 1 viên thiếu úy lái tàu ngầm bị bắt (theo N. N. Yakovlev: sách đã dẫn, tr.79). Riêng số người chết theo chiếc tàu ngầm lớn chưa rõ là bao nhiêu.

• TUYÊN CHIẾN

* Tokyo: “Không tránh được việc so gươm...”

Đại sứ Grew bị đánh thức lúc 7 giờ sáng ngày 08-12 bởi một cú điện thoại của Bộ ngoại giao. Đúng 7 giờ 30, ông ta đến ngay trụ sở Bộ. Thông dịch viên Toshikasu Kase ra tiếp đón tại thềm nhà.

Vào đến đại sảnh, Ngoại trưởng Togo đã chờ sẵn. Đại sứ Hoa Kỳ nghĩ rằng mình sẽ được thông báo về ngày giờ vào yết kiến Nhật Hoàng. Ngoại trưởng Togo, gương mặt căng thẳng vì mất ngủ một phần cũng vì giây phút quan trọng sắp xảy ra, để tập hồ sơ xuống bên cạnh và nói bằng tiếng Nhật:

— Sau khi tham khảo thông điệp của Tổng thống Mĩ, Hoàng thượng đã chỉ thị cho Chính phủ phúc đáp và đây là bản phúc đáp.

Nghe xong, Đại sứ chưa nhận thức đầy đủ mọi vấn đề nên còn nói: “Tôi sẽ điện về Washington nhưng tôi muốn lưu ý ngài Ngoại trưởng về yêu cầu được diện kiến Nhật Hoàng”. Togo nhìn thẳng vào Đại sứ Grew. Ông ta thấy vai trò của mình vô cùng khó khăn, làm sao báo cho biết là chiến tranh đã bùng nổ và chắc chắn Grew không dự đoán gì về việc này cả.

Đoạn ông ta rút trong cặp ra một xấp giấy và nói: “Đây là một điện văn 14 điểm của Bộ ngoại giao Nhật, sẽ gửi cho Đại sứ Nomura để vị này trao cho Ngoại trưởng Hoa Kỳ Hull, báo cho biết là nước Nhật đã quyết định chấm dứt đàm phán với Hoa Kỳ. Đây là bản sao để ngài Đại sứ tham khảo. Tôi rất lấy làm tiếc vì phải đi đến quyết định ấy”.

Đại sứ Mĩ lại tiếp: “Trong tình hình này, tôi càng thấy cần được diện kiến với Thiên Hoàng hơn nữa. Không biết ngài Ngoại trưởng có ý giúp tôi không?”.

Togo đáp: “Ngài Đại sứ muốn nói thêm điều gì ngoài bản thông điệp mà tôi đã đệ trình lên Hoàng thượng thì xin mời Ngài cứ nói”.

Không hiểu nghĩ sao mà Đại sứ Hoa Kỳ chỉ nói một câu:

— Không, đến giờ phút này tôi không thấy có gì để nói thêm.

Ngoại trưởng Togo đưa tiễn khách ra cửa. Tại ngưỡng cửa, ông ta nói:

— Mặc dù một tình huống đầy khó khăn làm u ám quan hệ giữa hai nước chúng ta, tôi muốn nói lên đây sự cảm thông sâu sắc của tôi đối với các cố gắng của Ngài để bảo vệ hòa bình.

Togo muốn Đại sứ Hoa Kỳ hiểu đây là một cử chỉ thiện cảm và kính nể của ông ta đối với Đại sứ Grew, nhưng Đại sứ Grew hiểu đây chỉ là một xảo thuật để làm nhẹ bớt sự nặng nề về ngoại giao mà thôi.

Nhật Bản đã bắt đầu cuộc chiến, giờ đây họ phải hoàn thành những thủ tục để tuyên chiến theo đúng công ước quốc tế.

Đúng 7 giờ (giờ Tokyo), Thủ tướng đến phòng họp trong bộ quân phục mới. Toàn thể nội các đứng lên chào ông ta. Vừa ngồi xuống, ông nói ngay: “Như quý vị Bộ trưởng đã biết, chúng ta đã có chiến tranh với phe Mĩ - Anh. Lục quân chúng ta anh dũng chiến thắng ở bán đảo Mã Lai, Thái Lan. Nhưng chiến thắng vang dội nhất vừa xảy ra ở Trân Châu Cảng. Bộ trưởng hải quân Shimada sẽ trình bày cùng quý vị”.

Độc đốc Shigetaro Shimada, Bộ trưởng hải quân bắt đầu nói: “Cuộc tiến công vào Trân Châu Cảng là một kỳ tích của hải quân Hoàng gia. Thành công là nhờ tài điều động khéo léo của những vị chỉ huy, lòng can đảm của mọi người và nhờ yếu tố bất ngờ. Chắc cũng vì vậy mà quý vị Bộ trưởng cũng đã thông cảm với chúng tôi vì sự giữ bí mật đối với mọi người. Điện báo cáo về những thành quả lớn làm ngạc nhiên chúng ta. Ngay cả bây giờ tôi vẫn còn tin rằng họ đã cường điệu hóa sự thảm bại của phe địch. Do đó, chúng ta nên chờ những kiểm chứng cho chính xác hơn. Nhưng dù sao đây cũng là một sự kiện to lớn đối với đất nước”.

Thủ tướng Tojo nói: “Bây giờ chiến tranh đã bắt đầu, không có việc gì khác hơn là phải chiến đấu. Chúng ta phải tuyên cáo với quốc dân”.

Ông ra lệnh cho Đồng lý văn phòng phủ Thủ tướng soạn thảo chỉ dụ trình lên Nhật Hoàng kí. Đoạn ông ra xe về Hoàng cung bệ kiến, báo tin cho Nhật Hoàng rõ.

Tại Tokyo, hệ thống phát thanh NHK với giọng nói của phát ngôn viên Morio Tateno vang lên lúc 7 giờ sáng: “Xin đồng bào chú ý! Tin đặc biệt! Bộ tư lệnh lục quân và hải quân Hoàng gia cùng thông báo: hôm nay, ngày 08-12-1941, lục quân và hải quân Hoàng gia đã khai chiến với

Mĩ-Anh trong vùng Thái Bình Dương”.

Dân chúng tụ tập gần những máy phóng thanh, nhiều người nghe xong, hướng về Hoàng cung cúi đầu kính bái.

Sau đó máy phóng thanh vang lên bài hành khúc:

“... Trên mặt đại dương, thuyền trôi

Trên đồng, trên núi, thuyền nằm ngổn ngang

Tôi quyết tử vì Thiên Hoàng

Tiến lên, không bao giờ ngó lại đằng sau...”

Tại Hoàng cung lúc 8 giờ sáng, hội đồng cơ mật gồm 32 vị trong đó có Thủ tướng đương nhiệm và phần lớn các cựu Thủ tướng đã chờ sẵn ở phòng họp đợi Nhật Hoàng xuất hiện.

Nhật Hoàng Hirohito đi vào, mặc quân phục hải quân, đứng nghiêm. Mọi người cúi bái. Nhật Hoàng ngồi xuống, gương mặt không lộ vẻ xúc động. Gần kề Nhật Hoàng là Chủ tịch Hội đồng cơ mật Hara và phó chủ tịch, Bá tước Suzuki, Đô đốc hải quân. Sau lưng hai vị này là 16 vị cố vấn. Đối diện với họ là Thủ tướng Tojo, 13 vị Bộ trưởng.

Hội đồng hôm nay nhóm họp là để nghe và góp ý về bản chỉ dụ tuyên chiến do Văn phòng Thủ tướng soạn, đệ trình lên Nhật Hoàng kí.

Chủ tịch hội đồng Hara đọc to bản dự thảo chỉ dụ. Sau đó ông ta hỏi xem có ai có ý kiến gì không. Mọi người yên lặng. Riêng nhà hoạt động chính trị lão thành Ikeda xin góp ý về hai điều. Ông ta nói:

— Trong chỉ dụ, tại sao dùng từ Anh và Mĩ. Dù ta có chiến tranh với họ nhưng cũng phải lễ độ trong ngôn từ. Gọi họ là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và Vương quốc Liên hiệp Anh mới được chứ!

Thủ tướng Tojo nhìn về Hushino, người soạn thảo chỉ dụ trên, ngụ ý thăm hỏi. Hushino lấy làm tôn kính Ikeda, hiểu ngay thâm ý của ông ta là “dù Nhật có làm điều gì đi nữa, ta phải làm cho đúng cách, nghĩa là theo quan niệm “Chính danh” của người xưa”.

Sau đó chủ tịch Hội đồng tuyên bố: “Theo hiến pháp của ta, Hội đồng sẽ biểu quyết hai vấn đề:

Một là: Chúng ta có công nhận rằng nước Nhật đi vào tình trạng chiến tranh với Anh-Mĩ-Hà Lan hay không?

Hai là: chúng ta có chấp nhận bản dự thảo chỉ dụ để trình lên Hoàng thượng duyệt kí hay không?

Mọi người đều bỏ phiếu thuận.

Không một lời, Hoàng đế Hirohito rời phòng họp. Đến 11 giờ 45 phút, đài phát thanh Tokyo truyền đi chỉ dụ tuyên chiến của Thiên Hoàng. Dùng lời lẽ bóng bẩy, chỉ dụ cố biện minh cho sự xâm lược:

“Thiết lập một sự ổn định ở Đông Á và góp phần vào hòa bình thế giới là chính sách cơ bản của các tiên đế. Phát triển tình hữu nghị giữa các nước và chia sẻ sự thịnh vượng chung là ánh sáng dẫn đường cho chính sách đối ngoại của Trẫm. Vì vậy, Trẫm rất buồn khi không tránh được việc so gươm với Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ, Vương Quốc Liên Hiệp Anh và Vương Quốc Hà Lan.

... Nhờ sự phò trì của anh linh các vị tiên đế, Trẫm tin tưởng ở sự trung thành và lòng can đảm của thần dân trong mọi công việc phải làm để sớm dứt tiết cội rễ của cái dữ, văn hóa hòa bình vĩnh cửu cho Đông Á, trong đó sáng chói là vinh quang nước Nhật”. (theo Thomas M. Coffrey:

sách đã dẫn, tr.128).

*** Washington: “ngày của sự nhục nhã...”**

Đã quá trưa ngày 07-12, Bộ trưởng hải quân Frank Knox vẫn còn ngồi tại văn phòng của ông trong cơ quan Bộ ở đại lộ Constitution. Ông vừa ra lệnh mang bữa ăn trưa đến cho mình thì đồ đốc Harold Stark, Tổng tư lệnh hải quân vội xô cửa vào, tay cầm bức điện từ Hawaii gửi về: “Không kích bất ngờ Trân Châu Cảng – không phải là diễn tập!”. Đọc xong bức điện, Bộ trưởng sững sốt kêu lên: “Lạy Chúa, chẳng lẽ đây lại là sự thật”. Ông nghĩ rằng Philippines bị oanh kích thì còn có lý hơn. Nhưng Stark đã cam đoan chắc với ông rằng không có nhầm lẫn gì ở đây cả. Knox nhắc điện thoại để gọi trực tiếp vào Nhà Trắng, đồng thời xem đồng hồ: 13 giờ 47 phút. Cổ vấn đặc biệt của Tổng thống là Harry Hopkins tiếp điện thoại trong lúc đang ăn trưa với Tổng thống Roosevelt tại Phòng Bầu Dục. Nghe xong bức điện, Hopkins nói: “Chắc có sự nhầm lẫn gì đây. Nhật Bản không thể tấn công tận Honolulu được!”. Nhưng tiếng nói của Tổng thống đã vang lên trong ống nghe: “Đây chắc là một sự bất ngờ mà người Nhật thường làm”; và Roosevelt yêu cầu chuyển toàn văn bức điện đến tận tay ông.

Lúc 14 giờ 05, Tổng thống gọi điện cho Bộ trưởng ngoại giao, và Ngoại trưởng Hull thông báo rằng Đại sứ Nhật đã đến và hiện còn ngồi chờ tại đại sảnh. Roosevelt chỉ thị cho Hull: “Hãy tiếp họ nhưng đừng lộ cho họ biết là ta đã biết tin Trân Châu Cảng. Giữ nghi lễ và tống họ về rồi ông đến đây”.

Roosevelt gọi điện cho Bộ trưởng chiến tranh Henry Stimson: “Ông đã biết chuyện gì xảy ra chưa?”. Vừa nghe giọng nói của Tổng thống, Stimson nói ngay: “Tôi vừa nghe tin quân Nhật đang tiến vào vịnh Thái Lan”. Tổng thống cắt ngay: “Ồ không! Tôi không nói về việc đó. Chúng ta đã oanh tạc Hawaii!” Stimson sững sốt lặng người.

Tại đại sảnh Bộ ngoại giao, Đại sứ Nomura và ông Kurusu đứng ngồi không yên nhưng cuối cùng vào lúc 2 giờ 20 phút trưa họ cũng được Ngoại trưởng Hull tiếp. Ông ta không bắt tay họ cũng không mời họ ngồi.

Nomura nói: “Tôi nhận được chỉ thị trao công hàm này cho Ngài vào lúc 01 giờ trưa”.

Ngoại trưởng Hull chặn lại, hỏi ngay: “Tại sao phải vào lúc 01 giờ trưa?”.

Đại sứ Nomura: “Tôi cũng không rõ nữa”.

Hull tiếp nhận bức công hàm làm bộ nhìn qua (thực ra, qua cơ quan giải mã của hải quân Hoa Kỳ, ông ta đã biết nội dung của bức công hàm đó). Sau đó ông ta nói với một sự xúc động vì giận dữ: “Thưa Đại sứ, tôi muốn nói với quý ngài rằng trong suốt 9 tháng vừa qua tôi có dịp đàm phán với quý ngài. Những gì tôi đã nói với quý ngài là sự thật. Tôi không che giấu điều gì. Chưa bao giờ một lời nói dối thoát ra từ miệng tôi. Trong suốt 50 năm làm công bộc, tôi chưa bao giờ thấy một bức công hàm nào đầy rẫy những xảo ngôn như ở đây. Xảo ngôn đến mức độ mà tôi không bao giờ nghĩ rằng có một cá nhân nào hoặc một Chính phủ nào trên Trái Đất này lại có can đảm viết thành lời văn”.

Nomura muốn nói một điều gì đó nhưng Hull đưa tay lên chặn lại và hướng dẫn họ ra khỏi cửa. Họ vừa ra khỏi cửa thì Hull không còn kiểm chế được nữa, bèn vung ra hàng loạt những từ ngữ dùng để chửi thề bằng giọng Tennessee.

3 giờ chiều, toàn bộ hệ thống phát thanh của CBS đều loan tin Nhật đánh Trân Châu Cảng.

8 giờ 30 phút tối, Chính phủ Hoa Kỳ họp tại phòng Đỏ. Mọi người ngồi theo hình móng ngựa, nhìn vào Tổng thống Roosevelt. Tổng thống công bố những thiệt hại ở Hawaii, đoạn đọc một bản dự thảo tuyên cáo mà ông định đọc trước Thượng viện. Nhiều người góp ý nên tuyên chiến luôn với Đức – Ý. Tổng thống từ chối nhưng hứa sẽ trình bày với dân chúng về vấn đề đó

trong hai ngày nữa.

9 giờ 30 phút tối, các thủ lĩnh Đảng Cộng Hòa và Dân Chủ ở Thượng viện vào phòng họp. Tổng thống cho họ biết những gì đã xảy ra ở Hawaii; khi ông nói xong mọi người đều yên lặng.

Việc Nhật tấn công Trân Châu Cảng không làm cho xã hội Hoa Kỳ hốt hoảng, trái lại, nó đã làm cho mọi sự kình địch giữa hai khuynh hướng chính trị chủ yếu không còn lý do tồn tại.

Từ lâu, nhóm “Can thiệp” đại diện cho quyền lợi các tổ hợp công nghiệp quân sự, cũng như giới quân sự và nhóm cực đoan, chủ trương Hoa Kỳ phải can thiệp khắp nơi để giành quyền lợi. Đặc biệt là khi chiến tranh thế giới xảy ra.

(Tiếng Anh: nhóm Can thiệp được gọi là Interventionists (can thiệp) hay Expansionists (bành trướng) vì họ chủ trương Hoa Kỳ phải có mặt ở khắp nơi. Nhóm thứ hai là nhóm Cô lập, được gọi là Isolationists (cô lập) hay American First (Mỹ châu trước đã)).

Năm 1939 ở Châu Âu, giới này hoạt động tích cực, hô hào Hoa Kỳ nên tuyên chiến với Đức – Ý – Nhật và giúp đỡ tích cực Tưởng Giới Thạch chống Nhật. Nhóm thứ hai chủ trương Hoa Kỳ nên lui về lo cho châu Mỹ, biến cả châu Mỹ thành một thị trường khổng lồ, đánh bại ảnh hưởng kinh tế, chính trị, văn hóa của các cường quốc phương Tây khác như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Hà Lan ở khắp Mỹ châu và vịnh Caribbean. Nhóm này không muốn Mỹ dính líu đến những chuyện xảy ra ở Trung Quốc, Âu châu. Giờ thì chiến tranh đã xảy ra, Hoa Kỳ buộc phải lâm trận, nên nhóm thứ hai đành thúc thủ.

Tổng thống Roosevelt dù biết rằng Nhật sắp đánh một số căn cứ của Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương, qua những bức điện mật mã của Bộ ngoại giao và hải quân Nhật mà họ đọc được qua chiến dịch MAGIC, ông vẫn không thể nghe lời cố vấn Harry Hopkins khuyên nên “làm một cái gì trước đã”, chính vì ông sợ ảnh hưởng của nhóm thứ hai này. Họ thường chỉ trích ông là một kẻ hiếu chiến mà họ thì đã quy tụ đông đảo lá phiếu ở vùng Trung Tây Hoa Kỳ, trong giới các tiểu nông, tiểu chủ và thợ thuyền ở các thành phố. Vừa thắng cử trong cuộc bỏ phiếu tranh chức Tổng thống năm vừa rồi nên ông thấy cần phải thận trọng.

Giờ đây, ông vui vẻ đón nhận hàng triệu thư tín, điện văn khắp nước Mỹ gửi về Nhà Trắng, tỏ lòng trung thành và quyết tâm của nhiều tầng lớp nhân dân trong cuộc chiến tranh sắp đến. Người Mỹ không quên Trân Châu Cảng.

Một bức điện viết:

“Chúng tôi, những người Mỹ gốc Nhật nhị sinh (người Mỹ thường gọi họ là Nisei) hiện sống ở New York và phụ cận, hòa chung với người Mỹ các gốc khác, kiên quyết lên án hành động bỉ ổi của nước Nhật chống lại tổ quốc Hoa Kỳ...

Chúng tôi ủng hộ mọi biện pháp cần thiết của nhà nước để bảo vệ Tổ quốc này.

Ký tên: hội Tozai (Đông Tây) chi bộ New York.”

(Những người nhị sinh là những người Nhật thế hệ thứ hai. Là những người sinh ra trên đất Hoa Kỳ, quốc tịch Hoa Kỳ nhưng cha mẹ là những người di dân từ Nhật đến. Sau này, khi thi hành nghĩa vụ quân sự, Bộ tư lệnh tối cao Hoa Kỳ quyết định đưa họ vào chiến trường châu Âu chứ không đưa vào chiến trường châu Á chiến đấu chống lại những người đồng chủng. Đó là một biện pháp tâm lý để tránh cho họ những tình huống tâm lý phức tạp ở trận tuyến. Chỉ có những phiên dịch viên hoặc nhân viên tình báo mới tham gia cuộc chiến đấu ở mặt trận Thái Bình Dương.)

Sáng thứ hai 08-12, phụ tá Bộ trưởng ngoại giao Adolf Berle đến Đại sứ quán Nhật Bản để thông báo cho các giới chức Nhật ở đây biết rằng họ được dời về ở một khách sạn tại thủ đô và

nên tự coi là đã bị giam giữ. Đại sứ Nhật Bản, đô đốc Nomura, hỏi xin lại cây gươm võ sĩ đạo của ông ta đã bị tước đoạt khi F.B.I xét trụ sở sứ quán.

Ông Berle không đồng ý, vì sợ đô đốc sẽ tự vẫn theo lối Harakiri.

Buổi trưa, các thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ, các thẩm phán Tòa án tối cao và các thành viên Chính phủ tề tựu đông đủ ở phòng họp Quốc hội Hoa Kỳ tại điện Capitol. Bà Tổng thống Roosevelt cũng có mặt cùng với bà Wilson, góa phụ của cố Tổng thống Mỹ đã từng tuyên cáo chiến tranh chống Đức hồi Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Lúc 12 giờ 30, Tổng thống Mỹ đến. Ông bị bệnh bại liệt nên phải nhờ người con trai trưởng là đại úy hải quân James Roosevelt đỡ lên bục. Ông mở đầu bài diễn văn như sau:

“Hôm qua, ngày 07-12, một ngày của sự nhục nhã – Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã bị các lực lượng hải quân và không quân của đế quốc Nhật tấn công bất ngờ và không tuyên chiến...”. Sau khi nói rõ thiện chí hòa bình và sự tráo trở của Nhật Bản trong các cuộc hội đàm và trong hành động thực tế để dẫn tới chiến tranh, Tổng thống Mỹ tuyên bố: “Tôi yêu cầu lưỡng viện của Quốc hội Hoa Kỳ tuyên chiến với Nhật, kể từ ngày Chủ Nhật hôm qua...”.

Cả phòng họp vỗ tay vang dội, Tổng thống Roosevelt rời diễn đàn. Cả hai viện của quốc hội thông qua quyết định tuyên chiến với đa số tuyệt đối (chỉ có một phiếu chống).

Thế là Hoa Kỳ bước vào cuộc chiến tranh tổng lực với Nhật Bản.

CHƯƠNG III

CHIẾN TRANH BẮT ĐẦU

CHIẾN TRƯỜNG ĐÔNG NAM Á

Theo kế hoạch hối hợp giữa Bộ tổng tham mưu lục quân với Bộ tổng tham mưu hải quân hoàng gia Nhật, trong khi lực lượng chủ yếu của hải quân tấn công hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở Hawaii thì các lực lượng hải quân khác cũng tấn công các căn cứ quân sự ở Philippines, Singapore... đồng thời, lục quân sẽ đánh vào các mục tiêu đã định sẵn ở Mã Lai, Thái Lan và Hong Kong. Nhưng vì cuộc tấn công Trân Châu Cảng đã bắt đầu chậm mất 2 giờ, nên những tiếng súng đầu tiên mở màn cho chiến tranh Thái Bình Dương đã nổ ở bãi biển gần một thành phố ít ai biết đến ở xứ Mã Lai thuộc Anh.

• ĐỔ BỘ Ở BÁN ĐẢO MÃ LAI

Bộ tư lệnh lục quân Nhật đã chọn một đoạn bờ biển phía Tây bán đảo Mã Lai, nơi tiếp giáp giữa xứ Mã Lai thuộc Anh và vương quốc Thái Lan làm căn cứ đầu cầu để mở rộng xâm lược trên toàn bán đảo và đi xa hơn nữa. 20 hạm tàu các loại được tập trung tại quân cảng Cam Ranh để chở theo một sư đoàn lục quân đặc biệt làm nhiệm vụ đổ bộ đánh chiếm các căn cứ đầu cầu. Sáng 04-12, đoàn tàu nhổ neo rời Cam Ranh và lặng lẽ tiến về phía Nam. Họ cố giữ bí mật, nhưng vẫn không tránh khỏi sự theo dõi của các máy bay trinh sát Mỹ. Tuy vậy, họ không hề bị đối phương tấn công. Ngày 07-12, sau khi đã vào vịnh Thái Lan, đoàn tàu tách làm 3 nhóm để tiến tới 3 mục tiêu khác nhau. Lực lượng chính gồm 14 hạm tàu thẳng tiến về Singora, bên trái nó là nhóm thứ hai gồm 3 chiếc tiến đến Pattani thuộc Thái Lan và nhóm thứ ba cũng gồm 3 chiếc ở bên trái nhóm này hướng tới thành phố Khota Baru, một thành phố của Mã Lai cách Singora của Thái Lan 200 km. Đêm khuya, các hạm tàu thuộc cả 3 hướng lần lượt đến nơi đã định.

* Tại Khota Baru (Mã Lai)

Vào lúc 23 giờ 25, quân Nhật theo các thang dây rời tàu mẹ xuống các tàu con để đổ bộ.

Đại tá Yoshio Nasu, chỉ huy cánh quân này, đứng trên phòng chỉ huy của chiếc Aya Tosan Maru nhìn những người lính xuống tàu con và chờ lúc hải pháo bắn dẹp mọi chướng ngại và phủ đầu quân phòng ngự của Anh.

Đúng 23 giờ 30 ngày 07-12 (giờ Mã Lai), tức 1 giờ 30 ngày 08-12 ở Tokyo, đại bác trên các chiến hạm đua nhau nổ. Tiếng súng đã bắt đầu sớm hơn ở Hawaii gần hai tiếng đồng hồ. Nhật Bản đã dẫn thân vào chiến tranh.

Người Anh đã sẵn sàng hơn người Mỹ ở Hawaii. Họ bắn trả rất dữ dội. Đại tá Nasu ra lệnh cho các tàu con tiến nhanh vào bờ, nếu không sẽ có nguy cơ bị đại bác phòng duyên của Anh đánh chìm ngay khi họ chưa tách khỏi tàu mẹ. Tất cả đều hướng về một mục tiêu: bãi biển mang tên thơ mộng “BÃI CỦA TÌNH YÊU NỒNG CHÁY”.

Lẽ tất nhiên Bộ tư lệnh Nhật đã phòng sẵn sự tiếp đón nóng bỏng của quân Anh. Vì Khota Baru, ải địa đầu của Mã Lai thuộc Anh, tiếp giáp với xứ Thái nhiều hiểm khích với phe Anh – Mỹ - Pháp, nên quân đồn trú tại đây khá đông, có xây dựng nhiều cụm phòng ngự ngoài bãi biển và sâu bên trong. Người Nhật còn tính cả khả năng quân của họ bị bao vây trong rừng già sau bãi biển – bao vây lâu ngày và cắt đứt với mọi nguồn tiếp tế - nên Bộ tư lệnh đã trang bị cho quân nhân những hạt giống rau muống, khi cần trồng lấy mà sống.

Mục tiêu chính của đại tá Nasu không phải là bãi biển thơ mộng này mà là phi trường nằm

cách thành phố 2 km. Địa hình vùng này rất phức tạp, nhiều sông ngòi đổ ra biển tạo thành những cồn lớn nhỏ, bao vây bởi các chi lưu của sông Kelantan.

Tới phiên đại tá Nasu leo xuống tàu đổ bộ. Có hơn trăm người sẵn sàng với trang bị hành quân xuống theo ông. Ông ra lệnh chạy vào bờ. Trong ánh sáng mờ mờ của đêm 20 âm lịch, quân trú phòng Anh dễ dàng bắn trúng họ trong khi họ còn đang chơi vơi trên biển. Đạn đại bác nổ xung quanh họ, tạo nên những cột nước khi rơi xuống làm ướt quần áo mọi người. Nhiều tàu đổ bộ đã vỡ, nhiều xác chết trôi theo dòng nước chứng minh sự kiên trì của địch thủ. Cuộc tiến công trên bờ chắc chắn không dễ dàng gì.

Theo kế hoạch hành quân của tướng Yamashita (Sơn Hạ), tư lệnh chiến trường Mã Lai, thì Khota Baru là chiến trường nghi binh nhằm gọi sự chú ý của hải quân, không quân Anh về đó. Còn những điểm đổ bộ chính ở Pattani và nhất là Singora.

Nhìn các sĩ quan và binh sĩ đi cùng với mình, đại tá Nasu thấy họ không sợ hãi, ai cũng nhìn về phía trước, tay nắm chặt khẩu súng trong lúc đạn bay như vãi trấu trên đầu họ.

Hai tàu đổ bộ, với độ 200 quân đã bắt đầu nhảy lên bờ, chạy vượt qua lán nước tiến vào bên trong, nhưng họ lại đổ bộ lên nhằm một cồn cát ở cửa sông, chắc cũng không đi xa được và cũng khó vào đất liền để đến sân bay được.

Chiếc tàu của đại tá Nasu cũng đổ bộ lên đấy vì không thể nào chuyển qua hướng khác. Nơi nào cũng đầy rẫy quân Anh, chỉ có dây cồn này là dễ dàng cập bờ mà thôi. Nhưng khi lên bờ thì gặp đầy những mìn. Đây là một cái bẫy mà quân Anh đã dành cho họ. Đối với quân Nhật, đã lỡ đứng trên thùng thuốc nổ rồi, giờ đây phải tìm cách nhảy xuống. Đại tá Nasu nghĩ: “Khi công binh đặt mìn họ cũng phải để dành một lối ra cho họ chứ. Vấn đề là phải tìm được lối ra ấy và phải nhanh, nếu không thì chết cả bọn”.

Nasu ra lệnh tiến nhưng rất chậm chạp, cắt dây kềm gai và cuối cùng – sau khi mất đi 7 người vì mìn – họ đã tìm được lối đi. Nhưng ngay ở phía trước lối đi là một ổ đại liên đang nhả đạn. Mọi người nằm rạp xuống. Bỗng nhiên, một người trong bọn họ nhảy lên, lấy thân mình lấp lỗ châu mai chặn đứng hỏa lực của khẩu đại liên. Lợi dụng tình huống đó, cả đoàn quân vượt lên. Một vài người rút lựu đạn bỏ vào cửa tò vò của lô cốt ở phía sau và họ tiến sâu về phía sân bay.

Không quân Anh bỗng xuất hiện và bỏ bom ngay lên tàu chở quân và chiến hạm. Nhiều tàu chở đạn, tiếp liệu bị đánh chìm.

Trong tình huống này chỉ có cách luồn sâu vào sân bay. Tiến về sân bay càng nhanh càng tốt. Lợi dụng sự xuất hiện của máy bay, tiếng ồn ào do động cơ và bom gây ra, quân Nhật đẩy xuống cao su, tiến vào bên trong, theo các con rạch. Cuối cùng, khi nghe tiếng súng vang xa ở phía sau, họ biết rằng đã vượt qua phòng tuyến phòng ngự của quân Anh rồi. Kiểm điểm lại, chỉ còn 120 trong số 300 người đổ bộ lên cồn. Đại tá Nasu tự nhủ: “Dù mất hết ta cũng phải bình tĩnh, sáng suốt mà nhận định tình thế”.

Chỉ có tiến mà thôi.

Sau một đêm luồn lách qua rừng dừa nước, bần, sú vẹt cây giao tán che khuất bên trên, 4 giờ sáng 08-12 quân Nhật tiến đến một cánh đồng tương đối rộng, theo bản đồ thì họ đã đến gần sân bay. Đột nhiên, thám báo đi trước ra hiệu nằm xuống để họ tiến lên trinh sát. lát sau họ trở về báo cáo: “Chòi canh ở trước mặt, nhà để máy bay bên trái nhưng tất cả đều yên tĩnh, dường như tất cả quân Anh đã bỏ đi rồi”. Một loạt súng máy đột ngột vang lên nhắm vào quân Nhật. Quân Nhật lập tức bắn trả dữ dội, tiếng súng bên kia im bặt. Quân Nhật tràn vào sân bay và phát hiện 3 người lính Ấn ở lại trong lô cốt. Thì ra đấy chỉ là một loạt đạn bảo toàn danh dự chiến binh, chứ đại bộ phận quân Anh đã rời khỏi đây, rút về hướng Nam, ngay khi máy bay

vừa cất cánh xong. Thấm vẩn tù binh, quân Nhật được biết: Bộ chỉ huy Anh hốt hoảng vì được báo cáo là có hàng chục ngàn quân Nhật đổ bộ, lại có cả quân nhảy dù nữa nên họ cho rút toàn bộ quân. Những máy bay đánh bom đêm hôm qua cũng đã bay về phía Nam. Thế lại quân Nhật đã chiếm xong sân bay đầu tiên của đế quốc Anh ở Mã Lai.

*** Ở Pattani và Singora (Thái Lan)**

Thiếu tá Shigriharh Asaeda trước đây cải trang làm nhà buôn, đại diện cho một công ty Nhật đi mua xơ dừa đã từng đến Pattani nghiên cứu tình hình bờ biển. Ông ta rất vui mừng về báo cáo cấp trên là bãi cát trắng phau, thích hợp cho cuộc đổ quân. Nhưng rủi cho ông ta và cho quân Nhật là khi thám thính thì nước lớn nên làm tường bãi cát ấy kéo dài ra tận ngoài khơi. Hôm nay, đổ bộ lại gặp phải nước ròng. Vì thế, quân đổ bộ phải vượt qua gần 1 km bùn lầy trước khi lên bãi cát trắng phau ấy.

Thiếu tá Asaeda cùng binh lính với đầy đủ trang bị hơn 25 kg trên vai phải vất vả hơn 3 giờ lội bùn để đến bờ cát, may mà không có quân địch chờ đón. Một toán quân Thái đóng gần đó nhưng tất cả sĩ quan đã bị mua chuộc nên họ không phản ứng gì.

Cuộc đổ bộ tại Singora diễn ra nhưng một bi hài kịch. Thiếu tá Osone thuộc phòng tình báo lục quân đóng vai viên chức tòa lãnh sự Nhật tại Singora đã móc nối được với người chỉ huy quân đội và chỉ huy cảnh sát Thái Lan địa phương để họ không chống cự lại khi quân Nhật đổ bộ. Nhưng vì ông ta đốt số mật mã quá sớm nên không nhận được những buổi phát tin cuối cùng hẹn giờ đổ bộ. Do đó, khi quân Nhật đổ bộ, ông ta không có mặt trên bãi biển.

Khi quân Nhật lên bờ, đại tá Tsuji, chỉ huy hành quân không thấy Osone đâu cả nên phải lội bộ đến Tòa lãnh sự kêu cửa. Dích thân ông lãnh sự ra mở cửa và reo lên: “Ồ, quân ta đã đến”.

Đại tá Tsuji ra lệnh cho Osone dẫn mình đến Sở chỉ huy của cảnh sát Thái Lan với 100.000 đồng “Ticalz” làm quà (Thái Lan tỏ ra thân thiện với Nhật nhưng lại sợ Anh quốc từ Miến Điện và Mã Lai đánh qua, nên ngoài mặt chưa dám công khai ngả về Nhật. Chính sách của Thái Lan là “chờ và xem” ai thắng. Quân đội Thái Lan, dưới sự chỉ huy của tư lệnh lục quân Phibul Songgram, lại có cảm tình sâu sắc với Nhật. Cấp trên đã lờ đi những sự “mua chuộc” của thương gia Nhật với sĩ quan cấp dưới.).

Có điều kỳ lạ là tin về cuộc đổ bộ của Nhật ở bán đảo Mã Lai đã không đến tai thủ tướng Anh Winston Churchill trong ngày hôm đó. Còn tin về Trân Châu Cảng thì ông cũng chỉ biết sau khi cuộc tấn công đã xảy ra được 3 tiếng đồng hồ. Khi được tin này, Churchill đã không giấu được nỗi vui mừng. Ông điện ngay cho tổng thống Roosevelt:

— Thưa Tổng thống, Hoa Kỳ đã có chuyện gì xảy ra với Nhật Bản vậy?

— Thưa Thủ tướng, đó là sự thật. Họ đã tấn công Trân Châu Cảng. Chúng ta cùng hội cùng thuyền rồi!

— Như vậy mọi việc sẽ dễ dàng hơn cho chúng ta. Cầu Chúa phù hộ cho ngài.

Churchill cảm thấy niềm vui dâng tràn: Hoa Kỳ đã buộc phải lao vào vòng chiến. Dù muốn hay không, họ sẽ phải giúp đỡ nước Anh tối đa. Nước Anh không còn đơn độc, vì đã có một đồng minh lớn cùng chung chiến hào. Ông nói với cố vấn chiến tranh Edd Grey: “Lửa đã cháy dưới đáy nồi. Khi nồi nước sôi, lực tạo ra từ đó sẽ lớn vô cùng”.

• UY HIẾP SINGAPORE VÀ HONG KONG

*** Tại Singapore**

Vào lúc 4 giờ sáng, dân chúng nghe bom nổ rền. Đó là lúc máy bay Nhật tấn công. 133 người chết nhưng còi báo động vẫn im bật suốt cuộc oanh kích, đèn điện trong thành phố thấp sáng

choang, không ai nghĩ đến việc phải tắt điện.

Mặc dù Thống chế không quân, Sir Robert Brooke Popham, tư lệnh tối cao vùng Viễn Đông thuộc Anh đã từng lên tiếng trấn an mọi người, nhưng đặc phái viên Yates Mac Daniel của AP điện về tòa soạn như sau:

— Máy bay chiến đấu Beewster Buffalo của Anh lỗi thời, chậm chạp, kém xa máy bay Nhật (phần lớn được chế tạo vào năm 1980).

— Toàn bán đảo Mã Lai không có một chiến xa nào để đối đầu với Nhật.

Những pháo lớn phòng thủ Singapore đều hướng về phía Nam trở ra biển, đề phòng một cuộc đổ bộ của quân Nhật từ phía ấy nhưng không có một ụ súng nào hướng về phía Bắc. Giờ đây quân Nhật đã đổ bộ lên Thái Lan, Mã Lai chắc chắn họ sẽ tiến quân dễ dàng và trong 5 hay 6 ngày nữa sẽ đến thành phố cảng Singapore này.

Người Anh chỉ còn hy vọng ở con chủ bài “Hạm đội Hoàng gia Anh” với hai chiến hạm tân tiến là Repulse và Prince of Wales để bảo vệ thuộc địa này.

Tin quân Nhật đổ bộ ở Thái Lan và Bắc Mã Lai đã được điện về đây. Bộ tư lệnh Hoàng gia Anh ở Viễn Đông họp bàn. Đặc phái viên của hãng thông tấn AP đến tìm gặp phó đô đốc Sir Layton, hỏi ông này nghĩ gì về những tin ấy. Phó đô đốc trả lời: “Hạm đội với hai tàu chiến Repulse và Prince of Wales sẽ tiến về phía Bắc vịnh Thái Lan để nghênh đón người Nhật. Anh có muốn đi theo không?”

— Thừa đô đốc, bao lâu?

— Khoảng 7 hay 8 ngày, đủ quét sạch họ. Hiện họ đang bám vào vùng ven biển.

Nhưng vì là nhân viên duy nhất của AP nên anh ta không đi.

Lúc 12 giờ trưa, hạm đội sẵn sàng lên đường dưới sự chỉ huy của phó đô đốc Philipps, thường được gọi là “Tom Thumb” (Tom nhỏ bằng ngón tay cái). Phó đô đốc điện hỏi:

— Xin Bộ tư lệnh cho máy bay yểm trợ.

Bộ tư lệnh liên hệ với cánh không quân, được phó nguyên soái không quân Marshall C.Pulford cho biết: “Khi ra biển sẽ có. Sáng mai sẽ có không thám cho hạm đội”.

Phó đô đốc Philipps tâm sự với Bộ chỉ huy của mình: “Có một cái gì bên trong tôi báo hiệu cho biết là sẽ không có không quân yểm trợ đâu. Tôi rất lo ngại về điều này”.

Và quả đúng như thế, các sân bay ở bắc bộ bán đảo Mã Lai đã bị tê liệt. Thế là “lực lượng Z” rời Singapore với thiết giáp hạm Prince of Wales trọng tải 35.000 tấn, tuần dương hạm Repulse và 4 khu trục hạm hộ tống. Qua khỏi trạm tín hiệu Changi, Tư lệnh hạm đội nhận được điện: “Rất tiếc, không thể có chiến đấu cơ bảo vệ”.

*** Tại Hong Kong**

Ngày 08-12, sư đoàn 38 thuộc quân đoàn 23 của Nhật từ Quảng Châu tiến đến tiếp cận bán đảo Cửu Long. Quân Anh ở đây rút về đảo Victoria cố thủ. Ngoài số quân đội chính quy, nhà cầm quyền Hong Kong kêu gọi quân tình nguyện. 1.759 thanh niên thuộc nhiều dân tộc: Anh, Trung Hoa, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, người lai... đăng ký vào đội quân tình nguyện phòng vệ thuộc địa này.

• ĐỘT KÍCH Ở PHILIPPINES

*** Oanh tạc căn cứ Clark Field**

Sân bay Đài Nam (Đài Loan), căn cứ của không đoàn 11 không quân Hoàng gia Nhật rộn ràng khác thường vào lúc 7 giờ sáng ngày 08-12. Phi hành đoàn của 192 máy bay thuộc hải quân

sửa soạn chờ đợi xuất kích đánh căn cứ không quân Clark Field của Hoa Kỳ tại Philippines. Tai hại là mây mù cứ dày đặc không cho họ cất cánh. Đáng lo nhất là máy bay đang xếp hàng trên đường băng chứa đầy bom đạn và nhiên liệu, nếu Mỹ bỏ bom thì nguy.

Họ thức dậy lúc 2 giờ sáng, chuẩn bị xuất kích lúc 4 giờ nhưng lại phải kéo dài đến giờ này. Mây mù ngày càng dày hơn.

Sở dĩ người Nhật cho rằng cuộc tiến công sân bay Clark Field và vịnh Subic sẽ là một đòn bất ngờ đối với Hoa Kỳ vì người Mỹ cho rằng với số lượng nhiên liệu chứa trong máy bay thì quân Nhật chỉ có thể đến phía bắc Luzon mà thôi, chứ không đủ để tiến về phía Nam của đảo này đến sân bay Clark được. Còn Hoa Kỳ, với pháo đài bay có thể bỏ bom bất cứ nơi nào thuộc Đài Loan. Người Mỹ không hề biết rằng phi đoàn của đại tá Masahisa Saito đã khai thác một sáng kiến kỹ thuật để tiết kiệm nhiên liệu của thượng sĩ phi công Sabuko Sakai, nhờ đó chiến đấu cơ Zéro có thể cất cánh từ Đài Nam bay đến tận sân bay Clark, quần trên bầu trời này 45 phút rồi trở về an toàn. Nhờ đó mà khởi đầu của tấn công sân bay Clark. Chính vì tình báo Hoa Kỳ không thấy có tàu sân bay ở ngoài khơi Đài Loan nên càng tin chắc là sân bay Clark chưa hề bị đe dọa, vì Bộ tư lệnh Nhật không thể nào cho máy bay oanh tạc hai động cơ đi đánh (loại máy bay này có tầm hoạt động xa hơn chiến đấu cơ) mà không có chiến đấu cơ Zéro bay theo bảo vệ (trước khi có sáng kiến kỹ thuật về tiết kiệm nhiên liệu này thì máy bay một cánh quạt Zéro chỉ có 7 giờ hoạt động. Nay một chiến đấu cơ Zéro có thể hoạt động 11 giờ, sử dụng 18 gallon xăng mỗi giờ. Người Nhật đã phát triển tối đa kinh nghiệm này ở chiến trường Trung Quốc).

Loa phóng thanh ở nhà chỉ huy phát ra tiếng rào rào, sau đó một giọng nói vang lên:

— Chú ý... chú ý... Vào lúc 04 giờ sáng nay một lực lượng đặc nhiệm của không quân thuộc hải quân Hoàng gia đã đánh một đòn bất ngờ vào hạm đội Hoa Kỳ tại Hawaii.

Mọi người yên lặng, sững sốt, một lúc sau họ vỗ tay mừng rỡ. Nhưng nổi vui mừng vụt tan biến khi một người lính không quân đứng lên nói lớn: “Thôi rồi, chúng ta mất vinh dự đánh người Mỹ đầu tiên”. Suy nghĩ thêm, mọi người thấy rõ vì cơn mây mù quái ác này mà yếu tố bất ngờ không còn nữa, người Mỹ nghe tin vụ Hawaii sẽ sẵn sàng nghênh tiếp họ ở trận đánh này.

Cũng đúng 7 giờ sáng, tại Manila, đại bản doanh của quân Viễn Đông của Hoa Kỳ, thiếu tướng Brereton, tư lệnh không quân xin phép Tổng tư lệnh quân lực Hoa Kỳ tại Viễn Đông để được đi đội bom Đài Loan nằm về phía Bắc cách đó 600 hải lý. Ông ta muốn sử dụng pháo đài bay khi nghe tin Hawaii bị tấn công.

Lúc đầu Mac Arthur không cho phép, nhưng vào lúc 10 giờ thì lại thay đổi ý kiến và ông ta soạn thảo kế hoạch hành quân. Lát sau, phía Bắc đã báo về: máy bay Nhật xuất hiện. Tướng Brereton điện thoại cho sân bay Clark lúc 11 giờ 45, nhưng không ai tiếp nhận. Có lẽ mọi người lo buổi ăn trưa.

Túng thế, ông ta điện cho các sân bay xung quanh căn cứ Clark vào lúc 12 giờ 10. Tất cả chiến đấu cơ đều bay lên bầu trời chờ đón những vị khách không mời mà tới (trừ các máy bay của Clark). Như vậy là toàn bộ pháo đài bay Hoa Kỳ ở Clark đều nằm yên dưới đất không ai bảo vệ trên không.

Vào lúc 12 giờ 25, 27 máy bay Mitsubishi ném bom ở độ cao tràn đến sân bay Clark, trong lúc đó dưới đất một phần phi công Mỹ vừa rời nhà ăn tiến về phía các máy bay đang xếp hàng. Một số nhân viên đang gắn bom vào máy bay chuẩn bị đi đánh Đài Loan.

Tại nhà ăn của phi đoàn 30, quân nhân Mỹ đang nghe buổi phát thanh của Don Bell trên đài KMZH: “Theo tin chưa kiểm chứng, quân Nhật tiến công Trân Châu Cảng, gây thiệt hại nặng nề và sân bay Clark ở Philippines cũng bị tấn công gây nhiều đám cháy”.

Mọi người cười rộ, cho rằng cả hai tin đều là “tin vịt”, vì họ đang ngồi tại sân bay Clark mà không hề có quả bom nào của Nhật rơi xuống cả!

Từ xa, các phi công trên các máy bay thả bom của Nhật đã nhìn thấy hàng đoàn pháo đài bay nằm kề nhau phản chiếu ánh sáng mặt trời. Chỉ vài giây nữa thôi là 27 chiếc Mitsubishi thả bom ở độ cao, tiếp đến là 27 chiếc ném bom bổ nhào, cao hơn nữa là 35 chiến đấu cơ Zéro sẵn sàng yểm trợ, sẽ tràn tới tiêu diệt chúng.

Vòng ngoài sân bay, trung đoàn 200 phòng không của Vệ binh bang New Mexico đang ăn trưa kể bên các ụ súng phòng không 37 li và 12 li 7.

Vào lúc 12 giờ 35 phút, nghe tiếng động cơ, họ nhìn lên và thấy từ các máy bay bay ngang, hàng loạt bom rơi xuống. Chỉ vừa kịp kéo còi báo động thì đợt máy bay thứ hai bay tới. Họ thả hồ bắn. Đây là lần đầu tiên họ bắn vào mục tiêu có thật với đạn thật. Tất cả đều bắn quá thấp hoặc quá cao, không trúng chiếc nào nhưng sĩ quan chỉ huy mừng ra mặt vì không ai bỏ súng mà chạy mặc dù máy bay thả bom chúi mũi khi bay ngang qua họ.

Ngoài ra, có hai máy bay chiến đấu Mi bay lên chặn đánh nhưng loại máy bay chiến đấu P.40 của họ kém xa loại Zéro nên hàng loạt chiến đấu cơ Zéro thay phiên bắn phá, cày nát sân bay Clark. Một đoàn Zéro khác sau khi phá xong một sân bay kế cận cũng lại đây tham gia chiến đấu. Từng chiếc pháo đài bay bị nổ tung sau khi trúng đạn vào thùng đựng nhiên liệu, chỉ trừ ba chiếc B.17, còn lại tất cả đều cháy. 13 oanh tạc cơ loại trung và 45 chiến đấu cơ của sân bay Clark tan ra mây khói, cộng thêm 25 máy bay ở Iba.

Thế là không quân Viễn Đông Hoa Kỳ hầu như bị xóa sổ. Đó là một thảm họa thứ hai tương tự trận Trân Châu Cảng.

Người Nhật dành cho cuộc tấn công sân bay Clark và Iba 108 oanh tạc cơ và 75 chiến đấu cơ Zéro, cuối cùng họ chỉ mất có 7 chiếc.

Mãi về sau này, nhiều chiến lược gia đã chỉ trích Mac Arthur, tổng tư lệnh quân lực Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương. Chính sự chần chừ của ông không cho xuất kích Đài Loan, mặc dù đã nghe Hawaii bị oanh tạc, đã để cho Nhật có thời giờ dội bom sân bay Clark.

Sự thiệt hại khoảng 70% không lực Hoa Kỳ ở Philippines là tiền đề của sự thảm bại của quân đội Hoa Kỳ trong những ngày đầu tiên của chiến tranh, đưa đến việc Hoa Kỳ mất Philippines. Điều trớ trêu là tất cả mọi người ở Philippines đều được biết về cuộc tiến công Trân Châu Cảng vài giờ trước đó nhưng ít người tin, vì họ chủ quan, tin vào sức mạnh của Hoa Kỳ.

*** Tấn công căn cứ Davao**

Trong lúc không quân của hải quân trên đảo Đài Loan bị mây mù cản trở nên không tiến công sân bay Clark được vào lúc hừng đông thì hạm đội Nhật được máy bay của tàu sân bay hỗ trợ đã đánh vào Davao, một căn cứ quân sự thuộc đảo Mindanao phía nam Philippines.

Hạm đội phương Nam được lệnh rời quân cảng Kure (Nhật Bản) vào ngày 07-11-1941, các chiến hạm ra đi từng đợt một và hẹn gặp nhau trên biển để tránh sự dòm ngó của điệp viên đồng minh.

6 giờ sáng ngày 26-11 tất cả các thành phần của lực lượng đặc nhiệm phương Nam đã đến quân cảng Pulau.

Trong suốt hải trình dài 2.000 dặm, mọi liên lạc vô tuyến bị đình chỉ, chỉ nhận tin chứ không phát tin.

Ngày 02-12, lực lượng đặc nhiệm phương Nam tiếp nhận một công điện lịch sử: “Niitaka Yama Nabore 12.08”. Ngay sau đó chuẩn đô đốc Raizo Tanaka họp các hạm trưởng, phổ biến

chỉ thị tiến công Davao. Ông ta nói: “Các anh phải nhớ rằng cuộc hòa đàm vẫn còn tiếp tục ở Washington. Chúng ta phải chuẩn bị tinh thần để nhận một công điện mới đình chỉ mọi cuộc hành quân và quay trở về Nhật nếu như cuộc hội đàm thành công”.

Một sĩ quan hỏi: “Thưa đô đốc, chúng ta chỉ cách Davao độ 500 dặm, thế nào họ cũng có tàu ngầm đi tuần tra. Nếu gặp, ta xử trí như thế nào vì hiện giờ chưa có chiến tranh?”.

Trả lời: “Đánh chìm trong trường hợp tối cần thiết”.

Đêm 06-12 hạm đội rời quân cảng Pulau và phối hợp với tàu sân bay Ryujo cùng nhiều hải vận hạm khác nặng nề tiến về Mindanao theo đội hình hàng dọc. Đô đốc Tanaka, tư lệnh, treo soái kỳ trên chiếc tuần dương hạm Jintsu (6000 tấn).

3 giờ 30 sáng ngày 08-12-1941 chuông báo động trên tàu reo lên đánh thức mọi người.

5 giờ sáng, 20 oanh tạc cơ nhẹ nhàng rời tàu sân bay, lao về cảng Davao, nơi tập trung máy bay và tàu chiến của Hoa Kỳ. Lực lượng đặc nhiệm chia làm hai phần:

— Tàu sân bay Ryujo lảng vảng nơi xuất kích với sự canh phòng của 4 khu trục hạm chờ máy bay trở về.

— 4 chiếc khu trục hạm khác tiến về phía Bắc để án ngữ tàu Mĩ từ Luzon xuống phía Nam.

Nhưng cuộc tiến công Davao là sự thành công nửa vời vì người Nhật rơi vào một túi rỗng. Tàu chiến, máy bay cũng biến mất. Chỉ còn bỏ lại hai thủy phi cơ hư hỏng không bay được. Còn sự thắng lợi là: quân Nhật đổ bộ lên Davao.

Như vậy, ngay trong ngày đầu của chiến tranh, bộ máy quân sự Nhật Bản dàn ra từ Tây bộ Thái Bình Dương sang đến tận Hawaii, quần đảo Philippines, bán đảo Mã Lai và Singapore...

Nơi nào họ cũng chiến thắng giòn giã. Quân Anh, quân Mĩ choáng váng trước những trận đòn bất ngờ như vũ bão của hải quân, không quân Nhật.

Trong lịch sử chiến tranh, chưa bao giờ có một nước đã rải quân trên một chiến trường rộng lớn như thế, và điều độc đáo là chưa bao giờ có một sự phối hợp đồng loạt như thế.

Ngoài những chiến lược gia của Nhật đã soạn thảo kế hoạch hành quân, ít ai hiểu được trọn vẹn vấn đề. Mãi sau này thế giới mới hiểu đâu là diện, đâu là điểm đối với quân Nhật.

Hawaii với hạm đội Hoa Kỳ là mục tiêu chiến thuật. Còn dầu hỏa, mủ thiếc, đồng và cao su Indonésia, Mã Lai mới là mục tiêu chiến lược của quân phiệt. Họ muốn lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, một mặt dùng những nguyên liệu có tính chiến lược được dự trữ dồi dào ở Đông Nam Á để quân Nhật có thể kéo dài chiến tranh ở Trung Quốc, mặt khác Nhật muốn tiến xuống Úc châu, đất rộng, người thưa lại nhiều nông sản.

CHƯƠNG IV

MỘT THỜI CHIẾN THẮNG

Vào giai đoạn đầu của chiến tranh, thế của quân Nhật như nước trên cao đổ xuống, không gì cản nổi.

Hải, lục, không quân Hoàng gia quét sạch những nơi có quân Anh, Mĩ, Hà Lan, Úc... Sau cuộc tấn công Trân Châu Cảng, quân Nhật lần lượt chiếm các đảo Guam (ngày 10-12), Wake (22-12) của Mĩ rồi đổ bộ lên đảo New Britain gần quần đảo Salomons (23-01-1942) và từ đây tiến sang bờ đông đảo New Guinea (8-3), trực tiếp uy hiếp Úc. Ngày Giáng Sinh năm 1941, Nhật chiếm Hong Kong. Ngày Tết năm mới 1942 họ tiến vào Manila và trong mùa xuân năm đó (từ tháng 1 đến tháng 4) đánh chiếm toàn bộ Mã Lai, Singapore, quần đảo Andaman, phần lớn Miến Điện thuộc Anh, Indonesia của Hà Lan, Philippines của Mĩ... Không dừng lại ở khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản tiếp tục bành trướng xa hơn nữa về cả hai phía Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Đế quốc Mặt trời đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó.

• ĐÁNH CHIẾM MÃ LAI VÀ SINGAPORE

* Trận đánh vịnh Thái Lan

Phòng hành quân bên cạnh văn phòng nguyên soái Hisaichi Terauchi, nằm ngay căn cứ Tân Sơn Nhất rộn rịp với những sĩ quan xê dịch ngọn cò trên những bản đồ treo tường hoặc đặt trên bàn. Điện thoại nối liền với phòng truyền tin reo vang. Kẻ đến, người đi. Lúc nào cũng có hơn 20 người làm việc. Đây là tổng hành dinh của Bộ tư lệnh Phương Nam, và nguyên soái Terauchi là Tư lệnh tối cao của các lực lượng phương Nam của Nhật đang triển khai trên khắp chiến trường Đông Nam Á. Từ đây, ông ta ra lệnh cho Trung tướng homma, Tư lệnh đạo quân sắp sửa đổ bộ lên Philippines, Trung tướng Yamashita, Tư lệnh quân đoàn 25 đã đổ bộ lên miền Nam Thái Lan để tiến đánh Mã Lai cũng như vị tư lệnh sắp dẫn quân đoàn 16 Nhật đổ bộ lên quần đảo Indonesia là Trung tướng Hitoshi Imamura.

Chiều 09-12, một tin do tàu ngầm báo về Tân Sơn Nhật cho biết đã tìm thấy hạm đội Anh di chuyển về phía Bắc Mã Lai, bên bờ vịnh Thái Lan. Như vậy là họ có ý cản trở cuộc hành quân đổ bộ tiếp diễn, cố ý chặn đánh các tàu chở quân, xe tăng và pháo của Nhật. Phần quân đổ bộ ngày 08-12 chỉ là lực lượng xung kích trang bị nhẹ, còn nếu muốn chiến thắng Anh, chiếm Singapore, phải có những trang bị nặng. Những chiếc tàu vận tải nặng nề, chậm chạp vừa qua khỏi Hòn Khoai (Poulo Obi) vào vịnh Thái Lan. Như vậy là nguy cơ lớn đe dọa lộ trình hành quân ở Mã Lai.

Nguyên soái Terauchi ra lệnh cho không đoàn 22 của hải quân đóng tại Tân Sơn Nhật sẵn sàng. Bộ tư lệnh không đoàn đưa ra 18 máy bay bom loại Mitsubishi 96 và 15 chiến đấu cơ Zéro nằm sẵn trên đường băng, đợi lệnh xuất kích. Đáng lý ra, không đoàn này đã bay từ lâu nhưng còn nằm lại đợi là vì có sự trái ngược trong tin tức quân báo về sự có mặt của hai tàu chiến lớn nhất, mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ: tuần dương hạm Repulse và thiết giáp hạm Prince of Wales, niềm kiêu hãnh của hải quân Anh.

(Thiết giáp hạm Prince of Wales hạ thủy năm 1939, tốc độ 20 hải lý/giờ, trang bị 10 hải pháo 356 li và 10 pháo 132 li. Ngoài ra có 32 đại bác 40 li, nhiều súng phòng không và 4 máy bay, trọng tải 35.000 tấn. Tuần dương hạm Repulse đóng xong năm 1918, tân trang toàn diện năm 1936, tốc độ 29 hải lý/giờ, có 6 hải pháo cỡ 380 li, 17 đại bác 102 li cùng nhiều súng phòng không, có 4 máy bay và một dàn phòng máy bay, trọng tải 32.000 tấn).

Cuộc đổ sức này là một sáng kiến mới của Terauchi và Yamamoto. Nếu thành công, sẽ đảo

lộn nhiều quan niệm cũ về chiến tranh. Từ trước đến nay, hải quân trên thế giới đều quan niệm, muốn tiêu diệt một hạm đội đang tác chiến phải có một hạm đội mạnh hơn về tốc độ, về bề dày của vỏ thép, về hải pháo có nòng to hơn, tầm bắn xa hơn. Do đó trong thập niên 30, các cường quốc đua nhau đóng những tàu chiến ngày càng lớn hơn, chạy nhanh hơn, thậm chí trang bị cả hải pháo 450 li nữa. Cuối cùng các chiến hạm trông tựa như một thành phố nhỏ di động...

Nước Nhật khó mà có hạm đội như thế vì bị trói buộc bởi Hiệp ước hạn chế hải quân (hiệp ước ký giữa Anh-Mĩ-Nhật-Pháp-Ý tại Washington năm 1922). Từ đó người Nhật phải tìm tòi một phương thức để làm sao một hải quân nhỏ hơn vẫn có thể chiến thắng một đối thủ mạnh hơn hai lần, thậm chí cả hải quân Mĩ và Anh cộng với Hà Lan phối hợp.

Yamamoto đã chứng minh học thuyết của mình qua trận Trân Châu Cảng. Đó là vai trò quyết định của hàng không mẫu hạm trong chiến tranh hiện đại. Chỉ cần 6 tàu sân bay và máy bay tùy thuộc đủ để tiêu diệt nguyên một hạm đội.

Trong khi đó, thiết giáp hạm (lá chủ bài của Đại chiến thứ nhất), giờ đây là những con cua nằm trong hang chờ chết mà thôi.

Hôm nay, Terauchi lại muốn chứng minh một yếu tố mới: vai trò của các sân bay.

Nó là một con nhím, nó có thể tự bảo vệ, đồng thời có thể tung ra những quả đấm xa đến hàng ngàn dặm, tiêu diệt hạm đội hùng mạnh nhất nhì thế giới. Qua kinh nghiệm ấy, Nhật có thể nhân mô hình này lên và nhảy từ Đông Dương đến Mã Lai, Indonesia, từ đảo này sang đảo khác với sự phối hợp vừa phải của hải quân cũng có thể đánh đến tận châu Úc (cả hai kinh nghiệm này về sau được các chiến lược gia Hoa Kỳ nghiên cứu, bổ sung và sử dụng lại. Họ thêm vào ý kiến trên một yếu tố lớn, đó là nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Và oái oăm thay, phát minh của Yamamoto và Terauchi giúp Hoa Kỳ chiến thắng dễ dàng Nhật Bản về sau).

Vào lúc 2 giờ trưa, một thủy phi cơ trinh sát, loại Matsunaga bốn động cơ đã điện về Sài Gòn cho biết hạm đội Anh vẫn còn trong cảng Singapore 500 km về phía bắc.

Vì vậy phi hành đoàn của chiếc máy bay trinh sát kia được lệnh về ngay Sài Gòn, mang theo hình chụp hạm đội Anh ở Singapore. Phi hành đoàn đã về tới và phim được đưa ngay vào phòng rửa ảnh.

Chuẩn đô đốc Matsunaga, Tư lệnh không đoàn tại Tân Sơn Nhất nghiên cứu kỹ các bức ảnh cảng Singapore. Thắc mắc điều gì đó, ông mời thêm chuyên viên giải đoán không ảnh. Sau khi trao đổi ý kiến, họ thống nhất: hai tàu lớn trong ảnh này là cảnh nguy trang khéo léo. Vậy không phải là chiến hạm Repulse và Prince of Wales. Như thế, báo cáo của tàu ngầm I.56 là đúng.

Thế là vào lúc 7 giờ tối (giờ Sài Gòn), 18 máy bay oanh tạc Mitsubishi rời Tân Sơn Nhất hướng về phương Nam, đi tìm hạm đội Anh.

Trời mưa như trút, đêm tối mịt mù. Đến nơi mà tàu ngầm báo là đã gặp hạm đội Anh họ sà thấp xuống để tìm nhưng không thấy gì hết, nên trở về Sài Gòn.

3 giờ 40 sáng 10-12, một tàu ngầm khác điện về Sài Gòn cho biết vị trí của “Hạm đội Z”, cách Sài Gòn 300 hải lí.

7 giờ 10 phút sáng, 88 máy bay Mitsubishi, gồm 27 chiếc chở bom và 61 chiếc phóng ngư lôi đậu ở sân bay Tân Sơn Nhất được lệnh xuất phát. Đến 11 giờ họ gặp “lực lượng Z”.

11 giờ 18 phút, phi đội máy bay Genzan bay ngang qua hai chiến hạm và thả bom xối xả. Hầu hết đều rơi xuống biển tạo nên những cây nước khổng lồ. Chỉ có một trái rơi trúng chiến hạm

Repulse nổ ở tầng trên làm bật cần phóng máy bay. Trái thứ hai rơi trúng, vỏ tàu rung chuyển nhưng các pháo thủ vẫn giữ bình tĩnh cầm chắc tay súng.

11 giờ 41 phút, 9 máy bay khác, loại phóng ngư lôi bay sà đến, độ cao 100m trên mặt biển. Mặc dù các pháo thủ trên tàu bắn xối xả, các máy bay Nhật vẫn cố bám hướng chiến hạm mà tiến đến. Một máy bay khi còn cách tàu 300m phóng đi một ngư lôi nhưng chính nó cũng bị trúng đạn, gãy làm ba khúc, rơi nhào xuống biển.

Chiếc Repulse áp dụng chiến thuật né tránh, chạy theo chữ Z, tránh được tất cả các ngư lôi. Còn chiếc soái hạm Prince of Wales bị 9 máy bay phóng ngư lôi tấn công, lãnh trọn một trái nổ dưới mặt nước.

11 giờ 56, 9 chiếc máy bay bỏ bom và 10 máy bay phóng ngư lôi thuộc phi đội Mihoro lâm vào vòng chiến. Họ nhắm vào chiếc Repulse từ mọi phía. Hai đám cháy trên tàu gây nên hai cột khói rất cao. Nhưng dưới sự điều khiển đầy kinh nghiệm và bình tĩnh của hạm trưởng, Đại tá William Tennant, con quái vật 32 nghìn tấn lách qua, lách lại tránh hết các ngư lôi. Sự tiến công tài ba, can đảm của phi công Nhật đã kích thích người Anh trở hết tài chống đỡ.

Trên tháp chỉ huy của chiếc soái hạm, Phó đô đốc Philipps theo dõi cuộc chiến, ra lệnh cho hạm trưởng Leack tiến gần hạm bạn để bảo vệ nó với toàn bộ súng phòng không, đồng thời điện về Singapore xin chiến đấu cơ ra tiếp cứu.

Đến 12 giờ 20, khoảng 20 máy bay phóng ngư lôi của Nhật ập đến. Họ chia làm hai cánh, đánh hai mục tiêu cùng một lúc. Họ đánh từ bốn phía để cho tàu né được ngư lôi này thì lại trúng ngư lôi khác.

Một chiếc máy bay đến cách chiếc Repulse độ 500m, phóng một ngư lôi chạy thẳng về chiếc tàu. Mọi người bên mạn trái – nơi ngư lôi sắp đến – trở mắt nhìn, bất lực tựa như bị thôi miên. Ngư lôi va vào phía sau tàu, nổ ầm tung một cột nước cao, chiếc tàu chồm lên rồi nghiêng hẳn về một bên.

Kế đó, một tiếng nổ phía bên phải do trúng ngư lôi làm cho tàu bị trọng thương. Thuyền trưởng ra lệnh cho mọi người rời tàu. Trái thứ ba, rồi thứ tư đánh trúng làm rách lườn tàu, nước ủa vào như thác đổ. Tàu sắp chìm, mọi người nhảy xuống nước. Một phút sau, phần trước của tàu chìm xuống biển, phần sau nhô lên rồi sau đó thì chìm hẳn. Khi ấy là 12 giờ 23 phút.

Hạm trưởng Leack và Phó đô đốc tư lệnh nhìn những người xếp hàng ra đi, nói: “Tạm biệt, tạm biệt”. Các quân nhân thuộc quyền la lên: “Chúa phù hộ cho hai vị”.

Người Nhật biết rằng với bề dày boong tàu của thiết giáp hạm Prince of Wales, bom rơi vào như gãi ngứa mà thôi. Họ cũng biết nhược điểm của tàu là lườn dưới, phía sau, gần hầm máy. Ngư lôi của các máy bay thuộc phi đội Kanoya và phi đội Mihoro tập trung phóng vào đấy. Tàu không điều khiển được nữa, mất tốc độ, quay vòng nhưng súng trên tàu vẫn bắn. 12 giờ 46 phút, một phi đội mới đến tiếp tục bỏ bom. Người Anh vẫn bắn. Một trái bom rơi trúng giữa tàu, chui xuống hầm máy và nổ tung. Khu trục hạm Express chạy đến, cặp bên hông chiến hạm bị thương để tiếp nhận thương binh và những người không còn cần thiết cho hoạt động phòng không của tàu, rồi lui ra. Vừa lúc ấy soái hạm Prince of Wales nghiêng một bên rồi chìm hẳn, lúc ấy là 13 giờ 20 phút.

Từ lúc tấn công đến lúc bị tiêu diệt, hạm đội Viễn Đông chỉ chống cự được 120 phút. Đến khi ấy mới xuất hiện máy bay mà Tư lệnh hạm đội Z đã kêu cứu hai giờ trước đó.

Quân Anh mất đi 30 sĩ quan và 555 thủy binh đầy kinh nghiệm, trên tổng số 2775 người thuộc hạm đội Z. Trong số mất tích có Tư lệnh hạm đội hy sinh theo chiến hạm của mình.

Các phi công Nhật hôm nay đã chứng kiến một sự kiện lịch sử. Họ đã làm đảo lộn chiến thuật

hải quân từ xưa đến nay được mọi người coi trọng: “Muốn đánh thắng một hạm đội phải có một hạm đội mạnh hơn về hải pháo, nhanh hơn về tốc độ và tài thao lược”. Nay người ta thấy, “khắc tinh” của hạm đội là máy bay đánh bom và ngư lôi.

Tối 10-12 tại Luân Đôn, Thủ tướng Winston Churchill đăng đàn trước một Quốc hội Anh yên lặng và kinh hoàng trước thất bại không thể nào tưởng tượng nổi. Ông ta nói:

“Hôm nay, hai chiến hạm tối tân và lớn nhất của ta bị máy bay Nhật tấn công và đánh chìm. Tư lệnh hạm đội đã làm những gì cần thiết nhưng nghịch cảnh đã xảy ra. Giờ đây người Nhật tự do tung hoành từ đảo Ceylan đến tận Hawaii”.

“Đây là lúc chúng ta cần tỏ ra bình tĩnh, sáng suốt và quyết tâm. Chính hai đức tính này đã giúp dân tộc Anh thoát qua nhiều nguy cơ lớn trong lịch sử”.

“Chúng ta hãy chứng tỏ cho thế giới cho thấy người Anh biết nhìn thẳng vào nghịch cảnh và tìm thấy nơi ấy nguồn cổ vũ và sức mạnh mới...”.

*** Tìm thêm đồng minh**

Tin chiến sự Nhật – Mĩ bùng nổ bay đến Berlin đột ngột, trong lúc Đức Quốc Xã đang tập trung mọi sự chú ý vào mặt trận phía Đông, nơi quân Đức đang bị Hồng quân Liên Xô phản công mãnh liệt trước Moskva. Liền đó, cũng trong ngày 08-12, Hitler nhận được thông điệp của Chính phủ Nhật, yêu cầu Đức (và Ý) tuyên chiến với Mĩ theo như cam kết trong Hiệp ước Tam phương (ký năm 1936 giữa Đức, Ý và Nhật).

Đã từ lâu, Chính phủ Nhật qua đại sứ Oshima của họ tại Berlin, tìm cách buộc Hitler tuyên chiến với Hoa Kỳ một khi Nhật đánh Mĩ. Ngược lại, cũng từ lâu, bọn cầm quyền Đức Quốc Xã theo đuổi mục tiêu: thuyết phục Nhật cùng với Đức đánh Liên Xô và cố gắng hòa hoãn với Mĩ. Bởi thế, đêm 09-12, Hitler (và cả Mussolini) đã điện trả lời Chính phủ Nhật: cam đoan ba nước sẽ “chiến đấu tới thắng lợi cuối cùng, không giảng hòa riêng rẽ...” nhưng vẫn né tránh việc tuyên chiến với Mĩ. Song, ngay trưa 10-12, đại sứ Oshima đã đệ trình Đức Quốc trưởng một thông điệp mới của Chính phủ Hoàng gia Nhật trả lời điện văn nói trên của Đức (và Ý). Thông điệp này bày tỏ “hy vọng quân đội Đức sẽ thực sự tiến ngay vào vùng Cận Đông” với ngụ ý Đức nên tuyên chiến. Trước sự thúc bách ấy của bạn đồng minh, Hitler bắt đầu do dự.

Ngoại trưởng Đức, Joachim Von Ribbentrop vội vã lên gặp Hitler, nhắc lại lập trường cố hữu của Đức tránh đụng chạm với Hoa Kỳ:

— Theo Hiệp ước Tam phương, chúng ta bị trói buộc vào một cuộc chiến bên cạnh Nhật khi nào họ bị một nước khác đánh. Còn bây giờ là họ đánh người ta.

Hitler nói:

— Nếu ta không đứng bên cạnh Nhật thì coi như Hiệp ước Tam phương chết ngúm. Nhưng lý do quan trọng là Hoa Kỳ ngày càng có những hành động chống lại chúng ta trong lúc họ hô hào trung lập. Ở Đại Tây Dương, tàu của họ có những hành động gây chiến với tàu ngầm của ta.

Hơn ai hết, Ribbentrop hiểu rõ tâm lý của Hitler. Đây là một con người ít học, ít hiểu biết về nước ngoài hay chỉ biết qua một nhãn quan đầy định kiến của một người ít học lại thêm bệnh hoạn. Óc kì thị chủng tộc, màu da làm cho phán đoán của Hitler thường bị sai lầm. Hitler thường cho rằng Hoa Kỳ là một quốc gia phân nửa là Do Thái hóa, nửa kia là da đen hóa. Về phần Roosevelt thì Hitler lại có một sự thù ghét sâu đậm. Hitler thường nói: “Roosevelt là một tên khùng, ông ta gây chiến tranh, làm mọi cách xúi người khác đánh nhau, sau đó ẩn núp dưới những câu kinh thánh, giống như một tên truyền giáo giả dối, kêu gọi Chúa chứng giám cho lòng thành của ông ta”.

Ngoại trưởng Đức cố gắng thuyết phục Hitler: “Thưa Quốc trưởng, dư luận bên Mỹ còn chia rẽ. Một phần muốn tuyên chiến với ta, một phần chống lại. Ngài đã thấy, trong bản tuyên cáo chiến tranh chống Nhật, Tổng thống Mỹ không dám tuyên chiến với ta là vì vậy.

Nếu bây giờ Ngài tuyên chiến với Mỹ, tự nhiên ngài dọn dẹp sạch sẽ con đường cho Roosevelt đi vậy. Không còn ai trên đất Mỹ chống lại ông ta nữa”.

Nhưng vào lúc ấy Bộ ngoại giao nhận được điện của Tham tán ngoại vụ Đức ở Washington, Hans Thomson: “Nội trong 24 giờ nữa Hoa Kỳ sẽ tuyên chiến với ta hoặc họ sẽ cắt đứt quan hệ ngoại giao với ta”. Chụp lấy cơ hội ấy, Hitler vội vã triệu tập Quốc hội vào ngày 11-12-1941. Hitler ra lệnh cho Bộ ngoại giao: “Điện cho đại diện Đức tại Mỹ: đừng tiếp xúc với Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, để mình tuyên chiến trước họ”.

Số là theo ý kiến của Hitler, vì sĩ diện với đồng minh, Đức nên tuyên chiến với Mỹ trước chứ không phải đợi Mỹ tuyên chiến. Hitler đã tuyên chiến với Mỹ ngày 11 tháng 12. Cùng ngày ấy Mỹ tuyên chiến với Đức.

Ba ngày sau, Hitler tiếp đại sứ Nhật Oshima. Ông ta nói:

— Quý quốc có một lối tuyên chiến thích hợp nhất đối với người Mỹ. Như trong cuộc đàm phán vừa qua Nhật đã nhần nại tội độ, còn Mỹ thì lúc nào cũng khoác cho mình chiếc áo yêu chuộng hòa bình mà cứ lẩn tới. Ngạn ngữ Đức có câu: “Người hiền triết cũng không thể sống yên ổn nếu như anh chàng hàng xong lắm chuyện lúc nào cũng muốn gây sự”.

Và ông ta gán cho đại sứ Nhật huân chương tối cao của Đức Quốc Xã.

Nhưng sự vui mừng của Hitler có phần giảm đi khi nghe đại sứ Nhật trình bày:

“Chính phủ chúng tôi thông báo để Ngài rõ, sau khi chiếm Singapore, chúng tôi sẽ chiếm Miến Điện. Từ đó chúng tôi đánh Ấn Độ. Vậy xin hỏi, nước Đức có thể phối hợp hành động với Nhật Bản để đánh Ấn Độ hay không?”.

Hitler không trả lời thẳng nhưng nói: “Nước Đức hứa đánh ngay vào Kavkaz của Liên Xô, sau đó chúng tôi tiến vào Iran và Irak”.

Nhật thừa biết nước Đức chỉ nghĩ đến vùng dầu mỏ này mà thôi chứ không phải vì tình đồng minh gì cả.

Trước thảm họa dồn dập, nước Anh gửi Ngoại trưởng Anthony Eden bay sang Liên Xô giữa tháng 12-1941 để cầu viện.

Tại điện Kremli, Ngoại trưởng Anh hỏi Stalin:

“Thưa ngài, ngài có thể tuyên cáo chiến tranh chống Nhật được không?”. Eden nghĩ rằng, nếu Liên Xô xua quân đánh ở Mãn Châu, chắc chắn Nhật phải rút bớt quân ở Đông Nam Á về, sẽ nhẹ cho quân Anh và chắc chắn là Úc, Indonesia và Ấn Độ không còn bị đe dọa nữa.

Stalin nói: “Lúc này chưa thể được, vì sườn phía Tây trống trải, chúng tôi đã chuyển quân về phía Tây ngăn chặn Đức Quốc Xã. Chúng tôi còn phải bổ sung quân số nơi đây trong vòng 4 tháng nữa. Đúng về phương diện chiến thuật, chiến lược, Liên Xô chưa làm gì được cho quý quốc, nhưng nếu Nhật tấn công thì chúng tôi cũng phải đánh”.

Cuối cùng, Stalin nói: “Thực thà mà nói, hiện nay chúng tôi chưa làm gì được nhưng từ mùa xuân trở đi quý quốc có thể trông đợi nơi Liên Xô. Chúng tôi chưa dám hứa với quý vị”.

*** Chiếm Mã Lai**

Thảm họa của các chiến hạm Prince of Wales và Repulse mang lại một hậu quả đau thương khác cho chiến trường Mã Lai. Hải quân Anh không đủ năng lực đánh chìm các tàu chở quân và

vũ khí của Nhật từ Hòn Khoai (Cà Mau) tiến đến. Vì vậy, từ 3 đầu cầu đổ quân ở Pattani, Singora (Nam Thái Lan) và Khota Baru (Bắc Mã Lai), quân Nhật như vết dầu loang, bắt tay nhau được và trong một tuần, vừa kiểm soát vùng biên giới Thái Lan – Mã Lai vừa tiếp nhận thêm binh lính, vũ khí, xe tăng, cơ giới công binh và xe đạp để chuẩn bị tiến công về phía Nam, chiếm Mã Lai thuộc Anh. Lực lượng đó là quân đoàn 25 Nhật của tướng Tomoguki Yamashita.

Hai sân bay lớn ở Bắc Mã Lai là Khota Baru và Tana Mirah rơi vào tay Nhật. Giờ đây, cả miền Bắc Mã Lai vắng bóng máy bay Anh.

Tướng Yamashita quyết định tiến về Nam theo hai gọng kìm. Một, theo bờ biển phía Đông nhìn ra vịnh Thái Lan, còn một cánh khác theo bờ biển phía Tây nhìn về biển Andaman thuộc Ấn Độ Dương. Mục tiêu của gọng kìm thứ hai là hai thành phố Jitra và Gurun.

Đối với quân Nhật từng đổ bộ ở Đông Mã Lai, cuộc chiến đấu quyết liệt của quân Anh ngay từ bãi biển Khota Baru làm cho họ nghĩ rằng, càng tiến sâu về phía Nam chắc chắn sẽ gặp nhiều phản ứng hơn. Nhưng họ lại thấy rằng, không một phòng tuyến nào của quân Anh được thiết lập để ngăn cản họ suốt cuộc hành trình dài 400km xuôi nam. Không một máy bay nào chặn đánh họ. Lý do dễ hiểu là quân Anh đang cố phòng thủ ở phía Nam Mã Lai và họ không có lấy một chiếc xe tăng để nghênh chiến. Đó là một sai lầm chiến lược của các tướng lĩnh cao cấp Anh trước khi chiến tranh bùng nổ, cho rằng một xứ nhiều núi và rừng như Mã Lai, không có môi trường cho chiến xa hoạt động. Giờ thì các đoàn xe tăng hạng nhẹ của Nhật tiến nhanh như vào chỗ không người.

Ngày 07-01-1942, Đại tướng Archibal Wavell vừa được bổ nhiệm làm Tư lệnh liên quân Anh – Hà Lan cho toàn vùng Đông Nam Á, từ Bộ tư lệnh ở Bandung bay qua Singapore thị sát. Đêm trước đó, quân đoàn 3 Anh - Ấn và sư đoàn 11 Ấn Độ hoàn toàn thảm bại trong cuộc đụng độ với quân Nhật có xe xung kích.

Wavell ra lệnh thành lập một phòng tuyến cố thủ ở cách chiến trường đến hơn 100 km về phía Nam và tất cả lui về đây. Ông giao quyền chỉ huy chiến tuyến cho tướng Gordon Bennett, Tư lệnh quân đội Úc, với chỉ thị: cố thủ, không cho Nhật tiến về Singapore, trong lúc chờ đợi Singapore tăng cường phòng thủ hướng về nội địa.

Thủ tướng Anh điện cho Singapore: “Singapore phải tồn tại bằng mọi giá. Cả đảo phải như một pháo đài, phải chiến đấu đến đơn vị và ổ chiến đấu cuối cùng. Không có đường rút hoặc đầu hàng”.

Trong lúc đó quân Nhật vẫn tiếp tục đổ quân. Họ dùng hàng trăm xe tải của quân Anh bỏ lại, cộng thêm phương tiện riêng của họ và hàng ngàn quân bộ đi xe đạp. Quân Anh phá cầu, mặc kệ. Quân đi xe đạp vác xe qua suối, tiếp tục tiến về Nam. Công binh ở phía sau sửa cầu, cơ giới qua sau.

Đại tá Tsugi của Nhật khi thảo kế hoạch hành quân được báo cho biết quân Anh, Ấn, Úc, Tân Tây Lan và Mã Lai tại bán đảo này có khoảng 30.000 người. Nhưng qua các cuộc tiếp quân từ Úc và Ấn đến, quân Anh lên đến gần 90.000, trong đó khoảng 15.000 thuộc các ban ngành không trực tiếp chiến đấu.

Trái lại, người Anh nhận được tin tình báo, cho rằng quân Nhật lên đến 60.000. Thực sự chỉ có 30.000 mà thôi.

Đối đầu với tướng Yamashita, quân Anh có Tổng tư lệnh chiến trường Mã Lai là Sir Percival, một Trung tướng lục quân không máy lỗi lạc.

Cấp trên trực tiến của Yamashita là Nguyên soái Terauchi ở Sài Gòn. Còn cấp trên của Percival thì ở Bandung (Indonesia).

Quân Úc và Ấn không thể nào giữ nổi phòng tuyến của tổng tư lệnh Wavell, vì thiếu xe tăng để chống lại xe tăng Nhật. Cuối cùng họ phải bỏ đất liền mà kéo nhau về đảo Singapore.

Lễ rút quân diễn ra rất xúc động và đầy màu sắc. 12 giờ trưa ngày 31-01-1942, quân Anh đã rút qua con đê nối hòn đảo Singapore và đất Mã Lai. Một tiểu đoàn cận vệ người Scotland mặc quân phục cổ truyền của họ, với kèn bầu cất lên bản hành khúc "100 tiếng kèn". Tiểu đoàn Argyll này trước kia có 600 người, nay còn lại 90 theo nhạc quân hành qua suốt con đê. Đi sau cùng là tiểu đoàn trưởng.

Sau đó công binh đặt thuốc nổ phá đê. Từ Singapore nhìn trở lại Mã Lai, quân phòng thủ có ảo giác là giữa họ và quân Nhật còn cách nhau một quãng eo biển, nhưng thật ra khi nước ròng, mực nước chỉ sâu 1m. Nghĩa là khi cần quân Nhật có thể dễ dàng lội qua.

*** Chiếm Singapore**

Đảo pháo đài Singapore bề ngang 26 dặm theo hướng Đông Tây. Còn theo hướng Bắc Nam là 14 dặm với số dân độ 1 triệu người đủ các sắc tộc đen, vàng, trắng. Quân đội trú phòng cũng vậy: Anh, Úc, Tân Tây Lan, Ấn, Mã Lai và thuộc dân châu Phi. Tướng Percival thông minh gây được cảm tình nhưng lại thiếu cái uy để làm cho quân nhân nhiều xứ khác nhau tuân hành.

Để phòng thủ bờ biển Singapore, có hai cách. Hoặc giữ phòng tuyến bờ biển không cho quân Nhật đổ bộ. Hoặc tập trung bên trong cho họ đổ bộ rồi bao vây, tiêu diệt từng cụm với một quân số gấp ba.

Về phía quân Nhật, Đại tá Tsugi, Cục trưởng hành quân phụ trách soạn thảo kế hoạch tiến công. Cuộc đánh chiếm diễn ra vào đêm 8 tháng 2 không phải ở con đê bị phá mà ở cách đó 1,5 km về phía bên phải với các sư đoàn 5 và 18 bộ binh.

Trước đó một đêm, sư đoàn Konoye sẽ tiến công ở phía trái con đê, cũng cách đường đê 1,5 km. Đó là nghi binh để ngày hôm sau quân Anh phải tăng cường phòng thủ vùng này.

Trước 3 ngày, mọi dân cư ở vùng cực Nam bán đảo Mã Lai nơi tiếp cận Singapore phải rời nhà ra đi. Sau đó quân Nhật mới bố phòng ban đêm.

Yamashita đặt Bộ tư lệnh hải quân ở lâu đài Xanh của Tiểu vương Mã Lai, xứ Johore, vị trí nhìn thẳng về con đê, tiếp cận eo biển. Đặc điểm của lâu đài này là xây gạch màu đỏ, mái ngói xanh, có một lầu vọng nguyệt cao năm tầng, đứng từ Singapore rất dễ trông thấy.

Suốt ba ngày, xe lửa và 3.000 xe tải chở súng lớn, quân trang, quân dụng và bộ binh đổ xuống mỏm cực Nam bán đảo Mã Lai này vào đêm binh lính mới bố phòng.

Chạng vạng tối 7-2, Sư đoàn Konoye mới tiến hành cuộc hành quân nghi binh. 20 thuyền máy, nổ máy tối đa đổ 2 tiểu đoàn và 2 khẩu sơn pháo vào một đảo nhỏ giữa eo biển, đối diện với pháo đài Changri và căn cứ hải quân Seletar. Vào sáng, sơn pháo bắn vào pháo đài. Như người Nhật đã dự tính, quân Anh dồn sự phòng thủ từ nơi đầu cầu cho đến pháo đài, để hở sườn phía phải của con đê.

Đêm sau, các sư đoàn 5 và 18 lâm chiến. Họ đội xuồng cao su trên đầu và tiến về phía eo biển. Khi họ đến cách bờ eo biển độ 1 km, thì pháo binh Nhật bắn vào hai kho dầu lớn của quân Anh nhằm hai mục đích: một là, ánh sáng chói của dầu cháy làm cho quân Anh khó thấy sự chuyển quân của họ qua eo biển, hai là dầu cháy hết, khỏi sợ quân Anh đổ dầu qua eo biển dùng để hỏa công ngăn chặn sự vượt eo.

10 giờ 30, 4.000 quân Nhật với 300 xuồng cao su và cầu phao vượt biển, tiến về đảo Singapore. Nơi họ lên bờ chỉ có 2500 quân Úc trấn giữ. 11 giờ 50, một trái pháo sáng màu xanh được bắn lên. Thế là Sư đoàn 5 đã thành công trong cuộc đổ bộ. Một đầu cầu đã lập xong trên

đảo.

Nơi họ đổ bộ là cuối đường Lâm Châu Khang và nơi đó có 24 ụ súng máy của người Úc tiếp đón họ. Một nhóm khác dạt về phía đầm lầy, cách đó 1 km, nơi này ít gặp sự phòng ngự.

Người Úc chiến đấu dũng cảm suốt đêm, đến sáng hôm sau họ thấy quân Nhật đã đem được chiến xa đến trước mặt họ. Đến chiều, cái đầu cầu đổ bộ càng rộng ra và 15.000 quân Nhật cùng chiến xa, pháo binh đã lên được trên đảo. Những toán quân đầu tiên đã thọc sâu được 7 km và toàn bộ quân Nhật đã qua sân bay Tengah, máy bay Anh tháo chạy, bay về đảo Java thuộc Hà Lan.

Chiều 09-02-1942 tướng Yamashita và tham mưu trưởng Suzuki, vượt qua eo biển, đặt chân lên đảo Singapore.

Quân Anh vẫn chiến đấu mãnh liệt để giữ những gì còn lại. Tổng tư lệnh Đông Nam Á, Đại tướng Wavell đáp máy bay xuống Singapore ở sân bay phía nam đảo để duyệt các tuyến phòng ngự. Ông ta khiển trách tướng Benneth về việc quân Úc không đủ khả năng giữ vững bờ biển và ra lệnh cho phản công.

Tình thế quân Anh không mấy sáng sủa nhưng cũng không đến nỗi tuyệt vọng. Mặc dù quân Nhật chiếm phân nửa đảo ở phía bắc với điểm chiến lược là đồi Thiết (Bukit Timan) điểm cao nhất của đảo, nhưng vì sự kình chống giữa tướng Yamashita và thượng cấp của ông ta, nguyên soái Terauchi ở Sài Gòn nên tiếp liệu không mấy dồi dào. Số đạn đại bác gần cạn. Trong lúc đó quân Anh phòng ngự rất tốt, đại bác của họ bắn rất chính xác.

Yamashita nghĩ ra một đòn tâm lý chiến. Ông ta cho một máy bay bay sà trên nóc tòa nhà của Bộ tư lệnh Anh, thả xuống một hộp tròn trong đó có bức thư gửi Percival kêu gọi đầu hàng. Tướng Percival không trả lời. Ông ta vẫn còn khả năng chiến đấu, tinh thần còn cao. Tuy chiến tranh đã dữ dội diễn ra gần kề nhưng không có hiện tượng rối loạn trong quần chúng. Rạp ciné Cathay vẫn đầy khách mỗi đêm với bộ phim mới "Câu chuyện ở Philadelphia" và trong khách sạn Raffle, trung tâm kinh tế của đảo, thực khách vẫn đông nghịt.

Nhưng đám quân nhân đủ quốc tịch, đủ màu da phục vụ dưới cờ Vương quốc Anh có những biểu hiện chán nản trước sự diễn tiến bất lợi khắp nơi. Họ nói: "Hải quân bỏ rơi mình, dân bản xứ không chịu chiến đấu cho họ, vậy mình đánh để làm gì nữa".

Đến ngày thứ sáu 13-02, các vị chỉ huy dưới quyền Percival thấy không còn cầm cự lâu được nữa. Ngày 15-02 Percival mở hội nghị với các sĩ quan chỉ huy các mặt trận và tuyên bố: "Tôi sẽ yêu cầu Yamashita ngừng bắn vào 4 giờ chiều nay". Xong ông điện cho Tư lệnh Đông Nam Á Wavell xin được phép điều đình.

Điện trả lời: "Dù chuyện gì xảy ra đi nữa, tôi cũng hết lòng cảm ơn tướng quân và toàn thể quân nhân dưới quyền vì họ đã nêu gương can đảm trong những ngày cuối cùng".

Buổi chiều, từ đài quân sát trên đồi Thiết, quân Nhật trông thấy một người Anh cầm cờ trắng tiến về hàng ngũ quân Nhật. Yamashita cử Đại tá Sugita đánh xe xuống đón. Đó là Đại úy phiên dịch viên Cyrus Wild trong Bộ tham mưu của tướng Percival. Viên Đại tá Nhật nói: "Chúng tôi chấp nhận ngưng bắn nếu như người Anh chịu đầu hàng. Các ông có chịu đầu hàng không?".

Đại úy Anh trả lời: "Chịu".

— Vậy Đại úy trở về mời tướng Percival đến đây.

Vào lúc 4 giờ 45 chiều, Percival đến. Họ leo lên một chiếc xe Jeep. Bên cạnh Percival là Đại tá Sugita. Ông này nói: "Chúng ta đã đánh nhau suốt hơn hai tháng. Tôi mừng khi thấy chiến tranh chấm dứt đối với các ông. Xin được phép ngợi khen tài chiến đấu và lòng dũng cảm của

quân đội Anh”.

Tại Bộ chỉ huy của Yamashita, phóng viên báo chí, phóng viên nhiếp ảnh đã chờ đón sẵn.

Percival thắng người tiến về phía viên tướng Nhật. Hai người tiến vào phòng họp. Thực ra Yamashita cũng rất ngạc nhiên về kết quả ở đòn tâm lý của ông ta. Theo ông, quân Anh còn có thể cố thủ ít nhất là 6 tháng nữa. Quân đội Tưởng Giới Thạch suốt 4 năm rưỡi vẫn chưa chịu đầu hàng. Đằng này binh đội Anh với khí tài tối tân hơn, tinh thần cao hơn mà mới có 70 ngày từ lúc Nhật đổ bộ ở Bắc Mã Lai đến giờ lại tỏ ra nao núng. Ông ta quyết định dành phủ đầu kẻ đối thoại:

— Quân đội Thiên Hoàng không chấp nhận chuyện gì khác hơn là các thủ tục để quý quân đội đầu hàng.

Percival trả lời: “Tôi nghĩ rằng chúng tôi phải bàn bạc về điều kiện của Tướng quân, đến 10 giờ 30 đêm nay, chúng tôi sẽ trả lời. Từ đây đến đó xin ngừng bắn”.

Yamashita: “Các ông chỉ trả lời cho chúng tôi gọn gàng như thế này: điều kiện đầu hàng do chúng tôi đưa ra, các ông chịu hay không? Và thế thôi”. Thấy Percival còn ngần ngừ, ông ta bồi thêm:

— Trừ khi các ngài chịu đầu hàng thì thôi, còn nếu không, chúng tôi phải tiến hành cuộc tiến công đêm nay như kế hoạch đã định trước.

Percival nói: “Các ông có thể ở vị trí hiện tại đêm nay không? Chúng ta sẽ nói chuyện tiếp vào lúc 5 giờ 30 sáng mai”.

Yamashita: “Không”.

Percival: “Bây giờ thì tối rồi, dù sao cũng để sáng mai”.

Yamashita: “Tôi muốn nghe một trong hai chữ, Tướng quân hãy xác định: chiến đấu hay đầu hàng, thế thôi”.

Percival: “Chấp nhận đầu hàng, ngày mai”.

Yamashita: “Vậy tối nay hai quân đội ở vị trí cũ”.

Percival: “Tôi có một yêu cầu: quân đội Hoàng gia Nhật có hứa đảm bảo an toàn cho phụ nữ và trẻ em người Âu ở Singapore không?”

Yamashita: “Chúng tôi lo việc ấy. Vậy xin Tướng quân ký tên vào biên bản ngừng bắn đêm nay”. Lúc ấy là 7 giờ 50 tối, và 40 phút sau, tất cả các họng súng hai bên đều ngừng bắn.

Singapore – Thành phố con sư tử, pháo đài kiên cố của đế quốc Anh ở Đông Nam Á – sau 70 ngày chiến đấu đã rơi vào tay quân Nhật.

Trong chiến dịch hành quân Mã Lai, Nhật tiến quân 800km từ lúc đổ bộ, thiệt hại 9824 người. Quân Anh ít tổn thất hơn về sinh mạng nhưng hơn 100.000 quân bị bắt cầm tù.

Đây là chiến thắng lớn lao đầu tiên của lực lượng Nhật từ khi chiến tranh Mãn Châu 1931 nổ ra.

Tại Tokyo, sáng 17-02 tờ Ashahi Shimbun viết:

“Nhật Bản như là mặt trời rực chiếu trên thế gian đem lại sự ấm no và hòa bình. Ai chiến đấu theo ý của mặt trời sẽ lớn mãi, ai chống lại, chỉ chết mà thôi. Singapore thất thủ, chiến tranh chắc chắn sẽ kết thúc thắng lợi cho ta”.

Thủ tướng Nhật ra trước Quốc hội:

“Xin đệ trình Quốc hội dự thảo luật của Chính phủ về ngoại giao. Chính phủ dự kiến trao trả

độc lập ngay cho Miến Điện, Philippines khi ta đánh đuổi hết quân Anh-Mỹ.

Còn Hong Kong, Mã Lai và Chiêu Nam (Singapore cũ) phải là căn cứ địa của Nhật Bản, tối cần thiết cho sự phòng thủ của vùng Thịnh vượng chung Đại Đông Á”.

Tại Luân Đôn, sáng 17-02 Thủ tướng Churchill đăng đàn trước một Quốc hội yên lặng, buồn thảm:

“Hôm nay tôi nói chuyện với quý vị đại biểu trong một tình huống vô cùng đau đớn. Singapore đã thất thủ. Đây là một thảm bại của quân lực và của toàn Đế quốc Anh. Một thảm bại lớn nhất trong lịch sử của chúng ta”.

“Ngày 07-12-1941, khi Nhật đổ bộ, ở Mã Lai có 6.000 quân Anh, Úc, Ấn. Chúng tôi gọi thêm 50.000 quân. Sau đó tổng số lên hơn 100.000 người, rút về Singapore vào buổi sáng 03-02”.

“Đến 08-02-1942, khoảng 8.000 quân Nhật đổ quân lên Singapore, sau đó quân số của họ đến 30.000”.

“Sau 5 ngày chiến đấu dũng cảm, quân đội Anh và pháo đài Singapore đã đầu hàng”.

“Đây là lúc chúng ta cần bình tĩnh hơn bao giờ hết. Sáng suốt nhận định tình hình, góp ý chung tìm lối ra khỏi màn đêm đen tối”.

• ĐÁNH CHIẾM PHILIPPINES

Philippines là nước của hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, nằm trải dài theo hướng Bắc Nam khoảng 1.800 km. Nó là một chiếc cầu tự nhiên, tiếp cận với Đài Loan (thuộc Nhật) và phía Nam là quần đảo Indonesia (thuộc Hà Lan).

Quần đảo Philippines trước kia là thuộc địa Tây Ban Nha. Sau chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha thì nằm dưới sự “bảo hộ” của Hoa Kỳ.

Tuy có chính phủ riêng nhưng mọi quyền quyết định về an ninh, quốc phòng, ngoại giao, kinh tế đều do Mỹ nắm. Nơi đây có nhiều căn cứ quân sự của Mỹ như các sân bay Clark, Iba, các căn cứ hải quân Cavite, Subic...

* Kế hoạch của đôi bên

Bộ tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ tại Viễn Đông đặt ở đây, dưới quyền của Đại tướng Mac Arthur. Đứng về phương diện chiến lược mà nói, đối với Hoa Kỳ, đây là vòng cung phòng ngự từ xa của bờ phía Tây lục địa Mỹ. Vòng cung thứ hai là quần đảo Aleutian và Hawaii. Giữa hai hệ thống phòng thủ này có những đảo sân bay như Guam, Wake, Midway... Đó là quan niệm phòng thủ. Còn trong tiến công thì Philippines là những “tàu sân bay” không chìm của đế quốc Mỹ. Với loại pháo đài bay tân kỳ B.17, B.18 đậu tại sân bay Clark thì Hoa Kỳ lúc nào cũng có thể giương nắm đấm đến tận Đài Loan, miền Nam Nhật Bản, Đông Dương, Mã Lai, Indonesia.

Tàu ngầm của Hoa Kỳ bất cứ lúc nào cũng có thể ngăn cản, đe dọa sự qua lại bình thường ở Biển Đông và ở eo biển Malacca, eo biển Đài Loan.

Phần lớn quân lực Hoa Kỳ tập trung ở đảo phía Bắc, đảo Luzon, nơi có thủ đô Manila và các căn cứ nói trên. Còn ở đảo lớn phía Nam là Mindanao, dân cư thưa thớt và lạc hậu hơn, Mỹ chỉ có vài căn cứ nhỏ.

Kế hoạch hành quân của Bộ quốc phòng Nhật là: bằng mọi giá, không quân của hải quân Nhật phải quét sạch sức mạnh của không quân Hoa Kỳ tại đây. Vì nó đe dọa cho sự an toàn của miền Nam Nhật Bản và sự đi lại tự do của Nhật về phương Nam.

Giai đoạn kế đó, lục quân và hải quân phối hợp để đánh tan quân bộ Hoa Kỳ chiếm cứ tại đây. Trong các trận trước, chúng ta đã thấy họ thành công trong việc đập tan không lực Mỹ.

Trung tướng Masaharu Homma, được nguyên soái Terauchi, Tổng tư lệnh chiến trường phương Nam đề cử làm tư lệnh hành quân ở Philippines.

Tướng Masaharu Homma thuộc cánh chủ hòa trong hàng ngũ tướng lĩnh Nhật và ông ta không giấu giếm việc này. Những phần tử cực đoan ở Nhật rất ghét ông ta và nhờ không nắm địa vị nào then chốt nên ông ta không bị họ ám sát.

Sở dĩ Homma được Tổng tư lệnh chiến trường phương Nam chọn là vì ông có thực tài. Điều quan trọng là ông có kinh nghiệm chiến đấu theo lối Tây phương. Ông ta học hỏi tám năm trong quân đội Anh và đã cùng quân Anh đổ bộ lên đất Pháp năm 1918. Khi ấy Nhật và Anh – Pháp – Mỹ còn là đồng minh đánh Đức trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

*** Cuộc đổ bộ ở Lingayen**

Ngày 08 đến ngày 10-12, quân Nhật đổ bộ chiếm một số căn cứ đầu cầu ở Aparri, Vigan... Riêng ở Lingayen, một vịnh biển phía Tây Bắc đảo Luzon, họ rơi vào đúng nơi Mỹ bố phòng chặt chẽ nhất, vì vậy nên thất bại. Nhưng họ là ai? Đó là một tàu thám thính của Nhật dò xét bãi biển. Thế là phòng tâm lý chiến Hoa Kỳ reo lên như là một chiến thắng vĩ đại, lúc mà bên Mỹ đang cần chiến thắng, dù nhỏ.

Thời báo New York viết theo tin của đặc phái viên tại Philippines: “Quân Nhật bị quét sạch khỏi Tây Bắc Luzon. Quân Mỹ chiếm lại vịnh Lingayen một cách anh hùng”. Và không biết theo nguồn tin nào mà hãng thông tấn UP điện: “Sau ba ngày chiến đấu dẫm đạp, quân Mỹ quét sạch vịnh Lingayen, 154 tàu đổ bộ Nhật bị đánh chìm”.

Thêm một sự kiện anh hùng nữa, Đại úy phi công Colin P. Kelly đã lái máy bay tấn công thiết giáp hạm Haruna (Nhật) và tàu này hết chạy được. Sự thật thì như thế này. Phi công Colin P. Kelly lái một chiếc pháo đài bay thấy một chiếc tàu hàng hải Nhật (tất nhiên không phải là chiếc Haruna). Anh ta bỏ ba trái bom 600 cân Anh, một trái trúng ngay ống khói. Trên đường về, máy bay của anh bị một máy bay Zéro Nhật chặn đánh. Máy bay cháy, Kelly ra lệnh cho phi hành đoàn nhảy dù, anh ta nắm vững tay lái. Máy bay nổ tung. Kelly trở thành anh hùng không quân đầu tiên của Hoa Kỳ chết trên không, trong cuộc chiến tranh chống Nhật.

Chưa đầy hai tuần sau, Philippines chứng kiến cuộc đổ bộ của quân Nhật cũng ngay tại vịnh Lingayen. Hoa Kỳ chờ đón họ ở phía Nam, họ lên bờ ở phía Bắc. Lực lượng đổ bộ gồm 85 tàu. Dĩ nhiên, báo chí Mỹ trong nhu cầu chi tiết hóa chiến thắng “tưởng tượng” đã phôi bày với cả sơ đồ, nơi đóng quân của Hoa Kỳ, nơi đổ bộ của “hạm đội Nhật” nhưng bị đánh chìm. Qua tin tức ấy, Nhật biết được sự phòng ngự của Hoa Kỳ.

Vào lúc 2 giờ đêm rạng ngày 22-12-1941, đội quân đổ bộ gồm 43.110 người thuộc quân đoàn 14 của tướng Homma chuyển từ tàu lớn sang tàu đổ bộ. 45 phút sau chiếc tàu đầu tiên đâm mũi vào bờ biển gần một làng nhỏ tên Ago. Họ không gặp một sự đề kháng nào.

Khi hành quân mở rộng đầu cầu họ gặp sự đề kháng yếu ớt của một tiểu đoàn Philippines không thiện chiến. Và chiều đó, xe tăng, pháo binh cùng toàn thể bộ binh đều lên bờ xong và tiến quân theo quốc lộ 3 xuôi Nam.

Sáng hôm sau, những gì còn lại của không quân Hoa Kỳ bay lên chiến đấu. Họ bỏ các bom 50 kg sau đó bay thẳng về Úc.

Ngày hôm ấy quân Nhật chỉ bị một lực lượng nhỏ Philippines chặn đánh. Nhưng họ phá vỡ chốt, thẳng tiến về phía thủ đô Manila.

Tướng Wainwright, Tư lệnh phía Bắc đảo xin phép Mac Arthur lui về bên này sông Agno để phòng thủ nhưng một sự kiện mới xảy ra gây nên sự kinh hoàng ở Manila. Ngày 24, 24 tàu chở quân đổ xuống vịnh Lamon, 100 km phía Nam Manila và sư đoàn 16 của Nhật chia làm ba mũi

tiến về thủ đô.

Mac Arthur ra lệnh cho Tư lệnh chiến trường Nam Luzon và Bắc Luzon lui quân về cố thủ ở Bataan và ông ta đem Bộ chỉ huy về pháo đài Corregidor. Tổng thống và Phó tổng thống Philippines đều theo. Quân Mỹ trải qua một mùa Giáng Sinh thảm nã.

Bán đảo Bataan là một vòng cung núi non, hang động theo hướng Bắc Nam nhô ra biển. Ai chiếm được Bataan là khống chế Manila. Cách bờ 3 km là hòn đảo Corregidor có núi cao, nhiều hang động. Đảo này nằm ngay eo biển đi vào vịnh. Người Tây Ban Nha xây pháo đài và sử dụng hệ thống hang động như chỗ trú quân. Người Mỹ đã biến đảo này thành pháo đài và hang trở thành sở chỉ huy, bệnh viện, kho quân lương. Nhưng một tình huống đặc biệt xảy ra ở đây, hai đạo quân Nam và Bắc Luzon đều tập trung về đây, kể cả 10.000 dân lánh nạn trong khi dự trữ lương thực tối đa chỉ có 40 ngày.

*** Manila thất thủ**

Ngày 01-01-1942 quân Nhật từ hai hướng Nam và Bắc tiến về Manila. Tướng Homma đến một nơi còn cách Manila 20 km, ra lệnh quân lính tắm rửa, hớt tóc cạo râu, giặt quần áo cho sạch sẽ, chuẩn bị tiến vào thành phố. Cuộc đời binh nghiệp từ châu Âu sang chiến trường Trung Quốc hơn 20 năm cho ông kinh nghiệm: một đội quân ăn mặc dơ dáy không làm cho nhân dân kính nể và trái lại, nó cũng hay cướp phá, hãm hiếp. Khi người chiến binh trang bị sạch sẽ, họ có khuynh hướng giữ gìn hơn.

Bên ngoài Manila, kho dầu nổ cháy khói đen quện khắp bầu trời. Trong lúc ấy, phái viên tạp chí Life nhận được điện tín từ Mỹ đánh qua: “Toà soạn muốn có những chi tiết về các chiến thắng của quân Mỹ - Phi”. Anh ta bèn đánh điện trả lời: “Vô cùng tiếc, món hàng ông yêu cầu, nơi đây không thể có”. Điều này cho thấy bộ máy chiến tranh tâm lý Mỹ vẫn muốn phỉnh lừa dư luận trong lúc Manila thất thủ.

Vào lúc 5 giờ 45 chiều, Trung tướng Koichi Abe hướng dẫn 3 tiểu đoàn bộ binh thuộc sư đoàn dã chiến 48 tiến đều bước vào Manila. Một buổi lễ diễn ra ở phủ Cao ủy Mỹ. Cờ Mỹ trước sân được kéo xuống, 3 tiếng đại bác nổ vang, chiếc cờ rơi xuống đất. Một binh sĩ hải quân Nhật đạp lên lá cờ Mỹ, kéo cờ Mặt trời mọc lên, quân nhạc trỗi lên bản “Kimigayo” (quốc thiều Nhật). Thế là quyền lực của Mỹ ở Philippines không còn nữa.

*** Trận đánh Bataan và Corregidor**

Đối với Nhật, vấn đề xem như đã giải quyết. Nguyên soái Terauchi, từ Sài Gòn điện cho biết: chiến dịch Philippines kể như đã xong, vậy hãy chuyển sư đoàn tinh nhuệ số 48 sang Java.

Nhờ tướng Homma giải quyết chiến trường nhanh và gọn nên Bộ tư lệnh hành quân phương Nam có thể tranh thủ đánh Indonesia sớm hơn một tháng so với kế hoạch.

Nhưng quân Mỹ đã dồn về Bataan và sử dụng bán đảo này như một căn cứ địa để tiếp tục chiến đấu lâu dài. Đây là một bán đảo kéo dài theo hướng Bắc Nam. Phía Đông là vịnh Manila, phía Tây là biển Đông (Nam hải). Phía Nam là eo Manila với pháo đài Corregidor. Chỉ có phía Bắc là liền với đảo Luzon và Mac Arthur thiết lập chiến tuyến phòng thủ nơi đó. Địa hình bên trong bán đảo gồm có hai núi lửa, một Bắc và một Nam. Chính giữa là rừng tre rậm rạp. Mac Arthur bố trí phòng tuyến như sau:

— Phía Đông: giao cho tướng George Parler và 25 ngàn quân, phòng tuyến chạy theo hướng Đông – Tây, từ đầm lầy sát bờ biển leo lên núi Natib.

— Phía Tây: từ triền Tây núi Natib đến bờ biển Đông (Nam hải) giao cho tướng Wainwright.

Núi Natib ở giữa và triền núi đầy rẫy đá sắc như dao cạo, một rãnh sâu mà theo các nhà quân

sự Mỹ là không một ai vượt qua được.

Về phía Nhật, người được giao đánh phòng tuyến này là Trung tướng Akira Nara, tốt nghiệp học viện quân sự Ambersh và tốt nghiệp khóa sĩ quan cao cấp Fort Benning. Ông là bạn thân cùng lớp với trưởng nam của nguyên tổng thống Coolidge (Hoa Kỳ). Hiện ông ta chỉ huy lữ đoàn 65 Đài Loan, được tăng cường thêm 2 trung đoàn pháo, 1 trung đoàn bộ binh.

Ông ta giao cho Đại tá Takeo Imai với trung đoàn 141 theo đường bộ dọc bờ vịnh Manila mà đánh. Còn trung đoàn 93 dưới quyền Đại tá Takechi cố gắng leo lên triền núi Natib, thọc sâu vào Nam và đánh bọc hậu phòng tuyến.

Về phía Tây của phòng tuyến, người Nhật giao cho tướng Kimura đối đầu với tướng Wainwright (Hoa Kỳ). Nhiệm vụ là tìm một chỗ hở, luồn qua đánh sau lưng.

Ngày 13-01, hai bên đánh nhau không kết quả. Ngày 16-01, sư đoàn 51 quân Philippines rời chiến hào tiến đánh quân Nhật, một trong những trung đoàn của sư đoàn này, trong lúc hăng say, đã vượt hẳn lên trên tạo thành một mũi nhọn so với đội hình hành quân. Quân Nhật lợi dụng ngay chỗ hở ấy đánh ập sườn, bao vây cô lập trung đoàn kia. Một đơn vị khác luồn vào vị trí trống trải mà đáng lý ra trung đoàn ấy phải án ngữ trong đội hình phòng ngự và họ luồn ra sau lưng quân Mỹ - Phi.

Bên cánh Tây, quân Nhật leo núi, nơi mà quân Mỹ cho rằng không ai qua được, luồn lách về phía sau lưng đánh bọc hậu quân trú phòng đang hướng về phía Bắc.

Tham mưu trưởng của tướng Mac Arthur là tướng Sutherland khuyên Tổng tư lệnh nên lui quân, dựng một phòng tuyến khác nhưng cuộc triệt thoái đã biến thành một cuộc tháo chạy. Cuối cùng người Mỹ cũng dựng lại được một phòng tuyến mới. Nơi đây có nhiều rừng rậm hơn.

Sau một tháng chiến tranh, Mỹ cũng như Nhật bị hao mòn rất nhiều. Tướng Homma mất 7.000 quân trong chiến trận Bataan và 10.000 khác ngã gục vì ngã nước, sốt rét và kiệt lực. Hai lần xin thêm quân nhưng không được. Trái lại, Thủ tướng Tojo tỏ vẻ bất bình. Nơi nào quân Nhật cũng thắng, vậy mà Bataan thì giẫm chân tại chỗ.

Về phía Mỹ, tranh chấp nội bộ cũng bùng nổ. Tổng thống Quezon của Philippines và Tổng tư lệnh Mac Arthur kêu gọi sự giúp đỡ tăng viện nhưng từ chính quốc, Tổng thống Mỹ điện qua cho biết không làm gì hơn được vì tình hình quá nguy kịch.

Ngày 10-03, tướng Mac Arthur đi Úc, Wainwright thay thế. Nhiệm vụ của Mac Arthur là tổ chức một cuộc phản công của phe đồng minh, từ Úc châu, chiếm lại các vùng đất bị mất và đánh vào Nhật Bản. Mac Arthur ước hẹn: "Tôi sẽ quay trở lại". Nhưng ngày ấy còn xa.

Thủ tướng Tojo rất bất bình vì cuộc chiến tại Bataan kéo dài và Mac Arthur thoát đi được. Ông ta gọi Bí thư của ông ta là Đại tá Nishiura đến Philippines duyệt xét tình hình, khi về để lại một kế hoạch, theo đó quân Nhật sẽ tiến công.

Ngày 02-04, hơn 65.000 quân Nhật với 100 đại bác bước vào chiến dịch cuối cùng. Phía bên kia có 78.000 quân Mỹ-Phi đang thiếu ăn. Thực sự chỉ có 27.000 còn khả năng chiến đấu. Số còn lại bị kiệt lực, sốt rét hoành hành.

Trận đánh bắt đầu với pháo binh giã nát và đốt cháy khu rừng sau tuyến phòng ngự. Rồi máy bay tiến công. Lửa thiêu quân Mỹ, khiến số còn lại tháo chạy. Một số xuống tàu rời bờ sang đảo Corregidor.

Thiếu tướng Edwar King, tư lệnh các lực lượng Mỹ ở Luzon bất chấp sự cấm đoán của tướng Wainwright (đang ở Corregidor) đã ra lệnh cho quân Mỹ-Phi đầu hàng. Đó là 9 giờ sáng 09-04.

Cũng lúc ấy, ở pháo đài Corregidor, tư lệnh Philippines Wainwright nhận được bức điện của

Tổng thống Roosevelt:

“Tôi đã được báo cáo đầy đủ về tình hình ở Bataan và những khó khăn mà Tướng quân cùng binh sĩ thuộc quyền phải gánh chịu.

Trước tình hình mới, tôi dành toàn quyền quyết định cho Tướng quân về tương lai của Bataan. Tôi hoàn toàn tin tưởng vào sự sáng suốt của Tướng quân với bất cứ quyết định nào”.

Thế là hết. 76 ngàn quân Mỹ-Phi đầu hàng. Philippines hoàn toàn rơi vào tay quân Nhật.

• HÀNH QUÂN CHIẾM QUẦN ĐẢO INDONESIA

* Ý đồ của Nhật và kế hoạch của Đồng Minh

Đối với phe quân phiệt Nhật và các tổ hợp kinh tế như Mitsubishi... thì vùng Đông Ấn Hà Lan (Dutch East Indies) mà nay chúng ta gọi là Indonesia là một thị trường lớn cung cấp dư thừa nhiên liệu và nguyên liệu mà Nhật Bản đang rất cần. Nhất là khi quân Nhật tràn vào Đông Dương, Chính phủ Hoa Kỳ ban hành chính sách cấm vận thì quân Nhật đi dần đến sự kiệt quệ về dầu, xăng. Giải tỏa lệnh này thông qua hội nghị không xong, người Nhật nghĩ ngay đến việc cướp lấy xăng dầu của Indonesia bằng vũ lực.

Lúc ấy Indonesia chỉ có một lực lượng nhỏ bé người Hà Lan bảo vệ. Sau khi Nhật chiếm Philippines và Mã Lai thì quân Anh-Mỹ rút về đó, lại tăng viện thêm quân Úc. Vì hơn ai hết, người Anh biết rằng ngoài nhu cầu về dầu mỏ, Nhật sẽ biến Indonesia thành một cây cầu tiến chiếm Úc châu, nơi đất rộng người thưa, cần thiết cho sự di dân để giải quyết sự thặng dư dân số của nước Nhật.

Vì vậy, Indonesia là mục tiêu trong chính sách Đại Đông Á của Nhật.

Do đó, Bộ Tổng tư lệnh Nhật đã điều động cho cuộc hành quân chiếm Indonesia một lực lượng phối hợp hải, lục, không quân lớn nhất so với tất cả các chiến dịch khác ở Đông Nam Á. Chỉ huy trực tiếp, điều hợp các mũi xuất quân, đổ bộ là nguyên soái Terauchi, tại căn cứ Tân Sơn Nhất.

Lực lượng phòng thủ của các nước phương Tây tại đây cũng là lực lượng liên hợp hải, lục, không quân của 4 nước, gọi chung là khối ABDA (American, British, Dutch và Australia). Tất cả, đặt dưới quyền của Đại tướng Wavell (người Anh). Tư lệnh lục quân là Toàn quyền Hà Lan ở Indonesia. Tư lệnh không quân là người Mỹ. Tư lệnh hải quân là Đô đốc Hart (Mỹ) còn Tư lệnh Pháo đô đốc Helfrich người Hà Lan.

Ngay từ đầu năm 1942, đảo Java đã bị cô lập. Quân nhảy dù Nhật Bản đã đổ bộ ở đảo Sumatra (phía Tây), còn thủy quân lục chiến Nhật chiếm đảo Bali (phía Đông).

Người Anh và Mỹ hoàn toàn mất hết tin tưởng ở khả năng giữ vững đảo Java.

Ngày 22-02-1942, Tổng tư lệnh Wavell báo cáo cho Thủ tướng Anh Churchill, đã nói thẳng điều này: “Tôi e rằng tuyến phòng ngự của chúng ta ở Java không còn vững được bao lâu nữa. Như thế, những nguồn nhân lực, tài lực đưa vào đây thêm nữa chỉ phí đi mà thôi. Vì nó không đủ sức kéo dài thêm cuộc chiến ở đây”.

Lúc ấy cũng nổ ra một cuộc tranh cãi về sách lược phòng thủ. Đô đốc Hart, Tư lệnh hải quân người Mỹ quan niệm rằng nên phòng thủ ở bờ biển, đợi quân Nhật đổ bộ mà đánh. Trong lúc đó Tư lệnh phó, Helfrich, người Hà Lan thì cho rằng nên tiêu diệt Nhật khi họ còn trên đường di chuyển. Tức là chấp nhận hải chiến với một lực lượng trội hơn hẳn so với phe đồng minh. Ông ta cho rằng, đâm thẳng vào đoàn tàu chở quân, đánh chìm chúng, người Nhật phải hoãn cuộc hành quân lại một vài tháng.

Ngày 14-02-1942, đô đốc Hart rời chỉ huy sở ở Bandung, trao quyền chỉ huy lại cho tư lệnh

phó. Bộ tham mưu hải quân gồm hai đô đốc người Anh và hai đô đốc người Mỹ. Tàu chiến Anh-Mỹ-Úc vẫn còn ở cảng Surabaya hay quân cảng Tand Jong Priok.

Kể đến, Đại tướng Wavell bay về Ấn Độ và tư lệnh không quân Mỹ cũng về Úc. Chức vụ Tổng tư lệnh được trao cho vị Toàn quyền người Hà Lan. Không còn ai tin tưởng ở tương lai nữa, nhưng người Hà Lan, với tính cương nghị cố hữu, vẫn quyết định đánh Nhật đến cùng.

*** Cuộc hành quân hai gọng kìm**

Ngày 18-02, một đoàn tàu rất lớn gồm 56 tàu vận tải một phần lớn lực lượng quân đoàn bộ binh 16 của tướng Hitosi Imamura với pháo binh, công binh, xe tăng phối thuộc nhổ neo rời quân cảng Cam Ranh tiến về phía Nam. Đúng như dự định, tại ngoài khơi biển Đông, đoàn tàu này đã gặp đoàn chiến hạm hộ tống khởi hành từ cảng Cao Hùng (Đài Loan) mấy ngày trước, gồm 1 tàu sân bay, 4 tuần dương hạm nặng, 3 tuần dương hạm nhẹ và hơn một chục khu trục hạm, chưa kể các tàu chiến nhỏ khác. Hai đoàn tàu sáp nhập thành một hải đoàn đặc nhiệm khổng lồ tiến về phía Indonesia để đổ quân lên bờ biển phía Tây đảo Java.

Cũng trong thời gian trên, một hải đoàn đặc nhiệm nữa không kém phần đồ sộ đã xuất phát từ cảng Davao (phía Nam Philippines) với 40 tàu vận tải thuộc quyền chỉ huy của chuẩn đô đốc Rozo Tanaka chở theo một sư đoàn bộ binh và nhiều đơn vị phối thuộc được sự yểm trợ của đoàn chiến hạm hộ tống do phó đô đốc Takeo Takagi làm tư lệnh, bao gồm 2 tuần dương hạm nặng, 2 tuần dương hạm nhẹ và 14 khu trục hạm. Hải đoàn này cũng tiến đánh Indonesia với nhiệm vụ đưa quân đổ bộ lên bờ biển phía Đông Java.

Hai hải đoàn đặc nhiệm đã chuyên chở hơn 100.000 người vượt biển cùng một lúc, tạo thành 2 gọng kìm tiến đánh Java, đảo quan trọng nhất trong quần đảo Indonesia. Đây là cuộc chuyển quân đường biển lớn chưa từng thấy từ trước đến lúc bấy giờ. Toàn bộ lực lượng đó được đặt dưới quyền phó đô đốc Nobutake Kondo, Tư lệnh hành quân đánh Indonesia. Trong quá trình hành quân, các lực lượng trên được sư đoàn không quân số 11 gồm 3 không đoàn đóng ở 3 nơi yểm trợ: không đoàn 22, từng đánh chìm 2 chiến hạm Prince of Wales và Repulse của Anh, hiện đóng tại Tân Sơn Nhất có nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn và bảo vệ cho hải đoàn xuất phát từ Cam Ranh, không đoàn 23 đóng trên đảo Borneo cũng làm nhiệm vụ đó đối với hải đoàn xuất phát từ đảo Jolo và không đoàn 21 gồm 68 máy bay ném bom tầm xa, 48 chiến đấu cơ cùng 18 thủy phi cơ ở sân bay Kendari (trên đảo Celebes) phối hợp yểm trợ khi hai hải đoàn gần tới đích.

Lực lượng hành quân tuy rất lớn, nhưng sự di chuyển các chiến hạm được tiến hành rất nhịp nhàng, mặc dù các mệnh lệnh chỉ huy chỉ được phát bằng cờ hiệu và đèn tín hiệu; tuyệt đối không dùng vô tuyến điện. Nhờ đó, trong hơn một tuần lễ hành quân trên biển, cả hai đoàn tàu đồ sộ đã thoát khỏi sự do thám của máy bay và tàu ngầm đối phương.

Mờ sáng ngày 26-02, vẫn giữ được bí mật, một hải đoàn tiến tới Tây Java còn cách bờ 250 dặm và hải đoàn kia còn đến gần hơn, cách bờ biển phía Đông Java chưa tới 20 dặm. Nhưng đến gần trưa thì hải đoàn đặc nhiệm phía đông đã bị 2 máy bay trinh sát của Đồng minh phát hiện.

*** Trận hải chiến trên biển Java**

Trưa ngày 26-02, ngay khi vừa nhận được điện báo của máy bay trinh sát nói về việc phát hiện đoàn tàu chiến Nhật ở phía Đông Bắc Java, phó đô đốc C.E.Helfrich người Hà Lan, với cương vị Tư lệnh hải quân Đồng minh ở Indonesia đã họp với các chuẩn đô đốc Pallisor (người Anh) và Glassford (Mỹ) để bàn cách đối phó. Họp xong, Helfrich điện cho người đồng hương của ông là chuẩn đô đốc Karel Doorman, Tư lệnh hạm đội đồng minh đang đóng tại Surabaya:

“Chuẩn bị mọi mặt để xuất kích lúc chiều tối, tấn công tiêu diệt địch trên biển”. Vài giờ sau, Helfrich lại nhận được tin về một đoàn tàu Nhật khác đang tiến gần tới bờ biển phía Tây Java. Ông liền điều động một lực lượng nhỏ gồm tuần dương hạm Horbart cùng 2 tuần dương hạm đã cũ và 2 khu trục hạm cũng già nua tiến về phía Tây để đối phó với nguy cơ ở đó.

Nhận được lệnh trên, chuẩn đô đốc Doorman lập tức điều động toàn bộ lực lượng chủ yếu của ông, gồm 2 tuần dương hạm nặng là chiếc Houston (của Mỹ) và Exeter (Anh), 3 tuần dương hạm nhẹ: chiếc De Ruyter là kỳ hạm với chiếc Java cũng của Hà Lan và chiếc Perth (Úc); 10 khu trục hạm của Anh, Mỹ và Hà Lan. Tổng cộng tất cả 15 chiến hạm thuộc 4 quốc tịch khác nhau, được huấn luyện theo 4 nguyên tắc kỹ thuật và chiến thuật khác nhau, đồng thời cũng không có ký hiệu mật mã chung.

6 giờ 30 chiều, hạm đội của Doorman rời khỏi cảng Surabaya trong ánh hoàng hôn màu tím nhạt, hướng về phía Bắc tiến vào biển Java. Suốt đêm, họ truy tìm hạm đội Nhật mà không thấy, dù đã phóng hết số máy bay trinh sát trên các tuần dương hạm. Một giờ đêm rạng ngày 27, Doorman nhận được điện báo cho biết vị trí mới của hạm đội Nhật. Ông kiên nhẫn tìm kiếm cho đến hết buổi sáng mà vẫn không ra, ông đành dẫn hạm đội quay về. Khoảng 2 giờ 30 chiều, hạm đội chưa kịp vào cảng thì lại nhận được lệnh mới: “Tấn công địch ở 90 dặm về phía Bắc!”. Vì hạm đội không có mật mã chung nên Doorman đã dùng một thứ tiếng Anh dễ hiểu để truyền lệnh trên theo vô tuyến điện, cờ hiệu và đèn hiệu: “Theo tôi, địch ở cách đây 90 dặm”. Hạm đội lại quay ra biển với thủy thủ đoàn mỗi một sau 20 giờ không ngủ. Doorman bố trí đội hình chiến đấu thành hai đội tàu tiến song song. Đội thứ nhất do 3 khu trục hạm Anh chạy ngang hàng nhau dẫn đầu, tiếp đến tuần dương hạm nhẹ - kỳ hạm De Ruyter dẫn theo tuần dương hạm nặng Exeter rồi tuần dương hạm nặng Houston. Sau cùng là hai tuần dương hạm nhẹ Perth và Java chạy song đôi. Đội thứ hai do 2 khu trục hạm Hà Lan chạy song song dẫn đầu, sau đó là các khu trục hạm còn lại chạy hàng một. Nhưng lần này hạm đội Đồng minh vẫn không phát hiện được địch từ xa. Doorman không còn máy bay trinh sát trên tàu để phóng đi thăm dò.

Trong khi đó, phó đô đốc Takeo Takagi đã biết rõ vị trí và lực lượng đoàn chiến hạm của Doorman nhờ sự chỉ điểm của 3 chiếc thủy phi cơ trinh sát Nhật. Đứng trên đài chỉ huy tuần dương hạm nặng Nachi, ông ra lệnh cho đoàn hải vận hạm tách khỏi đoàn chiến hạm đến đậu ở một nơi an toàn và đưa các chiến hạm của ông vào đội hình chiến đấu. Lực lượng của Doorman trội hơn 1 tuần dương hạm nhẹ, nhưng Takagi lại có nhiều hơn 4 khu trục hạm nên người Nhật có ưu thế về số lượng: 18 chiến hạm chọi với 15. Hơn nữa, đa số các chiến hạm Nhật hiện đại hơn, được trang bị và điều hành tốt hơn. Chỉ riêng hai tuần dương hạm nặng Nachi và Haguro đã trội hơn hẳn hai chiếc cùng loại của Doorman. Với trọng tải 12.500 tấn, mỗi chiếc được trang bị 10 khẩu đại pháo 203 li so với 6 khẩu trên một tuần dương hạm nặng của Đồng minh.

Lúc 4 giờ chiều, qua ống viễn kính, các tuần dương hạm Nhật đã nhìn thấy cột buồm và đài quan sát nhô cao của một tuần dương hạm Đồng minh: chiếc De Ruyter. Các thủy binh Nhật mặc quân phục trắng, quần băng trắng quanh trán và đội mũ sắt đã sẵn sàng nạp đạn. Nhưng Takagi và Tham mưu trưởng của ông là Ko Nagasawa vẫn còn do dự vị nhiệm vụ chính của họ là hộ tống các tàu vận tải đến nơi chứ không phải là tham dự một trận đánh trên biển. Khi khoảng cách hai bên còn khoảng 25 km, Nagasawa đề nghị cho nổ súng. Takagi đồng ý. Lúc 4 giờ 15 phút, 20 khẩu đại pháo trên hai chiếc Nachi và Haguro đồng loạt nhả đạn: trận hải chiến bắt đầu. Một phút sau, hai tuần dương hạm nặng của Đồng minh bắn trả lại bằng hỏa lực của tất cả 12 đại pháo. Đoàn chiến hạm Nhật nhanh chóng chạy băng ngang chặn đầu đoàn tàu của Đồng minh theo kiểu chữ “T”. Nhưng vị tư lệnh người Hà Lan lập tức cho tàu ngoặt trái 20 độ để tránh đâm thẳng vào đoàn tàu Nhật. Takagi cũng rẽ ngoặt theo hướng đó, làm cho 2 đoàn

chiến hạm chạy cùng chiều tiến về phía Tây. Sau đó 10 phút, đầu pháo không hiệu quả, Takagi hạ lệnh đuổi theo địch để công kích. Còn cách khoảng 15 km, các khu trục hạm Nhật phóng một loạt ngư lôi. Các chiến hạm Đồng minh bị bất ngờ, nhưng vẫn khéo léo tránh thoát. Lúc bấy giờ, phương Tây chưa biết đến loại ngư lôi oxygen của Nhật có tầm bắn xa đến 27 km, nên Doorman và các sĩ quan của ông nghĩ rằng các ngư lôi đó là do có tàu ngầm Nhật ở gần phóng đến.

Lúc 5 giờ chiều, đại pháo của chiếc Haguro đã rót đạn trúng chiếc Exeter, tuần dương hạm nặng hiện đại nhất của Đồng minh. Chiến hạm này bùng cháy ngay gần khoang máy. Tốc độ giảm còn một nửa, chiếc tàu bị nghiêng và ngoặt sang trái một cách khó khăn. Để tránh đụng vào đuôi chiến hạm bị thương, chiếc Houston ở ngay phía sau cũng ngoặt trái, làm cho cả đoàn tàu chuyển theo hướng này. Đang chạy thẳng phía trước, kỳ hạm De Ruyter bỗng nhận ra sự đơn độc của mình nên vội vàng quay mũi để nhập đoàn. Trong lúc xoay chuyển, nó đụng vào một khu trục hạm. Hàng ngũ Đồng minh bị rối loạn, không thể tập trung hỏa lực vào đoàn tàu Nhật được nữa. Chiếc Exeter bị thương buộc phải thả khói mù để trốn chạy vào bờ làm cho Doorman mất đi một lực lượng quan trọng. Giờ đây ông chỉ còn 6 khẩu đại pháo trên chiếc Houston để chống với 20 khẩu của Nhật. Ưu thế trận đánh đã thuộc về Nhật. Lúc 5 giờ 15, chiếc khu trục hạm Kortenaer của Hà Lan bị trúng ngư lôi nổ tan thành hai mảnh và chìm. Doorman ra lệnh: "Tất cả theo tôi" và đưa cả đoàn quay về hướng Đông Nam. Lại thêm chiếc khu trục hạm Electra bốc cháy và chìm. Doorman ra lệnh cho các chiến hạm của ông thả khói mù để che mắt địch. Thấy vậy Takagi tưởng hạm đội Đồng minh tháo chạy, nhưng không ngờ họ lại tấn công. Một loạt ngư lôi từ các khu trục hạm của Doorman phóng thẳng vào chiếc Nachi và Haguro từ cự ly 9000m. Các chiến hạm Nhật chao đảo và né tránh được. Takagi cho đoàn tàu của ông tạm lui về phía Bắc, chờ trời tối sẽ trở lại tấn công.

Doorman cũng không đuổi theo, ông đưa hạm đội của mình chạy song song với bờ biển để tìm diệt các hải vận hạm Nhật. Lúc 9 giờ 25 tối, ở cuối đoàn tàu phát ra một tiếng nổ dữ dội: chiếc Jupiter ngập trong lửa và chìm dần. Doorman cho rằng chiếc khu trục hạm ấy bị tàu ngầm Nhật tiêu diệt. Thật ra nó đã vấp phải thủy lôi của Hà Lan rải ở đây từ trước.

Gần 11 giờ đêm, qua kính ngắm đặc biệt của chiếc Nachi, phó đô đốc Takagi nhìn thấy đoàn tàu địch và quyết định đuổi theo. Chiếc De Ruyter cũng phát hiện được hai tuần dương hạm Nhật nhưng lại cho rằng chúng ở phía trước mình. Doorman hạ lệnh bắn, và cả 4 tuần dương hạm Đồng minh đồng loạt nhả đạn làm sáng rực bầu trời đêm. Không ai biết rằng 2 chiếc Nachi và Haguro đã lặng lẽ tiến đến gần phía sau họ. Lúc 11 giờ 20, còn cách tàu địch chỉ 9000m, Takagi ra lệnh phóng ngư lôi. Bất ngờ bị giáng đòn khủng khiếp, kỳ hạm De Ruyter nổ tan tành trong đêm tối. Tư lệnh hạm đội Doorman và 366 thuyền viên cùng chết theo tàu. Tiếp theo đó, tuần dương hạm Java cũng nổ tung và chìm tại chỗ. Hạm trưởng tuần dương hạm Perth tạm nắm quyền chỉ huy hạm đội đã đưa cả đoàn chạy về cảng.

Trận hải chiến trên biển Java kết thúc, Đồng minh mất 5 chiến hạm cùng với tư lệnh hạm đội và một chiến hạm khác bị thương mà không gây thiệt hại cho quân Nhật. Giờ đây, hai gọng kìm quân Nhật tự do đổ bộ lên đảo Java mà không gặp một sự kháng cự nào đáng kể.

Ngay sau trận đánh, các chiến hạm còn lại của Đồng minh đã được lệnh rời bỏ Indonesia chạy về Úc. Nhưng hải quân Nhật đã chặn giữ cả hai đầu của đảo Java. Bởi thế, chỉ có 4 khu trục hạm Mỹ là chạy thoát, tất cả số còn lại đều bị hải quân và không quân Nhật đánh chìm.

Đêm 28-02 rạng ngày 01-03 bắt đầu cuộc di tản của bộ máy chính quyền Hà Lan và Bộ tư lệnh Đồng minh. Trước lúc mặt trời mọc, phó đô đốc Helfrich lên một chiếc thủy phi cơ đậu trên một hồ nước gần thành phố Bandung và bay về Ceylan. Từ hai phía Đông và Tây, lục quân

Nhật ùn ùn tiến về Batavia (tức Jakarta ngày nay) và Bandung, thủ phủ của chính quyền thực dân Hà Lan tại Indonesia.

Nhận thấy không thể tiến hành chiến tranh du kích chống Nhật được vì nhân dân địa phương không ủng hộ, ngày 09-03-1942 Bộ tư lệnh quân đội Hà Lan tại Indonesia ra lệnh cho các lực lượng của mình hạ vũ khí đầu hàng.

Nhật Bản đã chiếm Indonesia với những tổn thất không đáng kể.

• **KHUẤT PHỤC THÁI LAN, XÂM LĂNG MIẾN ĐIỆN**

* **Thái Lan bị khuất phục**

Ở khu vực Đông Nam Á, Vương quốc Thái Lan là nước duy nhất giữ được nền độc lập nhờ việc thi hành cải cách theo phương Tây cùng việc thi hành chính sách ngoại giao mềm dẻo, mở cửa với các cường quốc Âu - Mỹ. Từ cuối thế kỉ XIX, Thái Lan đã trở thành “nước đệm” giữa thế lực thực dân Anh ở phía Tây (với các thuộc địa Miến Điện, Mã Lai...) với thực dân Pháp ở phía Đông (xứ Đông Dương thuộc Pháp).

Mùa thu năm 1940, khi Nhật Bản kéo quân vào Đông Dương, Chính phủ Thái lại hoạch định chính sách của mình sao cho phù hợp với Nhật. Theo sự xúi giục của Đế quốc Mặt trời, Thái đã gây xung đột vũ trang với Pháp tại Đông Dương, đem quân đánh chiếm 4 tỉnh Nam Lào và Tây Campuchia (10-1940).

Khi quân Nhật đổ bộ lên chính lãnh thổ nước mình tại Singora và Pattani trong ngày 08-12-1941, quân Thái hầu như không kháng cự. Sử dụng các căn cứ đầu cầu này, quân đoàn 15 Nhật từ Đông Dương đã ồ ạt kéo vào Thái Lan. Ngày 11-12, Thái đã ký với Nhật một hiệp ước tương trợ về quân sự và trở thành chư hầu của Nhật.

Ngày 21-01-1942 Chính phủ Thái Lan tuyên chiến với Anh - Mỹ.

* **Khởi sự tấn công Miến Điện**

Chính quân đoàn 15 trú đóng tại Thái Lan có nhiệm vụ tấn công Miến Điện. Dưới quyền chỉ huy của Trung tướng Iida, quân đoàn gồm 2 sư đoàn (sư đoàn 33 và sư đoàn 55) và một số đơn vị phối thuộc, có tổng quân số 35.440 người. Một lữ đoàn không quân với một trăm máy bay chiến đấu sẽ yểm trợ cho các hoạt động của lục quân.

Để chống lại lực lượng trên, Bộ tư lệnh Anh ở Miến Điện do Trung tướng Hutton đứng đầu chỉ có trong tay 2 tiểu đoàn bộ binh Anh, 2 lữ đoàn bộ binh Ấn Độ, 1 đại đội công binh Anh, 2 lữ đoàn bộ binh Ấn Độ, 1 đại đội công binh và 10 tiểu đoàn hiến binh bản xứ. Chỉ có các sắc tộc thiểu số ở đây (người Karen, người Shin, người Kachin...) mới được tuyển mộ vào quân đội, vì người Anh không tin người Miến. Lực lượng đó sẽ tập hợp thành Sư đoàn 1 Miến Điện, được sự yểm trợ của 16 chiếc máy bay Buffalo cũ kĩ và 21 chiếc P.40 do Mỹ đưa từ Trung Quốc sang với sự chấp thuận của Tưởng Giới Thạch.

Người Anh vẫn tin rằng chỉ cần bị chặn lại ở Singapore thì quân Nhật không thể nào xâm lăng Miến Điện được. Do đó, họ không chú trọng nhiều đến việc phòng thủ xứ này. Nhưng người Nhật lại quyết định không phải từ ngã Singapore mà là từ Thái Lan đánh vào sau lưng Miến Điện. Vì vậy, quân Anh bị bất ngờ về chiến lược.

Ngày 16-12-1941, Nhật đánh chiếm Victoria Point, căn cứ không quân trọng yếu của Anh ở cực Nam Miến Điện để mở rộng tầm hoạt động của không quân trên lãnh thổ Miến và hạn chế khả năng hoạt động của không quân địch.

Trong hai ngày 23 và 25-12, hàng trăm lượt chiếc máy bay của không quân Nhật đã oanh tạc dữ dội Rangoon, thủ phủ đồng thời là thành phố lớn nhất Miến Điện, giết chết gần 3000 người,

gây nên sự kinh hoàng trong dân chúng địa phương. Nhưng lực lượng phòng không và không quân Anh đã bắn hạ được 31 máy bay Nhật (về phía họ bị mất 12 chiếc).

Nhận thấy chiến tranh đã bắt đầu, Bộ tổng tư lệnh Anh tăng cường lực lượng cho Miến Điện. Sư đoàn 17 Ấn Độ được điều gấp sang; thêm 30 máy bay Hurricane cũng được gửi qua Miến Điện. Tướng Hutton bắt đầu cho xây đắp con đường nối liền Tamu (Ấn Độ) với Kalewa (Miến Điện) thông với “Con đường Miến Điện” để phòng khi Rangoon thất thủ thì việc lưu thông với Ấn Độ và Trung Quốc vẫn được đảm bảo.

Chủ động hơn, ông cho không quân đánh phá các căn cứ Nhật trên đất Thái. Một cuộc oanh tạc của không quân Anh – Mỹ vào sân bay Bangkok đã phá hủy 58 máy bay Nhật (phía Đồng Minh mất 12 chiếc).

Do tình hình trên, Bộ tư lệnh Nhật hiểu rằng muốn giành thắng lợi thì phải tăng cường lực lượng hơn nữa. Sau khi chiếm được Manila, họ đã điều phần lớn không quân từ chiến trường Philippines sang Miến Điện để tăng gấp đôi số máy bay chiến đấu ở đây. Xe tăng và nhiều loại khí tài cũng được gửi thêm cho quân đoàn 15. Khi việc chuẩn bị hoàn tất, cuộc tấn công chính thức bắt đầu.

*** Đánh chiếm Nam Miến, tiến vào Rangoon**

Ngày 15-01-1942, từ eo đất Kra thuộc lãnh thổ Thái Lan, một cánh thuộc quân đoàn 15 Nhật kéo vào vùng cực Nam Miến Điện và tiến lên phía Bắc, lần lượt đánh chiếm các thị trấn Mergui, Tavoy, Ye và chuẩn bị đánh vào Moulmain, một thành phố cảng bên cửa sông Salween và là căn cứ không quân quan trọng của Anh.

Ngày 20-01, quân chủ lực Nhật ở Trung bộ Thái Lan chính thức mở cuộc tấn công từ phía Đông, cũng nhằm đánh chiếm Moulmain. Thế là từ hai cánh Đông và Nam, quân đoàn 15 Nhật đã hợp vây thành phố, lúc đó do sư đoàn 17 Ấn Độ của tướng Smyth trấn giữ. Một trận đánh ác liệt kéo dài 1 tuần lễ đã diễn ra ở đây; sau cùng Moulmain đã lọt vào tay Nhật (ngày 31-01).

Chiếm được Moulmain, quân Nhật giờ đây trực tiếp đe dọa Rangoon, chỉ cách đó 200 km theo đường chim bay. Từ các sân bay ở Victoria Point, Mergui và Moulmain, máy bay Nhật không ngớt oanh tạc Rangoon. Không lực Hoàng gia Anh (RAF - Royal Air Force) đối phó rất kém hiệu quả, vì các trạm quan sát trên mặt đất của họ đã bị hủy diệt hầu hết.

Đầu tháng 2, Bộ tư lệnh Anh tại Miến Điện nhận được những lực lượng viện binh quan trọng. Hai sư đoàn Trung Hoa đã tiến vào Bắc Miến để bảo vệ “Con đường Miến Điện” mà Mỹ vẫn sử dụng để tiếp tế cho Trung Quốc. Tiếp đó, Lữ đoàn Cơ giới tinh nhuệ từ Anh quốc đã được đưa sang.

Nhưng Nhật Bản vẫn đẩy mạnh cuộc tấn công.

Ngày 09-02, quân Nhật vượt sông Salween và đẩy sư đoàn 17 Ấn Độ lùi về những vị trí phòng thủ yếu kém bên bờ sông Bilin. Thiếu tướng sư đoàn trưởng Smyth điện gấp về Bộ tư lệnh rằng quân của ông có nguy cơ bị đánh tạt sườn và bị bao vây chia cắt. Ông đề nghị được triệt thoái qua sông Sittang để bảo toàn lực lượng. Nhưng lúc đó Đại tướng Archibald Wavell, Tổng tư lệnh quân Anh ở Ấn Độ (bao gồm cả Miến Điện) và Trung tướng Hutton (tư lệnh chiến trường Miến Điện) cùng sợ rằng một cuộc triệt thoái quá nhanh giống như ở Mã Lai sẽ làm cho Rangoon lâm nguy hệt như Singapore. Do đó, họ yêu cầu Smyth kéo dài thời gian kháng cự.

Ngày 21-01, quân Nhật bao vây nhiều đơn vị của sư đoàn 17 và đe dọa chiếm cầu qua sông Sittang. Không còn đường nào khác, rạng sáng ngày 23 tướng Smyth hạ lệnh rút qua sông. Nhưng một nửa sư đoàn đã phải chiến đấu quyết liệt trong vòng vây, bị thiệt hại nặng để mở đường máu rút lui. Nhiều đơn vị phải bỏ lại hết vũ khí quân trang để thoát thân.

Sau cuộc triệt thoái của sư đoàn 17, tướng Smyth nhận thấy rằng không thể giữ Rangoon được nữa, vì thành phố có thể bị tấn công cùng lúc từ mặt đất, trên không và trên biển. Ông không đưa Lữ đoàn thiết giáp 7 và các lực lượng viện binh khác ra giữ Rangoon mà điều họ về phía Bắc để chuẩn bị kháng cự tại đây. Trong khi đó, Thủ tướng Churchill ở Luân Đôn và tướng Wavell tại tổng hành dinh ở Ấn Độ vẫn tin rằng, với các lực lượng tăng viện, quân Nhật sẽ bị chặn đứng và bị tổn thất nặng ngay trước Rangoon. Bởi thế, ngày 05-03, tướng Hutton bị cách chức và tướng Alexander được cử thay ông làm tư lệnh chiến trường Miến Điện.

Alexander lập tức mở một cuộc phản công ở gần Prome. Nhưng cuộc phản công nhanh chóng bị địch bẻ gãy với những tổn thất nặng nề. Do đó, ông nhận ra rằng quan điểm của Hutton là đúng. Ngày 07-03, ông hạ lệnh rút khỏi Rangoon sau khi đã phá hủy hết các trang thiết bị của thành phố, không để cho địch sử dụng. Trong khi các phi đội không quân ở đây bay về miền Trung Miến Điện, 3 chiếc tàu thủy lớn chở các quan chức và gia đình họ di tản về Ấn Độ và các lực lượng bộ binh Anh - Ấn lần lượt triệt thoái trọn vẹn về phía Bắc.

Giữa trưa ngày 08-03, sư đoàn 33 thuộc quân đoàn 15 Nhật Bản vào thành phố Rangoon điêu tàn và hoang vắng.

Dù không tiêu diệt được chủ lực địch, việc quân Nhật chiếm được Rangoon vẫn là một chiến thắng lớn của họ. Chiếm được thủ phủ Miến Điện, họ đồng thời giành được những căn cứ hải lục không quân lớn nhất của Anh ở đây, bị được cửa khẩu lớn nhất mà phía Đồng minh vẫn dùng để nhận các phương tiện chiến tranh tiếp viện cho chiến trường Trung Quốc và Miến Điện.

*** Chiến sự tại miền Trung**

Vào giữa tháng Ba, Nhật Bản đã giành thắng lợi trên hầu hết các chiến trường ở Đông Nam Á. Nhờ đó, họ có thể tăng viện dồi dào cho chiến trường Miến Điện. Về lực quân, bên cạnh quân đoàn 15 với 2 sư đoàn nòng cốt tham chiến từ đầu, thêm sư đoàn 18 và sư đoàn 56 cùng 2 trung đoàn xe tăng được đưa về đây. Về không quân, số máy bay tham chiến lại tăng gấp đôi: từ 200 lên 400 chiếc.

Với sức mạnh đã tăng gấp hai lần đó, quân Nhật bắt đầu tiến đánh miền Trung Miến Điện.

Khi ấy, ở phía bên kia, tướng Alexander chỉ có 2 sư đoàn (sư đoàn 1 Miến Điện và sư đoàn 17 Ấn Độ), lữ đoàn cơ giới số 7 và một số đơn vị nhỏ. Tất cả lực lượng đó hợp thành Quân đoàn Miến Điện (Burcorps) mà ông giao cho tướng William J. Slim làm tư lệnh. Bên cạnh đó, số quân Trung Hoa tham chiến tại đây đã lên tới 2 quân đoàn (quân đoàn 5 và quân đoàn 6, mỗi quân đoàn Trung Hoa tương đương 1 sư đoàn Anh - Ấn) do tướng Mỹ Joseph Stilwell, lúc đó là trưởng đoàn cố vấn quân sự Mỹ kiêm Tổng tham mưu trưởng quân đội Trung Hoa, chỉ huy. Không quân Đồng Minh ở đây đã suy yếu sau khi mất một loạt căn cứ ở phía Nam, trong khi các sân bay còn lại thường xuyên bị Nhật oanh tạc gây thiệt hại nặng. Vì thế, họ bị không quân Nhật trấn áp hoàn toàn, và ngày 22-03 đã phải chuyển phần lớn máy bay về Ấn Độ.

Chiến cuộc miền Trung được quân Nhật mở đầu vào ngày 26-03 bằng cuộc tấn công thành phố Toungoo do quân Trung Hoa trấn giữ. Để chi viện cho quân bạn, sư đoàn 17 Ấn Độ tiến về phía Nam nhằm chiếm thị trấn Okpo. Quân Nhật đuổi theo họ, chiếm thị trấn Shwedaung và tìm cách bao vây sư đoàn 17. Một trận đánh ác liệt diễn ra làm sư đoàn này mất 300 người và 10 xe tăng, nhưng họ vẫn thoát khỏi vòng vây đến được Okpo. Tuy nhiên, quân Nhật đã đánh bật quân Trung Hoa ra khỏi Toungoo và chiếm thành phố này ngày 30. Thừa thắng, họ đẩy quân Anh ra khỏi Prome 2 ngày sau đó.

Quân Đồng Minh giờ đây bị cắt khỏi phần lớn các nguồn tiếp tế, bị không quân Nhật oanh tạc

dữ dội nên đã lâm vào tình thế hết sức khó khăn. Song tướng Slim vẫn cố sức giữ vững những vùng còn lại, không cho địch chiếm khu vực mỏ dầu Yenangyanung và ngăn chúng tiến về vùng thượng du Bắc Miến, nơi có “Con đường Miến Điện” sẽ nối liền Trung Quốc qua Miến Điện sang Ấn Độ bằng những đoạn đường mới đã được khởi công. Từ ngày 12-04, ông đã tạo lập một phòng tuyến chắn ngang miền Trung Miến Điện, chạy dài từ Minhla phía Tây, qua Pyinmana ở chính giữa đến Loikaw phía Đông.

Cuộc tấn công tháng Tư của tướng Iida đã mở đầu bằng hai gọng kìm. Phía Tây, quân Nhật nhanh chóng vòng qua Minhla tiến về Yenangyaung. Phía Đông, một cánh quân khác vượt qua vùng cao nguyên Shan nhằm đánh chiếm Lashio để cắt đứt liên lạc của Đồng Minh với Trung Hoa. Ngày 15 quân Nhật tiến vào Yenangyaung và các giếng dầu của vùng này đã bị tàn phá trong một biển lửa ngút trời. Sư đoàn 1 Miến Điện phòng thủ ở đây đã bị địch vây chặt. Sau những trận đánh ác liệt, sư đoàn thoát khỏi vòng vây nhưng mất nhiều vũ khí trang bị. Nhân lúc quân Nhật tập trung bao vây sư đoàn 1 Miến Điện, sư đoàn 38 quân Trung Hoa đã giành lại được Yenangyaung sau một trận kịch chiến. Phía Đông, quân Nhật cũng bị chặn cách Lashio khá xa.

Đồng Minh đã thành công trong việc ngăn chặn quân Nhật ở cả hai cánh. Do đó, tướng Stilwell dự định dùng các lực lượng của mình mở cuộc phản công ngay chính diện mặt trận, nhằm tiêu diệt một phần quân địch tại vùng đồi Karell.

Ông không ngờ rằng chính tại nơi đây, tướng Nhật Iida đã tập trung một lực lượng mạnh hơn hẳn đối phương, và đã ra lệnh tấn công ngay khi Stilwell chưa kịp hành động. Quân Nhật đánh thẳng vào nơi tiếp giáp giữa quân Trung Hoa và quân Anh. Họ đẩy lùi quân Anh, cô lập quân Trung Hoa khiến hai bên không thể cứu ứng được nhau. Các đơn vị của tướng Stilwell đang chuẩn bị phản công, nay tháo chạy tan tác trước kẻ địch đang tiến nhanh như gió. Quân Nhật lần lượt chiếm Mauchi, Namhpe, Loikaw, Hopong và Loilem (ngày 23-04).

Mặt trận của Đồng Minh bị phá vỡ ngay chính giữa, làm rung động khắp chiến trường. Ngày 21-04, sư đoàn 38 Trung Hoa phải vội vã rút khỏi Yenangyaung mà họ vừa giành được trước đó mấy ngày.

Nhận thấy các lực lượng Đồng Minh có nguy cơ bị bao vây và tiêu diệt, tướng Alexander quyết định không tiếp tục kháng cự tại Miến Điện nữa mà rút về Ấn Độ để bảo toàn lực lượng.

Ngày 26-04, ông ra lệnh cho tất cả các lực lượng dưới quyền mình, bằng 3 đường khác nhau rút về Kalewa, một thành phố bên bờ sông Chindwin, gần biên giới và là cửa ngõ thông sang Ấn Độ.

*** Hoàn tất cuộc xâm lăng Miến Điện**

Cuộc lui binh của Đồng Minh thật chẳng dễ dàng, vì trước mặt và sau lưng họ đều có quân địch. Ngày 29-04 Nhật chiếm được Lashio, cắt đứt con đường chính rút về nước của quân Trung Hoa. Trong tình hình đó, quân Đồng Minh đã buộc phải tiến hành nhiều trận phản kích quyết liệt để thoát khỏi vòng vây. Lữ đoàn Thiết giáp số 7 đã đảm đương xuất sắc vai trò lá chắn và xung kích của mình cho đến khi bị tiêu diệt vào ngày 30-04. Ngày hôm đó, quân Nhật tiến vào Mandalay, thành phố lớn thứ hai và là cố đô Miến Điện. Từ đây, 2 sư đoàn Nhật dàn dọc bờ sông Irrawaddy và đóng giữ thị trấn Ava, nơi có cầu và bến vượt sông chủ yếu để ngăn chặn địch. Tối hôm đó, trung đoàn 215 Nhật lại chiếm được Monywa, chặn con đường thông sang Ấn Độ.

Nhưng Quân đoàn Miến Điện nhanh hơn, đã thoát khỏi vòng vây nhờ sự hy sinh của Lữ đoàn Thiết giáp số 7. Đoàn quân nhằm hướng Tây Bắc, băng qua vùng rừng núi Chindwin tiến về

phía Kalewa. Tới một thung lũng gần thị trấn Shwegyin, nơi có cầu và bến vượt sông Childwin, họ bị đội tiền phong quân Nhật đuổi kịp. Đội hậu vệ của quân đoàn đã buộc phải cố thủ tại đây để chặn địch. Trong khi đó, đại quân ráng sức vượt nhanh; vừa để tránh gặp những trận mưa đầu mùa khủng khiếp vùng này sắp trút xuống, gây ách tắc giao thông và nhiều tai họa khác cho đoàn quân bại trận.

Tướng Stilwell dẫn đầu những gì còn lại của quân đoàn 5 Trung Hoa thẳng tiến về phía Bắc để trở về Trung Quốc. Nhưng quân Nhật đã chiếm thành phố địa đầu phía Bắc của Miến Điện là Myitkyina vào ngày 08-05, bịt kín cửa ngõ cuối cùng thông sang Trung Hoa. Không còn cách nào hơn, ông đưa quân ngoặt về hướng Tây, băng qua vùng rừng núi Chindwin để sang Ấn Độ. Một số đơn vị Trung Hoa khác đã về được nước mình bằng những con đường bí hiểm vòng qua Myitkyina.

Ngày 10-05, đội hậu vệ của quân đoàn Miến Điện, bị thiệt hại nhiều sau những trận đánh cầm chân địch, đã rút khỏi Shwegyin. Họ vượt sông Chindwin ở gần Kalewa. Ngày 14, quân Nhật chiếm thành phố này, nhưng họ đã kịp rời khỏi đó trước mấy giờ.

Ngày 16-05, những người lính Anh cuối cùng thuộc đội hậu vệ của quân đoàn Miến Điện vượt biên giới tiến vào Tamu, thị trấn địa đầu của bang Assam thuộc Ấn Độ, và tìm về với đơn vị cũ đã đến đây một tuần trước.

Thế là nước Anh đã mất Miến Điện sau gần 5 tháng giao tranh. Khoảng 13.000 binh lính và sĩ quan Đồng Minh đã bị giết, bị thương hoặc bị bắt làm tù binh trên chiến trường này; nhưng hơn 60.000 người đã được cứu thoát sau một cuộc hành quân đầy hiểm nguy dài hơn 1.600 km.

Để hoàn tất việc xâm lăng Miến Điện, quân đội Nhật tổn thất khoảng 4.500 người trong tổng số hơn 70.000 quân tham chiến.

Lúc bấy giờ Nhật Bản chưa có kế hoạch xâm lăng Ấn Độ; thêm vào đó là mùa mưa tới đã ngăn cản mọi hoạt động quân sự, nên việc truy kích quân Đồng Minh trên đất Ấn Độ đã không được đặt ra.

Thế là cuộc xâm lăng Miến Điện đã hoàn tất và kết thúc vào trung tuần tháng 5-1942.

• “PHÒNG THỦ TỪ XA” VÀ “CON ĐÊ AN TOÀN”

Chỉ trong vòng 4-5 tháng, Nhật Bản đã chiếm trọn vùng Đông Nam Á và các quần đảo quan trọng ở Tây Thái Bình Dương. Thế là mục tiêu chiến lược chủ yếu của Nhật trong cuộc chiến tranh này đã thực hiện xong.

Giờ đây, Tokyo phai chọn con đường phát triển tiếp theo, còn Đồng Minh cũng phải vạch chiến lược mới để đối phó.

* Tokyo: tranh cãi giữa lục quân và hải quân

Thắng lợi dễ dàng và liên tục ở Thái Bình Dương đáng lý ra phải đem lại sự đoàn kết nhất trí cao ở Bộ tư lệnh tối cao của Nhật. Trái lại, nó tạo ra tiền đề cho những cuộc tranh chấp lớn trong giới lãnh đạo chiến tranh ở Tokyo.

Theo ý kiến của nhiều chính khách Nhật Bản, sau khi chiếm trọn Đông Nam Á thì Nhật Bản có điều kiện tốt để mưu tìm hòa bình trên thế mạnh vào mùa hè 1942, hơn hẳn các điều kiện hòa bình do phe Anh – Mỹ đưa ra vào năm 1941.

Tuy nhiên, mọi việc giờ đây đều do phái quân nhân quyết định. Mà lục quân và hải quân lại có hai quan điểm chiến lược khác nhau.

Bộ tổng tham mưu lục quân do nguyên soái Gen Sugiyama đứng đầu cho rằng: sau khi quét

sạch quân địch khỏi Đông Nam Á, cần phải củng cố vững chắc tất cả các lãnh thổ đã chiếm được ở đây cũng như ở Trung Quốc và các nơi khác. Từ đó, có thể gây thêm một số áp lực khác làm cho phía địch phải đưa ra những đề nghị hòa bình. Nếu Anh – Mỹ tiếp tục chiến tranh, họ phải đem quân rời xa các căn cứ của mình và chấp nhận giao chiến gần Nhật Bản hoặc tại những nơi mà Nhật Bản đã củng cố vững chắc. Do điều kiện thuận lợi của các chiến trường này hoàn toàn thuộc về phía mình, quân đội Nhật sẽ giáng cho địch những đòn quyết định, buộc chúng phải đầu hàng.

Ngược lại, giới lãnh đạo hải quân mà đô đốc Tổng tham mưu trưởng Osami Nagumo đại diện lại khẳng định: mọi thành quả vừa đạt được sẽ không thể giữ lâu bền nếu quân Nhật tự giới hạn mình trong nhiệm vụ phòng thủ. Cần phải liên tục tấn công để giữ cho kẻ địch luôn luôn ở thế phòng thủ. Kinh nghiệm chiến đấu trong thời gian qua cho thấy hải quân Nhật hoàn toàn có khả năng chiến thắng địch ở những vùng xa xôi. Từ đầu chiến tranh đến khi chiếm xong vùng Đông Nam Á, hải quân Nhật chỉ mất một số lượng tàu chiến tổng cộng 25.000 tấn trọng tải, trong đó thiệt hại lớn nhất chỉ là 4 khu trục hạm. Trong tình hình đó, hoàn toàn có thể tiến hành các chiến dịch đánh chiếm Úc, Ấn Độ, Hawaii hoặc các căn cứ quan trọng khác ở Thái Bình Dương hay Ấn Độ Dương. Đó sẽ là vành đai phòng thủ từ xa của Nhật Bản.

Ngày 11-03-1942, Thủ tướng Nhật Tojo phát biểu trên đài phát thanh Tokyo: “Nước Úc phải ý thức rằng mình không đủ khả năng chống lại sức mạnh vô địch của quân lực Hoàng gia, Nhật, vì dân số ít ỏi và sự xa cách với Hoa Kỳ và Anh Quốc”.

Ngày hôm sau, ông ta tuyên bố trước Quốc hội Nhật: “Úc và New Zealand giờ đây nằm trong tầm tay của quân lực Hoàng gia Nhật. Nếu họ không thay đổi chính sách đối ngoại thì sẽ phải chịu chung số phận với quần đảo Indonesia”.

Những lời lẽ đó có vẻ phản ánh quan điểm của hải quân, nhưng thật ra cũng chỉ là một sự cảnh cáo chung chung, vì cuộc tranh cãi giữa lục quân và hải quân vẫn còn chưa ngã ngũ. Ngay cả vấn đề có tấn công Úc hay không cũng chưa có sự nhất trí ngay trong các giới chức hải quân. Đã có nhiều kế hoạch khác nhau được đưa ra về mục tiêu chủ yếu của chiến dịch tấn công sắp tới. Đô đốc Takasumi Oka muốn đánh bại hải quân địch bằng cách hất chúng ra khỏi những căn cứ then chốt mà địch có thể sử dụng để phản công bằng các lực lượng ở Úc và quần đảo Hawaii. Chuẩn đô đốc Sadotomi Tomioka đưa ra kế hoạch tiến vào Ấn Độ Dương, đến tận vịnh Ba Tư để bắt tay với các lực lượng của Hitler. Ngày 25-03, đô đốc Isoroku Yamamoto đưa ra kế hoạch tấn công chiếm Midway, một đảo thuộc lãnh thổ Hoa Kỳ ở chính giữa Thái Bình Dương, cách Trân Châu Cảng 1.300 dặm về phía Tây Bắc; đồng thời đánh chiếm quần đảo Aleutian ở phía Bắc Thái Bình Dương bằng giá. Ông cho rằng đây là cách tốt nhất để phòng ngừa một cuộc tấn công bất ngờ của hạm đội Thái Bình Dương Hoa Kỳ vào chính quốc Nhật Bản. Mặc dù Yamamoto vẫn là quan chức có uy tín lớn nhất trong hải quân, kế hoạch của ông cũng ít được tán thành trong Bộ tổng tham mưu. Người ta có vẻ ngả theo phương án đánh chiếm 3 quần đảo ở phía Đông Bắc Úc là Samoa, Fiji và New Caledonia; bởi vì đây là cách cắt đứt liên lạc giữa Úc và Hoa Kỳ bằng một giá thấp nhất.

Trong khi những cuộc tranh luận về phương hướng chiến lược và mục tiêu chủ yếu vẫn còn tiếp diễn, Bộ tư lệnh tối cao Nhật, quyết định đưa một lực lượng hải quân tầm cỡ trung bình vào Ấn Độ Dương để tiêu diệt hạm đội Anh ở đây và hỗ trợ cho lục quân giành thắng lợi cuối cùng tại Miến Điện.

*** Đồng Minh lập “Đê an toàn”**

Trước thắng lợi thần tốc của Nhật ở vùng Đông Nam Á và sự tháo chạy của phe Đồng Minh, trước lời cảnh cáo của Thủ tướng Tojo, một bầu không khí hốt hoảng bao trùm Úc châu. Hai sự

đoàn thiện chiến của Úc đã bị tiêu diệt ở Singapore. Hai sư đoàn khác đang tham chiến ở Bắc Lybie (Bắc Phi) chống Đức – Ý. Quân số để giữ chính quốc không còn bao nhiêu.

Ngày 15-03, Thủ tướng Úc John Curtin kêu gọi Hoa Kỳ:

“Đây là một lời cảnh cáo. Úc giờ đây là tiền đồn của Đồng Minh để bảo vệ Thái Bình Dương và bờ biển Thái Bình Dương của Hoa Kỳ. Úc mà thất thủ, thì Hoa Kỳ phải thiết lập phòng thủ ở ngay San Francisco. Tôi kêu gọi Chính phủ Hoa Kỳ nên giúp Úc phòng thủ trước khi quá muộn”. (theo Etienne Romet, quyển Pacifique 1941 – 1954. Nxb, J'ai lu leur aventure 1964.)

Thực ra, Washington và Luân Đôn cũng đang âu lo về vấn đề này. Các nhà chiến lược ở hai thủ đô này đã quyết định từ đầu tháng 02-1942 về việc thiết lập một hệ thống “đê an toàn” kéo dài từ quần đảo Aleutian (Bắc Thái Bình Dương) xuyên suốt từ Bắc đến Nam Thái Bình Dương, đến tận Úc châu. “Con đê” này sẽ đi qua Hawaii, Midway và những đảo san hô nhỏ như Johnston Palmyre, nhóm quần đảo Phenix, Samoa, Fiji, New Caledonia.

Các đảo và quần đảo này sẽ được tăng cường phòng thủ bởi hải quân Hoa Kỳ ngay trong quý 1 và 2 của năm 1942 này, để bảo vệ đường biển từ Mỹ đến Úc châu và Úc được tăng viện trợ tối đa để đóng vai trò căn cứ xuất phát cho sự phản công của phe Đồng Minh để giành lại Đông Nam Á. Cũng vì vậy mà phe Đồng Minh đã không viện trợ cho Mac Arthur để giữ Philippines và không viện trợ cho Hà Lan để giữ Indonesia. Vũ khí, trang bị con người được dành cho các đảo thuộc “con đê” ngăn thủy triều Nhật Bản. Lùi để tiến, đó là sách lược của Đồng Minh.

Tướng Mac Arthur thoát khỏi vòng vây của Nhật ở Philippines về Úc, thành lập Bộ tư lệnh Tây Thái Bình Dương ở Melbourne.

Hải quân Hoa Kỳ cũng gởi sang đây hai lực lượng đặc nhiệm, xây dựng xung quanh 3 tàu sân bay Enterprise, Yorktown, Lexington (cả 3 chiếc đều không có mặt ở Trân Châu Cảng khi Nhật tiến công nên thoát nạn, sai lầm của Nhật là sau đó không truy tìm để tiêu diệt), hải quân Mỹ - Úc kiên quyết không cho Nhật tiến vào lãnh hải Úc.

• VƯỜN XA TRÊN HAI ĐẠI DƯƠNG

* **Xâm nhập Ấn Độ Dương**

Sau khi thất trận ở Mã Lai, hải quân Anh rút về vịnh Trincomalee ở Ceylan. Đây là một quân cảng nước sâu, bao bọc chung quanh là những đồi trồng dừa, rất dễ phòng thủ. Ceylan ở Đông Nam Ấn Độ, gần như ở giữa Ấn Độ Dương, ít bị sự đe dọa của các cuộc hành quân trên bộ. Khi Singapore bị bao vây, Trincomalee được ưu tiên nhận trang thiết bị, để biến nó thành một căn cứ hải và không quân hiện đại, người Anh cho rằng trước sau gì Nhật cũng đổ bộ lên đảo nên nhiều công trình quốc phòng được làm ngay.

Tin tình báo cho hay một hạm đội lớn của Nhật do Phó đô đốc Chuichi Nagumo chỉ huy đã sẵn sàng đánh vào đây.

Đô đốc Anh Somerville được cử làm tư lệnh hải quân bảo vệ Ấn Độ Dương, đặt sở chỉ huy ở quân cảng Trincomalee. Dưới quyền ông ta có 2 tàu sân bay Formidable và Unicorn với 5 thiết giáp hạm, thêm tàu sân bay loại nhỏ Hermes và khoảng 8 chiếc tuần dương hạm và 16 khu trục hạm. Đó là lực lượng hạm đội Phương Đông của đế quốc Anh.

Đầu tháng 04-1942, hạm đội hùng hậu của Nhật do phó đô đốc Nagumo chỉ huy đã rời Singapore tiến vào Ấn Độ Dương. Lá chủ bài của nó là 2 tàu sân bay được bảo vệ bởi 2 thiết giáp hạm, hàng chục tuần dương hạm, khu trục hạm và tàu ngầm. Nhiệm vụ: tiêu diệt hạm đội Phương Đông của Anh, tiêu diệt căn cứ Trincomalee. Nhưng khi còn đang di chuyển, nó đã bị máy bay trinh sát Anh phát hiện. Hạm đội Nhật nhỏ hơn hạm đội Anh, nhưng đô đốc Somerville đã nhận được những số liệu lớn hơn so với thực tế.

Sáng ngày 05-04-1942, máy bay Nhật tiến công thành phố cảng Colombo, đánh chìm tuần dương hạm Hector và một tàu chiến khác đang đậu ở cảng. Còn hạm đội Phương Đông thì đã chạy ra biển khơi rồi. Buổi trưa ngày ấy, máy bay trinh sát Nhật phát hiện 2 tuần dương hạm Anh là chiếc Dorsetshire và chiếc Cornwall đang chạy trên biển. 40 máy bay phóng ngư lôi được gọi đến và trong vòng một tiếng đồng hồ đã diệt gọn hai chiếc tàu này.

Đô đốc Somerville đứng trước một sự lựa chọn:

— Hoặc chấp nhận giao chiến, như thế thì đem 80 máy bay Spitfire của mình đối chọi với 300 Zéro của đô đốc Nagumo. So sánh lực lượng không cân bằng.

— Còn nếu rút chạy thì hải quân Nhật tha hồ thao túng Ấn Độ Dương, bờ biển Coromande của Ấn Độ và đảo Ceylan.

Ông ta chấp nhận “mất mặt”. Đây là lần đầu tiên trong 100 năm nay, hải quân Hoàng gia Anh phải chạy, không giao chiến với kẻ địch. Sở dĩ ông ta chọn lựa giải pháp này là vì nếu hạm đội Phương Đông của Anh bị hủy diệt thì Nhật Bản bất cứ lúc nào cũng có thể đổ bộ lên Ấn Độ, phong tỏa Úc Châu, đe dọa đường hàng hải Keptown – Suez. Còn nếu chịu mất mặt thì bảo toàn được lực lượng, đợi ngày tương quan lực lượng khả quan hơn.

Đô đốc Somerville ra lệnh rút quân về Đông Phi châu, mặc cho các sĩ quan dưới quyền dè bủ, đã kích thậm tệ.

Quân Nhật tìm hoài không bắt gặp hạm đội Phương Đông. Tuy làm chủ Ấn Độ Dương nhưng không tiêu diệt được sinh lực của địch. Trong suốt một tháng, hạm đội Nhật càn quét mặt đại dương.

Nagumo ra lệnh cho hải đoàn thiết giáp hạm của phó đô đốc Nobutake Kondo chạy dọc bờ biển Coromandel của Ấn Độ đánh chìm hàng loạt tàu vận tải Anh, hủy diệt khoảng một trăm ngàn tấn hàng hóa đang trên đường chở đi tiếp tế cho chiến trường Miến Điện, tạo điều kiện cho sự thắng lợi của quân Nhật ở chiến trường này. Đồng thời với sự vắng bóng của hạm đội Phương Đông của Anh, tàu hàng Nhật ra vào Miến Điện không bị đe dọa.

Ngày 09-04, máy bay xuất phát từ tàu sân bay đi đánh quân cảng Trincomalee, để lại một cảnh điêu tàn thảm khốc. Vài giờ sau, họ phát hiện tàu sân bay nhỏ Hermes trọng tải 10.000 tấn, có nhiệm vụ chở thủy phi cơ phóng ngư lôi. Tàu sân bay này được một khu trục hạm Úc hộ tống. Chỉ trong 10 phút, máy bay Nhật đánh chìm cả hai chiến hạm này.

Tóm lại, sự xâm nhập Ấn Độ Dương của hải quân hoàng gia Nhật là một sự thành công chớp nhoáng nhưng không có ngày mai. Nhìn kỹ thì nó không đạt được mục tiêu đề ra: đó là tiêu diệt toàn bộ hạm đội Phương Đông của Anh.

Đây là lần xuất kích thành công cuối cùng của hạm đội Nagumo. Kể từ lúc khởi đầu cuộc chiến đến khi rời khỏi Ấn Độ Dương (cuối tháng 04-1942), đoàn chiến hạm của ông đã vượt 50.000 hải lý.

Được sự hỗ trợ của hải quân, lục quân Nhật ở Miến Điện đã tấn công mạnh mẽ và ngày 08-05 họ chiếm Mandalay rồi tiến vào cảng Akyab cách biên giới Ấn Độ 150 km. Họ cắt đứt “con đường Miến Điện” đi Trung Hoa và bắt đầu đe dọa Ấn Độ.

*** Hướng chính là Thái Bình Dương**

Vì đang thất bại ở khắp nơi, Chính phủ Mỹ muốn có một chiến công gây tiếng vang trong nhân dân nên đã quyết định tiến hành một cuộc ném bom mạo hiểm và bất ngờ và thủ đô nước Nhật. Nhiệm vụ này được giao cho phi đoàn máy bay ném bom tầm xa gồm 16 chiếc B.25 có 2 động cơ do Trung tá James Doolittle chỉ huy. Đây là một nhiệm vụ khó khăn ngoài sức tưởng

tượng. Vì Hoa Kỳ không có sân bay nào nằm trong tầm bay đến Tokyo nên phải sử dụng tàu sân bay; và phải giữ bí mật sao cho chiếc tàu cùng với các máy bay mà nó mang theo không bị tiêu diệt trên đường di chuyển dài dằng dặc. Để tránh nguy hiểm, tàu sân bay không được đậu quá lâu và quá gần bờ biển Nhật. Do đó, sau khi đã bay lên, các máy bay sẽ phải bay một chặng dài trước khi đến mục tiêu, không đủ nhiên liệu quay về tàu mẹ và buộc phải hạ cánh ở bất cứ nơi nào có thể. Thêm nữa, các máy bay B.25 cần có đường băng dài ít nhất 500m mới cất cánh được nên phải cải tiến kỹ thuật và luyện tập sao cho có thể cất cánh từ đường băng 150m của tàu sân bay.

Lực lượng đặc nhiệm 16 của Hoa Kỳ, do tàu sân bay Hornet chở phi đoàn Doolittle cùng 2 tuần dương hạm, 4 khu trục hạm với 1 tàu chở dầu xuất phát từ California đầu tháng 4 và tàu sân bay Enterprise cùng 2 tuần dương hạm, 4 khu trục hạm với 1 tàu chở dầu khác xuất phát từ Trân Châu Cảng hợp thành đã vượt qua mọi trở ngại để đến đích.

Giữa trưa ngày 18-04, đoàn máy bay oanh tạc Hoa Kỳ xuất hiện trên bầu trời Tokyo và trút bom xuống trước sự kinh hoàng của người Nhật. Cuộc ném bom không gây nhiều thiệt hại về vật chất nhưng đã làm chấn động tâm lý giới lãnh đạo chiến tranh của Nhật, giúp cho quan điểm chiến lược của hải quân thắng thế. (Sau cuộc ném bom, 1 chiếc B.25 hạ cánh xuống Vladivostok, Liên Xô, 15 chiếc khác buộc phải hạ cánh xuống vùng Nhật chiếm đóng ở Trung Quốc, 3 phi công Mỹ bị giết tại chỗ, 8 người bị bắt giải về Tokyo. Riêng Doolittle và số phi công còn lại được những người yêu nước Trung Hoa cứu thoát chạy sang vùng Tưởng Giới Thạch kiểm soát).

Người ta thấy rằng nếu không tiếp tục tấn công đẩy lùi địch ra xa hơn nữa thì chẳng những vùng Đông Nam Á sẽ bị uy hiếp mà ngay cả chính quốc Nhật Bản cũng không yên được. Do đó, mọi cuộc tranh cãi đã kết thúc, quan điểm chiến lược của hải quân được chấp nhận. Trên cơ sở đó, Bộ tư lệnh tối cao Nhật quyết định đẩy mạnh tấn công trên hướng chính là Thái Bình Dương. Người ta cũng nhanh chóng nhận ra ý nghĩa chiến lược trong kế hoạch đánh chiếm Midway của đô đốc Yamamoto. Ngày 20-04, Tổng tham mưu trưởng hải quân Nagamo tuyên bố đưa kế hoạch đó vào chương trình hành động. Thêm vào đó, một kế hoạch mang mật danh là “chiến dịch MO” sẽ được thực hiện ở biển San Hô phía Nam Thái Bình Dương.

Với hai kế hoạch trên, cuộc tấn công mùa hè 1942 của Nhật Bản sẽ diễn ra trên một không gian mênh mông suốt từ biển San Hô ở phía Nam qua Midway ở trung tâm lên tận quần đảo Aleutian ở phía Bắc Thái Bình Dương. Họ sẽ tiến tới giới hạn tận cùng của đế quốc Mặt Trời.

*** Trận hải chiến trên biển San Hô**

Từ Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương, các lực lượng Nhật Bản liên tục tiến xa mãi về phía Nam, ngày càng uy hiếp Úc nặng nề hơn. Trong tháng 4, quân Nhật đổ bộ 2 lần (ngày 9 và ngày 20) lên phía Tây New Guinea và đánh chiếm được 2/3 đảo này. Không quân Nhật nhiều lần dội bom xuống cảng Darwin trên bờ biển phía Bắc nước Úc.

Đầu tháng 05-1942, “chiến dịch MO” do phó đô đốc Shigeyoshi Inoue chỉ huy bắt đầu được thực hiện nhằm đánh chiếm hải cảng Moresby trên bờ Nam đảo New Guinea thuộc biển San Hô. Chiếm được cảng này, Nhật Bản sẽ dễ dàng chiếm nốt phần còn lại của hòn đảo lớn thứ hai trên thế giới ấy, đồng thời đặt Úc trước một hiểm họa sống còn. Ngày 03-05, quân Nhật đổ bộ lên Tulagi, thủ phủ của quần đảo Solomons và bắt đầu xây dựng tại đây một sân bay cho hải quân để yểm trợ cho các cuộc hành quân sau này. Cùng lúc đó, một đoàn chiến hạm của phó đô đốc Takeo Takagi đã trực sẵn tại đảo Bougainville cũng thuộc quần đảo này, để sẵn sàng tiếp ứng.

Ngày 04-05, từ quân cảng Rabaul trên đảo New Britain mà Nhật đã chiếm hồi đầu năm, lực

lượng đánh chiếm Moresby bí mật xuất phát tiến về phía Nam. Đây là một đoàn chiến hạm gồm 14 hải vận hạm chở quân đổ bộ, được tàu sân bay nhẹ Shono với 5 tuần dương hạm và 7 khu trục hạm đi hộ tống.

Nhưng cuộc hành quân này của người Nhật đã không gặp may. Nhờ giải được mật mã của hạm đội Nhật, chuẩn đô đốc Chester Nimitz, tư lệnh các lực lượng hải quân Mỹ ở Thái Bình Dương thay đô đốc Kimmel từ lễ giáng sinh 1941, đã nắm được kế hoạch chiến dịch này. Ông lập tức điều lực lượng đặc nhiệm 17 của chuẩn đô đốc Frank Jack Fletcher gồm 2 tàu sân bay, 6 tuần dương hạm nặng, 2 tuần dương hạm nhẹ, 11 khu trục hạm và một số tàu khác tiến vào biển San Hô để chặn quân Nhật. Trên đường hành quân, Fletcher đã cho 99 máy bay xuất phát từ các tàu sân bay của mình đến oanh tạc bờ biển của quân Nhật vừa chiếm đóng Tulagi. Được tin về cuộc oanh tạc này, phó đô đốc Takagi – người chiến thắng trong trận hải chiến trên biển Java hai tháng trước – đã nhận ra sự xuất hiện của đoàn chiến hạm Mỹ. Ông liền đưa lực lượng của mình gồm 2 tàu sân bay, 2 tuần dương hạm nặng, 6 khu trục hạm và một số tàu nhỏ đi giao chiến với địch.

Sáng ngày 07-05, các máy bay trinh sát của Takagi đã phát hiện một tàu sân bay và một tuần dương hạm địch đi kèm. Ông lập tức cho máy bay tấn công. Một chiếc bị đánh chìm, một chiếc bị thương nặng trôi dạt không điều khiển được. Nhưng thật ra, chiếc bị chìm chỉ là một khu trục hạm, còn chiếc kia là tàu chở dầu. Trong khi Takagi đang bận tâm vào việc tiêu diệt 2 chiếc tàu này, thì Fletcher đã phát hiện được chiếc tàu sân bay nhẹ Shoho. Ông ra lệnh cho 93 máy bay ném bom và phóng ngư lôi từ các tàu sân bay của mình là chiếc Yorktown và chiếc Lexington đến tấn công tàu địch. Bị đột kích bất ngờ không kịp phản ứng, chiếc Shoho bị trúng nhiều bom và ngư lôi cùng một lúc đã chìm. Thế là sau 5 tháng chiến tranh, chiến hạm đầu tiên của Nhật lớn hơn cỡ khu trục hạm đã bị tiêu diệt.

Tại Rabaul được tin đoàn tàu của mình bị tiến công, phó đô đốc Inoue ra lệnh cho nó quay trở về, chờ đến khi quét sạch tàu Mỹ sẽ lại hành quân.

Lúc nửa đêm, hai đoàn chiến hạm đối địch của Fletcher và Takagi tiến đến gần nhau nhưng lại không phát hiện ra nhau. Takagi ra lệnh cho chuẩn đô đốc Tadaichi Hara, người chỉ huy hai tàu sân bay là chiếc Shokaku và chiếc Zuikaku mở một đợt tấn công. Lập tức 27 máy bay oanh tạc từ chiếc Zuikaku lao lên trời nhưng không tìm thấy địch. Trên đường trở về, chúng đụng phải một đoàn chiến đấu cơ Mỹ, 9 máy bay Nhật bị hạ, số còn lại bay tán loạn để tự tìm đường về tàu mẹ. Một tốp 6 chiếc ngẫu nhiên nhận ra một tàu sân bay trong đêm tối. Chúng sà thấp xuống chuẩn bị hạ cánh thì bất ngờ bị một làn mưa đạn phòng không từ dưới tàu bắn lên. Tàu sân bay này chính là chiếc Yorktown, kỳ hạm của đô đốc Mỹ Fletcher!

Sau thất bại trên, Takagi tạm lui về phía Bắc. Trước lúc rạng đông ngày 08-05, ông phóng đi 27 máy bay để tìm hạm đội địch. Fletcher cũng cho máy bay đi trinh sát và lúc 8 giờ 15 ông đã xác định được vị trí và lực lượng của đoàn chiến hạm Nhật. Ông hạ lệnh cho cả hai tàu sân bay của mình cho máy bay xuất kích: trận đánh đầu tiên trong lịch sử giữa các tàu sân bay với nhau bắt đầu. Đây cũng là trận hải chiến đầu tiên mà hai đoàn tàu giao chiến không trực tiếp nhìn thấy nhau. Fletcher có radar, nhưng hai tàu sân bay của ông mới kết hợp với nhau chưa đầy một tuần lễ. Takagi không có radar, nhưng các tàu sân bay của ông đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong hơn 6 tháng trời. Fletcher có 122 máy bay, Takagi chỉ kém 1 chiếc.

Lúc 11 giờ 39 phút, đoàn máy bay từ chiếc Yorktown đã tấn công mục tiêu: chiếc Shokaku được 1 tuần dương hạm và 3 khu trục hạm vây bọc bốn bề và bắn lên dữ dội. Chiếc Zuikaku ở cách đó 10 dặm cũng được che chắn bằng 4 chiến hạm như vậy. Chiếc Shokaku đã tránh được các ngư lôi, nhưng bị 3 quả bom từ các máy bay ném bom bổ nhào đánh trúng nên bốc cháy.

Sau khi dập tắt được các đám cháy, nó quay mũi bỏ chạy cùng với các tàu hộ tống, để lại 1 khu trục hạm bị đánh chìm.

Cùng thời gian trên, 70 máy bay Nhật ập đến tấn công 2 tàu sân bay của Fletcher. Bất chấp hỏa lực phòng không mạnh mẽ của đoàn chiến hạm Hoa Kỳ, các máy bay ném bom và phóng ngư lôi Nhật vẫn lặn xả và đánh. Một quả bom rơi trúng boong chiếc Yorktown, nhưng đám lửa cháy đã dần dần bị dập tắt. Chiếc Lexington không được may mắn bằng: 2 quả ngư lôi đánh trúng mạn sườn và nhiều bom rơi đúng vào boong chính ở phía trước làm lửa khói bốc lên mù mịt.

Đến trưa thì trận đánh kết thúc. Kiểm điểm lại, Fletcher vui mừng nhận thấy thắng lợi đã nghiêng về phía mình. Ông đã đánh chìm 1 tàu sân bay nhẹ, 1 khu trục hạm và 3 tàu khác của địch trong khi chỉ mất 1 khu trục hạm và 1 tàu chở dầu. Hai tàu sân bay bị thương chia đều cho mỗi bên. Bỗng hai tiếng nổ khủng khiếp kế tiếp nhau vang lên từ chiếc Lexington và khói lửa cuộn cuộn bốc lên không sao chế ngự được. Người ta dồn mọi nỗ lực để cứu tàu sân bay này nhưng vô hiệu quả. Quá 5 giờ chiều, mọi thành viên trên tàu được lệnh rời khỏi chiến hạm của họ. Khi người cuối cùng là hạm trưởng Frederick Sherman trèo xuống xuống cứu nạn, con tàu rung chuyển và chìm xuống biển trong khi khói đen cuộn cuộn vẫn còn bốc lên.

Với việc tàu sân bay Lexington bị chìm. Takagi và giới lãnh đạo Nhật đã có thể tuyên truyền rằng họ đã thắng. Nhưng thắng lợi thực sự vẫn thuộc về Fletcher và phía Mỹ nói chung: kế hoạch đánh chiếm Moresby của Nhật đã sụp đổ. Lần đầu tiên kể từ Trân Châu Cảng, một cuộc tiến công của Nhật Bản đã bị đánh bại.

Trong thời chiến thắng của đế quốc Mặt Trời, trận đánh trên biển San hô đã chứa đựng những triệu chứng không mấy tốt lành.

CHƯƠNG V

GIÓ ĐÃ XOAY CHIỀU

• TRẬN HẢI CHIẾN MIDWAY

* Kế hoạch của Nhật

Đúng như tên gọi của nó, Midway (tiếng Anh nghĩa là “giữa đường”) là hai hòn đảo kề nhau nằm giữa con đường hàng hải xuyên Thái Bình Dương từ bờ biển phía Tây nước Mỹ sang bờ biển phía Đông châu Á. Ai làm chủ nó, có thể kiểm soát sự di chuyển tàu bè từ Tây bộ sang Đông bộ Thái Bình Dương và ngược lại.

Khi vạch ra kế hoạch đánh chiếm Midway, đô đốc Yamamoto đã thể hiện ý đồ chiến lược của ông hết sức rõ ràng. Ông muốn mở rộng quyền kiểm soát của Nhật Bản trên Thái Bình Dương và vạch ra một tuyến phòng thủ cách xa bờ biển Nhật ít nhất 3.500 km, chạy dài theo hướng Bắc-Nam từ quần đảo Aleutian ở phía Bắc, qua Midway đến các quần đảo phía Nam Thái Bình Dương. Như vậy, toàn bộ vùng Thái Bình Dương ở phía Tây phòng tuyến này sẽ thuộc về Nhật Bản. Ông còn muốn một lần nữa tiêu diệt hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ trong trận này, trước hết là các tàu sân bay Mỹ đã thoát khỏi thảm họa Trân Châu Cảng nay trở thành mối đe dọa đối với Nhật.

Cũng như đối với “chiến dịch Z” trước đây, kế hoạch này của Yamamoto đã bị chỉ trích về tính phiêu lưu của nó. Lục quân cũng như nhiều đồng nghiệp của ông trong giới lãnh đạo hải quân nhận thấy rằng việc đánh chiếm một hòn đảo ở cách xa tất cả các căn cứ của Nhật và lại gần Hawaii của Mỹ là điều khó thành công. Và nếu có chiếm được thì cũng khó giữ vì những trở ngại trong vấn đề yểm trợ và tiếp tế. Họ cũng cho rằng đánh chiếm Midway không lợi bằng tiến về phía Úc và các quần đảo phía Nam Thái Bình Dương. Nhưng sau khi phi đoàn Doolittle ném bom Tokyo, nhiều người đã phải thay đổi quan điểm. Tổng tham mưu trưởng Nagano ủng hộ ông và kế hoạch đánh chiếm Midway đã được phê chuẩn.

Những tư tưởng chỉ đạo của Yamamoto được trao cho Đại tá Kameto Kuroshima, một sĩ quan tham mưu đầy sáng kiến táo bạo viết thành kế hoạch cụ thể. Hơn 200 hạm tàu các loại được huy động cho chiến dịch khổng lồ này. Ngoài hạm đội Liên hợp là lực lượng chủ yếu sẽ xuất phát từ căn cứ của nó ở vịnh Hashirajima thuộc biển Nội Hải, một số lực lượng khác được điều động từ những nơi cách xa nhau hàng nghìn dặm để cùng tiến đến Midway.

Lực lượng hành quân được bố trí theo trình tự như sau:

— Lực lượng đột kích Midway bằng tàu sân bay của hạm đội Liên hợp do Phó đô đốc Chuichi Nagumo làm Tư lệnh và Phó đô đốc Ryunosuke Kusaka làm Tham mưu trưởng, gồm 4 tàu sân bay (kỳ hạm Akagi, Kaga, Soryu và Hiryu, 2 thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm, 11 khu trục hạm). Đây là lực lượng đi đầu để giáng đòn chủ yếu.

— Lực lượng đổ bộ để chiếm đóng Midway đi tiếp theo, gồm 12 hải vận hạm chở theo 5.000 lính đổ bộ, có 4 tuần dương hạm nặng, 1 tuần dương hạm nhẹ đi hộ tống cùng 1 tàu chở dầu.

— Đi sau và cách xa hai lực lượng trên khoảng 500 hải lý là bộ phận còn lại của hạm đội liên hợp gồm hàng chục tuần dương hạm, hai tàu sân bay nhẹ và những thiết giáp hạm hùng mạnh nhất của Nhật Bản. Dẫn đầu bộ phận này là “lực lượng xâm nhập Midway” của Phó đô đốc Nobutake Kondo có nhiệm vụ phối hợp và yểm trợ cho lực lượng đổ bộ khi cần. Trên kỳ hạm mới của hạm đội là thiết giáp hạm lớn nhất thế giới có trọng tải 63.000 tấn mang tên Yamato (tên cũ của nước Nhật), Đô đốc tư lệnh hạm đội Liên hợp Isokoru Yamamoto và Bộ tham mưu của ông đi với 34 chiến hạm sau cùng.

Để phối hợp với cuộc tiến công Midway đồng thời đánh lạc hướng sự chú ý của địch, một lực lượng hải quân với hạt nhân là hai tàu sân bay nhẹ Ruyjo và Junyo dưới quyền chỉ huy của Phó đô đốc Nosagaia Kakuta sẽ đổ bộ đánh chiếm quần đảo Aleutian cách Midway 3.000 km về phía Bắc.

Như vậy, tổng số lực lượng Nhật Bản huy động trong chiến dịch này là 8 tàu sân bay, 11 thiết giáp hạm, 23 tuần dương hạm, 65 khu trục hạm, 21 tàu ngầm. Ngoài ra còn khoảng 90 tàu khác để phục vụ cho các chiến hạm nói trên. Tổng số máy bay tham dự lên đến gần 400 chiếc, trong đó riêng lực lượng đột kích của Nagumo có 261 chiếc bao gồm 84 chiến đấu cơ Zéro, 84 máy bay ném bom bổ nhào và 93 máy bay phóng ngư lôi. Đây là đợt ra quân lớn nhất trong toàn bộ lịch sử hải quân Nhật Bản nhằm giành một thắng lợi quyết định cho cuộc chiến tranh.

Kế hoạch đã vạch rõ: lực lượng đột kích của Nagumo có nhiệm vụ quét sạch quân Mỹ ở Midway đồng thời tiêu diệt hạm đội Mỹ ở đây nếu chúng kéo đến. Tiếp đó lực lượng đổ bộ sẽ đổ quân chiếm đóng đảo, xây dựng căn cứ không quân tại đây. Máy bay Nhật ở Midway sẽ làm nhiệm vụ “săn mồi” để đánh chìm mọi tàu địch di chuyển từ Đông sang Tây bộ Thái Bình Dương, đem lại quyền khống chế đại dương này cho Nhật Bản.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tranh cãi ngay trong cuộc họp cuối cùng của Bộ chỉ huy chiến dịch sáng 26-05. Phó đô đốc Kusaka Tham mưu trưởng lực lượng đội kích hỏi: “Nếu phát hiện được hạm đội Mỹ, chúng tôi sẽ tấn công chúng hay vẫn tiến đánh Midway trước?”. Phó đô đốc Matome Ugaki, Tham mưu trưởng hạm đội Liên hợp và cũng là Tham mưu trưởng chiến dịch quay về phía Đô đốc Nagumo trả lời: “Các ngài ở tuyến đầu, và các ngài có thể căn cứ vào tình hình cụ thể để lựa chọn giải pháp tốt nhất.”

Phó đô đốc Kondo đề nghị lùi ngày hành quân lại để chuẩn bị kế hoạch cũng như diễn tập cho kỹ hơn, nhưng Ugaki cũng bác bỏ ý kiến này. Vì ngày 06-06 là đêm cuối cùng có trăng, cần thiết cho sự đổ bộ, nếu dời lại sẽ phải đợi cả tháng sau.

Một nhược điểm khác do các sĩ quan của đội tàu sân bay nêu lên. Đó là sự yếu kém về nhận và phát tin của các tàu sân bay.

Cột ăng-ten các tàu sân bay không được quá cao để máy bay hạ cánh dễ dàng, nên khó bắt được điện của hạm đội địch đánh đi. Họ muốn tận dụng cột ăng-ten cao nhất của chiếc Yamato để có thể phát hiện địch dễ dàng hơn. Họ cũng băn khoăn về vấn đề “im lặng vô tuyến” trong hành quân, vì sợ rằng sẽ khó thông báo tình hình địch cho nhau nếu chiếc Yamato đi sau tới 500 hải lý.

Phó đô đốc Nagumo hỏi: “Nếu không yểm trợ cho các tàu sân bay, thì đoàn thiết giáp hạm sẽ làm nhiệm vụ gì trong cuộc hành quân này?” – Không có tiếng trả lời. Nhiều người đề nghị cho thiết giáp hạm Yamato đi theo đội tàu sân bay và Đô đốc Yamamoto nên trực tiếp chỉ huy lực lượng đột kích. Nhưng ý kiến này cũng không được chấp thuận. Người ta hiểu rằng Đô đốc Yamamoto muốn giữ nguyên một lực lượng dự bị lớn cho chiến dịch.

Hội nghị kết thúc và kế hoạch chiến dịch Midway chính thức có hiệu lực. Thời điểm tấn công đã được xác định: rạng ngày 04-06 giờ Midway, tức 05-06 giờ Tokyo.

06 giờ sáng ngày 27-05, lực lượng đột kích của Nagumo nhổ neo rời căn cứ Hashirajima trên biển Nội Hải lên đường.

Ngày 28, lực lượng đánh chiếm quần đảo Aleutian khởi hành từ căn cứ của nó ở cực Bắc đảo Kyushi. Nó sẽ phải tấn công sớm một ngày để thu hút sự chú ý của địch về phía đó.

Cùng ngày hôm đó, xa tím về phía Nam, lực lượng đổ bộ để chiếm đóng Midway xuất phát từ đảo Saipan thuộc quần đảo Marianas cũng lên đường để bắt kịp đoàn tàu của Nagumo.

Sáng sớm ngày 29, bộ phận còn lại của hạm đội Liên hợp rời căn cứ trên biển Nội Hải và hành quân theo đúng con đường mà Nagumo đã đi qua 48 giờ trước.

Ngày 30-05, đang trên đường hành quân, Đô đốc Yamamoto nhận được những tin tức đáng lo ngại dưới đây.

Theo đúng kế hoạch, 2 chiếc thủy phi cơ (loại 4 động cơ) Nhật, từ đảo Kwajalein thuộc quần đảo Marshalls bay đi Trân Châu Cảng để tìm các tàu sân bay Mỹ. Trước khi bay đến Oahu, chúng phải đáp xuống bên bờ đảo san hô French Frigate để được tàu ngầm Nhật I.123 đợi sẵn ở đây tiếp tế nhiên liệu. Nhưng khi đến nơi quy định, thay vì gặp tàu ngầm đó, các phi công Nhật lại trông thấy một tàu Mỹ đang tiếp dầu cho 2 thủy phi cơ Hoa Kỳ. Thế tức là Mỹ đã bất ngờ chiếm đảo này và kế hoạch trinh sát hạm đội Hoa Kỳ của 2 thủy phi cơ Nhật đành hủy bỏ.

Cùng thời gian trên, một đoàn gồm 7 tàu ngầm Nhật được lệnh làm thành một hàng rào án ngữ giữa Midway và Oahu để ngăn chặn các tàu sân bay Mỹ tiến từ Trân Châu Cảng về Midway. Không hiểu vì lý do gì mà các tàu ngầm đó đã không đến đúng vị trí quy định, và dĩ nhiên chúng không phát hiện được các tàu chiến Mỹ (sau chiến tranh, người ta mới biết rằng: một sự nhầm lẫn về in ấn trong mệnh lệnh gửi cho thuyền trưởng các tàu ngầm đã làm cho họ dẫn đoàn tàu đi nơi khác).

Trong khi đó, chiếc tàu ngầm Nhật I.168 làm nhiệm vụ do thám quanh Midway đã phát hiện những sự nhộn nhịp khác thường trên đảo: các chuyến bay tuần tiễu được tăng cường, nhiều công sự phòng ngự được củng cố... Có lẽ người Mỹ đang chuẩn bị chiến đấu.

Yamamoto muốn điện báo ngay cho Nagumo những tin tức hệ trọng đó, nhưng sĩ quan điều hành việc này là Đại tá Kuroshima đã nài xin ông tiếp tục giữ im lặng vô tuyến.

Không nhận được tin tức gì về tình hình địch, lực lượng đột kích của Nagumo lại đi vào một màn sương mù mỗi lúc một thêm dày đặc, không thể cho máy bay trinh sát cất cánh được. Với nhiều băn khoăn lo lắng, Nagumo và Kusaka họp toàn thể Bộ tham mưu vào ngày 02-06 tại đài chỉ huy tàu sân bay Akagi, kỳ hạm của lực lượng đột kích. Tham mưu trưởng Kusaka giải bày nỗi băn khoăn của mình: “Chúng ta có hai nhiệm vụ không thể thực hiện cùng một lúc. Muốn tiêu diệt được hạm đội địch, phải bảo đảm bí mật bất ngờ. Khi đã tấn công Midway thì không còn bí mật nữa. Điều nguy hiểm là vẫn chưa phát hiện được hạm đội địch...”. Sau khi bàn bạc, mọi người ngả theo ý kiến của Đại tá Tamotsu Oishi: “Chúng ta được phép dành ưu tiên số một cho nhiệm vụ tiêu diệt hạm đội địch. Nhưng nếu chúng ta không vô hiệu hóa được không quân Mỹ trên đảo theo kế hoạch thì cuộc đổ bộ 2 ngày sau sẽ gặp sự kháng cự mạnh mẽ và toàn bộ kế hoạch chiếm đóng Midway có nguy cơ sụp đổ”. Về vị trí của hạm đội Mỹ, ông ta cho rằng: “Nếu chúng đã phát hiện được ta và kéo ra chặn đánh, thì lúc này cũng chưa thể rời khỏi Trân Châu Cảng, và chắc chắn chúng chưa thể ở gần ta”. Ý kiến của Oishi chỉ dựa trên sự ước đoán, nhưng không ai đưa ra được một nhận định xác đáng hơn. Cuối cùng, hội nghị nhất trí rằng sẽ tấn công Midway đúng kỳ hạn, rồi sau đó quay sang đối phó với hạm đội Mỹ.

Ngày hôm ấy, hải quân Nhật bắt đầu áp dụng bộ mật mã mới thay cho cái cũ. Họ sẽ phải hối tiếc vì sự thay thế chậm trễ này.

*** Chuẩn bị của Hoa Kỳ**

Sau thất bại của “Chiến dịch MO”, hải quân Nhật vẫn không biết rằng mật mã của mình đã bị bên địch nắm bắt, nên vẫn tiếp tục sử dụng nó. Nhờ đó, đơn vị tình báo dã chiến của Trung tá Joseph John Rochefort thuộc hạm đội Thái Bình Dương Hoa Kỳ đã đọc được 90% số điện văn mà hạm đội liên hợp Nhật đánh đi kể từ ngày họ tìm ra chìa khóa mật mã Nhật cho đến khi hải quân Nhật thay mật mã mới. Nguồn tin quý giá ấy đã giúp Chuẩn đô đốc Nimitz và Bộ tham

mưu của ông đoán định chính xác kế hoạch đánh chiếm Midway của Nhật cũng như “Chiến dịch MO” trước đây. Được Washington phê chuẩn, Nimitz lập tức triển khai một kế hoạch nhằm bảo vệ vững chắc Midway, đồng thời giáng cho hải quân Nhật một đòn mãnh liệt.

Ngày 20-05, Chuẩn đô đốc Nimitz, Tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ đã đến Midway để xem xét việc bố phòng. Midway được nhanh chóng tăng cường 16 máy bay ném bom của thủy quân lục chiến, 30 thủy phi cơ trinh sát, 18 pháo đài bay B17 và 4 máy bay ném bom B26. Tổng cộng về không quân, Midway có hơn 120 máy bay các loại. Quân trú phòng tăng lên tới hơn 2000 người được trang bị rất nhiều vũ khí phòng không. Trên vùng biển quanh Midway, 20 tàu ngầm được bố trí thành 3 vòng tuần tra quanh đảo. Vòng trong cùng cách đảo 100 hải lý, vòng giữa cách 150 và vòng ngoài cùng cách đảo 200 hải lý.

Tất cả các lực lượng phòng thủ Midway đã ở trong tư thế sẵn sàng chiến đấu từ sáng ngày 03-06.

Biết trước ý định của Yamamoto, Nimitz chấp nhận giao chiến với hạm đội Nhật tại vùng biển Midway.

Tại Trân Châu Cảng, ông điều động Lực lượng đặc nhiệm 16 do Chuẩn đô đốc Raymond A. Spruance chỉ huy, gồm 2 tàu sân bay là chiếc Enterprise và chiếc Hornet, 5 tuần dương hạm nặng, 1 tuần dương hạm nhẹ và 11 khu trục hạm. Ông cho gọi thêm Lực lượng đặc nhiệm 17 do Chuẩn đô đốc Fletcher chỉ huy gồm tàu sân bay Yorktown, 2 tuần dương hạm nặng và 6 khu trục hạm từ vùng biển San Hô trở về nhận nhiệm vụ mới.

Ngày 29-05 (theo giờ Hawaii, tức một ngày sau khi lực lượng đột kích của Nagumo nhổ neo đi Midway), Lực lượng đặc nhiệm 16 rời Trân Châu Cảng đi chiến đấu.

Ngày 31-05 (tức một ngày sau khi đoàn chiến hạm của Yamamoto khởi hành), đến lượt Lực lượng đặc nhiệm 17 lên đường. Hai lực lượng đặc nhiệm đặt dưới sự chỉ huy chung của Fletcher.

09 giờ sáng 03-06, chiếc thủy phi cơ Catalina của lực lượng phòng thủ Midway đã phát hiện từ xa đoàn hải vận hạm thuộc lực lượng đổ bộ Nhật đang trên đường tiến đến đảo. Nhận được tin này, Fletcher và Spruance đều hiểu rằng các tàu sân bay Nhật đã tiến đến rất gần, tuy chưa phát hiện được chúng. Buổi tối, các lực lượng Mỹ chỉ còn cách Midway 300 dặm về phía Đông – Bắc đảo. Họ quay mũi về phía Tây – Nam và nửa đêm hôm đó đã đến vị trí có thể chuẩn bị xuất phát tấn công hạm đội Nhật.

Gần như cùng một lúc với hạm đội Mỹ, Yamamoto và Nagumo đều nhận được tin báo rằng lực lượng đổ bộ của Nhật đã bị máy bay Mỹ phát hiện, do tuần dương hạm nhẹ Jintsu, kỳ hạm của lực lượng này, đánh đi. 05 giờ chiều, một đoàn 9 chiếc pháo đài bay B17 của Mỹ xuất phát từ đảo Midway bay đến oanh tạc lực lượng đổ bộ Nhật, nhưng không gây thiệt hại đáng kể. Nhận tiếp tin này, Nagumo vẫn bình tĩnh vì lực lượng của ông chưa bị phát hiện và cũng không có dấu hiệu nào cho thấy hạm đội Mỹ xuất hiện ở gần đây. Ông tiếp tục cho đoàn chiến hạm của mình đi suốt đêm theo đúng kế hoạch và rạng ngày hôm sau đã đến địa điểm cách Midway 200 dặm về phía Bắc. Lúc này, nếu Nagumo biết được rằng đoàn chiến hạm Mỹ thực sự đang ở đâu hẳn ông có thể bị ngất xỉu: nó chỉ cách lực lượng đột kích Midway bằng tàu sân bay của ông khoảng chừng 100 dặm!

*** Chiến sự tại quần đảo Aleutian**

Vào lúc 02 giờ chiều ngày 03-06-1942 (giờ địa phương), lực lượng đặc nhiệm của Chuẩn đô đốc Kakuta đã đến vị trí để phóng thủy phi cơ tiến đánh Dutch Harbor, thủ phủ quần đảo Aleutian. Lúc ấy, sương mù còn dày đặc, hàn thử biểu chỉ 7 độ âm.

11 máy bay ném bom và 6 máy bay chiến đấu cất cánh từ tàu sân bay Junyo tiến về Dutch Harbor cách đó 180 hải lý. Mây thấp, trời xấu, họ chỉ bay ở độ cao 200m. Giữa đường, họ gặp thủy phi cơ Hoa Kỳ và bắn hạ nó. Nhưng cuối cùng, không tìm ra mục tiêu, họ đành phải mang bom trở về.

Phi đoàn oanh tạc cơ xuất phát từ tàu sân bay Ryujo đến được mục tiêu, bắt đầu tấn công vào lúc 16 giờ 07 đánh phá đài phát thanh, kho nhiên liệu, một vài cơ sở quân sự. Hình ảnh họ chụp đem về cho thấy Hoa Kỳ đã biến quân cảng này thành một trung tâm chiến lược lớn mà người Nhật không ngờ.

Vì vậy, qua ngày sau, buổi sáng, mặc dù thời tiết rất xấu, tầm nhìn hạn chế nhưng Kakuta cũng phóng ra một cuộc không kích thứ hai. Thành phần tham dự gồm 11 oanh tạc cơ bổ nhào, 6 oanh tạc cơ lớn, được yểm trợ bởi 9 chiến đấu cơ Zéro. Họ hủy diệt những kho nhiên liệu, nhà kho, bến cảng và tàu vận chuyển. Bận về, họ bị nhiều chiến đấu cơ P.40 Hoa Kỳ chặn đánh gần đảo Umnak nhưng 4 phi cơ Hoa Kỳ bị hạ. Nhật thiệt hại mất 1 chiến đấu cơ, 2 oanh tạc cơ.

Cuộc đổ bộ đang được chuẩn bị thì có lệnh của Yamamoto gọi về. Nhưng quân Nhật cũng chiếm được các đảo Uttu và Kiska vào ngày 07 tháng 06. Cờ Mặt Trời Mọc phất phới trên vùng giá lạnh này đến năm 1943 thì bị Hoa Kỳ hạ xuống.

*** Hạm đội Nhật tiến công Midway**

02 giờ 45 rạng ngày 04-06-1942 (giờ Midway) có lệnh báo thức. Mọi người trên các chiến hạm thuộc lực lượng đột kích Nhật đều thức dậy chuẩn bị chiến đấu. Cánh không quân trên các tàu sân bay ăn xong bữa ăn nhẹ với rượu Saké, đã sẵn sàng chờ giờ xuất kích, mặc dù mãi đến 05 giờ sáng mới có ánh sáng mặt trời. Lúc 04 giờ 30, khi các tàu sân bay Nhật còn cách Midway 240 dặm về phía Tây Bắc, máy bay của đợt tấn công thứ nhất được lệnh cất cánh: 36 oanh tạc cơ M97, 36 oanh tạc cơ bổ nhào M99 và 36 chiến đấu cơ Zéro. Tổng cộng 108 máy bay dưới quyền chỉ huy của Thiếu tá Joichi Tomonaga, anh hùng không quân trong chiến tranh Hoa – Nhật, lao vào bầu trời đen kịt, tiến về Midway. Cùng xuất phát đợt đầu còn có 7 máy bay trinh sát bay về hướng Đông và Đông Nam để đi tìm hạm đội Hoa Kỳ.

Trong khi đó, 108 máy bay thuộc đợt thứ hai, gồm 36 oanh tạc cơ bổ nhào M99, 36 máy bay phóng ngư lôi M97 và 36 chiến đấu cơ Zéro dưới quyền chỉ huy của Trung tá Egusa, người đã đánh chìm tàu sân bay Hermes của Anh tại Ấn Độ Dương, chờ đợi giờ xuất kích. Mặc dù thông tin là có các tàu sân bay Mỹ ở gần đây, cả Nagumo và Kusaka đều nhất trí là vẫn nên thận trọng. Họ dành sẵn 37 máy bay phòng ngư lôi trên boong chiếc Akagi và chiếc Kaga để đối phó với các tàu sân bay Mỹ nếu phát hiện được chúng.

Nhưng người Mỹ lại phát hiện ra các tàu sân bay Nhật trước. Lúc 05 giờ 25, ẩn hiện giữa mây và ánh bình minh nhợt nhạt, chiếc thủy phi cơ Catalina từ Midway bay đến đã lượn vòng bên trên lực lượng đột kích của Nagumo. Qua vô tuyến điện, viên phi công đã thông báo cụ thể vị trí các tàu sân bay Nhật. Nhận được tin này, Đô đốc Fletcher không vội cho tấn công ngay. Ông chờ những tin tức rõ ràng hơn, và thời điểm thuận lợi nhất.

Tại Midway, 25 phút sau khi nhận được tin trên, Bộ chỉ huy Mỹ lại phát hiện qua màn ảnh radar một đoàn máy bay Nhật kéo đến. Họ lập tức ra lệnh báo động chiến đấu và cho 6 máy bay phóng ngư lôi kiểu Avenger của hải quân cùng 4 chiếc B26 kiểu Marauder của lục quân cũng mang theo ngư lôi đi tiến công các tàu sân bay; đồng thời 25 chiến đấu cơ của hải quân xuất kích đánh chặn các máy bay địch đang tiến tới Midway. Tiếp đó nhiều phi đoàn khác cũng lần lượt cất cánh đi đánh hạm đội Nhật. Đoàn máy bay Nhật thuộc đợt tấn công đầu tiên đến Midway vào lúc 06 giờ 35 và đã có sẵn máy bay Mỹ đón tiếp, nghĩa là yếu tố bất ngờ không còn nữa. 36 chiến đấu cơ Zéro lao vào chiến đấu mãnh liệt với 25 chiến đấu cơ của hải quân Hoa

Kỳ.

Họ đã hạ được 15 máy bay Mỹ và bảo vệ an toàn cho các máy bay ném bom. Các máy bay ném bom Nhật băng qua lưới lửa phòng không Hoa Kỳ trút bom xuống các căn cứ không quân, phá kho, bãi, hệ thống tiếp tế, các bồn chứa dầu, nhà chứa máy bay... Sau 20 phút oanh tạc, các máy bay Nhật lần lượt quay trở về, để lại nhiều đám cháy vẫn còn bốc cao trên cả hai hòn đảo Midway. Riêng phi đoàn trưởng Tomonaga còn nán lại một lúc để xác định kết quả.

Đoàn máy bay Nhật bị thiệt hại nhẹ, 4 oanh tạc cơ bị hỏa lực phòng không hạ và 2 chiến đấu cơ bị máy bay Mỹ bắn rơi, nhưng mục tiêu chính là tiêu diệt máy bay của Midway thì lại không đạt được. Tomonaga đã thấy rõ nhiều tốp máy bay ném bom Mỹ vẫn tiếp tục cất cánh bay về phía hạm đội Nhật. Vì vậy, lúc 07 giờ, ông điện về cho Nagumo: "Cần có thêm đợt tấn công thứ hai!". Vừa nhận được tin và chưa kịp xử trí, Nagumo bỗng thấy một khu trục hạm của ông dùng cờ đánh đi tín hiệu "có máy bay địch!".

Đó là lúc 07 giờ 15, 10 máy bay oanh tạc Mỹ xuất phát từ Midway tấn công lực lượng đợt kích của Nagumo. Các chiến đấu cơ còn lại trên các tàu sân bay vội bay lên nghênh chiến. Họ bắn rơi được 03 máy bay địch. Hỏa lực phòng không từ các chiến hạm hạ thêm 2 chiếc rơi xuống biển. 5 chiếc còn lại phải giạt ra xa, vội vã phóng ngư lôi vào tàu sân bay Akagi. Nhưng các ngư lôi bay chệch hướng và kỳ hạm của Nagumo vẫn vô sự. Cuộc tấn công này cùng với điện tín của Tomonaga khiến Nagumo nghĩ rằng lực lượng không quân Mỹ ở Midway là nguy cơ chính, chứ không phải các tàu sân bay địch mà đến lúc này vẫn chưa hề thấy xuất hiện. Quyết định đưa nốt 37 máy bay phóng ngư lôi dự trữ vào tăng cường cho lực lượng tấn công Midway đợt 2, ông ra lệnh thay ngư lôi bằng bom cho các máy bay này để đánh các sân bay trên đảo. Công việc này mất độ 1 giờ, nhưng người ta đã không kịp hoàn thành nó. Lúc 07 giờ 28 phút, một máy bay trinh sát Nhật điện về một tin làm Nagumo và Bộ tham mưu của ông bàng hoàng: "Phát hiện 10 tàu địch cách Midway 240 dặm về phía Bắc". Câu hỏi ám ảnh mọi người trong suốt cuộc hành quân, giờ đây đã được thực tế đặt ra và buộc phải trả lời dứt khoát: tiếp tục đánh Midway hay chuyển sang đánh hạm đội địch? Nếu trong đoàn chiến hạm Mỹ không có tàu sân bay, thì vẫn có thể tiến đánh Midway rồi quay lại đối phó với chúng. Nhưng nếu có 1 tàu sân bay trong đó thì máy bay của nó sẽ có thể tấn công đoàn tàu Nhật ngay trong lúc chưa hoàn tất việc thay ngư lôi bằng bom cho máy bay, tức là trong lúc rất nguy hiểm. Để tránh tình trạng trên, và để sẵn sàng tấn công hạm đội địch, Nagumo ra lệnh chấm dứt việc thay ngư lôi bằng bom và lắp lại như cũ những ngư lôi nào đã được tháo ra khỏi máy bay. Tiếp đó, Kusaka yêu cầu máy bay trinh sát xác định rõ loại hình tàu địch.

Chỉ vài phút sau, 16 máy bay Mỹ lại ập đến tấn công lực lượng đợt kích Nhật. Đây là phi đội máy bay ném bom bổ nhào của Thiếu tá Lofton Henderson thuộc thủy quân lục chiến Hoa Kỳ cất cánh từ Midway lúc sáng sớm, ít phút sau khi có lệnh báo động. Các chiến đấu cơ Zero từ các tàu sân bay vội vã lao lên đánh chặn. Các phi công Hoa Kỳ tập trung đánh tàu sân bay Hiryu, nhưng do thiếu kinh nghiệm, họ thả bom không trúng đích. Sau khi mất gần nửa số máy bay, phi đoàn Henderson buộc phải quay về căn cứ.

Lúc 08 giờ 09 phút, Nagumo và Bộ tham mưu của ông cảm thấy nhẹ người khi nhận được tin do máy bay trinh sát điện về: trong số 10 tàu địch, có 5 chiếc là tuần dương hạm và 5 chiếc kia là khu trục hạm. Nhưng họ không có thời gian để mừng. Từ độ cao trên 6000m, 15 pháo đài bay B17 của Hoa Kỳ trút bom xuống các tàu sân bay Nhật. Đây là phi đội của Thiếu tá Charles Sweeney từ Midway đi đánh lực lượng đổ bộ Nhật từ sáng sớm. Trên đường trở về, họ ngẫu nhiên phát hiện được các tàu sân bay địch và giáng đòn cuối cùng xuống đó trước khi trở về căn cứ.

Sau ba lần đụng độ với không lực Hoa Kỳ ở Midway, Nagumo và Bộ tham mưu của ông nhận thấy lực lượng này không đáng sợ. Nhưng đến 08 giờ 20 họ lại phải lo âu khi nhận được tin điện, văn của chiếc máy bay trinh sát nói trên: dường như có một tàu sân bay đi theo đoàn chiến hạm Hoa Kỳ. Vào lúc 08 giờ 30: phát hiện thêm 2 tuần dương hạm địch. Đa số trong Bộ tham mưu không tin rằng tàu sân bay Mỹ đã xuất hiện: nếu có, nó đã cho máy bay tấn công chúng ta từ lâu. Nhưng Kusaka tin là có: một đoàn chiến hạm lớn như vậy không thể không có tàu sân bay. Kasaka muốn tiến đánh hạm đội Mỹ ngay, nhưng còn băn khoăn về phi đoàn tiến đánh Midway đang trên đường quay trở về. Họ sẽ hết nhiên liệu và không tìm được tàu mẹ để hạ cánh nếu các tàu sân bay di chuyển. Ông hỏi ý kiến Trung tá Genda, và viên sĩ quan trẻ tuổi nhưng đầy uy tín này đề nghị chờ các máy bay của Tomonaga trở về. Kusaka liền báo cáo dự định của ông với Nagumo: tấn công hạm đội địch sau khi phi đoàn Tomonaga đã trở về. Nagumo chấp thuận.

Lúc 09 giờ 18 phút, khi chiếc máy bay cuối cùng đáp xuống đường băng tàu sân bay, lực lượng đột kích của Nagumo từ hướng Đông Nam quay mũi về hướng Bắc – Đông Bắc đi tìm diệt hạm đội Hoa Kỳ trong một trận quyết định mà họ hằng mong đợi.

*** Hạm đội Mỹ tiến đánh hạm đội Nhật**

Sau khi đã xác định rõ ràng vị trí của lực lượng đột kích bằng tàu sân bay Nhật, Fletcher yêu cầu Spruance tấn công ngay khi lực lượng đặc nhiệm 16 tới địa điểm thuận lợi. Tham mưu trưởng của Spruance là Đại tá Miles Browning cũng đề nghị tấn công sớm để phối hợp với không quân ở Midway chia cắt lực lượng Nhật. Tán thành quan điểm đó, Spruance còn táo bạo quyết định đưa toàn bộ máy bay của ông vào tấn công cùng một lúc để diệt địch trong một đòn mãnh liệt bất ngờ.

07 giờ 02 phút, khi lực lượng đặc nhiệm 16 dừng lại các mục tiêu khoảng 100 dặm, cả hai tàu sân bay Enterprise và Hornet đã phóng đi tất cả các máy bay của chúng, ngoại trừ các thủy phi cơ trinh sát. 67 máy bay ném bom bổ nhào, 20 chiến đấu cơ và 29 máy bay phóng ngư lôi lao về hướng Tây – Tây Nam. Phi đoàn xuất phát từ chiếc Hornet đã đến mục tiêu trước hết nhưng không phát hiện được đoàn chiến hạm Nhật. Các chiến đấu cơ và các máy bay ném bom bổ nhào do Trung tá Stanhope Ring chỉ huy liền ngoặt về hướng Đông Nam để truy tìm địch trên đường tiến tới Midway. Riêng phi đội máy bay phóng ngư lôi gồm 15 chiếc do Trung tá John Waldron chỉ huy không bay theo hướng đó. Căn cứ vào vết tích còn lại của luồng nước do các chiến hạm di chuyển tạo ra, vị Trung tá có dòng máu lai da đỏ này ngoặt về phía Đông để tìm địch. Cũng phải mất rất nhiều thời gian Waldron mới phát hiện được đoàn chiến hạm khổng lồ với 4 tàu sân bay Nhật. Vừa lúc đó, gần ba chục chiến đấu cơ Zéro lao lên đánh chặn. Mặc dù không có chiến đấu cơ yểm trợ, Waldron dũng cảm dẫn phi đội của mình lặn xả vào đánh các tàu sân bay Nhật. Nhưng máy bay của ông đã bị bắn rơi cùng với hầu hết phi đội của mình, trước khi có thể phóng được ngư lôi. Chỉ có một chiếc thoát khỏi vòng vây của chiến đấu cơ Nhật.

Nhưng chỉ vài phút sau, một phi đội gồm 14 máy bay phóng ngư lôi Mỹ lại ập đến. Đây cũng là phi đội duy nhất trong đoàn máy bay xuất phát từ tàu Enterprise tìm được mục tiêu và lao vào tấn công mà không có chiến đấu cơ yểm trợ. 10 chiếc bị bắn rơi. 4 chiếc còn lại bị thương nhưng vẫn phóng được ngư lôi trước khi rút chạy.

Lại thêm một đoàn máy bay Mỹ nữa lao tới hạm đội Nhật. Lần này là các máy bay thuộc tàu sân bay Yorktown của Lực lượng đặc nhiệm 17. Mãi đến 9 giờ 6 phút, Fletcher mới cho các máy bay của ông cất cánh đợt đầu, gồm 12 máy bay phóng ngư lôi, 6 chiến đấu cơ và 17 máy bay ném bom bổ nhào. Không mất thời gian để tìm kiếm mục tiêu, phi đội máy bay phóng ngư

lôi được 6 chiến đấu cơ yểm trợ bay thẳng tới đoàn chiến hạm Nhật. Các chiến đấu cơ Mỹ lập tức sa vào vòng vây của các máy bay Zéro; trong khi đó 12 máy bay phóng ngư lôi băng qua lửa đạn phòng không dày đặc của các chiến hạm Nhật để đánh các tàu sân bay. 14 quả ngư lôi đã được phóng đi, nhưng không kết quả vì trật mục tiêu hoặc các tàu Nhật tránh né được. Các máy bay Mỹ liên tiếp bị bắn rơi xuống biển hoặc nổ tan trên không, chỉ còn 2 chiếc quay trở về.

Sau khi đập tan 3 đợt tấn công của máy bay xuất phát từ tàu sân bay Mỹ, Lực lượng đột kích của Nagumo đã tiêu diệt 35 trong tổng số 41 máy bay phóng ngư lôi và bắn rơi 6 chiến đấu cơ địch. Con số đó bằng 2/3 tổng số máy bay mà một tàu sân bay có thể mang theo. Do đó, Nagumo cho rằng địch chưa thể mở ngay một đợt tấn công mới. Lúc 10 giờ, ông hạ lệnh chuẩn bị chuyển sang tấn công. Trên cả 4 tàu sân bay, toàn bộ máy bay phóng ngư lôi được đưa lên boong trước, đứng xếp hàng cùng các chiến đấu cơ đang được tiếp thêm dầu. Các tàu sân bay quay mũi ngược chiều gió để chuẩn bị cho máy bay cất cánh.

Đúng lúc đó, một đoàn gồm 37 máy bay ném bom bổ nhào Mỹ do Trung tá Clarence McClusky chỉ huy ngày càng tiến đến gần. Phi đội này cất cánh từ tàu sân bay Enterprise lúc sáng, bay về phía Nam đến gần Midway vẫn không thấy hạm đội Nhật, lại quay về phía Bắc. Lần theo vệt nước do một chiến hạm chạy về phía Đông Bắc tạo ra, McClusky đã phát hiện ra đoàn chiến hạm Nhật lúc 10 giờ 20 phút. Từ độ cao 6.000 mét tiếp cận mục tiêu, McClusky không thấy máy bay Nhật bay lên chặn đánh. Chọn 2 tàu sân bay chạy song song ở phía trước để đánh, ông chia lực lượng của mình ra làm hai và hạ lệnh tấn công. Các máy bay Mỹ bổ nhào xuống mục tiêu. Súng phòng không bắn lên, nhưng đã muộn. Trong trận mưa bom vừa trút xuống, 4 quả rơi trúng tàu sân bay Kaga, nổ tung từ buồng lái đến mũi tàu. Các máy bay trên boong cũng nối tiếp nhau nổ tan tành. Chỉ sau 2 phút, chiếc Kaga ngập chìm trong lửa.

Trên đài chỉ huy kỳ hạm Akagi, Nagumo và Kusaka đứng như trời trồng nhìn lửa thiêu chiếc Kaga và toàn bộ máy bay của nó, quên mất rằng bom cũng đang rơi ngay trên đầu mình. Một chùm 3 quả bom rơi trúng boong chuẩn bị để máy bay cất cánh của chiếc Akagi. Một quảng lửa đỏ bùng lên với tiếng nổ khủng khiếp. Lửa bắt cháy vào các máy bay đang đựng đầy nhiên liệu. Bom và ngư lôi trên các máy bay bùng nổ liên hồi. Khi hầm vũ khí nổ tung thì chiếc Akagi chỉ còn là một đồng lửa khổng lồ. Nagumo không chịu rời tàu trong khi đài chỉ huy bắt đầu bốc cháy. Kusaka cố thuyết phục, xong phải phá cửa sổ đẩy ông ta ra ngoài rồi dùng dây cho Tư lệnh Lực lượng đột kích tụt xuống xuống cứu nạn. Kusaka cũng xuống xuống bằng sợi dây ấy và đưa Nagumo sang chiếc tuần dương hạm nhẹ Nagara để tiếp tục chỉ huy.

Khối lửa bốc cao trên hai tàu sân bay bị phá hủy đã dẫn đường cho phi đội máy bay ném bom bổ nhào gồm 17 chiếc do Trung tá Maxwell Leslie chỉ huy. Xuất phát từ tàu sân bay Yorktown và đang bay chệch mục tiêu về hướng Đông Nam, họ bỗng trông thấy khói ở chân trời phía Tây Bắc. Cả đoàn ngoặt ngay về phía đó. Leslie dẫn đầu rồi lần lượt đến các máy bay khác lao xuống trút bom vào 1 trong 2 tàu sân bay mà họ thoáng thấy qua lớp mây mờ. Bị trúng cả một loạt bom, tàu sân bay Soryu bốc cháy, ngập nước và chìm dần.

Sau 20 phút oanh tạc của 54 máy bay ném bom Mỹ, Nagumo mất 3 trong số 4 tàu sân bay của ông. Đến lúc ấy, tàu sân bay Hiryo mới có thể cho máy bay cất cánh được. Chỉ huy trưởng đội tàu Soryu - Hiryo là Chuẩn đô đốc Tamon Yamaguchi hiểu rõ rằng nếu muốn sống sót, chiếc tàu sân bay còn lại của ông phải diệt bằng được tàu sân bay địch, trước khi bị nó tấn công. Vì vậy, dù chưa biết rõ số lượng và vị trí tàu sân bay địch, ông vẫn hạ lệnh tấn công. Lúc 10 giờ 40 phút, 6 chiến đấu cơ và 18 máy bay ném bom bổ nhào đã cất cánh từ đường băng chiếc Hiryo đi tìm tàu sân bay Mỹ. Theo đúng con đường mà phi đội Leslie vừa bay khỏi để về tàu mẹ, đoàn máy bay Nhật đã bắt gặp tàu sân bay Yorktown giữa đội hình Lực lượng đặc nhiệm 17 ở phía sau đoàn tàu của Spruance 15 dặm. Nhờ radar của tàu sân bay phát hiện địch từ xa 40km,

Fletcher đã kịp thời cho các chiến đấu cơ bay lên chặn đánh phối hợp với một hỏa lực phòng không mãnh liệt. Nhưng, với ý chí phục thù của các võ sĩ đạo, các phi công Nhật đã cho máy bay lần xả - vào mục tiêu mà ném bom. 16 máy bay Nhật bị hạ, chỉ còn 5 oanh tạc cơ và 3 chiến đấu cơ quay trở về. Nhưng chiếc Yorktown đã bị trúng 3 trái bom làm hỏng 2 nồi hơi và bốc cháy lúc 12 giờ 30 phút. Sau 1 giờ, đám cháy được dập tắt, nhưng 10 máy bay phóng ngư lôi cùng 6 chiến đấu cơ khác của chiếc Hiryu lại ập đến. Trong lúc chiến đấu cơ đôi bên giao tranh ác liệt, các máy bay phóng ngư lôi Nhật bắt chập hỏa lực phòng không đã phóng 2 quả trúng tàu sân bay. Bị thương nặng, chiếc Yorktown nghiêng hẳn một bên. Lúc 3 giờ chiều, hạm trưởng Elliott Buckmaster hạ lệnh rời tàu. Chuẩn đô đốc Fletcher dời bộ chỉ huy của ông qua tuần dương hạm Astoria. Vài giờ sau, chiếc tàu ngầm 1-168 của Nhật do Trung tá Yahachi Tanabe chỉ huy đã phát hiện được tàu sân bay bị thương Yorktown. Nó phóng 2 quả ngư lôi vào tàu sân bay này và 1 quả vào khu trục hạm Hammann ở gần đó. Chiếc khu trục hạm chìm sau 4 phút, còn tàu sân bay thì tới lúc đó mới bắt đầu chìm dần.

Trong lúc Fletcher giao chiến với máy bay Nhật thì Spruance khẩn trương tiếp dầu và nạp vũ khí cho các máy bay vừa đi chiến đấu trở về. Mọi việc vừa hoàn tất, ông hạ lệnh tấn công chiếc tàu sân bay cuối cùng của đoàn chiến hạm Nhật.

11 oanh tạc cơ mang bom 1000 cân Anh và 13 chiếc mang bom 500 cân. Tất cả do Trung tá Wilmer Gallaher chỉ huy, xuất kích lúc 15 giờ 30 từ tàu sân bay Enterprise.

Lúc 16 giờ 30, tàu sân bay Homet cũng phóng thêm một phi đội oanh tạc cơ.

Lúc 17 giờ 03, phi đội đầu tiên đến nơi và bắt đầu tiến công. 4 trái bom rơi xuống tàu sân bay Hiryu, làm thủng đường băng, nổ bên trong tàu, gây đám cháy lớn.

Sau đó oanh tạc cơ của chiếc Homet đến, thấy tàu sân bay đang cháy dữ dội, họ lựa các tàu khác để tấn công.

Rồi oanh tạc cơ B17 của lực quân đóng ở Midway cũng đến tham chiến.

Suốt 9 tiếng đồng hồ sau đó, người Nhật cố gắng chế ngự hỏa hoạn nhưng cuối cùng hầm đạn nổ. Chuẩn đô đốc Yamaguchi và hạm trưởng Tomeo Kalu ra lệnh cho mọi người rời tàu. Hai ông chết theo tàu sáng sớm ngày 5/6/1942.

Với sự hủy diệt của tàu sân bay thứ 4 trong Lực lượng đột kích của Phó đô đốc Nagumo, hải quân Nhật mất đi một phần lớn sinh lực. Tính chung toàn trận đánh, Nhật mất 4 tàu sân bay, 1 tuần dương hạm nặng, 6 hạm tàu khác, cùng 332 máy bay và 3.500 sinh mạng. Mỹ chỉ mất 1 tàu sân bay, 1 khu trục hạm, 147 máy bay và 307 sinh mạng.

*** “Làm sao có thể báo cáo lên Thiên Hoàng...”**

Vào những giờ đầu tiên của ngày 4/6, Bộ tư lệnh hạm đội Liên hợp tập trung trên đài chỉ huy của siêu thiết giáp hạm Yamato.

Mặt trời mọc vào lúc 4 giờ 32 nhưng mây mù dày đặc, mọi người tự hỏi, không biết tàu sân bay của Đô đốc Nagumo có thể phóng máy bay được không?

Lúc ấy, Bộ tư lệnh cách đảo Midway 800 dặm, cách đội tàu sân bay 600 dặm.

Lúc 5 giờ 55, bộ phận điện đài của chiếc Yamato bắt được điện của máy bay quan sát báo về cho hạm đội hành quân biết đã gặp 15 máy bay địch bay về hướng các tàu sân bay nhưng không khí chung ở Bộ tư lệnh là lạc quan.

Sau đó, nghe thêm những câu nói của phi đoàn trưởng Tomonaga, người chỉ huy các máy bay đợt một đội bom Midway, yêu cầu cho xuất kích đợt hai.

Mọi người trong Bộ tư lệnh chờ mãi mà không nghe gì về việc đợt máy bay thứ hai xuất kích.

Trái lại, lúc 7 giờ 40 lại nghe máy bay trinh sát báo là gặp 10 tàu địch.

Chừng ấy mọi người mới ngẩn ra. Sĩ quan quân báo ngồi yên, nhìn xuống, trong lúc bao nhiêu cặp mắt nhìn vào ông ta như thăm trách móc: “Tình báo mà không biết cái gì hết. Nó ở gần bên hông mà cứ cho là nó ở tận mãi đâu đâu”.

Nhưng dù sao, họ cho rằng tình hình vẫn chưa xấu lắm!

Đến 8 giờ 30 mới biết là đã thấy một tàu sân bay địch.

Lúc ấy, Cục trưởng hành quân mới nhớ ra rằng: “Ủa, sao chưa thấy Nagumo cho xuất kích đợt hai?”. Nhưng họ còn bám vào hy vọng: đợt hai chưa xuất kích đánh Midway thì chắc chắn sẽ xuất kích đánh đoàn tàu địch. Nhưng họ không hề biết nỗi lẩn quẩn của Nagumo, thay ngư lôi bằng bom, rồi thay bom bằng ngư lôi và cuối cùng quân địch kéo tới...

9 giờ, máy phóng thanh cho hay 10 máy bay cất cánh từ tàu sân bay địch, tiến về hạm đội Nagumo. Rồi im bật. Mọi người chờ đợi. 10 giờ 50, Trung tá Mado, trưởng phòng truyền tin vào phòng họp, chào Tư lệnh Yamamoto. Không nói một câu nhưng mắt ứa lệ, ông trao cho Tư lệnh một bức điện vừa nhận được của Nagumo: “Các tàu sân bay Kaga, Soryu, Akagi bốc cháy vì bị máy bay của đảo và của tàu sân bay tấn công. Chúng tôi dự định phóng máy bay từ chiếc Hiryu để tấn công hạm đội địch. Chúng ta cần tạm thời rút về phía bắc để tập hợp lại lực lượng”.

Yamamoto im lặng, mọi người im lặng. Mong mỗi chiến thắng xem dễ như trở bàn tay, giờ đây 75% sinh lực bị mất đi.

Khi ấy Yamamoto mới quyết định: Tập trung mọi lực lượng về tiếp cứu cho Nagumo. Mặc cho trời xấu, sương mù dày đặc, đoàn chiến hạm của ông cứ tiến tới với tốc độ 22 hải lý/giờ. Ông lại ra lệnh cho đoàn tàu đánh quần đảo Aleutian lui về họp đoàn. Nhưng Yamamoto còn cách Nagumo quá xa, không sao ứng cứu kịp. Lúc 16 giờ 15, Chuẩn đô đốc Yamaguchi điện về cho Yamamoto “Địch quân có 3 tàu sân bay, 5 tuần dương hạm, 15 khu trục hạm. Chúng tôi đã diệt xong 2 chiếc”.

17 giờ 36: máy bay trinh sát cho hay địch rút về phía Đông (tức về Hawaii).

17 giờ 55: Đô đốc Nagumo điện về cho biết tàu sân bay Hiryu bị máy bay địch đánh cháy. Thế là đã mất trọn tất cả 4 chiếc tàu sân bay của Lực lượng đợt kích.

Trong cơn thất vọng lớn lao, mọi người đều đề nghị tập trung tất cả lực lượng còn lại tiến đến Midway, dùng hải pháo oanh tạc để hủy diệt đảo này. Nhưng Đô đốc Ugaki, Tham mưu trưởng nói: “Làm như thế là điên rồ và tự sát. Các thiết giáp hạm sẽ bị máy bay và tàu ngầm địch đánh chìm trước khi đến gần đảo. Trong đánh giặc cũng như đánh cờ, dễ thua vì mất bình tĩnh. Ta hãy kiên trì, rút kinh nghiệm và đợi dịp khác vậy”.

Một sĩ quan tham mưu nóng nảy nói: “Làm sao có thể báo cáo lên Thiên Hoàng về thất bại này được?”.

Tức thì Đô đốc Yamamoto cất tiếng: “Đó là việc của tôi. Tôi nhận lãnh trách nhiệm báo cáo việc này lên Thiên Hoàng”. Qua câu này, mọi người đều hiểu: ông ta bỏ kế hoạch hành quân Midway.

Đáng lý ra lực quân Nhật đổ bộ lên đảo Midway sáng ngày 6-6. Nhưng hôm nay ngày 5, hạm đội Nhật thảm bại hướng mũi quay về. Một trong những trận hải chiến lớn nhất trong lịch sử chiến tranh đã kết thúc.

Mọi mục tiêu chiến lược của kế hoạch đánh chiếm MIDWAY đã tiêu tan. Hải quân Hoàng gia đã mất đi một quả đấm thép. Người Mỹ bảo vệ được “con đẻ” của họ, giữ được quyền kiểm

soát Thái Bình Dương và từ nay không lùi bước nữa.

“Hải quân đã phạm một sai lầm lớn!” - Tướng Moritake Tanabe, Phó tổng tham mưu trưởng lục quân phán xét. Còn Tham mưu trưởng của hạm đội Liên hợp, Đô đốc Ugaki thì nói rằng: “Chiến tranh là một chuỗi sai lầm mà cả hai bên đều phạm phải. Chiến thắng về với kẻ nào ít phạm lỗi nhất”.

• **TRẬN CHIẾN GIÀNH QUẦN ĐẢO SALOMONS GUADALCANAL**

*** Những kế hoạch chiến lược mới**

Sau thất bại Midway, mùa thu 1942 quân Nhật tiến xa hơn nữa về phía Nam Thái Bình Dương, nhằm mưu toan cô lập Úc với Hoa Kỳ, ngăn ngừa không cho Mỹ đem quân viện đến đây.

Nằm về phía Bắc và Đông Bắc Úc là đảo New Guinea và vòng cung quần đảo Salomons. Âm mưu của Nhật là xuất phát từ đây đánh chiếm quần đảo New Hebrides và New Caledonia, hoàn tất việc khóa chặt cánh cửa đi vào Úc.

Từ đầu chiến tranh cho đến giờ, họ đã chiếm xong 2 phần 3 đảo *New Guinea. Các sân bay tại đây đã cho phép máy bay Nhật vừa phong tỏa một phần lãnh hải Úc vừa cho phép họ bỏ bom hải cảng lớn ở phía Bắc lục địa này là Port Danvin, cửa ngõ của Úc hướng về Đông Nam Á.

Jon Salomons là một quần đảo vừa san hô vừa núi lửa. Đặc điểm là nhiều đảo có núi cao, rừng già bao phủ. Đây là vùng khí hậu nhiệt đới phía Nam xích đạo, ở vào khoảng vĩ độ 10 độ Nam. Vì nằm giữa đại dương nên không lúc nào có mùa khô.

Quần đảo gồm một chuỗi đảo như Bougainville, Choiseuil, Santa Isabel, Malaita, New Georgia, San Cristobal... ở cực Đông Nam của quần đảo này là Guadalcanal, một hải đảo dài gần 150km, nơi rộng nhất hơn 50km, ở giữa có một chuỗi núi lửa, từ đó phát xuất các con sông đổ ra biển.

Trung tâm dân cư của quần đảo là Tulagi, một thành phố cảng trên hòn đảo nhỏ Florida cách Guadalcanal 20 dặm về phía Bắc. Nơi đây trước kia có chính quyền do Úc Đại Lợi quản trị.

Dân cư quần đảo này, ngoài một số viên chức lo việc hành chính, quản lý hoặc chủ đồn điền trồng dừa người da trắng, còn lại là người Mélanésian da đen, tóc quăn, đời sống còn sơ khai, có thói hay gây chiến giữa các bộ tộc và săn đầu người.

Khi người Nhật đến quần đảo Salomons vào tháng 4/1942, thì người Úc đã tháo chạy, không chống đối gì. Vì ít quân nên Nhật chỉ chiếm một số đảo. Còn hải quân thì đóng tại cảng Rabaul, trên đảo New Britain trong quần đảo Bismarck, cách quần đảo Salomons độ 200 dặm về phía Tây Bắc.

Người Nhật chọn đảo Guadalcanal làm căn cứ tiền phương và xây dựng một sân bay ở phía Bắc đảo. Đầu tháng 7, họ đưa đến đây khoảng 1.500 công nhân xây dựng người Triều Tiên cộng với một tiểu đoàn công binh và một tiểu đoàn hải quân xung kích. Dự định của họ là, xuất phát từ đây, họ kiểm soát vùng biển tiếp cận lãnh hải Úc, đồng thời làm bàn đạp đánh New Hebrides (thuộc Anh - Pháp) và Tân Caledonia (thuộc Pháp). Vì tin rằng đến mùa hè 1943 thì may ra người Mỹ mới đủ sức phản công, người Nhật tỏ ra không vội vã trong việc hoàn thành xây dựng sân bay này. Bằng lao động chân tay và phương tiện cơ giới thô sơ, họ dự tính làm xong trong hai tháng.

Trong khi đó, tại Melbourne (Úc), Bộ tư lệnh của tướng Mac Arthur chịu trách nhiệm chính khu vực Tây - Nam Thái Bình Dương (bao gồm Đông Nam Á, Úc và các đảo phụ cận) đã soạn thảo xong một kế hoạch phản công chiến lược tại khu vực này. Phối hợp với Nimitz (người phụ trách tất cả phần còn lại của Thái Bình Dương) và xin thêm viện binh từ Washington, Mac

Arthur dự định phản công theo 3 bước: bước 1 đánh chiếm căn cứ không quân của hải quân Nhật ở Tulagi; bước 2 chiếm phần còn lại của quần đảo Salomons và bước 3 chiếm lại New Guinea cùng căn cứ Rabaul trên đảo New Britain.

Khi được tin Nhật chiếm Guadalcanal và xây dựng sân bay ở đây, Marc Arthur hiểu ngay ý đồ của họ. Ông quyết định đập tan ý đồ đó trong kế hoạch phản công của mình. Thế là bước 1 được bổ sung nhiệm vụ chiếm giữ Guadalcanal và trở thành “chiến dịch Watchtower” (Tháp canh), được Washington phê chuẩn, giao cho hạm đội Thái Bình Dương cùng các lực lượng của Mac Arthur thực hiện.

Chuẩn đô đốc Fletcher, người chiến thắng ở biển San Hô và ở Midway, được Nimitz chọn cử làm Tư lệnh chiến dịch. Dưới quyền ông có Chuẩn đô đốc Richmond Kelly Turner chỉ huy Lực lượng thủy quân lục chiến và Thiếu tướng Alexander Vandegrift chỉ huy 17.000 thủy binh đổ bộ chiếm đóng các mục tiêu.

*** Giành giật Guadalcanal**

Ngày 7-8, chiến dịch phản công đầu tiên của Hoa Kỳ ở Tây - Nam Thái Bình Dương bắt đầu. 82 tàu chở quân và chiến hạm hộ tống, được sự yểm trợ của 3 tàu sân bay, 1 thiết giáp hạm, 5 tuần dương hạm và 16 khu trục hạm, đã đổ quân cùng một lúc xuống Tulagi và Guadalcanal.

Người Nhật hoàn toàn bất ngờ, chạy tán loạn vào rừng sâu, rồi mới cấp báo bằng điện đàm về Bộ tư lệnh ở Rabaul. Nhật phái máy bay đến bắn phá bãi đổ bộ nhưng đến tối hôm đó quân Mỹ đã đổ bộ lên Guadalcanal 11.000 người, lên Tulagi 6.000 mà không gặp sự cố gì.

Nhưng ngay đêm ấy, Phó đô đốc Gunichi Mikawa đem một hạm đội gồm 5 tuần dương hạm nặng, 2 tuần dương hạm nhẹ và 1 khu trục hạm xâm nhập vùng biển giữa Guadalcanal và Tulagi đánh chìm 4 tuần dương hạm Mỹ, giết hại hơn 1000 người, làm bị thương hơn 700 người khác thuộc Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ.

Sáng hôm sau, hạm đội Mỹ hoảng sợ, rút về Noumea (thủ phủ đảo Tân Caledonia) cách đó 800 dặm. Mang theo số lương thực và quân trang chưa đổ bộ kịp. Quân trên bờ chỉ có một tháng lương thực và đạn dược với một số xe tăng hạng nhẹ.

Nhưng cũng từ chiến thắng này mà Bộ tư lệnh hành quân Nhật phạm từ sai lầm này sang sai lầm khác. Sai lầm lớn nhất và căn bản của các sai lầm về sau là họ cho rằng trong một ngày Mỹ chỉ có thể đưa 2.000 quân với vũ khí nhẹ xuống đảo là tối đa mà thôi.

Sai lầm kế đó là họ đánh giá đây là một cuộc hành quân chớp nhoáng “đánh rồi chạy” chứ không có tầm vóc chiến lược.

Bộ tổng tham mưu lục quân ở Tokyo gửi đến Rabaul một lực lượng phản kích 6.000 quân, gồm lữ đoàn của tướng Kawaguchi 3.500 quân, lữ đoàn của Đại tá Ichiki, 2.000 quân và tiểu đoàn xung kích hải quân 500 người.

Riêng tướng Kawaguchi không đánh giá giống như Bộ tổng tham mưu. Ông ta tin chắc rằng Mỹ đã bắt đầu phản công và đây là một cuộc hành quân có tính cách chiến lược của họ, nhằm chiếm đóng lâu dài. Và quân số đổ bộ trong suốt ngày hôm ấy ít nhất cũng hơn 10.000 người. Người Mỹ sợ máy bay Nhật tấn công tiêu diệt đoàn tàu của họ nên họ phải tranh thủ đổ bộ trong ngày cho xong. Nhưng ít ai nghe theo lời ông ta.

Đêm 18-8, lữ đoàn Ichiki được hải quân Nhật đổ lên mỏm Tassa Taronga, đợt đầu 915 quân với đại tá Ichiki và Bộ tham mưu của ông ta. Tiêu lệnh lập đầu cầu, bảo vệ đầu cầu, đợt lên đủ 6.000 quân, có ưu thế 3 chọi 1 rồi tấn công.

Ichiki đổ bộ lên một cách êm ái không thấy một bóng dáng quân Mỹ nào cả, không một tiếng

súng. Ông ta sinh ra chủ quan, định “thừa thắng xông lên”, chỉ để lại 125 quân giữ đầu cầu, số còn lại theo ông băng rừng tiến về sân bay cũ, luồn sau lưng đánh Mỹ. Ông ta nghĩ rằng người Mỹ bố phòng phía mặt biển, chống đổ bộ, còn phía sau lưng là rừng già, mà chiến đấu trong rừng già thì Mỹ phải thua Nhật.

Tư lệnh thủy quân lục chiến Mỹ biết Nhật đã đổ bộ nhưng không biết ở đâu. Ông ra lệnh cho trinh sát đi khắp 4 hướng. Vào ngày 20, tiểu đội trinh sát phát hiện và điện về cho biết lực lượng Nhật đã tiếp cận và hướng tấn công của họ.

Mỹ dàn quân bên bờ sông Hu, đợi quân Nhật vượt sông là cho xe tăng tiêu diệt. Đây là một đòn bất ngờ. Quân Nhật chết gần hết, Đại tá Ichiki cho đốt cờ lữ đoàn và chết cùng đơn vị của mình. Chỉ có 2 người sống sót băng rừng về báo tin cho đầu cầu biết.

Quân Mỹ mất 35 người chết và 75 người khác bị thương. Sở dĩ Mỹ không truy kích là vì nhiệm vụ của họ là tập trung quân cũng như cơ giới để làm xong sân bay trong vòng 48 giờ (việc mà Nhật dự định làm suốt hai tháng).

Tin chiến bại bay đến Rabaul làm kinh ngạc mọi người. Mỹ đã đổ bộ được cả xe tăng lên đảo!

Đô đốc Yamamoto nhận thấy rằng Mỹ sẽ ở đây bằng mọi giá, nên họ sẽ không ngần ngại gửi hạm đội chở quân thêm nữa. Và đây là một cơ hội để bắt họ phải chấp nhận chiến đấu, không lẫn tránh được. Nhân dịp này, hải quân Nhật sẽ tiêu diệt lực lượng hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ. Do đó quân trên đảo mất tiếp tế sẽ đầu hàng.

Yamamoto quyết định gửi đến vùng quần đảo Salomons những lực lượng lớn thuộc Hạm đội liên hợp của mình. Dẫn đầu là lực lượng chi viện cho Guadalcanal gồm 6 tuần dương hạm, 1 tàu chở thủy phi cơ và 6 tàu ngầm do Phó đô đốc Nobutake Kondo chỉ huy, yểm trợ cho 4 hải vận hạm chở bộ phận còn lại của lữ đoàn Ichiki và tiểu đoàn xung kích của hải quân sẽ đổ bộ lên Guadalcanal. Tiếp theo đó là Lực lượng đột kích, vẫn do Phó đô đốc Nagumo chỉ huy, gồm 2 tàu sân bay Zulkaku và Shokaku, 2 thiết giáp hạm và 3 tuần dương hạm nặng cùng với một đội tàu làm nhiệm vụ nghi binh gồm tàu sân bay nhẹ Ryujo, một tuần dương hạm nặng và 2 khu trục hạm.

Ngay trước khi nhận được tin hạm đội Nhật tiến về phía quần đảo Salomons, lực lượng đặc biệt 61 của hạm đội Thái Bình Dương Hoa Kỳ, gồm 3 tàu sân bay (Enterprise, Saratoga và Wasp), 7 tuần dương hạm và 18 khu trục hạm dưới quyền Chuẩn đô đốc Fletcher, đã được lệnh trở lại đây để đề phòng nguy cơ đó.

Chiều 24-8, đội tàu nghi binh của Nhật đến gần Guadalcanal và tàu sân bay nhẹ Ryujo đã cho máy bay bay đến đánh phá sân bay Mỹ trên đảo. Được tin, Fletcher lập tức cho 30 oanh tạc cơ xuất phát từ tàu sân bay của mình đi tiêu diệt tàu sân bay địch. Chiếc Ryujo bị đánh chìm, nhưng nó đã làm xong nhiệm vụ chim mồi. Nhờ đó, Nagumo đã phát hiện được vị trí các tàu sân bay Mỹ. Gần 100 máy bay ném bom và phóng ngư lôi Nhật từ các tàu sân bay Zuikaku và Shokaku đã ập đến tấn công hai chiến hạm Saratoga và Enterprise trước khi trời tối. Nhờ có radar và rút được kinh nghiệm từ những trận đánh trước, người Mỹ đã bảo vệ chiến hạm của mình một cách khôn khéo chống lại tinh thần cảm tử của các phi công Nhật. Khi màn đêm buông xuống thì trận hải chiến trên vùng biển phía Đông quần đảo Salomons kết thúc. Nagumo mất một tàu sân bay nhẹ và 70 máy bay. Fletcher mất 17 máy bay và chiếc tàu sân bay Enterprise bị thương nặng, phải sửa chữa khoảng 2 tháng.

Bị máy bay Mỹ săn đuổi và chặn đánh ráo riết, các lực lượng đổ bộ Nhật phải lánh vào một hòn đảo nhỏ ở phía Nam đảo Bougainville. Mãi đến đêm 31-8 lữ đoàn của tướng Kawaguchi, bị tổn thất một phần và sát nhập thêm bộ phận còn lại của lữ đoàn Ichiki, mới đổ bộ được lên

Guadalcanal tại 2 địa điểm ở phía Đông và phía Tây sân bay Handerson (đó là tên người Mỹ đặt cho sân bay mà họ mới xây dựng xong trên đảo). Tập hợp lại lực lượng, Kawaguchi đã có trong tay 4.200 quân và một số phóng viên cùng đi chờ báo tin chiến thắng.

Đêm 13/9, được sơn pháo của mình và hải pháo từ ngoài khơi bắn vào yểm trợ, lữ đoàn Kawaguchi tấn công sân bay Handerson giờ đã trở thành một căn cứ không quân vững mạnh.

Sau một đêm huyết chiến với lực lượng quân Mỹ của tướng Vandegrift đông gấp 3 lần lại có chiến xa yểm trợ và phương tiện bổ phòng dày đặc, Kawaguchi chỉ còn lại 800 quân có khả năng tiếp tục chiến đấu.

Ngày hôm sau, quân Nhật phải băng rừng quay lại điểm đầu cầu, gởi thương binh và phóng viên trở về Rabaul. Khi họ đến Rabaul, tướng Nasu trong Bộ chỉ huy sư đoàn 2 sắp đi tăng viện cho chiến trường, chặn phóng viên tờ Mainichi lại để hỏi. Phóng viên trả lời:

“Chỉ có 3 vấn đề thôi:

— Nếu muốn thắng phải gởi quân ào ạt đánh xả láng. Mỹ có hơn 10.000 quân, chứ không phải 2.000 quân như các ông nói.

— Tinh thần thì cần thiết nhưng phải gởi lương thực, thực phẩm. Quân Nhật phải ăn trái saké và củ rừng để sống, làm sao đủ sức tiến công?

— Gởi đến nhiều quinine để phòng ngừa sốt rét”.

Rút kinh nghiệm từ trận đánh trên, Đô đốc Yamamoto và Bộ tư lệnh Tokyo quyết định gởi nguyên quân đoàn 17 của Trung tướng Harukichi Hyakutake sang chiến trường. Hải đoàn vận tải số 2 đổ quân lên mỏm Tassafaronga thành công. Quân đoàn 17 đợi nhận thêm đại bác sẽ hành quân.

Trong lúc đó, phía Mỹ cũng tăng cường lực lượng, bằng cách cho đổ thêm sư đoàn bộ binh American xuống Guadalcanal, nâng tổng số quân Mỹ ở đây lên đến 25.000 người. Sân bay Handerson giờ đây là nơi trú đóng của hai phi đoàn chiến đấu cơ của thủy quân lục chiến và một phi đoàn oanh tạc cơ P.400 của lục quân.

Người Mỹ đủ lương thực, đạn dược cho 6 tháng. Với lực lượng như thế, người Mỹ trên đảo có thể tự mình đẩy lui quân địch, không cần chiến hạm tiếp cứu. Yamamoto chỉ còn biết trông cậy vào cuộc tấn công của quân đoàn 17.

Theo kế hoạch, quân đoàn 17 chia làm hai cánh tấn công sân bay Handerson vào đêm 21 tháng 10. Toàn bộ sư đoàn 2 dưới quyền tướng Masao Maruyama xuyên rừng, đổ từ trong núi đánh bọc ra. Đây là lực lượng chính. Còn sư đoàn Sumiyoshi thì đánh từ biển lên, làm lực lượng phối hợp và nghi binh. Nhưng, đoàn quân xuyên rừng gặp nhiều khó khăn trên đường hành quân nên không đến điểm xuất phát kịp. Tư lệnh quân đoàn cho dời thời điểm tấn công sang đêm 22, rồi lại đêm 23. Vì một sự trục trặc nào đó, Sumiyoshi không nhận được lệnh hoãn sau cùng. Do đó, lúc 8 giờ 30 đêm 22-10, ông hạ lệnh nổ súng. Sư đoàn Sumiyoshi một mình lãnh đủ sự phản công của Mỹ ở một vùng bãi biển mà họ dễ dàng sử dụng xe tăng.

Đến khi sư đoàn 2 tiến công, họ rơi vào một bãi mìn và bị chặn đánh toi bời bằng súng lớn của sư đoàn American, cả trung đoàn 29 thiện chiến nhất của sư đoàn 2 Nhật bị xóa sổ. Cờ trung đoàn và Đại tá trung đoàn trưởng đều bị mất tích. Tướng Maruyama ngã bệnh đột ngột phải trao lại quyền chỉ huy cho tướng Nasu, Tư lệnh phó sư đoàn. Tướng Nasu quyết tâm đánh tới cùng. Sau 2 ngày 2 đêm liên tiếp tiến công, Nhật thiệt hại 3.000 quân. Riêng tướng Nasu trúng đạn ở ngực về đến Bộ tư lệnh là chết.

Thế là 3 lần tấn công, 3 lần thất bại.

Với quyết tâm tiêu diệt sân bay Henderson, Nhật gửi thêm sư đoàn 38 bộ binh của tướng Tadayoshi Sano tăng cường cho quân đoàn 17. Giờ đây, người Nhật mới thấy rằng “Muốn thắng, phải đánh xả láng” như phóng viên tờ Mainichi đã nói cách đó vài tháng.

Nhưng từ Rabaul đến Guadalcanal đêm rạng ngày 13/11, hải đoàn chuyển vận của Phó đô đốc Hiroaki Abe bị lực lượng đặc nhiệm 67 của Chuẩn đô đốc Daniel Gallagher phục kích tiến công. Đoàn tàu Mỹ bị tổn thất nặng với 2 Chuẩn đô đốc là Gallagher và Scott cùng tử trận, nhưng quân viện Nhật không đến chiến trường được. Chỉ có 4.000 quân trong số 12.000 quân tăng viện và 5 tấn đạn dược, lương thực, lên đảo, trong lúc đó 10.000 tấn đạn dược, lương thực, thuốc men bị chìm. Nhật thiệt mất một số tàu trọng tải là 77.000 tấn, gồm 2 thiết giáp hạm Hiei và Kirishima, 1 tuần dương hạm nặng, 3 khu trục hạm và 11 tàu chở quân.

Ước mơ tấn công tiêu diệt của tướng Hyakutake tan theo mây khói.

Ai ra lệnh rút quân?

Gặp thất bại này và lại bị uy hiếp nặng nề ở đảo New Guinea, Bộ tư lệnh Nhật ở Tokyo thay đổi kế hoạch và nhân sự.

— Quân đoàn 17 chịu trách nhiệm chiến trường ở quần đảo Salomons.

— Quân đoàn 18 lo chiến trường ở New Guinea, phòng ngự trước sức phản công của quân Mỹ - Úc dưới quyền của tướng Mac Arthur.

Cả hai quân đoàn kết hợp thành Tập đoàn quân Quan Nam, dưới quyền chỉ huy của tướng Hitoshi Imamura.

Đến quan sát chiến trường, vị tướng này nêu ra yêu cầu: muốn chiến thắng ở Guadalcanal phải có đầy đủ 370.000 tấn vũ khí, quân trang, lương thực, thuốc men.

Đây là lần đầu tiên vấn đề tiếp vận được đưa ra ưu tiên hàng đầu trong quân đội Nhật bởi một vị Tư lệnh chiến trường. Yếu tố tinh thần trở thành thứ yếu.

Bộ tổng tham mưu Nhật bối rối. Làm sao chuyển vận khối hàng hóa này, nếu có đủ?

Thế là họ bàn ra, nhiều vị nói bóng gió: “Cần xem lại tầm mức quan trọng của Guadalcanal”.

Ngày 25-12-1942, hải quân và lục quân họp duyệt xét tình hình. Vấn đề không còn ở chỗ “rút quân hay không?”, mà là “ai ra lệnh rút quân?” vị hải quân không chịu nhận trách nhiệm lịch sử và lục quân cũng thế.

Ngày 31, trước mặt Thiên Hoàng, Tổng tham mưu trưởng hải quân, Đô đốc Nagano, và Tổng tham mưu trưởng lục quân, Nguyên soái Sugiyama, trình bày diễn tiến hành quân ở Guadalcanal và đề nghị xin rút quân.

Nhật Hoàng hỏi:

— Có lẽ Hoa Kỳ có ưu thế hơn ta về không quân phải không?

Hỏi như vậy là đỡ mất mặt cho hai vị này, vì một là hải quân, một là lục quân. Xem như là không quân thua chứ không phải họ thua.

Nhật Hoàng hỏi tiếp:

— Tại sao Hoa Kỳ có khả năng lập xong sân bay trong hai ngày mà ta thì làm hai tháng chưa xong?

Hải quân trả lời:

— Tàu Hoàng thượng, họ làm bằng cơ giới còn ta làm bằng tay.

Nhật Hoàng:

— Ta hãy học tập điều này, khi khác làm tốt hơn. Thôi, hải quân và lục quân cố gắng làm tốt trong việc rút quân, sau khi không quân đã bị thua trên đảo.

Cái khó là làm sao rút quân ra khỏi đảo mà không bị địch phát hiện và phản công tiêu diệt, trong lúc đại bộ phận các lực lượng Nhật trên đảo đều tiếp cận với vòng đai phòng thủ của Hoa Kỳ.

Đại tá Imoto được gửi đến đảo, để góp ý kiến với Tư lệnh hành quân về vấn đề rút quân. Nhưng gặp các cấp chỉ huy ở đây, ông ta lại vấp phải khó khăn khác: không ai chịu rút quân hết. Không ai muốn mình là vị tướng “chạy thua” đầu tiên trong lịch sử chiến tranh Thái Bình Dương này.

Họ đã từng ra lệnh: đào hố rải rác khắp nơi, ẩn núp trong đó, đợi dịp đánh Mỹ. Nếu Mỹ đến, giết càng nhiều càng hay. Giờ đây, làm sao có thể thuyết phục họ rút lui được?

Cuối cùng sứ giả phải nói: “Đây là lệnh của Thiên Hoàng”.

Sự triệt thoái là một kiệt tác của nghệ thuật hành quân Nhật. Đêm 23-1-1943, những toán quân tiếp cận với hàng rào phòng thủ Mỹ rút lui, chỉ để lại những thương bệnh binh đi không nổi, sắp chết. Họ được giao nhiệm vụ hy sinh cao độ, là bắn quấy phá, duy trì sự hiện diện của Nhật.

Đêm sau, tuyến thứ hai cũng rút y như thế.

Trong vòng một tuần lễ, những phần còn lại của sư đoàn 2, sư đoàn 38 đều rút về bãi biển.

Ba đêm liên tiếp, các khu trục hạm đến chở họ đi. Đêm cuối cùng là Bộ tư lệnh hành quân cuốn cờ.

Người Mỹ vẫn tưởng là Nhật đổ thêm quân chứ không phải là triệt thoái.

Thế là hải quân cứu được 13.000 người. Trong lúc đó 20.000 quân Nhật chết từ đầu chiến dịch cho đến lúc lui quân. Phía Mỹ 1.592 người chết và 3.000 bị thương.

Như ta đã thấy, tại Guadalcanal, bên cạnh cuộc chiến đấu của lục quân, còn có cuộc chiến đấu của hải quân nữa.

Đó là những trận hải chiến liên tục xảy ra, đúng như ước muốn của Yamamoto. Vị Tư lệnh hạm đội liên hợp muốn biến Guadalcanal trở thành cái mồi nhử hải quân Mỹ đến đây để ông tiêu diệt.

Ở đây, Mỹ chấp nhận giao chiến. Mỹ mất hai đô đốc tài ba, 3 tàu sân bay bị hư nặng và nhiều chiến hạm các loại khác nhau.

Hạm đội Nhật thì thiệt hại ít hơn Mỹ nhưng số máy bay bị hạ lên đến 893 chiếc. Đó là cuộc chảy máu của con tim, vì kỹ nghệ và nền sản xuất của Nhật khó mà thay thế được những mất mát ấy.

Mỹ mất ít phi công hơn, và số mất mát đó sẽ được sẵn sàng thay thế bằng hàng loạt phi công từ các trường sắp ra. Còn Nhật thì mất 2.362 phi công tài ba, được tôi rèn trong các chiến thắng từ Trân Châu Cảng, Ấn Độ Dương. Và còn lâu Nhật mới tạo ra được những con người như vậy.

Như thế, về mọi mặt, với thảm bại Guadalcanal, gió đã xoay chiều. Sự thuận lợi không còn ở phía Nhật nữa. Mỹ đã bắt đầu phản công và thắng lợi. Bên kia trời Âu, Liên Xô đang phản công như vũ bão tại Stalingrad.

• NHẬT ĐI TÌM THẮNG LỢI VỀ CHÍNH TRỊ

* Tình hình đầu năm 1943

Với năm 1943, năm Quý Mùi ở Nhật, một luồng gió xấu thổi qua các nước thuộc phe trục.

Tướng Rommel thất bại ở chiến trường Bắc Phi. Hồng quân Liên Xô đánh bao vây và tiêu diệt tập đoàn quân số 6 của thống chế Von Paulus ở Stalingrad, đem lại niềm tin cho phe chống phát xít.

Cuộc họp thượng đỉnh ở Casablanca (Moraco) cho thấy quyết tâm của phe Anh - Mỹ chống lại Nhật - Đức cho đến chiến thắng cuối cùng.

Quan trọng nhất là vấn đề sản xuất. Giờ đây phe quân phiệt Nhật mới nhận thức đầy đủ về vấn đề này. Từ trước đến nay, người Nhật bị ru ngủ bởi những câu như là: “Tinh thần võ sĩ đạo đưa ta đến chiến thắng” hay “Có quyết tâm, cái gì ta cũng làm được” hay “Thiên mệnh muốn nước Nhật khai hóa vùng Đại Đông Á”...

Nay, với những trận hải chiến, Nhật thấy mình khó mà thay thế các tàu bị chìm. Đồng thời các nhà máy Nhật thiếu nhiên-nguyên liệu vì không đủ tàu hàng chở các thứ này từ các kho, bãi ở các bến cảng Đông Nam Á. Nghiêm trọng nhất là qua cuộc chiến đấu ở Guadalcanal, giới quân sự Nhật thấy một điều: con người là một tổng thể, vừa tinh thần, vừa thể xác. Dù tinh thần cao đến tận mây xanh mà hằng ngày phải đào khoai, đào củ rừng để ăn thì cũng sớm chết mà thôi.

Về sản xuất, vào đầu năm 1943, ta thấy như sau:

Nếu con số tổng sản lượng năm 1941 là 100, thì đến nay người Nhật vượt lên 123, còn Hoa Kỳ thì vượt lên 136 và nền kỹ nghệ Hoa Kỳ phát triển đều khắp các mặt cho nhu cầu từ dân sự đến quân sự.

Đầu năm 1943, Hoa Kỳ tiến đánh hai tiền đồn của Nhật ở quần đảo Aleutian. Sự mất các đảo Kiska và Attu khiến cho giờ đây Nhật phải phòng ngự ở ngay quần đảo Kuriiles, tiếp cận đất Nhật.

Trong lúc ấy, Tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ ra nhật lệnh: “Tiến công nối tiếp tiến công”.

Sau Guadalcanal, quân Mỹ tiến từ đảo này sang đảo khác trong quần đảo Salomons, chiếm New Georgia và đe dọa đảo Bougainville, thủ đô của hải quân Nhật ở Nam Thái Bình Dương. Ngày 18-4, trong chuyến bay thị sát tình hình chiến sự ở đây; chiếc máy bay của Đô đốc Yamamoto bị không quân Mỹ bắn rơi. Việc Đô đốc Yamamoto tử trận làm chấn động toàn thể quân lực Hoàng gia Nhật.

Trong cuộc hội kiến ngày 30-6-1943, Nhật Hoàng Hirohito nói với Thủ tướng Tojo và Bộ tổng tham mưu quân lực:

— Các khanh cứ lặp đi, lặp lại là quân lực Thiên Hoàng là một sức mạnh không thể chiến bại được. Nhưng mỗi khi địch quân đổ bộ lên đảo là các khanh thất trận. Các khanh có khả năng đẩy lui địch quân ở đâu không? Vậy các khanh nên thiết lập một giới tuyến phòng ngự, chứ nếu quân lực Hoàng gia lùi mãi, các nước trong cộng đồng Đại Đông Á sẽ hết tin ở Nhật Bản.

Trong tình hình đó, phong trào kháng chiến ở các nước tạm bị Nhật chiếm cũng bắt đầu lên cao.

*** Nêu cao chiêu bài “Đại Đông Á”**

Nền tảng chính sách ngoại giao của Nhật ở châu Á là mô hình “Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á” được đề xướng từ năm 1940. Bởi thế, họ gọi cuộc chiến tranh hiện hành là “Chiến tranh Đại Đông Á”. Thực ra, đó chỉ là một chiêu bài để che đậy sự xâm lược. Khi đang thắng thế, Chính phủ Nhật ít nhắc đến tinh thần Đại Đông Á này. Nhưng trong tình thế khó khăn từ đầu năm 1943, họ lại phải nêu cao chiêu bài ấy. Thủ tướng Tojo nhận thấy rằng nếu Nhật đang thất

bại trên chiến trường, phải tìm sự thành công trên chính trường. Điều này vừa có lợi cho. Nhật vừa ổn định vị trí của cá nhân ông trong giới quân phiệt và trước mắt là Nhật Hoàng.

Vào đầu tháng 7-1943, Thủ tướng Tojo đến Singapore, không phải để duyệt xét tình hình quân sự mà là để gặp gỡ lãnh tụ các dân tộc Đông Nam Á tại thành Chiêu Nam này.

Người mà ông gặp đầu tiên là lãnh tụ Bamaw của Miến Điện. Tiến sĩ Bamaw, tốt nghiệp trường Cambridge (Anh quốc) vào năm 1940, làm Thủ tướng chính phủ tự trị xứ Miến Điện. Một hôm ông ta nói trước Quốc hội Miến rằng: “Thời đệ nhất thế chiến, nước Anh kêu gọi các thuộc địa đóng góp của và người vào chiến tranh bảo vệ Anh quốc với những lời hứa hẹn mỹ miều. Nhưng sau đó, chúng ta thấy gì? Bây giờ cũng vậy. Đang chiến đấu chống Đức, nước Anh cho rằng mình thực hiện nghĩa vụ cao cả là bảo vệ các tiểu quốc. Vậy nếu thắng Đức rồi, các tiểu quốc, như Miến Điện sẽ ra sao? Tôi đề nghị người da vàng chúng ta hãy để cho người da trắng nói chuyện với nhau bằng súng đạn. Ta chớ có nhảy vào, thiệt thân mà chẳng rút ra được điều lợi nào”.

Thế là ông ta bị Anh bắt bỏ tù.

Khi quân Nhật tiến vào Miến Điện, ông ta thoát khỏi tù và thành lập một khối kêu gọi độc lập cho Miến Điện. Tokyo đồng ý điều này. Một hiến pháp được soạn thảo ra, vừa dân chủ vừa độc tài. Dân chủ ở chỗ có bầu cử, có đại diện dân. Còn độc tài ở chỗ tổ chức Naingandew Adipadi lãnh đạo đất nước và châm ngôn của nước này là: Một huyết thống - Một tiếng nói - Một lãnh tụ.

Để làm quà cho quốc gia mới này, Tojo tuyên bố trao trả một phần lớn lãnh thổ Shan lại cho Miến Điện.

Tojo còn gặp Subhas Chandra Bose, người học trò của Gandhi, người tổ chức của cuộc tổng đình công trong phong trào đấu tranh không bạo động chống Anh.

Nhưng khác với Nehru và Gandhi, ông ta không tin rằng với những biện pháp không bạo động có thể thắng được nước Anh. Ông ta cho rằng độc lập là một cái gì cần phải đổ máu để giành lại. Vì vậy, ông ta sớm ngả về phía Nhật, coi Nhật như một cơ hội, một phương tiện để Ấn Độ giành lại độc lập. Người Nhật cho phép ông ta đến Singapore, Mã Lai để tuyển mộ quân đội trong số những sĩ quan và binh sĩ Ấn trước kia phục vụ trong quân đội Anh nay bị bắt làm tù binh.

Trong một cuộc tập hợp tù-hàng binh Ấn Độ ông ta diễn thuyết:

“Hỡi các bạn, khi bắt đầu chiến cuộc người Đức hô to: Tiến về Paris! Tiến về Paris! Còn người Nhật hô to khẩu hiệu: Tiến về Singapore, tiến về Singapore!

Hôm nay tôi đề nghị với các bạn, chúng ta hãy hô khẩu hiệu: Tiến về Dehli, giải phóng xứ sở của ta khỏi tay đế quốc Anh”.

Tojo giúp cho Chandra Bose vũ khí, quân trang, quân dụng để xây dựng hai lữ đoàn Ấn Độ, tham dự cuộc Tây tiến ở biên thùỵ Miến Điện hướng về Ấn Độ. Lực lượng này về sau được gọi là đạo quân I.N.A.

Ngày 1-8-1943, vào lúc 10 giờ sáng, tướng Masakasu Kawabé, Tư lệnh quân Nhật tại chiến trường Miến Điện làm lễ hạ cờ, trao trả “độc lập” lại cho Bamaw, Chủ tịch nhà nước Miến Điện.

Ngay sau đó, Miến Điện tuyên cáo tình trạng chiến tranh chống Anh-Mỹ.

Đến ngày 14-10-1943, Nhật trả “độc lập” cho Philippines, với Jozé Laurel làm Quốc trưởng. Trong bài diễn văn ra mắt quốc dân, ông ta nói: “Đức Chúa trời với sự sáng suốt hằng có, sẽ không bao giờ bỏ rơi nước Nhật, không bao giờ bỏ rơi các dân tộc Đại Đông Á. Đức Chúa trời sẽ

xuống với chúng ta, khóc với chúng ta và ngợi khen lòng dũng cảm của nhân dân Philippines cũng như các dân tộc Đại Đông Á, truyền thêm sức mạnh cho chúng ta để chúng ta tự giải phóng, hầu đem lại hạnh phúc cho con cháu chúng ta. Họ sẽ sống trong hạnh phúc và sung túc”.

Một tuần lễ sau, Chính phủ lâm thời giải phóng Ấn Độ, với Chandra Bose cầm đầu, được hình thành ở Singapore.

Lẽ tất nhiên, những chính phủ mới hình thành này đều là tay sai của quân phiệt Nhật nhưng nó cũng có phần nào tác dụng. Vì về mặt hình thức, đây là lần đầu tiên, hơn 100 triệu dân vùng Đại Đông Á, thấy rằng người trực tiếp cai trị mình không phải là người da trắng.

Riêng về Indonesia, Tojo cho rằng “Indonesia có quá nhiều tài nguyên mà Nhật cần đến” chưa trả độc lập ngay được.

Chiếm đảo Java, Tư lệnh hành quân Nhật, tướng Hitoshi Imamura thả Achmed Sukamo ra khỏi tù, mời ông ta đến Đại bản doanh (dinh Toàn quyền cũ) và nói: “Tôi biết ông không phải là hạng người sẵn sàng nghe lệnh của tôi. Vì vậy tôi không ra lệnh gì cho ông cả. Tôi cũng không khuyên ông phải làm cái gì. Tất cả những gì tôi có thể hứa với ông là tôi sẽ đem lại sự thịnh vượng đến cho nhân dân Indonesia, nhưng tôi không thể hứa hai chữ “độc lập” được.

Sukamo thành lập một Ủy ban tư vấn, gồm 15 người bản xứ và 5 người Nhật, giai đoạn đầu là để nghe những kiến nghị của các địa phương.

Việc làm của Imamura bị chỉ trích, cho là “quá mềm yếu”.

*** Hội nghị Đại Đông Á**

Đầu tháng 11-1943, cuộc “Hội nghị Đại Đông Á” được triệu tập ở Tokyo. Tham dự có các nước Thái Lan, Miến Điện, Philippines, Mãn Châu Quốc và chính quyền tay sai của Nhật ở Trung Hoa. Ấn Độ tham dự với tư cách là quan sát viên.

Ngày 5-11, hội nghị được triệu tập ở tòa nhà Quốc hội Nhật. Bàn hội nghị xếp thành hình bán nguyệt trên bàn trải dạ xanh. Với tư cách là chủ nhà, phái đoàn Nhật do Tojo cầm đầu ngồi ở giữa. Bên phải ông ta là phái đoàn Miến Điện (Bamaw cầm đầu), rồi Mãn Châu quốc (do Chang Chung Hui, Thủ tướng, cầm đầu), Trung Quốc (do Uông Tinh Vệ cầm đầu). Phía trái là Thái Lan (do Hoàng thân Wan Waitha Yakon) rồi Philippines (do Jozé Laurel) và Ấn Độ.

Mở đầu, Thủ tướng Tojo, trưởng phái đoàn Nhật phát biểu:

“Trên nhiều phương diện, các nước Đại Đông Á được ràng buộc với nhau bởi mối liên hệ hữu cơ. Tôi tin chắc rằng, các nước này có chung một nhiệm vụ là bảo vệ khối thịnh vượng chung để xây dựng một trật tự mới, tiền đề phát huy sự sung túc của nhân dân trong vùng”.

Kế đó là Uông Tinh Vệ, Thủ tướng chính phủ Nam Kinh thân Nhật, nói: “Trong cuộc chiến tranh Đại Đông Á, chúng ta muốn sự thịnh vượng chung. Tất cả các nước trong khối Đại Đông Á đều yêu nước của mình, thương yêu và giúp đỡ lẫn bang và yêu khối đoàn kết Đại Đông Á. Châm ngôn của chúng tôi ở Trung Hoa là: Trung Quốc hồi sinh - góp phần bảo vệ Đại Đông Á”(!)

Diễn văn của Hoàng thân Wan Waitha Yakon (Thái Lan) không có gì đặc sắc. Kế đó là diễn văn của José Laurel (Philippines): “Khối đoàn kết keo sơn của các nước Đại Đông Á là một sức mạnh to lớn, không một sức mạnh nào cản nổi sự tiến tới của chúng ta trên con đường độc lập và giải phóng một tỉ người châu Á để họ có cơ hội xây dựng cuộc sống của họ theo ý muốn”.

Nhưng, diễn văn của Bamaw (Miến Điện) và Chandra Bose (Ấn Độ) mới gây ấn tượng sâu sắc. Bamaw phát biểu:

“Trong nhiều năm qua, tôi có những dòng ước mơ của người châu Á. Máu châu Á trong huyết

quản của tôi kêu gọi hợp đoàn với các dòng máu châu Á khác. Trong những giấc mơ của tôi, dù thức hay ngủ, tôi luôn luôn nghe, được tiếng gọi của Mẹ châu Á kêu gọi sự hợp đoàn giữa các đứa con.

Hôm nay, tôi nghe tiếng Mẹ châu Á gọi một lần nữa, nhưng không phải trong giấc ngủ say mà là trong sự tỉnh táo, tôi đã nghe tiếng gọi ấy. Trong niềm xúc cảm dâng tràn, tôi đã nghe tiếng gọi ấy, ngay trong hội trường này, giữa thủ đô hoa anh đào nở. Những lời phát biểu vừa qua, tôi có cảm tưởng, đó là tiếng gọi kết đoàn châu Á.

Để đáp ứng lời kêu gọi ấy, chúng ta không thể nào chỉ suy nghĩ bằng khối óc mà thôi. Phải suy nghĩ bằng tất cả những gì tiềm ẩn sâu xa nhất trong huyết quản chúng ta. Từ đó chúng ta mới thấy được tính chất chung của Á châu.

Toàn cõi châu Á là một. Toàn cõi châu Á là một dòng máu, một niềm đau khổ chung, một kẻ thù bóc lột chung, một hoài bão chung: Độc lập.

Cách đây vài năm, các dân tộc châu Á sống trong một thế giới khác. Người ta tách biệt chúng ta với nhau và chúng ta không được biết gì về những người anh em bên kia thế giới thuộc dân tộc của một đế quốc khác và không ai dám nghĩ có ngày hôm nay. Hôm nay chúng ta đang xây dựng một thế giới mới, dựa trên công bằng, bình đẳng, sự giúp đỡ hỗ tương. Dựa trên nguyên lý chính yếu là sống và yêu thương người khác.

Trong nhiều thế hệ qua. Mẹ châu Á đã đánh mất bầy con. May nhờ nước Đại Nhật Bản, người anh cả, chúng ta đã tìm lại được mẹ. Vậy, từ đây, chúng ta hãy nắm tay nhau. Một ngàn triệu người châu Á tiến về phía trước xây dựng một thế giới mới, thế giới của Tự Do, Hạnh Phúc và Sung Túc”.

Trưa hôm ấy, đến phiên Chandra Bose, Thủ tướng Chính phủ lâm thời giải phóng Ấn Độ: “Tôi nghĩ rằng, hội nghị Đại Đông Á được triệu tập ở Tokyo, xứ của mặt trời mọc, là một điều lành. Đây không phải là lần đầu tiên mà thế giới phải quay về hướng Đông để tìm ánh sáng soi đường.

Đối với Ấn Độ, không còn một con đường nào khác hơn là sự chiến đấu không khoan nhượng với chế độ thuộc địa. Một số nước nghĩ rằng: khoan nhượng với Anh quốc, tức là còn khoan nhượng với nô lệ và khổ đau của chính mình.

Trong cuộc đấu tranh này, chúng ta phải trả giá đắt. Tôi không biết, trong cuộc chiến đấu này, bao nhiêu người trong chúng tôi còn sống sót. Điều đó chúng tôi không quan tâm đến. Điều quan trọng đối với chúng tôi là Ấn Độ phải tự do”.

Tờ Nippon Times viết: “Đây là một hội nghị khoáng đại LINH HỒN và MÁU Á CHÂU, lần đầu tiên trong lịch sử loài người. Nơi đây những người anh em gặp lại nhau sau một chuỗi dài đêm tối triền miên. Người Hoa, Mãn, Ấn, Phi, Miến, Thái, Nhật cảm thấy họ là anh em ruột chung một mẹ: Mẹ Á châu”.

Hội nghị này là thành công tuyệt đỉnh trong cuộc đời hoạt động của Tojo, nếu nhìn dưới góc cạnh châu Á, nhưng đối với giới quân phiệt Nhật, họ lo ngại. Bản chất của quân phiệt làm sao có thể hòa hợp với những ý tưởng “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” dù rằng đó chỉ là những chiêu bài. Quân phiệt là lòng tự phụ, là mặc cảm tự tôn, là thói ăn trên ngồi trốc, là nhu cầu đè đầu đè cổ nhân dân trong xứ họ cũng như nhân dân các nước khác.

Dưới mắt họ, Hội nghị này phải là một tường hát nhằm mục đích nâng cao uy danh nước Nhật, để phục vụ cho lợi ích của quân phiệt. Nhưng khi cảm thấy nó có vẻ biến thành một Đại hội thực sự toàn Đông Á, thì họ lo ngại. Nhất là khi họ thấy Thủ tướng Tojo bị lôi cuốn vào bầu “không khí hợp quần” ấy. Nếu ông ta cho ra những chính sách rộng rãi đối với các nước Đông

Nam Á, nơi quân phiệt Nhật đang chiếm đóng, nơi mà nền kỹ nghệ Nhật đang khai thác tài nguyên, thì thật rầy rà!

Và, họ làm mọi điều để Hội nghị ấy không có ngày mai, và tinh thần Hội nghị tan biến với sự ra về của các đại biểu.

Một số chính trị gia ở Nhật có gặp riêng Thủ tướng Tojo và đề nghị ông ta nên mưu tìm hòa bình trong lúc nước Nhật đang chiến thắng và tinh thần quân Anh - Mỹ còn lung lay.

Ngay cả Kenryo Sato, bạn thân và cố vấn lâu nay của Tojo cũng khuyên ông nên mở ra một cuộc tấn công ngoại giao mưu tìm hòa bình, ông ta lý luận rằng: “Nếu Anh - Mỹ chấp nhận hòa đàm thế nào họ cũng để cho Nhật một “cái bánh to” ở Thái Bình Dương”.

Mục đích của chiến tranh là tiến xuống vùng giàu có Đông Nam Á, bây giờ đã được hơn thế, gần đến Úc châu rồi, Mỹ phải thấy điều này và Nhật có lỗi gì đâu. Hơn nữa, Nhật chấm dứt chiến tranh với danh dự.

Nhưng Tojo lại trả lời:

“Nếu anh hoặc tôi mà “thốt ra”, dù thốt ra nhỏ thôi, chữ “HÒA”, là phe sĩ quan sẽ diệt chúng ta ngay”.

Hơn ai hết, Tojo nhận thức rõ ràng: cầm đầu một đảng cướp, phải đi luôn, đến khi chết mới thôi. Nếu muốn “giải nghệ” đàn em sẽ giết mình. Tojo giống như một phù thủy luyện âm binh. Ông ta mở nắp hũ ra, cho âm binh (tức quân phiệt) thoát ra, bây giờ làm sao bắt nó trở vào hũ được?

PHẦN THỨ HAI ĐỒNG MINH PHẢN CÔNG

CHƯƠNG VI Ở TÂY NAM THÁI BÌNH DƯƠNG

Nếu chiến dịch Stalingrad (kết thúc ngày 2/2/1943) đã giành lại ưu thế cho phe Đồng minh, đánh dấu bước ngoặt lớn nhất của cuộc chiến tranh Xô-Đức và toàn bộ Thế chiến thứ hai, thì trận Guadalcanal (chấm dứt trước đó mấy ngày) cũng mở đầu thời kì phản công của Đồng minh trên chiến trường Thái Bình Dương.

Tuy nhiên, quan điểm chiến lược “toàn cầu của chính phủ Mỹ và chính phủ Anh khi bước vào thời kì này có khác nhau. Điều đó thể hiện trong cuộc họp thượng đỉnh tháng 1-1943 tại Casablanca, hải cảng lớn trên bờ Đại Tây Dương của xứ Maroc thuộc Pháp mà Mỹ mới chiếm đóng được 2 tháng, sau cuộc đổ bộ thắng lợi ở Bắc Phi. Hai vị nguyên thủ Hoa Kỳ và Anh quốc đã nhất trí quyết tâm đi đến cùng trong cuộc chiến tranh đánh bại hoàn toàn phe Trục. Họ cũng nhất trí ưu tiên trước hết cho chiến trường châu Âu để tiêu diệt nước Đức Hitler, rồi mới đến chiến trường Thái Bình Dương để thanh toán nước Nhật quân phiệt. Nhưng vấn đề là ở chỗ: mỗi chiến trường sẽ được cung cấp bao nhiêu phương tiện vật chất và hoạt động mạnh đến mức độ nào? Thủ tướng Churchill (được Tổng tham mưu trưởng Sir Alan Brooke phụ tá) cho rằng phải dành 85% cho chiến trường châu Âu để có thể tấn công quyết liệt giành chiến thắng vào cuối năm đó. Ở châu Á - Thái Bình Dương chỉ tiến hành các hoạt động có giới hạn nhằm kiềm chế Nhật Bản trong thế phòng thủ, cho đến khi đánh bại Đức mới thực sự tiến công quyết liệt. Còn Tổng thống Roosevelt (với tướng G. Marshall, đô đốc Ernst J. King, tháp tùng) lại muốn dành cho chiến trường chống Nhật tới 30% để có thể tiếp tục tiến công đẩy lùi quân Nhật; Người Mỹ giải thích rằng Nhật Bản còn mạnh, và sẽ ngày càng củng cố thêm lực lượng nếu Đồng minh không liên tục tiến công trong thời gian chờ cho Hitler sụp đổ.

Sau những cuộc tranh luận gay gắt, hai bên đi đến một hiệp định về mục tiêu tổng quát cho hoạt động của Đồng minh trong năm 1943, ghi nhận rằng: “Các chiến dịch ở Thái Bình Dương sẽ tiếp tục với mục đích gây sức ép mạnh mẽ với Nhật Bản, nhưng những chiến dịch đó sẽ không làm thất thoát quá nhiều các phương tiện chiến tranh cần dành cho châu Âu” (John Tolland: The Rising sun; Random house, New York 1971, tr.49).

Như vậy, người ta hiểu rằng cuộc phản công của Đồng minh trong năm 1943 sẽ diễn ra trên một qui mô hạn chế, với lực lượng chủ yếu của Hoa Kỳ. Còn nước Anh vẫn chưa khởi sự những chiến dịch phản công trên các chiến trường của họ.

• CHIẾN TRƯỜNG NEW GUINEA VÀ VÙNG PHỤ CẬN

* Hình thái chiến trường đến đầu năm 1943

Với diện tích 829.300 km², New Guinea là đảo lớn thứ hai trên thế giới, do nước Úc cai quản. Từ nửa đầu năm 1942, Nhật Bản đã chiếm hơn 2 phần 3 đảo ở cả 3 phía Tây, Bắc và Đông. Họ tập trung lực lượng ở thành phố cảng Lae nằm trên bờ một vịnh biển phía đông và hải cảng Salamaua cách Lae 50 km về phía nam. Quân đội Úc (có Mỹ trợ lực) vẫn chiếm giữ vùng đồng bằng phía Nam đảo cùng một dải bờ biển kéo dài về phía đông - Nam có thành phố cảng quan trọng nhất của đảo là Moresby nhìn về phía nước Úc. Ngăn cách vùng Nhật chiếm với phần còn lại của Đồng minh là những dải núi kéo dài từ Tây sang Đông gần suốt chiều dài hòn đảo. Đây là những dải núi vô cùng hiểm trở có độ cao trung bình tới hơn 4000m với rừng già huyền bí

bao phủ, che chở cho một số bộ lạc nguyên thủy sống hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài.

Sau thất bại của “chiến dịch Mo” (Xem chương IV, tập 1 sách này), người Nhật hiểu rằng họ không thể dùng đường biển để đổ quân chiếm Moresby và phần còn lại của đảo. Họ liền thiết lập 3 căn cứ ven biển kế cận nhau là Gona, Sanananda và Buna cách Salamaua hơn 200 km về phía Đông Nam để cho quân xuất phát từ đây băng qua dãy Owen Stanley mà tiến đánh địch. Trong khi đó, quân Mỹ - Úc cũng tìm mọi cách để phản công quân Nhật. Do đó, chiến sự ác liệt đã diễn ra ở Papua, phần cực đông của New Guinea, giữa hai sư đoàn Úc cùng một sư đoàn Mỹ với một quân đoàn Nhật. Với không quân yểm trợ và các đội biệt kích đánh phá sau lưng địch, hai bên đã sử dụng “đường mòn Kokoda” và “đường mòn Kapa Kapa” để băng rừng vượt núi tấn công nhau. Tháng 9-1942 quân Nhật đã tiến đến Loribaiwa cách Moresby 40 km nhưng lại bị đánh lùi. Tháng 11 năm đó, Đồng minh lại phản công. Quân Úc đánh chiếm được bản Kododa án ngữ con đường mòn dẫn tới 3 căn cứ xuất phát ở ven biển của Nhật, đồng thời quân Mỹ nhảy dù cắt đứt liên lạc của 3 căn cứ này với Salamaua và Lae. Quân Nhật ở đây bị vây chặt nhưng vẫn kháng cự quyết liệt. Với sự yểm trợ đặc lực của không quân, Đồng minh lần lượt chiếm Gona, Buna và sau cùng là Sanananda vào ngày 19-1-1943. Quân Nhật không rút lui và cũng không đầu hàng, đánh đến cùng nên đã bị diệt 12000 quân. Đồng minh mất 3000, một phần không nhỏ là do bệnh tật.

Sau thắng lợi trên, Đồng minh đã nắm được ưu thế nhưng chưa dư sức quét sạch quân Nhật khỏi đảo. Nhật Bản củng cố lại lực lượng và xin tăng viện để giữ vững New Guinea.

Ở ngoài khơi cách bờ biển phía Đông New Guinea khoảng 100 km là đảo New Britain (thuộc quần đảo Bismarck) mà người Nhật đã chiếm từ đầu năm 1942. Thành phố cảng Rabaul, thủ phủ của đảo này, đã trở thành căn cứ trọng yếu của hải lực không quân Nhật. Nơi đây có một quân cảng và bốn sân bay lớn. Với bộ tư lệnh tập đoàn quân Quan Nam cùng Bộ tư lệnh quân đoàn 8 của tướng Imamura và Bộ tư lệnh quân đoàn 17 của tướng Hyakutake đặt ở đây, Rabaul là đầu não của các lực lượng Nhật đang hoạt động ở New Guinea và quần đảo Salomons. Cho đến đầu năm 1943, Rabaul và New Britain vẫn được coi là hậu cứ tương đối an toàn của Nhật ở Tây Nam Thái Bình Dương.

Từ New Britain vượt biển gần 300 km theo hướng đông nam sẽ đến hòn đảo đầu tiên của quần đảo Salomons kéo dài 1200 km cũng theo hướng đó. Bougainville cũng như một số đảo khác phía Tây Bắc quần đảo này vẫn do Nhật Bản chiếm đóng, trong khi các đảo phía Đông Nam đã về tay Hoa Kỳ sau trận Guadalcanal, và người Mỹ vẫn liên tục tiến công nhằm chiếm trọn quần đảo.

New Guinea, New Britain và quần đảo Salomons liên quan chặt chẽ với nhau trong mọi hoạt động quân sự ở khu vực này. Nhưng nơi đâu sẽ là chiến trường chính của năm 1943? Người ta vẫn còn bàn cãi trong các Bộ tư lệnh tối cao của Hoa Kỳ cũng như Nhật Bản.

*** Nhật Bản cố xoay chuyển tình thế**

Bị đẩy lùi cả ở New Guinea và Salomons, lại gặp nhiều khó khăn trong việc tăng cường lực lượng và phương tiện, song Nhật Bản không hề có ý định rút bỏ khu vực này, thậm chí cũng không hề dự định co về phòng ngự. Họ muốn tiến công để chiếm trọn New Guinea và giành lại quần đảo Salomons. Tuy nhiên, giữa lục quân và hải quân Hoàng gia đã diễn ra một cuộc tranh cãi gay gắt xem đâu là chiến trường chính để được ưu tiên tăng cường lực lượng và phương tiện. Lục quân cho rằng chiến trường New Guinea quan trọng nhất. Phải giữ bằng được New Guinea để lực lượng đe dọa Úc, không cho địch có đường phản công lên Indonesia và Philippines. Còn phía hải quân thì khẳng định quần đảo Salomons là quan trọng nhất. Nếu mất

hết các đảo ở đây thì sẽ mất New Britain cùng căn cứ Rabaul, quần đảo Caroline bị đe dọa và Truk, căn cứ của hạm đội Liên hợp sẽ không còn an toàn. Hơn nữa, quần đảo Salomons có nhiều căn cứ không quân hơn New Guinea.

Trong cuộc tranh cãi này, cái “logic về chiến lược” thuộc về phía hải quân, nhưng “các biện hộ gia” của lục quân lại tỏ ra tài ba hơn.

Giữa lúc tranh cãi chưa ngã ngũ và chiến sự tạm thời lắng dịu, Tướng Hitoshi Imamura quyết định tăng viện 6400 quân cho Lae, căn cứ quan trọng nhất của Nhật ở New Guinea. Đêm 28-2-1943, một đoàn gồm 8 hải vận hạm chở số quân đó cùng vũ khí quân trang và 8 khu trục hạm hộ tống do chuẩn đô đốc Masatomi Kimura chỉ huy đã rời Rabaul tiến về New Guinea. Khi đi vào vùng biển Bismarck, đoàn tàu đã bị máy bay Mỹ phát hiện. Trong các ngày 2 và 3-3, hơn một trăm máy bay ném bom thuộc Tập đoàn không quân thứ 5 Hoa Kỳ, gồm phần lớn là những chiếc B.24 và B.25 mới chế tạo, xuất phát từ các căn cứ ở New Guinea đã tấn công dồn dập đoàn hạm tàu Nhật. Tất cả các tàu chở quân bị đánh chìm xuống biển cùng với 4 khu trục hạm. Trong số 4 khu trục hạm còn lại thì 3 chiếc bị thương, chỉ còn 1 chiếc thoát nạn.

Tổn thất đáng kể này đã giúp thêm cho lục quân một dẫn chứng để kết luận: quân địch có mặt ở New Guinea là điều vô cùng nguy hiểm. Tại cuộc họp ngày 25-3, giới lãnh đạo lục quân và hải quân đã quyết định dành ưu tiên số một cho New Guinea để phản công tại đây. Nhiệm vụ chiến đấu được giao cho Tư lệnh hạm đội Liên hợp và tướng Hitoshi Imamura phối hợp thực hiện.

Hạm đội Liên hợp cho tiến hành “Chiến dịch I - Go” nhằm đánh phá các lực lượng không quân và hải quân địch tập trung tại New Guinea và Salomons, tạo điều kiện cho lục quân phản công tại New Guinea. Ngày 7-4, hạm đội đã tung ra một cuộc oanh tạc lớn nhất kể từ sau trận Trân Châu cảng, với 224 máy bay tiến đánh Guadalcanal nhưng chỉ đánh chìm được 1 khu trục hạm, 2 hạm tàu nhỏ và bắn rơi 7 máy bay Mỹ. Trong 3 ngày tiếp theo, máy bay của hạm đội đã tập trung đánh phá các căn cứ Mỹ - Úc trên đảo New Guinea như vịnh Oro, cảng Moresby và vịnh Milne. Theo báo cáo tổng hợp của các phi công, phía Mỹ - Úc thiệt hại 175 máy bay, 1 tuần dương hạm, 2 khu trục hạm và 25 tàu chở quân. Thật ra, phía Đồng minh chỉ mất 5 máy bay, 1 tàu chở quân và 2 thương thuyền. Tuy nhiên, trước khi chết trong chiếc máy bay bị không quân Mỹ bắn hạ ngày 18-4, tư lệnh hạm đội Liên hợp là đô đốc Yamamoto vẫn tin rằng ông đã giáng cho không quân địch một đòn chí tử.

Cũng tin vào báo cáo sai sự thật trên, tướng Imamura yên tâm mở cuộc phản công ở New Guinea bằng lực lượng chính gồm 2 sư đoàn bộ binh. Vì những con đường mòn quen thuộc đã nằm sâu trong vùng Đồng minh kiểm soát, quân Nhật phải mở đường mới băng qua núi rừng hiểm trở của dãy Owen Stanley. Chưa ra khỏi núi thì 1 phần 4 quân số đã bị loại khỏi vòng chiến vì mất tích, vì sốt rét, rắn độc và kiệt sức. Tiếp đó, lực lượng không quân hùng hậu của Đồng minh đã oanh tạc tơi bời vào đội hình quân Nhật. Cuộc phản công của Nhật Bản ở New Guinea đã bị tan vỡ khi chưa thực sự giao chiến với bộ binh Đồng minh. Lúc ấy, người Nhật vẫn chưa biết rằng đây là cuộc phản công cuối cùng của họ ở New Guinea.

*** Đồng minh giành lại miền đông New Guinea**

Theo kế hoạch trước đây của tướng Mac Arthur, cuộc tấn công giành lại New Guinea và New Britain là bước thứ 3 sau khi chiếm xong Guadalcanal, Tulagi và toàn bộ phần còn lại của quần đảo Salomons. Nhưng vì quân Nhật ở Salomons kháng cự quyết liệt kéo dài nên Đồng minh đã phải mở cuộc tiến công ở New Guinea trong khi chiến sự ở Salomons còn đang tiếp diễn. Bởi thế, đây là cuộc tiến công trên hai trục tiến quân ở New Guinea và quần đảo Salomons.

Thêm vào đó, sự bất đồng về quan điểm chiến lược giữa lục quân với hải quân Hoa Kỳ cũng gây bất lợi cho Mac Arthur. Giống như bên phía Nhật, lục quân Hoa Kỳ coi trọng chiến trường

New Guinea, còn hải quân thì lại khác. Tướng Mac Arthur và giới lãnh đạo lục quân nói chung coi việc chiếm lại New Guinea và New Britain là rất quan trọng để tiến đánh Philippines, rồi từ Philippines sẽ đổ bộ lên Okinawa trên đường tiến tới Nhật Bản.

Nhưng các đô đốc E.J.King, C. Nimitz và Bộ tư lệnh hải quân lại hình dung con đường tới Nhật Bản sẽ qua các quần đảo Gilbert, Marshall, Caroline...

Cuộc tranh cãi giữa hai bên bất phân thắng bại buộc Washington phải phân chia lực lượng và phương tiện cho mỗi bên tiến hành theo kế hoạch riêng của mình.

Trong điều kiện đó, tướng Mac Arthur quyết tâm đẩy mạnh cuộc phản công giành lại New Guinea.

Sau khi “Chiến dịch I - Go” của Nhật bị thất bại, ưu thế không quân trên chiến trường New Guinea và vùng phụ cận đã thuộc về phe Đồng minh. Không quân Mỹ kiểm soát chặt chẽ con đường hàng hải từ Rabaul đi Lae và Salamaua, đánh chìm hầu hết các hạm tàu Nhật Bản trên con đường này. Bởi thế, mặc dù đoán biết Đồng minh sắp tấn công ở New Guinea, Bộ tư lệnh Nhật không thể tăng viện cho nơi này.

Ngày 4-9-1943, tướng Mac Arthur mở màn chiến dịch bằng một cuộc tấn công ba mũi vào các căn cứ trọng yếu của Nhật ở miền Đông New Guinea.

Từ phía Nam nhằm Salamaua tiến tới là các lực lượng bộ binh của liên quân Mỹ - Úc đã giao chiến với Nhật suốt thời gian qua. Cùng lúc đó, một lực lượng thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ vào bờ biển phía Đông Lae, sau lưng phòng tuyến địch. Đồng thời, một lữ đoàn 1700 quân đã nhảy dù xuống phía tây Lae và Salamaua. Ngồi trên máy bay, tướng Mac Arthur cùng đi với quân nhảy dù để quan sát chiến trường. Vòng vây ngày càng khít chặt quanh hai thành phố cảng. Ngày 11, liên quân Mỹ - Úc đánh chiếm Salamaua. Ngày 16-9, thủ phủ New Guinea của Nhật là Lae rơi vào tay lính thủy đánh bộ và lính dù Mỹ. Quân Nhật chuyển sang bán đảo Huon ở phía Bắc Lae và kháng cự quyết liệt. Ngày 20-10, thị trấn ven biển Finschhafen ở cực Đông bán đảo Huon rơi vào tay Mỹ. Nhưng tại bán đảo này, quân Nhật đã chặn được đà tiến của Đồng minh suốt gần nửa năm trời.

Mac Arthur hiểu rằng ông chưa đủ lực lượng và phương tiện để nhanh chóng quét sạch quân Nhật ở đây.

*** Đổ bộ Bougainville và tiến đánh New Britain**

Sự kháng cự quyết liệt của quân Nhật ở quần đảo Salomons chỉ làm chậm bước chứ không chặn đứng được cuộc tấn công của hải quân Mỹ. Cuối tháng 6-1943, thủy quân lục chiến Mỹ do đô đốc W.Halsey chỉ huy tấn công mãnh liệt vào New Georgia, hòn đảo then chốt ở trung tâm quần đảo. Các sư đoàn của Halsey đã đánh tan 5000 quân địch phòng thủ và chiếm đảo vào đầu tháng 8. Tiếp đó, sau các cuộc tấn công “nhảy cóc” từ đảo này đến đảo kia, lần lượt các đảo Kolombangara, Vella Lavella, Treasury và Choiseul lọt vào tay Hoa Kỳ. Tàn quân Nhật trên khắp quần đảo xuống tàu rút về cố thủ tại Bougainville, hòn đảo lớn nhất, quan trọng nhất và duy nhất còn lại thuộc về Nhật Bản trong quần đảo Salomons.

Ngày 2-11-1943, sau những cuộc oanh tạc dữ dội của không quân vào vị trí địch, 14000 thủy quân lục chiến Hoa Kỳ đã đổ bộ lên vịnh “Hoàng hậu Augusta” ở phía Tây Bougainville. Quân Nhật chặn đánh ngay trên bãi biển và liên tục phản kích. Quân Mỹ không bị hất xuống biển nhưng cũng chỉ giữ được một dải bờ biển hẹp làm căn cứ hải quân ở Piva và ở nhóm đảo nhỏ Vertes kế cận để có đường giao thông tiếp tế với Rabaul và đánh quân tiếp viện Nhật trên biển. Nhiều trận chiến hạm nhỏ nhưng ác liệt đã diễn ra quanh Bougainville. Nhờ ưu thế không quân mà đưa thêm được viện binh đến, quân Mỹ chiếm được một phần đảo và thiết lập trên đó 3 sân

bay. Từ ngày 25-12, Tập đoàn không quân thứ 13 Hoa Kỳ đã thường xuyên sử dụng các sân bay đó để oanh tạc Rabaul trên đảo New Britain. Tuy nhiên, quân Mỹ không sao tiêu diệt được 20.000 quân Nhật vẫn cố thủ trên phần còn lại của Bougainville. Họ phải chuyển sang bao vây triệt để và dùng phi pháo đánh phá liên tục làm cho đám quân Nhật ấy bị kiệt quệ và vô hiệu hóa. (Tháng 11-1944 quân Úc đến Bougainville thay cho quân Mỹ đi nhận nhiệm vụ mới. Quân Úc dồn đuổi quân Nhật đến vùng cực Bắc của đảo. Quân Nhật thiếu vũ khí, ăn đói, mặc rách, bệnh tật và chết rất nhiều vẫn còn đánh du kích cho đến ngày chiến tranh chấm dứt).

Mặc dù quân Nhật vẫn còn ở Bougainville cho đến hết chiến tranh, chiến sự ở quần đảo Salomons coi như kết thúc vào cuối năm 1943.

Việc quân Đồng minh chiếm giữ phía Đông New Guinea và đứng vững ở Bougainville đã tạo nên hai gọng kìm cho cuộc tấn công vào New Britain với căn cứ đầu não Rabaul.

Từ đầu tháng 10-1943, máy bay Đồng minh suốt ngày đêm oanh tạc quân cảng Rabaul và các sân bay trên đảo. New Britain bị bao vây cô lập với bên ngoài nhưng 50.000 quân Nhật ở đây đã sẵn sàng đối phó với cuộc tiến công của địch.

Ngày 15-12-1943, các lực lượng thuộc tập đoàn quân 8 bộ binh Hoa Kỳ dưới quyền tướng Mac Arthur đã đổ bộ lên Nrawe trên bờ biển phía Nam New Britain. Quân Nhật phản công rất mạnh nhưng quân Mỹ vẫn lập được căn cứ đầu cầu và mở rộng thêm phạm vi hoạt động.

Ngày 26-12, đến lượt các lực lượng của đô đốc Nimitz đổ bộ lên đoạn bờ biển thuộc dãy núi Gloucester, phía Tây New Britain. Bất ngờ bị đánh sau lưng, cánh quân Nhật trú đóng tại một sân bay ở đây hết hoảng tháo chạy về phía Bắc.

Quân Mỹ từ hai phía Tây và Nam thẳng tiến về Rabaul. Ngày 15-2-1944 nhiều trận giao tranh ác liệt đã diễn ra ở phía đông Rabaul. Cuối tháng 2 đến đầu tháng 4, quân Mỹ lại đổ bộ lên New Ireland, hòn đảo kề cận phía Đông Bắc New Britain, chỉ cách Rabaul một eo biển hẹp chưa tới 50km. Đồng minh chiếm thêm 2 sân bay quan trọng và căn cứ hải quân Lorengau. Toàn bộ quân Nhật ở New Britain và New Ireland phải kéo hết về Rabaul cố thủ. Thay vì tấn công tiêu diệt, bộ tư lệnh Đồng minh chủ trương bao vây ngặt nghèo làm cho quân Nhật còn lại ở Rabaul đi dần đến chỗ kiệt quệ. Để thực hiện nhiệm vụ đó, sư đoàn bộ binh số 5 của Úc đã thiết lập một phòng tuyến rất kiên cố ngăn cách Rabaul với phần đất liền của đảo. Bị giam trong thành phố ba bề giáp biển, riêng phía Tây Nam lại đối mặt với phòng tuyến này, quân Nhật ở Rabaul chịu đựng mọi cảnh thiếu thốn cùng những trận mưa bom của Đồng minh cho đến ngày chiến tranh chấm dứt.

*** Thắng lợi cuối cùng ở New Guinea**

Chiến thắng ở quần đảo Salomons và ở New Britain tạo điều kiện và cổ vũ cho tướng Mac Arthur đẩy mạnh cuộc tấn công ở New Guinea.

Ngày 15-2-1944, quân Mỹ đổ bộ thêm ở Saidor trên bờ biển phía Tây Bắc bán đảo Huon và tiến xuống phía nam gặp các đạo quân Mỹ - Úc đã chiến đấu ở bán đảo này từ mấy tháng trước. Sợ bị bao vây, quân Nhật rút khỏi Huon di chuyển về phía Tây. Ngày 3 và 4-3, quân Đồng minh lại đổ bộ ở Mindiri cách Saidor 50km về phía tây. Quân Nhật tiếp tục chạy về phía Tây, trụ lại ở Madang và Wewark là hai thị trấn ven biển phía Bắc New Guinea.

Ngày 22-4, tập đoàn quân 6 Mỹ của trung tướng Walter Krueger đổ bộ ở Hollandia và Tanahmera cách Madang 650km về phía Tây, chặn đường rút của Nhật. Ngày 24, cánh quân Đồng minh từ phía Đông tiến qua đã đột nhập Madang, khiến toàn bộ quân Nhật ở đây đổ dồn về Wewark. Tại thị trấn ven biển này, quân đoàn Nhật của tướng Adachi gồm 60.000 người thuộc 3 sư đoàn đã bị vây 4 phía: phía Bắc là biển, phía Nam là dãy núi Torricelli vô cùng hiểm

trở, phía Đông giáp sông Sepik mà bờ bên kia là liên quân Mĩ - Úc, phía Tây là sông Drinuinmor với tập đoàn quân 6 Hoa Kỳ. Những trận kịch chiến và những cuộc oanh tạc không ngừng của máy bay Đồng minh trong khu vực Wewark làm quân Nhật bị tiêu hao nặng.

Tháng 7-1944, tập đoàn quân 8 Hoa Kỳ của trung tướng Robert Eichelberger từ New Britain quay về New Guinea để thanh toán nốt số quân Nhật còn lại ngoài vòng vây. Ngày 30-7, sau khi tràn ngập vị trí Manokwari do 10.000 quân Nhật đóng giữ, quân Mĩ tiến tới dãy núi Sansapor ở đầu mút phía Tây đảo và quét sạch quân địch. Như vậy, cuộc phản công giành lại New Guinea đã hoàn toàn thắng lợi, ngoại trừ số quân Nhật bị vây ở Wewark sẽ chịu chung số phận với đồng đội của chúng ở Bougainville và Rabaul. (Từ tháng 12-1944, Bộ tổng tư lệnh quân đội Úc chính thức nhận nhiệm vụ bao vây và diệt trừ những cụm quân Nhật còn trụ lại ở phía sau quân đội Đồng minh trên toàn chiến trường Thái Bình Dương để thay cho quân Mĩ tiếp tục tiến lên phía trước. Tại New Guinea, sư đoàn Úc số 6 đã tấn công chiếm Wewark ngày 15-5-1945, tiêu diệt rất nhiều địch. Hơn 10.000 quân Nhật còn lại tiếp tục dựa vào rừng núi để kháng cự cho đến hết chiến tranh).

• **ĐÁNH CHIẾM CÁC QUẦN ĐẢO GILBERT VÀ MARSHALL**

Phòng tuyến ngoài cùng của Nhật Bản trên Thái Bình Dương chạy qua các quần đảo Salomons (với căn cứ chính Tulagi và Guadalcanal), Gilbert (với các đảo chính Makin, Tarawa) và Marshall (với căn cứ chính là đảo Kwajalein). Sau khi đã chiếm xong quần đảo Salomons, đô đốc C.Nimitz quyết định đánh chiếm tiếp 2 quần đảo kia để khởi đầu cuộc tiến quân về phía Nhật Bản theo kế hoạch của ông.

*** Đánh chiếm quần đảo Gilbert**

Sáng ngày 20-11-1943, sau một cuộc bắn phá mãnh liệt của hải pháo trên các chiến hạm, sư đoàn 27 Hoa Kỳ đã đổ bộ lên bãi biển của đảo Makin, thuộc quần đảo Gilbert. Lực lượng phòng thủ đảo chưa tới 800 người, phần lớn thuộc đội quân lao động, nhưng đã chiến đấu mãnh liệt đến mức phải mất 4 ngày sư đoàn Mĩ mới làm chủ được tình hình sau khi đã mất 66 sinh mạng.

Cùng ngày, ở cách đó 105 dặm về phía Nam, sư đoàn 2 thủy quân lục chiến IMS dùng xe tăng lội nước đổ bộ lên đảo Tarawa, một đảo nhỏ có 10 ha, được Nhật bố phòng mạnh với 5000 quân dưới quyền chỉ huy của chuẩn đô đốc Keijo Shibasaki.

Khi hạm đội Mĩ vừa đến, chưa kịp thả tàu đổ bộ, hải pháo ở pháo đài Betio đã đón tiếp họ. Hạm đội Mĩ dội lên tất cả là 3000 tấn đạn đại bác suốt 2 giờ 30 phút, tưởng như không ai trên đảo có thể sống sót được.

Nhưng khi đợt xe tăng lội nước đầu tiên đến bờ thì quân Nhật dưới các hố trời lên tiêu diệt gần hết. Tuy vậy thủy quân lục chiến Mĩ hết đợt này nối tiếp đợt khác vẫn tiếp tục tiến lên, và vào 12 giờ trưa, khoảng 5000 quân đã bám chặt bờ biển.

Suốt đêm ấy, họ bị quân Nhật phản công mãnh liệt nhưng đến ngày hôm sau, quân Nhật chết phân nửa, kể cả tư lệnh Shibasaki.

Phải mất một tuần lễ sau quân Mĩ mới làm chủ tình hình đảo. Hầu hết quân Nhật trú phòng đều chết, trong khi quân Mĩ mất hơn 1000 sinh mạng. Người Mĩ chỉ bắt được 17 tù binh Nhật và 129 công nhân xây dựng người Triều Tiên mà thôi.

Với chiến thắng Tarawa, đô đốc Nimitz có cơ sở để khởi đầu cuộc “Tiến về Tokyo” của hải quân Hoa Kỳ. Và đó cũng là kết thúc chiến dịch quần đảo Gilbert.

*** Đánh chiếm quần đảo Marshall**

Từ Gilbert, người Mĩ nhìn về phía Bắc, tới quần đảo Marshall với một diện tích thêm lục địa

400.000 km², gồm 867 đảo rải rác.

Theo kế hoạch, quân Mỹ sẽ cùng một lúc đánh vào Kwajalein và 2 đảo khác. Nhưng rút kinh nghiệm từ trận đánh Tarawa, tướng Holland Smith (chỉ huy lực lượng đổ bộ) và đô đốc Spruance (chỉ huy đoàn tàu xâm nhập) muốn đánh theo kiểu “nhảy cóc”: Từ đảo thứ nhất sang đảo thứ hai rồi mới đến Kwajalein. Đô đốc Nimitz dứt khoát bác bỏ quan điểm đó, ông hạ lệnh bỏ qua luôn hai đảo kia để tập trung đánh thẳng vào Kwajalein, trái tim của quần đảo Marshall, gồm một đảo san hô ở giữa có sân bay lớn với hàng trăm đảo san hô nhỏ bao vây, tạo thành một vành đai, bên trong là một bể nước sâu, không bị sóng, thích hợp cho một quân cảng lớn.

Sau một cuộc oanh tạc dữ dội hiếm có trên chiến trường Thái Bình Dương, cuộc tấn công ngày 1-2-1944 của quân Mỹ hoàn toàn giành được yếu tố bất ngờ. Nhật có 8500 người trên đảo nhưng phần lớn là nhân viên chỉ huy sở và lính hậu cần, chỉ có 2500 quân thiện chiến, mà lại không có vũ khí chống xe tăng Mỹ. Đây là cuộc chiến đấu tuyệt vọng nhưng người Nhật vẫn đánh đến cùng. Phải một tuần lễ, người Mỹ mới làm chủ tình hình. Sau chiến thắng ấy, người Mỹ đã bước một bước dài đến vĩ tuyến 15° Bắc để tiến về gần nước Nhật hơn. Một năm trước, họ còn ở vĩ tuyến 10° Nam.

Trong trận đánh chiếm quần đảo Marshall này, đô đốc Nimitz đã tạo ra một số chiến thuật tấn công mới, được gọi là “nhảy cừu”: bỏ qua một số vị trí địch để đánh thẳng vào mục tiêu chính. Với điều kiện có ưu thế lớn về không quân để có thể ngăn chặn sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các vị trí địch, lại có thể vô hiệu hóa các vị trí địch bị bỏ qua, chiến thuật này sẽ được áp dụng rộng rãi trong hải quân cũng như lục quân Đồng minh trên khắp chiến trường Thái Bình Dương. Nhờ đó, thời gian tiến hành các chiến dịch sẽ được rút ngắn.

Việc đánh chiếm phần còn lại của quần đảo Marshall sẽ tiếp diễn trong năm 1944, nhưng với các căn cứ không quân và hải quân vừa giành được ở Kwajalein, quân Mỹ đã có thể vươn xa hơn về phía trước.

*** Uy hiếp hạm đội Liên hợp Nhật**

Khi quân Mỹ đã có mặt ở các quần đảo Gilbert và Marshall thì quân cảng Truk, căn cứ chính của hạm đội Liên hợp cách Kwajalein 1.800 km về phía tây, trở thành vị trí tiền tiêu của phòng tuyến Nhật và bắt đầu bị đe dọa.

Ưu thế của không quân và hải quân Mỹ làm cho tổn thất của hải quân Nhật ngày càng tăng không sao bù đắp nổi. Do đó, từ tháng 12-1943, hạm đội Liên hợp Nhật đã ngừng xuất kích mà cố gắng ẩn tránh, để dành lực lượng cho những trận đánh quyết định về sau. Nhưng người Mỹ không để yên như vậy.

Ngày 13-2-1944, không quân Mỹ xuất phát từ Kwajalein đã oanh tạc dữ dội Truk. Ngày 26-2 lại thêm một đợt ném bom ác liệt xuống căn cứ này. 12 chiến hạm, 11 thương thuyền và 200 máy bay Nhật đã bị phá hủy. Đô đốc Mineichi Koga, tư lệnh hạm đội Liên hợp thay đô đốc Yamamoto tử trận từ năm ngoái, buộc phải dời bộ tư lệnh của ông trên thiết giáp hạm Musashi đến Palau, một đảo gần vùng biển Philippines cách Truk về phía tây 2500 km. Nhưng nhận thấy ở đây vẫn không ổn, ông liền chuẩn bị dời về Philippines.

Ngày 31-3, trên đường đi Philippines, máy bay của ông gặp giông tố và biến mất. Cùng bay chuyển đó, chiếc thủy phi cơ chở tham mưu trưởng hạm đội là phó đô đốc Shigeru Fukudome bị lạc hướng hết xăng phải hạ cánh ở một vùng gần đảo Cebu và Pukudome cùng đoàn tùy tùng bị du kích Philippines bắt. Mặc dù Fukudome giữ kín tung tích của mình, du kích Philippines vẫn cảm thấy ông là một nhân vật quan trọng. Họ điện về cho tướng Mac Arthur ở Úc, ông ta ra lệnh chuyển tù binh bằng tàu ngầm về Úc.

Nhưng Nhật cho quân lùng sục và thông báo sẽ đốt phá hết các làng mạc trên đảo nếu những tù binh kia không được trao trả cho họ trước 5 ngày. Cuối cùng là phó đô đốc Fukudome cùng nhóm tù binh được trao trả cho Nhật, nhưng chiếc cặp tài liệu của ông ta được giữ lại, chuyển xuống tàu ngầm về Úc.

Sau khi đô đốc Koga mất tích, Bộ hải quân chọn đô đốc Soemu Toyoda lên thay. Ông này đã “lên bờ” từ lâu, ít có dịp cập nhật hóa những hiểu biết của mình so với tình hình hạm đội Liên hợp hiện nay.

Cũng như các vị tiền nhiệm của mình, ông luôn bị ám ảnh bởi ý nghĩ “một trận chiến quyết định”, giống như trận Tsushima (Đổi Mã) 1905. Người Nhật quên rằng, nếu Sa hoàng chỉ có một hạm đội thì người Mỹ có hàng ngàn tàu chiến và mỗi tháng, họ có khả năng đóng xong ít nhất một tàu sân bay mới loại 30.000 tấn. Từ quan niệm sai lầm ấy đưa đến sai lầm chiến thuật, chiến lược, kéo theo sự sụp đổ của hải quân Nhật.

• CHIẾN SỰ Ở QUẦN ĐẢO MARIANAS - TRẬN SAIPAN

Đầu năm 1944, hải quân Mỹ nhận thấy đã có thể tiến chiếm một bàn đạp chiến lược mới: quần đảo Marianas gồm một chuỗi đảo chạy dài theo hướng Bắc Nam nằm giữa con đường từ quần đảo Marshall đi Philippines, Đài Loan hay Nhật Bản.

Đây là một quần đảo núi lửa ngầm dưới nước. Phần nhiều những gì nổi lên trên biển là những đỉnh núi lửa.

Lớn nhất và nằm ngay giữa quần đảo này là đảo Saipan rộng gần 100 km² với 30.000 dân, phần đông là người Nhật, chỉ có 4.000 người Chamorros. Vì vậy Saipan được gọi là Tiểu Tokyo. Từ Saipan đi về phía Tây Nam sẽ gặp đảo Tinian rồi đến đảo Guam ở tận cùng phía Nam quần đảo. Hai đảo quan trọng này đều trở thành các căn cứ không quân và hải quân Nhật.

* Chuẩn bị của đôi bên

Trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Saipan là trung tâm tiếp vận và hậu cần cho hải quân và lục quân Nhật tham chiến ở chiến trường Nam Thái Bình Dương. Người Nhật không làm gì để gia cố sự bố phòng của trung tâm tiếp viện lớn lao này vì họ quan niệm đó là “hậu phương”. Cũng theo chiến thuật thường dùng của đô đốc Nimitz, ông ta bỏ qua các đảo tiền tiêu để tiến công vào ngay trung tâm: đảo Saipan.

Sáng sớm ngày 23-2-1944, máy bay Mỹ xuất phát từ các tàu sân bay già nát các phi trường Nhật ở Tinian, Saipan và Guam, tiêu diệt hơn 100 máy bay Nhật trên mặt đất, bắn rơi 67 chiếc trong trận không chiến. Chỉ có 6 máy bay Mỹ bị bắn rơi.

Người Nhật thấy Mỹ sắp tấn công nên cho di tản gia đình các viên chức về Nhật. Đô đốc Nagumo “người hùng Trân Châu cảng”, sau thảm bại Midway bị đày đến đây, làm Tư lệnh hạm đội “Trung Thái Bình Dương” vừa được hình thành. Trên nguyên tắc, ông ta vừa là tư lệnh hạm đội vừa là tư lệnh chiến trường chịu trách nhiệm về phòng thủ.

Đến tháng 5-1944, Nhật tăng cường thêm 1 sư đoàn bộ binh cho Saipan (sư đoàn 43) nhưng chỉ có 7.000 quân đến được, số còn lại bị máy bay, tàu ngầm Mỹ đánh chìm ngay trên đường từ Nhật đến đảo.

Trung tướng Hideyoshi Obata, tư lệnh lục quân quần đảo Marianas (quân đoàn 31) yêu cầu gửi xi măng, sắt thép để làm hệ thống phòng thủ. Nhưng phần lớn đồ tiếp tế đã bị đánh chìm xuống đáy biển. Quân bố phòng Saipan lên đến 31.629 người, trong đó lục quân 25.000 người, còn lại là hải quân.

Để chiếm đảo, quân Mỹ đưa đến đây 127.000 người, trong đó 2 phần 3 là thủy quân lục chiến.

Ngày 7-6-1944, đang trên đường tiến về Saipan họ được tin về cuộc đổ bộ của Đồng minh vào miền Bắc nước Pháp.

Giữa trưa 11-6, người Mĩ tiến hành một cuộc dội bom dữ dội với 208 máy bay chiến đấu và 8 máy bay ném bom tập trung đánh Tinian và Saipan.

Ngày 13-6, 7 tuần dương hạm và 13 khu trục hạm dùng hải pháo bắn phá Saipan và Tinian. Trên bờ, các cơ sở bố phòng của Nhật sập gần hết, nhưng tướng Yoshitsugu Saito, tư lệnh quân trú phòng trên đảo quyết tâm đánh trả mọi cuộc đổ bộ với một sự lạc quan cao độ. Ông ta là một sĩ quan chuyên chỉ huy kị binh ở chiến trường Trung Hoa nên ít kinh nghiệm về phòng ngự.

Ngày mà Mĩ đổ bộ, đô đốc Nagumo đi thanh tra quần đảo Palau vừa về, quyền chỉ huy còn nằm trong tay tướng Obata, tư lệnh quân đoàn 31, chịu trách nhiệm toàn thể quần đảo Marianas, trong đó có Saipan, Tinian.

*** Giao tranh trên bãi biển**

Đêm 14-6, các sư đoàn 2 và 4 thủy quân lục chiến Mĩ đã sẵn sàng. Sĩ quan tâm lý chiến sử dụng những giờ còn lại để thuyết trình về mục đích, yêu cầu và thông qua các điều lệnh hành quân.

Trên chiếc tàu chở 1.700 quân đổ bộ đợt đầu, sĩ quan này nói cho binh lính biết, ngoài súng đạn chờ đón họ, khi họ chiến thắng rồi, vẫn còn nhiều hiểm nguy như rắn rết, nước độc, sốt rét cấp tính, cá mập... và mọi loại bệnh trên trần thế này như ghẻ ngứa, phong cùi, kiết lị, phong tình. Một binh sĩ độ 18 tuổi xin có ý kiến: “Thưa đại úy, tình hình xấu xa như vậy, tại sao ta không để người Nhật chiếm luôn đảo này và chết với các tai ách ấy?”. Mọi người phá lên cười làm dịu phần nào sự căng thẳng tinh thần.

Sáng hôm sau, 2 sư đoàn xuống tàu nhỏ để chuẩn bị đổ bộ lên bãi biển phía tây đảo, cách thành phố Garapan, thủ phủ của đảo này 5 dặm về phía nam.

Đến 5 giờ 30 sáng 15-6, hải pháo bắn dọn bãi. Đúng 6 giờ, phó đô đốc Kelly Tumer, tư lệnh hành quân ra lệnh đổ bộ. Tàu con rời tàu mẹ, hướng mũi vào bờ, trong lúc đó hải pháo vẫn bắn tới tấp.

Khi các tàu đổ bộ cách bờ độ 1,5 km thì dừng lại cho xe lội nước chở thủy quân lục chiến từ bên trong bờ ra tiến vào bờ. Khi ấy máy bay từ tàu sân bay tiến vào, thay thế cho hải pháo. 155 chiếc quây quần trên các bãi biển, bắn phá không cho quân trú phòng ngóc đầu dậy được. Đúng 8 giờ 10, 719 chiếc xe lội nước chở 8 tiểu đoàn thủy quân lục chiến được xe tăng lội nước có gắn pháo 105 li và đại liên bảo vệ, bắt đầu đổ quân vào bờ. Họ tiến thành một hàng ngang 4 km bề rộng. Súng cối, pháo binh của Nhật bắn ra xối xả nhưng đến 8 giờ 20, khoảng 8.000 quân Mĩ đã lên bờ, quét sạch bãi đổ bộ, tiến vào vùng tiếp cận bờ biển, người này ngã xuống, người khác tiến lên hướng về làng nhỏ Charan Kanoa. Trong làng này, mỗi căn nhà là một pháo đài, mỗi bụi tre là một ổ súng cộng đồng. Suốt ngày ấy Mĩ đổ bộ lên được 25.000 quân.

Tướng Saito đợi đến đêm sẽ phản công, vì đánh đêm là sở trường của quân Nhật và sở đoản của quân Mĩ. Nhưng Hoa Kỳ có ưu thế hơn về hỏa lực: Khi phản công, người Nhật chỉ tập trung được 36 chiến xa với 1.000 bộ binh. Từ lúc bắt đầu tối, họ đợi mãi vẫn không thấy có lệnh xuất kích của Saito. Thì ra đạn cháy của Mĩ rơi vào vườn mía, nơi Bộ chỉ huy hành quân đóng, đã thiêu sạch mấy trăm mẫu mía và cắt đứt đường điện thoại liên lạc.

Đến 12 giờ khuya, Nhật tấn công. Xe tăng và bộ binh tiến về phòng tuyến Mĩ. Hỏa pháo Mĩ bắn diệt hết đợt này đến đợt khác, cuối cùng quân Nhật tháo chạy để lại hơn 800 xác chết và tất cả xe tăng tham gia cuộc phản công. Thế là người Nhật thất bại trong việc hất quân Mĩ

xuống biển.

Ngày hôm sau, sư đoàn 27 bộ binh Mĩ lên bờ. Tướng Saito nắm lại tình hình bố phòng trên đảo và ra lệnh phản công từ vị trí đài phát thanh Garapan đánh vào sườn trái quân Mĩ. Nhưng sự thông tin kém cỏi khiến cho khi đến giờ xuất phát chỉ tập trung được 25 chiến xa và 500 bộ binh. Lẽ dĩ nhiên là cuộc phản công bị bẻ gãy sau một giờ giao tranh. Người Nhật nhận được bức điện do Bộ tư lệnh lục quân gửi nhân danh Thiên Hoàng:

“Số phận của nước Đại Nhật Bản tùy thuộc vào trận chiến này. Vậy mỗi chiến sĩ phải thấm nhuần tinh thần này, chiến đấu dũng cảm đẩy lùi quân Mĩ xuống biển để làm an lòng Thiên Hoàng”.

Tướng Igeta, thuộc quân đoàn 31 điện về Tokyo:

“Rất xúc động trước sự quan tâm chiếu cố và lòng đại lượng của Thiên Hoàng. Tất cả mọi chiến sĩ ước mong được chết mười ngàn lần để được xứng đáng với ân huệ trên”.

Thế là quân Nhật lại một lần nữa quyết tâm cố thủ đến người cuối cùng.

Dựa vào hệ thống công sự chuẩn bị sẵn kĩ càng, quân Nhật đã giữ vững trận địa, kìm chân quân Mĩ ở bãi biển suốt 3 ngày đêm.

Ngày 18, thủy quân lục chiến Mĩ đã đột phá ở ngay giữa Saipan và tiến ngang đảo từ Tây sang Đông qua chân núi Mount Donnay. Quân Mĩ tràn vào điểm đột phá này, cắt phòng tuyến Nhật ra làm hai: phía bắc và phía nam đảo không liên lạc được với nhau. Tuy vậy, quân Nhật vẫn chiến đấu giữ từng thước đất.

*** Trận hải chiến phía Đông biển Philippines**

Nhận được tin Mĩ đổ bộ ở Saipan, đô đốc Soemu Toyoda, tư lệnh hạm đội Liên hợp cho rằng thời điểm của “trận đánh quyết định” đã đến. Ông lập tức hạ lệnh cho phó đô đốc Jisaburo Ozawa, tư lệnh hạm đội Cơ động đang trú đóng tại cực nam Philippines: “Tấn công địch tại khu vực quần đảo Marianas và tiêu diệt hạm đội của chúng”. Tiếp đó, ông gửi một thông điệp dựa theo câu nói nổi tiếng của đô đốc Togo trong trận Tsushima (Đối Mã) năm 1905: “Sự quang vinh hay suy tàn của Đại Nhật Bản tùy thuộc vào trận chiến đấu này. Mỗi người phải cố gắng hết sức mình”.

Hạm đội Cơ động nhổ neo rời đảo Tawi Tawi (cực nam Philippines) lên đường chiến đấu sau nửa năm im hơi lặng tiếng để xây dựng thành lực lượng chiến đấu mạnh nhất của hải quân Hoàng gia Nhật. Dựa theo các phương án đã chuẩn bị sẵn cho “trận đánh quyết định”, Ozawa vạch kế hoạch cho trận đánh. Ông cho rằng máy bay của hạm đội mình có tầm hoạt động xa hơn máy bay trên các tàu sân bay Mĩ. Do đó, ông có thể tấn công địch từ khoảng cách xa 300 dặm, trong khi người Mĩ chỉ có thể tiến công trong vòng 200 dặm. Do đó ông có thể đánh địch mà không bị lo đánh trả. Ông ta còn được sự yểm trợ của 500 máy bay của lục quân và hải quân trên quần đảo Marianas. Nhờ đó, ông có ưu thế 2 chọi 1, và đây là cơ hội ngàn vàng để tiêu diệt các tàu sân bay của hạm đội Mĩ.

Nhưng kế hoạch chỉ tốt khi người ta được thông tin đầy đủ về các dữ kiện. Người ta đã không cho ông ta biết rằng, các sân bay trên các đảo đều bị tấn công, số máy bay không còn là bao. Ngoài ra, máy bay Hellcat được trang bị cho tàu sân bay Mĩ bây giờ vượt xa các máy bay Zéro của Nhật mà người Nhật không ngờ (Ngày 4-6-1942, một máy bay Zéro của Nhật hạ cánh khẩn cấp trên đảo Arutan (quần đảo Aleutians của Mĩ). Phi công chết tại chỗ nhưng máy bay gần như nguyên vẹn. Các kĩ sư hàng không Mĩ đã tháo gỡ, nghiên cứu và hoàn thiện một loại máy bay mới trên cơ sở chiếc Zéro của Nhật. Đó là chiếc Hellcat F6-F (con mèo địa ngục). Nó có khả năng "thăng thiên" và "chúi xuống" nhanh hơn chiếc Zéro, vũ khí mạnh hơn, phi công được bảo

vệ phía trước, phía sau và bay xa hơn) . Hơn nữa, phi công Mỹ năm 1944, không phải như thời 1941 khi Nhật đánh Trân Châu cảng.

Trưa ngày 18-6, thủy phi cơ trinh sát Nhật bắt gặp đoàn tàu khổng lồ của lực lượng đặc nhiệm 58 do phó đô đốc Marc Mitscher chỉ huy, gồm 7 tàu sân bay nhẹ được 7 thiết giáp hạm, 8 tuần dương hạm nặng, 13 tuần dương hạm nhẹ và 69 khu trục hạm hộ tống. Đây là lực lượng lớn gấp đôi hạm đội Cơ động Nhật.

Khi được tin báo về cho biết vị trí hạm đội Mỹ, chuẩn đô đốc Suetaka Obayashi, người chỉ huy 3 tàu sân bay của hạm đội cơ động điện về Tư lệnh hạm đội, đồng thời ra lệnh phóng máy bay lên tấn công theo nguyên tắc: lợi thế thuộc về người đánh trước.

Nhưng ông bỗng nhận được lệnh của Tư lệnh hạm đội gọi máy bay về, đợi ngày mai tập trung lực lượng sẽ đánh. Thế là người Nhật bỏ mất một cơ hội ngàn vàng, vì nếu họ đánh lúc ấy, phía Mỹ hoàn toàn bị bất ngờ (Để giữ bí mật, hạm đội Mỹ được lệnh không phóng máy bay đi thám sát nên họ không hay biết gì về hạm đội cơ động của Nhật gần kề. Mãi đến khuya hôm ấy, radar trên chiến hạm Mỹ mới “thấy” được hạm đội Nhật). Nhưng nhiệm vụ của Mitscher là bảo vệ cuộc đổ bộ Saipan với tất cả lực lượng không quân của mình, nên ông không tấn công vội.

Vào lúc 4 giờ 45 sáng 19-6, đô đốc Ozawa đứng trên kì hạm của ông là tàu sân bay Taiho ra lệnh phóng máy bay trinh sát. Nhưng vì mây dày đặc nên các phi công không phát hiện được đoàn tàu địch. Mãi đến 7 giờ 30 họ mới báo cáo rằng hạm đội Mỹ đang ở phía tây nam Saipan. Ông ra lệnh cho 71 máy bay cất cánh. 26 phút sau, đến lượt 128 chiếc của đợt 2 bay đi tìm hạm đội địch. Trong đội hình 2, một viên phi công nhìn xuống biển bỗng thấy một tàu ngầm Mỹ vừa phóng 2 ngư lôi về hướng kì hạm. Không ngần ngại, phi công Nhật cho máy bay chúm đầu đâm vào quả ngư lôi cả hai cùng nổ tung, cách tàu mẹ 100m. Nhưng quả ngư lôi thứ hai đâm vào mạn tàu nổ làm chiếc Taiho bị thương.

Lúc 10 giờ sáng, radar Mỹ bắt gặp đợt máy bay đầu của Nhật. Hạm đội Mỹ báo động và các máy bay Hellcat bay lên ngăn chặn khi máy bay Nhật còn cách xa tàu Mỹ. 41 máy bay Nhật bị bắn rơi xuống biển, chỉ có một chiếc len lỏi đến được hạm đội Mỹ, đánh trúng thiết giáp hạm South Dakota. Số còn lại phải vội vã quay về.

Đợt máy bay thứ hai của Nhật bị ngăn chặn cách hạm đội Mỹ 60 dặm bởi các máy bay từ tàu sân bay Essex. 70 chiếc bị bắn rơi.

Đợt thứ ba gồm 47 chiếc, vì nhận sai tọa độ tàu sân bay Mỹ nên chỉ có 12 chiếc đến đúng vị trí chiến đấu, 7 chiếc bị bắn rơi.

84 máy bay của đợt 4 cũng xác định sai vị trí, chỉ có 6 chiếc đến nơi nhưng không đánh trúng một chiến hạm nào.

Hầu hết máy bay bay lạc hướng đã bị hết nhiên liệu và không về được đến hạm đội. Một số tìm đường quay về Guam. Nhưng khi đáp xuống sân bay ở đây, 27 máy bay Hellcat của Mỹ xuất hiện đã đánh tan 30 máy bay Nhật ngay trên sân bay.

Như vậy, chỉ sau mấy giờ chiến đấu, hạm đội cơ động của đô đốc Ozawa mất tất cả 330 máy bay. Vì một sai lầm trong nhận định, không biết chớp lấy thời cơ mà lưỡi gươm quý của Nhật đã gãy.

Nhưng thảm họa của hạm đội Cơ động vẫn còn tiếp tục. Lúc 12 giờ trưa, hạm trưởng tàu ngầm Cavalla của Mỹ bắt gặp tàu sân bay Shokaku đang chờ đón máy bay trở về (Chiếc Shokaku và chiếc Zuikaku từng tham dự cuộc tiến công Hawaii, biển San hô, biển Cruz...), đã ra lệnh phóng một loạt ngư lôi trúng đích. Tàu bốc cháy và chìm lúc 3 giờ chiều.

Chiếc kì hạm Taiho trúng ngư lôi lúc sáng, đến 4 giờ chiều bỗng phát nổ rồi chìm. Đô đốc

Ozawa quyết ở lại, chết theo tàu nhưng viên hạm trưởng nói: “Chiến trận còn tiếp diễn, Ngài phải sống đến khi kết thúc trận đánh rồi hãy hay”. Ông ta mới chịu rời tàu, chuyển kì hạm qua tàu sân bay Zuikaku.

Tin thảm bại bay về Bộ tư lệnh hạm đội Liên Hợp lúc ấy đang thả neo tại cảng Yokosuka (Nhật Bản). Đô đốc Toyoda ra lệnh cho Ozawa lui binh, nhưng không còn kịp nữa. Đô đốc Mitscher, tư lệnh lực lượng đặc nhiệm 58 của Mĩ đã cho máy bay đuổi theo trong lúc trời sắp tối.

Họ đến đúng lúc hạm đội Nhật đang tiếp tế dầu, đánh bom trúng kì hạm Zuikaku, tàu sân bay nhẹ Chiyoda, 1 thiết giáp hạm và 1 tuần dương hạm, nhưng chỉ gây thiệt hại nhẹ. Riêng chiếc tàu sân bay Hiyo bị ngư lôi đánh chìm.

Trận hải chiến ở vùng biển Marianas với mấy lượt tiến công và bị tiến công, hạm đội cơ động Nhật mất 92% số máy bay, chìm 3 tàu sân bay và 50% số máy bay của đảo Guam bị phá hủy. Tổng cộng 475 máy bay và thủy phi cơ Nhật bị diệt. Phía Mĩ thiệt hại 130 máy bay với 2 tàu chở dầu.

Thất bại này giáng thêm cho hải quân Nhật một đòn chí tử, một lần nữa làm tiêu tan ảo vọng về “trận đánh quyết định”. Nó làm cho quân Nhật phòng thủ ở Saipan hết hi vọng được hải quân yểm trợ.

*** Kính dâng Thiên hoàng lời tạ tội...**

Sau ba ngày chiến đấu để giữ vững vị trí tại trung tâm Saipan và củng cố lại đội hình, tướng Holland Smith mở đợt tấn công mới để giành thắng lợi cuối cùng.

Ngày 22-6, 2 sư đoàn thủy quân lục chiến tấn công lên phía bắc, còn sư đoàn bộ binh 27 tiến về phía nam. Quân Nhật dựa vào núi rừng hiểm trở với nhiều hang động kín đáo để kháng cự quyết liệt. Bộ tư lệnh của tướng Saito cũng di chuyển từ hang này sang hang khác. Bộ binh Mĩ bị chặn lại ở một thung lũng vách cao, thẳng đứng, đầy rẫy hang động mà trung đoàn 136 Nhật chọn làm nơi tử thủ. Những trận ác chiến khốc liệt xảy ra ở nơi này, khiến cho mọi người gọi đây là “thung lũng tử thần”. Quân Mĩ hành quân chậm chạp nhưng cuối cùng cũng tiến đến gần đỉnh Tapotchau, cứ điểm cuối cùng của Nhật.

Đêm 25 tháng 6, tướng Saito ra lệnh kiểm tra quân số còn lại. Quân Nhật tản mát khắp nơi ở miền Bắc đảo, nên các sĩ quan dưới quyền chỉ còn nắm được 1.200 quân và 3 xe tăng. Trước tình thế tuyệt vọng ấy, tướng Saito điện về Tokyo “xin kính dâng Thiên hoàng lời tạ tội sâu sắc vì chúng tôi không thể làm tốt hơn những gì mà chúng tôi đang làm. Trước khi xuất trận lần cuối cùng, toàn thể chúng tôi tâm hồn hướng về Hoàng cung và tung hô VẠN TUẾ”.

Ngày 30 tháng 6, bộ binh Mĩ đã lên đến đỉnh núi Tapotchau.

Ngày 5 tháng 7, thủy quân lục chiến Mĩ tiến đến bờ bắc Saipan.

Ngày 6-7, trong một hang lớn ở gần một vùng được gọi là “thung lũng Địa Ngục”, tướng Saito và Bộ tham mưu họp bàn. Bên cạnh ông có thiếu tướng Igeta và đô đốc Nagumo. Ông ta ra lệnh: “Ngày mai, tập trung tất cả những ai còn chiến đấu được xuống núi để tấn công bọn Mĩ, đánh đến người cuối cùng”. Một sĩ quan tham mưu hỏi: “Trung tướng có tham gia với chúng tôi không?”

Đô đốc Nagumo trả lời thay: “Chúng tôi sẽ hara kiri (Tiếng Nhật: tự sát bằng cách tự mổ bụng mình. Đó là cách bảo toàn danh dự của các võ sĩ đạo Nhật sau khi bị thua trận), chúng tôi quyết định chết lúc 10 giờ sáng nay, các anh cho phép chúng tôi đi trước”.

Thế là cả ba mổ bụng tự sát.

Bốn giờ sáng ngày 7-7-1944, hơn 3 nghìn người Nhật, cả binh lính và thường dân, với đủ loại vũ khí, từ súng trường, súng lục đến gươm và cả gậy tre vót nhọn xông đến bờ biển tiến công các hậu cứ quân Mỹ.

Họ tiến công vào vùng đóng quân của sư đoàn 27 bộ binh, tiến công tới tấp vào trung đoàn 105. Hết đợt này đến đợt khác họ lần xả vào phòng tuyến Mỹ. Quân Mỹ chết 605 người, phía Nhật bị giết gần hết, chỉ còn vài mươi người bị thương, ngất xỉu nên quân Mỹ đem về cứu sống.

Tại bệnh viện dã chiến trong hang động, khi quân Mỹ tiến đến, đại úy bác sĩ trưởng ra lệnh cho một nữ y tá ra đầu hàng. Còn ông ta và mọi người trong đó dùng lựu đạn tự sát.

Vào lúc 16 giờ 15 ngày 9-7-1944, đô đốc Tumer điện báo về Bộ tư lệnh hải quân Hoa Kỳ là Saipan hoàn toàn nằm trong tay người Mỹ.

Chiến trường Saipan của Mỹ phải trả giá quá cao: 14.111 người chết, mất tích hoặc bị thương nặng. Phía Nhật, toàn thể quân trú phòng (hơn 30.000) chết hoặc tự sát. Khoảng 100 người bị bắt, số còn lại rút lui vào các hang động. Có người sống sót mãi cho đến hơn 15 năm sau khi chiến tranh chấm dứt.

Trong số gần 30.000 dân Nhật sống trên đảo, có khoảng 22.000 người tự sát tập thể bằng cách đứng từ trên các mỏm núi cao nhảy xuống biển (Bộ máy tuyên truyền của Tokyo đã làm cho dân Nhật tin rằng người Mỹ là bọn quỷ dữ, sẽ giết hết bất cứ người Nhật nào lọt vào tay chúng. Bởi thế, họ thà chết còn hơn để bị bắt. Hơn nữa, tự sát sau khi thất bại cũng là truyền thống võ sĩ đạo Nhật đã ăn sâu trong dân chúng. Đó cũng là cách bày tỏ lòng trung thành với Nhật Hoàng đến cùng).

Sau khi chiếm xong Saipan, quân Mỹ đánh chiếm các đảo Guam và Tinian. Trong vòng chưa đầy hai tuần lễ giao chiến (từ 20 đến 31-7) cả hai đảo đã thuộc về Hoa Kỳ.

Chiếm được quần đảo Marianas, Hoa Kỳ đã giành được một thắng lợi chiến lược hết sức quan trọng. Saipan chỉ cách Tokyo 2.300 km. Thủ đô cũng như nhiều vùng lãnh thổ phía Nam Nhật Bản và các căn cứ Nhật ở Đài Loan, Philippines... đã nằm trong phạm vi oanh tạc của không lực Hoa Kỳ. Các sân bay ở Saipan, Tinian và Guam trở thành căn cứ của Tập đoàn không quân thứ 20 gồm toàn pháo đài bay hiện đại B 29 của Hoa Kỳ. Vài tháng sau ngày quân Mỹ chiếm Saipan, các pháo đài bay ấy sẽ bay đi ném bom nước Nhật.

• KHỦNG HOÀNG CHÍNH TRỊ Ở TOKYO

* Khó khăn chồng chất

Các chiến thắng giòn giã của Hoa Kỳ khiến cho Bộ tổng tham mưu quân lục Hoàng gia phải duyệt xét toàn bộ đường lối điều hành và khả năng sản xuất của guồng máy chiến tranh Nhật. Từ con số sản xuất 15.300 máy bay trong năm 1943, làm sao có thể sản xuất 45.000 máy bay trong năm 1944 mà riêng hải quân đã đòi hỏi cung ứng 26.000 chiếc? (Số lượng máy bay thực sự sản xuất được của hai nước (Đơn vị: chiếc): Nhật 8.000 (1942), 15.300 (1943), 28.200 (1944). Mỹ 47.859 (1942), 86.000 (1943), 96.370 (1944).

Đó là chỉ riêng về máy bay mà thôi, còn thuốc men, quân trang, quân dụng ngày càng thiếu, sản xuất không đủ, mà đến tận tay binh lính lại càng thiếu hơn vì cuộc chiến tranh tàu ngầm của Mỹ đánh chìm mọi tàu Nhật đi trên biển. Cuối cùng, số lượng tàu bè mà các cơ sở đóng tàu hạ thủy không thay thế được số bị chìm.

Chế độ “tuần lễ làm việc 7 ngày” được phát động. Trường học dồn lại, học sinh học ít giờ hơn. Số phụ nữ và trẻ em tham gia sản xuất nhiều hơn. Nhưng lương thực, thực phẩm, đồ dùng hàng ngày của nhân dân ngày càng khan hiếm. Báo chí hạn chế lại khổ báo và số trang. Mười ngàn điểm giải trí đóng cửa.

Sự thất bại của quân Đội Nhật trên chiến trường đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của dân chúng.

*** Thay ngựa giữa đường**

Thủ tướng Tojo trở thành một đối tượng mà nhiều người đặt nghi vấn. Các chính khách và sĩ quan cao cấp cho rằng ông ta muốn trở thành một nhà độc tài. Nhất là sau ngày 21-2 khi ông ta buộc Tổng tham mưu trưởng lục quân, nguyên soái Gen Sugiyama từ chức và ông ta nắm luôn chức vụ này. Nhiều người cho rằng không thể kiêm nhiệm chức Thủ tướng (vai trò chính trị) với chức Tổng tham mưu trưởng (vai trò quân sự). Thậm chí bạn thân của Tojo còn nói: “Thủ tướng không thấy sao? Đức thua là vì quốc trưởng Hitler giành quyền chỉ huy của các nhà quân sự”.

Tojo đáp: “Tôi rất kính nể quốc trưởng Hitler, nhưng tôi không thấy có điểm gì giống nhau giữa ông ấy và tôi. Ông ấy là binh nhì, còn tôi là tướng lĩnh”.

Một số nhà chính trị ở Nhật còn đi xa hơn nữa. Không những họ tố cáo sự bất tài của Tojo đưa nước Nhật vào thế kẹt, họ còn vận động mưu tìm hòa bình trước khi quá trễ. Nhiều lần phe quân nhân định mưu sát Tojo nhưng không thành công.

Sự thất thủ của đảo Saipan là thêm một vố nặng cho cuộc đời chính trị của Tojo.

Cuối cùng Tojo tìm hoàng thân Kido, Chương Ấn Hoàng gia, người đã đề nghị với Thiên hoàng đưa Tojo lên làm Thủ tướng năm 1941. Sau cuộc nói chuyện, Tojo thấy cần phải thay đổi nội các. Ngày 17-7 ông cách chức Bộ trưởng Hải quân của đô đốc Shimada, hi vọng làm vừa lòng những kẻ chống đối với “vật tế thần” ấy.

Nhưng đến khi mời đô đốc Yonai lên thay vào chức vụ đó, ông này từ chối. Tojo ý thức được sự chống đối mãnh liệt đối với ông ta. Trong lúc ấy, Hội đồng Jushin (gồm những vị cựu thủ tướng Nhật) họp tại nhà Hoàng thân Konoye, cũng tỏ ra không tán thành việc cải tổ nửa vời.

Cuối cùng theo lời khuyên của bạn bè, ngày 18-7 Tojo bệ kiến Thiên hoàng xin từ chức.

Xét vai trò quan trọng của Lục quân trong nước Nhật, Hội đồng Jushin đề nghị lên Thiên hoàng 3 nhân vật: Nguyên soái Terauchi (Tư lệnh chiến trường phương Nam), nguyên soái Hata (Tư lệnh ở Trung Hoa) và đại tướng Kuniaki Koiso, Thống đốc Triều Tiên, thường được gọi là “con cọp xứ Triều Tiên”.

Cuối cùng, Thiên hoàng chọn Koiso làm Thủ tướng.

Ở Bộ Tổng tham mưu quân lực Hoàng gia Tokyo, người ta chọn Tướng Yamashita, “con hùm xám Mã Lai” để chỉ huy chiến trường Philippines.

CHƯƠNG VII

CHIẾN CUỘC GIÀNH QUẦN ĐẢO PHILIPPINES

• CUỘC TẤN CÔNG BẮT ĐẦU

* Kế hoạch của đôi bên

Đối với Đại tướng Mac Arthur, con đường đánh bại Nhật Bản dứt khoát phải đi qua Philippines và trận đánh ở đây có một vai trò then chốt. Do đó, sau khi chiếm xong New Guinea để làm bàn đạp, lại được chiến thắng Saipan của Đô đốc Nimitz thôi thúc, Mac Arthur muốn tiến đánh ngay Philippines. Nhưng tại Washington ít có ai chia sẻ quan điểm của ông. Chẳng những giới lãnh đạo hải quân kiên quyết phản đối, mà Bộ Tổng tham mưu lục quân cũng không tán thành. Người ta cho rằng đổ bộ Đài Loan xong tiến đánh Okinawa là con đường ngắn nhất để tiến đến Nhật Bản.

Để bảo vệ quan điểm của mình, Mac Arthur đã điện về Washington: “Philippines là lãnh thổ thuộc Hoa Kỳ mà ở đó các lực lượng đơn độc của chúng ta đã bị đánh bại (năm 1942 - TG). Trên thực tế, chúng ta đã không đủ khả năng giữ lời cam kết đối với cộng đồng 17.000.000 người Philippines luôn trung thành với nước Mỹ rằng sẽ luôn luôn bảo vệ họ.

Nay, nếu chúng ta vẫn không tiến hành giải phóng họ khỏi tay kẻ thù trong thời gian sớm nhất có thể được, thì người Philippines sẽ tin rằng người Mỹ không khi nào chịu hi sinh xương máu cho họ. Đó sẽ là một thất bại quan trọng về tâm lý và chính trị đối với Hoa Kỳ trong nhiều năm sau”. Dĩ nhiên, lập luận trên còn chứa đựng cả vấn đề danh dự cá nhân của Mac Arthur. Đã thua chạy khỏi Philippines hồi đầu năm 1942, giờ đây ông muốn rửa mối nhục đó trong vai trò người giải phóng Philippines bằng chiến thắng.

Nhưng Đại tướng G.Marshall, Tổng tham mưu trưởng lục quân đã nhắc nhở Mac Arthur một cách dứt khoát rằng “không được để những xúc cảm cá nhân và những vấn đề chính trị ở Philippines” che lấp mục đích trên hết của chiến tranh là giành chiến thắng bằng con đường ngắn nhất. Ông cũng lí giải rằng “bỏ qua” không có nghĩa là “bỏ rơi” dân chúng Philippines.

Cơ may đến với Mac Arthur khi ông được mời đến Hawaii hội đàm với đích thân Tổng thống và Đô đốc Nimitz ngày 26-7.

Thực hiện nghị quyết của Đảng Dân chủ muốn “Tổng thống phát huy vai trò Tổng tư lệnh tối cao của lục quân và hải quân Hoa Kỳ”, lần này F.D.Roosevelt trực tiếp làm việc với hai Tư lệnh chiến trường mà không đem theo các tướng Marshall, Arnold hay đô đốc King như thường lệ.

Chỉ tay vào đảo Mindanao (phía Nam Philippines) trên bản đồ, Tổng thống hỏi Mac Arthur: “Này Douglas! Từ đây rồi chúng ta sẽ tiến tới đâu?” Mac Arthur đáp: “Thưa Tổng thống, đến Leyte và tiếp đó là Luábn!”. Rồi ông trình bày tỉ mỉ kế hoạch hành quân chiếm Philippines. Đô đốc Nimitz quyết liệt phản bác kế hoạch đó để chứng minh rằng đổ bộ Đài Loan là phương án tối ưu. Tổng thống Roosevelt cố làm cho quan điểm của đôi bên xích lại gần nhau. Sau cùng, chính Nimitz cũng đồng ý với Mac Arthur rằng danh dự quốc gia cũng như yêu cầu chiến lược đòi hỏi phải giải phóng Philippines trước khi đổ bộ Đài Loan. Kế hoạch tấn công Philippines coi như đã được Tổng thống phê chuẩn. Đại tướng Mac Arthur sẽ lãnh đạo toàn bộ việc thực hiện kế hoạch với sự phối hợp và yểm trợ của hải quân thuộc quyền Đô đốc Nimitz.

Trong lúc người Mỹ còn đang lựa chọn phương án tấn công thì Bộ Tổng tham mưu lục quân cũng như hải quân Hoàng gia Nhật đã cho ra đời kế hoạch mang tên “Chiến dịch Sho-Go” (Chiến thắng). Đây thực chất là một kế hoạch phòng thủ từ xa đến gần. Đoán biết chính xác ý đồ chiến lược của người Mỹ, người Nhật dự định đánh địch để bộ ở 4 khu vực: Philippines, Đài

Loan - Okinawa, chính quốc Nhật Bản và quần đảo Kurile ở phía Bắc. Phần 1 của kế hoạch này (mang tên Sho-1) chính là chiến dịch phòng thủ Philippines được coi là trận đánh quyết định sẽ diễn ra trên cả mặt đất và trên biển.

Nhưng có nhiều ý kiến khác nhau về chiến thuật bố phòng ở Philippines. Bộ tham mưu đạo quân phương Nam có ý định đánh bại địch ở nơi đầu tiên mà chúng đổ bộ. Bộ Tổng tham mưu lục quân ở Tokyo bác bỏ quan điểm đó. Họ cho rằng khó có thể biết được chính xác nơi mà quân Mỹ sẽ đổ bộ đầu tiên.

Tốt nhất là nên tập trung tất cả các lực lượng còn đang trú đóng rải rác trên khắp các quần đảo về hòn đảo lớn nhất và quan trọng nhất là Luzon, nơi có điều kiện phòng thủ tốt nhất. Còn Nguyên soái Terauchi, Tổng tư lệnh chiến trường phương Nam thì đoán chắc với Tokyo rằng lực lượng không quân thuộc quyền ông đủ sức đánh chìm hầu hết các đoàn tàu địch di chuyển trên vùng biển quanh Philippines trước khi chúng kịp đến khu vực đổ bộ. Nhưng Trung tướng Shigenori Kuroda, Tư lệnh quân đội Nhật tại Philippines và tập đoàn quân 4 đồn trú tại địa phương phát triển từ quân đoàn 14 lại khẳng định rằng điều đó chỉ đúng trên lý thuyết. Khi so sánh trên thực tế với không quân Mỹ thì không quân Nhật ở đây không làm được điều đó, thậm chí cũng không thể “đánh địch ngay tại bãi đổ bộ” như lý thuyết thường dạy. Quân Nhật chỉ có thể thắng khi giao chiến trên mặt đất.

Sau cùng, Bộ Tổng tư lệnh tối cao ở Tokyo chỉ thị cho Nguyên soái Terauchi xây dựng kế hoạch đề kháng theo chiều sâu. Tướng Tomoyuki Yamashita, “người hùng Mã Lai” trước đây, được điều về làm Tư lệnh quân Nhật tại Philippines thay cho tướng Kuroda. Trung tướng Sosaku Suzuki được trao nhiệm vụ bảo vệ đảo Mindanao và chiến trường phía Nam Philippines bằng quân đoàn 35 tinh nhuệ của ông.

*** Khúc dạo đầu**

Để chuẩn bị cho cuộc tiến công lớn sắp diễn ra, tướng Mac Arthur phối hợp với Đô đốc Nimitz tiến hành một loạt các trận đánh nhằm bảo đảm cho các cuộc hành quân sắp tới, bao vây và tiêu hao lực lượng đề kháng của địch ở Philippines và những khu vực lân cận.

Ngày 6-9, các máy bay của hải quân Mỹ oanh tạc dữ dội căn cứ Nhật ở Palau (cách đảo Mindanao 650 km về phía Đông). Ngày 15-9-1944, quân Mỹ đổ bộ đánh chiếm các nhóm đảo Palau và Morotai (cách 350 km về phía đông Nam Mindanao). Giao tranh ác liệt dài ngày đã diễn ra, nhưng cuối cùng các căn cứ quân sự Nhật ở cả hai nơi đều lọt vào tay người Mỹ.

Giữa tháng 9 sang đầu tháng 10, không quân Mỹ liên tục đánh phá các căn cứ không quân và hải quân Nhật ở Philippines, tập trung vào vịnh Manila (gần thủ đô Philippines trên đảo Luzon) và 5 sân bay trên đảo Mindanao. Kết quả là hơn 700 máy bay và trên 200 hạm tàu các loại của Nhật (nghĩa là hầu hết lực lượng không quân và hải quân Nhật ở Philippines) đã bị hủy diệt.

Trong tháng 10, Hoa Kỳ bắt đầu tàn phá các căn cứ Nhật trong một vùng cách Philippines 1.000 dặm về phía Bắc. Nhiệm vụ này chủ yếu do Lực lượng đặc nhiệm 38 của Phó đô đốc Marc Mitscher trực thuộc hạm đội thứ 3 của Đô đốc William Halsey thực hiện. Ngày 10-10, các máy bay xuất phát từ các tàu sân bay của Mitscher đã đánh đắm 58 hạm tàu cỡ nhỏ và tiêu diệt 89 máy bay Nhật ở ngoài khơi đảo Okinawa thuộc quần đảo Ryukyu của Nhật. Ngày hôm sau, Mitscher lại xuôi Nam để oanh tạc Luzon (Philippines).

Ngày 12-10, Lực lượng đặc nhiệm 38 mở cuộc tiến công căn cứ không quân rất lớn của Nhật trên đảo Đài Loan. Phó đô đốc Shigeru Fukudome, Tư lệnh căn cứ không quân thứ 6 của Nhật ở đây đã cho 230 chiến đấu cơ bay lên đánh chặn. Nhưng hết đợt này đến đợt khác máy bay Mỹ

đến bỏ bom đồng thời bắn rơi phần lớn các chiến đấu cơ Zero đã lỗi thời lại do các phi công Nhật mới ra trường điều khiển. Đợt đầu, Fukudome mất 1/3 số máy bay, đợt 2 mất hết. Ngày hôm sau không còn máy bay Nhật đánh chặn, các phi công Mỹ đã tàn phá nặng nề căn cứ không quân này.

Nhưng Pukudome quyết không chịu bó tay. Đêm hôm sau, ông cho hơn 30 chiếc máy bay ném bom tiến đến hạm đội Mỹ. Các phi công Nhật đã đánh bom trúng tàu sân bay Franklin của Mỹ và tuần dương hạm Canberra của Úc. Cả hai chiếc bị thương phải kéo về quần đảo Carolines để sửa chữa. Đêm sau nữa máy bay của Fukudome lại đánh bị thương tuần dương hạm Houston của Hoa Kỳ.

Sau khi đã hủy diệt hầu hết lực lượng không quân Nhật ở Đài Loan, Lực lượng đặc nhiệm 38 thẳng tiến về phía Nam để thực hiện nhiệm vụ chủ yếu của mình trong chiến dịch này: yểm trợ cho cuộc đổ bộ vào Philippines.

Mất gần 600 máy bay mà chỉ làm bị thương 3 chiến hạm Hoa Kỳ, đó là một thất bại nặng của Nhật Bản. Nhưng bộ máy tuyên truyền Nhật đã miêu tả cuộc giao tranh ở Đài Loan ấy như một “chiến thắng lớn nhất trong lịch sử hải quân Nhật”, trong đó hạm đội Mỹ đã bị đánh tan tã với 11 tàu sân bay, 2 thiết giáp hạm, 3 tuần dương hạm, 1 khu trục hạm và hơn 100 máy bay Mỹ bị hủy diệt. Ngày 16-10, khi một trận bão lớn tràn qua Philippines thì tại Tokyo, Nhật Hoàng mở tiệc ăn mừng chiến thắng.

Điều tai hại là quân Nhật ở Philippines cũng tin chắc vào “thắng lợi” này. Bởi thế, khi một đoàn tàu Mỹ gồm 2 tuần dương hạm, 4 khu trục hạm, 8 hải vận - khu trục hạm và 3 tàu vớt mìn vượt sóng to gió lớn tiến vào vịnh Leyte sáng ngày 17, thì Tham mưu trưởng sư đoàn 16 bảo vệ Leyte khẳng định rằng: đó là những gì còn lại của Hạm đội Mỹ bị đánh tan ở Đài Loan bị bão thổi giạt vào đây. Nhưng Trung tướng Shiro Makino, Tư lệnh sư đoàn vẫn điện báo lên thượng cấp đồng thời ra lệnh báo động chiến đấu. Tại Bộ tư lệnh quân đoàn 35 đóng ở Cebu, thành phố trên một đảo nhỏ nằm giữa quần đảo Phillipines, tướng Sosaku Suzuki, Tư lệnh chiến trường phía Nam vẫn không tin rằng quân Mỹ sắp tiến công. Tướng Yamashita ở Manila cũng vậy: sau “thất bại nặng nề” ở Đài Loan, quân Mỹ khó có thể tấn công ngay được.

Nhưng tại các Bộ tổng tư lệnh lục quân cũng như hải quân ở Tokyo thì lại khác. Vì hiểu rõ thực chất của “chiến thắng” trên, họ nhanh chóng nhận ra đoàn chiến hạm Mỹ tiến vào vịnh Leyte chính là lực lượng tiên tiêu thám sát và chuẩn bị cho một cuộc đổ bộ lớn sắp diễn ra. Trưa ngày 18, kế hoạch “Sho-1” được đưa ra thực hiện. Từ Đài Loan, Đô đốc Toyoda, Tư lệnh hạm đội Liên hợp ra lệnh cho Lực lượng đột kích thứ nhất của Phó đô đốc Takeo Kurita rời Singapore tiến về Philippines. Ông lại điều hạm đội cơ động của Phó đô đốc Jisaburo Ozawa, đang đậu tại biển Nội Hải (Nhật Bản) để bổ sung lực lượng sau trận Saipan, ra chiến trường. Tiếp đó, ông bay về Nhật Bản để có mặt ở Bộ tư lệnh hạm đội Liên hợp khi “trận đánh quyết định” ở Philippines bắt đầu. Cùng lúc đó, Bộ Tổng tư lệnh lục quân Nhật ra lệnh cho các lực lượng tại Philippines sẵn sàng chiến đấu.

Nhận được lệnh trên, nhưng các cấp chỉ huy Nhật ở Philippines vẫn còn hồ nghi. Trong 2 ngày, tướng Makino không nhận thêm được tin tức gì về hoạt động của đoàn tàu địch. Máy bay trinh sát của ông cũng không phát hiện được điều gì mới lạ.

Makino liền điện về Cebu cho tướng Suzuki: đoàn tàu Mỹ vào vịnh Leyte rất có thể chỉ là để tránh bão. Suzuki là một tướng tài. Ngay từ đầu tháng 9, ông đã nhận định rằng quân Mỹ sắp tấn công Philippines, và mục tiêu chủ yếu của họ chính là đảo Leyte. Bởi thế, ông đã cho sư đoàn 30 của mình trú đóng ở phía Bắc Mindanao, gần nơi tiếp giáp với Leyte để sẵn sàng tiếp ứng cho đảo này. Nhưng ngày 10-9, được tin báo rằng quân Mỹ đổ bộ ở cảng Davao phía Nam

Mindanao, ông liền điều sư đoàn 30 về phía đó. Nhưng tin này té ra chỉ do một ảo giác quan trắc tạo ra. Giờ đây lại được tin đoàn tàu Mỹ vào vịnh Leyte, sau khi quân Nhật vừa giáng cho hải quân Mỹ một đòn chí tử, ông lại càng do dự. Tin vào nhận định của Makino, ông chưa vội động binh.

Thật ra, đoàn tàu Mỹ đã để một tiểu đoàn sơn chiến lên chiếm hai hòn đảo nhỏ Suluan và Homonhon án ngữ lối ra vào vịnh, đồng thời cho các đội biệt kích “người nhái” lên vào thám sát kĩ càng các bãi đổ bộ trên bờ đảo Leyte. Những hoạt động này không được báo cho tướng Makino, vì số quân Nhật đồn trú trên hai đảo đó đã bị giết gần hết và trận bão vừa qua đã cắt đứt mọi đường dây liên lạc từ các đơn vị đến sở chỉ huy Sư đoàn mà ông không biết.

*** Cuộc đổ bộ ở Leyte**

Sau khi đã hủy diệt hầu hết lực lượng không quân và hải quân Nhật ở Philippines và vùng lân cận, Đại tướng Mac Arthur nhận thấy không cần thiết phải đánh chiếm Mindanao ở phía Nam như kế hoạch dự kiến. Ông quyết định đánh thẳng vào hòn đảo chiến lược Leyte ở trung bộ Philippines để rút ngắn thời hạn chiến đấu.

Lực lượng chủ yếu để tấn công vào Philippines chính là tập đoàn quân 6 Hoa Kỳ của Trung tướng Walter Krueger đã đổ bộ vào New Guinea, được tăng cường để trở thành một tập đoàn quân hùng mạnh với quân số 165.000 người. Đạo quân này được tập trung tại thành phố cảng Houandia phía bắc New Guinea và tại đảo Manus cách đó 200 dặm về phía bắc 420 hải vận hạm được điều động để chở số quân trên. 157 chiến hạm thuộc hạm đội 3 và hạm đội 7 Mỹ bao gồm 18 tàu sân bay, 6 thiết giáp hạm, còn lại là các tuần dương hạm, khu trục hạm... làm nhiệm vụ hộ tống và yểm trợ. Phục vụ trên tất cả các hạm tàu đó là hơn 50.000 sĩ quan và binh lính hải quân, kể cả Lực lượng đặc nhiệm 38 vừa chiến thắng ở Đài Loan quay về. Như vậy, tổng số 215.000 người đã tham gia chiến dịch lớn nhất trên chiến trường Thái Bình Dương do đích thân Đại tướng Mac Arthur làm Tư lệnh.

Trên suốt dọc đường hành quân từ New Guinea tiến tới vịnh Leyte (Philippines), đoàn chiến hạm khổng lồ của Mỹ không hề bị Nhật phát hiện. Bởi vì các căn cứ kiểm soát tuyến đường này là Palau (bên cánh phải) và Morotai (cánh trái) đã thuộc về người Mỹ, trong khi không quân và hải quân Nhật không còn khả năng thám sát vùng biển này.

Tướng Mac Arthur chọn Leyte làm nơi đổ bộ chính, là do những giá trị về vị trí và điều kiện tự nhiên của nó. Đảo Leyte nằm giữa quần đảo Philippines, phía Đông Bắc có đảo Samar tiếp liền tới đảo chính lớn nhất Luzon, phía Nam là Mindanao, đảo lớn thứ hai. Như vậy, chiếm được Leyte sẽ có một căn cứ trọng yếu để khống chế toàn quần đảo. Vịnh Leyte sâu kín tiếp giáp bãi biển phía Đông đảo Leyte bằng phẳng chạy dài suốt 35 dặm rất thích hợp với việc đổ bộ. Tuy nhiên, bên trong bãi biển đó là những ruộng lúa, đầm lầy. Phần lớn còn lại của đảo là núi non và rừng rậm gây khó khăn cho mọi hoạt động quân sự.

Trên đảo có 1 triệu dân, đa số sống bằng nghề nông. Một bộ phận người Philippines cùng 3.000 người Hoa và số ít người Âu, Mỹ, Nhật sống tại thành phố thủ phủ Tacloban ở phía Bắc và thị trấn Dulag phía Nam đảo. Cho đến phút cuối cùng, sư đoàn 16 của tướng Makino trấn giữ Leyte vẫn không hay biết gì về nguy cơ sắp ập lên đầu họ.

11 giờ đêm 19-10, theo sự chỉ dẫn của các ngọn đèn biển trên hai đảo nhỏ mà đội tiên tiêu đã chiếm từ hai hôm trước, đoàn tàu khổng lồ của lực lượng đổ bộ Mỹ từ từ tiến vào vịnh Leyte và thả neo ở vị trí đã định. Trong khi đó các lực lượng yểm trợ thuộc hạm đội 3 và hạm đội 7 sẵn sàng túc trực ngoài khơi.

Khi ánh mặt trời vừa hé rạng ở phía sau đoàn tàu, hải pháo trên các chiến hạm bắt đầu bắn

như mưa lên bãi biển của đảo Leyte, thoát tiên ở phía Bắc rồi chuyển dần xuống phía Nam.

Sau 5 giờ bắn phá long trời lở đất, đúng giờ H của ngày A theo kế hoạch, tức là 10 giờ sáng 20-10-1944, cuộc đổ bộ bắt đầu. Sư đoàn kỵ binh số 1 tràn lên đoạn bờ biển phía Bắc được gọi là “Bãi Trắng”. Tiếp đó sư đoàn bộ binh 24 tiến tới “Bãi Đỏ” bên sườn trái “Bãi Trắng”, cả hai sư đoàn cùng tiến về phía thủ phủ Tacloban. Quá một đoạn về phía Nam, sư đoàn bộ binh 96 và hầu hết lực lượng pháo binh đổ bộ lên “Bãi Cam” và “Bãi Xanh”, ở tận cùng phía Nam, sư đoàn bộ binh số 7 tràn vào “Bãi Tím” và “Bãi Vàng” và chiếm được thị trấn đầu tiên của Philippines là Dulag vào lúc giữa trưa. Tất cả các mũi tiến công chỉ gặp những ổ kháng cự yếu ớt và thiếu tổ chức của Nhật.

Đứng trên đài chỉ huy của tuần dương hạm Nashville, tướng Mac Arthur trong bộ quân phục kaki theo dõi cuộc tấn công. Gần 2 giờ chiều, ông cùng Bộ tham mưu và nhóm phóng viên báo chí, phát thanh xuống một tàu đổ bộ chạy đến hải vận hạm John Land để đón Tổng thống Philippines Sergio Osmena (mới lên thay Tổng thống Manuel Quezon từ trần hồi tháng 7-1944) cùng Tổng tư lệnh quân đội Philippines Carlos Romulo và các thành viên chính phủ Philippines đổ bộ lên bờ. Vừa đặt chân lên bãi cát, Mac Arthur ra lệnh cho đài “Tiếng nói Tự do” phát sóng để truyền đi kêu gọi của ông:

“Hỡi nhân dân Philippines, tôi đã trở lại. Đội ơn Đức Chúa tối thượng, quân lực của chúng ta giờ đây lại đặt chân lên đất Philippines. Bên cạnh tôi có Tổng thống Sergio Osmena của các bạn, người kế vị nhà yêu nước Manuel Quezon đã quá cố, cùng toàn thể nội các của ông. Khi nào chiến trường đến gần làng mạc của các bạn, các bạn hãy nổi dậy chặn đánh quân Nhật. Vì quê hương, gia đình của các bạn, đánh! Vì các thế hệ con cháu tương lai, đánh! Nhân danh những cái chết thiêng liêng, đánh! Đừng để cho lòng mình mềm-yếu. Hãy để cho mỗi cánh tay trở thành sắt thép. Đức Chúa thiêng liêng sẽ dẫn dắt chúng ta đi đến ngày toàn thắng!”. Tiếp đó, Tổng thống Romulo kêu gọi nhân dân Philippines hợp tác với người Mỹ để giải phóng đất nước, lập lại nền dân chủ, khôi phục chính phủ hợp pháp để xây dựng lại quê hương.

Người Mỹ có thể hãnh diện về sự thành công dễ dàng trong cuộc đổ bộ này. Chỉ có 49 binh sĩ thiệt mạng trong chiến đấu. Sở dĩ như vậy là vì quân Nhật bị đánh bất ngờ, bị tổn thất do hải pháo và bị mất liên lạc với sở chỉ huy sư đoàn. Đại tá Kanao Kondo chỉ huy trung đoàn pháo binh 22 đã tổ cáo tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 1 của ông là đào ngũ, mặc dù viên sĩ quan ấy biện bạch rằng tiểu đoàn của anh ta đã bị giết và bị thương gần hết, mà đại bác thì cũng không còn. Tướng Makino không nắm được chi tiết diễn biến của trận đánh. Đêm qua ông đã khinh suất chờ đợi sở chỉ huy ở Tacloban vào sâu hơn trong đảo. Giờ đây ông không có gì hơn để báo cáo với cấp trên, ngoài tin địch đổ bộ. Ông ra một mệnh lệnh tổng quát cho sư đoàn của mình: lui về phía Bắc hoặc phía Nam Leyte và cố thủ tại đó.

Tại Manila, tướng Yamashita vô cùng bối rối vì tin tức từ Leyte không sáng sủa. Ông bỗng nhận được lệnh của Tổng hành dinh ở Tokyo: tập đoàn quân 14 phải đánh trận quyết định ở Leyte. Nhận thấy mệnh lệnh này khó lòng thực hiện được, ông cố gắng thuyết phục Nguyên soái Terauchi cho lui quân về giữ Luzon. Nhưng Tư lệnh chiến trường phương Nam buộc ông phải phục tùng mệnh lệnh. Miễn cưỡng, Yamashita phải truyền lệnh đó cho tướng Suzuki ở Cebu.

• HẢI CHIẾN QUANH QUẦN ĐẢO PHILIPPINES

Coi Leyte là nơi diễn ra “trận đánh quyết định”, Bộ tư lệnh hải quân Nhật tung vào đây hầu hết lực lượng cường tráng còn lại của mình. Tuy nhiên, họ vẫn chưa biết rằng các lực lượng hùng mạnh của hạm đội thứ 3 và hạm đội thứ 7 Hoa Kỳ đã túc trực ngoài khơi bờ biển phía Đông Philippines để sẵn sàng yểm trợ cho cuộc đổ bộ ở Leyte.

Hạm đội Cơ động của Phó đô đốc Ozawa từ Nhật Bản tiến xuống, gồm có 2 thiết giáp hạm Ise và Hyuga đã cải tiến thành tàu sân bay, tàu sân bay nặng Zuikaku, các tàu sân bay nhẹ Zuiho, Chitose, Chiyoda nhưng tổng số máy bay chỉ còn 120 chiếc.

Lực lượng Đột kích thứ nhất của Phó đô đốc Takeo Kurita từ Singapore tiến sang, gồm 4 thiết giáp hạm (trong đó có 2 chiếc khổng lồ là Yamato và Musashi), 13 tuần dương hạm, 19 khu trục hạm nhưng lại không có tàu sân bay. Thiếu sót này sẽ làm cho người Nhật phải trả giá đắt về sau.

Ngày 20-10, khi quân Mỹ đổ bộ ở Leyte thì đoàn chiến hạm của Kurita còn dừng chân tại Borneo (Indonesia). Ông được lệnh hành quân gấp đến vịnh Leyte ngày 25-10 để tiêu diệt hạm đội Mỹ ở đây.

Bộ Tư lệnh hạm đội Liên hợp lại ra lệnh cho Lực lượng Đột kích thứ nhất tách làm hai bộ phận, như hai gọng kìm cùng tiến đánh sau lưng hạm đội Mỹ ở vịnh Leyte vào ngày 25-10. Do đó, Phó đô đốc Kurita ra lệnh cho Phó đô đốc Teisi Nishimura dẫn một đoàn tàu chiến từ Biển Đông tiến theo eo biển Surigao (giữa Mindanao và đảo Leyte) để vào vịnh Leyte. Còn Kurita, với đại bộ phận cũng sẽ tới vịnh đó cùng lúc, nhưng theo eo biển San Bernardino (phía Bắc đảo Leyte).

Ngày 22 tháng 10, Lực lượng Đột kích rơi vào ổ phục kích của hai tàu ngầm Darter và Dace của Mỹ. Vào lúc 5 giờ 25 sáng, thuyền trưởng Mac Clintock của tàu ngầm Darter chọn chiến hạm dẫn đầu làm mục tiêu. Các ống phóng ngư lôi đều hướng vào tuần dương hạm Atago là kì hạm của Kunta. Chiếc này bị chìm ngay. Phó đô đốc Kurita chuyển soái kì qua thiết giáp hạm Yamato, niềm kiêu hãnh của hải quân Nhật.

Trong lúc đó thuyền trưởng Clagett của tàu ngầm Dace chọn chiếc tuần dương hạm Maya làm mục tiêu. Ngư lôi được phóng ra, tuần dương hạm nặng này bị chìm. Thế là chưa vào trận chiến mà Nhật đã bị mất 2 tàu lớn.

Tư lệnh Lực lượng Đột kích thứ nhất sắp xếp lại cách di chuyển, hai thiết giáp hạm Yamato và Musashi (hai chị em song sinh, giống nhau, đóng cùng một lúc) đi giữa, xung quanh là các tàu yểm trợ. Họ rời biển Đông, đi về phía Đông vào biển Sibuyan bên trong quần đảo Philippines thông, với eo San Bernardino.

8 giờ sáng 24-10, khi còn cách eo San Bernardino không xa, đoàn tàu của Kurita bị máy bay trinh sát Mỹ phát hiện. Ông điện về Manila xin được không quân yểm trợ. Chính lúc đó toàn bộ máy bay còn lại ở đây gồm 180 chiếc đã bay đi đánh hạm đội thứ 3 Hoa Kỳ đang hoạt động ở vùng biển phía đông Philippines, nơi gần eo biển nói trên. Các máy bay Nhật đánh chìm được tàu sân bay nhẹ Princeton, nhưng chúng đã bị máy bay của hạm đội Mỹ bắn rơi hầu hết.

Lúc 8 giờ 37 phút, Đô đốc Halsey hạ lệnh tấn công đoàn tàu Nhật mà máy bay trinh sát của ông đã phát hiện. 12 chiến đấu cơ Hellcat yểm trợ cho 22 máy bay oanh tạc cất cánh từ các tàu sân bay Enterprise và Cabot đi tìm hạm đội Nhật. Một mạng lưới phòng không dày đặc đan chéo nhau không cho máy bay Mỹ vào gần Lực lượng Đột kích Nhật, nhưng có vài máy bay Hoa Kỳ cũng tiếp cận được. Chiến hạm Musashi bị trúng một trái bom và một trái ngư lôi, nhưng quả thực như tên gọi, nó không chìm. Thủy thủ đoàn chế ngự được những thiệt hại. Chiếc Yamato cũng bị trúng bom, nhưng vẫn vững vàng chiến đấu.

Buổi trưa, Đô đốc Halsey mở đợt tấn công thứ hai của 24 máy bay phóng ngư lôi. Chiếc Musashi, mục tiêu mà người Mỹ chọn lựa, lãnh đủ 3 trái, nhưng vẫn không hề hấn gì.

Kurita điện về Manila, điện cho cả Phó đô đốc Ozawa đang trên đường hành quân, kêu gào máy bay yểm trợ. Nhưng máy bay Nhật vẫn bặt tăm hơi.

Đợt thứ ba, gồm những chiếc máy bay xuất phát từ tàu sân bay Lexington và Essex đã ném nhiều bom trúng thiết giáp hạm khổng lồ Musashi. Chiếc này chỉ chậm lại chứ không chìm.

Đến đợt thứ tư, các máy bay xuất phát từ tàu sân bay Enterprise và Franklin tiến công liên tiếp, giết hạm trưởng, hạm phó, sĩ quan pháo thuật của chiếc Musashi, hủy diệt hệ thống phát điện. Tàu nghiêng về một bên, tốc độ giảm còn 15 hải lý/giờ.

Chiếc Musashi chịu đựng thêm 5 quả bom trúng đích và 12 ngư lôi. Cuối cùng, Tư lệnh Kurita ra lệnh cho tàu rời khỏi vòng chiến trở về Boméo cùng 2 khu trục hạm hộ tống. Từ lúc xuất phát đến giờ, chưa vào được Leyte mà phía Nhật mất đi một siêu thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm nặng, 2 khu trục hạm. Đó là vì Kurita quá tin vào “cây dù yểm trợ” của máy bay xuất phát từ các sân bay trên đảo Luzon. Suốt thời gian chịu đòn, không thấy bóng dáng một máy bay nào của Nhật cả.

Hạm đội cơ động của Phó đô đốc Ozawa đang còn cách đảo Luzon 300 hải lý thì bắt được điện cầu cứu của Lực lượng Đột kích thứ nhất. Đoàn tàu xả hết tốc lực xuôi Nam. Ông nghĩ rằng sự hiện diện của Hạm đội Cơ động có thể lôi kéo hạm đội Mỹ và các máy bay của họ về phía mình, nhờ đó mà Lực lượng đột kích thứ nhất “nhẹ gánh”, có thể vượt qua eo biển San

Bernardino một cách an toàn và sớm đến vịnh Lbyte. Nói cách khác, ông hi sinh lực lượng của bản thân mình làm mồi nhử để bạn mình chu toàn trách nhiệm.

Ozawa bèn phóng lên không 76 máy bay già nua, xấu nhất đi đánh các tàu sân bay Mỹ. Nhưng vì các máy bay này thuộc gần 20 loại khác nhau nên Đô đốc Halsey đánh giá là máy bay của căn cứ trên đất liền, chứ không phải xuất phát từ tàu sân bay. Vì vậy ông ta không rơi vào bẫy của người Nhật giăng ra. Đợi mãi, không thấy người Mỹ đến, Ozawa ra lệnh cho 2 tàu sân bay cải tiến Ise và Hyuga với 5 tàu ngầm yểm trợ, thọc sâu về hướng nam với nhiệm vụ làm sao cho máy bay trinh sát Hoa Kỳ bắt gặp. Và quả thực, Hoa Kỳ bắt gặp họ. Ozawa điện cho Lực lượng Đột kích thứ nhất biết kế hoạch của ông.

Lần này Đô đốc Halsey rơi vào cái bẫy của Nhật với ý nghĩ rằng:

— Nếu để thoát hạm đội tàu sân bay Nhật, sẽ bị người ta chỉ trích là thiếu tinh thần tiến công.

— Hạ các tàu sân bay Nhật, sẽ không còn sợ hiểm nguy từ phía biển nữa.

Hạm đội số 7 của Đô đốc Kinkaid ở gần vịnh Leyte sẽ đủ sức đánh tan đoàn chiến hạm Nhật nếu chúng qua eo San Bernardino tiến đến đó.

Vì vậy, ông ta cho thành phần chủ yếu của hạm đội là Lực lượng đặc nhiệm 38 bao gồm 3 phân đội tàu sân bay tiến về phía bắc. Nhờ đó, Lực lượng Đột kích thứ nhất của Nhật đã được giải thoát, trong khi Kurita vẫn không nhận được bức điện của Ozawa.

*** Chiến sự ở vùng kế cận vịnh Leyte**

Trong lúc Phó đô đốc Kurota đang bận rộn với nhiệm vụ vượt qua eo biển San Bernardino thì phân hạm đội của ông ta, dưới quyền chỉ huy của Phó đô đốc Nishimura đã an toàn suốt chuyến đi và đang ở cửa eo Surigao. Nishimura đặt soái kì trên thiết giáp hạm Yamashiro và phân hạm đội của ông còn có thiết giáp hạm Fusō, tuần dương hạm nặng Mogami và 4 khu trục hạm. Khi vào eo biển Surigao, Nishimura nhận được điện của Kurita, ra lệnh cho ông cứ đánh theo kế hoạch, còn Lực lượng Đột kích thứ nhất không đến kịp giờ hẹn vì bị tiến công liên tục.

Buộc phải chiến đấu đơn độc với kẻ thù mà ông biết là rất mạnh, Nishimura cầm chắc cái chết của phân hạm đội và của bản thân mình. Nhưng đối với ông, cái chết không nghĩa lý gì. Vì vậy, không chút do dự Nishimura tiến vào trận địa.

Bên kia eo biển, mở rộng ra là vịnh Leyte, nơi quân Mỹ đổ bộ và hạm đội 7 của Chuẩn đô đốc Kinkaid đang chờ sẵn.

Đoàn tàu Nhật nhờ đêm tối vượt qua eo Surigao một cách an toàn vào lúc 2 giờ 40. Nhưng chưa lọt được vào vịnh Leyte, họ đã bị địch chặn lại.

Đúng 3 giờ đêm rạng ngày 25-10, người Mỹ khai hỏa đầu tiên. Một loạt ngư lôi trúng vào chiến hạm Fuso, rồi kì hạm Yamshiro cũng bị trúng.

Về phía Mỹ, Chuẩn đô đốc Jesse Oldendorf được Chuẩn đô đốc Kinkaid giao cho một lực lượng gồm 6 thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm nặng, 4 tuần dương hạm nhẹ và 28 khu trục hạm để ngăn chặn quân Nhật, và ông đã chu toàn nhiệm vụ với sự trợ giúp của không quân quanh vùng. Sau 2 tiếng đồng hồ giao tranh, phân hạm đội của Nishimura bị tiêu diệt gần hết. Phó đô đốc Nishimura chết cùng kì hạm của mình.

Lực lượng Đột kích thứ hai do Phó đô đốc Kiyohide Shima chỉ huy, đang làm nhiệm vụ yểm trợ các đoàn tàu đi ngang qua vùng biển Philippines thì được tin “quyết tâm” của Bộ tư lệnh hạm đội Liên hợp chọn vịnh Leyte làm nơi đánh trận quyết định. Ông xin phép được dẫn lực lượng của mình tham gia vào trận đánh Shima chỉ có trong tay 2 tuần dương hạm nặng là chiếc Nachi và chiếc Ashigara, 1 tuần dương hạm nhẹ và 4 khu trục hạm.

Ông cũng chọn con đường mà phân hạm đội Nishimura đã đi, và đi sau phân hạm đội này 30 dặm.

Khi cuộc chiến giữa hạm đội thứ 7 Mỹ và phân hạm đội Nishimura vừa tàn thì Shima vào được vịnh Leyte, nhưng chỉ còn có thể thu gom những người sống sót và hộ tống cho chiếc tàu Nhật duy nhất còn lại là khu trục hạm Shigure bị thương nặng lui khỏi vòng chiến. Shima không tấn công hạm đội Mỹ, vì ông không muốn lực lượng mỏng manh và đơn độc của mình bị hủy diệt như phân hạm đội của Nishimura.

Trong lúc chiến sự đang sôi động ở gần vịnh Leyte, Phó đô đốc Kurita cho đoàn tàu của mình đi vào eo San Bernardino. Đây là một eo biển hẹp với dòng nước chảy tốc độ 8 hải lí/ giờ, quả là một kì công về tài năng hải hành. Điều kỳ công hơn nữa là toàn thể mọi người trên hạm đội đã trải qua 72 giờ bị tấn công liên tiếp không được ngủ. Lúc 6 giờ 27 sáng, khi đoàn tàu đang ở phía Đông bờ biển đảo Samar, Thiếu úy quan trắc viên Shiego Hirayama đứng trên đài quan sát nhìn về phía trước và không tin ở mắt mình. Anh ta đếm được 4 cột buồm cao và theo lối kiến trúc thì đó là tàu sân bay Mỹ.

Người Nhật cảm thấy ước mơ của họ đang biến thành hiện thực. “Trận đánh quyết định” với các tàu sân bay Mỹ sắp bắt đầu! Kurita gửi một bản vô tuyến điện về Bộ tư lệnh hạm đội Liên hợp:

“Nhờ trời giúp, chúng tôi có cơ hội để tiến công hạm đội Mỹ. Đánh tàu sân bay trước và tiêu diệt hạm đội còn lại sau”.

Trước mặt họ là một phân đội gồm 6 tàu sân bay hộ tống loại nhỏ (mỗi chiếc có 28 máy bay) và 7 khu trục hạm, do Chuẩn đô đốc Clifton Sprague chỉ huy, thuộc hạm đội thứ 7 Hoa Kỳ đang làm nhiệm vụ yểm trợ cho đoàn tàu đổ bộ Mỹ ở vịnh Leyte.

Đúng 6 giờ 58, hải pháo của chiếc Yamato khai hỏa, bắn những trái đạn 3.220 cân Anh (khoảng 1.600 kg). Nòng của hải pháo này dài đến 23 m. Kurita ra lệnh “tổng tấn công”, mọi tàu Nhật đổ xô vào đối thủ.

Đạn của các đại pháo Nhật khi nổ phát ra những màu xanh, đỏ, vàng, tím để sĩ quan pháo thuật dễ dàng nhận dạng và điều chỉnh. Đô đốc Sprague kêu cứu. Biết rằng những chiếc tàu sân bay nhỏ của mình không thể chịu đựng cuộc tấn công này quá 5 phút, ông ra lệnh cho 3 khu

trục hạm Hoel, Harman và Johnston tấn công tàu Nhật để các tàu sân bay lẩn tránh. Chiếc Johnston phóng ra một chùm ngư lôi, 2 trái trúng thiết giáp hạm Kumano nhưng chiếc Johnston trúng đạn 1,6 tấn bị thương nặng.

Khu trục hạm Hoel nhắm vào chiếc Haguro phóng một loạt ngư lôi nhưng sau đó bị đạn hải pháo trúng bùng máy.

Khu trục hạm Hermann cũng nhắm vào chiếc Haguro phóng một loạt ngư lôi nhưng chiếc này tránh được.

Chiếc Hoel bị tuần dương hạm nặng Kongo cố tình đụng trúng và chìm.

Các tàu sân bay của Sprague được lệnh cho phóng máy bay lên tấn công hạm đội Nhật. Giữa các tàu này và tàu Nhật, khoảng cách chỉ có 30 km. Hai chiếc Gambier Bay và Kalinin Bay bị người Nhật nhắm làm mục tiêu, đạn một tấn rươi rơi xung quanh tàu. Một trái rơi xuống xuyên thủng boong tàu, nổ ở bùng máy chiếc Gambier Bay, khiến chiếc này bị loại khỏi vòng chiến và chìm lúc 8 giờ 45 phút.

Nhiều tốp máy bay ném bom từ hạm đội thứ I Mỹ đến tăng viện cho Sprague đã dồn dập tiến công đoàn tàu của Kurita, đánh bị thương 3 tuần dương hạm nặng, buộc Lực lượng Đột kích thứ nhất của Nhật phải lùi bước. Trong khi đó, đoàn tàu sân bay Mỹ rút khỏi chiến trường và Kurita không sao tìm được chúng.

9 giờ 27 phút, Kurita ra lệnh bỏ các mục tiêu này, tiến về phía nam, vào vịnh Leyte để tiêu diệt đoàn tàu đổ bộ Mỹ ở đây đang chờ quân trang, quân dụng cần thiết cho lực quân trên đảo. Trận đánh ở phía Đông đảo Samar gần lối vào vịnh Leyte đã kết thúc.

Nhưng Sprague không vui mừng được lâu. Lúc 10 giờ 50 ông bỗng thấy 9 máy bay Nhật tiến về các tàu sân bay của mình. Năm chiếc Zero trang bị bom nổ trên cánh, do Trung tá Yukio Seki chỉ huy lao đầu vào tàu sân bay Kitkun Bay, nhưng cả 5 đều bị bắn rơi xuống nước.

Hai chiếc khác lao đầu vào tàu sân bay Fanshaw Bay, nhưng bị bắn nổ vào lúc cuối cùng ngay khi còn trên không.

Hai chiếc còn lại định đâm đầu vào tàu sân bay White Plains nhưng một chiếc bị bắn rơi, chiếc kia bị thương bốc khói đã đổi hướng đâm sâu vào tàu sân bay Saint Lo nổ tan, đánh chìm chiến hạm này.

Người Mỹ đã gặp những cuộc tấn công đầu tiên của phi đội Kamikaze tức THẦN PHONG do các phi công quyết tử Nhật tiến hành.

Gần trưa hôm đó, đoàn chiến hạm chỉ còn 15 chiếc đủ khả năng chiến đấu của Kurita đến ngưỡng cửa vịnh Leyte. Ông bỗng nhận được tin, có lẽ do máy bay trinh sát Nhật đánh đi, báo rằng một hạm đội tàu sân bay địch hiện đang ở cách cửa vịnh Leyte 113 dặm về phía bắc. Lúc 11 giờ 40 ông lại được tin có nhiều hạm tàu địch từ trong vịnh Leyte tiến ra. Kurita trở nên lưỡng lự. Ông đoán rằng đoàn tàu đổ bộ Mỹ đã chuyển hết số vũ khí quân trang quân dụng lên bờ, nay bắt đầu quay trở về. Hơn nữa, qua bức điện nhận được từ chiếc khu trục hạm Shigure còn sống sót của phân hạm đội Nishimura, ông biết lực lượng yểm trợ của không quân và hải quân Mỹ ở đây rất mạnh, có khả năng tiêu diệt cả lực lượng của ông. Phải hi sinh Lực lượng đột kích thứ nhất để đánh chìm những tàu vận tải trống rỗng là điều khó chấp nhận. Ngược lại, nếu tìm được đoàn tàu sân bay địch, thì với sự trợ giúp của không quân trên mặt đất (ông vẫn tin rằng lực lượng này còn tồn tại), Kurita sẽ giáng cho địch một đòn quyết định.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, lúc 12 giờ 35 phút Kurita hạ lệnh cho đoàn chiến hạm của ông quay về phía Bắc để tìm diệt các tàu sân bay Mỹ.

Thật ra, Phó đô đốc Kurita đã đi một nước cờ sai.

Vì không nhận được bức điện của Ozawa nên Kurita không biết rằng hạm đội Cơ động Nhật đã thu hút đoàn tàu sân bay chủ lực của Lực lượng đặc nhiệm 38 thuộc hạm đội thứ 3 Hoa Kỳ đi quá xa về phía Bắc. Do đó, nếu buổi sáng ông đã lầm tưởng mình giao chiến với các tàu sân bay chủ lực của Halsey, thì giờ đây ông lại tưởng lầm rằng mình đã nắm được vị trí của các tàu sân bay đó. Bởi thế, ông đã rời bỏ vịnh Leyte để đuổi theo một mục tiêu mơ hồ không phải như ông tưởng.

Theo đuổi mục tiêu đó, Kurita đã bỏ lỡ cơ hội có thể lọt vào vịnh Leyte. Bởi vì, sau khi đã tiêu diệt phân hạm đội Nishimura, chủ lực của hạm đội thứ 7 Mỹ lúc đó vẫn còn tập trung ở gần eo biển Surigao, phía nam vịnh Leyte, mà không phòng ngừa một cuộc đột nhập vào vịnh từ phía bắc. Nghĩa là Lực lượng Đột kích của Kurita có thể tiêu diệt xong đoàn tàu đổ bộ Mỹ trong vịnh rồi mới phải quay ra đối phó với hạm đội thứ 7 Hoa Kỳ. Vả chăng hạm đội này cũng không quá mạnh: trong số 6 thiết giáp hạm của Odendorf thì 5 chiếc là những tàu cũ từng bị đánh đắm hoặc bị trọng thương ở Trân Châu Cảng, mới được trục vớt lên và sửa chữa lại.

Người Nhật sẽ còn phải than tiếc khi biết rằng đoàn tàu đổ bộ Mỹ ở vịnh Leyte lúc bấy giờ vẫn chưa chuyển hết số vũ khí quân trang lên bờ. Trong số đó có 23 tàu đổ bộ chở xe tăng, 28 tàu vận tải cỡ 22.000 tấn chở các vĩ sắt lót đường băng và các vật liệu khác để lập sân bay dã chiến. Nếu số tàu này bị đánh chìm thì - như tướng Mac Arthur đã thừa nhận - đạo quân Mỹ đã đổ bộ sẽ “bị đặt vào tình thế nguy hiểm”.

*** Số phận của hạm đội Cơ động Nhật**

Ngay buổi sáng 25-10, 3 máy bay trinh sát của Lực lượng đặc nhiệm 38 Mỹ đã phát hiện được hạm đội Cơ động Nhật. Đúng 8 giờ, Đô đốc Halsey mở đợt tấn công đầu tiên bằng 180 máy bay, kể cả oanh tạc cơ và chiến đấu cơ. Ozawa tung hết số chiến đấu cơ ít ỏi của mình lên ngăn chặn, nhưng bị bắn rơi hết xuống biển.

Ngay từ những phút đầu tiên, tàu sân bay nhẹ Chitose trúng ngư lôi, chìm. Rồi một trái bom nổ phá tan buồng máy khu trục hạm Akizuki. Một ngư lôi khác trúng tàu sân bay nặng Zuikaku đồng thời cũng là kì hạm.

Qua đợt thứ hai, tàu sân bay nhẹ Chiyoda bị đánh cháy, đồng thời chiếc Zuikaku bị đánh trọng thương. Nếu trong trận chiến gần quần đảo Marianas, Phó đô đốc Ozawa chỉ chịu rời kì hạm Taiho khi bị ép buộc, vì còn mong chết theo nó; thì lần này, ông ta rời kì hạm Zuikaku một cách nhẹ nhàng, vì đã làm xong việc hi sinh cho Lực lượng Đột kích thứ nhất đi vào Leyte.

Đợt tấn công thứ ba, gồm 100 máy bay, nhằm vào 2 tàu sân bay Zuikaku và Zuiho. Lúc 1 giờ trưa, chiếc Zuiho bốc cháy; còn chiếc Zuikaku, vốn đã bị đợt hai đánh trúng, đợt ba lại đánh bồi thêm mà mãi đến 2 giờ chiều mới chìm.

Đợt 4, máy bay Mỹ tập trung vào tàu sân bay cải tiến Ise và đánh chìm chiếc Zuiho.

Cuối cùng, hầu hết chiến hạm thuộc hạm đội Cơ động chìm dưới đáy biển. Một sự hi sinh vô ích, vì Phó đô đốc Kurita không hoàn tất nhiệm vụ đánh chìm tàu tiếp vận đang xuống hàng ở vịnh Leyte.

Chỉ 10 phút sau khi Kurita ra lệnh rời vịnh Leyte quay về phía Bắc, 70 máy bay vẫn xuất phát từ các tàu sân bay hộ tống cỡ nhỏ của Sprague như lúc sáng, lại tiến công đoàn tàu của Kurita, đánh bị thương hai chiến hạm. Tiếp đó, thêm 147 máy bay thuộc phân đội tàu sân bay thứ tư của Đô đốc Halsey để lại ở vùng này, đến tấn công nhưng không hiệu quả. Các đợt tiến công này làm Kurita càng thêm tin chắc rằng đoàn tàu sân bay chủ lực của Halsey đang ở rất gần ông. Nhưng vì thiếu máy bay trinh sát nên Kurita không sao phát hiện được các tàu sân bay Mỹ.

Đến 6 giờ tối, khi không còn đủ nhiên liệu để tiếp tục truy lùng, Kurita đành hạ lệnh thả tiến tới eo San Bernardino để trở về căn cứ. Trên đường về, Lực lượng Đột kích thứ nhất còn bị không quân Hoa Kỳ đuổi theo oanh tạc ráo riết, đánh đắm 1 thiết giáp hạm và 2 tuần dương hạm ở gần biển Sibyan.

Trong các trận hải chiến quanh quần đảo Philippines từ sáng 22 đến sáng 26-10, hải quân Mỹ chỉ bị thiệt hại nhẹ: 1 tàu sân bay nhẹ, 2 tàu sân bay hộ tống cỡ nhỏ và 3 khu trục hạm bị đánh chìm, 1 tàu sân bay nhỏ và 1 khu trục hạm bị thương. Mục tiêu của Nhật là hủy diệt đoàn tàu đổ bộ Mỹ đã không đạt được.

Ngược lại, phía Nhật đã tổn thất rất nặng: 1 tàu sân bay nặng, 3 tàu sân bay nhẹ, 3 thiết giáp hạm, 6 tuần dương hạm nặng, 3 tuần dương hạm nhẹ và 10 khu trục hạm bị đánh đắm.

Hàng chục hạm tàu khác bị thương. Như vậy, hải quân Nhật đã mất hầu hết số tàu sân bay, phần lớn số thiết giáp hạm và tuần dương hạm nặng. Sau 4 ngày chiến đấu, Nhật mất 300.000 tấn trọng tải tàu, bằng 1/4 tổng khối lượng tàu Nhật bị chìm kể từ đầu chiến tranh. Tổn thất không thể bù đắp này làm cho hải quân Hoàng gia suy yếu đến mức chỉ còn đóng vai trò thứ yếu trong giai đoạn còn lại của chiến tranh.

Người Nhật muốn có một “Trận đánh quyết định” ở Philippines, họ đã được toại nguyện, nhưng với thất bại chiến lược thuộc về phía Nhật. Kèm theo đó là một thất bại chiến thuật: lực quân Nhật ở Philippines hết hi vọng ở sự trợ giúp của hải quân, tướng Yamashita phải tự lo liệu lấy.

• KỊCH CHIẾN TRÊN ĐẢO LEYTE

* Từ Cebu đến Leyte

Chưa đầy 2 tuần sau ngày đổ bộ, quân Mỹ tiến rất nhanh và đã chiếm phần lớn đảo Leyte, chỉ còn một dải núi non và bờ biển hẹp phía Bắc và Tây Bắc đảo vẫn do sư đoàn 16 Nhật của tướng Makino trấn giữ. Quân Mỹ tiếp tục băng qua núi tiến về phía thung lũng sông Ormoc để thanh toán phần còn lại này.

Ngày 25-10, khi các trận hải chiến đang diễn ra ác liệt, quân Hoa Kỳ lại đổ bộ lên đảo Samar phía Đông Bắc Leyte. Tại đây, du kích Philippines đã giúp đỡ rất nhiều cho đạo quân đổ bộ, và cùng với quân Mỹ đánh chiếm thủ phủ đảo này là Catbalogan. Thế là một chiếc cầu nối giữa Leyte với Luzon đã bị cắt đứt. Thất bại của hải quân Hoàng gia lại làm cho quân Nhật càng thêm nguy khốn.

Tại Bộ tư lệnh chiến trường Nam Philippines, vì giao thông cách trở và hệ thống liên lạc chưa hoàn toàn hồi phục sau cơn bão, tướng Sosaku Suzuki không được thông tin đầy đủ tình hình và diễn biến chiến sự ở Leyte mà ông trực tiếp chỉ đạo.

Ngày 25-10, không thấy một máy bay Mỹ nào trên bầu trời Cebu, ông càng tin chắc rằng không quân địch đã bị đòn nặng ở Đài Loan và các nơi khác như đài phát thanh Tokyo đã thông báo. Buổi trưa, lại được tin Lực lượng Đột kích thứ nhất của hải quân đã đánh chìm một số tàu sân bay Mỹ ở ngoài khơi đảo Samar, rồi đến tin Kurita tiến về phía vịnh Leyte để hủy diệt đoàn tàu đổ bộ Mỹ, Suzuki mỗi lúc một thêm phấn khởi. Ông nói với Tham mưu trưởng của mình là Thiếu tướng Yoshiharu Tomochika: “Chúng ta đang bước vào vị trí trung tâm của một bước ngoặt trọng đại. Thật không còn có trách nhiệm và vinh dự nào lớn hơn nữa”. Nhưng rồi từ đó, ngoài những báo cáo rời rạc về việc quân Mỹ đang đẩy mạnh tấn công ở phía Bắc Leyte, ông không được thêm tin gì nữa.

Trưa ngày 29 tháng 10, Thiếu tá Shigeharu Asaeda, sĩ quan hành quân của tướng Yamashita từ Manila đến báo tin 2 sư đoàn tinh nhuệ của lực quân Nhật là sư đoàn 1 và sư đoàn 26 tăng

viện cho Leyte sắp đến. Asaeda cũng không giúp cho Suzuki soi sáng thêm những mảng đen tối của tình hình, vì nghĩ rằng cứ để ông ta lạc quan với niềm tin tất thắng thì có lợi hơn. Asaeda truyền đạt lệnh trên cho Simaki: dùng các lực lượng tăng viện này phản công ở Leyte chiếm lại thủ phủ Tacloban. Suzuki cử tướng Tomochika đến Leyte trước để đón viện binh ở cảng Ormoc. Sau đó, ông cùng Bộ tham mưu cũng lên đường đến Leyte.

Ngày 1-11-1944, toàn thể sư đoàn 1 của Nhật gồm 11.000 quân xuống tàu từ Manila xuôi Nam. Đây là sư đoàn tinh nhuệ được thành lập vào năm 1874, từng tham gia các cuộc chiến tranh Hoa - Nhật, Nga - Nhật và thuộc bộ phận nòng cốt của đạo quân Quan Đông (Mãn Châu).

Mùa hè năm 44, nó rời Mãn Châu xuôi Nam đến Thượng Hải, được trang bị cho chiến trường xứ nóng và đưa về Philippines làm lực lượng tổng trừ bị.

Ngày 2, sư đoàn bình yên đến cảng Ormoc phía Tây đảo Leyte. Tướng Tomochika, đại diện cho Suzuki đứng trên bờ đón họ. Sư đoàn trưởng, Trung tướng Todasus Kataoka và Ban tham mưu xuống đất nhận lệnh.

Sau khi chào hỏi xong, Tomochika đọc lệnh của Suzuki: “Sư đoàn 1 triển khai hành quân ngay theo quốc lộ 2, rời cảng Ormoc tiến về Limon và Carigara, tập trung tại Đông Nam Carigara để chuẩn bị phản công chiếm lại Tacloban”.

Sư đoàn trưởng Kataoka là một tướng kị binh. Trước tình hình xe cộ, người ngựa, đại pháo còn trên tàu chưa xuống kịp, ông ta ái ngại hỏi lại: “Nếu chúng tôi bị tiến công trước khi đến nơi đó thì sao?”.

Tomochika đáp: “Việc ấy không bao giờ xảy ra, Trung tướng cứ tiến hành theo kế hoạch soạn sẵn”.

*** Trận chiến trên dãy đồi “Gãy cổ”.**

Mười một ngàn quân vừa xuống đất xong, chờ vũ khí, xe pháo thì bất ngờ máy bay B.24 của Mỹ bay lại từng đoàn tấn công. Người thì không bị thiệt hại mấy nhưng vũ khí, quân trang bị đánh đắm rất nhiều. Tuy vậy sư đoàn vẫn lên đường hành quân theo đúng lệnh.

Sáng 3 tháng 11, đội tiền tiêu của sư đoàn, dưới quyền chỉ huy của Thiếu tá Yoshio Imada trên đường đến gần Carigara bỗng gặp quân Mỹ từ phía trước đi đến.

Hai bên đấu súng, quân Mỹ rút lui và quân của Imada cũng tạt vào những quả đồi phía Nam quốc lộ số 2.

Lát sau, tướng Kataoka đến đó để quan sát địa hình. Dải đồi này chế ngự Limon, một làng ở nơi quốc lộ số 2 chạy ngoắt ngoéo chữ chi trên những sườn đồi gập ghềnh trước khi tiến tới bờ biển và cảng Carigara. Ông quyết định lập tuyến phòng thủ nơi đây để chặn địch. Đến đêm, phần lớn các đơn vị của sư đoàn, kể cả tiểu đoàn pháo chống tăng đã lần lượt chiếm lĩnh các vị trí đã định. Trên đường hành quân, họ đã bị máy bay Mỹ oanh tạc dữ dội. Riêng trung đoàn 57 của Đại tá Yoshio Miyauchi đã có hơn 200 người thiệt mạng. Tuy vậy, họ nhanh chóng đào chiến hào, xây đắp công sự vững chắc.

Phía bên kia dải đồi là sư đoàn bộ binh 24 Mỹ đang trên đường tiến tới Ormoc thì gặp địch. Bộ chỉ huy Mỹ quyết định tấn công quét sạch số quân Nhật này trong 2 ngày để tiếp tục tiến.

Sáng 5 tháng 11, quân Mỹ mở đầu trận đánh bằng một trận mưa đại bác và súng cối dội vào các vị trí địch. Tiếp đó, bộ binh có xe tăng yểm trợ bắt đầu xung phong. So với sư đoàn 1 Nhật, sư đoàn 24 Mỹ có ưu thế về mọi mặt: quân số, trang bị, pháo binh và xe tăng. Trên trời chỉ có máy bay Mỹ mặc sức hoạt động trút bom và bắn phá các vị trí Nhật. Nhưng quân Nhật đối phó lại bằng sự khôn ngoan và tinh thần quyết tử. Họ lợi dụng địa hình địa vật, nấp kín trong công

sự chờ địch đến gần mới bắn ra những loạt đạn chính xác, hạ gục bộ binh và xe tăng Mỹ. Khi cần, họ dùng lựu đạn và lưới lê đánh giáp lá cà. Cứ thế, hết ngày này sang ngày khác, quân Nhật bẻ gãy các đợt tấn công của địch. Xác chết la liệt trên chiến trường đầm máu mà người Mỹ gọi là dãy đồi "Gãy cổ". Một số đơn vị Nhật ở các vị trí tiền tiêu không được tiếp tế đã phải bắn chim, hái rau và các loại quả rừng hoặc lục tìm thực phẩm trong ba lô của các xác lính Mỹ để sống, nhưng vẫn quyết chiến đấu đến cùng. Lẽ dĩ nhiên, để đứng vững được, tổn thất của quân Nhật còn cao hơn quân Mỹ nhiều.

Sự kháng cự quyết liệt của Nhật đã buộc tư lệnh Mỹ phải điều thêm một bộ phận của sư đoàn kỵ binh số 1 ở gần Carigara đến tăng viện cho sư đoàn 24.

Bên phía Nhật, các lực lượng tăng viện cũng tiếp tục đổ về Leyte. Ngày 10-10, toàn bộ sư đoàn 26 với quân số 12.000 và 1.000 quân khác đã lên bờ an toàn tại cảng Ormoc. Đã hiểu rõ tình hình thực tế ở đây, tướng Suzuki chưa vội tung số quân này ra chiến trường.

Sáng hôm sau, một đoàn tàu Vận tải chở 10.000 quân nsza, được 3 khu trục hạm, 1 tàu vớt mìn và 1 tàu ngầm hộ tống lại tiến tới Ormoc. Nhưng chưa kịp vào tới cảng thì đoàn tàu đã bị 200 máy bay ném bom xuất phát từ các tàu sân bay của Lực lượng đặc nhiệm 38 Hoa Kỳ tấn công liên tiếp. Sau 2 giờ oanh tạc, cả đạo quân tương đương 1 sư đoàn và đoàn hạm tàu Nhật đã chìm dưới biển. Chỉ có chiếc tàu ngầm và tàu vớt mìn chạy thoát với một nhóm người sống sót bơi được vào bờ. Để giáng cho quân Nhật thảm họa nặng nề ấy, người Mỹ chỉ mất 9 máy bay.

Sự kiện trên chứng tỏ rằng con đường tiếp viện duy nhất cho Leyte bắt đầu bị cắt đứt, nghĩa là cuộc chiến ở Leyte đã trở nên tuyệt vọng. Tướng Yamashita khẩn thiết yêu cầu cho rút quân khỏi đảo này để kéo về phòng thủ Luzon. Nhưng Nguyên soái Terauchi, chấp hành chỉ thị của Tokyo, buộc ông phải đánh đến cùng. Tiến thoái lưỡng nan, Yamashita cố tìm một giải pháp. Ngày 15-11, từ Manila ông điện về Leyte cho tướng Suzuki: "Quân đoàn 35 (tức là toàn bộ các lực lượng của tướng Suzuki -TG) phải hết sức cố gắng tiêu diệt địch ở Leyte, hạn chế đến mức tối thiểu việc chúng xây dựng và sử dụng các sân bay ở đây. Nếu vì một lí do nào đó mà viện binh không được gửi tới nữa, thì Luzon sẽ trở thành chiến trường chính của các chiến dịch tương lai ở Philippines". Bức điện này khiến Yamashita bị Terauchi khiển trách nặng nề, nhưng đã tạo điều kiện cho Tư lệnh quân đoàn 35 rộng đường xoay trở. Suzuki cũng hiểu rằng ông không cần phải tốn công để chiếm lại Tacloban nữa, để tập trung vào việc ngăn chặn và tiêu diệt địch, không cho chúng tiến về Ormoc. Nhằm mục đích này, Suzuki hạ lệnh cho sư đoàn 1 phản công ở dãy đồi "Gãy cổ". Cuộc phản công sẽ giúp cho quân Nhật ở đây nơi lỏng được vòng vây xiết chặt xung quanh họ, đồng thời buộc quân Mỹ phải chú trọng hơn đến việc phòng thủ, làm chậm bước của chúng tiến về Ormoc.

Mặc dù sư đoàn của ông đã bị tổn thất rất nặng sau hơn 10 ngày giao tranh ác liệt, tướng Kataoka vẫn cố gắng chấp hành lệnh trên bằng cách cho trung đoàn 57 phản kích. Đêm đó trời tối đen như mực. Các binh sĩ được lệnh lấy lọ thủy tinh bỏ đom đóm vào mang sau túi đeo lưng để người đi sau theo được người đi trước. Chỉ để lại một bộ phận nhỏ giữ trận địa, phần lớn trung đoàn lặng lẽ tiến về phía địch. Sau một trận đánh giáp lá cà chớp nhoáng, họ lọt vào hậu cứ quân Mỹ và tiếp tục hành quân nơi đây, gây rối loạn trong hàng ngũ địch. Sau cùng, họ lại quay về vị trí cũ, đúng như kế hoạch đã định. Kiểm điểm lại quân số, trung đoàn còn chưa tới 400 người.

Sau cuộc phản kích, chiến sự có phần lắng dịu trong gần một tuần lễ. Trong thời gian này, người Mỹ lại điều thêm sư đoàn 32 mới đổ bộ lên Leyte đến tham chiến trên dãy đồi "Gãy cổ". Tương quan lực lượng quá chênh lệch khiến quân Nhật không còn khả năng giữ vững trận địa.

Ngày 23-11 trung đoàn 128 thuộc sư đoàn bộ binh 32 Hoa Kỳ bẻ gãy phòng tuyến Nhật và tiến vào Limon: trận đánh trên dãy đồi “Gãy cổ” kết thúc. Tướng Kataoka ra lệnh cho sư đoàn 1 trụ lại ở phía dưới Limon, gần quốc lộ số 2. Khi đến một khe suối ở đây, Kataoka đã phải chứng kiến một cảnh tượng kinh hoàng. Hàng nghìn xác quân Nhật, trương phình và thối rữa, nổi bập bềnh và phủ kín hai bên bờ. Đây chính là một “Thung lũng tử thần” mà pháo binh và không quân Mỹ, với một độ chính xác chết người, đã chặn đánh những toán quân Nhật chuyển từ phía sau lên các điểm tiền tiêu của mặt trận. Ông cho quân lùi sâu vào rừng rậm ở phía đông đường quốc lộ.

*** “Chiến dịch WA”**

Sau thất bại trên, tình hình quân Nhật ở Leyte trở nên tuyệt vọng. Sư đoàn 1 đã mất hơn ba phần tư lực lượng, vẫn phải chiến đấu để chặn đường quân Mỹ tiến về Ormoc. Sư đoàn 16 của tướng Makino chỉ còn một số đơn vị trụ lại được ở dải núi phía tây Dagami, phần còn lại đã tan rã thành những toán quân rời rạc ẩn náu trong rừng núi sau lưng địch, mà nhiệm vụ chính chỉ là tìm kiếm thức ăn để tự nuôi sống mình. Vì đã lâu không được tiếp tế, họ đã phải ăn củ rừng, ếch nhái, ốc, rắn, thằn lằn... Chỉ còn độc nhất sư đoàn 26 chưa sút mẻ, tướng Suzuki buộc phải điều thêm sư đoàn 102 từ Cebu đến Leyte. Nhưng khi sư đoàn này còn chưa đến, Suzuki đã nhận được lệnh từ Manila gửi đến: tiến hành “Chiến dịch WA” nhằm tiêu diệt 3 sân bay dã chiến Mỹ vừa thành lập ở một làng cách Dulag 10 dặm về phía tây. Căn cứ không quân này chẳng những uy hiếp nghiêm trọng toàn bộ chiến trường Philippines, mà còn đe dọa tuyến đường giao thông giữa Nhật Bản với Mã Lai và quần đảo Indonesia. Thời hạn tấn công được quy định là rạng sáng ngày 6-12.

Tướng Suzuki quyết định dùng sư đoàn 26 làm lực lượng tấn công chủ yếu, có sự phối hợp của các toán quân thuộc sư đoàn 16 ở gần các sân bay nói trên và của quân nhảy dù từ Manila đến.

Để lại một tiểu đoàn phòng vệ tại Ormoc, sư đoàn 26 vượt núi băng rừng tiến về phía Dulag. Nhận thấy sư đoàn này khó bảo đảm được kế hoạch về thời gian, Suzuki điện về Manila xin lùi thời điểm tấn công lại 2 ngày, nhưng không được tướng Yamashita chấp thuận. Song, do thời tiết diễn biến xấu, Yamashita đã cho lùi lại một ngày.

Rạng sáng ngày 6-12, vì không nhận được lệnh triển hoãn trên, 300 quân thuộc sư đoàn 16 đã tiến chiếm một sân bay. Họ dùng lưới lê đâm chết các lính gác và số nhân viên kỹ thuật Mỹ ở đây. Họ chỉ gặp sức kháng cự tại một nhà bếp, nơi một lính đầu bếp Hoa Kỳ đã đổi mạng với 5 lính Nhật khi những người này đang tận thu chiến lợi phẩm. Quân Nhật chiếm giữ sân bay trong nhiều giờ, nhưng vì không có quân tăng viện, lại phải rút vào rừng để trú ẩn như trước.

Trưa hôm đó, 700 lính thuộc trung đoàn dù số 3 tham gia chiến dịch này mới xuất phát từ sân bay Manila bằng 2 đợt hành quân. Rạng sáng ngày 7, đoàn máy bay vận tải 26 chiếc chở 356 lính dù thuộc đợt đầu do Trung tá Tsunchiro Shirai chỉ huy, được các chiến đấu cơ yểm trợ, đã bay đến Leyte. 4 chiếc bị lực lượng phòng không Mỹ bắn rơi nhưng cả đoàn còn lại vẫn đến được vùng trời phía tây Dulag. Cuộc nhảy dù bắt đầu lúc 6 giờ 40 phút trong mây mù dày đặc làm cho đa số binh lính nhảy xuống một nơi không đúng quy định, chỉ có 60 người cùng Trung tá Shirai đến đúng mục tiêu. Ông đành dẫn số quân ít ỏi của mình vào rừng tìm gặp toán quân thuộc sư đoàn 16 ở đây để cùng chờ đón đợt nhảy dù thứ hai và sư đoàn 26 đến cùng hành động. Ông không biết rằng đợt 2 không cất cánh được vì thời tiết xấu, còn tiểu đoàn tiền tiêu của sư đoàn 26 đã đến gần, nhưng bị một tiểu đoàn Mỹ chặn đánh không sao tiến lên được.

Trong khi đó, toán quân nhảy dù lạc hướng lại phát hiện được một sân bay Mỹ. Họ nhanh chóng đánh đuổi quân canh giữ, đốt phá các máy bay và các kho nhiên liệu đạn dược rồi tìm

đường đến với chỉ huy của mình.

Sáng hôm sau, Shirai đã có trong tay gần 600 quân, gồm số lính nhảy dù đợt 1 đã đến đủ và toán quân của sư đoàn 16. Với lực lượng này, ông đã đánh chiếm 1 sân bay địch nhưng lại bị 4 tiểu đoàn quân Mỹ kéo đến phản kích. Sau 3 ngày chiến đấu quyết liệt với lực lượng địch mạnh gấp bội, toán quân của Trung tá Shirai bị thiệt hại nặng phải rút vào rừng núi, chấm dứt cuộc tấn công cuối cùng của Nhật ở Leyte.

*** Tàn cuộc**

Ngày 7-12, trong khi “chiến dịch WA” bắt đầu ở phía đông Leyte, thì ở phía Tây đảo, một phân hạm đội Mỹ chở trọn vẹn sư đoàn 77 bộ binh của Thiếu tướng Andrew D. Bruce đã bất ngờ đổ bộ lên bờ biển vịnh Ormoc, cách thành phố cảng chỉ 4 dặm về phía nam. Đây là một đòn chí tử đối với quân Nhật trên đảo này, vì Ormoc là hậu phương, là đầu mối tiếp tế, là nơi đặt Bộ tư lệnh dã chiến của tướng Suzuki mà lại hầu như không có quân phòng giữ. Quân đổ bộ đã đè bẹp sự kháng cự của một tiểu đoàn do Sư đoàn 26 Nhật để lại đây và nhanh chóng tiến về thành phố. Tướng Suzuki cấp báo về Manila, cho Đại tá Mitsui đem hết số lính hậu cần trong thành phố về phía Nam chặn địch trên một điểm cao, rồi ra lệnh cho sư đoàn 26 và những gì còn lại của sư đoàn 16 quay về giữ Ormoc. Tướng Yamashita cho ngay 500 quân nhảy dù xuống một sân bay cách Ormoc 8 dặm về phía bắc, đồng thời điều động nhiều lực lượng khác dùng đường biển đi tiếp cứu cho Suzuki.

Ngày 9, một tiểu đoàn thuộc sư đoàn 30 Nhật đã đến Palompon, một hải cảng cách Ormoc 15 dặm về phía Tây theo đường chim bay nhưng phải mất 35 dặm hành quân theo đường núi. Trong khi đó, sư đoàn 77 Mỹ đã áp sát thành phố Ormoc.

Ngày 10-12, sau khi đập tan đám lính hậu cần dưới quyền Đại tá Mitsui, quân của tướng Bruce tiến vào chiếm thành phố Ormoc. Tướng Suzuki rút vào rừng núi, tiếp tục tổ chức kháng cự.

Vì không biết rằng Ormoc đã bị quân Mỹ chiếm, sáng 11-12 một đoàn tàu gồm 5 hải vận hạm chở 3.000 quân tiếp viện thuộc sư đoàn 8 Nhật, được 3 khu trục hạm, 2 tàu ngầm và 30 chiến đấu cơ hộ tống đã đến đây. Đêm rạng ngày hôm sau lại thêm 2 khu trục hạm và 2 hải vận hạm chở 400 quân và 9 xe tăng lội nước tiến đến. Hầu hết số viện binh ấy đã bị pháo binh trên bờ biển và máy bay ném bom tiêu diệt.

Trước tình thế nghiêm trọng ở Leyte, ngày 22-12 tướng Yamashita đã điện cho Suzuki, cho phép ông được quyền tự chọn nơi thích hợp cho việc tiếp tục chiến đấu. Bức điện đến tay Suzuki chậm 3 ngày, nhưng ông đã tự dành cho mình quyền quyết định từ trước. Ông cho chuyển Bộ tham mưu của mình đến Palompon và dự định đưa quân về đây tiếp tục kháng cự.

Nhưng ngày Giáng sinh năm đó, dưới sự yểm trợ mạnh mẽ của pháo binh trên các chiến hạm, một tiểu đoàn tăng cường của sư đoàn 77 Mỹ đã đổ bộ đánh chiếm Palompon, hải cảng cuối cùng của đảo Leyte còn trong tay quân Nhật.

Chiều hôm đó, tướng Mac Arthur tuyên bố rằng, ngoại trừ một số cuộc truy quét tàn quân địch, “chiến trận ở Leyte coi như đã kết thúc”.

Ngoài tướng Suzuki ra, người đau khổ nhất khi đảo Leyte thất thủ là Thủ tướng Nhật Kuniaki Koiso. Ngày 8 tháng 11, ông đã tuyên bố trên đài phát thanh là Nhật sẽ thắng ở Leyte. Ông ta so sánh trận đánh Leyte như trận Tennozan năm 1582, trận đánh quyết định xem ai cầm quyền nước Nhật.

Giờ đây tin đảo Leyte thất thủ, Thiên Hoàng hỏi:

“Giờ đây Thủ tướng giải thích làm sao với nhân dân về vấn đề này?”.

Thủ tướng Koiso áp ứng không trả lời được. Ông hiểu rằng Nội các của ông phải đổ nếu tình hình chiến tranh cứ tiếp diễn theo đà này.

Ở Leyte, tướng Suzuki vẫn chưa chịu bó tay. Ông ra lệnh cho những gì còn lại của quân Nhật trên đảo tập trung ở vùng núi rừng Canguipot gần bờ biển phía tây, cách Palompon 10 dặm về phía Bắc, biến nó thành pháo đài, cầm chân quân Mỹ càng lâu càng hay. Tất cả còn hơn 13 nghìn người, nhưng mỗi ngày hàng trăm quân Nhật chết vì bệnh và đói khiến ông phải suy nghĩ. Thế rồi một sự kiện chưa bao giờ xảy ra trong lịch sử quân đội Nhật lại xảy ra ở đây. Đêm 29-12, Suzuki nhận được thư của Trung tướng Shimpei Fukue, Tư lệnh sư đoàn 102, báo cho biết là ông ta không thấy lợi ích gì khi đưa quân đến “cái bầy sập Canpuigot này”. Ông ta sẽ dùng ghe buồm đưa quân về đảo Cebu có lợi hơn. Đó là một trường hợp đào ngũ tập thể rõ rệt. Nhưng khi Suzuki ra lệnh cho Fukue về trình diện Bộ tư lệnh quân đoàn, ông ta trả lời: “Bạn xúc tiến cuộc chuẩn bị thuyền bè để chuyển quân”.

Nhưng ngay trong đêm 30, phần lớn số thuyền bè ấy đã bị máy bay Mỹ đánh tan. Rốt cuộc, chỉ có tướng Fukue với Tham mưu trưởng của ông ta và đoàn tùy tùng vượt biển trong ngày đầu năm mới và về đến Cebu.

Sự kiện trên tác động đến Suzuki rất nhiều. Cuối cùng, ông quyết định cho tất cả rời Leyte về Cebu. Quyết định này không phù hợp với truyền thống võ sĩ đạo, nhưng không trái lệnh của tướng Yamashita. Trước lúc rạng đông ngày 13-1-1945, các tướng Suzuki, Tomochika, Kataoka cùng toàn thể sư đoàn 1 lúc ấy chỉ còn vồn vẹn 743 người xuống thuyền ra đi chuyển đầu. Nhưng trong số gần 12.000 quân còn lại, không ai kịp đi chuyển thứ hai, kể cả tướng Makino. Quân Mỹ ập đến vây kín bốn bề và số phận của đám quân Nhật ở Canpuigot đã được định đoạt: chết đói, chết bệnh, chết vì bom đạn và cuối cùng là sa vào tay địch.

Thế là chiến trận Leyte chấm dứt. Lục quân Nhật bị xóa sổ một quân đoàn tinh nhuệ, 70.000 quân Nhật đã tham chiến ở đây để chống lại 250.000 quân Mỹ được trang bị tốt hơn. 3.500 binh lính và sĩ quan Mỹ đã bị giết và hơn 12.000 người khác bị thương, nhưng chỉ có khoảng 5.000 quân Nhật còn sống sót để có thể nhìn lại quê hương.

Quả thực, Leyte là một trận đánh quyết định, nhưng phần thắng lại thuộc về Hoa Kỳ.

• CHIẾN SỰ Ở LUZON

Khi cuộc chiến ở Leyte gần tàn, tướng Mac Arthur đã cho quân tiến về phía Luzon, đảo lớn nhất và quan trọng nhất của Philippines, nằm ở phía Bắc quần đảo.

Sáng ngày 15-12-1944, một lực lượng gồm 2 chiến đoàn Mỹ đã đổ bộ lên Mindoro, một đảo kề cận phía nam Luzon. Chỉ có khoảng 1.000 quân Nhật phòng thủ Mindoro nhưng quân Mỹ cũng phải mất hơn 3 tuần giao tranh mới chiếm được đảo này, thiết lập sân bay trên một đảo nhỏ nằm giữa Luzon và Mindoro.

Cũng trong khoảng thời gian từ cuối tháng 12-1944 sang đầu tháng 1-1945, quân Mỹ đã chiếm phần lớn đảo Cebu, phần lớn Negros, hầu hết các đảo trong nhóm đảo Sulu. Quân Mỹ hành quân phối hợp với du kích Philippines cũng đã chiếm được một vùng ở phía Đông đảo Mindanao.

Như vậy, số phận quân Nhật ở Philippines hoàn toàn tùy thuộc vào sự kháng cự của đảo Luzon.

* Đổ bộ ở Lingayen

Hầu hết các lực lượng đã tham gia cuộc đổ bộ ở Leyte, giờ đây lại thực hiện nhiệm vụ đó ở Luzon.

Ngày 5-1, đoàn chiến hạm của Chuẩn đô đốc Jesse Oldendoil thuộc hạm đội thứ 7 Hoa Kỳ bắt đầu dùng máy bay và hải pháo oanh tạc dữ dội các căn cứ quân sự và vị trí quan trọng của Nhật ở Luzon suốt 3 ngày đêm. Trong khi đó, đoàn tàu đổ bộ khổng lồ chở tập đoàn quân 6 của Trung tướng Walter Krueger, gồm các sư đoàn của quân đoàn 1 và quân đoàn 14 khởi hành từ Leyte băng qua biển Mindanao, biển Sulu, tiến về phía Bắc ra Biển Đông (Nam Hải) rồi ngoặt về bờ biển phía Tây đảo Luzon tiến tới vịnh Lingayen. Hành trình dài hơn 1.000 km mà không bị tổn thất gì.

Ngày 9-1-1945, tập đoàn quân 6 Hoa Kỳ đã đổ bộ lên bờ vịnh Lingayen, đúng nơi người Nhật đổ bộ 3 năm về trước. Đến hôm sau, quân Mỹ đã chiếm được 25 km bờ biển với cả sân bay Lingayen có đường băng trải nhựa đường, thiết lập 4 đầu cầu vững chắc mà không gặp phản ứng từ phía Nhật. Thậm chí một số tướng lãnh nghĩ rằng họ đã rơi vào một cái bẫy nào đó của địch.

Ngày 11, quân Mỹ đã liên kết 4 đầu cầu thành một căn cứ kiên cố và bắt đầu hành quân về phía Nam, hướng tới thủ đô Manila. Họ chỉ gặp sự kháng cự của những đơn vị lẻ tẻ của quân Nhật.

Trong suốt một tuần lễ, quân đoàn 14 ở cánh phải đổ bộ đầy đủ và tiến sâu 35km, chỉ mất có 30 người.

Cánh trái do quân đoàn 1 đảm nhiệm tiến sâu 5km với số thương vong là 220 người.

Nhưng hải quân Mỹ thì không được may mắn bằng. Trong suốt 10 ngày kể từ khi cuộc đổ bộ bắt đầu, các máy "Thần Phong" Nhật đã liên tục đâm bổ xuống các chiến hạm của Odendorf cũng như của đoàn tàu đổ bộ. Hải quân Mỹ bị thiệt hại khá nặng, nhưng vẫn đứng vững để yểm trợ đắc lực cho lục quân đã lên bờ. Trong khi đó, các lực lượng thuộc hạm đội thứ 3 của Đô đốc Halsey đã ngăn chặn mọi khả năng tiếp viện của địch cho Philippines. 4 đoàn tàu chở viện binh Nhật từ Sài Gòn đi Luzon đã bị đánh tan tành trong hai ngày 11 và 12-1 với 25 hạm tàu bị đánh đắm và 16 chiếc khác trọng thương, tổng cộng 127.000 tấn trọng tải tàu bị chìm cùng với 15.000 binh lính và sĩ quan Nhật mất mạng trên biển Đông (Nam Hải). Tiến gần tới vùng biển Đông Dương, ngày 12-1 các tàu sân bay của Đô đốc Halsey đã tung máy bay đi oanh tạc dữ dội sân bay Tân Sơn Nhất ở Sài Gòn cùng các căn cứ thủy phi cơ Nhật ở Cát Lái và Quy Nhơn. Tiếp đó, quay về phía bắc tiến vào vùng biển Trung Hoa, hạm đội này lại dùng hải pháo và máy bay oanh tạc Hồng Kông, Áo Môn, Sa Đầu và cả TaKao trên đảo Đài Loan trong hai ngày 13 và 14-1. Họ hầu như không gặp sự kháng cự đáng kể nào của hải quân Nhật.

Tại Luzon, cuộc phản công đầu tiên của quân Nhật đã diễn ra ngày 14-1. Khoảng một sư đoàn Nhật từ vùng núi phía Đông Nam thung lũng sông Lingayen đã đánh tạt sườn đội hình hành quân, gây một số tổn thất đáng kể cho quân Mỹ. Nhưng khi quân Mỹ từ phía sau tiến tới thì quân Nhật rút. Đối với tướng Yamashita, cuộc phản công này chỉ nhằm làm chậm bước tiến của địch, để các lực lượng của ông kịp rút về vùng núi non hiểm trở phía Bắc Luzon. Không tin ở một "trận đánh quyết định" như đa số tướng lãnh Nhật thường mơ ước, Yamashita quyết định rời bỏ vùng đồng bằng ở trung tâm đảo và khu vực quanh vịnh Manila để bảo toàn lực lượng, kéo về vùng núi tiến hành một cuộc chiến lâu dài làm hao mòn kẻ địch.

Ngày 20-1, quân Mỹ chiếm Tarlac cùng với 2 sân bay Iba và Clark cách Lingayen 80km về phía Nam. Từ đây đến Manila còn khoảng 100 km nữa.

*** Từ Corregidor đến Manila**

Theo kế hoạch của mình, tướng Yamashita ra lệnh rút quân khỏi Manila, chỉ để lại khoảng 3.000 cảnh vệ giữ trật tự. Nhưng Bộ tư lệnh hải quân Hoàng gia không đồng ý với quyết định

này. Khi lực quân đã rút, họ ra lệnh cho Chuẩn đô đốc Sanji Iwabuchi đưa 16.000 lính thủy đến chiếm lại thành phố, phá hủy các công sở, các tiện nghi vùng cảng, các kho bãi và giết hại nhiều người bản xứ. Tiếp đó, Iwabuchi cho quân xây đắp công sự để chuẩn bị chiến đấu giữ Manila.

Ngày 29-1 cho đến ngày 4-2, quân đoàn 7 Mỹ do tướng Hall chỉ huy đã đổ bộ ở cửa vịnh Manila trên cả hai bên bờ Bắc và Nam. Khoảng 5.000 quân Nhật ở đây đã rút vào đảo Corregidor cố thủ, tựa như quân Mỹ đã làm trước đó 3 năm. Giao tranh ác liệt đã diễn ra trong suốt 11 ngày đêm ở hòn đảo pháo đài cách Manila về phía Tây chỉ hơn 50km. Ngày 17-2 quân Mỹ đã chiếm được Corregidor khi chỉ còn vỏn vẹn 20 người Nhật sống sót trên đảo này, nhưng không hề có lễ đầu hàng như người Mỹ trước đây.

Trận đánh giành thủ đô Manila bắt đầu ngày 4-2 bằng một cuộc tấn công mãnh liệt của quân đội Hoa Kỳ. Quân Nhật cố thủ đến cùng trên mỗi ngôi nhà, góc phố. Vòng vây quân Mỹ thắt chặt dần, nhưng mỗi bước tiến lên đều phải trả bằng máu. Ngày 14, quân cảng Cavite ở phía nam thành phố lọt vào tay Hoa Kỳ và đến ngày 25-2, toàn bộ thủ đô Manila đã thuộc về người Mỹ.

*** “Cuộc chiến tranh hao mòn”**

Chiếm được Manila chưa phải là người Mỹ đã toàn thắng ở Luzon cũng như ở toàn Philippines. Tướng Yamashita đã tập trung được 170.000 quân với đầy đủ vũ khí trang bị ở vùng núi phía Bắc Luzon, do ông trực tiếp chỉ huy. Bên cạnh đó, còn có những cụm quân khá lớn chiếm giữ các dãy núi phía Đông và Đông Bắc Manila và dãy núi Zambales gần căn cứ không quân Clark. Với lực lượng này, ông sẽ tiến hành một cuộc “chiến tranh tiêu hao” đối với quân Mỹ, nhằm dựa vào địa hình hiểm yếu, kìm giữ càng lâu càng tốt và tiêu diệt càng nhiều càng hay các đạo quân của tướng Mac Arthur bằng những trận đánh lẻ, tránh tập trung đánh trận lớn để bị hủy diệt vì ưu thế hỏa lực địch.

Sau khi chiếm Manila, tướng Krueger đưa những lực lượng chủ yếu của mình gồm 4 sư đoàn lục quân và 1 sư đoàn dù tiến lên vùng núi phía Bắc để giao chiến với chủ lực của Yamashita. Sau gần 3 tháng giao tranh, quân Mỹ vẫn không giành được một thắng lợi nào có ý nghĩa. Nhưng quân Nhật bị cạn nguồn tiếp tế nên sức kháng cự cũng giảm dần. Ngày 15-5, quân Mỹ chiếm được Balete là vị trí then chốt án ngữ những con đường từ vùng núi thông ra thung lũng sông Cazayan. Ngày 28-5 thị trấn Santa Fe trên vùng núi lọt vào tay Hoa Kỳ. Kể từ đây, quân đội quốc gia Philippines cùng tham chiến bên cạnh quân Mỹ. Qua tháng 6, quân Mỹ liên tiếp giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Ngày 15-6, ba sư đoàn Hoa Kỳ tràn vào dải bờ biển phía bắc Luzon. Ngày 21, một đạo quân đổ bộ đã đánh chiếm hải cảng Aparri trên bờ biển phía Bắc gần cửa sông Cazayan. Như vậy, quân của tướng Yamashita đã bị đánh cả trước mặt và sau lưng. Ngày 28-6, các cánh quân Hoa Kỳ từ bờ biển phía Bắc đánh xuống và từ đồng bằng đánh lên đã gặp nhau giữa vùng núi non hiểm trở. Quân Nhật không còn khả năng kháng cự, chiến sự ở Luzon tới đây coi như kết thúc. Nhưng tướng Yamashita và số quân còn lại vẫn không chịu đầu hàng, họ ẩn náu trong rừng cho đến ngày chiến tranh chấm dứt.

Chiến cuộc giành quần đảo Philippines kết thúc sau gần 9 tháng giao tranh ác liệt. 17 sư đoàn Mỹ có quân số lớn hơn, trang bị tốt hơn, được sự yểm trợ của một lực lượng hải quân và không quân hùng hậu có ưu thế áp đảo so với địch, đã tiêu diệt và đánh tan 23 sư đoàn Nhật thuộc tập đoàn quân 14 và một số lực lượng khác thuộc hải quân và lục quân Nhật với tổng quân số lên tới 317.000 người tham chiến. Số quân Nhật chết ước tính 250.000 người, số còn lại, dù bị thương hay là không, cũng trú ẩn tại Philippines cho đến ngày chiến tranh kết thúc.

Để đạt đến kết quả đó, phía Mỹ đã mất 60.000 người chết và 12.300 người bị thương.

Chiến cuộc Philippines là một đòn nặng nề cho cả lục quân và hải quân Nhật. Sau trận này, hải quân Nhật không sao gượng dậy được nữa.

CHƯƠNG VIII

TRÊN ĐẤT LIỀN CHÂU Á

Trong khi Đồng Minh đang phản công thắng lợi trên các quần đảo ở Thái Bình Dương, thì tại đất liền châu Á lục quân Nhật vẫn còn rất hùng hậu.

Đạo quân Quan Đông của tướng Yoshijiro Umezu gồm 700.000 binh lính và sĩ quan (chưa kể 200.000 quân ngụy Mãn Châu quốc) chiếm đóng xứ Mãn Châu (Đông Bắc Trung Quốc) và Triều Tiên đã trở thành lực lượng dự bị chiến lược tinh nhuệ và quan trọng nhất.

Trên chiến trường Trung Hoa, 820.000 quân Nhật do Nguyên soái Shumroku Hata làm Tư lệnh (chưa kể quân ngụy của Chính phủ bù nhìn Uông Tinh Vệ) đã chiếm đóng toàn bộ Hoa Bắc, hầu hết Hoa Trung, các thành phố ven biển Hoa Nam. Bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam cũng bị chiếm từ tháng 7-1943. Tại Đông Nam Á, chỉ riêng vùng đất liền từ Miến Điện, Mã Lai (với Singapore) qua Thái Lan tới Đông Dương đã có 300.000 quân thuộc quyền Nguyên soái bá tước Hisaichi Terauchi.

Ngay từ đầu năm 1943, tại hội nghị Casablanca, người Mỹ đã muốn phối hợp cuộc phản công của họ ở các hải đảo Thái Bình Dương với các cuộc phản công của Trung Hoa và của người Anh ở Miến Điện. Tuy nhiên, do chưa đủ khả năng và vì những tính toán chiến lược khác, cả Trùng Khánh lẫn London đều chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của Washington.

Tháng 5-1943, tại cuộc gặp gỡ ở ngay thủ đô Hoa Kỳ, Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill cùng giới lãnh đạo quân sự Mỹ và Anh lại bàn về vấn đề trên. Phía Mỹ đề nghị mở các chiến dịch phản công ở Miến Điện ngay trong năm 1943 và các cuộc oanh kích Nhật Bản xuất phát từ các căn cứ không quân ở Trung Hoa.

Nhưng người Anh vẫn chỉ muốn “tập trung cho chiến dịch lớn chống Nhật vào năm 1945”, sau khi đã đánh bại Hitler. Rốt cuộc họ chỉ có thể thỏa thuận là sẽ “không ngừng gia tăng áp lực chống Nhật”.

Tại cuộc họp thượng đỉnh ở Quebec (Canada) tháng 8-1943, Tổng thống Roosevelt lại hối thúc việc mở chiến dịch phản công lớn ở Miến Điện. Một lần nữa, Thủ tướng Churchill tránh né bằng cách đề nghị một cuộc đột kích vào Sumatra (Indonesia) mà người Mỹ không thể hài lòng. Sau cùng, để đẩy mạnh hoạt động trên chiến trường Đông Nam Á, hội nghị đã quyết định thành lập Bộ tư lệnh quân đội Đồng Minh ở Đông Nam Á, do Phó đô đốc Anh Lord Louis Mountbatten làm Tổng tư lệnh và Phó tư lệnh là Trung tướng Mỹ Joseph Stilwell, lúc đó đang là Tư lệnh các lực lượng Hoa Kỳ ở Trung Hoa kiêm Tổng tham mưu trưởng của Tướng Giới Thạch. Bộ Tư lệnh này sẽ xây dựng kế hoạch phản công giành lại Miến Điện.

Trong khi Đồng Minh tăng cường hoạt động, Nhật Bản cũng không chịu co về phòng thủ trên đất liền châu Á. Do đó, từ năm 1943, chiến sự ngày càng sôi động.

• GIAO TRANH TRÊN CHIẾN TRƯỜNG ẤN - MIẾN

* Quân Anh xâm nhập Miến Điện

Đầu năm 1943, người Anh đã thiết lập được nhiều sân bay tại vùng thung lũng sông Brahmaputre ở Ấn Độ gần biên giới Miến Điện để làm căn cứ ngăn chặn quân Nhật xâm lăng Ấn Độ, tiến đánh Nhật ở Miến Điện và tiếp viện cho Chính phủ Trùng Khánh. Không lực Hoàng gia Anh (RAF) và tập đoàn không quân thứ 10 của Hoa Kỳ thường xuyên hoạt động nơi đây đã chuyển thêm rất nhiều chiến cụ cho Trùng Khánh. Người Mỹ còn cho đắp con đường từ Ledo, một thị trấn biên giới của Ấn Độ, xuyên rừng núi vào lãnh thổ Miến Điện để chuẩn bị phản

công.

Mặc dù chưa tin là có thể phản công thắng lợi, người Anh đã nhượng bộ trước những áp lực của Mỹ. Bộ tư lệnh Anh ở Ấn Độ do tướng Archibald Wavell đứng đầu đã soạn thảo xong một kế hoạch phản công ở Bắc Miến.

Tháng 1-1943, Sư đoàn 14 Ấn Độ từ lãnh thổ Miến Điện phía nam biên giới Ấn - Miến tiến vào vùng Arakan chiếm các thành phố Maungdaw và Buthidaung rồi đi sâu về phía Nam 60km dọc theo bán đảo Mayu về hướng hải cảng Akyab. Được không quân yểm trợ và tiếp tế đều đặn, sư đoàn tiến khá nhanh. Tướng Iida, Tư lệnh quân đoàn 15 Nhật ở Miến Điện vội vã điều sư đoàn 55 của Trung tướng Koga đến Arakan chặn đánh địch. Sau 2 tháng giao tranh, quân Nhật đánh bại quân Ấn và chuyển sang phản công. Bộ tư lệnh Anh vội rút sư đoàn 14 đã bị tổn thất nặng, đưa sư đoàn Ấn Độ 26 ra thay thế, nhưng vẫn không chặn được đà phản công của Nhật.

Để phối hợp với cuộc hành quân ở Arakan, người Anh đã điều động một lực lượng đặc biệt chuyên chiến đấu ở rừng núi, do Thiếu tướng Orde Charles Wingate chỉ huy, gồm quân kháng Nhật người Miến gọi là Chindits (theo tên một nhân vật huyền thoại nửa sư tử nửa đại bàng) cùng một số đơn vị người Gurkha và Anh-Ấn. Đêm rạng ngày 15-2, từ biên giới Ấn-Miến họ vượt sông Chindwin tiến về phía Đông vào vùng rừng núi Miến Điện rồi tách làm hai. Một đoàn gồm 2.200 người mang theo 800 con la chia thành 5 toán về phía Bắc. Đoàn kia gồm 1000 người với 250 con la chia làm 2 toán đi về phía Nam. Khoảng giữa tháng 3, cả 2 đoàn đã vượt sông Irrawaddy tấn công một loạt các đồn tiền tiêu của Nhật, cắt đứt các đường giao thông liên lạc, phá hủy các đường xe lửa và cầu cống, gây thiệt hại nghiêm trọng cho địch. Người Nhật đã phải tung ra gần 2 sư đoàn để đối phó với lực lượng đặc biệt này. Trước ưu thế áp đảo của địch, tướng Wingate buộc phải rút lui và đến giữa tháng 4 thì quân của ông đã trở lại biên giới Ấn Độ sau khi tổn thất khoảng 1000 người và hầu hết vũ khí trang bị. Trong khi đó, tại mặt trận Arakan, quân Nhật cũng quét sạch quân Ấn, chiếm lại Buthidaung (ngày 7-5), Maungdaw (14-5) và đẩy lùi phòng tuyến Anh đến sát biên giới Ấn Độ.

Mùa mưa đến đã chấm dứt chiến sự năm 1943 ở đây và cuộc phản công đầu tiên của quân Anh trên chiến trường Miến Điện đã thất bại hoàn toàn.

Mùa xuân 1944, cả phía Nhật lẫn phía Đồng Minh đều chuẩn bị tấn công trên mặt trận Miến Điện. Đầu tháng 3, theo kế hoạch của Bộ Tư lệnh do Phó đô đốc Mounbatten đứng đầu, cuộc tấn công của Đồng Minh bắt đầu. Tại phía nam đường biên giới Ấn - Miến, quân Anh - Ấn một lần nữa lại tiến vào Arakan nhằm đánh chiếm hải cảng Akyab. Trong khi đó, ở phía Bắc biên giới, một lực lượng quân Trang Hoa được trang bị đầy đủ và huấn luyện tốt, do tướng Mỹ Stilwell chỉ huy xuất phát từ Ledo tràn vào Bắc Miến nhằm đánh thông liên lạc từ Ledo qua con đường Miến Điện sang Trung Hoa cho đến tận Trùng Khánh. Phối hợp với các mũi tiến công trên, Lực lượng đặc biệt Chindits của tướng Wingate được thả dù xuống sau lưng quân Nhật để đánh hậu phương địch.

Hiểu được ý đồ của đối phương trong cuộc tấn công này, Bộ Tư lệnh Nhật không cam chịu co về phòng thủ. Họ mở một cuộc tấn công lớn vào Ấn Độ.

*** Quân Nhật tràn vào Ấn Độ**

Bộ Tư lệnh Nhật ở Miến Điện có tham vọng rất lớn là đánh vào xứ Ấn Độ để giành lấy thuộc địa khổng lồ này của đế quốc Anh. Họ tính rằng, với sự tham gia của quân đội quốc gia Ấn (Indian National Army, tức INA) do Chandra Bose cầm đầu, quân Nhật sẽ khuấy động được phong trào chống thực dân Anh ở Ấn Độ, làm sụp đổ chính quyền Anh ở đây. Nhiều lần họ đã đề nghị việc này lên Bộ Tổng tham mưu Lục quân Hoàng gia nhưng không được chấp thuận, chỉ vì vấn đề tiếp vận không giải quyết được.

Đầu năm 1944, mặc dù vấn đề tiếp vận càng trở nên tồi tệ, nhưng vì cần có một chiến thắng sau một chuỗi thất bại ở Thái Bình Dương, nên Bộ Tổng tham mưu cho phép Bộ Tư lệnh Nhật ở Miến Điện xúc tiến việc này. Người Nhật cũng tính rằng tiến đánh Ấn Độ là một cách đối phó hữu hiệu với cuộc tấn công của Đồng Minh ở Miến Điện, ít nhất cũng đánh phá được những căn cứ hậu cần và các sân bay của địch. Dĩ nhiên, người mừng nhất khi kế hoạch này được chuẩn y vẫn là Chandra Bose. Đây là cơ hội bằng vàng để đạo quân INA của ông trở về đất Ấn.

Theo kế hoạch, bước đầu tiên là đánh chiếm thành phố Imphal của Ấn Độ cách biên giới 80km và vùng đồng bằng cùng tên ở miền Đông Bắc Ấn. Từ đó sẽ tiếp tục tiến sâu vào khuỷu đảo hậu phương địch để buộc Anh phải rút quân về giữ Ấn Độ, rồi bỏ chiến trường Miến Điện.

Tập đoàn quân 15 của Trung tướng Renya Mutaguchi (phát triển từ quân đoàn 15 của Iida) được giao nhiệm vụ này, nhưng Đại tá Tadashi Katakura, Trưởng phòng kế hoạch hành quân của ông vẫn rất lo ngại về những khó khăn không thể khắc phục: đường hành quân đầy khó khăn hiểm trở, phải qua nhiều sông lớn, núi cao, rừng rậm, nhiều nơi chưa có dấu chân người mà tập đoàn quân 15 không đủ quân trang, quân dụng để hành quân xa hậu cứ lâu ngày. Trong khi đó, vấn đề tiếp vận bổ sung thường xuyên không thể giải quyết được.

Nhưng tướng Mutaguchi cho rằng: nếu tướng Anh Wingate và đội quân của ông ta đã thực hiện thành công cuộc hành quân qua vùng này, thì người Nhật cũng làm được. Ông không biết rằng, với địa hình núi rừng hiểm trở ấy, đưa một đơn vị gọn nhẹ được huấn luyện đặc biệt vượt qua là một chuyện, còn đưa cả một đạo quân lớn tiến qua lại là chuyện khác.

Ngày 8-3-1944, Tập đoàn quân 15 với tổng quân số 155.000 người, nòng cốt là 3 sư đoàn tăng cường của Nhật và 1 sư đoàn quân INA, vượt sông Chindwin thẳng tiến về phía Tây. Họ đã thành công trong việc băng qua vùng núi rừng trùng điệp ở đoạn giữa biên thùỵ Ấn - Miến. Khi đặt bước chân đầu tiên lên cánh đồng Imphal thuộc Ấn Độ, người Ấn trong quân đội INA quỳ xuống hôn đất và hô: "Jai Hind! Jai Hind!" (Đất mẹ Ấn Độ). Từ đây, tập đoàn quân chia làm 2 cánh tiến tới các mục tiêu đã định. Cánh trái thẳng tiến tới thành phố Imphal. Cánh phải gồm sư đoàn INA và sư đoàn 31 Nhật tiến tới một thành phố cách Imphal 120 km về phía Bắc là Kohima, đánh chiếm thành phố này rồi sẽ quay về Nam đánh vào Imphal cùng các lực lượng của cánh trái.

Lúc bấy giờ, lực lượng chủ yếu của Anh trên chiến trường Ấn - Miến cũng như ở Viễn Đông là tập đoàn quân Anh - Ấn số 14 đang tấn công Arakan (Miến Điện) bằng một số đơn vị của mình. Được tin quân Nhật tràn qua Ấn Độ, Trung tướng William J. Slim, Tư lệnh tập đoàn quân cho rằng địch không thể điều động một lực lượng lớn cho cuộc tấn công này. Ông quyết định đợi cho địch tiến vào vùng đồng bằng Imphal, sử dụng lực lượng hiện có của mình tại đó bố trí trận địa sẵn sàng đón đánh, rồi chuyển sang phản công đánh bại chúng. Nhưng khi biết rõ kẻ địch rất mạnh, chỉ riêng ở Kohima đã có 2 sư đoàn tăng cường tiến đến, thì ông phải vội vã thay đổi kế hoạch. Tướng Slim lập tức cho đình chỉ cuộc tấn công ở Arakan để quay về chặn cuộc tấn công của địch. Trong vòng 60 tiếng đồng hồ, quân đoàn máy bay vận tải của tướng Old đã chuyển xong sư đoàn Ấn Độ số 5 ở Arakan với toàn bộ lừa ngựa và trọng pháo của nó, về tiếp cứu cho Kohima. Slim sợ rằng nếu mất Kohima, ông có thể mất luôn căn cứ hậu cần duy nhất của mình ở Dimapur, một đầu mối đường sắt trọng yếu ở cách đó 45 km về phía Tây Bắc. Cũng bằng cầu không vận và đường sắt, liên quân Anh - Mỹ đã liên tục tăng cường lực lượng cho thành phố Imphal thêm 61.000 binh sĩ và 28.000 tấn quân lương, khí cụ. Nhờ đó, cả Kohima và Imphal đã đủ sức đương đầu với các cuộc tấn công ác liệt của Nhật.

Giữa tháng 4, quân Nhật và INA chiếm được Kohima, nhưng quân Anh - Ấn tiếp tục kháng cự mãnh liệt trên một dãy đồi ở ngoại vi thành phố. Chiến sự kéo dài, quân Anh được không quân

yểm trợ mạnh mẽ và luôn được tiếp viện đầy đủ, còn quân Nhật thì không. Do đó, tướng Kotoku Sato, sư đoàn trưởng sư đoàn 31 kiêm Tư lệnh cánh quân Nhật ở đây đã không thể chuyển quân của mình về Imphal như kế hoạch đã định. Ông đành để cho sư đoàn INA một mình tiến về Imphal trước.

Ngày 18-4, đơn vị tiền tiêu của sư đoàn INA báo cáo rằng lực lượng phòng thủ của địch trên đường tới Imphal là không đáng kể, cuộc hành quân đến đây chắc chắn sẽ thắng lợi Chandra Bose liền đề nghị sư đoàn 31 Nhật tiến về Imphal. Nhưng tướng Sato chẳng những khước từ, mà còn dự tính rút khỏi Kohima về Miến Điện nếu không được tiếp tế thêm lương thực và đạn dược. Cho rằng Sato không thật tâm giúp quân INA giành chiến thắng đầu tiên trên quê hương mình, Bose liền báo cáo sự việc lên cấp trên. Tướng Mutaguchi khiển trách Sato (và sau đó cách chức ông này) nhưng vẫn để sư đoàn 31 tiếp tục chiến đấu ở Kohima mà không giải thích rõ lý do cho Bose.

Tại Imphal, người Nhật lại phạm một sai lầm về mặt tâm lý. Trước lúc tấn công vào thành phố, họ yêu cầu Bose ghi âm bài phát biểu của ông nói rằng: “Đánh chiếm Imphal để lập chiến công dâng lên Nhật Hoàng nhân kỉ niệm ngày sinh của Người”. Bose khước từ, vì ông cho rằng nếu INA chiến đấu vì nền độc lập của Ấn Độ thì dân Ấn sẽ đi theo, còn chiến đấu vì Nhật Hoàng thì người Ấn sẽ tụ tập sau lưng người Anh để đánh Nhật. Sự tranh cãi ấy làm chia rẽ thêm hàng ngũ của quân tấn công, và thêm thời gian cho tướng Slim tăng cường lực lượng phòng thủ.

Quân Nhật và INA vây đánh Imphal từ 6 đường, nhưng lực lượng bảo vệ thành phố, được không quân yểm trợ mạnh mẽ, đã giữ vững từng vị trí một. Chiến sự kéo dài từ tuần này sang tuần khác, quân Nhật bị tổn thất nhiều mà không được tăng viện nên không sao chiếm được thành phố. Phó tổng tham mưu trưởng Lục quân Nhật, Trung tướng Hikosaburo Hata từ Tokyo phải bay đi thị sát tại chiến trường này. Trở về thủ đô, ông đề nghị cho rút quân vì “không có khả năng giành thắng lợi”. Điều này trái với ước muốn của Thủ tướng Tojo (lúc ấy vẫn còn đương nhiệm). Ông ta khiển trách Hata là “có tinh thần chủ bại”, đồng thời chỉ thị cho Lục quân đẩy mạnh cuộc tấn công tại Imphal.

Tướng Mutaguchi buộc phải cách chức cả 3 Tư lệnh sư đoàn của ông ở Ấn Độ, một điều chưa từng có trong lịch sử quân đội Nhật. Ngày 5-6, ông đến trình diện thượng cấp của mình là Đại tướng Masakazu Kawabe, Tư lệnh quân Nhật tại Miến Điện, để báo cáo sự việc trên và trình bày mọi nỗi khó khăn mà quân Nhật gặp phải trên đất Ấn Độ. Mutaguchi thầm mong nhận được lệnh rút quân; nhưng tướng Kawabe lại hứa hết sức giúp đỡ ông để tiếp tục chiến đấu và nhấn mạnh rằng: “Sự nghiệp của Chanda Bose và đạo quân INA của ông ta chính là sự nghiệp của bản thân tôi”.

Nhưng quân Nhật trên đất Ấn không còn đủ khả năng giữ vững trận địa. Chỉ một ngày sau cuộc hội kiến trên, quân Anh đã phản công chiếm lại Kohima kết thúc 64 ngày giao tranh ở đây. Số quân Nhật còn lại bị đuổi chạy về Imphal và 2 tuần sau quân Anh cũng tới đó để hỗ trợ cho đồng đội của họ đang chiến đấu trong thành phố.

Tình hình quân Nhật ở Imphal cũng hết sức bi đát. Sự giúp đỡ tối đa của tướng Kawabe cũng chỉ đủ lương thực cho 1 sư đoàn. Binh lính các sư đoàn khác phải tự túc lương thực bằng cách ăn củ rừng, cỏ cây, cũng như mọi loài thú mà họ săn bắt được. Mùa mưa đến khiến phần lớn những con đường mòn xuyên rừng núi về Miến Điện không thể đi lại được nữa. Không còn lối thoát, tướng Mataguchi phải gửi thư về Rangoon xin được rút quân. Nhận được thư, tướng Kawabe một mặt chỉ thị cho tập đoàn quân 15 phải khắc phục khó khăn tiếp tục chiến đấu, mặt khác cử người đi Manila, nơi đặt tổng hành dinh mới của Đạo quân phương Nam, để xin phép rút quân ở Ấn Độ về. Nguyên soái Terauchi chấp thuận và ngày 9-7 lệnh rút quân được chuyển

đến tay tướng Mutaguchi, kết thúc 80 ngày giao chiến tại Imphal. Cuộc lui binh diễn ra bí mật trong mưa gió. Quân Nhật thoát khỏi sự truy kích của địch, nhưng lại phải đương đầu với nạn đói và muôn vàn khó khăn nguy hiểm của một cuộc hành quân xuyên rừng núi hiểm trở trong mùa mưa lũ. Phần lớn vũ khí, quân trang phải để lại cùng hàng nghìn binh sĩ bỏ mạng suốt dọc đường. Chỉ riêng sông Chindwin đã cuốn theo hàng trăm sinh mạng trên dòng nước mênh mông chảy xiết.

Đầu tháng 8, tập đoàn quân 15 đã về đến nơi xuất phát sau khi tổn thất 65.000 người chết và hàng chục nghìn người khác bị thương trong chiến dịch tiến công Ấn Độ. Tướng Mutaguchi cùng Tham mưu trưởng của ông cũng như tướng Kawabe cùng Tham mưu trưởng của ông này và nhiều sĩ quan tham mưu cao cấp khác đều bị cách chức. Thất bại của chiến dịch này đã làm suy yếu lực lượng quân Nhật ở Miến Điện.

*** Đồng Minh phản công ở Bắc Miến**

Cuộc tiến quân qua Ấn Độ của Nhật đã ngăn được mũi tiến công của quân Anh - Ấn ở Arakan nhưng không chặn được hướng tấn công ở phía bắc biên thùỳ Ấn - Miến. Trong khi quân Nhật đang vây đánh Imphal và Kohima thì đạo quân của tướng Stilwell, nòng cốt là 2 sư đoàn quân Trung Hoa số 14 và số 50, được trang bị đầy đủ và huấn luyện tốt, thẳng tiến theo “con đường Ledo” vào đất Miến, hướng tới Moguang, một thị trấn cách Ledo 250km về phía đông nam và thành phố Myitkyina xa thêm 40km nữa. Cùng lúc đó, đạo quân của tướng Mỹ Merrill khởi hành từ Fort - Hertz phía Bắc Miến Điện cũng tiến đánh xuống Moguang, Myitkyina. Từ đây, các lực lượng Đồng Minh sẽ tiếp tục tiến xuống phía Nam, đánh chiếm các căn cứ Nhật trên tuyến phòng thủ này cho tới thành phố Bhamo cách Ledo 400km.

Nếu chiếm được Bhamo, Đồng Minh sẽ có thể đánh thông tới “Con đường Miến Điện” đi Trùng Khánh. Để chặn đường tiếp viện của Nhật từ cố đô Mandalay tới phòng tuyến Moguang - Bhamo, đội quân Chindits của tướng Wingate liên tục nhảy dù xuống vùng rừng núi hai bên bờ sông Irrawady ở khoảng giữa Mandalay và các thành thị nói trên. Đường xe lửa từ Mandalay đi Moguang đã bị cắt đứt thành 3 đoạn. Ngày 13-3, tướng Wingate lâm nạn phi cơ bị tử thương. Tướng Lantaigue lên thay, tiếp tục chỉ huy quân Chindits hoạt động có hiệu quả.

Bộ Tư lệnh Đồng Minh còn dự kiến đưa một cánh quân Trung Hoa từ Vân Nam tiến sang đánh giải tỏa “con đường Miến Điện” cho tới khi gặp các lực lượng Đồng Minh từ bên kia tiến tới. Vì muốn tập trung toàn bộ lực lượng của mình cho chiến trường Trung Hoa, Tưởng Giới Thạch cố thoái thác việc này. Nhưng ngày 3-4, Tổng thống Roosevelt đã gửi điện cho Tưởng, dọa sẽ cắt viện trợ cho Trùng Khánh theo chương trình “Lend - Lease” nếu không có một cuộc tấn công của quân đội Quốc dân Đảng vào “Con đường Miến Điện” trong một tương lai gần. Thế là 2 tuần sau, Trùng Khánh buộc phải cho đạo quân 72.000 người của tướng Wei Li Huang vượt sông Salween tiến tới Miến Điện từ phía Đông Bắc.

Mặc dù phần lớn chủ lực Nhật của chiến trường Miến Điện đã bị sa lầy tại Ấn Độ, các lực lượng Nhật ở Bắc Miến vẫn kháng cự ngoan cường để chờ mùa mưa tới. Khi ấy, máy bay và chiến xa của Đồng Minh không thể hoạt động có hiệu quả và việc điều động quân đội sẽ rất khó khăn. Đồng Minh không giành được thắng lợi nhanh chóng, nhưng họ quyết tâm tấn công cả trong mùa mưa kể từ đầu tháng 5. Giữa tháng ấy, quân của tướng Merrill chiếm được pháo đài Myitkyina ở ngoại vi thành phố. Ngày 16-6 căn cứ Xamaing của Nhật ở gần Myitkyina cũng thất thủ. Ngày 20, quân Đồng Minh tiến vào chiếm thị trấn Moguang. Ngày 3-8, liên quân Mỹ - Hoa tràn vào Myitkyina và chiếm thành phố chiến lược này sau một trận đánh ngắn.

Ở phía Đông, quân Trung Hoa của tướng Wei Li Huang đã gây sức ép nặng nề đối với quân Nhật tại biên giới Vân Nam - Miến Điện. Ngày 4-6, quân Trung Hoa tấn công Lungling, thị trấn

thuộc tỉnh Vân Nam nằm trên “Con đường Miến Điện” cách biên giới 100 km. Ngày 28-7 họ lại tiến đánh thị trấn Tenschung ở ngay cửa ngõ vào Miến Điện. Sau hai tháng rưỡi giao tranh, ngày 17-8 quân Trung Hoa giải phóng Lungling và hôm sau họ chiếm lại Tenschung. Từ đây, họ theo “Con đường Miến Điện” tràn vào nước này.

Bị dồn ép trên cả hai hướng Đông và Tây, quân Nhật phải rút về phòng thủ tại phòng tuyến Khata - Bhamo dọc theo sông Irrawady, cố giữ không để quân Đồng Minh nối liên lạc giữa “Con đường Ledo” với “Con đường Miến Điện”.

Sau khi Tập đoàn quân 15 Nhật thảm bại rút về, quân Anh - Ấn liền gia tăng áp lực trên biên thùy Ấn - Miến.

Ở phía nam đường biên giới, cuối tháng 8 đầu tháng 9 quân Anh - Ấn một lần nữa lại tiến vào Arakan. Đẩy quân Nhật lui về vùng rừng núi Taungbazar ở phía Bắc, họ lại tiến tới các thành phố Maungdaw và Buthidaung.

Tại đoạn giữa biên giới tức phòng tuyến Imphal, quân Anh tiến rất nhanh về phía Đông và phía Nam vào lãnh thổ Miến Điện. Ngày 29-8, quân Anh giao chiến ác liệt với quân Nhật và kết quả là dải đất rộng 50km ở bờ tây sông Chindwin, từ Sittaung đến Thaungdut, đã trở về tay người Anh. Ngày 26-9, quân Anh tấn công vào Tiddim, một thị trấn quan trọng trên vùng đồi Chin ở bờ tây sông Chindwin. Ngày 19-10, quân Anh chiếm thị trấn này và quân Nhật phải rút hết về phía Đông sông đó.

Đến cuối tháng 10-1944, Đồng Minh đã đẩy lùi quân Nhật trên toàn tuyến biên giới Ấn - Miến, đột kích qua biên giới Trung - Miến, chiếm lại được nhiều vùng đất đai ở Bắc và Tây Bắc Miến Điện. “Con đường Ledo” đã được khai thông; “Con đường Miến Điện” bắt đầu được giải tỏa. Mặc dù 2 con đường đó vẫn chưa nối liền được với nhau, thắng lợi của Đồng Minh đã rất rõ ràng. Do tập đoàn quân 15 hoàn toàn bị kiệt sức, quân Nhật không còn khả năng phản công giành lại những gì đã mất. Bộ Tư lệnh Đồng Minh ở Đông Nam Á nhận thấy đã đến lúc chuyển sang tổng phản công quét sạch quân địch ra khỏi Miến Điện.

Giữa lúc đó, để đảm bảo quan hệ tốt đẹp giữa Washington với Trùng Khánh, Tổng thống Roosevelt đã ra lệnh triệu hồi tướng Stilwell, người luôn luôn bất đồng ý kiến với Tưởng Giới Thạch. Stilwell ra đi ngày 3-11 và Thiếu tướng Albert C. Wedemeyer được cử thay ông làm Tổng tham mưu trưởng quân đội Trung Hoa Dân quốc kiêm Tổng chỉ huy các lực lượng Mỹ ở Trung Hoa. Tuy vậy, “con đường Ledo” dẫn tới chiến thắng của Đồng Minh ở Miến Điện đã được đặt tên mới là “đường Stihvell”.

• NHẬT BẢN TẤN CÔNG TRUNG HOA

* Trung Quốc kiên trì “đánh lâu dài”

Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ thì Chính phủ Trung Hoa Dân quốc mới chính thức tuyên chiến với Nhật (và Đức - Ý) vào ngày 9-12-1941. Đến lúc đó, cuộc kháng chiến anh dũng của quân dân Trung Quốc chống Nhật đã diễn ra được 4 năm 5 tháng (kể từ sự biến Lư Câu Kiều 7-7-1937) và giai đoạn đầu sôi động của chiến tranh, tính đến tháng 10-1938, đã trôi qua. Từ đó, chiến tranh Trung - Nhật bước sang giai đoạn thứ hai, tức giai đoạn “cầm cự” theo cách dùng từ của Mao Trạch Đông. Từ giai đoạn này, Trung Quốc chính thức vận dụng chiến lược “đánh lâu dài”: lấy bảo toàn và phát triển lực lượng làm mục tiêu chính; tránh các cuộc giao tranh chính quy quy mô lớn có thể dẫn đến tổn thất nặng, tiêu hao lực lượng địch bằng các trận đánh nhỏ theo kiểu vận động chiến và du kích chiến; đợi đến khi tình thế thay đổi sẽ chuyển sang phản công. Cả Tưởng Giới Thạch lẫn Mao Trạch Đông đều cho rằng đường lối này thích hợp với cuộc chiến tranh của một nước yếu có đất rộng người đông chống lại một nước mạnh.

Hai phe Quốc - Cộng tuy cùng hợp tác trong Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật, nhưng vẫn phải đề phòng lẫn nhau. Vì vậy, đường lối này tạo điều kiện cho mỗi phe bảo toàn và phát triển lực lượng của mình, dành cho cuộc nội chiến giữa Quốc dân Đảng với Đảng Cộng sản trong tương lai.

Trên thực tế, đường lối này đã được thực hiện có kết quả. Do không tiêu diệt được chủ lực của quân Trung Hoa trong các trận đánh lớn, gần 1 triệu quân Nhật (không kể đạo quân Quan Đông ở Mãn Châu) đã bị sa lầy ở Trung Quốc, mặc dù chiếm được những vùng đất đai rộng lớn với những đô thị trọng yếu. Lực lượng quân xâm lược bị dần mỏng, không còn đủ khả năng giáng những đòn quyết định để buộc đối phương phải đầu hàng. Trong khi đó, một cuộc chiến tranh du kích do Đảng Cộng sản phát động ngày càng phát triển, làm tiêu hao sinh lực địch. Bên cạnh đặc khu Thiểm - Cam - Ninh (với thành phố trung tâm là Diên An) là căn cứ chính của Đảng Cộng sản, hàng chục căn cứ du kích (được gọi là vùng giải phóng) đã xuất hiện trong vùng Nhật tạm chiếm ở Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, An Huy, Hồ Bắc, Quảng Đông và trên đảo Hải Nam... Các căn cứ này không ngừng uy hiếp hậu phương quân Nhật.

Quân đội Trung Hoa không có không quân và hải quân. Lực lượng được huấn luyện trang bị nghèo nàn (không có chiến xa, có rất ít đại bác và phương tiện cơ giới) nhưng nhờ quân số đông và tinh thần chiến đấu cao đã ngăn chặn được đà tiến công của Nhật trên các mặt trận.

Cho đến ngày chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, quân đội Quốc dân Đảng thường xuyên có ít nhất 3,5 triệu binh lính và sĩ quan, nghĩa là gấp 4 lần số quân Nhật trên chiến trường Trung Hoa. Bên cạnh đó, lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản, được coi là Đệ Bát lộ quân của Chính phủ Trung Hoa Dân quốc và Tân tứ quân do Đảng Cộng sản lập thêm có tổng quân số khoảng 300.000 người. Ngoài ra còn lực lượng du kích đông hơn nhiều. Tháng 3-1942, chính phủ Hoa Kỳ đưa "Phi đoàn Cọp bay" của tướng Claire Chennault sang tham chiến ở Trung Hoa, đồng thời cử Trung tướng Joseph Stilwell qua làm Tổng tham mưu trưởng quân đội Trung Hoa Dân quốc kiêm Tư lệnh các lực lượng Mỹ ở Trung Quốc.

Có tất cả các lực lượng trên, giới lãnh đạo kháng chiến Trung Hoa vẫn tiếp tục kiên trì đường lối "đánh lâu dài". Ngày 7-7-1942, trong lời kêu gọi quân dân Trung Quốc nhân kỉ niệm 5 năm cuộc kháng chiến chống Nhật, Chủ tịch Quốc dân Đảng kiêm Chủ tịch hội đồng quốc phòng tối cao, kiêm Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung Hoa, kiêm Tổng tư lệnh quân đội Trung Hoa Dân quốc là Thống chế Tưởng Giới Thạch khẳng định rằng: "Cuộc chiến đấu của chúng ta có đặc điểm không những là lâu dài, mà còn là một cuộc đấu tranh nhiều đau thương nhất, gian khổ nhất và không cân sức của một nước yếu chống lại một nước mạnh".

Do đường lối này, trong suốt 2 năm 1942-1943, khi Nhật Bản tập trung mọi nỗ lực vào chiến trường Đông Nam Á và Thái Bình Dương, quân Trung Hoa vẫn không chuyển sang phản công tiêu diệt địch để giành lại những đất đai đã mất. Bởi thế, mặt trận trở nên tương đối ổn định, chiến sự trên chiến trường Trung Hoa trở nên lắng dịu và có nơi đã trở thành hưu chiến. Trong khi đó, Tưởng Giới Thạch vẫn đem một lực lượng hùng hậu (khoảng vài chục sư đoàn mạnh) bao vây Đặc khu của Đảng Cộng sản và xung đột lẻ tẻ giữa hai phe Quốc - Cộng vẫn thường xảy ra, mạnh nhất là vào mùa hè 1943.

Tình hình trên khiến cho các cường quốc Đồng Minh lo ngại, Washington và Moskva cùng cho rằng cả Trùng Khánh lẫn Diên An đều lo bảo toàn lực lượng của mình, thiếu tích cực chủ động phản công quân Nhật mà có khuynh hướng trông chờ các cường quốc bên ngoài đánh bại Nhật Bản. Do đó, cả Hoa Kỳ và Liên Xô đều ra sức thúc đẩy hai phe Quốc - Cộng hợp tác thành thật để đẩy mạnh các chiến dịch chống Nhật, phối hợp với cuộc phản công của Đồng Minh trên các chiến trường khác.

Dù vậy, quân Nhật vẫn nắm quyền chủ động trên chiến trường Trung Hoa. Trong suốt 2 năm đó, chiến sự chỉ rộ lên khi quân Nhật tấn công vào hai tỉnh Chiết Giang và Giang Tây (tháng 5-1942), vào Quảng Châu thuộc Pháp trên bán đảo Lôi Châu (tháng 2-1943), vào Trùng Khánh (tháng 5-1943) và Trường Sa (tháng 11-1943).

*** Nhật Bản tấn công Trùng Khánh và Trường Sa**

Vì bị sa lầy ở Trung Quốc mà không tìm được một thắng lợi quyết định, Bộ Tư lệnh Nhật rất lúng túng. Mùa hè 1943 họ quyết định thử thời vận một lần nữa bằng cuộc tấn công vào thủ đô lâm thời của Trung Hoa Dân Quốc: thành phố Trùng Khánh trên bờ sông Trường Giang.

6 sư đoàn bộ binh cùng 2 lữ đoàn kỵ binh Nhật đã tập trung tại khu vực giữa hai thị trấn Yo Chou và Y Chang cách Vũ Hán 300 km về phía Tây. Đầu tháng 5, đạo quân hùng mạnh này bắt đầu tiến về phía Tây, dọc theo thung lũng sông Trường Giang để tiến đánh Trùng Khánh ở cách đó hơn 500 km. Họ men theo bờ hồ Động Đình rộng lớn, đánh chiếm nhiều kho lương của quân Trung Hoa và không gặp sức kháng cự đáng kể. Khi đến thị trấn Kungan cách Y Chang 400 km, quân Nhật phải chia đường để băng qua những dãy núi hiểm trở chặn con đường dẫn tới Trùng Khánh. Chính từ đây, dựa vào núi rừng trùng điệp, quân Trung Hoa bắt đầu phản kích liên tục vào bên sườn những cánh quân Nhật đã bị chia nhỏ. Vì pháo binh, chiến xa và xe cơ giới hoạt động rất khó khăn, quân Nhật không tiêu diệt được lực lượng tập trung của địch, lại bị địch bao vây chia cắt nên bị tiêu hao nhiều. Cùng lúc đó, tập đoàn không quân số 14 của Hoa Kỳ (thường được gọi là phi đoàn "Cọp bay") do Trung tướng Claire Chenneult chỉ huy đã yểm trợ có hiệu quả cho quân Trung Hoa và tung ra những đợt oanh tạc dữ dội vào các đội quân Nhật đang co cụm trên đường tiến quân. Ngày 25-5, tiền quân Nhật đã tiến đến cách Trùng Khánh 45 km, nhưng bị chặn đứng ở đây không thể tiến lên được nữa. Tiến thoái lưỡng nan, đầu tháng 6 quân Nhật đành hủy bỏ chiến dịch, rút về vị trí xuất phát với những tổn thất không nhỏ, cả về người lẫn chiến xa và quân cụ.

Sau thất bại trên của quân Nhật, chiến trường Trung Hoa trở lại yên tĩnh. Bộ tư lệnh Nhật quyết định chuyển sang củng cố các vùng đã chiếm được, giữ vững các đô thị lớn, các đường giao thông quan trọng cùng một số đồn lũy trên sông Trường Giang, chuẩn bị cho một cuộc tấn công mới trong mùa đông. Phía Trung Hoa cũng không có kế hoạch phản công trong thời gian này, vì chưa đủ khả năng và lực lượng.

Mục tiêu chủ yếu trong chiến dịch tấn công mùa đông năm 1943 của Nhật là Trường Sa, thành phố chiến lược trọng yếu trên con đường tiến xuống Hoa Nam và sang phía Tây hướng tới Trùng Khánh. Tiến đánh thành phố tỉnh lỵ của Hồ Nam, Nhật Bản còn mưu toan tước đoạt số lương thực to lớn sẽ thu hoạch trong mùa lúa chín của tỉnh này vào tháng 11. Nếu mất Trường Sa, quân Trung Hoa sẽ mất cả một vựa lúa gạo, và sẽ không đủ lương thực để cung cấp cho quân và dân Trùng Khánh. Bởi thế, Bộ Chỉ huy Trung Hoa đã hạ lệnh cho quân của mình phải đánh đến cùng, giữ thành phố bằng bất cứ giá nào.

Trong suốt quá trình chiến tranh Trung - Nhật, Nhật đã 3 lần tấn công Trường Sa và cả 3 lần đều bị đánh bại. Lần thứ nhất vào tháng 3-1941, lần thứ hai tháng 9-1941 và lần thứ ba cuối tháng 12-1941.

Trận đánh Trường Sa lần này đã bắt đầu vào ngày 21-11-1943 với cuộc tấn công vào thị trấn Chuông Đúc, cách hồ Động Đình khoảng 50 km về phía Tây. Ngày 23, trận đánh diễn ra ngay trong thành phố. Hai bên Trung - Nhật đánh giáp lá cà từ nhà này sang nhà khác, kịch chiến trên mọi ngả đường, góc phố. Ngày 3-12, quân Nhật chiếm được Chuông Đúc.

Từ Chuông Đúc, quân Nhật thẳng tiến về phía Trường Sa, nhưng qua ngày 4 thì lại bị quân Trung Hoa đánh chặn lại. Viện binh đông đảo của quân Trung Hoa kéo đến, được sự yểm trợ

của không quân Hoa Kỳ, đã phản công quân Nhật. Cuộc phản công của quân Trung Hoa mãnh liệt đến nỗi tất cả các cánh quân Nhật đều phải rút lui. Ngày 9-12 quân Trung Hoa giành lại Chuông Đức và đẩy quân Nhật trở về nơi xuất phát ban đầu. Đến cuối tháng, trận đánh chấm dứt và quân đội hai bên lại trở về vị trí cũ.

Nhìn chung chiến sự năm 1943 vẫn ở thế giằng co. Quân Nhật thất bại trong cuộc tấn công vào Trùng Khánh và Trường Sa lần thứ tư, nhưng quân Trung Hoa vẫn chưa giành lại được thế chủ động.

*** Quan hệ Đồng Minh: vui và buồn**

Trong lúc trận đánh Trường Sa bắt đầu thì Thống chế Tưởng Giới Thạch bay đi Cairo (thủ đô Ai Cập) để hội đàm với Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill để định liệu những phương sách thiết yếu nhằm nhanh chóng đánh bại Nhật Bản.

Tại cuộc hội đàm diễn ra từ 22 đến 26-11-1943, ba nhà lãnh đạo đã trình bày những quan điểm không hoàn toàn phù hợp với nhau. Tổng thống Roosevelt muốn tập trung mọi lực lượng của Đồng Minh, kể cả quân đội của Đảng Cộng sản Trung Quốc, vào mục tiêu duy nhất là sớm đánh bại Nhật Bản. Ông cố gắng thuyết phục hai người đối thoại với mình đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động quân sự ở Miến Điện và Trung Hoa. Về tương lai sau chiến tranh, Tổng thống thừa nhận rằng châu Á sẽ phải có những thay đổi to lớn, nhưng ông chưa thể xác định dứt khoát được rằng các dân tộc ở đây sẽ thoát khỏi sự đô hộ của phương Tây đến mức độ nào. Ngược lại, Thủ tướng Churchill quan tâm trước hết đến việc bảo vệ nguyên vẹn hệ thống thuộc địa của đế quốc Anh như trước chiến tranh. Bởi thế, ông không muốn nhìn nhận Trung Hoa như là một cường quốc Đồng Minh, không muốn nước này có một vai trò quan trọng trong cuộc chiến tranh chống Nhật. Ông cũng không che giấu sự khó chịu phải ngồi đối thoại bình đẳng với một lãnh tụ da vàng là Tưởng Giới Thạch. Bác sĩ riêng của Churchill là Lord Moran đã viết trong nhật ký: "Đối với Tổng thống, Trung Hoa có nghĩa là bốn trăm triệu người đang có vai trò và sẽ phải tính đến trong thế giới ngày mai; nhưng Churchill thì chỉ nghĩ về màu da của họ. Khi ông nói về Ấn Độ hay Trung Hoa, người ta có thể nhận thấy ông vẫn là một con người của thời đại Victoria". Trong khi ấy, Tưởng Giới Thạch quan tâm trước hết đến vấn đề hạn chế thế lực của Đảng Cộng sản Trung Quốc để củng cố quyền lãnh đạo đất nước của ông, hiện tại cũng như tương lai.

Dù sao, hội nghị Cairo cũng đã đi đến quyết định đẩy mạnh các hoạt động chống Nhật ở cả Thái Bình Dương cũng như trên đất liền châu Á. Hội nghị cũng xác nhận rằng sau ngày chiến tranh kết thúc sẽ giao trả Mãn Châu, Đài Loan, quần đảo Bành Hồ (Pescadores) cho Trung Hoa và Triều Tiên sẽ trở thành một quốc gia độc lập.

Những nghị quyết trên rất có lợi cho Trung Hoa, nhưng Tưởng Giới Thạch vẫn không hài lòng vì Hoa Kỳ tiếp tục nhìn nhận Đảng Cộng sản Trung Quốc như là một lực lượng Đồng Minh mà ông phải thực tâm hợp tác để cùng chống Nhật.

Rời Cairo, Tưởng Giới Thạch trở về Trùng Khánh, còn Churchill và Roosevelt bay thẳng đến Teheran (thủ đô Iran) để hội đàm với Đại nguyên soái Stalin.

Tại hội nghị Teheran (từ 28-11 đến 2-12-1943), các nhà lãnh đạo Liên Xô - Mỹ - Anh đã thảo luận về việc mở mặt trận thứ hai ở châu Âu (chiến dịch Overlord), vấn đề Đức và châu Âu cũng như nhiều vấn đề khác của chiến tranh và thế giới sau chiến tranh. Hội nghị cũng đề cập tới cuộc chiến tranh chống Nhật và tương lai của châu Á.

Trong buổi gặp gỡ trước khi đi vào chương trình nghị sự, Tổng thống Roosevelt nói rằng cần phải có một sự huấn luyện thích đáng để nhân dân Đông Dương, Miến Điện, Mã Lai và Đông Ấn

thuộc Hà Lan có thể đảm đương được quyền tự trị của mình. Nước Mỹ sẽ cố gắng để nhân dân Philippines có thể được hưởng tự do. Tổng thống tỏ ý tin tưởng rằng người Anh cũng sẽ làm như vậy đối với nhân dân Ấn Độ.

Tại phiên họp chính thức đầu tiên, Roosevelt đã trình bày từ cuộc chiến tranh Thái Bình Dương cho đến kế hoạch dự kiến của chiến dịch Overlord. Sau khi các bên đã nhất trí về thời gian và địa điểm mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu (ngày 1-5-1944 ở miền Bắc nước Pháp), Stalin tuyên bố rằng sau ngày đánh bại Đức, Liên Xô sẽ chuyển quân về phía Đông Sibir để thành lập mặt trận chung với các cường quốc Đồng Minh nhằm đánh bại Nhật Bản. Churchill đã tranh cãi gay gắt với Stalin trong vấn đề mở mặt trận thứ hai và vắn đề xử tội phạm chiến tranh Đức sau ngày chiến thắng, nhưng ông thực sự vui mừng vì tuyên bố này của Stalin. Ông nghĩ rằng sự tham chiến của Nga sẽ làm giảm bớt vai trò của Trung Hoa trong chiến tranh chống Nhật.

Trong khi đó tại Trung Hoa, mối quan hệ giữa Tưởng Giới Thạch với Trung tướng Joseph Stilwell mỗi lúc một thêm căng thẳng. Stilwell đã nhận thấy rằng số vũ khí và phương tiện chiến tranh mà Washington viện trợ cho Trùng Khánh theo chương trình “Lend - Lease” chỉ được Tưởng dùng rất ít cho chiến tranh chống Nhật. Rõ ràng là Tưởng chủ trương bảo toàn lực lượng và phương tiện vật chất để dành cho cuộc nội chiến chống các lực lượng của Đảng Cộng sản sau này. Stilwell cho rằng tình trạng lằng địu trên chiến trường Trung - Nhật suốt 2 năm qua, thậm chí ở một số khu vực đã có sự hưu chiến thực sự, chính là do chủ trương này của Tưởng. Bởi thế, ông ta liên tục báo cáo tình hình này về Washington; đồng thời ra sức thúc giục Tưởng chủ động tấn công quân Nhật, chi viện cho chiến trường Miến Điện và giảm bớt sự phong tỏa đặc khu của Đảng Cộng sản để quân đội của Đảng Cộng sản có thể yên tâm chống Nhật.

Phần lớn nhận định trên của Stilwell là đúng. Nhưng nếu ông được đọc cuốn “Nhật kí Diên An” của Petro Parghenovich Vladimirov, phái viên của Quốc tế Cộng sản tại Đặc khu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, có thể ông sẽ bớt nghiệt ngã hơn đối với Tưởng.

Sự can thiệp của Stilwell vào nội tình Trung Quốc làm cho Tưởng và Bộ trưởng quốc phòng của ông ta là Hà Ứng Khâm hết sức tức giận. Suốt mấy tháng sau hội nghị Cairo, Trùng Khánh vẫn không tổ chức một cuộc tấn công nào đáng kể đánh vào quân Nhật. Tổng thống Roosevelt tin tưởng ở nhận định của tướng Stilwell, nhưng ông cho rằng cuộc kháng chiến của Trung Hoa, dù là tiêu cực đi nữa, cũng có tác dụng lớn là giam chân gần 1 triệu quân Nhật ở đây, không cho chúng chuyển qua chiến trường Thái Bình Dương để chống Mac Arthur và Nimitz. Bởi thế, một mặt ông vẫn thúc giục Trùng Khánh tích cực và chủ động hơn, mặt khác ông vẫn cố tranh thủ Tưởng Giới Thạch. Sự can thiệp của Roosevelt đã buộc Tưởng phải cho một đạo quân tiến sang Miến Điện vào tháng 4-1944. Nhưng chính lúc đó, Nhật Bản đã mở cuộc tấn công lớn nhất trên chiến trường Trung Hoa kể từ khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ.

*** Chiến dịch Ichi - Go năm 1944**

Mùa xuân năm 1944, đường giao thông trên biển giữa Nhật Bản với các nước bị chiếm đóng ở Đông Nam Á bị không quân và hải quân Đồng Minh phong tỏa ngặt nghèo. Bộ Tổng tư lệnh Nhật liền quyết định đánh thông con đường trên lục địa để thay thế cho đường biển. Con đường bộ này qua eo biển Triều Tiên sẽ nối liền Nhật Bản với Triều Tiên, Mãn Châu, xuyên suốt lãnh thổ Trung Hoa từ Bắc đến Nam tới Đông Dương, qua Thái Lan, Mã Lai và Singapore, rồi qua eo biển Malacca tới Indonesia. Con đường này bị đứt đoạn tại một số tỉnh thuộc vùng Hoa Trung và Hoa Nam vẫn còn do quân Trung Hoa kiểm soát. Bởi thế, Bộ Tổng tư lệnh Nhật quyết định mở chiến dịch lớn đánh chiếm các tỉnh này, được gọi là “Chiến dịch Ichi - Go”.

Nhận được lệnh trên, Bộ Tư lệnh Nhật tại mặt trận Trung Hoa vạch kế hoạch hành quân.

Nhiệm vụ chủ yếu của chiến dịch là chiếm đóng các sân bay Mỹ trong khu vực này và 3 tuyến đường sắt quan trọng ở đây. Chiến dịch sẽ chia làm hai giai đoạn. Trước hết sẽ đánh tan các lực lượng quân Trung Hoa Quốc dân Đảng tại khu vực giữa hai sông Hoàng Hà và Trường Giang, chiếm giữ tuyến đường sắt từ Bắc Kinh đi Vũ Hán. Sau đó, 11 sư đoàn cùng nhiều lực lượng khác sẽ vượt Trường Giang tiến về phía Tây Nam, chiếm các thành phố Trường Sa và Hoành Dương thuộc tỉnh Hồ Nam, tiếp đó là Quế Lâm, Liễu Châu và Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây. Chiếm xong Nam Ninh tức là vô hiệu hóa được 2 sân bay quan trọng của tập đoàn không quân số 14 Hoa Kỳ.

Để làm tan rã tinh thần chiến đấu của đối phương, đồng thời muốn tách Trung Hoa ra khỏi các đồng minh phương Tây của họ, Nhật Bản đã cho rải hàng triệu truyền đơn nói rõ rằng kẻ thù của Nhật là Anh - Mỹ chứ không phải là quân Trung Hoa và mục tiêu của Nhật là thiết lập một nước Trung Hoa mới. Nếu quân Trung Hoa không kháng cự, họ sẽ được quân Nhật coi là bạn.

Đêm 17-4, sư đoàn bộ binh số 37 của Nhật vượt sông Hoàng hà mở đầu chiến dịch tấn công. Đó chính là lúc tập đoàn quân 15 Nhật vây đánh Kohima trên đất Ấn Độ, nhưng người ta không thể biết rằng giữa chiến dịch tấn công ở đó với chiến dịch này có sự phối hợp với nhau hay không.

Đại quân Nhật tiến công bằng hai cánh. Cánh thứ nhất tiến về phía Tây để chiếm con đường xe lửa Lung - Hai và thị trấn Lôi Dương. Cánh thứ hai lớn hơn nhiều tiến xuống phía Nam dọc theo con đường xe lửa Bắc Bình đi Vũ Hán và Quảng Đông. Quân Trung Hoa ở đây đã trở nên bạc nhược sau mấy năm hưu chiến, lại chịu tác động của bộ máy tuyên truyền Nhật, nên đã nhanh chóng tan vỡ trước sức tiến công mãnh liệt của địch. Tướng Stihvell lệnh cho tướng Chennault bảo vệ căn cứ của các pháo đài bay B29 ở Thành Đô, đồng thời yểm trợ cho quân Trung Hoa chặn đứng cuộc tấn công của Nhật. Tướng Chennault điện trả lời rằng Thành Đô còn ở phía tây Trùng Khánh nên không có gì đáng ngại. Ông sẽ yểm trợ tối đa cho quân Trung Hoa đồng thời sử dụng các pháo đài bay vào những mục tiêu lớn hơn. Dù được không quân Mỹ yểm trợ mạnh mẽ, quân Trung Hoa vẫn không cản được bước tiến của địch. Ngày 29-4, quân Nhật một lần nữa tấn công thành phố chiến lược Trường Sa cùng lúc với Hoành Dương, một thành phố quan trọng trên con đường xe lửa xuyên xuống phía nam tới Quảng Đông và Liễu Châu (trong tỉnh Quảng Tây). Giao tranh ác liệt đã diễn ra tại Trường Sa trong hơn một tháng rưỡi và hai tháng ở Hoành Dương.

Ngày 4-6 quân Nhật chiếm dải đất ở bờ phía Nam hồ Động Đình và mở thêm một mũi tiến công vào Trường Sa.

Ngày 5-6, để thử nghiệm cho một cuộc oanh tạc lớn vào ngay nước Nhật, tướng Chennault ra lệnh cho 98 chiếc pháo đài bay B29 bay đi dội bom thủ đô Bangkok của Thái Lan. Cuộc oanh tạc này không mấy kết quả, nhưng ông vẫn quyết định ném bom nước Nhật.

Ngày 15-6, phi đoàn gồm 92 chiếc pháo đài bay B29 cất cánh từ Thành Đô bay về phía Nhật. Lúc nửa đêm, theo giờ Trung Quốc, 79 chiếc đến được mục tiêu là một xí nghiệp sắt thép thuộc thành phố Yawata trên đảo Kyushu. Bị nhiều chiến đấu cơ địch và một hỏa lực phòng không dày đặc chặn đánh, 6 pháo đài bay Mỹ bị thương nhẹ và phần lớn bom trút xuống đã rơi chệch mục tiêu. Dù sao đây cũng là một đòn tâm lý: chiến tranh đã lan tới đất Nhật.

Nhưng mọi hoạt động của không quân Mỹ cũng không cứu vãn nổi tình thế của quân Trung Hoa. Ngày 18-6 Trường Sa thất thủ. Hai sư đoàn số 116 và 68 của Nhật đổ dồn về phía Hoành Dương cách Trường Sa 160 km về phía Nam. Ngày 26 họ chiếm sân bay gần thành phố và vây chặt Hoành Dương. Ngày 29-6, Thiếu tướng Fong Hsien Chueh Tư lệnh quân đoàn 10 của

Trung Hoa đóng ở đây đã ra lệnh ngừng chiến đấu trước sự ngạc nhiên của cả người Nhật và người Mỹ. Suốt 2 tháng qua, được sự yểm trợ đắc lực của không quân Mỹ, quân đoàn 10 đã đẩy lùi địch hết ngày này sang ngày khác và tập kích táo bạo ban đêm vào các đoàn viện binh của địch.

Việc mất Trường Sa và Hoành Dương là một đòn rất nặng đối với Chính phủ Trùng Khánh và tập đoàn không quân 14 Hoa Kỳ. Bộ trưởng Quốc phòng Hà Ứng Khâm đã ra lệnh xử bắn nhiều tướng lĩnh chịu trách nhiệm về thất bại này. Tưởng Giới Thạch ra lệnh bao vây Hoành Dương và điều động quân đoàn 62 của tướng Dư Hàn Mao tới đây để chiếm lại thành phố.

Quân Đồng Minh tưởng rằng sau khi chiếm được Hoành Dương, quân Nhật sẽ tiến về phía Tây tới Trùng Khánh và Thành Đô. Do đó, họ chuẩn bị chặn địch trên hướng này. Nhưng đó là một nhảm lẫn tai hại.

Đầu tháng 8, quân Nhật tiếp tục tiến công về phía Nam và Tây Nam. Xuất phát từ Hàng Châu, quân Nhật theo đường xe lửa tiến đến bao vây và tấn công Quế Lâm. Trong khi đó, từ Hoành Dương kéo ra, quân Nhật đánh tan quân đoàn 62 của tướng Dư Hàn Mao và thẳng tiến về phía Quảng Tây. Hàng chục binh đoàn Quốc dân Đảng rút chạy không chiến đấu. Theo lệnh Tưởng Giới Thạch, Tư lệnh quân đoàn và một số sĩ quan cao cấp khác đã bị xử bắn ngày 19-9.

Trước tình hình nghiêm trọng ở chiến trường Trung Hoa, Tổng thống Roosevelt vội cử phái viên đặc biệt của ông là Patrick J. Hurley, một luật sư nổi tiếng từng làm Bộ trưởng Quốc phòng thời Tổng thống Hoover đi thị sát tình hình. Trước khi đến Trung Hoa, Hurley ghé Moskva và được Ngoại trưởng Molotov cho hay rằng Liên Xô muốn có quan hệ hữu nghị với Trung Hoa Dân quốc. Còn đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc, Liên xô coi họ chỉ là cộng sản “trên danh nghĩa”.

Hurley quyết định giúp Trung Hoa củng cố lực lượng của mình và cố gắng liên kết quân đội của Quốc dân Đảng với Đảng Cộng sản. Tại Trùng Khánh, Hurley nói điều đó với Tưởng Giới Thạch và nhấn mạnh rằng ông không quan tâm đến việc những người cộng sản Trung Hoa có bị nước Nga điều khiển hay không, cũng như họ có phải là cộng sản đích thực cả hay không. Tưởng không tin điều đó, vì ông ta đã đọc những bài báo và diễn văn của Mao. Tưởng đề nghị Hoa Kỳ thay thế tướng Stilwell và ngày 25-9 ông gửi cho Hurley một tập bút kí của mình, trong đó ông ta trút mọi trách nhiệm về sự thất bại trên chiến trường Trung Hoa cho tướng Stilwell (tức là gián tiếp đổ cho Tổng Thống Roosevelt):

“Lực lượng Nhật ở Đông Trung Hoa đông gấp 6 lần số quân chống lại tướng Stihvell ở Bắc Miến Điện. Thất bại ở Trung Hoa là hậu quả của chiến thắng ở Bắc Miến Điện. Chúng ta đã chiếm được Myitkyina nhưng đã mất hầu hết miền Đông Trung Hoa. Trong trường hợp này, tướng Stilwell không thể biện minh được”.

Hurley đã hi vọng hòa giải giữa Stilwell với Tưởng. Nhưng giờ đây ông tin chắc là không thể được, và Stilwell phải rời khỏi Trung Hoa. Ông điện cho Roosevelt: “Ý kiến của tôi là: nếu Ngài vẫn để Stilwell ở cương vị hiện nay, Ngài sẽ mất Tưởng Giới Thạch; và có khả năng mất cả Trung Hoa cùng với ông ta”.

Cùng thời gian này, tướng Stilwell cũng liên tiếp điện về Washington, đổ mọi tội lỗi về thất bại ở Trung Hoa cho Tưởng Giới Thạch.

Roosevelt cân nhắc. Sau cùng, ngày 18-10 ông điện cho Tưởng Giới Thạch rằng ông sẽ triệu hồi Stilwell và cử Thiếu tướng Albert C. Wedemeyer sang thay thế.

Ngày 7-11, bất chấp sự can ngăn của Tưởng, Hurley bay đến thành phố trung tâm Đặc khu của Đảng Cộng sản là Diên An. Tại đây, ông được nghe Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và những

người khác trình bày rằng cần có một Chính phủ Liên hiệp dựa trên những nguyên tắc dân chủ. Bằng một giọng mạnh mẽ, Hurley nêu ra 5 điểm có thể được Quốc dân Đảng tán thành. Những người cộng sản tỏ ý có thể chấp nhận được. Buổi tối, trong một bữa tiệc thịnh soạn, Hurley cùng Mao và những người khác nâng cốc chúc sức khỏe Stalin, Roosevelt, Churchill và chúc thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Nhật.

Nhưng ngày thắng lợi trên chiến trường Trung Quốc xem ra vẫn còn xa, vì quân Nhật đang tấn công rất mạnh. Sau hơn 2 tháng giao tranh, ngày 10-11 thành phố Quế Lâm thất thủ. Cùng ngày hôm đó, quân Nhật tiến vào Liễu Châu, một thành phố cách Quế Lâm 150 km về phía Nam. Khi quân Trung Hoa rút khỏi thành phố, không quân Hoa Kỳ đã phải đốt phá tất cả các phi trường của mình ở đây để dời các máy bay của mình về phía Tây cách đó 300 km.

Trước sức tấn công của Nhật, ngày 20-11 quân Trung Hoa phải rời bỏ Nam Ninh và Long Châu, hai thành phố lớn của tỉnh Quảng Tây. Ngày 26-11, quân Nhật từ Quảng Đông kéo xuống đã tiến vào Nam Ninh rồi thẳng tiến đến tận biên giới Đông Dương. Như vậy, con đường trên bộ của Nhật đã hoàn toàn thông suốt và mọi mục tiêu của chiến dịch Ichi - Go đã thành công. Các tỉnh Phúc Kiến, Giang Tây và những gì còn lại của Quảng Đông, Quảng Tây nằm giữa vòng vây quân Nhật đã bị cô lập hoàn toàn với Chính phủ Trung ương. Không quân Hoa Kỳ đã mất một loạt căn cứ quan trọng ở phía Đông Trung Hoa.

Chiến thắng trong cuộc tấn công năm 1944 trên chiến trường Trung Hoa đã cứu vãn được phần nào uy danh của quân đội Thiên Hoàng đang thảm bại trên hàng loạt chiến trường khác.

• ĐỒNG MINH PHẢN CÔNG GIÀNH LẠI MIẾN ĐIỆN

* **Bố trí lực lượng Đồng Minh**

Tháng 10-1944, Bộ Tư lệnh các lực lượng Đồng Minh ở Đông Nam Á (S.E.A.C) do Phó đô đốc Lord Louis Mountbatten đứng đầu đã tập hợp được một lực lượng lên tới 750.000 quân, sẵn sàng phản công giành lại tất cả những đất đai đã bị Nhật chiếm đóng ở phần lục địa Đông Nam Á. Cùng với sự vượt trội hơn hẳn về quân số, quân Đồng Minh còn có ưu thế tuyệt đối về không quân, ưu thế về chiến xa và các phương tiện cơ giới khác. Phần lớn lực lượng này được sử dụng trước hết vào cuộc phản công ở Miến Điện. Quân đội ở đây được chia thành 4 mặt trận do 4 đạo quân trú đóng.

Đạo quân thứ nhất tại mặt trận Arakan (phía Nam biên giới Ấn - Miến) là các sư đoàn Anh - Ấn thuộc tập đoàn quân 15 Anh.

Đạo quân thứ hai tại mặt trận Chindwin (đoạn giữa biên giới Ấn - Miến) là tập đoàn quân 14 Anh do Trung tướng William J.Slim chỉ huy.

Đạo quân thứ ba tại mặt trận Khata - Bhamo (bắc Miến Điện) là liên quân Mỹ - Hoa do tướng Suttan, vừa được cử thay tướng Stihvell làm Tư lệnh.

Đạo quân thứ tư ở mặt trận biên giới Trung - Miến (phía Đông bắc Miến Điện) là quân Trung Hoa của tướng Wei Li Huang.

Tất cả các đạo quân trên đã khởi sự tấn công từ đầu tháng 11-1944 với quyết tâm quét sạch quân Nhật khỏi Miến Điện trước mùa mưa 1945.

Bị yếu thế về mọi phương diện, Bộ Tư lệnh Cụm tập đoàn quân Nhật ở Miến Điện, có trong tay các tập đoàn quân 13, 15 và quân đoàn 28 nhưng quân số rất thiếu và bị suy yếu nhiều, quyết định sẽ cố đánh cầm chừng để chờ mùa mưa tới. Họ còn dự định sử dụng cả quân đội Quốc gia Miến của Chính phủ Ba Maw do người Nhật dựng lên hồi tháng 8-1943 để chống lại Đồng Minh. Đạo quân này được tổ chức, huấn luyện và trang bị như quân Nhật, do Aung San (Bộ trưởng Quốc phòng trong Chính phủ Ba Maw) và Ne Win (Tổng tư lệnh) điều khiển. Nhưng

lúc bấy giờ quân đội Quốc gia Miến đã trở thành một con dao hai lưỡi vì Aung San không chịu đặt dưới quyền Tổng tư lệnh Nhật và ông còn bí mật liên hệ với Đồng Minh để chuẩn bị hợp tác đánh Nhật.

*** Chiếm lại Arakan - Akyab**

Tại mặt trận Arakan, mục tiêu quan trọng nhất của Đồng Minh là đánh chiếm hải cảng Akyab.

Ngày 13-11, quân Ấn Độ từ miền Bắc thung lũng sông Kaladan kéo xuống đã chiếm được thị trấn Paletwa. Ngày 13-12, quân Ấn Độ lại đánh chiếm thành phố Buthidaung và đến 19-12 bắt đầu tấn công Maungdaw, thành phố quan trọng cách Akyab 100 km về phía Tây Bắc. Sức kháng cự của quân đoàn 28 Nhật ở Arakan khá yếu ớt và ngày 20-12 quân Ấn chiếm được Maungdaw. Từ đây, quân Anh - Ấn tiến mạnh về phía Đông Nam dọc theo miền duyên hải vịnh Bengal. Ngày 31-12, quân Anh đổ bộ lên bán đảo núi Mayu và chiếm thị trấn Rathegaund. Ngày 4-1-1945, quân Anh - Ấn đổ bộ lên đảo Akyab, tiếp đó đánh chiếm hải cảng Akyab. Quân đoàn 28 Nhật rút lui không kháng cự, vượt qua đèo An và đèo Taungup rời khỏi Arakan. Ngày 22-1 quân Anh chiếm đảo Ramri. Ngày 27 hải cảng Cheduba cũng thất thủ.

Ngày 17-2 quân Anh đổ bộ lên Ru Ywa và cắt đứt con đường ven biển đi Taungup.

Thế là toàn bộ Arakan sạch bóng quân Nhật. Quân Đồng Minh bắt đầu thiết lập các sân bay tại đây để chuẩn bị cho các trận đánh sắp tới.

*** Đánh thông hai con đường huyết mạch**

Khác với mặt trận Arakan, các lực lượng thuộc tập đoàn quân 13 Nhật đã kháng cự rất mãnh liệt ở vùng gần biên giới tỉnh Vân Nam, đẩy lùi quân Trung Hoa qua lãnh thổ Trung Quốc và bao vây địch. Ngày 2-11-1944, quân Trung Hoa phá được vòng vây của Nhật và lại bắt đầu phản công. Ngày 2-12 họ đẩy được quân Nhật ra khỏi Chefang ở phía Nam Lungling, thị trấn thuộc tỉnh Vân Nam. Ngày 18-12 quân Trung Hoa tiến tới biên giới thì bị quân Nhật đánh chặn lại trong gần 2 tháng trời không tiến lên được.

Trong khi đó, đạo quân Mỹ - Hoa của tướng Suttan đột phá có kết quả vào phòng tuyến Katha - Bhamo của Nhật. Khởi sự từ ngày 1-11 đến ngày 15 họ đã chiếm được Katha. Hai ngày sau, họ lại chiếm được Indaw, một vị trí then chốt của phòng tuyến. Một số đơn vị quân Anh của tướng Slim băng qua sông Irrawady cũng tham chiến tại đây. Họ chiếm được thị trấn Shwegu (ở giữa Katha và Bhamo) ngày 8-11. Ngày 20-11, các lực lượng Đồng Minh ở đây đã vây đánh thành phố chiến lược Bhamo. Sau gần 1 tháng giao tranh ác liệt, họ đã đánh bật quân Nhật khỏi thành phố này và phòng tuyến Katha - Bhamo của Nhật hoàn toàn sụp đổ. “Con đường Ledo” được giải tỏa một đoạn dài và các lực lượng Đồng Minh tiếp tục tiến theo nó về phía Đông Bắc để đánh thông tới “Con đường Miến Điện”.

Ngày 16-1-1945, một cánh quân của đạo quân này đột kích vào Nankhan, một thị trấn trên “Con đường Ledo”, hậu cứ của đạo quân Nhật đang giao tranh với quân Trung Hoa từ Vân Nam tiến sang. Bị đánh sau lưng, quân Nhật vội vã rút khỏi Nankhan. Thừa thắng, Đồng Minh thẳng tiến tới thị trấn Wanting, ở ngay biên giới, căn cứ trọng yếu cuối cùng của Nhật tại nơi “Con đường Ledo” nối vào giữa “Con đường Miến Điện” tạo thành một ngã ba chiến lược. Ngày 25-1 Wanting thất thủ, quân Nhật buộc phải rời khỏi biên giới lùi về phía sau. Thế là quân Đồng Minh kiểm soát toàn bộ “Con đường Ledo” qua Myitkynar Bhamo, Nankhan đến tận Wanting, giờ đây trở thành “Con đường Stilwell”.

Đầu tháng 2-1945 quân Trung Hoa bắt đầu tràn vào Miến Điện nhằm chiếm phần còn lại của “Con đường Miến Điện” đi sâu vào đất Miến đến tận Lashio là thành phố tận cùng của con đường này. Ngày 20-2 Henswei, một thị trấn cách Lashio 40 km về phía Tây, cũng lọt vào tay

quân đội Quốc dân Đảng. Mặc dù quân Nhật tiếp tục kháng cự trên từng cây số, ngày 9-3-1945 quân đội Trung Hoa đã đánh chiếm xong thành phố Lashio. Như vậy, toàn bộ “Con đường Miến Điện” từ Lashio qua Wanting, Lungling đến tận Trùng Khánh đã trở về tay Đồng Minh.

Từ Lashio có đường bộ và đường xe lửa dẫn thẳng tới Mandalay, cố đô và là thành phố lớn thứ hai của Miến Điện ở cách đó 150 km về phía Tây Nam, tại trung tâm đất nước.

*** Tiến đánh Mandalay**

Sau khi chiếm xong miền Bắc Miến Điện, quân của tướng Suttan và quân Trung Hoa đã uy hiếp Mandalay từ phía Bắc. Nhưng lực lượng chủ yếu để đánh thành phố này là tập đoàn quân 14 Anh - Ấn của tướng Slim từ phía Tây tiến sang.

Sau khi chiếm trọn dải đất từ biên giới Ấn Độ đến sông Chindwin, tháng 11-1944 đạo quân này bắt đầu đột phá phòng tuyến Nhật trên sông ấy mà trọng điểm là thành phố Kalewa. Cuộc giao tranh hết sức quyết liệt, hai bên cùng tổn thất nặng nhưng đến ngày 6-12 Đồng Minh đã chiếm được Kalewa, đập tan phòng tuyến địch và vượt sông Chindwin. Quân Nhật vội vã rút lui trước sự truy kích của quân Anh - Ấn có nhiều xe tăng và máy bay yểm trợ hơn. Ngày 13-1 Đồng Minh đã tiến đến gần Monywa, một thị trấn cách Mandalay 100 km về phía Tây. Quân Nhật rút về bờ đông sông Irrawady để thiết lập phòng tuyến mới mà trọng điểm chiến lược chính là cố đô Mandalay trên bờ sông này. Lực lượng phòng thủ chủ yếu ở đây là tập đoàn quân 15 Nhật đã suy yếu sau cuộc hành binh thất bại ở Ấn Độ.

Ngày 31-1-1945 đội tiền tiêu quân Anh thuộc quyền tướng Leese đến gần bờ sông ở một đoạn cách Mandalay chỉ 20 km.

Ngày 1-2, tại một đoạn khác, quân Anh - Ấn vượt sông đánh chiếm thị trấn Mynium và thiết lập ở đây một căn cứ đầu cầu vững chắc, cắt đứt đường giao thông trên sông giữa Mandalay với những nơi khác.

Ngày 14-2, một cánh quân Anh tiến đánh về phía sông Kiaw, chi lưu của Irrawady ở phía Nam Mandalay.

Trận đánh trên sông Kiaw rất ác liệt, hai bên cùng thiệt hại nặng nhưng thắng lợi nghiêng về phía quân Anh.

Ngày 27-2, quân Anh lại vượt sông Irrawady lập thêm một căn cứ đầu cầu ở phía Nam Mandalay. Từ đây, một cánh quân tiến về phía Đông đánh chiếm thành phố Meiktila cách Mandalay 128 km về phía nam cùng 8 sân bay Nhật ở gần đó. Với sự thất thủ Maiktila, quân Nhật ở Mandalay hoàn toàn bị cắt rời khỏi miền nam Miến Điện, nơi còn có quân đoàn 28 Nhật.

Sau một loạt các trận đánh trên, tuyến phòng thủ vòng ngoài Madalay của Nhật đã bị đập tan, quân Nhật bị tổn thất rất nặng và thành phố này bị vây hãm cả 3 phía Bắc, Tây và Nam.

Ngày 9-3, khi quân Trung Hoa tiến vào Lashio thì cũng là lúc sư đoàn bộ binh Anh số 18 mở màn trận tấn công vào Mandalay bằng cuộc vượt sông Irrawady để từ phía Đông đánh quặt vào thành phố. Quân Nhật kháng cự trên từng căn nhà, góc phố nhưng không sao đẩy lùi được đối phương có ưu thế hoàn toàn về xe tăng và máy bay. Quân Trung Hoa từ Lashio cũng xuôi Nam tiến về Mandalay và đến giữa đường họ chiếm được thị trấn Hsipaw. Ngày 20-3 cố đô Mandalay của Miến Điện hoàn toàn lọt vào tay quân đội Đồng Minh sau gần 3 năm bị Nhật chiếm đóng.

Mất Mandalay, Nhật Bản đã mất một nửa lãnh thổ Miến Điện ở về phía Tây và phía Bắc, đồng thời tập đoàn quân 15 Nhật cũng tan rã. Những gì còn lại của đạo quân này và của tập đoàn quân 13 rút về phía đông, cố gắng lập nên 2 phòng tuyến mới. Một phòng tuyến ở khoảng giữa

hai thị trấn Prome và Mazwe hướng về sông Irrawady ở phía Tây. Phòng tuyến kia ở giữa Thazi và Jaungzi dựa vào cao nguyên Shan và hướng về phía Bắc. Mục đích của hai phòng tuyến này là để chặn địch tiến về phía Đông và phía Nam, bảo vệ đường rút của quân Nhật về Rangoon, hoặc nếu cần thì về Thái Lan. Ngày 27-3, quân đội Quốc gia Miến được điều ra tiền tuyến để ngăn chặn quân Đồng Minh. Nhưng vừa ra khỏi Rangoon, họ đã quay súng đánh lại quân Nhật.

*** Chiếm lại Rangoon**

Sau khi chiếm Mandalay, tập đoàn quân 14 Anh tạm ngừng chiến đấu trong 1 tháng để củng cố và bổ sung lực lượng, chuẩn bị bước vào chiến dịch quyết định: đánh chiếm thủ đô Miến Điện ở cách Mandalay hơn 500km về phía Nam, nằm trên vùng đồng bằng hạ lưu sông Irrawady nhìn ra vịnh Bengal.

Ngày 15-4, chiến dịch bắt đầu bằng cuộc hành quân ồ ạt của các binh đoàn thiết giáp tập trung tại Thazi tiến về Nam dọc theo thung lũng sông Sittang và đường xe lửa Mandalay đi Rangoon. Xe tăng đi trước, bộ binh theo sau, trong vòng 4 ngày quân Anh - Ấn đã tiến sâu trên 250km. Họ lần lượt đánh chiếm các thị trấn Yamethin (ngày 20), Pyinmana (ngày 23) và thành phố Toungoo (ngày 26-4). Nhưng khi tiến tới Pegu, thành phố cửa ngõ của thủ đô cách Rangoon 85km về phía Bắc thì họ bị chặn lại. Một sư đoàn Nhật trấn giữ thành phố này đã giao tranh quyết liệt với bộ binh cơ giới Anh.

Cùng tiến song song ở phía Tây cánh quân trên là một cánh quân khởi hành từ Pagan tiến xuống Rangoon xuôi theo hữu ngạn sông Irrawady. Ngày 25-4 họ đánh chiếm hai thị trấn Yenang Yaung và Magwe cùng những mỏ dầu lửa lớn nhất của Miến Điện trong khu vực Magwe. Ngày 29-4 họ chiếm thị trấn Myeda ở đầu mút một con đường xe lửa đi Rangoon.

Để chạy đua với mùa mưa đang ngày càng tới gần, Phó đô đốc Mountbatten đã tung phần lớn lực lượng thiết giáp của ông vào trận và sử dụng không quân ở cường độ tối đa để tiếp tế quân lương, đạn dược, xăng dầu cho quân đội và oanh tạc không ngừng các vị trí địch. Sư đoàn Nhật cố thủ ở Pegu bị hỏa lực khủng khiếp của Đồng Minh đánh tan và ngày 30-4 quân Anh chiếm thành phố then chốt này. Thế là trận công kích chiếm Rangoon bắt đầu.

Một số binh đoàn cơ giới tách khỏi đội hình chung vòng qua Rangoon tiến tới một địa điểm cách hải cảng của thủ đô 40km về phía Đông Nam để từ đây đột kích vào thành phố. Trong khi đó, đại bộ phận binh lực vẫn từ phía Bắc tiến xuống.

Ngày 2-5, Rangoon bị vây đánh từ cả phía Nam lẫn phía Bắc. Không còn đủ lực lượng để bảo vệ thành phố, tướng Nhật Koba gom góp được 10.000 tàn quân kháng cự một cách tuyệt vọng và bị đánh tan.

Ngày 3-5-1945 quân Đồng Minh hoàn toàn làm chủ Rangoon. Quân đoàn 28 Nhật rút khỏi Arakan dự định vượt qua đèo Arakan Yoma tiến qua thành phố Prome về phía Đông để cứu ứng cho Rangoon. Nhưng một cánh quân Đồng Minh xuất phát từ Myeda đã đánh chiếm Prome ngày 4-5 và một cách quân khác vừa chiến thắng ở Rangoon cũng tiến sang đây để cùng chặn địch. Không còn đường thoát, lại bị tập đoàn quân 15 Anh - Ấn từ Arakan đuổi đánh sau lưng, quân đoàn 28 Nhật bị vây chặt trong vùng Padaung và bị tiêu diệt dần.

Đại bộ phận lãnh thổ Miến Điện với hầu hết các đô thị trọng yếu đã trở về tay Đồng Minh vào đầu tháng 5 khi mùa mưa bắt đầu. Cuộc phản công giành lại Miến Điện của Đồng Minh căn bản đã kết thúc, nhưng những gì còn lại của các tập đoàn quân Nhật đã bị đánh tan vẫn còn tiếp tục kháng cự.

*** Tàn cuộc trong mưa lũ**

Cuối tháng 5-1945, quân Nhật bị quét sạch khỏi vùng đồng bằng sông Irrawady, nhưng tàn quân Nhật ở Miến Điện vẫn còn tới 75.000 người được vũ trang khá đầy đủ và tinh thần chiến đấu cao. Nếu lấy sông Sittang chảy dọc theo hướng Bắc Nam làm mốc phân chia, thì ở phía Tây sông này quân Nhật còn 26.000 người bị vây trong 2 túi quân không liên lạc được với nhau: túi thứ nhất gồm 17.000 quân bị vây ở Padaung gần Arakan, còn túi thứ hai là 9.000 quân ở vùng đất giữa sông Sittang và sông Irrawady, đoạn giữa Thiyatmyo - Puinmana ở phía Bắc và Pegu - Myitkyo ở phía Nam. Tại phía Đông, 49.000 quân Nhật vẫn giữ 2 phòng tuyến ở đây. Kế hoạch của Nhật là cố phá vòng vây cho 2 túi quân ở phía Tây chạy thoát sang phía Đông để cùng các lực lượng ở đây rút sang Thái Lan. Còn Đồng Minh thì chủ trương trước hết tiêu diệt hai túi quân địch ở phía Tây, đồng thời không để cho số quân Nhật ở phía Đông rút chạy. Tiếp đó sẽ thanh toán nốt số quân ở phía Đông này.

Lúc bấy giờ, gió mùa thổi mạnh đưa mùa mưa đến, nước sông chảy xiết và dâng lên như lụt lớn, bùn lầy nước đọng khắp nơi. Khi ngót mưa thì lại nắng cháy như xát vào mặt. Các lực lượng trọng pháo và thiết giáp không thể vận dụng có hiệu quả, không quân cũng ít khả năng hoạt động làm cho quân Đồng Minh không thể tiến binh như ý muốn.

Lợi dụng tình hình đó, quân Nhật ở phía Tây quyết đánh để phá vòng vây. Nhiều trận đánh kịch liệt đã diễn ra suốt trong tháng 6 và đầu tháng 7. Nhiều lần, quân hai bên giao chiến đã phải lội trong nước lụt sâu đến tận cổ. Quân Nhật kết bè bằng tre nứa để tiến đánh quân Anh và vượt sông Sittang, nhưng “phương tiện thủy chiến” này thường bị dòng nước xiết của sông Sittang cuốn chìm hoặc phá vỡ. Chúng cũng thường bị máy bay và trọng pháo của Đồng Minh bắn phá tan nát.

Từ ngày 14-7, Đồng Minh đã điều động một lực lượng rất lớn của quân Anh - Ấn tấn công quyết liệt vào hai túi quân Nhật bị vây. Không quân Đồng Minh oanh tạc ngày đêm, vòng vây xiết chặt dần, quân Nhật thiệt hại rất nặng nhưng không đầu hàng.

Trước tình thế tuyệt vọng của đồng đội mình ở phía Tây, cụm quân Nhật ở phía Đông lặng lẽ băng qua vùng núi Poun Loung tức cao nguyên Shan, chia làm 3 đường rút sang Thái Lan.

Đầu tháng 8, Bộ Tư lệnh Đồng Minh tuyên bố đã tiêu diệt hoàn toàn hai túi quân Nhật ở phía Tây sông Sittang với 10.500 tên bị giết và 700 bị bắt làm tù binh, số còn lại tản mát vào rừng núi và một số ít trong đó cũng trốn được sang Thái.

Cuộc phản công ở Miến Điện chấm dứt, Bộ Tư lệnh Đồng Minh thành lập thêm tập đoàn quân 12 Anh - Miến trên cơ sở quân đội Quốc gia Miến và các lực lượng chống phát xít ở Miến Điện để chuẩn bị cho các chiến dịch tấn công ở Mã Lai và Singapore. Nhưng các cuộc tấn công này đã không diễn ra vì chiến tranh kết thúc.

• CHIẾN CUỘC CUỐI CÙNG Ở TRUNG HOA

* Những cuộc tấn công cuối cùng của Nhật

Đầu năm 1945, do những thất bại dồn dập trên chiến trường Thái Bình Dương và ở Miến Điện, Bộ Tổng tư lệnh Nhật nhận thấy phải củng cố vững chắc tại những nơi mà họ còn đứng vững trên lục địa châu Á. Do đó, họ tiếp tục tấn công trên chiến trường Trung Hoa, phát huy những thành quả đã đạt được trong chiến dịch “Ichi - Go”.

Tháng 1-1945, quân Nhật mở cuộc tấn công mạnh từ Quảng Châu tiến lên phía Bắc và từ Trường Sa tiến xuống phía Nam từ Quảng Châu qua Trường Sa đi Vũ Hán. Đến cuối tháng, hai cánh quân tiến từ hai đầu đã giao tiếp với nhau. Toàn bộ tuyến đường sắt trên đã được khai thông và giữ vững.

Từ tháng 2-1945, 3 sư đoàn Nhật tập trung tấn công những căn cứ không quân của Hoa Kỳ

còn lại ở Hoa Nam. Họ đã đánh chiếm toàn bộ các căn cứ không quân Mỹ ở Giang Tây. Sân bay Lao Jo Kow bên bờ sông Hupe cũng bị đánh phá. Tháng 4-1945 quân Nhật tấn công rất mạnh vào sân bay Chi Kiang trong tỉnh Hồ Nam. Các cuộc tấn công trên đã làm thiệt hại nặng liên quân Hoa - Mỹ, đẩy không quân Hoa Kỳ lùi sâu vào lục địa Trung Hoa, phía Vân Nam và Tứ Xuyên.

Bên cạnh đó, quân Nhật củng cố thật vững chắc các căn cứ quân sự của họ tại các hải cảng dọc theo miền duyên hải Nam Trung Hoa, mạnh nhất là Hạ Môn (Amoy), Sa Đầu (Swatow), Phúc Châu (Fou Tcheou)...

Đến tháng 4-1945, tình hình quân Nhật trên chiến trường Trung Hoa là rất lạc quan. 450.000 quân giữ vững mọi trận địa ở Nam Trung Hoa. Con đường trên bộ từ Singapore qua Mã Lai, Thái Lan, Đông Dương, xuyên qua Trung Hoa đến Triều Tiên hoàn toàn thông suốt, trong đó chỉ trừ 350km từ Lạng Sơn đến Liễu Châu phải dùng ô tô, tất cả tuyến đường đều có thể sử dụng xe lửa. Con đường này lại càng an toàn khi các căn cứ không quân Mỹ đã lùi xa.

Với tình hình như vậy, Bộ Tổng tư lệnh Nhật hi vọng tiếp tục vận chuyển mọi thứ nguyên vật liệu lấy được của Indonesia và các xứ Đông Nam Á khác về Nhật Bản và nhờ đó tiếp tục kháng cự mạnh mẽ chống Đồng Minh.

Nhưng những biến cố đột ngột diễn ra vào tháng 4 đã làm đảo lộn thế chiến lược của Nhật ở Đông Á.

*** Quân Nhật rút khỏi Nam Trung Hoa**

Việc Hoa Kỳ đánh thắng vào Okinawa là lãnh thổ Nhật Bản cùng với thắng lợi của Đồng Minh ở Miến Điện và việc Chính phủ Liên Xô bãi bỏ hiệp ước trung lập Xô - Nhật vào ngày 13-4-1945 đã làm rung động chính trường Tokyo. Nội các Suzuki thay thế nội các Koiso đã duyệt xét lại toàn bộ quan điểm đối với chiến tranh. Theo đó, Bộ Tổng tư lệnh lục quân Nhật quyết định bố trí lại binh lực trên đất liền châu Á. Họ quyết định triệt thoái hầu hết binh lực ở Nam Trung Hoa về phía Bắc Trường Giang, thiết lập tại Bắc Trung Hoa một phòng tuyến kiên cố để chống chọi với Đồng Minh. Tại Nam Trung Hoa, quân Nhật chỉ để lại các căn cứ vững mạnh ven biển là Quảng Châu, Hạ Môn và Sa Đầu, các con đường Quảng Châu - Hồng Kông và Liễu Châu - Hải Nam, bỏ lại tất cả đất đai khác để rút về phía Bắc. Thế là số quân còn lại ở Đông Dương, Miến Điện, Mã Lai, Indonesia, Thái Lan và các đảo ở Tây Nam Thái Bình Dương đã bị bỏ rơi, phó mặc cho số phận của họ.

Quân Nhật rút đến đâu, quân Trung Hoa Quốc dân Đảng tiến đến đấy để thu hồi các đất đai đã mất.

Ngày 18-5, quân Nhật rút về phía Đông con đường Vũ Hán đi Quảng Châu. Cùng ngày hôm đó, quân Trung Hoa chiếm lại hải cảng Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến. Ngày 20-5 quân Nhật rút lui và quân Trung Hoa chiếm lại Hochich. Ngày 26, thành phố Nam Ninh trên con đường Lạng Sơn đi Liễu Châu cũng trở về tay quân đội Quốc dân Đảng. Ngày 6-6 quân Trung Hoa chiếm lại thị trấn Kweiping trên sông Yu ở Tây Bắc Nam Ninh. Ngày hôm đó quân Nhật cũng bị đuổi khỏi Long Châu là thành phố cách biên giới Đông Dương khoảng 40km. Đến 10-6 con đường hành lang của Nhật ở tỉnh Quảng Tây lọt vào tay liên quân Hoa - Mỹ. Ngày 25-6 quân Trung Hoa chiếm lại Quế Lâm và ngày 30-6 đến lượt Liễu Châu. Quân Nhật cũng rút khỏi vùng bờ biển vịnh Bắc Bộ từ Móng Cái của Việt Nam đến bán đảo Lôi Châu nhưng vẫn giữ vững Quảng Châu Loan để bảo vệ đảo Hải Nam khỏi rơi vào tay Đồng Minh.

Trong suốt tháng 7, quân Nhật rút khỏi Sa Đầu và toàn tỉnh Phúc Kiến. Tiếp đó họ rút khỏi Giang Tây và Chiết Giang.

Cho đến ngày 8-8, tại Nam Trung Quốc, quân Nhật chỉ còn đóng giữ bán đảo Lôi Châu với Quảng Châu Loan và đảo Hải Nam. Họ cũng còn đóng ở phía Nam vịnh Hàng Châu, cảng Hạ Môn và con đường nối liền Sa Đầu với Ma Cao (Áo Môn), số quân rút khỏi Quế Lâm đang rút về Hoàng Dương theo đường xe lửa Quảng Tây đi Hồ Nam. Số quân rút khỏi Ôn Châu (Outcheou) cũng rút về Hoàng Dương theo sông Tây Giang và quân từ Yfieng rút về Nam Xương (Nanchang) theo sông Kang.

Hầu hết Hoa Nam đã sạch bóng quân Nhật. Trong khi đó ở miền Bắc Trung Quốc kể từ sông Trường Giang trở lên, mọi trận địa của quân Nhật vẫn vững vàng và còn được củng cố thêm.

Ngày 8-8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và sáng hôm sau quân đội Xô Viết bắt đầu chiến dịch đánh đạo quân Quan Đông của Nhật ở Mãn Châu. Đúng lúc đó, Đệ Bát Lộ quân của Đảng Cộng sản Trung Quốc được lệnh mở cuộc tấn công vào các thành phố Thừa Đức và Trương Gia Khẩu, 2 căn cứ thuộc cụm quân Tuy Viễn của Nhật mà quân đội Liên Xô phối hợp với kị binh Mông Cổ đang tiến đánh. Đó là giai đoạn tổng phản công của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong cuộc chiến tranh chống Nhật.

CHƯƠNG IX

ĐƯA CHIẾN TRANH ĐẾN NƯỚC NHẬT

Thoạt đầu, các nhà chiến lược Washington cũng như Đô đốc Nimitz ở Hawaii cho rằng, sau Philippines quân Mỹ sẽ đổ bộ lên Đài Loan. Nhưng mấy tuần trước cuộc đổ bộ ở Leyte, được nghe Chuẩn đô đốc Raymond Spruance trình bày (với sự đồng tình của 3 vị tướng lục quân) thì người Mỹ thay đổi kế hoạch: bỏ qua Đài Loan, đánh thẳng vào các đảo cực Nam thuộc lãnh thổ Nhật: Iwo Jima; Okinawa...

• IWO JIMA

Đảo Iwo Jima thuộc quần đảo Volcano, nằm cách Saipan 625 dặm về phía Bắc và cách Tokyo 660 dặm về phía Nam là một địa điểm lí tưởng cho các pháo đài bay trên đường từ Saipan đi đánh phá Tokyo và trở về.

Các pháo đài bay B.29 bị thương có thể trở về đây và chiến đấu cơ yểm trợ có thể cất cánh từ đây bay yểm trợ trên đoạn đường nguy hiểm này.

Chuẩn đô đốc Raymond Spruance, người từng chiến thắng ở Midway và đã chỉ huy đánh chiếm Marianas được chỉ định làm Tổng chỉ huy trận đánh. Chuẩn đô đốc Richmond Kelly Turner làm Tư lệnh các lực lượng viễn chinh tại đây. Tướng Holland Smith (thủy quân lục chiến) được chọn làm Tư lệnh hành quân, còn Thiếu tướng Harry Schmidt làm Tư lệnh lực lượng đổ bộ gồm 3 sư đoàn thủy quân lục chiến là các sư đoàn 4,5 ở Hawaii và sư đoàn 3 ở Guam.

* Bố phòng của Nhật

Từ biển nhìn vào, đảo Iwo Jima trông tựa như một con cá voi đang bơi. Phần đuôi là một núi lửa, cao độ 200m. Người Nhật đặt tên là Suribachi (chén hình nón nhọn).

Đảo dài 7,5km và nơi rộng nhất là 4km. Mặc dù núi lửa đã tắt nhưng các suối lưu huỳnh vẫn còn phun hơi. Quần đảo Volcano (có đảo Iwo Jima) tiếp liền với quần đảo Bonins, là một nhánh của dãy núi lửa ngầm dưới biển, thuộc vòng đai lửa Thái Bình Dương, chạy từ Nhật Bản xuống đến quần đảo Marianas.

Quần đảo Bonins được con người đến định cư vào năm 1830, dân cư đầu tiên gồm hai người xứ New England, một người Ý và 25 người Hawaii. Họ định cư ở đảo Chichi Jama, cách Iwo Jima 200 dặm về phía Bắc.

23 năm sau, Đô đốc Matthew C. Perry đến Chichi, tuyên bố đảo này thuộc Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ, nhưng sau đó Tổng thống Mỹ Franklin Pierce thấy không có ích lợi gì nên hủy bỏ tuyên cáo trên.

Từ năm 1861, người Nhật sát nhập các quần đảo này vào đất Nhật với lí do là Hoàng thân Ogasawara đã phát hiện nó vào năm 1593. Nhóm quần đảo hiện nay trực thuộc thủ đô Tokyo.

Vào năm 1930, có khoảng 1.100 người Nhật đến Iwo Jima định cư, thành lập làng Motoyama. Họ trồng rau cải, chuối, dưa, đu đủ, mía, lúa, khoai cần thiết cho nhu cầu địa phương. Về kĩ nghệ, có một nhà máy ép mía và một nhà máy khai thác lưu huỳnh. Cứ hai tháng có một chuyến tàu nối liền đảo với nước Nhật.

Trong quần đảo Volcano chỉ có Iwo Jima là có thể cho phép xây dựng sân bay. Năm 1940, công ty xây dựng Mabuchi xây hai đường băng dưới chân núi Suribachi. Mùa xuân 1941 một Trung úy hải quân và 93 binh sĩ đến để xây pháo đài, bố trí đại bác, và 2.000 nhân công Triều Tiên được đưa lên đảo.

Đến khi quần đảo Marshall bị Mỹ chiếm thì đảo Iwo Jima mới được Bộ tổng tư lệnh ở Tokyo chú ý hơn. Trung tá Tsunezo Wachi đem 5.000 hải quân lên đảo và bắt đầu xây dựng sân bay thứ hai ở trung tâm đảo, rồi lại khởi công làm sân bay thứ ba trên cao nguyên phía Bắc. Đến tháng 5-1944 lực quân gởi đến đây 5.170 quân, với 13 đại bác, 200 súng máy. Hải quân có 14 khẩu hải pháo và hàng trăm súng phòng không.

Tháng 6, Trung tướng Tadamichi Kuribayashi đem sư đoàn 109 bộ binh gồm 7.350 người ra đây, và làm Chỉ huy trưởng toàn bộ lực lượng trên đảo. Tiếp đó, thêm 2.300 lính hải quân cùng Chuẩn đô đốc Toshinosuke Ichimaru đến tăng cường cho đảo đưa tổng quân số trú phòng ở đây lên tới 21.000 người, gồm 14.000 bộ binh và 7.000 hải quân. Đảo có nhiều lương thực dự trữ, nhưng lại thiếu nước ngọt. Không một ngọn suối, không một cái giếng, chỉ sống nhờ nước mưa.

Quan niệm phòng thủ của Kuribayashi là phòng thủ ngay trên bờ biển, tương tự như quan niệm của các vị tướng lãnh khác, mà chúng ta đã thấy qua các trận đánh trên.

Nhưng, Thiếu tá Yoshitaka Horie từ Nhật đến để thiết lập một hệ thống tiếp liệu đã cho ông ta biết kinh nghiệm được đọc qua các báo cáo từ Saipan, Guam, Leyte gởi về.

Thiếu tá Horie dẫn chứng cho tướng Kuribayashi thấy: quan niệm cổ truyền về phòng thủ khiến người Nhật thua ở Saipan và các đảo khác. Xây dựng ụ phòng thủ gần bãi biển làm gì khi mà người Mỹ sử dụng hải pháo bắn đạn 2 tấn làm tung lên không trung từng lô cốt một.

Tướng Kuribayashi còn một quan niệm sai lầm thứ hai về chiến lược, đó là ông vẫn cho rằng hạm đội Liên hợp sẽ đánh tan hạm đội Mỹ yểm trợ hành quân. Thiếu tá Horie cho ông ta biết hạm đội Liên hợp không còn nữa và đề nghị ông ta cho đào thật nhiều hang bên trong lòng núi, xây dựng cả một hệ thống địa đạo có nơi trú ẩn, sinh hoạt cho hơn 20.000 người trên đảo. Sau đó tiến hành một cuộc chiến tranh du kích, làm hao mòn quân Mỹ.

Từ đó, quan niệm chiến thuật ở Iwo Jima theo ý kiến trên.

*** Cuộc đổ bộ không dễ dàng**

Trong hơn 2 tháng kể từ 10-12-1944, các máy bay ném bom B.24 của Hoa Kỳ, có sự phối hợp của các siêu pháo đài bay B.29, xuất phát từ quần đảo Marianas tiến hành tới 75 trận oanh tạc ở Iwo Jima. Nghĩa là đảo bị đánh phá liên tục suốt ngày đêm.

Ngày 15-2-1945, đoàn chiến hạm yểm trợ cho cuộc đổ bộ của Mỹ đã đến bắn phá dữ dội với 21.926 quả đạn hải pháo trong một ngày. Nhờ núp sâu trong các hang động nên quân trú phòng Nhật ít bị thiệt hại. Cuộc bắn phá tiếp tục qua ngày thứ hai, các ụ súng bố phòng bờ biển bị phá tan hết. Trong khi đó, đoàn tàu đổ bộ đã sẵn sàng làm nhiệm vụ tại dải bờ biển phía Đông Nam đảo.

Để ngăn chặn sự chi viện của không quân và hải quân. Nhật cho Iwo Jima, lực lượng đặc nhiệm 58 của Phó đô đốc Mitscher với hàng chục tàu sân bay mang theo 1.200 máy bay các loại đã tiến về vùng biển Nhật Bản, đậu cách bờ biển nước này chỉ khoảng 60 dặm mà không thấy hải quân địch nghênh chiến. Trong suốt 2 ngày 16 và 17 tháng 2, Mitscher đã tung ra những đợt oanh kích ác liệt bằng máy bay vào các căn cứ không quân và các khu công nghiệp trọng yếu ở gần Tokyo. 341 máy bay Nhật bị bắn rơi và 190 chiếc bị phá hủy ngay trên mặt đất. Phía Mỹ chỉ mất 49 máy bay. Rồi lực lượng đặc nhiệm 58 lại quay về yểm trợ cho cuộc đổ bộ ở Iwo Jima.

Ngày “D” của Iwo Jima là 19-2-1944.

Lúc 6 giờ 40 sáng, tất cả các hải pháo của 7 thiết giáp hạm, 8 tuần dương hạm bắt đầu bắn phá các vùng sẽ đổ bộ. Mười phút sau, 9 tàu phóng tên lửa đến gần bờ dội lên mặt cao nguyên

Motoyama và các triền núi lửa Suribachi một biển lửa. Đây là cuộc oanh tạc chuẩn bị đổ bộ mãnh liệt nhất trên chiến trường Thái Bình Dương.

8 giờ 03, hải pháo ngưng bật, nhường chỗ cho 120 máy bay của tàu sân bay đến thả bom cháy, bom nổ và phóng tên lửa. Hòn đảo như chìm trong lửa và khói. Từ trên trời, từng vòi rồng lửa đỏ được phun xuống đất. Người Nhật ngồi trong hang động co mình lại, đầu gập xuống, hai đầu gối kẹp vào lỗ tai. Họ thuộc lòng các đặc lệnh phòng thủ của tướng Kuribayashi như sau:

“- Chúng ta sẽ cống hiến sinh mạng cho sự phòng thủ Iwo Jima và sự quang vinh của Thiên Hoàng.

— Chúng ta sẽ cầm cự đạn lao vào xe tăng địch để tiêu diệt chúng.

— Chúng ta sẽ thâm nhập vào giữa đội hình địch để tiêu diệt chúng.

— Mỗi loạt đạn bắn ra đều phải chính xác để giết được kẻ địch.

— Mỗi người phải diệt 10 kẻ thù trước khi chết.

— Sau khi chúng ta bị tràn ngập, sẽ đánh đến người cuối cùng bằng chiến thuật du kích”.

Họ cũng nhớ kỹ nội dung từ truyền đơn “Tâm lý của lính Mỹ” do cấp trên gửi xuống:

Đối thủ của chúng ta là những kẻ sợ chết nhưng đồng thời cũng là những kẻ có máu phiêu lưu, mạo hiểm.

— Họ chiến đấu không vì những động cơ lý tưởng và họ dựa vào sức mạnh của vật chất”.

Theo kế hoạch, sư đoàn 5 thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ phía trái và 1 lữ đoàn của sư đoàn này trong ngày đầu tiên phải tiến sâu 700m đến chân núi lửa Suribachi ở mỏm cực Nam của đảo. Còn lữ đoàn 27 sẽ tiến công góc phía Nam của sân bay số 1.

Về phía phải, 2 lữ đoàn của sư đoàn 4 tiến chiếm cả sân bay và dãy núi nhỏ chế ngự.

Còn sư đoàn 3 nằm trên tàu, như lực lượng trừ bị và sẽ lên bờ vào ngày thứ 5 của cuộc chiến.

Trên tàu chỉ huy E1 Dorado, tướng Smith ra lệnh bắt đầu cuộc hành quân ngay khi hải pháo còn bắn: các tàu đổ bộ xếp hàng ngang ngoài biển, cách bờ 5km, chờ quân đổ bộ đợt đầu tiên tiến vào bờ. 9 giờ 02 phút, tàu cập bờ, 69 xe lội nước, mỗi chiếc chở 29 người, từ trong lòng các tàu đổ bộ LST ra.

Tiến được chừng 30m, các xe lội nước gặp bậc thềm đất đỏ cao khoảng 4m so với bờ biển. Các xe cài số mạnh để leo dốc, nhưng đất ở đây mềm như đường cát, nó lún xuống. Phần lớn các xe đổ quân tại đây và lính thủy quân lục chiến chạy ra, bò lên mặt thềm. Chỉ có vài xe leo lên được bên trên. Quân Nhật chỉ bắn cầm chừng bằng đại liên và súng cối.

Một số thủy quân lục chiến nghĩ rằng quân Nhật bị chết gần hết sau những giờ hải pháo và không kích. Lúc ấy là 9 giờ 30. Như trong một bản giao hưởng dưới sự hướng dẫn nhịp nhàng của người chỉ huy, bỗng nhiên súng cối, súng chống chiến xa và súng cá nhân thi nhau nã vào quân Mỹ. Các sĩ quan Mỹ ra lệnh nằm xuống, họ dò tìm và phát hiện ra các lô cốt ngầm, họ dùng súng phun lửa tiêu diệt và tiến tới.

Đến chiều, người Mỹ đổ bộ lên bờ được 30.000 quân với 566 người chết và bị thương. Nhưng quân Mỹ trên bờ đã bị hỏa lực Nhật cản không cho thọc sâu vào bên trong và tràn ra hai bên cánh. Vì vậy, đến đêm quân Mỹ như nằm trong cái rọ rộng 4.000m, nơi tiến sâu nhất là 1000m mà thôi. Họ không thành công trong việc chiếm mục tiêu của ngày đầu, nên phải đào hố sâu, nấp qua đêm.

Khác với các Tư lệnh Nhật ở đảo Saipan hoặc các nơi khác, tướng Kuribayashi không cho quân tấn công ban đêm. Ông biết rằng, nếu tấn công ban đêm sẽ hao quân và thất bại. Vì vậy

ông làm một việc khác tốt hơn, đỡ tốn kém hơn. Suốt đêm quân Nhật dùng đại bác và súng cối giã vào nơi quân Mỹ đang co cụm.

Các vị trí súng cộng đồng, các ụ chứa đạn của Mỹ cứ thi nhau nổ tung, tựa như trong hàng ngũ Mỹ có người chỉ điểm cho các pháo thủ Nhật. Đến 2 giờ khuya các sĩ quan Mỹ vẫn thắc mắc không hiểu vì sao.

Đến 3 giờ sáng, một thương binh Mỹ nghe như có tiếng người bị té ngã bên trong một chiếc tàu cũ kĩ của Nhật, nằm trên bãi biển từ lâu, đầy sét rỉ nên không ai để ý đến. Anh ta báo việc này lên trên và một toán tuần thám được lệnh leo lên tàu. Họ bắt gặp một trinh sát Nhật, lưng mang máy vô tuyến, tay cầm ống bộ đàm, chỉ điểm cho pháo binh Nhật. Hạ xong người này, pháo binh Nhật mất phần chính xác hơn. Nhưng vì quân Mỹ tập trung quá đông, trên một diện tích chật hẹp, nên đạn rơi nơi nào cũng có thể gây thiệt hại. Rồi người Nhật bắt đầu phóng “bom bay”. Đây không phải là loại bom bay như v.1, v.2 của Đức. Đây là những trái bom 250kg và 100kg do họ biến cải, để lên bệ phóng và châm điện, kích hỏa cho nó bay đi khoảng 2.000m. Lẽ tất nhiên độ chính xác không là bao nhưng vì rơi vào một vùng tập trung đông nên sức tàn phá của nó rất lớn.

Kí giả Sherrod của tờ “Time” viết rằng: “Đêm đầu tiên của đảo Iwo Jima có thể so sánh như một giấc mơ hãi hùng ở tận cùng địa ngục. Sáng ra, người ta có thể thấy tay, chân, đầu, sọ nằm cách xa thân thể không đếm xuể”.

Ngày hôm sau, đúng 7 giờ 40 sáng, hải pháo bắt đầu. Năm mươi phút sau, thủy quân lục chiến Mỹ xung phong.

Đến trưa, Lữ đoàn 28 tiến sâu thêm 300m, còn sư đoàn 4 tiến đến sân bay số 1, chiếm được mục tiêu đã định. Quân khuyến theo thủy quân lục chiến lên bờ, đi tìm các hang ổ còn sót lại đằng sau bước tiến của thủy quân lục chiến. Đến đêm quân Mỹ ngừng tiến và y như đêm trước, họ bị bão lửa của Nhật thổi vào suốt đêm.

Ngày thứ ba của cuộc đổ bộ, hải pháo cũng bắt đầu lúc 7 giờ 40. Khi pháo ngưng bắn thủy quân lục chiến tiến công. Suốt ngày này, nơi xâm nhập sâu nhất được 1000m, nơi kém nhất là 500m. Đêm hôm ấy, một sự kiện mới xảy ra, không phải cho thủy quân lục chiến đã đổ bộ lên đảo, mà cho hạm đội ngoài khơi.

5 máy bay Thần Phong từ căn cứ gần Tokyo bay đến, tấn công tàu sân bay Saratoga, nằm cách bờ 40km. Hai chiếc đầu bị bắn cháy nhưng vẫn cố bay tới mục tiêu. Một chiếc rơi xuống biển, chiếc kia rơi ngay trên tàu, 3 chiếc còn lại đã đâm thẳng vào tàu và nổ tung.

Kế đó, 5 chiếc Thần Phong khác bay đến, chỉ có một chiếc bay qua được lưới đạn phòng không. Nó bỏ ngay trên đường băng của Saratoga một trái bom gây một lỗ thủng lớn rộng 10m. Bị thương nặng, tàu phải rời chiến trường trở về Mỹ ngay. Vài phút sau, một Thần Phong đơn độc, xuyên qua tuyến lửa phòng không nhờ bay sà mặt nước, đâm vào tàu sân bay hộ tống cỡ nhỏ “Bismarck Sea”, xuyên suốt từ trên boong tàu xuống tận buồng máy, nổ tung. Tàu chìm trong vòng 15 phút.

Đêm đó, đài phát thanh Tokyo báo tin Mỹ tấn công Iwo Jima. Trong bài bình luận, phát ngôn viên điểm mặt các tướng lãnh Mỹ chỉ huy cuộc hành quân. Họ nói: “Đô đốc Tumer, còn được gọi là “con cá sấu”. Đó là loài lưỡng tính, sống trong nước cũng được và trên đất cũng được. Vì vậy ông ta được chọn để đổ bộ lên các đảo. Và cũng như các “cá sấu”, khi nó ngoạm một miếng mồi rồi thì không nhả ra. Spruance có tinh thần tấn công mạnh mẽ, còn Tumer có tính cương nghị phi thường.

Nhưng đêm nay, họ đã dẫn quân vào cõi chết. Thủy quân lục chiến Mỹ nằm trên một vùng đất

mà tiến không được, lùi cũng không được.

Tumer, người chịu trách nhiệm về cái chết của hàng ngàn binh sĩ của chúng ta, sẽ không bao giờ trở về được. Chúng ta sẽ giết ông ta, tế các vong hồn chiến sĩ hi sinh vì Tổ quốc Đại Nhật Bản”.

*** Chiến trường đẫm máu**

Ngày thứ tư kể từ khi bắt đầu đổ bộ, người Mỹ bao vây chân núi lửa Suribachi. Viên Đại tá Nhật chỉ huy quân trú phòng ở đây xin được xuất quân đánh trận cuối cùng (có nghĩa là đánh rồi chết tập thể), nhưng tướng Kuribayashi nhất định không cho.

Ngày thứ năm của cuộc đổ bộ, sư đoàn 5 thủy quân lục chiến Mỹ tiến được lên đến đỉnh núi lửa, sau khi quân Nhật trú phòng hết đạn. Một cuộc giáp lá cà diễn ra trong các hang động. Lúc 10 giờ 15 sáng, Trung úy Harold Schrier và 40 người thuộc trung đội anh ta mang theo một lá cờ Mỹ lên đến đỉnh núi. Anh ta và 5 quân nhân khác dựng cờ lên. Một phóng viên nhiếp ảnh của tạp chí “Leather Neck” nhắm máy để bấm ảnh. Vừa bấm ảnh xong, 2 người Nhật từ trong hang nhảy ra xung phong. Một người cầm lựu đạn, một người cầm gươm. Lính Mỹ bắn chết người cầm gươm. Người còn lại liệng lựu đạn vào anh phóng viên nhiếp ảnh. Anh ta né qua một bên, rơi vào miệng núi lửa sâu 25m và chết ngay nhưng để lại cuộn phim vẫn còn tốt.

Bức ảnh “lịch sử” ấy, hiện nay vẫn còn trong các sách “Lịch sử Hoa Kỳ”.

Đúng lúc cờ được dựng lên trên đỉnh núi thì chiếc tàu con chó Bộ trưởng Hải quân Mỹ Jame Forrestal, người mới lên thay Frand Knox vừa quá cổ, và Tư lệnh hành quân Smith đổ bộ lên bờ. Đặt chân lên đảo, vị Vệ trưởng bình luận: “Cờ Mỹ phấp phới trên đỉnh Suribachi, nghĩa là mỗi quân đoàn thủy quân lục chiến sẽ còn sống hơn 500 năm nữa”. Đại tá Johnson, người đã trao lá cờ cho đơn vị cắm cờ, thì thực tế hơn: “Thế nào cũng có một thằng ranh cuỗm cây cờ này đem về nước bán!”. Và ông ra lệnh cất giữ lá cờ lịch sử trên, lấy một cây cờ khác cắm thay lên đó.

Quân Mỹ đã chiếm được một phần ba phía Nam đảo, từ đỉnh Suribachi đến sân bay số 1 Quân Nhật co về giữ phòng tuyến thứ nhất của họ, chạy dài gần 3km từ bờ Tây qua góc phía Nam sân bay số 2 đến bờ Đông của đảo. Chiều hôm đó, Thiếu tướng Harry Schmidt cùng với sư đoàn 3 lên bờ. Ông sẽ trực tiếp chỉ huy cả 3 sư đoàn thủy quân lục chiến Mỹ tiến đánh phòng tuyến này. Sư đoàn 3 làm nhiệm vụ chủ công đánh sân bay số 2 giữa đảo. Sư đoàn 4 bên cánh phải và sư đoàn 5 ở cánh trái.

Một phóng viên hỏi rằng chiến dịch sẽ hoàn tất trong bao lâu. “Năm ngày nữa kể từ ngày mai, cộng với năm ngày qua tức là mười ngày tất cả” - Tướng Schmidt trả lời như đinh đóng cột.

Sân bay số 2 được phòng thủ rất mạnh với hàng trăm lô cốt, ụ súng và hệ thống hầm hào chằng chịt. Suốt 2 ngày quân Mỹ đánh phá toi bời bằng máy bay ném bom và hải pháo trên các chiến hạm, bằng pháo binh và xe tăng trên đảo, nhưng quân Nhật vẫn đứng vững.

Đúng lúc người Mỹ tin chắc rằng kẻ địch đang ẩn kín trong các hầm hố, hang động để tránh phi pháo, thì bất ngờ 25 toán xung kích Nhật xông tới. Theo một hiệu lệnh thống nhất, họ đánh thọc sâu vào sau lưng các vị trí của thủy quân lục chiến Mỹ, gây tổn thất đáng kể rồi lặng lẽ rút đi.

9 giờ 30 phút sáng 24-2, dưới sự yểm trợ mãnh liệt của pháo binh, sư đoàn 3 thủy quân lục chiến Mỹ bắt đầu tiến đánh sân bay, dẫn đầu là 2 tiểu đoàn thuộc trung đoàn 21. Họ sa vào một “trận đồ bát quái”: chung quanh các đường băng toàn là những rãnh sâu, hố to, ngăn cách nhau bởi những vách đá nhọn như lưỡi cưa. Trong địa hình ấy, họ phải đương đầu với một đối thủ cứng rắn là trung đoàn 145 thuộc sư đoàn 109 Nhật. Súng máy và súng cối Nhật bắn quét

chính xác vào những đám quân Mỹ đang tiến lên. Quân Mỹ dùng súng phun lửa thiêu cháy quân Nhật trong các ngách hầm. Quân Nhật di chuyển linh hoạt, luôn tìm cách đánh vào sau lưng và cạnh sườn quân Mỹ. Trong suốt hai ngày đêm, bãi chiến trường đã trở thành “một khung cảnh địa ngục với những ngọn lửa phun khắp nơi”, như một phóng viên chiến trường Mỹ miêu tả. Khi các họng súng không còn bắn được vì khói lửa đã trùm kín các mục tiêu, quân hai bên xông vào đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê, báng súng, lựu đạn, cho đến cả cuộc xẻng. Xác chết đôi bên chồng chất lên nhau.

Sau hai ngày ác chiến, sư đoàn 3 thủy quân lục chiến Mỹ đã mất gần 2.000 người, vừa chết vừa bị thương và mất tích. Trung đoàn 145 Nhật thì hầu như đã bị xóa sổ. Tướng Kuribayashi điện về Tokyo: “Sau một tuần lễ giao tranh, quân trú phòng tại Iwo Jima đã mất 50% quân số; phần lớn súng máy, 60% đại bác và súng cối đã bị hủy diệt”.

Đến nửa đêm chủ nhật 25-2, quân Mỹ đã làm chủ sân bay và tiến đánh từng bước tới làng Motoyama. Các sư đoàn 4 và 5 cũng đẩy lùi địch và tiến về phía Bắc. Ngày 26, Sư đoàn 4 đến chân đồi 382 ở phía Đông Nam làng Motoyama thì bị chặn đứng vì hỏa lực mạnh mẽ của pháo binh và bộ binh địch. Các trận đánh giáp lá cà ở đồi này đã làm cho sư đoàn bị thương vong 792 người riêng trong ngày hôm đó.

Quân Nhật đã trụ lại ở tuyến phòng thủ thứ hai, phía sau dãy đồi và ngôi làng ấy, chạy dài đến tận hai bên bờ biển phía Đông và phía Tây đảo. Tại đây, dựa vào hệ thống hang động và hầm hố chuẩn bị sẵn từ trước, một lần nữa quân Nhật lại chặn đứng thủy quân lục chiến Mỹ bằng những cuộc giao tranh quyết liệt.

Tổn thất của quân Mỹ ở Iwo Jima đã nặng tới mức làm xôn xao dư luận Hoa Kỳ. Tờ báo Examiner xuất bản ở San Francisco số ra ngày 27-2 đã chỉ trích chiến lược của Đô đốc Nimitz, vì muốn mau tiến tới Nhật Bản đã đem quân đánh vào chỗ mạnh của địch, làm hao tổn nhiều xương máu của thanh niên Mỹ. Tiếp đó, tờ báo ca ngợi tướng Mac Arthur là đã đạt được mọi mục tiêu đề ra mà vẫn tiết kiệm được sinh mạng binh lính. Nhưng ngày hôm sau, tờ Chronicle cũng của thành phố này liền đăng bài đập lại. Báo này cho rằng chiến lược của Đô đốc Nimitz đưa đến việc kết thúc sớm cuộc chiến tranh, chính là cách tốt nhất để tiết kiệm máu xương binh sĩ. Ngược lại, các chiến dịch kéo dài của tướng Mac Arthur ở Philippines chỉ là một sự phí phạm vô ích cả sinh mạng lẫn của cải của nhân dân Hoa Kỳ.

Tranh cãi cũng tiếp diễn trong giới lãnh đạo Lục quân và Hải quân Mỹ. Tại cơ quan Bộ Tổng tham mưu lục quân của tướng George Marshall đã có ý kiến đề nghị Đô đốc Nimitz sử dụng hơi độc hiện có ở Hawaii để diệt địch ở Iwo Jima. Nhưng Đô đốc Nimitz khẳng định rằng: “Hoa Kỳ không thể trở thành quốc gia đầu tiên vi phạm Công ước Genève”.

Ngày thứ mười của chiến dịch, thời hạn dự kiến của tướng Schmidt đã hết, quân Nhật vẫn còn đóng giữ một nửa đảo về phía Bắc. Nhưng chiều hôm đó, sư đoàn 3 thủy quân lục chiến Mỹ đã chiếm được làng Motoyama, nay chỉ còn là một cảnh đổ nát hoang tàn. Ngày 3-3, sư đoàn 4 cũng chiếm được đồi 382. Bị mất 2 điểm tiền tiêu trọng yếu này, tuyến phòng thủ thứ hai của Nhật đã bị bẻ gãy.

Sáng hôm ấy, chiếc máy bay đầu tiên, xuất phát từ quần đảo Marianas chở thuốc men, dụng cụ y tế và thư từ, hạ cánh xuống sân bay số 1 giữa lúc quân Nhật đang pháo kích. Nữ phóng viên Barbara Finch của hãng thông tấn Anh Reuter từ trên máy bay bước xuống: “Địa ngục của các anh ở đây như thế nào?” Túng chùng đạn pháo nổ tứ tung thay cho câu trả lời, khiến lính thủy đánh bộ Mỹ vội vã đưa cô đi ẩn nấp. Lát sau, họ đẩy cô lên máy bay, đóng cửa lại và ra lệnh cất cánh ngay lập tức.

Vũ khí ngày càng thiếu nghiêm trọng, nhưng quân Nhật vẫn kháng cự kiên cường và có tổ

chức. Không còn súng chống tăng, lính Nhật đã tình nguyện buộc thuốc nổ vào người, bí mật nằm chờ chiến xa địch để làm nổ tung cả người lẫn xe tăng Mỹ.

Sáng ngày 4-3, tướng Kuribayashi báo cáo tình hình chiến sự hai tuần lễ qua bằng vô tuyến điện. Ông cảm thấy đây có thể là bức điện cuối cùng của mình:

“Các lực lượng của chúng tôi đang tận dụng mọi nỗ lực để tiêu diệt địch. Nhưng chúng tôi đã mất hết đại bác, xe tăng và hai phần ba số sĩ quan. Các trận đánh sắp tới sẽ còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa. Giờ đây, khi Bộ tư lệnh và trung tâm thông tin trên đảo đã bị địch phát hiện, rất có thể chúng tôi sẽ đứt liên lạc hoàn toàn với Tokyo. Một số vị trí mạnh vẫn còn có thể kháng cự trong nhiều ngày nữa; nhưng dù cho các vị trí này sụp đổ, thì những người còn lại vẫn tiếp tục chiến đấu đến cùng... Chúng tôi rất buồn vì đã không thành công trong việc bảo vệ đảo.

Giờ đây, tôi, Kuribayashi, tin tưởng rằng quân địch sẽ xâm nhập Nhật Bản từ chính đảo này... Tôi rất hối tiếc khi hình dung những cảnh tượng thảm khốc có thể diễn ra trên đất nước chúng ta. Nhưng dù sao, bản thân tôi cũng được an ủi ít nhiều khi thấy các sĩ quan và binh lính của mình đã hi sinh không chút băn khoăn trong cuộc chiến đấu giữ từng tấc đất để chống lại một kẻ thù có ưu thế hơn mình với nhiều xe tăng và hỏa lực oanh kích khủng khiếp ngoài sức tưởng tượng,

Khi cái chết của mình đang đến gần, tôi xin cầu Trời ban cho Tổ quốc tôi một tương lai tốt đẹp... Tôi muốn được gửi lời tạ lỗi với các sĩ quan thượng cấp và đồng cấp của tôi, vì đã không đủ sức chặn đứng cuộc xâm nhập của kẻ thù. Tin chắc rằng Tổ quốc ta sẽ không bao giờ sụp đổ, linh hồn tôi sẽ luôn luôn tấn công địch để bảo vệ những đất đai của đất nước vĩnh cửu.

Tôi sẽ rất mãn nguyện nếu những báo cáo chiến sự và những điều lưu ý mà chúng tôi đã gửi bằng điện tín có thể giúp ích cho các chiến thuật quân sự và các kế hoạch huấn luyện trong tương lai”.

Trước tình hình đã trở nên tuyệt vọng, đa số sĩ quan Nhật ở Iwo Jima muốn “tổng tiến công và cùng chết” càng sớm càng hay. Mặc dù tướng Tư lệnh đã ngăn cản, nhưng một số người vẫn không tuân lệnh. Trong số đó có Thiếu tướng Sadasue Senda, lữ đoàn trưởng Lữ đoàn hỗn hợp số 2.

Đêm 8 tháng 3, ông ta tập trung các sĩ quan dưới quyền, ra lệnh tổng tiến công vào lúc 6 giờ sáng ngày hôm sau. Để chấm dứt buổi nói chuyện, ông ta hẹn với họ:

“Chúng ta sẽ gặp lại nhau, tối mai, ở đền Yasukuni “. Cánh hải quân ủng hộ quyết định này, nhưng việc chuyển tin đến chỉ huy sở hải quân nằm trong một hang động cách đó 1 km bị sai lạc, khiến cho họ nghĩ là tổng tấn công ngay trong đêm nay. Vì vậy, 1.500 sĩ quan, binh sĩ hải quân ra khỏi nơi ẩn nấp, tập trung về điểm xuất phát. Lúc 0 giờ họ tập trung lặng lẽ trước mặt phòng tuyến sư đoàn 4 thủy quân lục chiến Mỹ. Nhưng vì có người hô “Banzai” (vạn tuế) quá sớm, nên quân Mỹ báo động, nã pháo xối xả vào nơi tập trung quân Nhật suốt một giờ, gây thương vong lớn. Những người còn lại như rắn mất đầu, tản ra, đi tìm nơi ẩn nấp.

Sáng hôm sau, tướng Senda hướng dẫn một cuộc tấn công “tự sát”. Đầu không đội mũ, quần một tấm vải trắng có vẽ Mặt trời đỏ ngay trán, ông ta dẫn đầu đoàn quân trang bị súng trường, lựu đạn, một ít súng máy và cả gậy tre vót nhọn. Đại bác Mỹ bắn dồn dập, tiêu diệt toàn bộ đoàn quân này, kể cả tướng Senda cùng gục chết trên chiến trường.

Ngày 11-3 quân Nhật ở phía Đông Bắc đảo bị chia cắt khỏi phía Tây Bắc là nơi ẩn của tướng Kuribayashi và Chuẩn đô đốc Ichimaru.

Ngày 14-3, một buổi lễ được cử hành trên đỉnh đồi, gần kề một công sự Nhật còn đang bốc khói. Một Đại tá thủy quân lục chiến Mỹ đọc bản tuyên cáo của Đô đốc Nimitz:

“Các lực lượng Hoa Kỳ thuộc quyền chỉ huy của tôi đã chiếm đóng Iwo Jima và các đảo khác thuộc quần đảo Volcano.

Tất cả quyền hành của Đế quốc Nhật trên các đảo này coi như chấm dứt kể từ nay.

Tất cả thẩm quyền ở đây, nay tập trung vào tay tôi với tư cách là Tổng trấn quân sự của quần đảo. Thẩm quyền này sẽ được các viên chỉ huy do tôi chỉ định trực tiếp thực hiện”.

Thế là chấm dứt sự cai trị của Nhật Hoàng trên đảo Iwo Jima và Hoa Kỳ chiếm đóng đảo cho đến nay. Nhưng chiến sự vẫn còn kéo dài thêm nửa tháng nữa.

Cùng ngày hôm đó, tướng Kuribayashi ra lệnh đốt quân kì trung đoàn 145 không để lọt vào tay địch. Cũng như Lữ đoàn hỗn hợp số 2, trung đoàn này không còn ai sống sót.

Lúc 5 giờ 35 chiều 17-3, Kuribayashi điện về Tokyo lần cuối cùng:

“Chiến cuộc sắp tàn, không phải vì tinh thần hi sinh cố gắng của quân đội Thiên Hoàng tàn lụi, mà vì chúng tôi không còn cả súng đạn lẫn lương thực. Nước uống đã hết từ 5 ngày nay. Tất cả những người còn lại sẽ tiến hành cuộc tổng tiến công cuối cùng. Tôi nghĩ rằng Nhật Bản sẽ không an toàn, nếu không chiếm lại được đảo này. Tôi hi vọng linh hồn tôi sẽ dẫn đường cho cuộc tấn công trong tương lai. Cầu trời ban cho Tổ quốc tôi thắng lợi cuối cùng...”. Bức điện kết thúc với 3 bài thơ, hai câu cuối cùng là:

“Tôi lo lắng cho tương lai đất mẹ khi cỏ xanh phủ kín xác thân mình”.

Tiếp đó, Kuribayashi hạ lệnh mở cuộc tổng tấn công cuối cùng trong đêm đó: “Kể từ 0 giờ 1 phút ngày 18-3-1945, mọi người sẽ chiến đấu đến chết, không ai được lo giữ tính mạng của mình”.

Từ thời điểm đó, các sĩ quan Nhật trên đảo, lục quân cũng như hải quân, lần lượt đưa số binh lính còn lại của mình vào các cuộc tấn công tự sát.

Chuẩn đô đốc Ichimaru viết thư hạch tội Tổng thống Roosevelt, rồi buộc thư đó vào thắt lưng một sĩ quan thông tin. Hai tay cầm hai lựu đạn, viên sĩ quan này tiến đến phòng tuyến địch. Anh ta đã kịp ném hết lựu đạn trước khi bị quân Mỹ bắn gục.

Sáng 27-3, tướng Kuribayashi ra khỏi hang cùng với Đại tá Keneji Nakane, sĩ quan tham mưu. Hướng về phía Bắc (hướng Hoàng cung) gập mình 3 lần chào kính, rồi vị tướng rút gươm mổ bụng mình tự sát. Đại tá Nakane giúp tướng Kuribayashi hoàn tất nghi lễ của mình bằng cách vung gươm chém đứt đầu vị tướng rồi mai táng thượng cấp của mình. Xong, ông lại quay về hang đó để báo cáo sự việc với Đại tá tham mưu trưởng Tadashi Takashi và Chuẩn đô đốc Ichimaru mới chuyển đến ở đây. Hai Đại tá lại dẫn nhau ra cửa hang rồi cùng dùng súng tự sát.

Gần 11 giờ khuya, Chuẩn đô đốc Ichimaru cùng 10 người còn lại, tay không vũ khí, ra khỏi hang. Một loạt đạn súng máy Mỹ đã bắn chết ông cùng với hai người khác.

Người Mỹ đã chiếm Iwo Jima không phải trong 10 ngày mà là hơn 1 tháng. Trong số 21.000 quân Nhật trú phòng, chỉ còn khoảng 3.000 người sống sót. Trong số quân sống sót chỉ có 216 người bị bắt làm tù binh, số còn lại ẩn náu trong các hang động, kéo dài cuộc sống và chiến đấu mãi nhiều năm sau chiến tranh.

Về phía Mỹ, tổng số thương vong lên tới trên 20.000 người, trong đó có 4.917 người tử trận, số còn lại là bị thương hoặc mất tích. So với tổng số 55.000 quân đổ bộ lên đảo, con số thương vong lên đến trên 36%. Với tỉ lệ này, Iwo Jima là chiến dịch tổn thất nặng nhất của Hoa Kỳ trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Với giá đó, quân đội Mỹ đã tiến bước đầu tiên tới ngưỡng cửa Nhật Bản.

*** Chấn động Tokyo**

Sự thảm bại của quân Nhật ở Iwo Jima gây nhiều phản ứng khác nhau làm chấn động chính trường Nhật Bản.

Người cảm thấy khó chịu nhất là Thủ tướng Koiso. Ông ta đã lỡ tuyên bố trên đài phát thanh rằng: “Sự sống còn của nước Đại Nhật Bản tùy thuộc vào chiến trường Leyte”. Giờ đây, thêm Iwo Jima thất thủ, thì ăn nói làm sao? Mà Iwo Jima lại là đất Nhật, chứ không phải là một hải đảo xa lạ như Leyte kia. Không còn cách nào hơn, Thủ tướng Koiso đệ đơn xin từ chức vào ngày 5-4.

Thiên Hoàng ra lệnh cho Hoàng thân Churug ʼʼn, triệu tập Hội đồng các cựu Thủ tướng (Jushin) để bàn việc cử người thay Koiso.

Mặc dù vẫn có ý kiến cho rằng không nên thay Thủ tướng nhiều lần trong một cuộc chiến tranh, đại bộ phận Hội đồng Jushin đã đồng ý để Koiso từ chức và đề nghị Đô đốc Kantaro Suzuki lên thay.

Tối hôm ấy, Hoàng đế Hiro Hito bổ nhiệm Đô đốc Suzuki làm thủ tướng.

Nhật Hoàng nói với Suzuki: “Trẫm biết rằng trong tình hình đen tối hiện nay, không ai có khả năng hơn khanh để đi đến cùng nhiệm vụ quan trọng nhất. Vì vậy trẫm chọn khanh”.

Và vị Đô đốc già 78 tuổi, lưng còng vì tuổi tác, lãnh nhiệm vụ thành lập Nội các. Bảy năm làm việc tại Hoàng cung với tư cách quan Nội chánh, Đô đốc Suzuki biết rằng Nhật Hoàng muốn nói gì với câu nói trên. Đó là “Khanh hãy mưu tìm hòa bình”.

*** OHNAWA**

Ở phía Nam của đảo Kyushu (Cửu Châu, một trong 4 đảo lớn của lãnh thổ Nhật Bản), trải dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam đến Đài Loan, là quần đảo Ryukyu (Lưu cầu), quần đảo kéo dài 790 dặm (tức 1.200 km), gồm 140 đảo và nhóm đảo. Lớn nhất là nhóm Shakishima, Amami, Tokara Gunto và đảo Okinawa (Xung Thẳng). Okinawa dài gần 100km nhưng chỉ rộng từ 2 đến 4 km. Đây là một hòn đảo lí tưởng cho việc thành lập sân bay. Nước xung quanh cũng rất sâu, rất tốt để thành lập quân cảng. Khí hậu cận nhiệt đới, được điều hòa bởi hai dòng hải lưu Kuro Shivo và Ogasa Wara. Độ ẩm cao quanh năm, mưa nhiều. Từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm, mỗi tháng đều có ít nhất một trận bão lớn hoặc nhỏ thổi qua.

Okinavva là một ngã tư quốc tế ở Đông Á, nằm giữa Trung Hoa (lục địa), Đài Loan và Nhật, cả 3 nền văn minh đều ảnh hưởng đến đảo này.

Về phương diện lịch sử, vào năm 1372, nhà Minh tuyên cáo sát nhập Okinawa vào Thiên triều. Hai thế kỉ sau, các sứ quân vùng Cửu Châu (Nhật) đổ bộ lên đánh phá đảo này, chiếm đóng một phần, nhưng vẫn để cho các quan chức địa phương tiếp tục triều cống nhà Minh. Tính cách lưỡng chế này tiếp tục kéo dài đến năm 1875, khi Minh Trị Thiên Hoàng gởi đến đây một lực lượng chiếm đóng thường trực. Nửa triệu dân Okonawa vẫn tiếp tục cuộc sống với nền kinh tế nông nghiệp và đánh cá.

Trên nguyên tắc, người dân Okinawa bình đẳng về mọi quyền lợi và nghĩa vụ với người Nhật ở chính quốc. Họ có đại diện tại Quốc hội, y như 47 hạt hành chính khác. Nhưng người Nhật về phương diện tâm lí, vẫn xem họ như dân thuộc địa. Đa số dân đảo theo đạo thờ cúng ông bà, rất ít người theo Thần giáo như Nhật Bản.

*** Bố trí lực lượng đôi bên**

Suốt 3 năm đầu của chiến tranh Thái Bình Dương, quân số trên quần đảo Ryukyu chỉ có 600 người. Đến ngày 1-4-1944 thì quân đoàn 32 lục quân với 3 sư đoàn và 1 lữ đoàn được chuyển ra đây. Lúc ấy, Bộ tổng tham mưu Nhật đã đánh giá rằng Mỹ sẽ tiến quân đổ bộ lên nước Nhật

một ngày không xa.

Trung tướng tư lệnh quân đoàn Mitsura Ushijima nắm trong tay sư đoàn 9, sư đoàn 24 từ Mãn Châu kéo về với 14.000 quân và sư đoàn 62 với 12.000 quân, nhiều năm thiện chiến ở chiến trường Trung Quốc và Lữ đoàn hỗn hợp 44 (5.000 quân). Nhưng cuối năm thì sư đoàn 9 bị điều đi Đài Loan, làm cho lực lượng của quân đoàn bị giảm sút.

Ngoài ra, còn có một trung đoàn chiến xa với 14 xe tăng hạng trung và 13 xe tăng hạng nhẹ.

Về súng nặng thì có nhiều loại đại bác của lục quân, cộng với súng cối phòng duyên 320 li bắn những viên đạn nặng 300kg.

Ngoài ra, còn có 20.000 hải quân và lính thợ đóng tàu do một Đô đốc hải quân chỉ huy.

Tướng Ushijima cho rằng Mỹ sẽ đổ bộ lên bờ biển phía Tây ở vùng bãi biển rộng Hagushi. Do đó, ông ta chủ trương không đánh Mỹ ngay tại bờ biển, mà tập trung quân ở phía Nam đảo, quanh thành phố Naha thủ phủ của đảo và vùng phụ cận.

Đặc biệt, ông còn cho thành lập những tiểu đoàn cảm tử và lực lượng dân vệ với quân số 20.000 người, trong đó có hàng nghìn học sinh trung học và 600 sinh viên.

750 học sinh và sinh viên tình nguyện đăng kí vào các tổ chức du kích đánh phá hậu phương địch.

Chế ngự thành phố Naha và thành phố Shuri ở gần đó là dãy núi Shuri.

Đây là phòng tuyến chính của Nhật. Những hang động, hào sâu, đường ngầm nối liền các ố kháng cự. Hai sư đoàn mạnh nhất giữ phòng tuyến này. Lữ đoàn hỗn hợp 44 trú đóng ở cực Nam đảo cùng với một lực lượng tương đương 1 sư đoàn. Ở phía Bắc đảo chỉ có 2 tiểu đoàn phòng giữ. Đến tháng 3-1945, sự bố phòng kể như xong, tướng Ushijima đã có hơn 100.000 binh lính trong tay.

Như tướng Ushijima ước đoán, kế hoạch hành quân của Mỹ là sẽ đổ quân lên bãi biển Hagushi. Chiến dịch mang tên là "Iceberg" là một chiến dịch hỗn hợp hải - lục, đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của Đô đốc Spruance. Đại tướng Simon Bolivar Buckner Jr sẽ chỉ huy quân sĩ khi lên bờ. Tập đoàn quân số 10 của ông gồm 3 sư đoàn bộ binh thiện chiến và 3 sư đoàn thủy quân lục chiến của Hoa Kỳ.

Hải quân nhận một nhiệm vụ nặng nề: vận chuyển 183.000 quân đổ bộ và 747.000 tấn quân nhu, quân cụ, khí tài từ các nơi đến bờ biển Okinawa. Họ sử dụng đến 430 tàu vận chuyển cất hàng ở nhiều nơi khắp Thái Bình Dương, từ Seattle (Mỹ) hoặc từ đảo Leyte (Philippines).

Bắt đầu từ ngày 24-3-1945, hàng ngày hạm đội và không quân bắn phá đảo. Một tuần lễ sau, các toán biệt hải người nhái bơi vào bãi biển Hagushi, tháo gỡ các chướng ngại, phá hủy các thủy lôi. Quân Nhật được lệnh tiết kiệm đạn, không bắn phá họ. Đồng thời sự yên lặng này khiến cho quân Mỹ không phát hiện được vị trí súng. Ngày 31-3 là ngày bắn phá dữ dội nhất trong lịch sử Okinawa từ ngàn xưa: 27.226 quả đạn hải pháo "trái thảm" khắp Okinawa. Nhưng hệ thống phòng thủ của Nhật không hề hấn gì. Quân Mỹ từ các chiến hạm và máy bay quan sát không phát hiện được súng lớn của họ đặt ở đâu. Ngoài khơi lực lượng đặc nhiệm 58 (Mỹ) và 57 (Anh) gồm 1.300 hạm tàu các loại đang bố trí chuẩn bị cuộc tiến công tại bãi biển Hagushi ở phía Tây, cách Naha khoảng 20 km về phía Bắc.

*** Cuộc đổ bộ an toàn**

Ngày D là 1-4-1945, ngày lễ Phục sinh. Từ 5 giờ sáng hải pháo trái thảm khắp nơi, nhưng tập trung nhất là vùng bờ biển. Ngoài khơi, hàng trăm tàu đổ bộ dàn hàng ngang chờ đợi. Đúng 8 giờ, tàu chạy vào bờ. Hai sư đoàn bộ binh và 2 sư đoàn thủy quân lục chiến vào bờ không gặp

sự chống trả. Đến tối, 60.000 quân Mỹ đã đổ bộ chiếm đóng một vùng rộng 4,5km và vào sâu bên trong 1,5km. Họ chỉ bị chết 28 người (trong đó có 3 người bệnh tim) và 27 người mất tích (rơi xuống biển).

Chỉ có một sự kháng cự nhỏ của dân vệ tại vùng sân bay Kadena mà thôi, ngoài ra không có một phát súng nào của Nhật. Điều này gây nên sự lo ngại lớn ở cấp lãnh đạo hành quân: con hổ chưa vồ tức là nó còn ẩn nơi nào mà mình không biết. Nó chọn giờ của nó, mồi của nó. Đơn vị nào sẽ là mồi của nó đây?

Hết ngày thứ hai, sang ngày thứ ba của cuộc hành quân, quân Mỹ từ bờ Tây, tiến đến bờ Đông, cắt đảo ra làm hai phần. Họ đã chiếm được 2 trong số 5 sân bay trọng yếu trên đảo. Đến lang Shimabuku họ gặp hai người Nhật già ra đón, tự giới thiệu một người là thôn trưởng còn người kia là giáo viên. Họ cho biết 1.300 dân làng vẫn ở tại nhà mình.

Sau một tuần lễ hành quân, quân Mỹ không đụng những trận lớn, chỉ bị bắn tỉa mà thôi và họ đã đến những nơi cần phải chiếm, đúng theo chương trình dự định.

*** Trận cuối cùng của hải quân Nhật**

Sau thất bại ở Philippines, hải quân Nhật đã kiệt quệ và không khôi phục được nữa. Khi Mỹ đổ bộ lên Iwo Jima, họ cũng không thể xuất trận. Nhưng giờ đây Okinawa bị tiến công, giới lãnh đạo hải quân nhận thấy đã đến lúc phải cho hạm đội xuất kích để đánh trận cuối cùng. Chỉ cần so sánh những gì còn lại của hải quân Nhật với các hạm đội hùng hậu của Đồng Minh cũng thấy rõ đây là một quyết định tự sát. Phó đô đốc Ryunosuke Kusaka, Tham mưu trưởng hạm đội Liên hợp phản đối sự hi sinh vô ích này vì muốn để dành lực lượng cho những trận đánh sắp tới ở ngay trên Đất Mẹ. Nhưng ông cũng không cưỡng lại được đa số muốn tuân theo truyền thống võ sĩ đạo.

Ngày 5-4, Đô đốc Soemu Toyoda, Tư lệnh hạm đội Liên hợp ra lệnh cho Phó đô đốc Seiichi Ito, Tư lệnh hạm đội số 2 tiến đánh hạm đội địch đang thả neo ở Okinawa.

Là lực lượng chiến đấu duy nhất còn lại của Hạm đội Liên hợp, nhưng hạm đội số 2 cũng chỉ có 10 chiến hạm, gồm chiếc siêu thiết giáp hạm Yamato, tuần dương hạm nhẹ Yahagi và 8 khu trục hạm. Tất cả đang đậu tại căn cứ trong biển Nội Hải. Nhận được lệnh trên, Phó đô đốc Ito liền thông báo cho các cấp chỉ huy dưới quyền, đồng thời cho mở tiệc giã từ trên các chiến hạm của ông ngay tối hôm ấy. Đây là những giây phút vui vẻ cuối cùng trước khi đi vào cõi chết. Không ai nói ra, nhưng mọi người đều biết đây là một cuộc xuất trận “tự sát” để bảo toàn danh dự hải quân Hoàng gia, theo truyền thống võ sĩ đạo. Vì vậy trên các chiến hạm, không khí cởi mở hơn, kỉ luật nới rộng hơn.

Trên tuần dương hạm nhẹ Yahagi, Đại tá hạm trưởng Tameichi Hara cùng Chuẩn đô đốc Keizo Komura, chỉ huy đội tàu đột kích số 2 của hạm đội, nhảy lên bàn của phòng ăn sĩ quan, hát bài “Dokino Sakura” (Hoa Anh đào). Cuộc vui kéo đến hơn nửa đêm.

Trưa hôm sau, trên chiếc kì hạm - siêu thiết giáp hạm Yamato, Tư lệnh hạm đội số 2, Phó đô đốc Ito chiêu đãi Phó đô đốc Ryunosuke Kusaka, Tham mưu trưởng hạm đội Liên hợp, người mới đến để trực tiếp giải thích sứ mệnh của hạm đội số 2 trong cuộc hành quân này.

Phó đô đốc Ito hỏi:

— Nếu bị chặn đánh trên đường đi trước khi đến Okinawa, chúng tôi phải làm gì? Phó đô đốc tham mưu trưởng hạm đội Liên hợp trả lời:

— Ngài toàn quyền định liệu.

Suy nghĩ giây phút, Ito nói:

— Tôi thấy, tôi hiểu. Xin Ngài đừng lo nghĩ gì cho tôi. Tính tôi bình thản, tôi không có gì để luyến tiếc và sẽ từ giã cõi trần một cách thanh thản nhẹ nhàng.

Lúc 3 giờ chiều ngày 6-4, hạm đội nhỏ neo rời căn cứ ra đi chiến đấu. Chiếc Yahagi dẫn đầu, tiếp đó là 4 khu trục hạm. Theo sau là chiếc Yamato và 4 khu trục hạm nữa. Trên một chiếc thủy phi cơ, Phó đô đốc Kusaka bay theo đoàn tàu một chặng dài rồi mới quay trở lại.

Để chia lửa với hạm đội số 2, chiều hôm đó Bộ tư lệnh hải quân Nhật đã sử dụng 341 máy bay ném bom và phóng ngư lôi, 355 máy bay Thần Phong tiến hành 10 đợt oanh kích trong suốt 4 giờ đồng hồ vào hạm đội địch ở Okinawa. Cho đến tối, 3 khu trục hạm, 1 tàu đổ bộ LST và 2 tàu chở quân nhu, đạn dược của Mỹ đã bị đánh đắm, 10 hạm tàu khác bị thương nặng. Chiến công này lập tức được báo cho Phó đô đốc Ito đang hành quân trên thiết giáp hạm Yamato cùng hạm đội của ông, nhưng bằng những số liệu lạc quan hơn sự thật: 30 hạm tàu địch bị chìm, 20 chiếc khác bốc cháy.

Buổi tối, toàn bộ thủy thủ đoàn của tuần dương hạm Yahagi tập hợp trên boong để nghe hạm trưởng Hara đọc thông điệp cuối cùng của Đô đốc Toyoda, kêu gọi họ chiến đấu đến cùng trong chiến dịch này. Ông vừa đọc xong thì nổi lên hàng loạt tiếng hô “Banzai! Banzai!” kéo dài cả 5 phút.

Không biết nghĩ sao, ông ta còn đứng lại một lúc chứ không về phòng chỉ huy. Sau đó Hạm trưởng phát biểu:

“Nhiệm vụ hôm nay là một nhiệm vụ “tự sát”, nhưng tôi muốn nói cho các anh rõ: tự sát không phải là mục đích cuối cùng của cuộc hành quân này. Mục đích là chiến thắng. Các anh không phải là những con cừu mà người ta xua lên bàn mổ. Nếu chẳng may chiến hạm bị chìm, đừng lưỡng lự hãy tự cứu sống để rồi còn cống hiến cho các trận chiến khác. Tôi ra lệnh: các anh phải sống”.

Sau đó, một Thiếu úy hải quân xin được hỏi: “Tại sao ở học viện Hải quân, người ta bảo là phải chết theo tàu?”

Hara đáp:

— “Thời phong kiến xa xưa, cái sống rất rẻ, sinh mạng con người không ra gì hết. Hiện nay chúng ta đang sống ở thế kỉ 20”.

“Giáo điều Bushido (nói về nguyên tắc sống của một võ sĩ đạo) đã nói “Ta phải sống thế nào, để luôn luôn sẵn sàng chết”. Ta phải hiểu theo nghĩa của thế kỉ 20 này. Chúng ta sống để chiến thắng. Thua keo này, bày keo khác, chứ không phải thua là tự sát”.

Vì đây là một quan niệm rất mới đối với quân nhân Nhật nên mọi người yên lặng. Nhiều người không đồng tình hẳn.

Lúc 20 giờ, hạm đội rời eo biển Bongo ra Thái Bình Dương, di chuyển dọc theo bờ đảo Kyushu xuôi về Nam với tốc độ 20 hải lí/giờ. Sáng ngày 7-4 họ đến vùng biển rộng và sắp xếp đội hình hành quân. Chiếc Yamato ở giữa, xung quanh là các tàu chiến khác, tựa như một vòng tròn bảo vệ. Lúc 11 giờ 30, đoàn tàu đã bị một thủy phi cơ trinh sát Mỹ phát hiện.

Đô đốc Spruance, Tư lệnh hạm đội thứ 5 Hoa Kỳ ra lệnh cho Phó đô đốc Mitscher, Tư lệnh lực lượng đặc nhiệm 58 hãy để cho Nhật tiến xa hơn về phía Nam, để tiêu diệt gọn không ai trở về được. Nhưng Phó đô đốc Mitscher đang có một vấn đề khó giải quyết. Số là khi trận chiến ở biển Philippines xảy ra, thì các phi công báo về rằng chính họ là những người đã tiêu diệt chiếc Musashi (tàu chị em của Yamato). Còn cánh hải quân và tàu ngầm cho rằng chính họ đánh ngư lôi chìm tàu nó. Họ đồng thanh cho rằng bom của không quân không cách gì làm chìm một chiến hạm như thế. Vì vậy Mitscher xin được lệnh cho không quân đánh lần này, và kết quả kì

này sẽ là tiêu chuẩn để xác định hay phủ định thành quả của không quân kì trước.

Quá 12 giờ trưa, trên chiếc Yahagi, Chuẩn đô đốc Komura là người đầu tiên phát hiện phi cơ địch. Khoảng 40 chiếc oanh tạc cơ của đợt tấn công đầu tiên chúi mũi xuống đoàn tàu. Súng phòng không bắn lên như mưa nhưng phi công Hoa Kỳ vẫn xuyên qua được lưới lửa. Hai trái bom rơi xuống gần cột buồm chính và một trái ngư lôi trúng vào cạnh sườn chiếc Yamato. Trên boong tàu, tay chân, ruột gan văng tung tóe, cả một cái đầu người văng lên cao rơi xuống trúng một pháo thủ phòng không, khiến anh ta ngất đi.

Tàu Yamato chỉ còn chạy được với tốc độ 18 hải lí một giờ nhưng hạm trưởng, Chuẩn đô đốc Kosaku Ariga vẫn hướng dẫn tàu tiến tới. Chiếc Yahagi cũng bị trúng nhiều bom và ngư lôi. Đợt tấn công thứ hai của địch lại đánh cháy khu trục hạm Isokaze đang chạy tới tiếp cứu cho chiếc Yahagi. Lúc 13 giờ 35, thêm một đợt tấn công với 150 máy bay. Yamato né tránh tài tình nhưng vẫn bị trúng thêm hai trái ngư lôi nữa. Nước tràn vào, tàu nghiêng bên trái. Lúc ấy máy bay oanh tạc bổ nhào lại thả thêm 7,8 trái bom rơi trúng boong giữa, tàu nghiêng 15 độ. Một nửa trong tổng số 150 pháo phòng không và súng máy phòng không trên tàu đã bị phá hủy.

Sĩ quan phụ trách hầm tàu điện thoại lên đài chỉ huy báo: “Nước vào tàu ở mức độ tối đa. Chúng tôi phải cho nước vào để lấy lại thăng bằng cho tàu. Vì vậy, một buồng máy sẽ ngưng hoạt động”. Điều này có nghĩa là tàu chỉ còn chạy được với tốc độ 9 hải lí/giờ.

Đúng 14 giờ, chiếc Yamato bị trúng quả ngư lôi thứ 8.

Điện thoại vang lên: “Vài phút nữa, buồng lái bằng thủy lực sẽ ngập, sẽ không còn điều khiển tàu được nữa”.

Chuẩn đô đốc Ariga ra lệnh: “Cho tàu hướng về phía Bắc”.

Người Mỹ trên máy bay nhìn xuống, thấy Yamato quay vòng 180 độ, hướng mũi về nước Nhật tưởng là nó bỏ chạy. Họ phóng thêm 3 ngư lôi vào con mồi đã tử thương. Họ đâu có biết là theo quy ước võ sĩ đạo, người chết quay đầu về hướng Bắc. Và Ariga đang muốn chiếc Yamato quay về hướng Hoàng cung, bệ kiến Thiên Hoàng rồi chết.

Tuần dương hạm Yahagi dẫn đầu hạm đội bị trúng 13 bom và 7 ngư lôi. Hạm trưởng Hara nhìn quanh, thấy nước tràn vào khá nhiều, xung quanh các tàu khác chiếc thì cháy, chiếc thì nghiêng. Đúng 14 giờ 05 tàu chìm. Khi Chuẩn đô đốc Komura trời được lên mặt nước, xung quanh ông ta lồm bồm nhiều người bơi, mặt ai cũng đen vì dầu nhớt. Cách nơi ông khoảng 6 hải lí, chiếc Yamato vẫn di chuyển nhưng máy bay Mỹ như bầy ong vỡ tổ bầu quanh, mặc cho một lưới lửa từ tàu tung lên.

Đúng 14 giờ 15, quả ngư lôi thứ 12 trúng vào chiếc Yamato, tàu nghiêng 30 độ. Hạm phó Nomura báo cáo Chuẩn đô đốc, hạm trưởng Ariga: “Thưa Hạm trưởng, giây phút cuối cùng sắp đến”. Ariga liên lạc với phòng chỉ huy qua ống nói: “Thưa Đô đốc Tư lệnh, xin Ngài rời tàu với thủy thủ đoàn, tôi ở lại với tàu”.

Đoạn quay qua Hạm phó, ông ta nói:

— “Hạm phó Nomura, ông hãy rời tàu. Đây là lệnh”.

Ông ta ra lệnh cho một hạ sĩ quan buồng lái, lấy dây cột ông ta vào trụ hải bàn. Người này buộc ông ta xong thì lấy dây buộc bản thân anh ta cạnh đó. Hạm trưởng quát:

— “Đồ ngu, chúng mày còn trẻ phải sống cho nước Nhật tương lai”.

Phó đô đốc Ito từ giả Ban tham mưu, mở cửa phòng mình vào trong ấy chờ chết.

Lúc 14 giờ 30, Yamato nghiêng hẳn một bên giống như con cá voi bị tử thương trườn lên bờ. Lệnh rời tàu được ban ra. Tàu từ từ chìm xuống cùng với một tiếng nổ long trời làm rung mặt

biển. Đó là kho đạn hải pháo trong tàu nổ tan dưới biển.

Trong số thủy thủ đoàn 3.332 người của chiếc kỳ hạm Yamato, chỉ có 269 người sống sót.

Điều trớ trêu của lịch sử là Đại tá Jiro Nomura, người đã ra lệnh phóng lên không chiếc máy bay trinh sát đầu tiên bay về Trân Châu Cảng, mở màn chiến tranh Thái Bình Dương thì nay lại chính ông ta tham dự và sống sót qua cuộc tự sát của hạm đội Nhật. Sau này khi được các phóng viên Mỹ phỏng vấn (năm 1951), ông ta trả lời vồn vện bằng tiếng Anh: "I have had enough" (quá đủ đối với tôi).

Trên mặt biển đầy rẫy những ván gỗ trôi nổi, dầu loang khắp nơi và đầu người bơi lội, đột nhiên nổi lên tiếng hát đồng ca một bài ca quen thuộc của hải quân Nhật:

“Nếu tôi rời xa biển cả,

Tôi sẽ trở về như xác chết nổi trôi,

Nếu nhiệm vụ gọi tôi lên núi,

Đồng cỏ xanh sẽ là áo khoác thân tôi.

Vì đã nguyện hiến thân phục vụ Thiên Hoàng,

Tôi sẽ không chết bình yên giữa thê nhi êm ấm”.

Thỉnh thoảng, xen vào âm thanh bi tráng này là những tiếng la to “Tenno Heika Banzai” (Thiên Hoàng vạn tuế), chứng tỏ một người nào đó kiệt lực, đành bỏ dở nửa chừng bài hợp xướng và xuôi tay vĩnh viễn.

Tối 8-4 hạm đội số 2 trở về căn cứ chỉ còn 4 khu trục hạm Suzuki, Fuyuzuki, Yuki Kaze và Hatsushimo; trên boong chiếc nào cũng đầy người được vớt từ biển lên.

Như vậy, hạm đội số 2 cũng như Hạm đội Liên hợp Nhật coi như bị xóa tên. Để làm được điều đó, quân Mỹ chỉ tấn công trong 3 giờ, mất 12 phi công và 10 máy bay bị Nhật bắn rơi.

Câu chuyện về kẻ chiến thắng và kẻ chiến bại trong trận đụng độ không - hải cuối cùng của cuộc chiến Thái Bình Dương thật là đơn giản, nhưng đã gây sửng sốt cho các nhà thống kê. Với việc siêu thiết giáp hạm Yamato bị đánh chìm, hải quân Hoàng gia Nhật cũng chìm theo.

Và nước Nhật đang bước vào giai đoạn hoàng hôn của chiến tranh.

*** Kịch chiến tại phòng tuyến shuri**

Sau một tuần vừa hành quân vừa chiếm đóng các vị trí xung yếu mà vẫn không gặp địch, 2 sư đoàn bộ binh Mỹ được lệnh chia làm 2 cánh tiến xuống phía Nam, đến chân dãy núi Shuri. Nơi đây, đảo rộng đến 6 km, có nhiều dãy núi đá vôi đầy hang động, hẻm sâu và hẹp.

Chiều ngày 8-4, trong lúc cánh phía Tây leo lên dải núi một cách chậm chạp thì cánh phía Đông gặp sự chống cự mạnh không tiến thêm được. Biết rằng đã đụng phải phòng tuyến Nhật, tướng Buckner cho tạm lui quân, sắp xếp lại đội hình và chuẩn bị tấn công.

Sáng ngày 9, quân Mỹ bắt đầu tiến công. Nhưng hết đợt này đến đợt khác, họ bị hỏa lực mãnh liệt của địch xua xuống. Và hai ngày kế tiếp là những đợt tiến công đẫm máu, gây nên những tổn thất lớn trong hàng ngũ quân Mỹ, nhưng Mỹ vẫn không chiếm được phòng tuyến Nhật. Quân Mỹ buộc phải quay về củng cố trận địa của mình. Nhận thấy quân địch đã bị đẩy lùi, một số cấp chỉ huy Nhật muốn phản công tiêu diệt chúng.

Trung tá Masaru Yoshida, trung đoàn trưởng trung đoàn 22 Nhật tự động cho lệnh xuất quân đêm 12. Đêm ấy, 6 tiểu đoàn quân Nhật lườn lách qua vùng bỏ trống, đào công sự kín ẩn, đợi sáng Mỹ hành quân đến vùng này sẽ “độn thổ” giáp lá cà. Nhưng trong lúc di chuyển ban đêm, họ đập vào mìn báo động NGF, cháy sáng khắp khu. Pháo binh Mỹ bắn tới; lệnh trên truyền đến

các cấp chỉ huy cho rút lui.

Khi một viên tiểu đoàn trưởng ra lệnh “rút lui”, quân Nhật đứng tần ngần, dường như họ không hiểu mệnh lệnh ấy. Từ xưa đến nay, quân Nhật không bao giờ sử dụng từ ngữ trên.

Tiểu đoàn trưởng la lên: “Đồ ngu, theo tôi, đằng sau tiến! Thế là binh lính theo ông quay trở lại.

Trong lúc giao tranh ác liệt bắt đầu tại phòng tuyến Shuri, Bộ tư lệnh tối cao Nhật quyết định mở cuộc tấn công mới vào hạm đội địch ở ngoài khơi Okinawa.

7 giờ 30 sáng 13-4, khi các loa phóng thanh của quân đội Mỹ đồng loạt báo tin Tổng thống Roosevelt đã từ trần chiều hôm qua thì cũng là lúc 185 máy bay Thần Phong, được sự hỗ trợ của 150 chiến đấu cơ Zéro, 45 phi cơ phóng ngư lôi của Nhật đánh vào hải quân Mỹ ở ngoài khơi Okinawa. Lần đầu tiên quân Nhật sử dụng một vũ khí mới, đó là bom bay OKA (Hoa Anh đào nở). 8 chiếc oanh tạc cơ mang bom bay này cùng tham gia tiến công, gây nổi kinh hoàng trên các tàu Mỹ. Một bom bay rơi trúng khu trục hạm Abele đã bị thương vì một máy bay Thần Phong đánh trúng. Chiến hạm này nổ tung, bị cắt làm hai và chìm. Một trái khác đánh nổ tung khu trục hạm Stanly. Trong lúc đó, các “ThầnPhong” đánh chìm tàu LTS 33, đánh hư nặng một thiết giáp hạm, 3 khu trục hạm và 8 hạm tàu khác.

Tối hôm ấy, loa phát thanh của Nhật kêu gọi: “Quân đội Thiên Hoàng chia buồn cùng quân Mỹ về cái chết của Tổng thống Roosevelt. Cái chết của ông ấy mở màn tấn thảm kịch của Hoa Kỳ và tấn thảm kịch ấy xảy ra ở đây, ngay đối với bản thân các người. Lực lượng đặc biệt của Nhật Bản (tức “Thần Phong” - TG) sẽ liên tục đánh chìm tàu bè của các người. Các người sẽ làm bạn với cây cỏ của đảo này”.

Sau hai tuần lễ giao tranh, quân đoàn 32 Nhật thiệt hại 7.000 người, nhưng phòng tuyến dãy đồi Shuri vẫn được giữ vững.

Trong thời gian đó, thủy quân lục chiến Hoa Kỳ tiến dễ dàng lên phía Bắc đảo, nơi chỉ có 2 tiểu đoàn Nhật trú phòng. Nhưng khi đến bán đảo Motobu, họ phải chiến đấu trong 3 ngày, bị thiệt hại nặng nề mới chiếm được đỉnh núi Yaetake cao 400m, hoàn tất chiến cuộc ở Bắc đảo vào ngày 16-4.

Vài hải lí bên ngoài bán đảo Motobu là hòn đảo Ie Shima dài 7 km, rộng độ 1 km, trên đó có một sân bay.

Sư đoàn 77 bộ binh Hoa Kỳ đổ bộ lên đây gặp sự kháng cự mãnh liệt, nên mãi 3 ngày sau mới làm chủ được đảo.

Giờ đây quân Mỹ đã tập trung lực lượng của 5 sư đoàn sẵn sàng tiến công vào phòng tuyến Shuri, nơi có 65.000 quân Nhật trú phòng. Trung tướng John, Tư lệnh quân đoàn 24 dự đoán cuộc chiến sẽ ác liệt và quân Mỹ sẽ phải tiến từng bước một. Nghĩa là cuộc chiến sẽ phải dài lâu.

5 giờ 40 phút sáng 20-4-1945, hải pháo từ tàu bắn dồn dập, tập trung vào một diện tích 7km² trước mặt quân Mỹ. Sau đó, 324 khẩu đại bác của 27 tiểu đoàn pháo binh nhả đạn vào phòng tuyến Nhật rồi dần dần nhích sâu về phía sau 100m. Trong giai đoạn pháo chuẩn bị này quân Mỹ bắn tổng cộng 19.000 đạn trái phá, một kỉ lục ít thấy ở Thái Bình Dương. Sau đó sư đoàn 7 tiến công ở mặt đông, sư đoàn 96 ở phần giữa và sư đoàn 27 tiến công vùng núi yên ngựa ở phía Tây phòng tuyến Nhật.

Mặc dù bị pháo binh địch bắn phá mãnh liệt như thế, nhưng quân Nhật không thiệt hại bao nhiêu và họ tràn ra ngăn chặn bước tiến của quân Mỹ.

Quân Mỹ 3 lần tấn công, 3 lần bị đẩy lùi, tổn thất rất nặng. Sư đoàn 27 Mỹ mất 22 xe tăng. Trong giờ đầu của cuộc tấn công, Mỹ chết gần 800 quân. Và suốt 4 ngày chiến đấu ác liệt, quân Mỹ không tiến được bao nhiêu. Nơi sâu nhất chỉ 900m, một số ới dậm chân tại chỗ.

Mãi đến ngày 27-4 người Mỹ mới chiếm được dãy núi yên ngựa Maeda, nhưng triền phía Đông vẫn còn bị quân Nhật chiếm đóng. Quân Nhật thuộc sư đoàn 24 phản công. Nhiệm vụ chiếm lại đỉnh đồi được giao cho tiểu đoàn 7 bao gồm các học sinh trung học địa phương tình nguyện, do một Đại úy mới 22 tuổi tên là Tsune Shimura chỉ huy. Hết đợt này đến đợt nọ, họ leo lên đồi dưới làn mưa đạn, và cuối cùng chiếm được dãy đồi Maeda. Kiểm điểm lại 600 người đi, nay chỉ còn 150 người.

Về phía Tây của chiến tuyến, sư đoàn 1 thủy quân lục chiến phải lên thay quân cho sư đoàn 27 bộ binh Mỹ. Sư đoàn này bị chết 2700 người trong những ngày vừa qua, cộng thêm số bị thương và mất tích làm cho nó không còn khả năng chiến đấu nữa.

Sau 1 tháng chiến đấu, ngày 1-5, một cuộc họp quan trọng được triệu tập trong hang động dưới chân lâu đài Shuri. Có mặt Tư lệnh Ushijima và Tham mưu trưởng là Thiếu tướng Isamu Cho, trưởng phòng tác chiến - Đại tá Hiromichi Yahara và các đơn vị trưởng từ cấp lữ đoàn trở lên.

Trong buổi họp này, tranh cãi ngày càng gay gắt. Tướng tư lệnh, với thái độ từ tốn gần như lạnh lùng quyết giữ vững lập trường “Không phản công quyết tử, kéo dài cuộc kháng cự, trường kỳ du kích chiến”. Ông ta được Đại tá trưởng phòng tác chiến ủng hộ.

Còn tướng Cho và các viên tướng Tư lệnh sư đoàn, Tư lệnh lữ đoàn nhất quyết đòi đánh. Dường như khái niệm “tấn công” là một đặc tính thuộc về bản chất của quân phiệt Nhật.

Cuối cùng đi đến một thỏa hiệp. Sẽ tổng tiến công nhưng phải đợi hai ngày nữa mới có thời gian lập kế hoạch.

Theo kế hoạch vạch ra, tiến công sẽ bắt đầu cùng lúc với máy bay xuất phát từ Nhật sang đánh tàu Mỹ và yểm trợ cho bộ binh. Cuộc tấn công sẽ diễn ra theo hai cánh. Cánh phía đông là 2 trung đoàn bộ binh, cánh phía tây là lữ đoàn hỗn hợp 44. Toàn bộ xe tăng và pháo binh của quân đoàn sẽ yểm trợ cho cả hai cánh quân đó. Mỗi cánh lại có một phân đội đổ bộ ở sau lưng quân Mỹ để quấy rối địch, còn một trung đoàn nữa sẽ băng qua dãy Maeda tiến tới những cao điểm giữa phòng tuyến Mỹ.

Chiều ngày 3-5, pháo binh Nhật thi nhau nhả đạn vào hàng ngũ quân Mỹ, trong lúc các phi cơ Thần Phong đâm vào các chiến hạm địch. Khu trục hạm Little phát nổ chìm ngay, tàu đổ bộ LSM nổ và 5 tàu khác bốc cháy. Vào giữa khuya, 60 máy bay Nhật đến thả bom quân Mỹ, trong lúc đó hai đoàn thuyền nhỏ chở quân Nhật luồn lách để quân sau lưng phòng tuyến Mỹ.

Phân đội đổ bộ ở phòng tuyến phía đông gồm khoảng 100 người đang di chuyển trên thuyền thì bị tàu tuần tra Mỹ đánh và chết chìm gần hết.

Phân đội đổ bộ ở bờ biển phía Tây, lên bờ ngay nơi trú phòng của Trung đoàn thủy quân lục chiến Mỹ. Vì có người hô “Banzai” (Vạn tuế) quá sớm, nên chưa kịp xung phong đã bị Mỹ phát hiện, xả súng bắn. Tổng số 88 người không còn ai sống sót. Tù binh duy nhất là con bồ câu thông tin liên lạc.

Lúc 4 giờ sáng, cuộc tấn công bắt đầu. Cánh quân phía Tây tiến đánh phía bên phải phòng tuyến quân Mỹ. 2000 quân thuộc lữ đoàn hỗn hợp 44 xung phong ngang qua một vùng đất trống, bị pháo binh và đạn súng cối Mỹ đập tan nát, không chiếm được mục tiêu đã định.

Ở cánh phía Đông, hai trung đoàn bộ binh Nhật có xe tăng yểm trợ, thọc sâu vào phòng tuyến Mỹ. Pháo binh Mỹ bắn đạn xuyên thủng, tiêu hủy phần lớn xe tăng. Mặc dù chỉ còn 9 chiếc, Đại

ủy Ito và 600 quân phối thuộc xe tăng vẫn tiến được đến làng Tanabaru. Trung đoàn tiến qua dãy Maeda cũng bị chặn đánh quyết liệt, không tới được mục tiêu.

Đến trưa ngày 5-5, tin tức các nơi bay về chỉ huy sở cho thấy quân Nhật thảm bại mọi nơi, nên tướng Ushijima ra lệnh cho rút quân.

Trong cuộc phản công này, người Nhật đã tận dụng mọi khả năng của mình mà vẫn không thể thắng nổi quân đoàn 24 của tướng Hodge. Nhưng quân Mỹ cũng thiệt hại nặng nề. Ví dụ, tiểu đoàn 1 thuộc trung đoàn bộ binh số 307 mất hơn một nửa quân số trong 8 ngày, và chỉ trong 2 ngày chết mất 8 đại đội trưởng. Tuy vậy dãy Maeda đã trở về tay người Mỹ.

Cuộc phản công thất bại đã làm quân Nhật tổn thất nặng. Khoảng 60.000 quân đã bị loại khỏi vòng chiến từ đầu cuộc đổ bộ đến giờ, khiến quân Nhật không còn đủ sức giữ phòng tuyến nữa.

Ngày 7-5, quân Mỹ lại đột phá phòng tuyến Nhật bằng 2 gọng kìm: quân đoàn 3 thủy quân lục chiến (gồm 2 sư đoàn) ở phía Tây và quân đoàn 24 bộ binh (3 sư đoàn) ở phía đông. Ngày hôm sau, tin Đức Quốc xã đầu hàng Đồng Minh được loan báo, đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của họ. Ngày 13, quân Mỹ bắt đầu tiến đánh Naha và chiếm thành phố thủ phủ này sau 10 ngày giao tranh ác liệt. Ngày 21, thành phố Shuri bị vây từ 3 phía, nhưng những trận mưa như trút nước liên tục kéo dài đã cản bước tiến quân Mỹ. Lợi dụng thời cơ này, tướng Ushijima ra lệnh bí mật rút dần từng đợt quân ra khỏi phòng tuyến Shuri. Các đơn vị còn trụ lại vẫn quyết đánh đến cùng. Đêm 26-5, Bộ tư lệnh của tướng Ushijima rời khỏi hang động dưới chân lâu đài Shuri. Như vậy, mặc dù quân Nhật trong thành phố Shuri còn kháng cự thêm gần 1 tuần, và ở sân bay Naha thêm 2 tuần nữa, phòng tuyến Shuri của Nhật đã sụp đổ.

*** Chiến công của các Thần Phong**

Ngày 25 tháng 5, hợp đồng tác chiến với cuộc rút quân ở Shuri là đợt tiến công "Thần Phong" lần thứ 7 ở Okinawa. Nếu "Thần Phong" đã được áp dụng ở một vài nơi trước đây, thì trong trận chiến Okinawa nó được đưa lên hàng "quốc sách", và là một thành phần hữu cơ của chiến lược, chiến thuật Nhật Bản ở đây.

Ngày 25-5-1945, suốt 12 giờ liền, 176 Thần Phong chia làm nhiều đợt, từ Nhật đến biển Okinawa, lao mình xuống hạm đội Mỹ. Một số bị bắn, nổ tung trên trời, một số rơi xuống biển. Nhưng có những chiếc rơi đúng mục tiêu. Khu trục hạm Bates bị hai chiếc rơi trúng, nổ tung và chìm ngay. Tàu đổ bộ LSM 135 chìm; 4 chiến hạm khác bị cháy, hư hại nặng. Phó đô đốc C.R.Brown có mặt tại hạm đội Mỹ ở Okinawa viết như sau:

"Thật là một cảnh tượng lạ kì, khi đứng trên tàu ta nhìn thấy một chiếc máy bay lao thẳng vào ta. Có những pháo thủ gan dạ, đầy kinh nghiệm, nhưng khi thấy một "Thần Phong" lao vào tàu mình, tự nhiên miệng há hốc ra, tay quên xiết cò. Tựa như là anh ta bị lôi cuốn bởi trò chơi quái ác đó. Thực tình mà nói, người đứng trên tàu, mục tiêu của Thần Phong, lúc ấy không còn nghĩ đến mình nữa mà lại nghĩ và lo cho anh chàng kia (tức là viên phi công Thần Phong - T.G)".

Cùng ngày hôm ấy, 5 chiếc máy bay hai động cơ từ Nhật bay đến, xuyên qua hệ thống phòng không, len lỏi vào không phận sân bay Yontan- ở giữa đảo, 4 chiếc bị bắn rơi, một chiếc từ từ hạ cánh xuống đường băng. Máy bay vừa dừng lại thì cảm tử quân Nhật ủa ra chạy đến các bãi đậu máy bay, các bồn chứa của Mỹ. Họ dùng bộc phá, lựu đạn, tiểu liên phá hủy 7 máy bay Mỹ, làm hư hại 26 chiếc khác và làm cháy 2 bồn chứa 70.000 gallon xăng máy bay.

Các chiến đấu cơ Hoa Kỳ hoạt động gắt gao, phối hợp với mạng lưới phòng không dày đặc của hạm đội đã bắn rơi gần 90% số máy bay "Thần Pphong" trước khi chúng lao đầu xuống mục tiêu. Tuy vậy, do tính chất quyết định của trận đánh ở Okinawa, Nhật Bản đã tung vào đây phần

lớn lực lượng đặc biệt đó của họ. Bởi thế, mặc dù tỉ lệ thành công thấp, lực lượng Thần Phong Nhật với sự trợ giúp của một số oanh tạc cơ và chiến đấu cơ khác đã đánh thiệt hại nặng hạm đội Đồng Minh ở đây. Sau hai tháng rưỡi kể từ ngày 6-4 diễn ra cuộc tấn công “Thần Phong” đầu tiên trên vùng biển Okinawa cho đến khi chiến sự kết thúc ở đây, 30 hạm tàu các loại của Hoa Kỳ bị đánh đắm (trong đó lớn nhất là 12 chiếc khu trục hạm), 223 hạm tàu khác bị trọng thương (trong đó có 19 thiết giáp hạm, 8 tàu sân bay nặng (3 chiếc của Anh), 2 tàu sân bay nhẹ, 3 tàu sân bay hộ tống). Trong số các tàu sân bay bị thương nặng nhất, có các chiếc Franklin và Bunker-hill của Mỹ, các chiếc Victorious và Indefatigable của Anh. Số binh lính và sĩ quan hải quân Đồng Minh tử trận ở đây đã lên tới 4.907 người và 4 824 người khác bị thương. Sự tổn thất nhân mạng của hải quân Mỹ (không kể thủy quân lục chiến) ở Okinawa chiếm 4/7 tổng số thiệt hại từ đầu chiến tranh đến lúc đó. Do bị tổn thất nặng nề, hạm đội thứ 5 của Đô đốc Spruance buộc phải rời khỏi chiến trường để hạm đội 3 của Đô đốc Halsey đến thay thế.

Để đạt được thành quả trên, Nhật Bản đã mất 4.000 máy bay các loại (đa số là các “Thần Phong”) cùng với số phi công tương đương.

Chiến công trên tuy lớn, nhưng không đủ để xoay chuyển tình thế ở Okinawa cũng như toàn bộ cuộc chiến, tranh.

*** Sụp đổ**

Tướng Ushijima rút khỏi Shuri, lui về phía Nam 15km, đến một dãy đồi cao thẳng đứng xuống biển. Đây là tuyến phòng thủ cuối cùng của Nhật, vì sau lưng họ là biển Đông Hải (biển Đông Trung Hoa).

Tại lâu đài Shuri, người Nhật chỉ để lại độ 200 quân, phần lớn là những thương binh đi không được và một số lớn là dân cư đảo Okinawa. Các thương binh có nhiệm vụ giữ lâu đài và các hang động bên dưới cho đến chết. Thành phố Shuri trong vòng vây bị oanh tạc tan nát hoàn toàn, chỉ còn lại một trường học và một nhà thờ. Ngày 31-5 sư đoàn 77 bộ binh Mỹ cùng thủy quân lục chiến đã chiếm thành phố. Trong lâu đài Shuri đổ nát vẫn còn hai cái chuông đồng lớn loang lổ vết đạn nhưng người ta vẫn có thể đọc những dòng chữ Hán như sau:

“Hỡi người, chuông là vật phát ra tiếng. Thanh bay cao, bay xa. Nó báo thời gian, nó báo khi nào bóng tối đến, nó báo khi nào ánh sáng trở lại.

Hỡi kẻ có tội, hãy lắng nghe tiếng chuông, linh hồn các người sẽ được cứu rỗi”.

Ngày 1-6-1945, quân Mỹ tiến đến gần thành lũy cuối cùng của quân Nhật. Họ bắt đầu tiến công vào nơi yếu nhất của hệ thống bố phòng, một trái núi đầy hang động, nơi đó 2000 lính hải quân Nhật đang đóng giữ. 13 ngày sau, sư đoàn 6 thủy quân lục chiến Mỹ chiếm được nơi này, thiệt hại 1700 người, phía Nhật chết hết. Người ta tìm thấy thi hài của Chuẩn đô đốc Minoru Ota, sĩ quan cao cấp nhất ở đây. Ông ta cùng 6 sĩ quan của Bộ tham mưu đã tự sát kiểu “Hara Kiri”.

Chiều ngày 15 tháng 6, trong một hang động lớn làm chỉ huy sở của sư đoàn 7, Đại tá Kanayama, trung đoàn trưởng trung đoàn 27 bộ binh tập hợp 102 người còn lại của trung đoàn. Ông ta làm lễ đốt quân kỳ Trung đoàn và nói:

“Trong ba tháng vừa qua, anh em đã cùng tôi chiến đấu. Lòng dũng cảm, chí hi sinh, sức chịu đựng của anh em, lịch sử sẽ khắc sâu. Nay tôi nói lời cảm ơn anh em đã phục vụ quên mình. Giờ đây, tôi tuyên bố giải thể Trung đoàn. Từ nay trở đi, anh em không còn bị ràng buộc nữa, tôi lãnh trách nhiệm về lệnh này. Riêng tôi, tôi sẽ vĩnh viễn ở lại đây. Nhưng tôi cấm anh em theo tôi. Ra lệnh cho anh em phải sống để kể lại cho hậu thế biết: Quân đội Nhật Bản đã chiến đấu

anh dũng ra sao ở Okinawa”.

Đoạn ông ta rút gươm mổ bụng tự sát. Đại úy Sato huơ guom, chém đứt đầu Đại tá Kanayama, giúp ông ta đi sang thế giới bên kia một cách nhanh chóng. Sato tra gươm vào vỏ hô to "Tonno Heika Banzai" và rút súng lục ra chĩa vào đầu bóp cò tự sát.

Ngày 18-6, tướng Simon Bolivar Buckner, Tư lệnh quân Mỹ tại Okinawa đang trên đường hành quân thì bị địch nhắm bắn bằng súng cối. Đạn nổ văng mảnh vào ngực làm ông chết trước giờ phút thắng lợi cuối cùng.

Ngày 21 tháng 6, trong chỉ huy sở của mình, tướng Ushijima và mọi người đều hốt tóc, cạo râu. Xong ông ta viết thư trình lên Thiên Hoàng, báo về chiến sự ở Okinawa và tạ tội không giữ được đảo. Thư được điện về Bộ Tổng tham mưu quân lực Hoàng gia Tokyo. Ông ta vẫn bình tĩnh, dí dỏm, đùa nhẹ nhàng với mọi người và bảo Đại tá Yahara: "Này Yahara ơi, tôi và ông chắc sẽ "Hara Kiri". Nhưng tôi ra lệnh cho ông ở lại. Nếu ông chết, sau này còn ai có thẩm quyền để kể lại về trận chiến Okinawa này. Mặc dù sống sau khi thua trận là nhục nhã, nhưng Tư lệnh của ông ra lệnh cho ông phải chịu cái nhục này".

Chiều ngày 22 tháng 6, tướng Ushijima và tướng Cho quy gối hướng về phía Bắc (hướng Hoàng cung) bái ba bái và tiến hành lễ tự sát. Tướng Cho đưa cổ ra cho Đại úy Sakaguchi chém bay đầu.

Tướng Ushijima lấy gươm tự mổ bụng, tiếp theo đó, 7 sĩ quan tham mưu cùng tự sát.

Ngày 2 tháng 7, trận chiến Okinawa chính thức chấm dứt. Suốt ba tháng chiến đấu, quân Mỹ bị chết 12.520 người và bị thương 34.420 người.

Phía Nhật mất đi hơn 100.000 quân. Dân đảo Okinawa, do bị đạn bị đau ốm và tự sát bằng cách từ trên cao nhảy xuống biển, chết đến 75000 người (một phần tám dân số đảo).

Giờ đây người Mỹ có một căn cứ hết sức quan trọng để chuẩn bị xâm nhập các đảo xứ Phù Tang. Hàng rào phòng thủ cuối cùng nơi cửa vào đất Nhật đã bị chọc thủng.

• MƯA BOM TRÊN ĐẤT NHẬT

Cuộc oanh tạc đầu tiên của Hoa Kỳ vào thủ đô Tokyo (Nhật Bản) do phi đội máy bay ném bom của Trung tá James Doolittle tiến hành ngày 18-4-1942 là một nỗ lực đặc biệt của Mỹ nhằm gây tác động tâm lý. Từ đó cho đến giữa năm 1944, Hoa Kỳ không có điều kiện để tiến hành những cuộc oanh kích khác vào lãnh thổ Nhật. Từ tháng 6-1944 bắt đầu có vài cuộc ném bom lẻ tẻ. Mãi đến cuối năm 1944, khi tuyến phòng thủ của Nhật Bản bị đẩy lùi về gần Đất Mẹ, và phần lớn lãnh thổ Nhật đã nằm trong tầm với của không quân Mỹ, thì các cuộc oanh tạc Nhật Bản mới được tiến hành với quy mô ngày càng lớn và tính chất ngày càng ác liệt. Đó không chỉ là những đòn tâm lý nữa, mà chính là một bộ phận quan trọng trong chiến lược tiến công của Đồng Minh nhằm hủy diệt tiềm lực công nghiệp quân sự Nhật, tiêu diệt các căn cứ hải, lục, không quân địch, ngăn chặn sự chi viện của chính quốc cho các chiến trường xa, bạo vây cô lập Nhật Bản; và sau cùng, phối hợp với các chiến dịch tiến công của lục quân và hải quân Đồng Minh để buộc Nhật Bản phải đầu hàng.

* Từ 24-11-1944 đến 8-5-1945

Ngày 24-11-1944, còi báo động phòng không của Tokyo lần đầu tiên réo vang kể từ khi chiến tranh bắt đầu: máy bay Mỹ kéo đến ném bom. Đó là phi đoàn oanh tạc cơ 73 do Chuẩn tướng Emmett ODonnell chỉ huy xuất phát từ Saipan lần đầu tiên tiến đánh thủ đô Nhật Bản. 93 pháo đài bay khổng lồ B 29 quần thảo trên bầu trời gây khủng khiếp khắp nơi. Hơn 100 chiếc Zero bay lên đánh chặn, nhưng đạn súng máy của các chiến đấu cơ Nhật không xuyên thủng nổi vỏ thép của các pháo đài bay; ngược lại, hỏa lực của các máy bay oanh tạc này lại gây tổn thất cho

các chiến đấu cơ địch. Đoàn máy bay Mỹ đã trút bom xuống một xí nghiệp chế tạo máy bay Nhật ở cách Hoàng cung 16km về phía tây bắc, rồi trở về an toàn. Chỉ 1 pháo đài bay bị rơi do một chiếc zéro bị thương đâm thẳng vào.

Ba ngày sau, vẫn phi đoàn 73 ấy lại kéo đến Tokyo với 62 chiếc B 29 để đánh tiếp vào xí nghiệp nói trên mà lần trước họ đánh chưa thật trúng. Nhưng lần này cũng lại không đánh được vì người Nhật đã phủ kín xí nghiệp quan trọng đó bằng một lớp mây mù nhân tạo dày đặc. Phi đoàn đành kéo đi đánh phá công sở quanh Tokyo.

Đêm 28 rạng ngày 29-11, tàu ngầm Archerfish của Hoa Kỳ do Trung tá Joseph F. Enright chỉ huy đã lọt vào vùng biển Nhật Bản ở cách Tokyo 100 dặm. Nó đã phóng ngư lôi đánh chìm tàu sân bay lớn nhất thế giới của Nhật Bản là chiếc Shinano, cùng cỡ với các siêu thiết giáp hạm Musashi và Yamato.

Đầu tháng 12, một trận động đất mạnh đã tàn phá nặng nề Nagoya và khu kỹ nghệ quan trọng quanh thành phố. Cũng trong thời gian đó, các pháo đài bay B29 xuất phát từ Saipan đã 3 lần oanh tạc dữ dội xí nghiệp chế tạo động cơ máy bay thuộc hãng Mitsubishi ở thành phố này. Các cuộc oanh tạc đạt hiệu quả cao tới mức người Nhật phải cho chuyển những thiết bị còn lại vào sâu trong lòng đất.

Qua tháng 1-1945, các cuộc oanh tạc Tokyo vẫn tiếp diễn đều đặn, nhưng kết quả không cao. Ngày 16-2, để yểm trợ cho cuộc đổ bộ Iwo Jima sắp bắt đầu, Lực lượng đặc nhiệm 58 của Phó đô đốc Mitscher, với 30 tàu sân bay các loại mang theo 1200 máy bay đã xâm nhập vùng biển Nhật Bản cách bờ 60 dặm, tung ra những đợt oanh kích khốc liệt vào những xí nghiệp và mục tiêu quân sự ở Tokyo và vùng phụ cận trong suốt 2 ngày.

Để khắc phục hậu quả của những cuộc oanh tạc liên tiếp diễn ra, Chính phủ Nhật buộc phải huy động đông đảo lực lượng nhân dân vào công tác phòng vệ. Các “Hội láng giềng” được lập ra từ trước chiến tranh, bao gồm trên dưới một chục gia đình trong mỗi “hội”, để kiểm soát việc phân phối lương thực và nhu yếu phẩm đồng thời cứu giúp nhau trong chiến tranh; nay trở thành các tổ chức phòng không, cứu hỏa, cứu thương và cứu sập. Các thành viên chủ chốt của hội này, cả nam lẫn nữ, được phát đồng phục và các dụng cụ cần thiết. Chọn lọc từ trong số này, riêng ở Tokyo đã có 8100 nhân viên cứu hỏa dân sự được huấn luyện. Rải rác trên toàn thành phố có 1117 trạm cứu hỏa để phối hợp với các đội lính cứu hỏa của nhà nước.

Đêm 9-3, còi báo động Tokyo lại rú lên như bao lần khác. Nhưng lần này, người Nhật sẽ phải chứng kiến một cuộc ném bom khác trước rất nhiều. Một số lượng đông hiếm thấy gồm tới 333 máy bay ném bom hạng nặng của Hoa Kỳ, xuất phát từ các căn cứ Guam, Tinian và Saipan tại quần đảo Marianas hợp thành đoàn. Chúng tập trung tấn công không phải là một mục tiêu quân sự hay công nghiệp lớn nào, mà là khu ngoại ô phía đông Tokyo dài 6km và rộng 4,5 km có 750.000 công nhân và dân nghèo sống chen chúc trong những túp nhà dựng tạm bằng gỗ và giấy bồi, để làm việc trong mấy nghìn xưởng nhỏ ở ngay trong khu này. Thoát được lưới lửa phòng không và không gặp máy bay Nhật đánh chặn, lúc 0 giờ 15, đoàn máy bay Mỹ đã dội xuống khu vực này một trận mưa bom khác thường: bom napalm, còn gọi là bom lửa, bom xăng hay bom cháy. Chỉ phút chốc, một biển lửa khổng lồ hình thành không gì cứu chữa nổi làm Tokyo rực sáng và nóng bỏng như giữa trưa hè. Trong thảm họa đêm rạng ngày 10-3-1945 ấy, 130.000 người Nhật đã bị chết thiêu mà không hiểu họ phạm tội gì? Con số đó tương đương với số người Đức chết trong trận Đồng Minh oanh tạc thành phố Dresden ngày 13 và 14-2-45. Nhưng ở Dresden phải dùng đến 1400 máy bay, gấp hơn 4 lần số máy bay đã sử dụng ở Tokyo.

Cuộc ném bom quỷ khóc thần sầu trên là sáng kiến của Thiếu tướng Curtis Lemay, tư lệnh sư đoàn oanh tạc cơ thứ 3 đóng tại quần đảo Marianas. Ông ta cho rằng có thể buộc Nhật Bản đầu

hàng mà không cần phải đổ bộ lên đất Nhật, bằng cách tiến hành liên tục những cuộc ném bom hủy diệt trên quy mô lớn. Chiến thuật ném bom của ông ta là: tập trung lực lượng lớn cho mỗi đợt oanh kích, tháo bỏ hầu hết các thiết bị phụ để tăng sức chở bom napalm cho máy bay, bay thấp vào ban đêm để tiến đánh địch, và rải đều bom cháy đó vào những mục tiêu dễ bắt lửa trên từng khu vực rộng.

Cuộc oanh kích đầu tiên theo chiến thuật này đã thành công trọn vẹn. Nhưng việc dùng vũ khí tiêu diệt hàng loạt thường dân như vậy sẽ phải giải thích thế nào về mặt đạo lý? 28 nhà giáo dục nổi tiếng của Hoa Kỳ đã lên án hành động vô nhân đạo đó và yêu cầu giới lãnh đạo đất nước “hãy kiểm tra lại trái tim của họ”. Tuy nhiên, dư luận chung ở Mỹ và Anh lúc bấy giờ ngả theo quan điểm: người Đức và người Nhật phải chịu trách nhiệm về mỗi quả bom rơi trên đất nước họ. Tờ Time khẳng định Lemay dùng bom lửa thiêu đốt Tokyo là việc “biến ước mơ thành hiện thực” và kêu gọi “các thành phố Nhật Bản cần phải được thiêu trụi như lá rụng mùa thu”. Tờ New York Times thì viết rằng “Chúa đã ban cho ta các loại vũ khí là để ta sử dụng chúng”. Điều gì là tội phạm ở Coventry, Rotterdam, Warsaw và London đã trở thành anh hùng ở Hamburg, Dresden, Osaka và Tokyo.

Đêm 10 rạng 11-3, Lemay lại cho 313 máy bay mang bom napalm thả xuống Nagoya, thành phố lớn thứ ba của Nhật. Tiếp sau đó lần lượt đến các thành phố Osaka, Kobe và Yokohama. Ngày 15-3 Chính phủ Nhật phải ra lệnh cho tản cư thường dân ra khỏi các thành phố lớn. Và rồi họ cũng tìm được những biện pháp đối phó với chiến thuật ném bom của Lemay, hạn chế bớt tác hại của nó.

Ngày 7-4, trong lúc hạm đội cuối cùng của Nhật bị tiêu diệt trên đường đi Okinawa, không quân Mỹ mở đầu một ợt tấn công mới vào đất Nhật bằng một cuộc oanh tạc lớn vào Tokyo và vùng phụ cận. Phần lớn chiến đấu cơ Zéro ở đây bay lên chặn địch, nhưng 57 chiếc đã bị các chiến đấu cơ Mustang P.51 của Hoa Kỳ bắn hạ và 136 chiếc khác bị chính các pháo đài bay B 29 bắn rơi. Người Nhật liền cho các máy bay Thần Phong xuất trận và tung ra những máy bay phản lực đầu tiên, nên cũng đánh thiệt hại nặng các phi đội Hóa Kỳ. Từ hôm đó cho đến đầu tháng 5, các chiến đấu cơ lớn Mustang P.51 yểm trợ các pháo đài bay Hoa Kỳ, ngày cũng như đêm tập trung đánh phá các căn cứ không quân Nhật, trước hết là những nơi xuất phát của các phi đội Thần Phong.

Ngày 12-4, tân Thủ tướng Kantaro Suzuki ra lệnh thành lập Tập đoàn quân Tình nguyện, bao gồm tất cả đàn ông từ 15 đến 55 tuổi và phụ nữ từ 17 đến 45 tuổi, để chuẩn bị chiến đấu ngay trên Đất Mẹ. Nhưng chiến sự vẫn tiếp diễn ác liệt ở Okinawa, không quân Mỹ vẫn oanh tạc các sân bay trên đảo Kyushu và nhiều nơi khác mà chưa thấy địch đổ bộ lên Đất Mẹ.

Từ tháng 12-1944 đến tháng 5-1945, 19500 tấn bom của Đồng Minh đã được thả xuống chiến trường Thái Bình Dương, phần lớn rơi xuống Nhật Bản.

*** Từ 8-5 đến 5-8-1945**

Việc phát xít Đức đầu hàng Đồng Minh không chỉ là sự sụp đổ của Đế chế thứ III, mà còn là một đòn nặng nề đối với nước Nhật quân phiệt. Giờ đây, toàn bộ sức lực của phe Đồng Minh sẽ dồn vào để tiêu diệt kẻ thù duy nhất còn lại của họ, và sự bại trận của Nhật Bản chỉ còn là vấn đề thời gian.

Bộ máy chiến tranh của Đồng Minh cũng được tổ chức lại để hoạt động có hiệu quả hơn. Kể từ đây, Đại tướng Douglas Mac Arthur là Tổng tư lệnh các lực lượng Lục quân và thủy sư Đô đốc Chester Nimitz là Tổng tư lệnh các lực lượng hải quân Đồng Minh, về không quân, Đại tướng Carl Spaatz là Tư lệnh các lực lượng không quân chiến lược, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Bộ tư lệnh tối cao Liên quân Đồng Minh đặt tại Washington. Thuộc quyền tướng Spaatz có

Tập đoàn không quân 20 đặt căn cứ tại quần đảo Marianas của Đại tướng H.H Arnold và Tập đoàn không quân 8 của Thiếu tướng James H. Doolittle từ châu Âu chuyển dần qua Okinawa. Không quân chiến thuật của Đồng Minh có các Bộ tư lệnh ở từng khu vực. Tư lệnh không quân chiến thuật của Đồng Minh ở khu vực Thái Bình Dương là Trung tướng George Kenney. Thuộc quyền ông có Tập đoàn không quân thứ 5 do Thiếu tướng E.C. Whitehead cầm đầu đặt căn cứ tại Iwo Jima và Okinawa; Tập đoàn không quân thứ 13 ở Leyte của tướng P.B. Wurtsmith; Tập đoàn không quân thứ 7 ở Saipan của tướng T.D. White. Tư lệnh không quân chiến thuật Mỹ ở Trung Hoa là tướng Stratemyer. Dưới quyền ông có tập đoàn không quân thứ 14 của Trung tướng Chennault (và Trung tướng Stone lên thay từ tháng 7) và Tập đoàn không quân thứ 10 của Thiếu tướng Howard C. Davidson. Mỗi tập đoàn không quân có trên dưới 2000 máy bay các loại, từ pháo đài bay B29, B 24 Liberator, các oanh tạc cơ B 32 Dominator, các máy bay ném bom hạng trung Mosquitos, Mitchells... cho đến các chiến đấu cơ hiện đại kiểu Mustang, Thunderbolt... Bên cạnh đó, còn có lực lượng không quân của hải quân Hoa Kỳ thuộc các hạm đội 3, 5 và 7 trong khu vực Thái Bình Dương mà mỗi hạm đội đều có từ 1200 đến 1500 máy bay trên các tàu sân bay của mình. Đó là chưa kể đến hàng chục nghìn thủy phi cơ các loại.

Ngày 10-5, sau khi đã diệt hết các căn cứ không quân Nhật trên đảo Kyushu, không quân Mỹ quay trở lại tấn công Tokyo và Nagoya. Từ 14 đến 17-5, Tập đoàn không quân thứ 7 đã tiến hành một cuộc oanh tạc vô cùng mãnh liệt cùng một lúc vào 5 thành phố Tokyo, Kobe, Nagoya, Yokohama và Osaka. Đêm 23-5, 562 pháo đài bay B 29 lại tiến hành một vụ ném bom cháy kiểu Lemay xuống khu vực phía Tây Tokyo.

Ngày 25, hơn 500 pháo đài bay lại thả bom napalm vào giữa trung tâm thủ đô, thiêu cháy trụi 16,8 dặm vuông, giết chết 10.000 người. Ngọn lửa đã lan đến tận Hoàng Cung, khiến Vua và Hoàng hậu phải xuống hầm ẩn náu. Ngày hôm đó, các máy bay phản lực Nhật đã bắn rơi được 19 pháo đài bay B 29 trên bầu trời thủ đô. Bởi thế, từ ngày 9-6 không quân Mỹ lại tập trung đánh phá đến tận cùng các nhà máy sản xuất máy bay Nhật và các căn cứ không quân còn lại của địch.

Ngày 12-6, lần đầu tiên 2 pháo đài bay B 24 Liberator băng ngang nước Nhật từ Đông sang Tây tiến vào biển Nhật Bản đánh chìm một số thương thuyền đang di chuyển giữa Triều Tiên và Nhật Bản. Tiếp đó, ngày 17-6 hơn 450 pháo đài bay lại oanh tạc các hải cảng trên bờ biển phía Tây nước Nhật. Liên lạc với Triều Tiên bị đe dọa tức là Nhật Bản bắt đầu bị phong tỏa khỏi đất liền châu Á.

Đầu tháng 7, sau khi đã chiếm xong Okinawa với 7 sân bay trên đảo, cuộc oanh kích Nhật Bản đã gia tăng cường độ rất nhiều, hơn cả sự tàn phá nước Đức trước đó. Từ ngày 4-7, không còn thấy máy bay Nhật nghênh chiến, không quân Đồng Minh đã làm chủ bầu trời Nhật Bản. Từ tháng 3 đến tháng 6, Nhật Bản đã mất 4000 máy bay. Một số phi đội sống sót phải kéo sang Triều Tiên trú ẩn chờ ngày xuất kích khi Đồng Minh đổ bộ lên Đất Mẹ. Tuy vậy, trong 6 tháng đầu năm 1945, các máy bay Thần Phong cùng với bom bay "OKA" (người Mỹ gọi chệch theo tiếng Nhật là "Baka", nghĩa là "thằng ngốc") và những gì còn lại của không quân Nhật đã đánh đắm được 264 hạm tàu các loại của Mỹ, trong đó có 4 tàu sân bay lớn là các chiếc Ticonderoga, Saratoga, Intrepid và Bunker Hill. Hạm đội thứ 3 Hoa Kỳ cũng biến khỏi vùng biển nước Nhật sau trận bão lớn ngay 5-6. Vì bị sóng to gió lớn đánh hư hại 5 tàu sân bay, 2 thiết giáp hạm, 1 tuần dương hạm và 13 hạm tàu khác, hạm đội của Đô đốc Halsey buộc phải rút về căn cứ sửa chữa gần 1 tháng. Ngày 3-7, hạm đội lại xuất trận với 1200 máy bay thuộc Lực lượng đặc nhiệm 38 thay phiên nhau oanh tạc 80 sân bay Nhật ở vùng đồng bằng quanh thủ đô Tokyo.

Ngày 14-7, hải quân và không quân Mỹ đánh phá mãnh liệt thành phố Kainishi cách Tokyo 400km về phía Bắc và thành phố Muroran trên đảo Hokkaido. Ngày 17 và 18-7, lại thêm một

cuộc oanh kích lớn của 1500 máy bay vào các thành phố lớn của Nhật. Tiếp đó, Đồng Minh tập trung lực lượng tìm diệt những gì còn lại của hải quân Nhật đang trú ẩn tại các cảng Yokosuka và Kure. Sau 4 cuộc oanh kích lớn trong các ngày 18, 24, 25 và 28-7, kết quả đem lại là 4 thiết giáp hạm, 2 tàu sân bay nhẹ, 2 tuần dương hạm nặng và 1 tuần dương hạm nhẹ của Nhật đã bị đánh đắm hoặc trọng thương. Cuối tháng 7, cả nước Nhật chỉ còn vẹn vẹn 2 tàu sân bay nhẹ, 4 tuần dương hạm, 26 khu trục hạm và 16 tàu ngầm. Thiết giáp hạm cuối cùng còn lại trong tổng số 12 thiết giáp hạm của Nhật là chiếc Nagato đã bị đánh trọng thương tại Yokosuka.

Cùng lúc với việc hủy diệt các chiến hạm trên, ngày 24 và 28-7 đã diễn ra những cuộc ném bom và bắn phá dữ dội ở Nagoya, Osaka, Sakai, Nagasaki và nhiều thành phố lớn khác. Trên 2000 máy bay, trong đó có nhiều chiếc thuộc các tàu sân bay Anh đã thực hiện các phi vụ oanh tạc này. Từ 29-7 đến 1-8, một trận bão lớn thổi qua hầu hết nước Nhật làm cho cường độ oanh tạc có phần giảm xuống. Ngày 3-8 Đồng Minh cho xuất trận thêm nhiều máy bay ném bom hạng nặng kiểu P-61 "Black Window" làm cho chiến sự nóng bỏng trở lại. Tính chung từ đầu tháng 6 đến 15-8-1945, Đồng Minh đã dùng hết 135000 tấn bom ở chiến trường Thái Bình Dương, hầu hết số đó rơi xuống chính quốc Nhật Bản. Thế là số bom ném trong hai tháng cuối cùng của chiến tranh nhiều hơn gấp 7 lần số bom dùng trong 6 tháng trước đó. Kết quả 7 tháng của năm 1945, không quân và hải quân Đồng Minh đã đánh đắm hoặc làm trọng thương 2700000 tấn trọng tải tàu các loại, tiêu diệt 11375 máy bay các loại của địch.

Đến đầu tháng 8-1945, hải quân và không quân Nhật coi như đã bị loại khỏi vòng chiến, tiềm lực công nghiệp chiến tranh của Nhật đã bị tàn phá rất nặng nề và chính quốc Nhật Bản đã bị bao vây phong tỏa gắt gao. Tokyo chỉ còn trông cậy vào lực quân trên đất liền châu Á và sự hi sinh quên mình của một trăm triệu thần dân của Thiên Hoàng trên 4 hòn đảo Nhật.

Đài phát thanh Tokyo liên tục tố cáo các cuộc oanh tạc dã man của không quân Hoa Kỳ. Nhưng người Nhật còn chưa biết rằng thảm họa khủng khiếp nhất đối với họ vẫn còn phía trước.

CHƯƠNG X

NHỮNG ĐÒN GIÁNG CUỐI CÙNG

TUYÊN CÁO POTSDAM VÀ TƯƠNG LAI NHẬT BẢN

* Nhật Bản mưu tìm hòa bình

Cuộc đổ bộ của thủy quân lục chiến Hoa Kỳ ở Okinawa diễn ra cùng lúc với thời kì giãy chết của Đế chế thứ III ở Đức.

Trong lúc bá tước Bernadotte đang đóng vai trò con thoi giữa các thủ đô châu Âu để thăm dò khả năng mưu tìm hòa bình cho chế độ Quốc xã theo yêu cầu của tên trùm cơ quan Gestapo là Himmler, thì nhiều người Thụy Điển khác cũng đóng vai trò tương tự cho Nhật.

Đại sứ Thụy Điển tại Tokyo Wider Bagge được ngoại trưởng Nhật Mamoru Shigemitsu (thời thủ tướng Koiso) nhờ làm trung gian bán chính thức giữa Nhật và Hoa Kỳ. Nhưng đến khi nội các Koiso đổ, thì tân Bộ trưởng Ngoại giao Togo cho rằng Nhật chỉ nên tìm hòa bình qua ngã Liên Xô.

Những giới tư bản tài phiệt Nhật cũng có đường lối của họ. Như ta đã thấy, suốt thời chiến tranh nước Nhật do hai con ngựa “Quân phiệt” và “Tài phiệt” lôi kéo. Nó đưa nước Nhật càng ngày càng đến gần bờ vực thẳm. Giờ đây phe tài phiệt muốn tìm đường cứu vãn phần nào hay phần ấy. Vì vậy người của họ ở Thụy Sĩ tìm mọi cách để tiếp cận với các giới Hoa Kỳ có vai vế. Eric Erikson, đại diện cho một công ty hàng hải Thụy Điển, có những mối làm ăn quan hệ với phe tài phiệt Nhật, tiếp xúc với Hoàng thân Carl Bernadotte và đóng vai liên lạc cho tùy viên quân sự Nhật ở Stockholm.

Những bước đầu này không được Tokyo đồng ý cho lắm, nhưng cũng không cấm đoán hẳn.

Ở Thụy Sĩ, ba người Nhật tìm cách móc nối với Allen W. Dulles, đại diện cho cơ quan OSS (Office of Strategic Study, Sở nghiên cứu chiến lược, tiền thân của CIA). Người đầu là trung tá Yoshoro Fujimura, tùy viên hải quân của Sứ quán Nhật ở Berne. Người thứ hai là Shigeyoshi Tsuyama, đại diện cho công ty hàng hải Osaka ở châu Âu. Người thứ ba là Shintaro Ryu, đặc phái viên châu Âu của tờ Asahi Shimbun.

Qua máy mật mã của Sứ quán, họ liên lạc trực tiếp và kín đáo với Nhật Bản qua Phòng mật mã của Bộ tư lệnh hải quân Tokyo. Và qua trung gian của tiến sĩ Fritz Mack (người Đức) họ móc nối được với Allen Dulles. Ông này thông báo cho phía Nhật biết là Đức phát xít đã đầu hàng, vậy Nhật nên “lo tính” đi trước khi quá muộn. Lúc ấy, sự thay đổi nội các ở Nhật và sự cần thiết về “bí mật” khiến cho công việc mưu tìm hòa bình ở Thụy Sĩ không xúc tiến liên tục được, vả lại, tâm lí chung của đại đa số quân phiệt là đánh đến cùng.

Khi bản “Báo cáo tình hình sản xuất” được trình lên thủ tướng mới Suzuki thì nhiều người mới thấy rõ: nước Nhật đã đi đến bước đường cùng.

Giới Lục quân giờ đây thấy rằng, trong việc mưu tìm hòa bình, chỉ có thể tin cậy ở Liên Xô trong vai trò môi giới. Tướng Umezū, Tổng tham mưu trưởng và tướng Korechika Anami, Bộ trưởng Quốc phòng đề nghị nên theo con đường này để xúc tiến, dò hỏi. Nhưng Ngoại trưởng Togo thì cho rằng: sau khi thắng Đức, thế nào người Nga cũng nhảy vào vòng chiến chống Nhật. Và khi Nhật nhờ họ mưu hòa, họ sẽ đòi hỏi những giá đắt ở Mãn Châu, Lữ Thuận, Đại Liên. Vậy Nhật có thể “trả giá” ấy không?

Nhưng cuối cùng, chính phủ Nhật cũng ra lệnh cho nhà Ngoại giao Nhật Koki Hirota tiếp xúc với Đại sứ Liên Xô ở Nhật Bản là Yakov Malik.

Trước hết, Hirota đề nghị với Malik là xin Liên Xô bỏ quyết định “Không gia hạn Hiệp định trung lập Nga - Nhật” (Ngày 5-4-1945, Liên Xô thông báo “sẽ không gia hạn Hiệp định không xâm phạm lẫn nhau” đã được ký kết từ trước, nay sắp mãn hạn). Hirota nói: “Thực là một điều may là Nhật - Nga chưa bắn nhau”. Và yêu cầu Malik điện về Moskva, nhờ làm trung gian mưu hòa. Đại sứ Malik trả lời là cần phải vài ngày mới có tin tức.

Nhưng vào ngày hôm sau, 6-6-1945, Ngoại trưởng Togo đem đến Hội đồng chính phủ bản “Tuyên cáo của Bộ Tổng tham mưu” tinh thần vẫn là: đánh đến cùng. Ông ta hỏi giới quân sự: “Ý định thực sự của các ông là sao? Các ông có thấy các ông khôi hài không, khi nêu ra rằng “chiến tranh càng đến gần Nhật Bản thì ta càng dễ thắng lợi hơn”. Các ông có nghe người dân họ nói gì không?”.

Ngày 8-6, một cuộc họp được triệu tập ở tòa nhà “Nội chính đường” trong Hoàng cung. Năm bộ trưởng quan trọng nhất (Quốc phòng, Hải quân, Ngoại giao, Nội vụ, Kinh tế), thêm Hoàng thân Hiranuma, chủ tịch Hội đồng cơ mật dự họp.

Thiên hoàng ngồi nghe Bộ trưởng ngoại giao thuyết trình về những đòi hỏi của Anh, Mĩ liên quan đến vấn đề chấm dứt chiến tranh.

Cuộc họp vẫn không đi đến một kết quả nào, nhưng dù sao cũng là một bước tiến, vì đây là lần đầu tiên người ta nói đến chữ “nghị hòa”.

Vài hôm sau, Hoàng thân Churug ấ Kido đệ trình lên Nhật hoàng bản “Tóm tắt tình hình”. Sau khi cho thấy tổng số nhà cửa ở Tokyo và các thành phố lớn bị bom Mĩ san bằng gần 70%, sự sản xuất lương thực gần như kiệt quệ, dân chúng đến gần sự đói kém, những cảnh ấy đưa đến những luồng sóng ngầm trong dân chúng, bản “Tóm tắt tình hình” dẫn đến các kết luận:

- Nước Nhật cần tìm ra một giải pháp cho hòa bình, trước khi quá muộn.
- Phe Đồng minh chỉ chia mũi dùi vào phe quân sự. Mục đích của họ dường như chỉ là muốn phá vỡ tổ chức quân phiệt (Gumbatsu).
- Thiên hoàng nên có một thông tri đặc biệt, đánh tiếng với Đồng minh, kêu gọi một sự nghị hòa chứ không phải là đầu hàng vô điều kiện. Nhưng đồng thời cũng cho họ biết là nước Nhật sẵn sàng chấp nhận một sự hạn chế vũ trang.

Bản đề nghị này được Thiên hoàng ngự lãm và đồng ý. Hoàng thân Kido bèn tiếp cận với các thành phần nòng cốt của chính phủ. Sáu vị Bộ trưởng và cả Thủ tướng được hỏi ý kiến đều không phản đối. Riêng tướng Anami, Bộ trưởng Quốc phòng, thì đồng ý trên nguyên tắc nhưng không đồng ý xúc tiến ngay. Ông ta cho rằng, hãy để cho Hoa Kỳ đổ bộ lên bãi biển đất nước ta, họ sẽ bị diệt gần triệu người, khi đó ta sẽ đưa ra đề nghị “hòa”.

Hoàng thân Kido hỏi lại:

— Sau khi Mĩ đổ quân, ông sử dụng hết vốn liếng không quân, lục quân của ông để diệt họ. Ví dụ như diệt được 2/3 đi nữa, thì ông còn gì để mặc cả?

Tướng Anami bấy giờ ngăn người ra, đoạn nói:

— Tôi đồng ý với Hoàng thân, ông có lí nhưng đối với phe quân nhân chúng tôi, đó là vấn đề sĩ diện. Tuy nhiên, tại cuộc họp sắp đến tôi không phản ứng mạnh đâu.

Do đó, ngày 22-6, theo đề nghị của Hoàng thân Churug ấ, Nhật hoàng triệu tập một buổi họp của Hội đồng quốc phòng tối cao. Thiên hoàng mở đầu hội nghị:

“Hôm nay, các khanh đến đây không phải để nghe chỉ dụ, nhưng trăm muốn các khanh hãy nghiên cứu xem, mình nên bước như thế nào để tiến tới nghị hòa?”

Các viên chức trong Hội đồng chiến tranh đều được tiếp xúc trước nên họ không ngạc nhiên

lắm, chỉ có Tổng tham mưu trưởng Umezu và Bộ trưởng hải quân Toyoda là tỏ vẻ bối rối, vì Hoàng thân Kido chưa nói trước với họ.

Tướng Umezu nói: “Vấn đề mưu tìm “nghị hòa” phải được xúc tiến một cách khéo léo cao độ. Nếu không, sẽ là tai họa lớn đối với tâm lí quân nhân đang chiến đấu và phe Đồng minh thấy Nhật kém quyết tâm”.

Thiên hoàng hỏi: “VẬY theo ý tướng quân, chữ “khéo léo cao độ” có nghĩa là đợi khi ta vả vào mặt Đồng minh đổ bộ một cái tát choáng váng, rồi mới đề ra “nghị hòa” phải không?”.

— Tàu Hoàng thượng, tướng Umezu đáp lại, thần muốn nói: “Cẩn thận là hơn, nhưng nếu quá cẩn thận thì bỏ lỡ cơ hội, còn nếu quá sớm thì dễ gây hiểu lầm”.

Nhật hoàng:

— “VẬY chúng ta nên bắt đầu ngay đi”.

Ngày 24-6, nhà ngoại giao Hirota đến tìm gặp Đại sứ Liên Xô tại Nhật Bản một lần nữa, hỏi ông này về việc Liên Xô có sẵn sàng đứng làm trung gian hòa giải không?

Đại sứ Malik trả lời là chưa nhận được tin từ Moskva.

Hirota đưa ra một đề nghị:

— Nhật Bản sẽ nhượng cho Liên Xô cao su, chì, thiếc, tungsten, ngược lại Liên Xô bán cho Nhật dầu mỏ.

Ngoài ra, với lực quân Liên Xô bách chiến bách thắng, hợp lại với hải quân Nhật sẽ thành một liên minh vô địch chống Mỹ-Anh.

Đây là một đề nghị khá khôi hài. Bọn quân phiệt Nhật đã quen gạt gắm thiên hạ, nay lại muốn bán một món hàng không có trong tay. Như nhiều chính khách khác, đại sứ Malik cũng đã biết rằng “Hạm đội vô địch” của Nhật Bản giờ đây đã nằm gọn dưới đáy biển.

Trong lúc đó, tại Bâle (Thụy Sĩ) một cuộc thương lượng khác cũng được tiến hành.

Qua trung gian của Per Jacobson, Tổng giám đốc Ngân hàng Thanh toán thế giới (Bank for International Settlements) ở Bâle, hai nhà ngân hàng Nhật Bản Kitamura và Yoshimura liên lạc được với một tình báo Mỹ có hạng là Gero Von. S.Gaevernitz (người Mỹ gốc quý tộc Đức).

Qua cuộc họp kín, người này bảo rằng: ý muốn của Hoa Kỳ vẫn là duy trì Hoàng gia. Vì vậy nên Hoa Kỳ không hề bỏ bom Hoàng cung Tokyo. Các ông nên đầu hàng vô điều kiện, thì còn có thể giữ được một cái gì đó. Vì chúng tôi quan niệm “đầu hàng vô điều kiện” chỉ theo nghĩa hoàn toàn quân sự mà thôi. Ví như trong Đệ nhất thế chiến, nước Đức đầu hàng vô điều kiện nhưng họ vẫn còn một chính phủ của họ.

Còn nếu các ông chờ đợi nữa, sẽ chung số phận với nước Đức của Hitler, nghĩa là không còn một chính phủ nữa.

Phía Nhật hỏi lại:

— Các ông có thể viết thành văn bản những gì vừa đề cập hay không?

Người Mỹ nói:

— Tin hay không là quyền của các ông, trong lối làm việc của chúng ta, không ai làm văn bản hết.

Hai hôm sau Per Jacobson đến Wiesbaden (Đức) gặp Allen Dulles (trùm tình báo Mỹ). Người này hỏi ngay:

— Theo ông, người Nhật có thành thật không hay là họ muốn chơi đòn ngầm gì đây?

Per Jacobson trả lời:

— Tôi không có những giác quan mà Ngài có, nhưng tôi cũng đã từng làm trung gian hòa giải giữa De Valeva và đế quốc Anh vào năm 1935-1937.

Đoạn ông ta đề ra yêu cầu của Nhật là chắc chắn Hoa Kỳ không đụng đến Hoàng gia và đế chế của Nhật. Theo Jacobson, cái đó là chính yếu, còn các cái khác, họ xem nhẹ như lông hồng. Jacobson nói: “Miễn là giữ được Hoàng gia và đế chế rồi các ông bắt họ đi ngược đầu bằng cả hai tay từ quần đảo Indonesia về xứ họ, họ cũng làm được”.

Dulles trả lời: “Nước Mĩ dân chủ, thật khó cho chúng tôi tác động tâm lí để dân Mĩ thấy được Hoàng gia là một cái gì khác với bọn quân phiệt. Nhưng nếu Hoàng đế Nhật có làm một điều gì đó có lợi cho tiến trình Nhật đầu hàng, thì chúng tôi sẽ dễ nói chuyện hơn”.

Đoạn Allen Dulles điện thoại cho tổng thống Truman, đang dự hội nghị Potsdam. Nhưng khi ấy, người Mĩ biết rằng mình đã chế tạo thành công bom nguyên tử, họ cứng rắn hơn bao giờ hết trong vấn đề hòa đàm. Họ đòi hỏi một cuộc “đầu hàng vô điều kiện”.

*** Kế hoạch đánh bại Nhật của Đồng minh**

Cho đến đầu năm 1945, giới lãnh đạo Lục quân Hoa Kỳ, tiêu biểu là tổng tham mưu trưởng George Marshall và tư lệnh Lục quân Mỹ ở Thái Bình Dương Mac Arthur, vẫn cho rằng rất cần có Liên Xô tham chiến để tiêu diệt đạo quân Quan Đông của Nhật ở Mãn Châu.

Ngày 23-1, trước lúc tổng thống Roosevelt rời Washington bay đi Liên Xô để dự hội nghị thượng đỉnh tại Yalta với thủ tướng Churchill và đại nguyên soái Stalin, đại tướng G.Marshall đã lưu ý Tổng thống rằng việc tiêu diệt đạo quân 700.000 người ở Mãn Châu sẽ làm tổn thất hàng trăm ngàn sinh mạng binh sĩ Hoa Kỳ nếu không có sự tham chiến của Liên Xô.

Bởi thế, tại Hội nghị thượng đỉnh Yalta (từ 4 đến 12-2-1945), vấn đề này đã được giải quyết giữa Roosevelt (có đại sứ Averell Harriman phụ tá) với Stalin (có ngoại trưởng Molotov tháp tùng) tại phiên họp hai bên ngày 8-2 bàn về chiến tranh Viễn Đông. Hai bên nhất trí rằng Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật ở Viễn Đông với điều kiện trả lại cho Liên Xô chủ quyền ở phía Nam đảo Sakhalin và quần đảo Kurile, dành cho Liên Xô hải cảng thuộc vùng nước ấm ở Trung Hoa là Lữ Thuận và quyền sử dụng các đường sắt ở Mãn Châu. Hải cảng Đại Liên sẽ là một cảng tự do được quốc tế hóa. Stalin cũng đồng ý rằng Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật trong vòng 2 hoặc 3 tháng sau ngày nước Đức đầu hàng.

Kế hoạch của Mĩ nhằm đánh bại Nhật Bản được vạch ra dựa theo sự thỏa thuận này và hoàn tất vào mùa hè 1945. Ngày 18-6, Tổng tham mưu trưởng Lục quân, đại tướng G.Marshall đã trình bày trước tổng thống H.Truman và các quan chức quân sự cao cấp của Hoa Kỳ:

— Phong tỏa mạnh đối phương trên biển, trên không.

— Đánh bom ồ ạt các thành phố Nhật trong suốt mùa hè và mùa thu 1945.

— Từ 1-11-1945, đổ bộ lên đảo Kyushu (chiến dịch Olympic) với lực lượng 766.700 quân thuộc tập đoàn quân số 6, thủy quân lục chiến và các đơn vị khác.

— Sau đó, đổ bộ lên Honshu (chiến dịch Coronet).

Vào mùa hè năm 1945, hải quân và không quân Mĩ lớn mạnh gấp bội đã đè bẹp hải quân và không quân Nhật. Nhưng về Lục quân, thì phía Đồng minh vẫn chưa giành được ưu thế. Vấn đề vận chuyển một lực lượng đổ bộ khổng lồ vẫn gặp nhiều khó khăn.

Bộ trưởng quốc phòng Mĩ Henry Stimson đã viết: “Mĩ cần ít nhất là 5 triệu quân và các trận đánh chính sẽ kết thúc sớm nhất vào cuối năm 1946. Và qua các chiến dịch đó, ta phải mất ít nhất 1 triệu sinh mạng” (Theo Leonid Vnotsenko: "Chiến thắng ở Viễn Đông 1945" Nxb. Thông

tấn xã Novosti, Moskva 1981). Căn cứ vào sự kháng cự mãnh liệt của quân Nhật trong các chiến dịch vừa qua, đa số giới lãnh đạo quân đội Mỹ cho rằng khó có thể đạt đến chiến thắng trước năm 1947.

Trong khi đó, tại phòng thí nghiệm khoa học Los Alamos ở tiểu bang New Mexico, một nhóm các nhà vật lý hạt nhân hàng đầu của Hoa Kỳ gồm tiến sĩ James Franck (nhà khoa học Đức được giải thưởng Nobel, sang tị nạn tại Hoa Kỳ), tiến sĩ J. Robert Oppenheimer, tiến sĩ Arthur Holly Compton... đang hoàn tất việc chế tạo một loại vũ khí bí mật chưa từng thấy, được gọi là bom nguyên tử.

Chỉ có tổng thống Truman, Bộ trưởng Quốc phòng Stimson, Bộ trưởng Hải quân Forrestal, đô đốc William O. Leahy chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân, đô đốc Ernest J. King tổng tham mưu trưởng Hải quân, đại tướng George Marshall tổng tham mưu trưởng Lục quân, và trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng John McCloy biết việc này ở những mức độ khác nhau. Nhưng đa số chưa hiểu rõ tính năng tác dụng của loại bom này, và cũng chưa người nào đề cập đến việc sử dụng nó.

Chính tại cuộc họp ngày 18-6 nói trên, theo đề nghị của Bộ trưởng Quốc phòng Stimson và trợ lý bộ trưởng John McCloy, tổng thống Truman đã đi đến quyết định dùng bom nguyên tử để kết thúc chiến tranh. Theo quyết định trên, Hoa Kỳ và các nước Đồng minh của mình sẽ gửi một tối hậu thư, buộc Nhật Bản phải đầu hàng vô điều kiện. Nếu không chấp nhận, nước Nhật sẽ bị hủy diệt bằng bom nguyên tử. Tuy nhiên, để đề phòng trường hợp bom nguyên tử được đem ra dùng mà lại không nổ, tối hậu thư sẽ không nói rõ việc sử dụng bom này.

Mang theo bản dự thảo tối hậu thư bay sang Đức để dự hội nghị cấp tối cao ở Potsdam với Stalin và Churchill, tổng thống Truman vẫn còn lo lắng về vụ nổ thí nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên sắp được tiến hành.

*** Tuyên cáo Potsdam**

Hội nghị Yalta đã quyết định là sau ngày Đức đầu hàng sẽ có một cuộc họp cấp tối cao khác để bàn về tương lai thế giới. Vì vậy mà có cuộc hội nghị giữa các nguyên thủ quốc gia của 3 cường quốc Đồng minh tại thành phố Potsdam ở ngoại ô thủ đô Berlin của nước Đức đang bị chiếm đóng.

Lúc 7 giờ 30 tối thứ hai 16-7, tổng thống Truman nhận được bức điện đánh đi từ Washington mà ông hằng mong đợi:

“Cuộc giải phẫu tiến hành buổi sáng nay. Kết quả chưa đầy đủ, nhưng theo nhận định sơ bộ thì thỏa đáng, có lẽ vượt quá sức dự kiến”. Thế tức là vụ nổ thí nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên đã thành công tốt đẹp. Người Mỹ không còn mong gì hơn thế nữa.

Hội nghị khai mạc vào ngày thứ ba 17-7-1945. Đại nguyên soái Stalin, tổng thống Truman và thủ tướng Churchill bàn về tương lai châu Âu. Sau đó Stalin nói về châu Á:

“Trong tinh thần tôn trọng đồng minh của mình, Liên Xô thấy cần thông báo cho Anh, Mỹ biết là người Nhật đang hối thúc Liên Xô làm trung gian nghị hòa với phe Đồng minh. Nhật hoàng đã gửi một bức thư riêng, xin Liên Xô cho Hoàng thân Konoye đến Moskva.

Nhưng đồng thời cũng báo cho phía Mỹ biết, Hồng quân đã sẵn sàng chuyển quân về vùng Viễn Đông để đánh Nhật Bản đúng thời hạn đã hẹn (vào tháng 8-1945)”.

Stalin hỏi tổng thống Truman: “Vậy Liên Xô phải trả lời cho Nhật thế nào?”.

Truman:

“Ngài cứ chủ động theo cách mà Ngài nghĩ là tốt nhất” (Sau đó thứ trưởng Ngoại giao

Lozovsky cho gọi đại sứ Nhật tại Moskva là Sato đến, cho biết rằng vì thư của Nhật hoàng không rõ ràng nên Xô Viết tối cao không thể đánh giá gì được. Như vậy cuộc hành trình của Hoàng thân Konoye đến Moskva hiện nay chưa cần thiết).

Trưa ngày thứ tư 18-7, trong buổi ăn trưa, tổng thống Truman nói chuyện riêng với thủ tướng Churchill. Thủ tướng Churchill tỏ ra lo ngại vì từ “đầu hàng vô điều kiện” và góp ý:

— Việc đầu hàng vô điều kiện có thể khiến cho phe quân phiệt Nhật đi đến đường cùng, khiến cho họ gây nhiều tổn hại cho con em chúng ta khi đổ bộ lên đất Nhật. Vậy ta nên tìm một cái bảo đảm trọn vẹn cho tương lai mà hiện tại không phải chịu hi sinh quá lớn. Theo thiện ý tôi, nên mở cho phe quân nhân Nhật một con đường để cho họ khỏi “mất sĩ diện”.

Truman đáp:

— Tôi nghĩ rằng người Nhật có còn “sĩ diện” nào để mất sau khi họ đánh Trân Châu cảng mà không tuyên chiến.

Rồi Truman hỏi Churchill có nên cho Stalin biết là Mỹ đã có bom nguyên tử không?

Sáng ngày 22, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đem đến phòng của thủ tướng Churchill bản báo cáo về sự thành công của cuộc thử nghiệm bom nguyên tử ở Alamogordo. Đọc xong, Churchill nói: “Thuốc súng là gì bây giờ? Đồ chơi trẻ em! Điện khí là gì bây giờ? Đồ vô nghĩa lí trước nguyên tử lực.”

Bây giờ tôi mới hiểu được thái độ của Tổng thống Mỹ ngày hôm qua. Giờ đây tôi mới hiểu được: chấm dứt chiến tranh với một hai tiếng nổ. Hơn nữa, chúng ta không cần đến người Nga nữa”.

Và cũng chính vì nắm được bom nguyên tử trong tay mà người Mỹ tỏ vẻ thiếu thiện chí để sắp xếp mọi việc trên thế giới. Họ nóng nảy chỉ muốn hợp cho xong. Giống như Churchill, một số nhân vật trong phái đoàn Mỹ, trong đó có Bộ trưởng Ngoại giao Byrnes đã cho rằng, với bom nguyên tử trong tay, Mỹ không cần Liên Xô tham chiến, tự nhiên Nhật cũng đầu hàng. Byrnes nói: “Nếu họ tham chiến chống Nhật, sau này chúng ta sẽ không được toàn quyền giải quyết các vấn đề Đông Bắc châu Á”, nghĩa là người Mỹ khó nuốt trọn gói.

Ngày 24-7, nhân một buổi nghỉ giải lao, tổng thống Truman mời Đại nguyên soái Stalin ra khỏi phòng họp dạo chơi. Ông ta kể vào tai Stalin và nói:

— “Hoa Kỳ vừa có một vũ khí mới, đó là loại bom có sức tàn phá mạnh chưa từng thấy”.

Tuyệt nhiên, ông ta không nói đến từ “nguyên tử” hay “hạt nhân” gì hết.

Trong thâm tâm mình, tổng thống Mỹ muốn cho người Nga thấy sức mạnh ưu thế của Hoa Kỳ. Nhưng Stalin không có vẻ gì ngạc nhiên. Ông đáp rằng ông vui mừng được nghe tin này và hi vọng Hoa Kỳ sẽ “sử dụng nó thật tốt để chống Nhật” (Theo John Toland, sđd, tr.869).

Sáng ngày 26-7-1945, các đại biểu Mỹ - Anh tham dự hội nghị cho ra bản “Tuyên cáo Potsdam” (Tất cả các văn kiện chính của Hội nghị Potsdam được gọi chung là các Nghị quyết Potsdam, mà người Mỹ còn gọi là Tuyên bố Potsdam (Potsdam Proclamation) do ba cường quốc Liên Xô - Mỹ - Anh ký kết. Bên cạnh đó, các đại biểu Mỹ - Anh tại hội nghị này (với sự nhất trí của Trung Hoa Quốc Dân Đảng) cho ra một văn kiện gọi là Tuyên cáo Potsdam (Potsdam déclaration). Bản này không có chữ ký của Liên Xô), phát thanh rộng rãi hướng về nước Nhật:

“Nhân danh chính phủ 3 cường quốc Hoa Kỳ, Anh và Trung Hoa, bản tuyên cáo này yêu cầu Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện theo nguyên tắc cơ bản sau: thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt; loại khỏi chính quyền những kẻ chủ mưu khởi xướng các hành động xâm lược; trừng trị các tội phạm chiến tranh; giải thể các lực lượng vũ trang và tước đoạt vũ trang hoàn toàn đối với Nhật

Bản; xóa bỏ mọi sự cản trở đối với việc khôi phục và củng cố quyền tự do dân chủ rộng rãi; nghiêm cấm các ngành kinh tế quân sự; quân đội Đồng minh tạm thời chiếm đóng Nhật Bản; giới hạn chủ quyền của Nhật Bản trên 4 đảo chính: Hokkaido (Bắc Hải đảo), Honshu (Hồng Đô), Kyushu (Cửu Châu), Shikoku (Tứ Quốc) và các đảo nhỏ phụ cận 4 đảo đó sẽ được qui định rõ ràng. Các nước Đồng minh hứa sẽ rút tất cả các lực lượng chiếm đóng khỏi Nhật Bản khi tình hình an ninh được khôi phục, các cơ chế nhân tố gây chiến không còn nữa và một chính phủ dân chủ thể hiện ý chí nhân dân Nhật được thành lập. Ba cường quốc cảnh cáo rằng trong trường hợp Tuyên cáo này bị bác bỏ thì Nhật Bản sẽ bị “hủy diệt nhanh chóng và hoàn toàn” (Theo từ điển bách khoa "Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại 1941-1945", Nxb Bách khoa toàn thư Xô Viết, Moskva, 1985).

Đó chính là bức tối hậu thư mà người Mỹ đã soạn thảo để chuẩn bị cho việc sử dụng bom nguyên tử.

Tuyên cáo không nói gì cụ thể về tương lai chính trị của nước Nhật cũng như điều gì sẽ xảy ra cho Hoàng gia.

Người Mỹ chỉ đưa bản tuyên cáo này cho Anh và đại diện của Trung Hoa Quốc dân Đảng chứ không thông báo cho Liên Xô. Ngoại trưởng Molotov điện cho phía Mỹ, hỏi rõ sự việc này. Ngoại trưởng Mỹ Byrnes tránh né, giải thích rằng: “Vì Liên Xô không có chiến tranh với Nhật nên chúng tôi không thông báo”.

*** Kế hoạch tiếp tục chiến tranh của Nhật**

Các đài dò sóng điện của Nhật Bản bắt được toàn văn bản Tuyên cáo Potsdam vào sáng ngày 27-7, giờ Tokyo.

Các giới chức cao cấp trong Hoàng cung và chính phủ có những phản ứng khác nhau.

Ngoại trưởng Togo cho rằng: “Có lẽ ý muốn nghị hòa của Thiên hoàng được bên kia biết nên bản Tuyên cáo không nặng nề. Tuy nhiên còn vài điểm chưa rõ, nhưng có thể hội ý làm sáng tỏ và xét lại”.

Thủ tướng Suzuki tán đồng quan điểm của Ngoại trưởng.

Các phía quân sự thì cho rằng: “Tuyên cáo láo xược, chính phủ cần bác bỏ ngay”.

Nhưng phía Hoàng cung thì cho rằng: “Nên cẩn thận trong vấn đề phản ứng, trong nước cũng như trên trường ngoại giao”.

Cuối cùng hai lập trường đồng ý nhau về một điểm:

“Cho báo chí đăng một số đoạn nhưng không kèm theo lời bình luận” (Trong lúc đó, phe quân phiệt yêu cầu cho phổ biến rộng rãi toàn văn bản Tuyên cáo để mọi người Nhật thấy rằng họ không còn một con đường nào khác hơn là chiến đấu, thà chết vinh quang còn hơn sống trong nhục nhã).

Sáng hôm sau, báo chí Nhật không tuân thủ lệnh này, họ đăng gần như toàn văn bản Tuyên cáo của Đồng minh, lại thêm những bài bình luận bất lợi cho phe chủ hòa.

Tờ Mainichi đăng tit lớn: “VIỆC ĐÁNG BUỒN CƯỜI”. Còn tờ Asahi Shimbun viết:

“Tuyên cáo của Mỹ Anh và chính phủ Trùng Khánh cho thấy rằng nước Nhật phải nỗ lực tối đa để đi đến chiến thắng cuối cùng”. Họ còn kêu gọi chính phủ nên ra Tuyên bố bác bỏ Tuyên cáo trên.

Bộ trưởng Ngoại giao cho rằng phe quân phiệt “chơi xỏ” ông ta, bằng cách ngầm ra lệnh cho báo chí đăng các bài xã luận. Cuối cùng Hội đồng chính phủ quyết định, thủ tướng Suzuki họp báo. Họ phớt lờ cho tài ăn nói của Thủ tướng sao cho phe Đồng minh hiểu rằng người Nhật

không bác bỏ hẳn Tuyên cáo và cho phe quân nhân Nhật hiểu chính phủ không chấp nhận bản Tuyên cáo này. Và đó là cái khéo của thủ tướng Suzuki.

Bốn giờ chiều ngày 28-7, trong buổi họp báo, thủ tướng Suzuki phát biểu:

“Theo ý kiến của chúng tôi, bản Tuyên cáo Potsdam chỉ là sự lặp lại Tuyên cáo Cairo. Nó không có gì mới. Chúng tôi “mokusatsu” (Đây là một từ rất khó dịch. "Mokusatsu" có thể hiểu là "giết nó bằng sự yên lặng khinh bỉ" (tức là coi như không có giá trị), hoặc theo nghĩa "No Comment" của Anh Mĩ cũng được (nghĩa là "không ý kiến" hoặc "không có gì để bàn" hoặc "không lưu ý đến". Nghĩa sau cùng nhẹ nhàng hơn).

Nhưng đến ngày 30-7, tờ New York Times viết: “Nước Nhật bác bỏ đề nghị của Đồng minh về đầu hàng vô điều kiện”.

Đồng thời, đại sứ Sato từ Moskva điện về báo động là người Nga không sẵn lòng làm trung gian hòa giải với phe Đồng minh.

Trong lúc đó, phe quân sự Nhật đang hoàn tất kế hoạch hành quân “Ketsu-Go” (Chiến dịch “Quyết định”), có thể xem như kế hoạch tự sát tập thể của toàn dân Nhật.

Hơn 10.000 máy bay được tập trung, điều chỉnh máy móc, gắn các dụng cụ mang bom. Hai phần ba được dùng để đối đầu với quân Mĩ đổ bộ ở các đảo phía Nam (Kyushu, Shikoku). Họ chỉ cần bay lên một chuyến, mang bom theo, lao vào hạm đội Hoa Kì. Thuốc nổ tối đa nhưng xăng chỉ đủ cho một chuyến bay đi, không trở lại. Một phần còn lại đón đánh Mĩ ở vùng phụ cận Tokyo.

Về bộ binh, sẽ đưa ra một tổng số 53 sư đoàn và 25 lữ đoàn độc lập, tổng cộng 2.350.000 người để chống quân Mĩ. Ngoài ra còn động viên toàn thể nhân dân, nam từ 15 đến 60, nữ từ 17 đến 45, tổng cộng 28 triệu người vũ trang bằng mọi vũ khí kiếm được, từ súng đến cung tên, gươm dao. Bên cạnh đó, còn 4.000.000 công nhân quốc phòng kết hợp thành các tiểu đoàn tác chiến độc lập, vừa sản xuất vừa tác chiến.

Thêm vào đó các lực lượng vũ trang Nhật còn 3 triệu quân đóng ở ngoài nước. Ngoài những địa bàn xa xôi như ở New Guinea, quần đảo Indonesia, Đông Dương, thì quân Nhật tập trung cao độ ở Đông bộ Trung Quốc, nhất là ở Mãn Châu và Triều Tiên.

Xung kích của lực quân Nhật Bản là đạo quân Quan Đông, làm nhiệm vụ canh giữ kho quân giới của Thiên hoàng là 900.000 km² xứ Mãn Châu.

Thành lập từ những năm 1930, lúc đó, đạo quân này có 31 sư đoàn bộ binh, 9 lữ đoàn độc lập, 2 lữ đoàn xe tăng, 1 lữ đoàn xung kích và 2 không đoàn. Có lúc quân số lên đến một triệu người.

Nhưng qua quá trình chiến tranh, chiến trường các nơi đòi hỏi, một số lớn đơn vị được đưa về Trung Quốc hoặc các đảo Thái Bình Dương. Ví như sư đoàn tinh nhuệ số 1 đã bị tiêu diệt ở Philippines.

Bây giờ, theo kế hoạch hành quân vào mùa hè 1945, thì khi Nhật Bản bị sụp đổ, đánh không lại, sẽ rút quân về Mãn Châu đánh đến cùng.

• BOM “A” VÀ VIỆC LIÊN XÔ TUYÊN CHIẾN VỚI NHẬT

Ngày 16-7, bom nguyên tử nổ thí nghiệm thành công ở sa mạc Alamogordo thuộc tiểu bang New Mexico. Giới lãnh đạo Hoa Kì hết sức vui mừng, nhưng vẫn còn những ý kiến phản đối việc sử dụng bom nguyên tử. Chính tiến sĩ James Franck cùng 7 nhà khoa học nổi tiếng khác đã bác bỏ việc sử dụng phát minh khoa học lớn lao này vào việc tàn sát nhân loại. Đô đốc Leahy chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân cũng không tán thành việc đó.

Còn tướng Arnold, tư lệnh tập đoàn không quân 20 thì cho rằng không cần phải dội bom “A”.

Chỉ cần tiếp tục dội bom thường, Nhật cũng sẽ đầu hàng. Đại tướng Dwight Eisenhower cho rằng, dội bom “A” là vô ích vì Nhật Bản đã ở trên bờ vực thẳm, và việc đó sẽ làm cho thế giới sau này oán trách Hoa Kỳ vì đã sử dụng vũ khí tàn bạo.

Nhưng tổng thống Truman dựa vào sự ủng hộ của đa số giới lãnh đạo quân sự vẫn quyết định ra lệnh cho đại tướng Carl A. Spaatz, tư lệnh không quân chiến lược chuẩn bị “hành quân” (Lệnh rằng: "Không đoàn 509, thuộc sư đoàn 20 không lực sẵn sàng dội bom, kể từ ngày 3-8-1945, khi nào thời tiết cho phép. Một trong 4 mục tiêu sau, do quý vị chọn lựa: Hiroshima, Kokura, Niigata và Nagasaki. Chuẩn bị một máy bay chở bom và một máy bay chở các chuyên gia khoa học đi quan sát bom nổ. Máy bay sau này sẽ bay cách xa nơi nổ vài kilomet").

* **Hiroshima**

Ngày 4-8, tuần dương hạm Indianapolis thả neo ở ngoài khơi đảo Tinian (quần đảo Marianas). Nhiều tàu con chở các sĩ quan cao cấp tới tập hợp vào tuần dương hạm. Họ muốn chính mắt thấy “báu vật” đang nằm trong hầm tàu. Đó là một khối hình trụ bằng kim loại, nặng vài trăm kí, chứa bên trong là chất U 235, bên ngoài bọc chì. Tàu con chở “quái vật” này về đảo, còn chiếc Indianapolis trở về Hoa Kỳ. (Bốn ngày sau, chiếc tàu ngầm Z.38 của Nhật dưới quyền chỉ huy của trung tá Mochitsura Nashimoto phóng 3 ngư lôi vào tàu Indianapolis. Nó chìm trong vòng 12 phút. Điều không thể tưởng tượng nổi là hạm đội Hoa Kỳ không được tin gì về tàu này suốt trong 4 ngày mà cứ tưởng là nó vẫn di chuyển bình thường! Vì vậy trong số 1196 thuyền viên và sĩ quan chỉ có 316 người sau đó được vớt lên).

Bom đã đến Tinian, nơi đây, hàng chục chiếc pháo đài bay B29 chờ sẵn. Nhưng Hoa Kỳ muốn theo dõi phản ứng của Nhật với bản Tuyên cáo Potsdam rồi mới sử dụng bom. Các phần của trái bom “A” được ráp lại trong một căn nhà lều có máy điều hòa nhiệt độ, nằm kế cận sân bay Tinian. Quả bom hoàn chỉnh trông giống như một trái bom thường nhưng lại to hơn, thể thôi.

Không đoàn 509 bấy lâu nay đã được tập luyện để ném một trái bom “đặc biệt”. Vì vậy họ cần có những thao tác đặc biệt. Chỉ có đại tá Paul Tibbets biết được nhiệm vụ trọng yếu này, các thành viên còn lại thì không. Khu đóng quân của họ bị vây lại trong rào kẽm gai, ai muốn vào ra phải có phép đặc biệt.

Đêm 4-8, bốn chiếc B29 bị tai nạn khi cất cánh tại sân bay Tinian. Đại úy quân cụ Parsons, người chịu trách nhiệm gắn kích hỏa vào trái bom “A” nói với tướng chỉ huy trưởng phi trường:

“Nếu máy bay chở “A” bị tai nạn và nổ, toàn đảo sẽ là nạn nhân đầu tiên của nó vậy”. Vị tướng trả lời:

“Chúng ta chỉ còn biết cầu nguyện mà thôi”.

Đại úy quân cụ nói:

— “Vậy tôi sẽ theo máy bay và gắn kích hỏa trên không trung, sau khi rời xa đảo nhé”.

Chiều 5-8-1945, trái bom được gắn vào chiếc pháo đài bay B29 bốn động cơ, có tên là Enola Gay, do chính đại tá không đoàn trưởng Tibbets lái, phi công phụ là đại úy Lewis. Đại úy quân cụ Parsons leo lên máy bay, tập gắn kích hỏa cho quen.

Lúc 10 giờ đêm, phi hành đoàn được mời đến phòng họp hành quân. Đại tá Tibbets thông báo cho họ biết về nhiệm vụ đi bỏ bom nước Nhật. Ông nói thêm:

“Chúng ta đã được huấn luyện mấy tháng nay để thi hành một nhiệm vụ đặc biệt. Và hôm nay chúng ta sẽ trải nghiệm được kết quả của thời gian luyện tập vừa qua. Chúng ta sẽ bỏ một trái bom khá nặng, tầm mức phá hoại ngang bằng 20.000 tấn thuốc nổ TNT. Nếu chúng ta thành

công, lịch sử loài người sẽ rẽ sang một khúc ngoặt lớn”. Đoạn ông ta cho biết:

— “Bay trước chiếc Enola Gay là 3 máy bay quan trắc khí tượng. Họ đi trước 60 phút, đến dò xét mục tiêu. Như thế chiếc Enola vẫn có thể theo dõi mục tiêu vào phút chót.

Đi kèm với Enola có 2 máy bay chở các nhà khoa học và dụng cụ chụp ảnh. Sau đó, phi hành đoàn được phát kính thợ hàn để không chói mắt khi bom nổ”.

Viên mục sư Tin lành William Downey đến làm lễ. Ông ta nói: “Chúng ta hãy cầu xin cho hòa bình sớm trở lại trên trần thế. Cầu xin Thượng đế phù hộ cho những người bay lên trong đêm nay sớm được trở về bình an”.

Và đúng 2 giờ 45 phút rạng ngày 6-8, chiếc Enola Gay và các máy bay chở các nhà quan sát khoa học và quay phim cất cánh khỏi Tinian lao vút lên trời, tiến về thành phố của Định Mệnh.

Khi máy bay lên độ cao 1.000 m thì đại úy quân cụ chui xuống hầm đựng bom. Nhờ người phụ tá là trung úy Jappson soi đèn, ông ta gắn kích hỏa. Sau 30 phút, ông ta trồi lên và báo với trưởng đoàn phi hành: “OK! Mọi việc đã xong”.

Máy bay bay độ 2 tiếng thì có tiếng rì rì ở máy intercom (điện thoại nói với nhau bên trong máy bay). Tiếng của viên trung sĩ xạ thủ phía đuôi máy bay hỏi với giọng của dân ngoại ô New York: “Xin lỗi đại tá, có phải chúng ta đang đi thả nguyên tử năng không?”.

Đại tá Tibbets trả lời:

— Anh nói gần đúng đấy.

Khi bay ngang qua đảo Iwo Jima, Tibbets gọi vô tuyến xuống đất: “An toàn, bay tới mục tiêu”. Đoạn anh ta dùng intercom nói với phi hành đoàn: “Này các anh, bắt đầu từ lúc ta nhìn thấy nước Nhật, hãy gín giữ mồm miệng. Mọi lời nói sẽ được ghi vào đây, vì đây là sứ mệnh lịch sử, hiểu chứ! Tiện đây, tôi long trọng loan báo: Chúng ta là những người đầu tiên đi ném bom nguyên tử!”.

Thành phố Hiroshima là mục tiêu trong danh sách bốn thành phố được chọn. Nó nằm ở bờ biển Tây Nam Nhật Bản. Từ trước đến nay nó không bị không kích, mặc dù nơi đây có Bộ tư lệnh Tập đoàn quân số 2 và cũng là một cảng tầm cỡ. Tuy vậy, hơn 120.000 dân đã rời về thôn quê; trong thành phố còn lại 245.000 người.

Vào lúc 6 giờ sáng một máy bay quan trắc của Mỹ bay đến rồi đi, dân cũng không thềm xuống hầm. Lúc 7 giờ 09 (giờ Tokyo) còi báo động lại nổi lên nhưng trên bầu trời chỉ có một chiếc máy bay 4 động cơ mà thôi, dân chúng Hiroshima cũng không chú ý đến.

Trên chiếc máy bay quan trắc Straight Flush, trung úy Kennet Wey, người quan sát mục tiêu có thể nhìn thấy Hiroshima và sông Ota rõ như lòng bàn tay mình vậy. Máy bay này báo tin cho chiếc Enola qua vô tuyến điện: “Hiroshima, mây thấp, quan sát tốt. Đề nghị: bỏ bom nơi này”.

Đại tá Tibbets lúc đó ở độ cao 10.000 m, bắt được bản tin quay sang nói với quan sát viên, đại úy Van Kirk: “Hiroshima nhé!”.

Lúc 7 giờ 50, máy bay bay qua đảo Shikoku. Qua một eo biển và trước mặt họ đã là thành phố cảng Hiroshima trên bờ đảo Honshu.

Lúc 8 giờ 09, Tibbets báo qua hệ thống intercom: “Chúng ta chuẩn bị thả bom. Các anh mang kính lên trán. Tôi đếm ngược từ 9 đến 0; khi đến 5 các anh đưa kính xuống che mắt. Sau khi thấy ánh sáng chói, vẫn để kính như thế thêm một thời gian nữa”.

Phía sau chiếc Enola, chiếc Great Artiste chở các nhà khoa học và chiếc số 91 cũng đến vị trí đúng hẹn.

Trên chiếc Enola, thiếu tá Thomas Ferabee, chịu trách nhiệm nhấn nút cho bom rơi, đang nhắm mục tiêu. Ông ta thấy rõ bảy cửa của sông Ota chạy bên dưới, rồi dùng lái tự động nhắm vào khu cầu Aioi nói: “Đúng rồi!” và nhấn nút. Lúc ấy là 8 giờ 15’17”: cửa hầm bom mở ra tự động và trái bom chúi xuống Hiroshima. Máy bay nhẹ bổng nên có khuynh hướng vọt lên.

Trong lúc đó, cửa hầm bom của chiếc Great Artiste cũng mở ra: một ống tròn giống như bình chữa cháy rơi xuống, một chiếc dù bung ra. Đó là máy ghi, đo và phát tín hiệu cho biết về bom nổ.

Theo nguyên tắc, bom rơi 43 giây phải nổ.

Khi thấy chiếc máy bay B29 bay ngang, một số người dân Hiroshima nghĩ rằng: “À, máy bay quan sát khí tượng trở lại đây”. Một vài người thấy chiếc dù mở ra, họ cho rằng có lẽ máy bay trúng đạn phòng không, phi công Mỹ nhảy dù ra. Cách cầu Aioi độ 100m, anh lính quân dịch Shimoyama đứng bên ngoài sân trại nhìn lên trời, thấy một vật gì rơi từ máy bay. Người Nhật quá quen với bom chùm, cho nên một quả bom đơn độc làm họ rất ngạc nhiên, và không nghĩ đó là bom. Cho đến khi một ánh sáng kinh hoàng màu đỏ bùng lên tựa như “Mặt trời bể tan từng mảnh”.

Bom nổ cách mặt đất 600m tạo thành một quả cầu lửa lớn với đường kính độ 100m.

Chỗ Shimoyama đứng cách nơi nổ không xa lắm, anh ta cảm thấy như là bị đẩy bay đi. Khi tỉnh dậy, kính cận thị trên đôi mắt vẫn còn. Cách nơi nổ độ 1km về hướng Bắc, đại úy Hideo Sematoo, đại đội trưởng, đang tháo chiếc giày cao cổ. Bỗng cả mái nhà rơi xuống và cháy. Nhưng ông ta vẫn còn bình tĩnh nghĩ là mình đã trải qua các chiến trường Mãn Châu, Trung Hoa, Singapore, Mã Lai, New Guinea mà không chết, không lẽ bây giờ lại chết cháy hay sao. Ông ta cố len lỏi ra khỏi đồng gạch vụn, nhìn xung quanh, xa thật xa, chỉ thấy mặt đất bằng, còn nhà cửa thì đâu mất. Tất cả đều biến mất, cả lâu đài Hiroshima và chỉ huy sở của Tập đoàn quân số 2. Ông ta lội qua sông Ota, đến bên kia bờ, thấy vô số binh sĩ Nhật cùng các nữ y tá phục vụ tại bệnh viện bò ra đây. Phần lớn tóc đã cháy, da như bị ai lột ra từng mảng.

Tại nhà thờ Thiên Chúa giáo, linh mục Hugo Lassalle (một người Đức) nghe máy bay bay qua đầu liền mở cửa sổ ra, nhìn thấy cả bầu trời màu vàng cam. Liền đó trần nhà đổ sập. Áo chạy ra ngoài, ông ta gặp một linh mục khác, cũng người Đức. Hai người đi mãi không biết đi đâu nhưng chân cứ bước tới.

Cách nơi nổ 1km, gia đình anh Tarao quây quần bên đứa bé gái mới sinh sáng nay. Vợ anh, chị Tomita ngẩng đầu lên nghe như có tiếng hú đầu dây, rồi ngôi nhà đổ ập xuống. Vài phút sau, hết bàng hoàng, chị ta tìm đứa bé sơ sinh, thấy nó nằm trên chiếc bàn máy may. Còn ông chồng thì dưới đồng gạch vụn đang tìm hai đứa con lớn. Đứa con gái đầu lòng còn sống sót, chui đầu ra khỏi đồng gạch, còn đứa con trai giữa đã biến mất.

Cách nơi bom nổ độ 1km về phía Nam là Trường đại học Hiroshima, gần như là không bị tàn phá. Đồng hồ dừng lại lúc 8 giờ 15.

Bác sĩ Fumio Shigeto đang trên đường từ nhà đến bệnh viện thành phố. Khi còn cách nơi bom nổ 2.000m, ông ta bước bên cạnh nhà ga tàu điện. Đoạn một vầng sáng bùng lên trên bầu trời và một nhóm học trò gái đang đi trước mặt ông, tựa như những hình bóng ma quái, tan biến dần. Cảm tưởng đầu tiên của ông là Mỹ bỏ bom cháy. Xung quanh ông, hàng trăm người chạy tán loạn, la khóc. Bỗng một cô gái, mặc đồ y tá, đến cạnh nhờ ông đến giúp cứu một cặp vợ chồng bác sĩ bị thương nặng.

Đến nơi, ông chỉ có thể chích một mũi long não và một mũi cầm máu mà thôi, vì cơ thể quái lạ của con bệnh gần như bị lột hết da.

Qua cuộc phỏng vấn những người còn sống sót, người ta ghi nhận được những sự kiện sau đây:

Những người gần nơi bom nổ, không nghe tiếng nổ nào cả, chỉ thấy ánh sáng bùng lên. Những người cách đó khoảng 3km nghe như tiếng sấm sét kéo dài.

Gần cảng Kure, cách nơi nổ 13km, anh Kitiyama nghe tiếng nổ tương tự như một kho đạn nổ.

Ngoài khơi, các nhân viên cứu hộ đang trực vớt một tàu ngầm bị chìm, bỗng nghe một tiếng sấm sét lạ kì.

Tại thành phố Hiroshima dường như là ngũ hành bị xáo trộn. Cột khói cao lên trời, tỏa thành hình một cái nấm, làm không khí lạnh bên trên kết tụ rơi xuống thành mưa. Dân chúng còn sống sót sợ hãi vô cùng vì những giọt mưa màu đen rơi xuống trên thân thể họ.

Qua kính thợ hàn, phi hành đoàn của chiếc Enola Gay thấy một cột lửa cao biến thành hình cầu, dần dần leo lên không trung, đến độ cao 50.000 bộ thì tỏa rộng ra. Họ gỡ kính và thấy đó là một đám mây hình cái nấm.

Bỗng nhiên có một cái gì đó làm rung chuyển chiếc máy bay một cách mãnh liệt. Phi công trưởng Tibbets hô to: “Coi chừng phòng không địch!”. Nhưng đại úy quân cụ nói trong intercom: “Không phải, đó là đợt sóng do vụ nổ gây ra”. Máy bay bay một vòng để có thể thấy cảnh Hiroshima.

Người đầu tiên phát biểu qua hệ thống intercom là trung sĩ xạ thủ sau đuôi máy bay Caron. Anh ta la lên: “Thánh thần ơi! Ghê quá”.

Phi công phụ Lewis nói: “Chúa ôi! Chúng ta đã làm việc gì thế?”.

Viên sĩ quan phi hành Van Kirk chỉ nói rằng: “Thế là chiến tranh chấm dứt”.

Kể đó những tiếng reo hò vang lên, sau đó họ nghĩ đến những kẻ xấu số bên dưới.

Phi công trưởng ra lệnh cho vô tuyến điện viên phát ra một bản tin không mã hóa: “Kết quả tốt về mọi mặt”.

Đại úy Parsons đánh mật mã: “Thành đạt về mọi phương diện, kết quả thấy được cao hơn cả khi thử nghiệm. Trong máy bay, mọi việc bình thường. Trở về Tinian”.

Cách đó vài cây số, trên chiếc Great Artiste, các nhà khoa học nhìn vào máy móc mang theo.

Tiến sĩ Bernard Waldman, một giáo sư vật lí ở Notre Dame ngồi ở vị trí của sĩ quan bỏ bom, mắt dán vào chiếc máy ảnh, chụp lia lịa. Khi máy bay nghiêng qua một bên, trung úy không quân Russell Gackeback, sĩ quan phi hành, lấy máy ảnh riêng ra chụp Hiroshima, thành phố không còn nữa (Về hình ảnh của Hiroshima có hai loại: 1. Ảnh của Waldman, chụp bằng máy móc chính thức và tối tân thì lại rửa hư ở Tinian, không có ảnh. 2. Ảnh của trung úy Gackeback, chụp bằng máy ảnh cá nhân, rất tốt, rõ. Dưới đất có người Nhật tên Kimura chụp và đem rửa tại nhà. Anh ta đứng chụp cách nơi bom nổ 2km, ảnh tốt.)

Đến 14 giờ 58 phút, chiếc Enola Gay đáp xuống đường băng sân bay Tinian. Hàng trăm người chạy đến bên máy bay. Khi phi hành đoàn vừa bước xuống, tướng Spaatz gắn huy chương DSC lên ngực đại tá Tibbets.

Tin bom nổ đến Washington vào lúc gần 12 giờ đêm 5 tháng 8 (giờ Washington). Người nhận được là tướng Groves. Lúc 4 giờ sáng ngày 6 tháng 8, ông nhận được một bức điện thứ hai, xác nhận điều trên. Ông thông báo cho tướng Marshall, Tổng tham mưu trưởng và Bộ trưởng quốc phòng Stimson biết. Stimson ra lệnh cho phát thanh thông điệp đã soạn sẵn của Tổng thống Hoa Kỳ (lúc ấy còn đang lênh đênh ở Đại Tây Dương, trên đường về nước sau Hội nghị Potsdam). Thông điệp có đoạn viết:

“Đây là trái bom “A”, sức mạnh của nó được lấy ra từ sức mạnh của vũ trụ. Mặt trời cũng lấy sức mạnh từ đó mà ra.

Vì muốn tránh cho Nhật Bản khỏi bị một cuộc tàn phá chưa hề thấy trong lịch sử loài người mà các nước Đồng minh đã cho bản Tuyên cáo Potsdam ngày 26-7-1945 nhưng người Nhật đã từ chối đề nghị này.

Giờ đây, nếu họ không đầu hàng vô điều kiện, họ có thể trông chờ những tai họa tương tự như Hiroshima từ trên trời rơi xuống”.

*** Phản ứng ở Tokyo**

Sáng hôm ấy, thông tấn xã Domei báo tin cho Đồng lí văn phòng dinh thủ tướng Sakomizu về lời tuyên bố của tổng thống Truman. Và lần đầu tiên, ông ta nghe được hai tiếng “bom A”. Xúc động lớn nhưng ông ta thấy ngay đây là cơ hội bằng vàng để “hòa” mà không ai phải mất mặt. Giờ thì khỏi đổ lỗi cho phe quân nhân đánh giặc dở, cũng không thể đổ lỗi cho Bộ trưởng quân giới vì không sản xuất đầy đủ vũ khí, đạn dược, chỉ cần đổ cho bom “A”. Sau đó ông ta điện thoại cho Thủ tướng.

Trong buổi họp Hội đồng nội các ngay sau đó, Bộ trưởng ngoại giao Togo đề nghị Nhật Bản nên chấp nhận ngay các điều kiện của Tuyên cáo Potsdam, hầu tránh cho nhân dân những thảm họa khác. Như muốn nhấn gởi cho phe quân nhân, ông ta nói:

“Trong tình huống hiện nay, không ai trách chúng ta được. Với sự xuất hiện của bom “A”, chiến lược chiến thuật trong chiến tranh đã thay đổi căn bản”.

Nhưng phe quân phiệt vẫn còn ngoan cố. Tướng Anami, Bộ trưởng quốc phòng nói:

“Làm sao biết chắc chắn đó là bom “A”. Ta chỉ nghe Truman nói như thế nhưng đó cũng có thể là một lối hù dọa mà thôi”.

Lúc này phe quân phiệt không còn đầy đủ sáng suốt để nhận định thế cuộc nữa.

Có người trong Hội đồng bộ trưởng nói: “Vậy nếu xảy ra một Hiroshima thứ hai thì trách nhiệm hoàn toàn đè lên lương tâm phe quân nhân vậy”.

Đến khi ấy, tướng Anami mới chịu đi đến một thỏa hiệp: mời giáo sư Nishima, nhà vật lí ưu tú nhất nước Nhật cùng với Trưởng cục quân báo, tướng Seizo Arisue đến Hiroshima điều tra.

Đến nơi, giáo sư Nishima quan sát thành phố, hỏi một số người, cuối cùng nói với tướng Arisue: “Đó là một loại bom lấy từ nguyên tử của chất uranium, tương tự như vũ khí mà tôi đang nghiên cứu”.

Bước vào văn phòng làm việc của Nhật hoàng tại hoàng cung lúc 13 giờ 30 ngày 7-8, Hoàng thân Chương ấn Koichi Kido gập mình vái ba lần và tâu trình:

“Tâu Hoàng thượng, thần được tin thành phố Hiroshima bị tàn phá ngày hôm qua. Địch quân chỉ dùng một trái bom mà thôi”.

Nhật hoàng hỏi: “Báo cáo mới nhất như thế nào?”.

Kido đáp: “Trình tâu, cả thành phố bị tiêu diệt, 130.000 người chết và bị thương. Điều quan trọng nhất là sáng nay tổng thống Hoa Kỳ Truman đã ra tuyên cáo. Qua đó chúng ta biết quả bom rơi xuống Hiroshima là bom nguyên tử”.

Nhật hoàng nhìn vào chốn xa xăm, suy nghĩ, thở dài và nói:

“Trong tình huống mới này chúng ta phải cúi đầu trước định mệnh. Dù có việc gì xảy ra cho Trẫm cũng chẳng sao. Nhật Bản phải mưu tìm hòa bình càng sớm càng tốt, để cho một thảm họa tương tự không xảy ra nữa”.

Sáng ngày 8-8, tướng Anami bước vào văn phòng của ông tại Bộ Quốc phòng, thấy tờ báo đã để sẵn trên bàn. Ông ta mở ra xem qua, tin tức toàn là xấu:

— Sở thuốc lá quy định hạn chế số thuốc bán ra cho mỗi người 3 điếu một ngày.

Sau đó ông ta nhận được bản tin của tướng Arisue từ Hiroshima gửi về:

“Hiroshima bị hủy diệt hoàn toàn bởi một trái bom duy nhất, một loại bom mới xuất hiện. Qua phỏng vấn các người còn sống sót, chúng tôi biết được những ai trực tiếp hứng nhận đều bị chết hoặc cháy cả. Những ai không bị ảnh hưởng trực tiếp thì không thấy có những dấu hiệu thương tích.

Những phần nào của cơ thể có áo quần che đều tránh khỏi sự cháy nám. Đề nghị thông báo cho dân chúng biết để trú ẩn nơi có bóng tối”.

Các tướng tá đọc xong bản điện văn của Arisue, vài người nói: “Cái gã Arisue này thế nào ấy. Một trái bom hủy diệt được cả thành phố! Không tin được”.

Tướng Anami phát biểu: “Điều tốt trong bức điện này là nó chỉ cách cho chúng ta đề phòng. Chúng ta thông báo cho dân cách tránh tác hại của ánh sáng của loại bom quái ác kia. Như vậy quân đội vẫn không phải là bất lực”.

Quả là điên rồ. Không ngăn được Mĩ bỏ bom, bất lực trước bom nguyên tử, nhưng bọn quân phiệt vẫn còn nghĩ đến “sĩ diện”: ra điều chỉ dẫn cho dân cách phòng chống tác hại của loại bom mới này và họ lấy làm thỏa mãn với mẹo vặt ấy, trong lúc sự ngoan cố của họ làm cho hàng trăm ngàn người chết và bị thương, cả một thành phố bị hủy diệt.

Trưa ngày 8, Bộ trưởng ngoại giao Togo vào Hoàng cung xin bệ kiến Thiên hoàng: “Tâu Hoàng thượng, chắc đức Kim thượng đã nhận được thông báo đầy đủ về tai họa từ trên trời giáng xuống cho một thành phố thân yêu của chúng ta hôm qua.

Tâu Hoàng thượng: Hiroshima không còn nữa. Chúng ta phải đi đến kết luận là Mĩ đã dội một trái bom rồi thì nhiều trái khác sẽ nối tiếp hủy diệt các thành phố Nhật Bản. Hoàng thượng là một nhà khoa học. Trong lúc đó, phe quân nhân vẫn không hiểu rằng đó là bom “A”. Theo ý của thần, thì dù là bom A, B hay C gì đi nữa, tác hại của nó cũng đủ cho ta suy gẫm.

Thần cúi xin Hoàng thượng dùng ảnh hưởng của người, bảo phe quân nhân nên đầu hàng. Chúng ta không thể chờ lâu nữa được”.

Sau vài phút suy nghĩ, Nhật hoàng phán:

“Trẫm đã được thông báo về thảm họa Hiroshima. Cũng như khanh, trẫm chia sẻ nỗi đau khổ. Chúng ta không thể tiếp tục cuộc chiến đấu nữa khi mà kẻ địch có một vũ khí với sức tàn phá khốc liệt như vậy trong tay. Hiroshima là một cơ hội để ta tranh thủ hòa bình với phe quân nhân.

Những gì trẫm nói với khanh, khanh hãy nói lại cho Thủ tướng biết”.

Trên xe ra về, Togo tự hỏi: không biết phe quân phiệt có chịu nghe theo lời Thiên hoàng hay không. Họ sẵn sàng chết vì Thiên hoàng, nhưng trong lịch sử cũng đã có nhiều lần họ không làm theo ý muốn của Thiên hoàng. Ví dụ sự kiện Mãn Châu, vụ Lư Câu Kiều khai chiến với Trung Quốc (Chiến tranh với Trung Quốc không hề được Nhật hoàng phê chuẩn bằng một chỉ dụ nào cả).

*** Liên Xô tuyên chiến với Nhật**

Bom nguyên tử rơi xuống Hiroshima làm cho chính giới Nhật Bản cuống quýt lên. Chính phủ điện sang Moskva cho đại sứ Sato, ra lệnh cho viên Đại sứ này tranh thủ bằng mọi giá để được Ngoại trưởng Liên Xô Molotov tiếp kiến, nhằm tiếp tục dàn xếp chuyển viếng thăm Moskva

của hoàng thân Fumimaro Konoye.

Sau nhiều tuần lễ không gặp được Ngoại trưởng Molotov, Sato có phần phẫn chấn khi được Bộ Ngoại giao Liên Xô thông báo mời Đại sứ Nhật đến điện Kremli vào lúc 5 giờ chiều ngày 8-8. Sato bỏ nhào vào văn phòng ủy viên Ngoại giao. Theo thông lệ, người Nhật thường dùng bước từ cửa phòng chờ chủ nhân xuất hiện, gập mình xuống ba lần và sau đó có những lời xã giao. Hôm nay, Sato chưa nói được lời nào thì Ngoại trưởng Molotov đã nói:

“Tôi nằm ở đây một văn kiện chính thức của chính phủ Liên Xô gửi cho chính phủ Nhật Bản”.

Sato được mời đến ngồi bên cạnh một cái bàn dài, Molotov kéo ghế ngồi phía đối diện, cách nhau 3m. Ngoại trưởng Liên Xô đọc văn kiện:

“Sau cuộc đầu hàng vô điều kiện của chế độ Hitler, Nhật Bản là nước duy nhất còn tiếp tục chiến tranh.

Ba cường quốc Anh - Mỹ - Trung Hoa, vào ngày 26 tháng 7 có ra tuyên cáo yêu cầu Nhật nên sớm đầu hàng. Lời đề nghị ấy đã bị giới cầm quyền Nhật bác bỏ. Do đó đề nghị của Nhật nhờ chính phủ Liên Xô đứng làm trung gian hòa giải chiến sự ở Viễn Đông coi như không còn cơ sở.

Xét vì nước Nhật bác bỏ đề nghị của Tam cường;

Xét vì các nước Đồng minh có yêu cầu Liên Xô tham gia chiến đấu chống sự xâm lược của Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương để rút ngắn chiến cuộc, tránh những nỗi khổ đau cho nhân dân các nước và sớm thúc đẩy tiến đến hòa bình;

Vì nghĩa vụ đồng minh của mình đối với bạn bè, chính phủ Liên Xô đã chấp nhận lời yêu cầu của Đồng minh và đã tham gia bản Tuyên cáo ngày 26-7-1945 của các cường quốc Đồng minh.

Chính phủ Liên Xô nghĩ rằng, chỉ có con đường đúng đắn ấy mới làm cho hòa bình sớm được lập lại để giải phóng nhân dân các nước khỏi những nỗi khổ đau do binh đao khói lửa gây ra và giúp cho nhân dân Nhật tránh khỏi thảm họa bị tiêu diệt như nước Đức, do sự ngoan cố của bọn phát xít gây ra.

Với bản văn này, chính phủ Liên Xô tuyên bố tình trạng chiến tranh với Nhật kể từ ngày mai, 9-8-1945” (Theo Thomas M. Coffey: "Imperial Tragedy", Pinnacle Books, New York 1971, tr. 430).

Choáng váng vì tuyệt vọng và bất ngờ nhưng vẫn cố trấn tĩnh, đại sứ Sato nói: “Tôi lấy làm tiếc rằng hai nước chúng ta phải đi đến đoạn giao và chiến tranh”.

Ngoại trưởng Molotov: “Tôi rất hoan nghênh những sự đóng góp của ngài Đại sứ trong mấy năm vừa qua. Chúng ta đã góp phần làm dịu tình hình căng thẳng giữa hai nước chúng ta và giữ quan hệ tốt đẹp cho đến ngày hôm nay”.

Sato đáp: “Cuối cùng tôi xin gửi đến ngài Bộ trưởng lòng biết ơn của tôi về sự hiếu khách của người Nga. Nhờ đó mà tôi đã sống những ngày êm ấm ở Moskva trong lúc cả trăm triệu dân Nga thiếu thốn đủ điều vì chiến tranh tàn phá. Thật là đáng buồn khi chúng ta phải từ giã nhau như là hai đối thủ. Dù sao chúng ta hãy bắt tay nhau giã từ. Có lẽ đây là lần bắt tay cuối cùng của tôi và ngài Bộ trưởng”.

*** Tokyo đêm 8 và ngày 9-8**

Tin về sự tuyên chiến của Liên Xô đến Tokyo rất sớm không phải qua đường lối ngoại giao chính thức mà là qua đài phát thanh Moskva nghe được ở Tokyo.

Tối ngày 8 tháng 8, tại phòng làm việc của mình, Đồng lí văn phòng dinh thủ tướng Sakomizu tiếp kiến nhà vật lí Nishima vừa từ Hiroshima trở về. Đồng lí văn phòng hỏi:

— Có phải Hiroshima hoàn toàn biến mất không, thưa giáo sư?

— Hoàn toàn! Không còn một cái gì gọi là của cải vật chất và con người.

— Vậy theo giáo sư, họ sử dụng loại bom gì?

— Tôi lấy làm buồn phải trình bày sự thật. Hẳn Ngài Đồng lí còn nhớ, cách đây gần một năm, chúng ta đã nói chuyện với nhau về bom nguyên tử. Khi ấy tôi có nói với Ngài là Hoa Kỳ không thể chế ra nó trước nhiều năm được. Nay tôi thấy tôi đã lầm. Tôi phải báo cáo với Ngài rằng, cái được gọi là bom kiểu mới ở đây chính là bom nguyên tử. Chúng ta đều biết rằng nền khoa học và kĩ thuật sản xuất của Hoa Kỳ rất cao, nhưng không ngờ nó lại cao đến thế.

— Giáo sư có chắc chắn đó là bom “A” không?

— Thưa ngài Đồng lí, trước khi rời Tokyo đi Hiroshima, tôi còn bán tín bán nghi. Giờ đây, tôi chắc chắn đó là bom A mà người Nhật mình chưa kịp sản xuất.

Khi tiến sĩ Nishima ra về, Sakomizu vội vã đến gặp Thủ tướng Suzuki, báo cáo những tin tức mà nhà vật lí vừa cung cấp, nhận các chỉ thị của Thủ tướng rồi trở về văn phòng của mình để thực hiện các chỉ thị ấy ngay trong đêm. Quả là một đêm căng thẳng chưa từng thấy vì những tin dữ nhất từ trước đến nay. Ông ta không ngờ rằng mình sắp được nghe thêm một tin sét đánh.

Rạng ngày 9-8, khoảng hơn 3 giờ, chuông điện thoại reo. Sakomizu chớp lấy ống nghe. Người gọi điện cho ông là một nhân vật quen biết của thông tấn xã Domei:

— Thưa ngài Đồng lí, máy thu thanh của chúng tôi vừa bắt được bản tin của Đài phát thanh Moskva: nước Nga tuyên chiến với chúng ta...

Rồi anh ta đọc toàn văn bản tuyên bố của Ngoại trưởng Molotov đã được dịch sang tiếng Nhật. Sakomizu vẫn cảm thấy khó tin:

— Anh chắc là không phải có một sự nhầm lẫn nào chứ?

— Thưa Ngài, bản tiếng Nga viết bằng lời văn bình thường, không có gì khó hiểu để nhầm lẫn cả!

Sakomizu lại vội phóng xe đến tư dinh Thủ tướng, nơi ấy đã có mặt cả Ngoại trưởng Togo. Nghe Sakomizu báo cáo xong, Thủ tướng ra lệnh gọi điện thoại cho trung tướng Sumihisa Ikeda, Giám đốc Cục kế hoạch của Bộ Quốc phòng, người mới từ Mãn Châu về sau một vòng đi thanh tra.

Thủ tướng Suzuki cầm máy nói, thông báo cho tướng Ikeda việc nước Nga tuyên chiến, rồi hỏi:

— Tướng quân cho biết xem, đạo quân Quan Đông có khả năng đẩy lui người Nga không?

Ikeda trả lời không do dự:

— Thưa Thủ tướng, tôi xin thành thật thú nhận rằng, đó là một tình thế vô vọng. Chỉ hai tuần là quân Nga sẽ đến tận Trường Xuân.

Tiếp đó, ông ta phân tích tương quan lực lượng, những sai lầm của quân Đội Nhật Bản đã đưa đến tình thế tuyệt vọng, theo quan điểm riêng của mình.

Thủ tướng hỏi:

— Theo ý kiến tướng quân, chúng ta phải làm gì?

— Nếu chúng ta chần chừ, tôi e rằng Nhật Bản sẽ không còn gì nữa.

Thủ tướng thở dài:

— Phải chi mà các tướng lĩnh khác cũng có được cái đầu như ông.

Lúc đó Bộ trưởng Ngoại giao đề nghị: “Xin Thủ tướng cho triệu tập ngay Hội đồng quốc phòng tối cao”. Rồi ông ta xin cáo từ để đi gặp Bộ trưởng hải quân Yonai.

Vị Thủ tướng già nua nhìn người Đồng lí văn phòng còn trẻ của mình và nói: “Những điều đáng sợ, tệ hại nhất đối với chúng ta đã đến!”.

7 giờ 30 sáng, Nhật hoàng không lấy gì làm lạ về việc thủ tướng Suzuki xin bệ kiến. Sau khi bái chào, thủ tướng đi ngay vào vấn đề Liên Xô đã tuyên chiến, đồng thời cũng báo lên rằng đạo quân Quan Đông, chỗ dựa tưởng như vững chắc, nay tỏ ra rệu rạo. Xong, ông ta nói:

— Trình tâu Hoàng thượng, chúng ta không thể chần chừ nữa. Phải chấp nhận các điều khoản của Potsdam thôi.

Nhật hoàng đáp:

— Trẫm hoàn toàn nhất trí với khanh.

Suzuki tiếp:

— Tâu Hoàng thượng, thần già rồi, không biết có đủ khả năng thuyết phục mọi người, mọi phe hay không. Chắc Hoàng thượng cũng hiểu, phe quân nhân không khoan nhượng. Vậy sáng hôm nay, nếu thần không đủ tài đức thuyết phục họ, thần cúi xin bệ hạ ban ân giúp đỡ đặc biệt cho thần.

Thần cũng hiểu lời thỉnh cầu này vượt ra ngoài mọi tập quán và cả hiến pháp mà các vị tiên đế đã gây dựng lâu nay. Nhưng tình thế hôm nay quá đặc biệt.

Nhật hoàng nhìn vị Đô đốc già hơn 78 tuổi mà cuộc đời hoàn toàn dâng hiến cho Hoàng gia. Năm 1936, ông ta bị phe quân phiệt ám sát gần chết. Trên giường bệnh, hàng ngày Nhật hoàng gửi hoa đến tặng. Khi bình phục, được bổ nhiệm vào Hội đồng cơ mật hoàng cung, phong tặng tước “Bá” và nay đang cúi gập mình xuống. Nhật hoàng nói:

— Dĩ nhiên, Trẫm sẽ luôn luôn hỗ trợ cho khanh.

Hội đồng quốc phòng tối cao họp lúc 10 giờ 30. Đúng như dự kiến của Thủ tướng, sáu thành viên của Hội đồng đã chia thành hai phe. Đứng về phía ông có Ngoại trưởng Togo và đô đốc Yonai, Bộ trưởng hải quân cùng theo chủ trương tiếp nhận Tuyên cáo Potsdam ngay lập tức. Phe bên kia là đại tướng Anami, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cùng với tướng Umezu, tham mưu trưởng lục quân và đô đốc Toyoda, tham mưu trưởng hải quân, chủ trương tiến hành chiến tranh đến cùng. Cuộc tranh cãi ngày càng gay gắt và không đi đến kết luận.

Tại cuộc họp Nội các kéo dài từ 14 giờ 30 chiều đến 21 giờ 30 tối, mười lăm thành viên dự họp (trong đó có bốn người thuộc Hội đồng Quốc phòng tối cao là Thủ tướng Suzuki và các Bộ trưởng Anami, Togo và Yonai) cũng chia thành hai phái với hai chủ trương như trên, và cũng không đi đến thỏa thuận.

Không còn cách nào hơn, Suzuki lựa chọn giải pháp cuối cùng mà ông cùng một số thuộc cấp đã trù tính: tổ chức Hội nghị Đế chế của Hội đồng Quốc phòng tối cao với sự hiện diện của Hoàng đế để dành quyền quyết định cho Nhật hoàng - một điều vượt ra ngoài Hiến pháp Nhật Bản.

*** Nagasaki**

Hình ảnh sự tàn phá ở Hiroshima truyền đến nước Mỹ. Nhìn vào những bức ảnh ấy mỗi người có một suy nghĩ riêng.

Đô đốc Leahy nghĩ rằng, thật là vô đạo đức và bất nhân khi sử dụng một trái bom khủng

khiếp như thế đối với một nước gần kề sự đầu hàng, ông ta cho rằng người Mỹ đã trở lại với những lối sinh hoạt của thời tiền sử.

Bộ trưởng quốc phòng Stimson cũng có vẻ không vui khi trình lên tổng thống Truman bức ảnh Hiroshima. Ngoài hai vị này, không thấy ai trong chính giới Mỹ có ý kiến phản đối nào khác. Riêng tổng thống Truman, ông ta: sẵn sàng ra lệnh bỏ thêm hai hoặc ba trái nữa nếu có thể, để tiết kiệm xương máu quân nhân Mỹ.

Bộ trưởng quốc phòng ra lệnh cho tiểu đoàn tâm lí chiến ở đảo Saipan in 16 triệu tờ truyền đơn rải xuống đất Nhật, kêu gọi họ kiến nghị lên Thiên hoàng xin đầu hàng và đồng thời cũng khuyên họ nên rời khỏi các thành phố.

Vào buổi trưa ngày 8-8, thiếu tá Charles Sweeney (người lái máy bay Great Artiste chở dụng cụ máy móc quan trắc trong cuộc bỏ bom ở Hiroshima) được báo cho biết là ông sẽ lái chiếc “Bock’s car” chở trái bom thứ hai. Trái bom này là một loại khác hơn, lớn hơn, gọi là “Fat man” (Thằng Mập).

Lúc 3 giờ 49 rạng ngày 9-8, chiếc B29 cất cánh rời đảo, mang theo trong lòng trái bom khủng khiếp. Trái bom này không thể gắn kích hỏa trên không được, nên đã được gắn từ dưới đất.

Đến 8 giờ 09 (giờ Tokyo) máy bay đến đảo Yakushima vì có hẹn với các máy bay khác ở đảo này cùng bay. Họ gặp chiếc Great Artiste chở máy đo, dụng cụ. Nhưng chiếc máy bay chụp ảnh thì không thấy.

Mục tiêu đầu tiên theo bảng quy định là thành phố Kokura nhưng viên sĩ quan phụ trách bỏ bom không nhìn được mục tiêu vì khói và mây mù che khuất. Anh ta báo cho phi công trưởng để quyết định.

Phi công trưởng hướng về mục tiêu thứ hai: Nagasaki. Thế là Kokura thoát nạn.

Nagasaki là một cảng trông tựa thành phố San Francisco, với những đồi, thung lũng nhìn xuống vịnh. Phong cảnh ở đây đẹp, nhất là lúc này đang mùa thu lại càng đẹp hơn với cây cỏ màu vàng. Đây là một thành phố đông dân, đến 200.000 người và Âu hóa sớm nhất.

Vào năm 1571, người Bồ Đào Nha đến đây mở thương điểm. Họ nhập vào nước Nhật thuốc lá, súng và đạo Thiên Chúa. Dân ở đây sùng đạo mới, đến nỗi chính quyền thời Mạc phủ ngăn cấm. Vào thế kỉ 17, khoảng 30.000 dân theo đạo Thiên Chúa đã nổi loạn, binh triều kéo tới giết sạch đến người cuối cùng.

Sáng nay, định mệnh quái ác đến với Nagasaki dưới hình dáng một chiếc B29, trong lòng chứa trái bom “Thằng Mập”. Theo lệnh trên, phải bỏ bom này bằng mắt, nghĩa là sĩ quan bỏ bom phải nhìn trực tiếp mục tiêu chứ không phải qua radar. Nếu quan sát mục tiêu mà không được thì đến mục tiêu kế tiếp. Nhưng vì chiếc máy bay này trực trực về bình xăng phụ nên không thể đến mục tiêu nào khác hơn nữa. Nếu không bỏ bom ở Nagasaki được, thì trở về thả xuống biển.

Đúng 11 giờ trưa, sĩ quan bỏ bom Beahan quan sát Nagasaki qua ống ngắm, khi thấy được mục tiêu anh ta la lên qua hệ thống Intercom: “Tôi đã ngắm được nó rồi”. Đó là sân vận động của thành phố, bên bờ sông Urakami mục tiêu do trên đã ấn định.

Đúng 11 giờ 01, anh ta bấm nút, cửa hầm bom tự động mở ra. Bom rơi xuống, máy bay nhẹ bót, bay vọt lên.

Lúc đó, em bé Hajime Iwanaga 14 tuổi và người bạn trai Takeo Fukabori đang làm nhiệm vụ tháo nước cho hầm trú ẩn công cộng bên bờ sông Urakami kế cận nhà máy sản xuất ngư lôi. Lợi dụng trưa nắng hai em xuống sông tắm mình. Nghe tiếng máy bay bay qua, ngẩng đầu lên

thấy từ trên máy bay một vật gì rơi xuống, sau đó nổ ra thành một chiếc dù. Không biết tại sao Iwanaga lại trầm đầu xuống nước. Ngay sau đó có một con giông thổi qua bả vai, phần còn lại trên mặt nước, cất đầu khỏi nước, nhìn xung quanh không thấy gì cả, tựa hồ như trong chuyện ma và cảm thấy rợn người. Nhưng bả vai đau nhói, em lấy tay sờ. Em kinh ngạc thấy từng mảnh da tróc ra, nhầy nhụa. Em vụt chạy lên bờ, leo lên đồi, rồi bất tỉnh.

Lúc ấy mưa rơi xuống, từng hạt mưa nước đen.

Cách nơi bom nổ 275m là một hầm trú ẩn, cận kề nhà tù của thị trấn. Khi nghe tiếng máy bay, chị Kazuko Tokai nhảy vọt xuống hầm, chỉ có một mình ở trong đó. Tự nhiên có một cảm giác như là động đất. Sợ hầm sụp, chị bò ra ngoài, thấy trời tự nhiên tối lại. Mây đen che lấp mặt trời. Mây rất lạ.

Tại bệnh viện chống lao thành phố với 70 bệnh nhân, bác sĩ Tatsuichiro đang chích thuốc cho một bệnh nhân. Tự nhiên đất rung chuyển, một luồng sáng cực chói bùng lên rồi vụt tắt. Theo phản xạ tự nhiên, bác sĩ lôi bệnh nhân xuống giường và cả hai nằm dưới đất. Bệnh viện đổ sập. Nằm cách điểm bom 1.500m, bác sĩ biết đó là bom "A".

Trong trại giam tù binh Đồng minh ở ngoại ô thành phố, cách tâm điểm độ 1.500m, nóc nhà bay hết, trơ trọi một vài cây cột ngả nghiêng, số chết bao nhiêu, người Nhật cũng không biết được, mà người Mỹ sau này cũng không muốn tìm hiểu.

Tại trại giam tù binh Senryu, bác sĩ Julian Goodman cảm thấy đất rung chuyển, mặc dù trại giam nằm cách nơi nổ 14km. Ông ta nói với một y sĩ người Úc: "Họ đổ bộ, đó là hải pháo bắn dọn đường đấy". Sự rung chuyển của đất và con lốc của không khí kéo dài đến năm phút.

Một sĩ quan học viên lái máy bay tên là Komatsu leo lên một chiếc thủy phi cơ rời quân cảng Sasebo bay đến Nagasaki khoảng 10 phút sau khi bom nổ. Điều đầu tiên đập vào mắt anh ta và hai người bạn ngồi phía sau là một cây khói cuộn cuộn bay lên cao. Tránh cây khói, anh lái máy bay chúi xuống nhưng không nhìn thấy đất vì một lớp mây đen lơ lửng. Anh ta cho máy bay xuyên qua lớp mây này. Trong máy bay nhiệt độ lên cao làm cho mọi người ngộp thở. Anh ta mở cửa ra, bụi vào máy bay. Thượng sĩ Umeda ngồi phía sau ói mửa, riêng viên phi công khắc phục được sự buồn nôn bay về căn cứ báo cáo những điều đã trông thấy được (Thượng sĩ Umeda chết vào năm 1947 vì bệnh mất hết bạch huyết cầu. Tomimura người cùng bay chuyển đó chết năm 1964, đồng bệnh. Komatsu bị mất hồng huyết cầu nặng).

Một cột khói dâng lên, một trái nấm tỏa ra, chiếc pháo đài bay B29 rung động như chiếc lá rồi trở lại bình thường. Mọi người yên lặng, bỗng nhiên viên trung sĩ xạ thủ ở phía đuôi la to qua máy bộ đàm: "Thiếu tá, hãy bay nhanh lên lánh xa địa ngục này". Kế đó là phi công phụ nói với sĩ quan bỏ bom: "Này Beahan, anh vừa giết 100 ngàn thằng Nhật Bản bên dưới đấy". Đại úy Beahan im lặng.

Phi công trưởng, thiếu tá Sweoney điện về đảo Tinian: "Bỏ bom Nagasaki lúc 090158Z. Kết quả: Kỹ thuật tốt nhưng có vài yếu tố cần phải bàn lại trước khi xuất kích bỏ các bom khác".

Do sự cố kỹ thuật ở bình xăng phụ, máy bay chỉ còn đủ xăng về đến đảo Okinawa.

• HỒNG QUÂN GIẢI PHÓNG MÃN CHÂU

Nguyên soái Liên Xô Vassilevski (với nguyên soái Mêretskov ở bên phải ông) trao chỉ thị đầu hàng cho tướng Nhật Hata.

Đầu xuân năm 1945, khi trên chiến trường Xô - Đức còn diễn ra những trận đánh ác liệt, thì Bộ Tổng tham mưu quân Đội Liên Xô đã phải giải quyết một nhiệm vụ vô cùng phức tạp. Đó là thảo một kế hoạch chống đồng minh của Đức ở phương Đông: đế quốc Nhật Bản.

Nguyên soái Alexandr Vassilevski, Tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô ở Viễn Đông viết:

“Đây là một kế hoạch với quy mô lớn nhất, chiến sự phải trải ra trên một diện tích lớn 1,5 triệu km², với chiều rộng từ 200 đến 800km hai bên đối diện nhau trên mặt trận dài 4.000km”.

*** Thế trận đôi bên**

Tháng 8-1945, trên đất Mãn Châu có biên giới chung với Liên Xô và Mông Cổ, đạo quân Quan Đông của Nhật Bản bao gồm gần 700.000 binh lính, sĩ quan đã xây dựng 17 vùng phòng thủ mạnh. Ở Triều Tiên cũng có 4 vùng như thế.

Chiến dịch đánh tan đạo quân Quan Đông.

Đây là những nơi tập trung và triển khai khi tiến hành hoạt động tiến công hoặc phòng ngự, theo các hướng tác chiến quan trọng.

Vùng phòng thủ mạnh là một khu vực sâu tới trên 40km và chính diện từ 20 đến 100km. Trong mỗi khu vực như vậy, có hàng nghìn công trình các loại để sử dụng lâu dài: hỏa điểm bê tông cốt sắt có bố trí đại bác, đại liên. Công sự bọc thép, đài quan sát, hỏa điểm chìm bằng đất, đá, gỗ; rồi chiến hào bộ binh, hầm chống tăng, rào thép gai...

Ngoài ra còn có các tiện nghi sinh hoạt như nhà ở, kho chứa, trạm phát điện, hệ thống cung cấp nước, thiết bị thông hơi... Còn hệ thống địa đạo phát triển rộng khắp nối liền các đầu mối chống cự.

Bộ tư lệnh đạo quân Quan Đông do đại tướng Yamada làm tư lệnh và trung tướng Hata làm tham mưu trưởng cũng cho ra đời một số kĩ thuật và chiến thuật mới.

Nhật Bản có kế hoạch dùng vũ khí hóa học chống Hồng quân khi bị Liên Xô tấn công. Phòng thí nghiệm tuyệt mật được đặt tên khiêm tốn “Sở cung cấp nước và phòng bệnh của đạo quân Quan Đông”.

Kế đó là việc tổ chức các đơn vị cảm tử gồm các toán hoặc cá nhân hoạt động đơn độc, tìm cách phá hủy các kho xăng, giết các cán bộ chỉ huy của Liên Xô. Sau đó là các “Đội biệt động” ém quân lại ở những nơi mà quân Nhật phải rút đi để đánh sau lưng Hồng quân tại các nơi này.

Trong việc phòng ngự Mãn Châu, người Nhật phạm nhiều sai lầm lớn:

— Sai lầm lớn nhất là họ cho rằng Liên Xô chỉ có ở Viễn Đông từ 30 đến 40 sư đoàn bộ binh. Thực ra, khi chiến trận bùng nổ thì Hồng quân Liên Xô có trên 1 triệu rưỡi quân. Người Nhật còn cho rằng quân Liên Xô khi tiến công sẽ vấp phải những tổn thất lớn lao, nên không có khả năng để thọc sâu.

— Sai lầm kế đó là đã cho rằng Liên Xô chỉ có thể có ở mặt trận này khoảng 2.000 máy bay. Đồng thời họ cũng đánh giá mức độ trang bị kĩ thuật, vũ khí, khí tài của các binh chủng Liên Xô thấp hơn thực tế.

— Việc dò đoán thời gian tấn công cũng sai. Người Nhật cho rằng Hồng quân không thể tiến công sớm hơn tháng 9, tháng 10 năm 1945, tức là vào lúc hết mùa mưa. Mùa mưa ở đây là những trận đại hồng thủy. Trăm nghìn con suối tràn ngập, những ao hồ, đầm lầy nhỏ biến thành các hồ nước lớn. Mùa hè, nước ở đây lênh láng. Việc di chuyển quân đội, xe cộ tùy thuộc hoàn toàn vào tình trạng đường xá.

Khi nhận định về sự đóng quân của Nhật Bản ở Mãn Châu và Triều Tiên, Bộ Tư lệnh Liên Xô đã lưu ý về tính chất phân tán lớn của nó. Do đó nảy ra ý định dùng chiến thuật chia cắt vụn, tiêu diệt quân Nhật ở từng ô. Cách đánh này rất hay, chắc ăn nhưng quân Nhật có thời gian rút về các cảng và đưa lực lượng về nước.

Do đó đến tháng 6-1945, Bộ tổng tư lệnh tối cao Liên Xô đã thông qua quyết định là mở hai

gọng kìm lớn, từ vùng cao nguyên Mông cổ tiến về phía Đông và từ vùng Primorie của Liên Xô tiến về phía Tây. Bên cạnh đó còn có một hướng hỗ trợ từ vùng ven sông Amur ở phía Bắc tiến xuống.

Việc đánh tan đạo quân Quan Đông trong một thời gian ngắn (dự kiến từ một tháng rưỡi đến 2 tháng) để giải phóng miền Đông Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên được xem như là nhiệm vụ chiến lược chính trong chiến dịch này.

Xong giai đoạn ấy, tiến đến giải phóng Nam Sakhalin và quần đảo Kurile.

Vai trò quyết định trong chiến dịch này được giao cho phương diện quân Zabaikal đóng ở Mông Cổ (Tư lệnh: Nguyên soái Rodion Malinovski) và phương diện quân Viễn Đông 1 ở Primorie (Tư lệnh: Nguyên soái Kirill Meretskov).

Còn phương diện quân Viễn Đông 2 đóng vai trò hỗ trợ (Tư lệnh: Đại tướng Maxim Pourkaev). Về hải quân có Đội tàu sông Amur và hạm đội Thái Bình Dương.

Bên cạnh quân Đội Xô Viết, quân đội Cộng hòa nhân dân Mông Cổ cũng tham gia chiến dịch này.

Tất cả các lực lượng trên đặt dưới quyền Tổng tư lệnh quân đội Xô Viết ở Viễn Đông, Nguyên soái Alexandr Vassilevski.

Đến thời cuối cùng của chiến tranh châu Âu, vùng Viễn Đông có khoảng 40 sư đoàn Liên Xô phòng ngự. Số quân này không đủ để nhanh chóng thanh toán đạo quân Quan Đông. Vậy cần phải chuyển quân từ chiến trường châu Âu sang Viễn Đông ngay sau khi Đức thua. Vì vậy, tại Yalta và Potsdam, đại nguyên soái Stalin đều xác nhận với phe Đồng minh rằng Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật, 3 tháng sau khi Đức đầu hàng.

Sau khi nghiên cứu tình hình, Bộ Tổng tham mưu Hồng quân có những đề nghị sau:

— Cung cấp ngay cho Viễn Đông một số chiến cụ mới, không đợi lúc chiến tranh kết thúc ở châu Âu.

— Yêu cầu Mỹ cung cấp thêm xe tải và giao thông ở Viễn Đông.

Từ tháng 5 và 6-1945, Liên Xô chuyển quân theo qui mô lớn từ Tây sang Đông.

Vùng Zabaikal có hai tập đoàn quân bộ và một tập đoàn quân xe tăng. Ngoài ra Bộ Tổng tư lệnh tối cao cũng chọn các đơn vị có nhiều kinh nghiệm đánh các tuyến phòng ngự mạnh của Đức. Tập đoàn quân số 5 và 39 được đưa về đây. Tập đoàn quân số 5 đưa về phương diện quân Viễn Đông 1 với nhiệm vụ chọc thủng các phòng tuyến biên giới. Còn tập đoàn quân 39 được đưa về phương diện quân Zabaikal với nhiệm vụ chọc thủng thung lũng Khalun. Tập đoàn quân 53 và tập đoàn quân xe tăng cận vệ 6 được đưa đến Zabaikal là vì họ đã quen chiến đấu trong địa hình rừng núi.

Các lực lượng này được chuyển từ Đức sang trên đoạn đường dài tới 12.000km. Đây là một cuộc chuyển quân lớn nhất từ xưa đến nay.

Những đoàn xe lửa chở quân nhân, vũ khí, xe tăng, pháo binh nối tiếp nhau trên đường sắt xuyên Sibir. Trong vòng bốn tháng (từ tháng 5 đến tháng 8) có khoảng 136.000 toa tàu chạy từ châu Âu đến Zabaikal. Trong những tháng cao điểm (6 và 7) cứ 10 phút là có một chuyến tàu chạy qua. Quân nhân, quân cụ được đổ xuống Tchita, sau đó hành quân đường bộ suốt 600km để đến điểm tập trung. Có như thế mới tránh được sự dòm ngó của Nhật và tránh được sự tắc nghẽn giao thông.

Trong lúc đó, chế độ canh phòng biên giới Liên Xô - Mãn Châu vẫn như bình thường. Quân đội vẫn làm nhiệm vụ một cách bình thường và đi phép mùa hè vẫn đều đặn. Nghi binh tối đa! Còn

các máy truyền tin của các đơn vị mới đến chỉ được nhận tin chứ không được phát tin. Mạng lưới vô tuyến điện cũ vẫn không thay đổi địa điểm bố trí và làm việc ở mức độ cũ (Về sau các tướng lãnh Nhật bị bắt khai họ hoàn toàn bất ngờ).

Hơn ai hết, Liên Xô thấy rõ sự trọng yếu của việc tiếp vận cho một quân đội như thế. Họ nhớ đến cuộc chiến tranh Nga - Nhật 1904-1905.

Hồi ấy, Viễn Đông là biên khu hoang vắng, lạc hậu của nước Nga Sa hoàng. Hậu cần của quân đội phải chở mọi thứ từ nước Nga sang đây, ngay cả chiếc xà cạp cho quân lính. Hậu phương và tiền tuyến cách xa nhau cả 5.000km, đó cũng là một trong những nguyên nhân lớn khiến cho quân đội Sa hoàng thảm bại.

Còn năm 1945 thì khác hẳn.

Sibir và Viễn Đông giờ đây là những vùng nông nghiệp, công nghiệp tiên tiến. Từ thời Sa hoàng cho đến nay, nhiều trung tâm công nghiệp đã mọc lên ở vùng biên cương này, ngày nay đủ khả năng cung cấp cho quân đội.

Đến đầu tháng 8, quân đội đã sẵn sàng bước vào cuộc tiến công quyết định.

Tại Viễn Đông đã tập trung 11 tập đoàn quân bộ, 3 tập đoàn quân không quân và 1 tập đoàn quân xe tăng.

Cả thảy 1.500.000 người, 26.000 đại bác và súng cối, 5.000 xe tăng và pháo tự hành, khoảng 3.400 máy bay chiến đấu.

Hạm đội Thái Bình Dương và đội tàu sông Amur có hơn 600 tàu và 1.500 máy bay.

Quân đội Liên Xô trội hơn Nhật Bản về người gấp 1,6 lần, về đại bác gấp 4,8 lần, về xe tăng gấp 4 lần, về máy bay gấp 1,9 lần. Tương quan đó cho phép thực hiện tốt những nhiệm vụ do Bộ Chính trị và Bộ Tổng tham mưu giao phó.

Ngày 8-8-1945, vào buổi chiều, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Molotov trao cho Đại sứ Nhật ở Moskva công hàm tuyên chiến.

*** Chiến sự bắt đầu**

Chiều mùng 8-8, các tập đoàn quân của các phương diện quân đều chiếm lĩnh vị trí xuất phát. Đêm hôm đó, lệnh được ban ra, quân đội xông lên. Máy bay thì oanh tạc các nhà ga, cầu xe lửa, đầu mối giao thông và hậu phương của quân Quan Đông.

Hướng tiến của các đoàn quân là Cáp Nhĩ Tân, Trường Xuân, Cát Lâm.

Hạm đội Liên Xô thả mìn phong tỏa mặt biển không cho tàu Nhật tháo chạy và chuẩn bị đổ bộ lên vài cảng ở Triều Tiên.

Máy bay của hải quân tiến công vào các công sự phòng thủ ở các cảng Yukin, Razin và Thionsin.

Quân đội Liên Xô làm một việc mà không ai ngờ được.

Các đội tiền tiêu của phương diện quân Zabaikal vượt biên giới lúc 0 giờ 10 phút ngày 9-8-1945. Cuộc tiến công rất khác thường: không có pháo kích mở đường.

Giống như hình nan quạt, từ trung tâm tỏa ra 3 hướng tiến chính yếu. Hướng trung tâm do tập đoàn quân xe tăng đảm trách, là linh hồn của chiến dịch. Đây là tập đoàn quân xe tăng cận vệ số 6 (Tư lệnh: Thượng tướng Andrei Kravchenko).

Việc bất ngờ thứ hai là Hồng quân vượt dãy núi Đại Hung An Lãnh (Khingan). Nguyên soái Liên Xô Rodion Malinovski sau khi cân nhắc kỹ mọi phương án tác chiến, đã quyết định mở mũi tiến công chính vào trung tâm quân Nhật, nằm sau dãy Đại Hung An Lãnh. Quân Nhật cho rằng

không ai có thể vượt dãy núi này đánh họ được. Người Nga đã làm được việc này. Ô tô, pháo binh, công binh nối đuôi nhau vượt núi. Vừa đi, vừa mở đường, có nơi phải phá đá, có nơi phải làm kè đá nhưng cuối cùng họ cũng vượt qua được các đèo ở độ cao 2000m vào ngày 11-8. Từ chân núi phía bên này, cụm quân số 3 của Nhật đã rút về tuyến phòng thủ Trường Xuân - Đại Liên. Từ vị trí mới chiếm được, tập đoàn quân xe tăng cận vệ 6 đã băng xuống bình nguyên và lao đến các trung tâm quan trọng của Mãn Châu như: Trường Xuân, Thẩm Dương. Xe chở dầu và nước theo không kịp, phải dùng máy bay vận tải tiếp tế cho xe tăng tiếp tục hành quân.

Phía trái của xe tăng là tập đoàn quân 36 của tướng Lutsinski đã đi vòng tránh được khu phòng ngự Khalun.

Phía phải là tập đoàn quân bộ 39 của tướng Ivan Lutnikov cũng đã tránh khu phòng ngự Khaila và vòng phía sau quân Nhật.

Khó mà đánh vào chính diện các khu phòng ngự này vì người Nhật đã bỏ ra 10 năm để xây dựng nó. Do đó, cắt đứt đường tiếp tế là nó rung động.

Đến ngày 14-8, họ chiếm được thành phố Dolono, địch cũng không ngờ bị thọc hậu như vậy. Khả năng cơ động của kị binh Liên Xô và Mông Cổ đã làm rối loạn kế hoạch của Bộ Tổng tư lệnh quân đội Nhật.

Đến cuối ngày thứ 6 của cuộc hành quân, quân đội Liên Xô đã đến ngưỡng cửa của thành phố Thẩm Dương và Trường Xuân. Thế là đạo quân Quan Đông đã bị tách khỏi các lực lượng dự bị chiến lược đang nằm ở Hoa Bắc.

Phương diện quân Viễn Đông I (Tư lệnh: Nguyên soái Kirill Meretshov), có nhiệm vụ chọc thủng những công trình phòng ngự bê tông cốt sắt của địch kéo dài suốt 700 km. Để làm được công việc này, phương diện quân đã được tăng cường pháo binh và súng cối lên đến 11.000 khẩu.

Phương diện quân này cũng đã chuẩn bị ba mũi tiến công. Bắt đầu từ ngày 9-8-1945, mũi chính ở trung tâm giao phó cho tập đoàn quân Cờ Đỏ 1 (thượng tướng Afanasi Beloborodov), tập đoàn quân số 5 (Thượng tướng Nikolai Krylov) tiến về phía Mầu Đơn Giang. Đúng 1 giờ đêm ngày 9-8 là tiến công, xe tăng, pháo tự hành xốc tới, vượt lên trước bộ binh, quân Nhật hoảng loạn.

Các tiểu đoàn tiên tiêu đã kín đáo vòng qua được các cứ điểm, bao vây các chốt phòng ngự, tiêu diệt quân Nhật. Tướng chỉ huy trưởng khu phòng thủ mạnh bị quân đội Liên Xô bắt làm tù binh, đã khai:

“Cuộc tiến công đột ngột đến mức mà Ban tham mưu tập đoàn quân Nhật, cho đến tận 12 giờ trưa ngày 9 vẫn không thể hiểu nổi chuyện gì đã xảy ra trên vùng biên giới” (Theo Leonid Vnotsenko: "Chiến thắng ở Viễn Đông, 1945" Nxb. TTX Novosti, Moskva 1981).

Lúc 12 giờ trưa ngày 9-8, tập đoàn quân số 5 của Liên Xô đã chọc thủng cụm cố thủ ở Volyn và có nơi tiến sâu hơn 20 km.

Đúng 23 giờ cùng ngày, tuyến phòng ngự của Nhật ở khắp biên giới đã bị vỡ.

Sáng ngày 10-8, tập đoàn quân số 5 của phương diện quân Viễn Đông I nhắm hướng tiến về sông Mầu Đơn. Đến khuya ngày ấy, Tập đoàn quân mở rộng khu đột phá trên mặt trận rộng 75 km và tiến sâu 30 km so với hồi sáng.

Trong lúc đó, tập đoàn quân 25, hoạt động ở sườn trái của Tập đoàn quân 5 đã chiếm được thành phố Đông Minh, một đầu mối đường sắt quan trọng. Ngày hôm sau chiếm khu phòng ngự Hồi Xuân. Phương diện quân Viễn Đông II phối hợp với giang đoàn Amur đã vượt các sông

Amur và Usuri, chọc thủng hệ thống phòng thủ có chiều sâu của địch ở khu vực Hải Hà và Phú Tân, vượt qua dãy núi Tiểu Hưng An tiến về phía Cáp Nhĩ Tân. Đến 11-8, tập đoàn quân 16 của phương diện quân Viễn Đông II tại Bắc Sakhalin phối hợp với phân hạm đội Bắc Thái Bình Dương bắt đầu tấn công vào Nam Sakhalin, đột phá phòng tuyến do 20.000 quân Nhật phòng giữ.

6 giờ sáng ngày 10-8 (giờ Tokyo), Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Togo gửi công hàm cho các chính phủ Mỹ, Anh, Trung Hoa và Liên Xô, tuyên bố chính phủ Nhật sẵn sàng tiếp nhận các điều kiện của Tuyên cáo Potsdam “với nhận thức rằng lời lẽ của tuyên cáo đó không bao hàm những yêu cầu làm tổn hại tới đặc quyền của Hoàng đế như là người cai trị tối cao”. Nhưng chiều hôm đó, đài phát thanh Tokyo và báo chí Nhật lại công bố “Huấn lệnh gửi toàn quân” của Bộ trưởng Quốc phòng Anami, ra lệnh cho quân đội khắp nơi phải “chiến đấu ngoan cường”. Tại sao lại có chuyện trống đánh xuôi kèn thổi ngược như vậy?

*** Chính trường Tokyo đêm 9 - ngày 10-8**

Theo lời thỉnh cầu của Thủ tướng Suzuki, cuộc Hội nghị Đế chế được triệu tập lúc 23 giờ 30 phút. Tham dự Hội nghị có 11 thành viên chính thức, trong đó bao gồm 6 thành viên của Hội đồng Quốc phòng tối cao, thêm Chủ tịch Hội đồng cơ mật, bá tước Kiichiro Hiranuma (mới được bổ nhiệm thay cho Yoshimichi Hara về hưu năm 1945), Đồng lí văn phòng Phủ thủ tướng Sakomizu và một số tướng lĩnh cao cấp. Tham dự không chính thức còn có tướng Ikeda, giám đốc Cục kế hoạch, để sẵn sàng trả lời mọi câu hỏi liên quan đến tình hình tổ chức quân đội. Cuộc họp diễn ra trong hệ thống hầm ngầm của Nhật hoàng, nằm sâu 20m dưới một ngọn đồi.

Trong căn phòng không rộng lắm, cử tọa ngồi thành hai hàng đối diện nhau qua một chiếc bàn hẹp. Chiếc ghế dành cho Hoàng đế đặt ở đầu bàn, trên một bục cao.

Trước mặt mọi người là một bản dịch Tuyên cáo Potsdam của phe Đồng minh, một bản tổng lược về lập trường của Suzuki - Togo và Yonai liên quan đến tuyên cáo ấy, cùng với một bản tổng lược lập trường đối lập của phe quân sự Anami - Umezu - Toyoda.

Đúng 23 giờ 50, Nhật hoàng Hiro Hito vào phòng họp, theo sau là tướng Shigeru Hasunuma, tùy viên quân sự. Mọi người đứng dậy, gập mình bái kính.

Bá tước đô đốc Suzuki, Thủ tướng chính phủ khai mạc buổi họp và ra lệnh cho Đồng lí văn phòng đọc Tuyên cáo Potsdam. Sau đó Suzuki nói:

— Kính bẩm Hoàng thượng, hôm nay chúng thần đã họp hai lần để bàn về tuyên cáo của Đồng minh. Chúng thần đã nhìn thấy đầy đủ các khía cạnh của vấn đề, nhưng bày tôi của Hoàng thượng không đi đến một kết luận dứt khoát. Vấn đề không thể trì hoãn được, cho nên thần xin phép được tiếp tục cuộc thảo luận nơi đây, trước sự hiện diện của Hoàng thượng.

Xin Hoàng thượng cho phép các bày tôi của Hoàng thượng được trình bày ý kiến.

Đoạn thủ tướng mời Togo, Bộ trưởng Ngoại giao nói trước. Ông này nói:

— Thật là nhục nhã và đau đớn vô cùng cho Nhật Bản phải chấp nhận các điều khoản của Potsdam. Nhưng tình hình bắt buộc ta phải làm như thế.

Ông ta kể ra những khó khăn của Nhật đang gặp phải, mà yếu tố nặng nề nhất là việc Liên Xô tuyên chiến và tiến quân vào Mãn Châu.

Ông ta tiếp:

— Vì những sự kiện nêu trên, thần xin đề nghị chúng ta hãy chấp nhận Tuyên cáo Potsdam. Nếu chúng ta đặt thêm nhiều điều kiện, phe Đồng minh sẽ bác tất cả và dân chúng phải chịu thêm bao đau khổ nữa. Vì vậy, theo ý thần, chỉ thêm một đòi hỏi, đó là “sự an toàn của Hoàng

gia và sự giữ vững đế chế".

Đến phiên đô đốc Yonai. Ông này không nói dài dòng: "Thần đồng ý với phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao". Khi Yonai ngồi xuống thì Bộ trưởng Quốc phòng, tướng Anami đứng bật dậy: "Thần hoàn toàn chống lại ý kiến của Bộ trưởng Ngoại giao. Quân đội không chấp nhận đầu hàng. Thần tin rằng chúng ta có thể đẩy lùi quân địch, giáng cho chúng những đòn chí tử. Và bất cứ người Nhật nào cũng muốn bảo vệ Tổ quốc, mái nhà của họ, đến cùng. Vạn bất đắc dĩ, nếu địch quân đổ bộ thêm nhiều lần nữa và chúng ta không còn khả năng đẩy lùi chúng, thì chúng ta, tất cả, sẽ chết như một bông hoa đẹp đến thời tàn héo, để lại cho thế giới một hình ảnh hào hùng, đầy thi vị của một nước Nhật anh hùng, cao đẹp. Thế giới sẽ thấy tấm gương của một dân tộc không bao giờ chịu khuất phục".

Ý kiến của tướng Anami được lấy ra từ quan niệm sống của võ sĩ đạo. Cái sống và cái chết chỉ là hai mặt của một vấn đề dựa trên thuyết luân hồi, cái này là sự tiếp nối cái kia.

Đoạn ông ta tiếp:

— Còn nếu chúng ta muốn "hòa", thì hãy tìm một hòa bình trong danh dự. Thần đồng ý rằng chúng ta phải nhấn mạnh điều kiện về sự bảo toàn Hoàng gia. Nhưng cũng cần phải đòi cho quân đội ta được tự giải giới, không có sự chiếm đóng của quân đội địch ở Nhật Bản, và tất cả các phạm nhân chiến tranh sẽ do chính phủ Nhật xét xử. Đó là những điều cốt yếu trước hết đối với chúng ta trong việc tìm kiếm hòa bình.

Tổng tham mưu trưởng, tướng Umezu tiếp lời thượng cấp của mình:

— Quân đội hoàn toàn tin tưởng ở khả năng của họ để đẩy lùi mọi cuộc đổ bộ. Nếu chúng ta chấp nhận đầu hàng, tức là chúng ta phỉ nhổ lên hương hồn hàng triệu chiến sĩ đã xả thân vì Tổ quốc. Bản thân thần không chống lại sự mưu hòa nhưng đề nghị nên theo 4 điều kiện của tướng quân Bộ trưởng Quốc phòng.

Đến phiên chủ tịch Hội đồng Cơ mật Hiranuma, một ông già khó tính. Ông ta nói:

— Trình tâu Hoàng thượng, thần xin phép được hỏi một vài câu:

Thưa Ngoại trưởng, có phải Liên Xô tuyên chiến với chúng ta rồi không?

— Phải.

— Họ viện lí do gì?

— Họ nói rằng chúng ta hiếu chiến, đã bác bỏ Tuyên cáo Potsdam.

— Vậy chính phủ có bác bỏ không?

— Đâu có. Chính phủ chưa trả lời với các cường quốc. Chỉ có báo chí viết bài xã luận, thế thôi.

Đoạn ông ta quay về phía quân sự:

— Hải quân và lục quân có hoàn toàn tin tưởng rằng mình có đủ khả năng đẩy lùi địch không?

Umezu đáp:

— Bộ Tổng tham mưu quân lực Hoàng gia sẽ có mọi cố gắng để làm việc này.

— Quý vị có thể làm hơn những gì quý vị đang làm không?

— Thưa ngài, chúng tôi đã và đang cố gắng hết sức mình.

— Thôi đủ rồi, cái tốt nhất của các ông vẫn không đủ để xoay ngược tình thế.

Phía quân nhân yên lặng, nặng nề.

Thủ tướng Suzuki, sau hai giờ tranh luận, đứng dậy tiến về hướng Nhật hoàng:

— Tàu Hoàng thượng, chúng thần đã nhìn vấn đề dưới nhiều khía cạnh và không đi đến một sự nhất trí nào cả. Đây là một trường hợp chưa bao giờ xảy ra trong lịch sử nước Nhật. Vả lại, chúng ta đứng trước một tình huống quá đặc biệt.

Vậy thần xin được phép thỉnh ý của Hoàng thượng: nước Nhật có chấp nhận Tuyên cáo Potsdam hay đòi hỏi những điều kiện mà vị Bộ trưởng Quốc phòng đã đưa ra?

Nhật hoàng Hiro Hito mời thủ tướng ngồi xuống và đứng dậy nói:

— Trẫm đã suy nghĩ rất nhiều về tình hình hiện tại, trước ánh sáng của các sự kiện xảy ra ngay trong nước và ở nước ngoài. Từ đó, Trẫm đã đi đến một kết luận: Tiếp tục chiến tranh chỉ làm tăng thêm nỗi khổ đau và có thể là sự hủy diệt của dân tộc Nhật.

Trẫm không chịu nổi khi thấy thêm đau khổ kéo dài. Vậy chấm dứt chiến tranh ngay là đường lối duy nhất để chấm dứt khổ đau cho thần dân Nhật và văn minh hòa bình trên thế giới.

Ngưng một lát, ông lột kính ra, lấy gang tay trắng lau mắt kính cận thị, mắt nhìn thẳng về phía xa. Mọi người trong phòng đều khóc, nhiều tiếng nấc được nghe thấy. Đoạn ông nói tiếp:

— Trẫm cũng rất khổ tâm khi thấy hàng trăm ngàn quân nhân lục quân và hải quân đã vì Trẫm mà bỏ thân nơi chiến địa xa xôi không ai chôn cất. Trẫm cũng khổ tâm khi thấy hàng triệu thần dân trắng tay vì bom và hỏa hoạn. Tâm hồn trẫm không yên khi thấy những binh sĩ can đảm và trung thành lại bị tước vũ khí. Trẫm cũng đau khổ vô cùng khi nghĩ rằng nhiều thần dân đã từng tận tâm phục vụ cho trẫm rồi bị cáo buộc là tội phạm chiến tranh. Nhưng, đã đến lúc chúng ta hãy chấp nhận những gì khó chấp nhận được. Trẫm đã lấy được sức mạnh để quyết định theo gương của tiên đế Minh Trị vào thời ba cường quốc can thiệp vào xứ ta khi ta đang yếu. Vậy nay Trẫm ứa lệ mà đề nghị các khanh hãy chấp nhận kế hoạch của Bộ trưởng Ngoại giao.

Sau khi Nhật hoàng rời phòng họp, thủ tướng Suzuki nói: “Thiên hoàng đã quyết định”. Đó là lời kết thúc hội nghị.

3 giờ sáng ngày 10-8, Nội các lại nhóm họp để thảo luận về quyết định của Hội đồng Quốc phòng tối cao tại hội nghị Đế chế. Kết quả là Nội các đã chấp nhận quyết định đó, tức là chấp nhận đầu hàng chỉ với một điều kiện là giữ nguyên chính thể và địa vị của Hoàng đế Nhật. Theo tinh thần đó, Ngoại trưởng Togo lập tức gửi tới các cường quốc Đồng minh bức công hàm đã nói ở phần trên.

*** Tổng hành dinh quân đội Nhật ở Ichigaya ngày 10-8**

Một số đông tướng lĩnh và sĩ quan của Bộ quốc phòng tập trung trong một hầm ngầm đợi tướng Anami đến.

Lúc 9 giờ 30, đại tướng Anami có hai viên tướng khác tháp tùng chui qua địa đạo vào căn hầm. Leo lên một bậc sàn cao hướng về các quân nhân đang đợi, tướng Anami nói:

— Đêm qua, dưới sự chứng giám của Thiên hoàng, Hội đồng Quốc phòng tối cao đã đi đến quyết định chấp nhận Tuyên cáo Potsdam.

Nhiều tiếng “không! không!” vang lên. Anami kêu gọi yên lặng và nói tiếp:

— Tôi không biết tạ lỗi cùng quý vị sĩ quan như thế nào cho phải, nhưng tôi không thành công trong việc thuyết phục mọi người theo quan điểm quân đội.

Giờ đây, sau khi Thiên hoàng đã quyết định, chúng ta phải bỏ qua một bên những cảm nghĩ riêng tư. Và quý vị cũng khuyên binh sĩ thuộc quyền nên làm như thế.

Một thiếu tá la lên: “Vậy chứ nhiệm vụ hàng đầu của một võ sĩ đạo là bảo vệ đất nước, giờ đây liệng nó vào xô nào?”

Thông thường thì tướng Anami rất điềm đạm, còn hôm nay, ông gắt gỏng. Cầm cây gậy chỉ huy chĩa thẳng vào viên thiếu tá kia, ông nói:

— Nếu ai không tuân lệnh tôi, người ấy hãy chém đôi người tôi đã.

Nói xong, ông ta quay về Bộ Quốc phòng, để lại đám sĩ quan vẫn còn tiếp tục tranh cãi.

Lát sau, trung tá Masao Inaba, giữ chức phó phòng trong Cục Quân vụ, một sĩ quan được tướng Anami tín nhiệm, đến gặp ông và trình bày:

— Dù chúng ta quyết định thế nào đi nữa, cũng phải duy trì kỷ luật và tinh thần chiến đấu trong quân đội cho đến cùng, nhất là đối với đạo quân Quan Đông hiện đang chống cuộc tấn công của quân Nga ở Mãn Châu. Tôi xin đề nghị tướng quân ra thông cáo cho mọi mặt trận giữ vững vị trí, tay súng, cho đến khi có lệnh mới.

Tướng Anami không đắn đo lâu:

— Vậy trung tá hãy viết đi, rồi tôi sẽ kí!

Khoảng 2 giờ chiều, trung tá Inaba hoàn tất văn bản thông cáo “Huấn lệnh gửi toàn quân”, chuyển lên các thượng cấp của anh ta ở Bộ rồi đệ trình lên Bộ trưởng phê chuẩn lần cuối cùng. Nhưng lúc đó tướng Anami lại rời Bộ đi công tác vắng, do đó không thể biết đến lúc nào thì thông cáo mới được phê chuẩn. Trong khi chờ đợi, có hai người bạn thân của Inaba là trung tá Takeshita (em rể Anami) và trung tá Oyadomari đến gặp anh ta tại phòng làm việc. Sau một hồi bàn bạc, ba sĩ quan trẻ này đã quyết định cho công bố ngay bản thông cáo để tranh thủ thời gian, không cần chờ Bộ trưởng phê chuẩn chính thức, vì tướng Anami đã đồng ý “về nguyên tắc”.

Thế là bản Thông cáo được gửi ngay tới ủy ban Thông tin của chính phủ với yêu cầu “công bố ngay trên tất cả các báo”.

Cũng chiều hôm đó, được sự ủy nhiệm của thủ tướng Suzuki, Chủ tịch ủy ban Thông tin Hiroshi Shimomura đã hoàn tất một bản thông cáo của chính phủ để giải thích và chuẩn bị tinh thần cho công chúng Nhật chấp nhận việc Nhật Bản hạ vũ khí. Lúc 16 giờ, đang chuẩn bị để công bố văn bản này, thì ông ta lại nhận được bản thông cáo của Bộ Quốc phòng đứng tên Bộ trưởng Quốc phòng Korechika Anami. Kinh ngạc về lời lẽ của thông cáo này, Shimomura quyết định gọi điện hỏi lại. Vừa may tướng Anami đã trở lại phòng làm việc của ông và tiếp điện thoại.

Shimomura:

— Tôi vừa đọc thông cáo của Ngài, và tôi cần phải nói rằng thông cáo đó thật kỳ lạ...

Anami cắt ngang:

— Thông cáo nào?

— Thông cáo mà các Ngài vừa ra: “Huấn lệnh gửi toàn quân”.

Anami lặp lại, hình như ông ta ngạc nhiên:

— “Huấn lệnh gửi toàn quân”? Ngài nhận được nó khi nào?

— Vừa mới đây!

Anami im lặng một lúc. Bỗng có người ở phía sau Anami nói với ông ta điều gì đó mà Shimomura chỉ nghe được loáng thoáng. Rồi ông ta nói lại với Shimomura:

— À, Ngài nói về cái đó phải không? Tốt, tôi hiểu rồi. Vâng, hãy cố tìm cách để công bố nó. Chắc chắn là phải công bố.

Thoạt đầu Shimomura phản đối. Nhưng chợt nhận ra rằng sở dĩ Anami cho công bố bản thông cáo này chính là do sức ép của đám sĩ quan trẻ đối với thủ trưởng của họ, Shimomura liền đổi ý. Chỉ trong ít phút, ông ra lệnh cho nhân viên của mình công bố cùng một lúc hai bản thông cáo mà lời lẽ khác nhau rất xa. Bản thông cáo của chính phủ (do Shimomura soạn thảo) viết:

“... Phải thừa nhận một sự thật là giờ đây tình thế xấu nhất đã đến. Chính phủ hiện đang tận dụng những nỗ lực cuối cùng để bảo vệ bờ cõi nước nhà, để gìn giữ chính thể quốc gia và bảo tồn danh dự của dân tộc. Do đó, dân chúng cần phải vươn lên cho kịp với hoàn cảnh, khắc phục khó khăn hiện tại để bảo tồn bản chất dân tộc trong đế quốc của mình. (Theo John Toland: "The Rising Sun", Random House, New York 1971, tr.918).

Còn thông cáo của Bộ Quốc phòng, tức “Huấn lệnh gửi toàn quân” lại khẳng định:

“... Chúng ta nhất quyết chiến đấu đến cùng, cho dù có phải nhai cỏ, ăn đất và gỏi đất nằm sương. Chúng ta tin tưởng rằng có cuộc sống ở trong cái chết. Đó là tinh thần của Nanko vĩ đại, người đã chết bảy lần và bảy lần sống lại để phụng sự quốc gia, hoặc là tinh thần của Tokimune, người đã bất khuất kiên cường đập tan quân Mông Cổ man rợ”. (Nanko là một nhân vật anh hùng trong truyền thuyết cổ đại Nhật Bản đã nêu gương trung thành với Hoàng đế. Còn Tokimune là một vị Shogun đã chiến đấu chống quân Mông Cổ xâm lược Nhật Bản trong thế kỷ XIII).

Rõ ràng thông cáo này là một trong những nguyên nhân khiến cho quân Nhật tiếp tục kháng cự sau khi chính phủ của họ đã tuyên bố xin đầu hàng, và ngay cả sau khi Nhật hoàng đã chính thức ban bố chỉ dụ đầu hàng Đồng minh vô điều kiện.

*** Giải phóng Mãn Châu**

Mặc dù có thông cáo của Tokyo kêu gọi quân Nhật chiến đấu đến cùng, nhưng chẳng có huấn lệnh nào cứu vãn nổi tình hình.

Ngày 11-8, tập đoàn quân Cờ đỏ I thuộc phương diện quân Viễn Đông I của Liên Xô chiếm Mục Lăng và Lê Thụ Trấn.

Gọng kìm của Tập đoàn quân Cờ đỏ I đã xiết chặt các cửa ngõ của Mẫu Đơn Giang. Và sau khi bao vây các lô cốt kiên cố, tập đoàn quân 35 của tướng Nikanor Zakhvataev đã chiếm khu phòng ngự mạnh Hồ Đầu, rồi tiến về Mật Sơn.

Ngày 13-8, trước sức tiến của Tập đoàn quân số 5, người Nhật co cụm về các thành phố hồng cốt thủ để kéo dài cuộc chiến. Đoán được ý định của Nhật, nguyên soái Meretskov quyết định đưa quân vòng qua Mẫu Đơn Giang từ phía Nam và bằng một mũi hiểm đánh thốc vào khu giáp ranh giữa hai tập đoàn quân 5 và 3 của Nhật. Lợi dụng chỗ yếu này, quân Liên Xô qua được và thẳng tiến vào Cát Lâm.

Ngày 14-8, Phương diện quân Viễn Đông I đã tiến sâu vào Mãn Châu độ 150 km, chọc thủng tuyến phòng ngự biên giới, chiếm giữ 7 vùng phòng thủ mạnh của địch. Người Nhật không thể tập trung nổi quân của tuyến phòng thủ thứ hai. Giờ đây mũi tiến của Hồng quân Liên Xô trong bước kế tiếp là thành phố Mẫu Đơn Giang.

Theo ý định của Bộ tổng tư lệnh tối cao Liên Xô trong chiến dịch Mãn Châu thì phương diện quân Viễn Đông II chỉ đóng vai trò yểm trợ.

Có trong tay 3 tập đoàn quân và 1 quân đoàn độc lập, đại tướng tư lệnh phương diện quân Maxim Pourkaev quyết định chuẩn bị đánh vào Giai Mộc Tư và Cáp Nhĩ Tân (sử dụng tập đoàn quân số 15 của tướng Stepan Mamonov).

Một mũi đánh thứ hai cũng được chuẩn bị, sẽ đánh vào Tề Tề Cáp Nhĩ (giao cho Tập đoàn quân Cờ đỏ 2 của tướng Terekhin).

Muốn phát động hai mũi tiến quân này, thì phương diện quân Viễn đông II phải vượt qua hai trở ngại thiên nhiên lớn: sông Amur và sông Usuri. Cả hai đều nước sâu, chảy xiết, đòi hỏi sự hợp tác của Đội tàu sông Amur.

Hồng quân đã vượt sông Amur ngay từ 9-8. Những trận đánh ác liệt xảy ra ở thành phố Phú Tinh và vùng phòng ngự Phú Tinh kéo dài đến ngày 12-8 mới chấm dứt. Rồi từ đó tập đoàn quân 15 tiến về Giai Mộc Tư, một đầu mối đường sắt quan trọng.

Sau đó tiến dọc hai bên bờ sông Tùng Hoa, quét sạch quân Nhật rồi tiến về Tề Tề Cáp Nhĩ.

Đêm 14-8, lúc 23 giờ (giờ Tokyo), Chính phủ Nhật chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh vô điều kiện và đúng 12 giờ trưa ngày hôm sau, đài phát thanh Tokyo truyền đi chỉ dụ đầu hàng của Nhật hoàng, do đích thân Hoàng đế Hiro Hito tuyên đọc.

Nhưng ở khắp nơi trên chiến trường Thái Bình Dương và nhất là ở Mãn Châu, các cấp chỉ huy đơn vị không vội vã tuân theo lệnh nhà vua. Riêng đạo quân Quan Đông vẫn tiếp tục chống cự, dường như không có chuyện gì xảy ra.

Trước tình hình đó, Bộ Tổng tham mưu quân đội Liên Xô ra tuyên bố:

"Thông báo của Nhật hoàng ngày 14-8 về sự đầu hàng của Nhật chỉ là sự tuyên bố chung chung về sự đầu hàng vô điều kiện. Các lực lượng vũ trang Nhật Bản chưa có lệnh ngừng các hoạt động quân sự, và chúng vẫn tiếp tục chống cự như trước. Như vậy là các lực lượng vũ trang Nhật Bản chưa thực sự đầu hàng. Chỉ có thể coi các lực lượng vũ trang Nhật Bản đã đầu hàng khi nào Nhật hoàng ra lệnh cho các lực lượng vũ trang của mình chấm dứt các hoạt động quân sự, hạ vũ khí, và khi mệnh lệnh này được thật sự thi hành. Do những điều đã trình bày ở trên, các lực lượng vũ trang Liên Xô ở Viễn Đông sẽ tiếp tục tấn công quân Nhật". (A. Vaxilepxki "Sự nghiệp cả cuộc đời". Nxb Tiến bộ, Moskva 1975. Bản tiếng Việt 1984, tr.519-520).

*** Đổ bộ ở Bắc Triều Tiên**

Hạm đội Thái Bình Dương của Liên Xô cũng bắt đầu những hoạt động quân sự đồng thời với lực quân.

Đêm 8 rạng ngày 9-8, máy bay của hải quân và tàu phóng lôi đã đánh tàu chiến Nhật, tấn công tuyến phòng thủ ven bờ và các công trình quan trọng khác tại các cảng Triều Tiên.

Kế hoạch của Bộ Chỉ huy Liên Xô trước hết nhằm chiếm 3 cảng quan trọng nhất, đó là Yukin, La Tân (Razin) và Thanh Tân (Thionsin) ở Đông Bắc Triều Tiên bằng lực lượng thủy quân lục chiến xuất phát từ quân cảng Vladivostok.

Cuộc đổ quân lên Yukin bắt đầu ngày 11 tháng 8. Máy bay đánh phá ác liệt rồi lính thủy đánh bộ lên bờ. Quân Nhật mất tinh thần, vội vã rút lui khỏi thành phố.

Sau đó thủy quân lục chiến Liên Xô tiến xuống La Tân không gặp trở ngại. Việc đổ bộ lên La Tân phá tan kế hoạch của Nhật định rút quân theo đường biển.

Việc đánh chiếm cảng Thanh Tân thì khó khăn hơn. Đây là cảng lớn nhất của Bắc Triều Tiên nằm gần biên giới Liên Xô. Ngoài bến cảng, cũng như trong thành phố, người Nhật đã biến khu núi đồi xung quanh thành 120 công trình kiên cố với một mạng lưới giao thông hào chằng chịt. Lực lượng đóng tại Thanh Tân còn được tăng cường bởi những học viên trường bộ binh, các tiểu đoàn hỗn hợp bộ binh - cảnh sát. Lại được tăng cường thêm một trung đoàn kỵ binh.

Trước khi đổ bộ, quân Liên Xô cho máy bay oanh tạc, phi pháo dữ dội. Sau đó đổ bộ bằng các tàu phóng ngư lôi. Quân Nhật dùng đại bác bắn tới tấp nhưng lính thủy đánh bộ của Liên Xô

cũng lên bờ được. Lên bờ xong, họ chia thành hai gọng kìm, một tấn công cảng, một tấn công thành phố.

Người Nhật ra sức đẩy lùi họ về bờ biển bằng các cuộc phản kích hết đợt này đến đợt khác, nhưng quân Liên Xô cố bám trận địa, nhiều lần phải đánh giáp lá cà để phá vòng vây của Nhật.

Lúc đó, các tàu lớn đã vào được cảng. Nguyên một lữ đoàn lính thủy đánh bộ đã đổ bộ lên bờ.

Đến 8 giờ sáng 15-8-1945, các đơn vị Liên Xô đã chiếm được cảng, đại bộ phận thành phố Thanh Tân và tiến đến tiếp cận các ngọn đồi quanh thành phố.

Ngày 16-8, các đơn vị tiền tiêu của tập đoàn quân số 25 bộ binh tới Thanh Tân, quân Nhật rút lui.

Việc chiếm cảng Yukin, La Tân và Thanh Tân đã cắt đứt đường giao thông của đạo quân Quan Đông với nước Nhật. Quân Nhật không còn khả năng tăng viện. Bây giờ, đạo quân này chỉ còn trông chờ vào các cảng ở phía nam Mãn Châu trên bán đảo Liêu Đông.

CHƯƠNG XI

NHẬT BẢN ĐẦU HÀNG

• ĐOẠN CUỐI CỦA VẤN ĐỀ “HÒA” HAY “CHIẾN”

* Washington cứng rắn

Lúc 7 giờ 30 sáng (giờ Washington) ngày 10-8 trung tâm nghe - bắt sóng điện của Hoa kỳ đã nhận được bức điện của Togo.

Tổng thống Mỹ Truman cho mời Chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng liên quân là đô đốc Leahy, các vị Bộ trưởng Byrnes, Stimson, và Forrestal đến Nhà Trắng xem xét. Câu đầu tiên mà ông hỏi họ là: “Có nên duy trì Nhật hoàng và đế chế hay không?”, vì cố vấn Harry Hopkins, ông Mac Leish và Dean Acheson nhiều lần khuyến cáo ông nên phế bỏ Nhật hoàng.

Nhưng hôm nay 3 trong 4 vị có mặt tại phòng họp cho ý kiến là nên duy trì vua Nhật.

Theo Stimson: việc duy trì ông này là một vấn đề: thực dụng. Ông ta sẽ giúp Đồng minh bằng cách ra lệnh cho quân Nhật đóng khấp nơi ở Á Châu và Thái Bình Dương ra đầu hàng, tránh cho Đồng minh những thảm cảnh như đã xảy ra ở Iwo Jima và Okinawa.

Đô đốc Leahy nói ông không có tí gì cảm tình với ông vua này nhưng cũng đồng ý với Stimson. Vua Nhật cần cho Hoa Kỳ. Bộ trưởng Forrestal cho rằng Mỹ nên trả lời như thế nào đó để làm yên lòng người Nhật, tránh để họ làm bậy bạ khi cùng đường. Đồng thời cũng đề nghị bãi bỏ những cuộc oanh tạc (Tổng thống Truman kiên quyết khước từ điểm này và máy bay Hoa Kỳ vẫn tiếp tục thả bom). Tổng thống ra lệnh cho Bộ trưởng ngoại giao Byrnes thảo một công điện trả lời, đợi khi nào nhận được thư chính thức của chính phủ Nhật, sẽ cho công bố.

Còn về "bom A" thì hai trái đã đến Tinian, dự định đánh vào Nhật 13 và 16.

12 giờ trưa hôm ấy, sứ quán Thụy Sĩ làm trung gian trao cho Mỹ bức công hàm chính thức của Nhật.

Truman ra lệnh gửi bản trả lời cho Nhật đến các nước Đồng minh: Anh, Trung Hoa và Liên Xô.

Bản trả lời được đài phát thanh San Francisco truyền đi và phía Nhật bắt được ngay sau đó. Bản văn của người Mỹ có đoạn viết:

“... Kể từ lúc quân Nhật hạ vũ khí đầu hàng, quyền hành của Nhật hoàng và chính phủ Nhật được đặt dưới quyền giám sát của Bộ tư lệnh tối cao quân Đội Đồng minh.

Nhật hoàng được yêu cầu chuẩn y cho chính phủ và Bộ tổng tham mưu quân đội Nhật Bản thi hành mọi biện pháp để cho các điều khoản của Tuyên cáo Potsdam trở thành hiện thực, đồng thời Nhật hoàng cũng kêu gọi các lực lượng vũ trang Nhật ở khắp mọi chiến trường chấm dứt các hành động chiến sự và nộp vũ khí.

...

Chế độ chính trị sau này của nước Nhật sẽ do nhân dân Nhật tự do lựa chọn.

Quân Đội Đồng minh chiếm đóng nước Nhật cho đến khi nào những mục tiêu nêu trong Tuyên cáo Potsdam được hoàn tất”.

* Tokyo chia rẽ

Tại Tokyo, người ta bàn luận rất nhiều về chữ “chế độ chính trị”. Nó có bao gồm đế chế hay không? Hay chỉ nói về chính phủ?

Còn về vế thứ hai: do nhân dân Nhật tự do chọn lựa, thì ở Tokyo người ta xem như đương

nhiên mọi người Nhật đều chọn để chế và duy trì Thiên hoàng. Nhưng phe cực hữu không hài lòng vì họ cho rằng “Thiên hoàng là thần, ông ta cai trị do Thiên Mệnh, không ai được quyền chọn Thiên hoàng cả”.

Riêng tướng Anami đã đến Hoàng cung nhờ Hoàng thân Kido sắp xếp cho ông được bộ kiến Thiên hoàng, xin Người hãy xét lại lập trường.

Hoàng thân Kido nói:

— Tôi không thể làm vừa lòng Tướng quân được. Ví như Tướng quân thuyết phục được Thiên hoàng thay đổi ý kiến, thì các nước khác nhìn Thiên hoàng chúng ta ra sao? Họ sẽ cho rằng đúng là một người khủng hoặc không ý chí. Vậy Tướng quân có muốn người nước ngoài khinh khi Thiên hoàng của chúng ta hay không?

Anami hiểu và rút lui, nhưng vẫn còn quyết tâm kéo dài chiến tranh. Anami đến gặp Thủ tướng và van nài:

— Thưa Thủ tướng, Ngài có thể hoãn tuyên cáo vài ngày không, chỉ có hai ngày thôi!

— Thưa Tướng quân, tôi không biết với hai ngày ấy ông có thể phù phép gì được không. Nhưng tình hình bây giờ tuyệt vọng. Nếu trì hoãn thêm nữa, thì người Nga sẽ đổ bộ lên Hokkaido. Vậy ông muốn nước Nhật bị Nga chiếm hay Mỹ chiếm?

Tướng Anami im lặng rút lui.

Lúc 10 giờ sáng ngày 12-8, một nhóm sĩ quan thuộc Cục quân vụ Bộ quốc phòng, dưới sự hướng dẫn của em rể Bộ trưởng, trung tá Takeshita, ulla vào văn phòng tướng Anami. Về cầng thẳng hiện ra trên mặt của họ:

— Thưa Bộ trưởng, Ngài đã xem qua bản trả lời của chính phủ Hoa Kỳ chưa? Takeshita hỏi.

— Tôi đã xem.

— Vậy Ngài tính sao?

— Nội các sẽ họp chiều nay để bàn về việc ấy.

— Bàn, bàn, bàn! Còn gì mà bàn! Chúng ta không thể để Hoàng đế dưới quyền kiểm soát của Mỹ được.

Tướng Anami đứng dậy, có ý đuổi khéo họ ra và nói:

— Chúng tôi sẽ bàn chiều nay.

Nhóm sĩ quan lui ra nhưng có người nói vọng lại:

— Nếu ngài Bộ trưởng có ý định chấp nhận việc đầu hàng, thì Ngài hãy “Hara Kiri” đi!

Tướng Anami muốn nói gì đó nhưng tự kiềm chế, quay qua nói với sĩ quan tùy tùng:

— Anh hãy cho xe ra, chúng ta đi thôi.

Trên xe, tướng Anami trầm ngâm một hồi, rồi nói với sĩ quan tùy tùng:

— Họ đã thốt lên một lời hỗn láo! Họ bảo tôi hãy tự sát, thế là quá lắm. Tôi gần 60 tuổi rồi, cái chết đối với tôi quá dễ, họ khỏi cần phải nói.

Sĩ quan tùy tùng góp ý:

— Ngài còn nhiều chuyện phải làm nữa chứ. Dù muốn dù không chiến tranh cũng sắp chấm dứt. Ngài có bốn phận lo toan đem hàng triệu anh em chúng ta rải rác khắp Thái Bình Dương về xứ. Xong công việc ấy, Ngài “Hara Kiri” cũng chưa muộn mà.

Lúc 12 giờ trưa, Bộ trưởng hải quân, đô đốc Mitsumasa Yonai ngồi suy nghĩ trong văn phòng

của ông tại Bộ Hải quân. Bản trả lời của Đồng minh cũng làm rối rắm hơn cho chính phủ Nhật Bản, nhất là cho hải quân của ông. Ngay tại Bộ hải quân, bầu không khí rất sôi nổi, không biết sẽ dẫn đến đâu.

Ông ra lệnh cho đô đốc Hoshima, Cục trưởng hải vụ:

— Đô đốc hãy đi mời Tham mưu trưởng hải quân Toyoda và phó đô đốc Onishi (Phó tham mưu trưởng) đến ngay. Và Đô đốc cũng nên đến với họ để nghe tôi nói.

Một phút sau cả ba đều đến đứng nghiêm trình diện. Đô đốc Yonai nói:

— Tinh thần của Bộ tham mưu hải quân mấy hôm nay không xứng đáng với hải quân của một cường quốc như nước Nhật. Phó đô đốc Onishi, nếu ông có gì muốn nói với tôi, hãy đến ngay văn phòng này trao đổi. Nếu ông nghĩ rằng tôi là một thằng hèn, cứ đến nói thẳng vào mặt tôi. Còn điều này nữa. Ai cho phép ông mang gươm vào phòng họp của Hội đồng Quốc phòng tối cao? Việc này không thể tha thứ được.

Còn ông, tham mưu trưởng Toyoda, kỉ luật nào cho phép ông xin bệ kiến Thiên hoàng mà không thông qua Bộ trưởng? Hai ông đã hành động không xứng đáng với địa vị cao cấp của mình trong hải quân Hoàng gia.

Hai vị sĩ quan này dập gót, đứng nghiêm và nói:

— Chúng tôi có sai phạm, thành thật xin lỗi Đô đốc.

— Hai ông có thể đi ra và nên nhớ, trong mọi tình hình, kỉ luật là kỉ luật. Các ông nên ra sức giữ gìn kỉ luật của sĩ quan dưới quyền các ông.

Lúc 14 giờ 30, tướng Korechika Anami chuẩn bị rời Bộ quốc phòng đến dinh Thủ tướng để tham dự buổi họp Nội các lúc 15 giờ. Nhưng một tốp sĩ quan trẻ thuộc thành phần quá khích trong Bộ quốc phòng là trung tá Takeshita, đại tá Masao Inaba, đại tá Arao và thiếu tá Kenji Hatanaka đã xuất hiện trước mặt ông.

Đứng nghiêm trước Bộ trưởng, Takeshita nói:

— Nhân danh 4 sĩ quan đang có mặt tại đây, nhân danh các sĩ quan khác, chúng tôi xin Ngài chuyển tới cuộc họp Nội các lập trường của một số lớn sĩ quan Nhật: không chấp nhận bản trả lời của Đồng minh.

Riêng đối với Ngài, chúng tôi luôn luôn tin tưởng ở Ngài và nguyện đi theo Ngài đến cùng.

Tiên đây, xin trình lên Ngài kế hoạch đảo chính do chúng tôi soạn thảo, để làm chủ thủ đô, tiêu diệt bọn Badoglio (Badoglio: Thống chế nước Ý, người ra lệnh cho quân đội Ý đầu hàng Đồng minh khi sắp thua trận. Bọn quân phiệt dùng danh từ này để gọi những người chủ hòa).

Anami không cầm lấy bản văn kế hoạch hành quân chiếm Tokyo, bỏ ra xe.

Cuộc họp Nội các để bàn về bức công hàm của Byrnes đã khai mạc đúng 15 giờ tại dinh Thủ tướng.

Bộ trưởng Ngoại giao Togo đọc từng đoạn bản văn trả lời của phe Đồng minh và bàn từng đoạn. Ông ta nói:

— Điều khoản nói rằng chính phủ Nhật và Nhật hoàng phải chịu sự giám sát của Tư lệnh tối cao Đồng minh trong suốt thời kỳ thi hành Tuyên cáo Potsdam là việc khó mà tránh được. Nhưng nó cũng cho thấy rằng người Mỹ không có ý định phế bỏ đế chế và Hoàng gia.

Còn về điều nói rằng: Nhân dân Nhật sẽ chọn lựa hình thức cai trị nước Nhật, thì chúng ta khỏi lo. Tôi xin hỏi quý vị, có người Nhật nào chọn một hình thức cai trị khác hơn là Thiên hoàng hay không? Bao giờ nước Nhật còn là còn Thiên hoàng.

Sau đó, tướng Anami đứng lên nói:

— Trái với Bộ trưởng Ngoại giao, tôi rất lo ngại về các điểm sau đây:

Thiên hoàng là một định thể do Thần sáng lập, Thiên hoàng là con của Thái dương thần nữ, không một con người nào có quyền, “dù bỏ phiếu thuận”, để chấp nhận. Thiên hoàng là Thần, vấn đề có Thiên hoàng trị vì nước Nhật hay không là vấn đề của Thần thánh, con người không được quyền có ý kiến.

Còn vấn đề thứ hai, quyền lực của Thiên hoàng và chính phủ Nhật đặt dưới sự kiểm soát của một thằng cha nào đó mang danh nghĩa Tư lệnh quân chiếm đóng, điều này, theo tôi là không ổn. Vì nước Nhật rồi đây hoàn toàn tùy thuộc vào ý kiến của thằng cha đó. Theo tôi, chúng ta nên bác bỏ bản văn của họ và chiến đấu đến cùng.

Trong lúc một số Bộ trưởng khác phát biểu ý kiến dài dòng, thì Ngoại trưởng Togo qua phòng bên gọi điện thoại cho Thứ trưởng ngoại giao:

— Này, Matsumoto! Không khí chung của Nội các là không chấp nhận. Tôi đang ở thế bí. Anh có thể nghĩ giúp tôi một vài luận cứ để thuyết phục họ không?

Thứ trưởng Matsumoto nêu lên vài luận cứ, nhưng Togo nói rằng ông ta đã nêu ra rồi, mà chưa đủ sức thuyết phục.

Thứ trưởng đáp:

— Chà, khó ghê. Nhưng ông nên xin ngưng họp, rồi mình nghĩ cách sau. Nhớ là đừng cho biểu quyết nhé.

Tướng Anami rất vui mừng khi thấy Bộ Trưởng ngoại giao và phe chủ hòa yếu thế xin đình cuộc họp lại.

Sáng ngày 13-8, ông quyết định nhờ Hoàng đệ Mikasa, thiếu tướng lục quân, can thiệp với Thiên hoàng để bác bỏ bản tuyên bố của Đồng minh.

Nhưng sau khi gặp Hoàng thân Misaka, ông càng thấy lập trường cứng rắn của ông đã sa lầy. Hoàng thân Misaka nói:

— Thiên hoàng thấy cần phải nhượng bộ vì quyền lợi tối cao của nước Nhật. Thiên hoàng cho rằng, từ sự cố Mãn Châu 1931 quân đội nhiều lần làm sai ý muốn của Thiên hoàng. Giờ đây, đã đến lúc quân đội cần tập trung sau lưng Thiên hoàng một cách chặt chẽ hơn. Cao kiến của Người là “Hòa”.

Buổi trưa, Đồng lí văn phòng phủ thủ tướng Sakomizu ra lệnh cho Thông tấn xã Domei phát đi thông điệp sau đây, hướng về Hoa Kỳ:

“Chính phủ Nhật Bản đã quyết định chấp thuận hòa bình, sở dĩ có sự chậm trễ trong việc thông báo qua con đường ngoại giao chính thức là vì Hội đồng nội các còn đang duyệt xét một số thủ tục pháp lý và phương tiện kĩ thuật để thi hành các điều khoản mà phía Đồng minh đưa ra”. Vì sợ Mỹ ném thêm bom nguyên tử do sự im lặng của phía Nhật, nên ông ta đánh bức điện này (Lúc đó có tin đồn rằng Mỹ sẽ ném bom nguyên tử xuống Tokyo vào ngày 13-8).

Bên kia bờ Thái Bình Dương, sau khi nhận được tin điện này, đài phát thanh San Francisco loan báo khắp nơi. Các đài nghe và bắt tin của quân đội Nhật ghi nhận vào lúc 14 giờ (giờ Tokyo) về báo cáo cho thượng cấp của họ. Một số sĩ quan đến Phủ thủ tướng la ó, đe dọa Đồng lí văn phòng.

Buổi tối, tướng Anami về nhà thay quần phục, mặc bộ kimono và nghỉ trong lúc chờ đợi nhóm sĩ quan trẻ đến. Hơn ai hết, ông biết rõ tâm lý chung của bọn quân phiệt trẻ, sẵn sàng “làm ẩu”, hành động cực đoan cho hả dạ, sau đó sẽ mổ bụng tự sát để tự trừng trị tội vô kỷ luật

của mình. Nhiều Thủ tướng, Bộ trưởng và chính khách đã bị họ giết hại trong 20 năm gần đây. Riêng Anami, ông không bao giờ sử dụng họ hoặc cổ vũ họ, vì ông biết đó là trò chơi “phù thủy luyện âm binh”.

Vào lúc 20 giờ, Takeshita vào nhà. Theo anh ta có trung tá Inaba, trung tá Shiizaki, thiếu tá Hatanaka và đại tá Arao. Đại tá Arao nói:

— Chúng tôi đến đây để trình lên Ngài quan điểm của số đông sĩ quan. Sau khi nghiên cứu tình hình, chúng tôi thấy phải tiếp tục cuộc chiến đấu đến cùng. Nhưng vì có bọn “Badoglio” phản bội, nên chúng tôi sẽ đảo chính để tiêu diệt bọn họ. Sau đó thuyết phục Thiên hoàng tiếp tục chiến tranh.

Chúng tôi dự định vô hiệu hóa bọn Suzuki, Yonai, Togo và Rido. Xin ngài đứng ra hậu thuẫn cho chúng tôi, và chúng tôi cũng sẽ tranh thủ sự đồng tình của tướng Umezu (Tổng tham mưu trưởng), tướng Tanaka và tướng Mori, tư lệnh sư đoàn 1 Ngự lâm quân.

Tướng Anami hỏi:

— Chừng nào các anh dự tính thi hành kế hoạch này?

— Thừa Đại tướng, ngày mai, 10 giờ sáng.

— Vậy kế hoạch và truyền tin của các anh ra sao?

Đại tá Arao thuyết trình về mọi sự kiện. Nghe xong, Anami nói, như một thầy giáo phê bình học trò:

— Kế hoạch của các anh còn thiếu sót nhiều lắm.

— Xin Đại tướng cứ ra lệnh, chúng tôi sửa chữa ngay.

— Thôi, để tôi suy nghĩ thêm nữa.

— Thừa Đại tướng, không còn bao nhiêu thì giờ nữa.

— Vậy, các anh trở lại đây lúc 12 giờ khuya nhé. Thôi về đi.

Khi họ vừa ra khỏi cửa, Anami kêu lại và nói:

— Các anh non trẻ quá, làm đảo chính 5 người mà 5 người đi chung, lỡ có chuyện gì thì sao? Các anh ấu trĩ quá, thôi đi về đi.

Câu nói cuối cùng làm cho bọn họ suy nghĩ mãi. Đó là câu nói gói ghém tình cảm thương yêu hay là chê bai và từ chối?

Đoạn Anami gọi đại tá Hayashi, chánh văn phòng và hỏi:

— Anh nghĩ sao?

— Thừa Đại tướng, tôi không biết Ngài sẽ theo họ hay không nhưng theo ý tôi, nhân dân sẽ không ủng hộ một cuộc đảo chính của quân đội đâu. Họ chán lắm rồi. Đất nước gần như ngã quỵ. Theo tôi, tiếp tục chiến tranh là tội ác đối với Nhật.

Anami im lặng.

Không đợi bọn sĩ quan trẻ ở nhà, tướng Anami cùng với viên chánh văn phòng đến Bộ quốc phòng. Sự kiện ông ta đến Bộ quốc phòng làm cho các sĩ quan trẻ tin chắc là ông đến để chỉ huy họ làm đảo chính quân sự.

Đúng 12 giờ đêm, ông cho gọi đại tá Arao vào và nói:

— Tôi đã suy nghĩ về kế hoạch đảo chính của các anh. Á, à, chúng ta đang trải qua những ngày thật khó khăn.

Ông ta thở dài và tiếp:

— Làm gì thì làm, chúng ta nên nghĩ đến thực trạng của đất nước và khả năng thực sự của nó. Sản lượng công nghiệp chiến tranh của ta chỉ còn 50% khả năng. Đạn và bom thì không đủ dùng. Thành phố cháy gần hết, nhân dân lao động không còn việc làm, thức ăn thiếu. Các anh phải bỏ lên bàn cân các yếu tố này.

Ngoài ra phải đặt sự vinh quang của Thiên hoàng lên trên hết nữa.

Đại tá Arao nói:

— Trình Đại tướng, anh em chúng tôi cũng đã suy nghĩ cẩn thận về các yếu tố trên rồi.

Tướng Anami nói:

— Tôi thấy kế hoạch của các anh có nhiều chỗ sơ hở lắm.

Nhưng ông không trả lời dứt khoát. Đoạn ông nói:

— Tôi về nghỉ một tí, ngày mai là một ngày nhiều sự kiện lớn đấy, không phải dễ dàng đâu.

Ông bước ra xe và về nhà.

Sáng sớm 14-8 có hàng triệu truyền đơn do máy bay Mỹ rải xuống Tokyo, trong đó viết:

“Chúng tôi, các nước Đồng minh, hiểu rằng Nhật Bản đã sẵn sàng chấp nhận các điều khoản của bản Tuyên cáo Potsdam. Nhưng chính phủ Nhật còn đặt một điều kiện là duy trì quyền của Hoàng đế như là người cai trị quốc gia. Chúng tôi, các nước Đồng minh, không chấp nhận những quyền như vậy của Hoàng đế. Chúng tôi muốn các ngài hiểu thực tế này và muốn có một sự trả lời sớm.

Chế độ chính trị tương lai của nước Nhật sẽ do nhân dân Nhật tự định liệu. Và quân đội Đồng minh sẽ đóng ở Nhật cho đến khi nào các điều nói đến ở bản tuyên cáo Potsdam được thi hành xong”.

Trong Hoàng cung cũng đầy rẫy những truyền đơn bướm bướm này, Hoàng thân Kido lượm một tờ đem lên cho Nhật hoàng xem. Hoàng thân Kido nói:

— Tàu Hoàng thượng, thần e rằng khi đọc các tờ giấy này, thì phe quân nhân “nổi điên” sẽ làm cho tình hình khó khăn hơn.

— Trẫm muốn khanh cho mời Thủ tướng đến ngay.

Khi Thủ tướng đến, Nhật hoàng ra lệnh cho ông ta triệu tập ngay Hội đồng quốc phòng tối cao.

7 giờ sáng, tướng Anami vào Bộ quốc phòng. Số sĩ quan trẻ tập hợp đông đảo và chờ đón. Ông cho gọi đại tá Arao đến và nói:

— Nào, chúng ta hãy đến thăm đại tướng Umezumi và anh sẽ trình lên ông kế hoạch đảo chính xem sao.

Khi vào văn phòng Umezumi, tướng Anami nói:

— Thưa Đại tướng, chắc tướng quân đã nghe phong thanh về kế hoạch đảo chính rồi chứ. Vậy tôi dẫn Arao đến trình bày cặn kẽ mọi việc.

Arao thuyết trình mọi chi tiết của cuộc hành quân bên trong thành phố Tokyo, bên trong Hoàng cung, để bắt phe chủ hòa và nắm quyền.

Nghe xong, Umezumi nói:

— Tôi không tán đồng kế hoạch của các anh. Nó có nhiều chỗ hở, không thành công được. Và nhất là các anh sử dụng quân lực ở nội bộ Hoàng cung, là một việc khi quân, sai phạm lớn đấy.

Đại tướng Anami nói:

— Arao ơi, anh đã nghe tướng Tổng tham mưu trưởng góp ý kiến rồi đấy. Về văn phòng tôi, anh báo cáo lại cho bạn bè nghe nhé.

Nhưng bọn sĩ quan trẻ vẫn quyết tâm làm đảo chính.

* "Ý kiến cuối cùng của Trẫm"

Thủ tướng Suzuki đã triệu tập toàn thể Hội đồng Quốc phòng tối cao, toàn thể Nội các, chủ tịch Hội đồng cơ mật cùng một số tướng lĩnh và quan chức cao cấp khác tới dự Hội nghị Đế chế tại Hoàng cung.

Hai mươi lăm vị giữ những chức vụ tối cao ở nước Nhật họp trong căn hầm của Hoàng cung, dưới sự chứng giám của vua nước Nhật. Thủ tướng đứng dậy, gập mình bái ba bái về hướng Thiên hoàng, đoạn khai mạc hội nghị:

— Hoàng thượng đã cho triệu tập cuộc hội nghị này để bàn về bức công hàm của ngoại trưởng Mỹ Byrnes và việc trả lời chính thức cho phe đồng minh. Chúng ta cứ trình bày quan điểm của mình. Ai không thuận về việc “cầu hòa” hãy nói lên. Tôi muốn đề nghị tướng Umezu, đô đốc Toyoda và tướng Anami giải thích lập trường của mình. Có lẽ tướng Umezu nói trước?

Tướng Umezu xin lỗi Hoàng đế vì bước ngoặt bất lợi của chiến tranh, tiếp đó trình bày lập trường của mình và kết luận:

— Nếu họ không đảm bảo sự duy trì đế chế ở Nhật, chúng ta sẽ đánh đến cùng, cả nước sẽ cùng hy sinh trong một trận đánh cuối cùng.

Kế đó là đô đốc Toyoda:

— Mặc dù thần không thể quyết đoán sự chiến thắng, nhưng quân Đội lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu. Thà chết chứ không chịu sự nô dịch. Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho Thiên hoàng. Tại sao chúng ta không gửi công hàm nói rõ cho Đồng minh biết, họ phải cam kết rõ ràng, sẽ tôn trọng Đế chế và Hoàng gia.

Đến phiên tướng Anami. Ông ta nói:

— Điều tối thiểu nhất cần đòi hỏi là phe Đồng minh phải xác định rõ ràng sự duy trì Đế chế và Thiên hoàng không bao giờ bị xâm phạm. Cho họ biết, nếu không chấp nhận, toàn nước Nhật sẵn sàng chiến đấu.

Đến đây, ông nhìn về hướng Nhật hoàng. Ông thấy rằng, người mà mình kính nể và yêu thương nhất trên đời này lại không may mắn đồng tình với mình. Ông vội ngồi xuống và im lặng.

Đến phiên thủ tướng Suzuki:

— Tàu Hoàng thượng, hạ thần thật có lỗi khi trình lên Hoàng thượng một Chính phủ đầy chia rẽ và bất đồng ý kiến. Thần cúi xin Hoàng thượng hãy ban cho Chính phủ thánh ý của Người.

Nhật hoàng im lặng một hồi rồi nói:

— Trẫm đã nghe các ý kiến chống lại việc Nhật chấp nhận đầu hàng Đồng minh. Nhưng ý của Trẫm không hề thay đổi. Trẫm thấy rằng nếu tiếp tục cuộc chiến thì chỉ đem lại sự sụp đổ và khổ đau mà thôi.

Mặt khác, theo ý trẫm, bản văn trả lời của Đồng minh cũng mặc nhiên công nhận những điều mà các khanh vừa đòi hỏi. Ý Trẫm là: Đó là một bản văn mà chúng ta chấp nhận được.

Trẫm cũng ý thức rằng, rất khó khăn và đau khổ cho các chiến binh anh dũng của nước Nhật phải bỏ khí giới đầu hàng và thấy đất nước thương yêu của họ bị ngoại nhân đến chiếm đóng.

Trẫm cũng đau lòng khi thấy rồi đây nhiều bầy tôi trung thành của Trẫm sẽ bị ngoại nhân làm tội làm tình.

Nhưng Trẫm không còn nghĩ đến Trẫm nữa, mà nghĩ đến đại đa số dân chúng sẽ phải chịu khổ đau nếu chiến tranh tiếp diễn. Và như thế, sẽ còn một nước Nhật, một dân tộc Nhật nữa hay không? Trẫm chỉ muốn bảo tồn sinh mạng của thần dân mà thôi.

Nếu chiến tranh chấm dứt ngay bây giờ, đất nước còn có cơ hội để hồi sinh. Đó là ý kiến cuối cùng của Trẫm. Không phải dễ dàng để chấm dứt một cuộc chiến và xây dựng lại đất nước đâu. Nhưng nếu mọi người chung lưng đấu cật, quyết tâm đoàn kết nhất trí thì chúng ta dễ dàng hồi sinh lại nước Nhật. Bản thân Trẫm sẽ đóng góp phần mình với nhân dân.

Những dòng lệ tuông trên má, Nhật hoàng vội đứng dậy rời phòng họp.

Nhiều tiếng nấc vang lên trong phòng họp.

Sau bữa ăn trưa của toàn thể Nội các để chuẩn bị cho cuộc họp buổi chiều, tướng Anami kéo viên chánh văn phòng của ông, đại tá Hayashi, ra một chỗ vắng và nói: Thiên hoàng đã quyết định ra lệnh đầu hàng, chúng ta không thể làm khác thánh ý được.

Nhưng, tôi nghe tin tình báo nói Mĩ tập hợp một lực lượng hải quân to lớn ở vịnh Tokyo. Tôi muốn gom hết toàn lực của mình đánh một trận cuối cùng. Ngay sau đó chúng ta tuyên bố chấp nhận các điều khoản của tuyên cáo Potsdam, anh nghĩ sao?

Đại tá chánh văn phòng:

— Theo tôi nghĩ, đó là một tính toán sai lầm về mọi phương diện. Đầu tiên là nó nghịch lại thánh ý của Thiên hoàng muốn cầu hòa ngay. Sau nữa, tin ấy vẫn chưa được lực lượng do thám của không quân xác nhận.

Đại tướng Anami im lặng. Chợt trông thấy trung tá Takeshita đi về phía mình, ông vội chia tay với chánh văn phòng để gặp người em rể. Mời Takeshita vào một phòng vắng người, tướng Anami nói:

— Thiên hoàng đã ra lệnh soạn thảo chỉ dụ ngưng bắn, cầu hòa. Cuộc đảo chính không còn lý do của nó nữa.

Takeshita:

— Không trễ đâu. Có một việc mà Đại tướng có thể làm được để ngăn chặn chỉ dụ ấy. Đó là Ngài đệ đơn từ chức.

Anami:

— Nếu tôi có từ chức đi nữa, thì tập thể Nội các cũng kí tên vào và chỉ dụ cũng được ban hành thôi. Và điều tệ hại nhất là tôi làm đau lòng thêm nữa cho Thiên hoàng.

Takeshita im lặng, rồi cáo từ trở về nhiệm sở.

Để đề phòng cuộc đảo chính có thể xảy ra, tướng Anami vội vã trở về Bộ Quốc phòng. Trước đám sĩ quan trẻ đang phấn khích vì những tin tức vừa được nghe Takeshita truyền lại, Anami kêu gọi họ trật tự và nói:

— Sáng hôm nay Thiên hoàng ra lệnh soạn thánh chỉ cho quân đội buông khí giới đầu hàng. Nếu quý vị muốn biết tôi quyết định như thế nào, tôi xin nói ngay là tôi sẽ cúi mình tuân lệnh Thiên hoàng. Và ngay bây giờ, đứng trước mặt quý vị, tôi ra lệnh cho mọi người trong chúng ta phải tuân hành thánh chỉ.

Phòng họp im lặng, lâu lâu vài tiếng nấc vang lên. Tướng Anami tiếp:

— Các lực lượng vũ trang Nhật phải triệt để thi hành thánh ý của Thiên hoàng, dù cho mỗi cá

nhân chúng ta có đau khổ như thế nào đi nữa. Vì Thiên hoàng là thần thánh, sáng suốt hơn chúng ta nhiều, biết chọn con đường tốt nhất cho sự quang vinh của nước Nhật.

Tôi nghe một số các vị dọa sẽ “hara kiri”, tôi xin nói: một con người không “hara kiri” trước khi làm xong nhiệm vụ. Như vậy, trong giai đoạn khó khăn mới này, quý vị phải làm tốt nhiệm vụ Thiên hoàng giao phó, dù đó là nhiệm vụ gì.

Dù cuộc sống về sau này có khó khăn cách mấy, dù phải nằm gai nếm mật, quý vị phải sống và làm hết sức mình cho sự hồi sinh của nước Nhật.

Có người trong số quý vị hỏi tôi, tại sao tướng Anami không chống lại việc cầu hòa. Tôi xin trả lời ngay: Khi được nhìn thấy Thiên hoàng ứa lệ mà phán rằng “Chúng ta phải chịu đựng cái khó chịu nhất” thì tôi không thể cưỡng lại thánh ý của Người. Còn bây giờ, ai muốn cưỡng lại, thì trước hết phải chẻ tôi ra làm đôi.

Nói xong, ông ta quay lại dinh thủ tướng để kịp dự cuộc họp Nội các khai mạc lúc 13 giờ.

Thiếu tá Kenji Hatanaka sau khi nghe tướng Anami nói chuyện, lấy xe đạp chạy thẳng về Bộ tư lệnh quân khu phía Đông tìm tướng tư lệnh Shizuichi Tanaka.

Anh ta biết rằng mình bất tuân thượng lệnh, nhưng cũng ý thức rằng, có những trường hợp mà sự bất tuân này được lương tâm chính mình cho phép. Và đó là trường hợp cuộc đảo chính hôm nay. Anh ta cho rằng, sở dĩ mà Nhật hoàng quyết định đầu hàng, là do chịu ảnh hưởng của phe chủ hòa. Giờ đây, bắt giữ được bọn “Badoglio” ấy thì Nhật hoàng có thể nghĩ lại.

14 giờ 30, đến cao ốc Daiichi, anh ta vội chạy lên văn phòng trung tướng Tanaka, đứng ngay sĩ quan trực. Người này làm như không biết thiếu tá Hatanaka là ai, và vặn hỏi tên tuổi, đơn vị, mục đích thăm viếng...

— Tôi xin gặp tướng Tanaka có việc riêng.

— Tôi không thể cho Ngài vào gặp Trung tướng được nếu tôi không rõ mục đích của cuộc viếng thăm.

— Tôi đến đây không phải để tranh cãi với anh. Hãy tránh ra cho tôi vào. Vừa nói, thiếu tá vừa nắm lấy cán gươm.

Viên sĩ quan đứng giữa thiếu tá Hatanaka và cánh cửa, tay phải cũng cầm cán gươm. Trong lúc đó, tướng Tanaka nghe tiếng ồn ào, mở cửa ra xem sự thể. Thấy thiếu tá Hatanaka, ông ta nói:

— Anh đến đây có việc gì? Thôi được, anh khỏi phải nói. Nhìn sắc mặt anh là tôi biết anh muốn gì rồi. Tôi không muốn nghe. Thôi, đi về đi.

Và theo phản xạ tự nhiên của những sĩ quan võ sĩ đạo, thiếu tá Hatanaka đứng nghiêm, rồi quay gót ra về. Giờ đây chỉ còn nhờ vả vào các bạn bè ở sư đoàn 1 Ngự lâm quân mà thôi.

Tại cuộc họp Nội các, tướng Anami và đô đốc Yonai nhận được thư của Thiên hoàng gửi cho hai ông, yêu cầu đặt quân đội và hải quân dưới sự kiểm soát chặt chẽ. Cả hai ông đã hứa bảo đảm yêu cầu của Thiên hoàng, nhưng Anami vẫn chưa yên tâm. Bởi thế, lúc 14 giờ 30 Anami xin cáo lỗi với hội nghị và quay về Bộ quốc phòng.

Ông cho mời 5 tướng lãnh cao cấp nhất của quân Đội Nhật đến họp tại văn phòng của mình. Đó là đại tướng Umezu, Tổng tham mưu trưởng; nguyên soái Gen Sugiyama, tư lệnh Cụm Tập đoàn quân thứ nhất; nguyên soái Shunroku Hata, tư lệnh Cụm Tập đoàn quân thứ hai; đại tướng Masakazu Kawabe, tư lệnh không quân của lục quân và đại tướng Kenji Doihara, tổng thanh tra quân huấn.

Sau khi bàn bạc về những vấn đề kỹ thuật của việc giải thể quân đội, tướng Anami thông báo

cho họ yêu cầu của Nhật hoàng đối với quân đội và đề nghị từng người một kí vào một bản cam kết chỉ vền vẹn có một dòng:

“Quân đội sẽ hành động tuân theo thánh ý của Thiên hoàng cho đến cùng”.

Công việc hoàn tất nhanh chóng. Chia tay với các tướng lĩnh trên, Anami bước sang gian phòng lớn ở kế bên họp với các cấp lãnh đạo và sĩ quan tham mưu của Bộ quốc phòng đã tập họp ở đây theo lệnh ông. Trong số khoảng 30 người dự họp, có trung tướng Tadaichi Wakamatsu, thứ trưởng Bộ Quốc phòng; trung tướng Masao Yoshizumi, giám đốc Cục Quân vụ; trung tướng Hiroshi Nukada, giám đốc Cục Quân lục và thiếu tướng Yoshio Nasu, giám đốc Cục Quân chế. Trong phòng cũng có mặt cả 4 sĩ quan đang mưu toan đảo chính: trung tá Takeshita, đại tá Arao, trung tá Inaba và thiếu tá Hatanaka.

Tướng Anami bước lên diễn đàn lúc 15 giờ 30 phút. Thoạt tiên, phân tích lại tình hình ngày 10-8, khi Nhật Bản đề nghị đầu hàng với điều kiện bảo toàn đế chế, ông giải thích rằng để phòng khả năng đề nghị này bị bác bỏ và Nhật Bản phải tiếp tục chiến tranh, ông đã ra lệnh cho quân đội “chiến đấu đến cùng”. Tiếp đó, nhấn mạnh tình hình ngày hôm nay (14-8) đã thay đổi vì “Hoàng thượng đã quyết định rằng Nhật Bản chấp nhận các điều kiện của địch”, ông yêu cầu quân đội tuyệt đối trung thành và phục tùng mệnh lệnh của Thiên hoàng, đúng như bản cam kết mà ông cùng với 5 vị tướng soái cao cấp nhất vừa kí. Để giáng thêm một đòn vào mưu toan đảo chính của đám sĩ quan trẻ, ông khẳng định: “Tôi không muốn có một sĩ quan nào trong quân đội lại cho rằng mình hiểu biết hơn Hoàng đế và Chính phủ về việc phải làm gì cho đất nước là tốt nhất”. Sau cùng ông nhấn nhủ: “Không nên nghi ngờ tương lai lâu dài của Nhật Bản, dù rằng đó không phải là một tương lai dễ dàng. Quý vị sĩ quan vẫn còn có một bốn phận phải thực hiện, và quý vị không thể rời bỏ nó bằng cái chết. Bốn phận của quý vị là vẫn phải sống, để giúp cho đất nước của quý vị đi tới con đường hồi sinh”.

Nói xong, ông rời phòng họp để trở lại dinh Thủ tướng, tiếp tục tham dự cuộc họp Nội các.

Tan họp, thiếu tá Hatanaka đi tìm trung tá Ida tại phòng làm việc trong Cục Quân vụ. Lúc ấy, trung tá Ida đang trầm tư quan sát một đám lính hối hả đốt các hồ sơ giấy tờ của Bộ Quốc phòng. Khi bọn lính hoàn tất công việc, Ida đột nhiên nói to:

— Thế đấy, cháy hết cả rồi! Thiêu hủy sạch mọi giấy tờ rồi! Giờ đây thì đến lượt chúng ta tự hủy diệt mình! Mỗi sĩ quan quân đội Hoàng gia phải tự mổ phanh bụng mình! Làm thế nào để tạ lỗi với Thiên hoàng về thất bại của chúng ta? Làm thế nào để tên tuổi chúng ta trở thành bất tử?

Câu ấy lọt vào tai Hatanaka trước khi anh ta bước vào phòng. Kéo Ida ra một chỗ vắng, Hatanaka trình bày cho anh này kế hoạch đảo chính của mình, rồi nói:

— Anh có thấy kế hoạch này đẹp hơn việc tự mổ bụng mình không?

Nhưng trung tá Ida dứt khoát cự tuyệt:

— Hatanaka thân mến, tôi rất hiểu anh muốn gì, tôi rất phục các anh, hơn nữa tôi cũng thèm muốn như các anh. Nhưng Thiên hoàng đã phán và đại tướng Anami đã chỉ thị. Chúng ta không thể làm gì hơn. Các anh hãy đi con đường của các anh, còn tôi sẽ chọn cái chết sáng mai. Thôi, chúng ta sẽ gặp lại nhau ở đền thờ Yasukuni.

Hai người từ giã nhau.

• NGÀY TÀN CỦA QUÂN PHIỆT NHẬT

* Hoàn tất các văn bản cuối cùng

Tại dinh thủ tướng, từ 13 giờ đến 23 giờ đêm 14-8, dưới sự chủ tọa của thủ tướng Suzuki,

cuộc họp Nội các để giải quyết các vấn đề cuối cùng của việc đầu hàng diễn ra buồn tẻ, chậm chạp và kéo dài. Mãi đến khi bước vào thảo luận văn kiện quan trọng nhất của hội nghị là bản thảo chỉ dụ của Hoàng đế, không khí cuộc họp mới có phần thay đổi. Văn bản này được Đồng lý văn phòng Sakomizu và một nhóm chuyên gia xuất sắc soạn thảo trong 3 ngày liền, nhưng không phải vì thế mà nó thỏa mãn được tất cả các Bộ trưởng trong Nội các. Lắng nghe Đồng lý văn phòng trình bày từng phần một, các Bộ trưởng nêu yêu cầu sửa đổi hoặc thêm bớt một vài từ ở một số chỗ. Đột nhiên tướng Anami phát biểu:

— Tôi đồng ý về đại thể bản dự thảo, nhưng ở giữa phần 2 có một câu mà tôi không chấp nhận được. Đó là: “Mặc dù có sự hi sinh lớn lao của mọi người, sự dũng cảm của hải quân và lục quân, sự miễn cưỡng của cán bộ, công chức, sự quyết tâm của 100 triệu thần dân, cuộc chiến ngày càng bất lợi cho ta”. Câu này không chấp nhận được, vì trong các bản thông cáo chiến sự, chúng ta chỉ có thắng, không có thua. Viết như vậy tức là khẳng định các thông cáo trước đây của Tổng hành dinh quân lục Hoàng gia toàn là nói láo.

Đô đốc Yonai đứng dậy bác bỏ lập luận của tướng Anami và khẳng định:

— Việc Nhật Bản đến bên bờ của sự hủy diệt, thì tất cả chúng ta ai cũng biết. Chúng ta đã thất bại. Chúng ta rõ ràng đã thất bại! Câu ấy cứ giữ nguyên, vì nó phản ánh đúng tình hình.

Tướng Anami cãi:

— Các ngài phải viết sao cho người ta thấy Nhật không chiến bại, chỉ vì tình hình chiến tranh đã phát triển không cần thiết nữa, nên ta phải chấm dứt, vậy thôi. Chúng ta đã thua những trận đánh, nhưng không thất bại cả cuộc chiến tranh.

Rõ ràng tướng Anami vẫn cố vớt vát sĩ diện cho quân Đội. Ấu cũng là tâm lý chung của giới quân phiệt Nhật.

Hai người tranh cãi mỗi lúc một thêm gay gắt mà không có khả năng dung hòa, khiến thủ tướng Suzuki phải tạm ngưng phiên họp.

Trong thời gian tạm nghỉ, đô đốc Yonai trở về Bộ Hải quân để kiểm soát tình hình. Có lẽ xu hướng tư tưởng của sĩ quan cao cấp trong Bộ Hải quân lúc bấy giờ đã tác động đến suy nghĩ của ông. Bởi thế, lúc 19 giờ, khi Hội nghị nhóm họp lại, đô đốc Yonai đứng dậy nói:

— Về ngôn từ của câu mà Bộ trưởng Quốc phòng muốn sửa, tôi xin rút lui ý kiến để chấp nhận ý kiến của ông ta.

Không ai nói gì thêm, thủ tướng Suzuki tuyên bố:

— Chúng ta sẽ sửa như vậy.

Nhìn đô đốc Yonai với cặp mắt đã dịu, tướng Anami lại đề xuất:

— Vẫn còn một chỗ nữa cũng cần sửa. Đó là đoạn cuối: “Trẫm sẽ luôn ở bên các người, những thần dân ngoan ngoãn và trung thành của Trẫm...”. Khi Nhật Bản đã bị địch chiếm, chúng ta không thể biết được điều gì sẽ xảy đến với đất nước và Hoàng thượng. Bởi thế, tôi muốn thêm một đoạn ở đầu câu ấy: “Trong khả năng có thể cứu vãn và duy trì cơ cấu Đế chế, Trẫm sẽ luôn ở bên các người...”.

Không có ai tranh luận về điều này, thủ tướng Suzuki tuyên bố:

— Đồng ý, chúng ta sẽ thêm như vậy.

Thế là văn bản chỉ dụ đã được Nội các thông qua. Đồng lý văn phòng Sakomizu nhanh chóng hoàn tất việc sửa đổi, rồi lập tức rời phòng họp mang văn bản đó vào Hoàng cung để trình Thiên hoàng phê chuẩn lần cuối cùng.

Hội nghị bàn tiếp về thời gian phát thanh bản chỉ dụ. Hoàng đế có thể sẽ duyệt xong trong đêm nay, nhưng nếu cho phát thanh ngay thì quá cấp rập. Bộ trưởng Ngoại giao đề nghị phát lúc 7 giờ sáng mai. Tướng Anami phản đối:

— Không thể được, cần phải có những biện pháp để bảo đảm việc tuân hành trước khi công bố chỉ dụ. Phải cho chúng tôi đủ thời gian để thông báo trước cho quân đội ta hiện còn đang ở những nơi hải ngoại xa xôi. Tôi cho rằng chỉ dụ có thể phát thanh sau buổi trưa mai.

Đô đốc Yonai nói:

— Chúng ta không thể chờ đợi quá lâu - và ông ta giải thích lí do.

Sau cùng, Chủ tịch ủy ban Thông tin Shimomura xin phép đề xuất một giải pháp:

— Phát thanh vào 7 giờ sáng sẽ ít người nghe được, vì đó là đầu giờ làm việc của dân chúng. Nhưng nếu để chậm quá, thì e sẽ gặp cản trở, vì hiện đang có những tin đồn đáng ngại về một âm mưu sử dụng vũ lực. Tôi đề nghị sẽ phát thanh vào bữa ăn trưa ngày mai...

Tán thành ý kiến này, Nội các quyết định sẽ phát thanh chỉ dụ của Thiên hoàng đúng 12 giờ trưa ngày 15-8.

Hội nghị tạm nghỉ để chờ Thiên hoàng phê chuẩn xong chỉ dụ rồi sẽ tiếp tục họp phiên cuối cùng.

Tướng Anami cùng với viên chánh văn phòng của ông lại quay về Bộ Quốc phòng và làm việc ở đây từ 20 giờ đến 21 giờ. Ông cho gọi trung tá Takeshita, nhưng trung tá không có mặt ở sở. Ông lại cho gọi đại tá Arao, đại tá cũng đi vắng. Cả nhóm mưu toan đảo chính không ai có mặt ở Bộ Quốc phòng vào lúc đó.

Tướng Anami giải quyết nốt một số việc sự vụ còn lại, xong, ông lấy giấy ra và viết một thông điệp gửi toàn quân - văn kiện cuối cùng đứng tên Bộ trưởng Quốc phòng Anami và Tổng tham mưu trưởng Umezu:

“Thiên hoàng đã quyết định. Quân lực kì vọng quý vị tướng lãnh, sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ sẽ tuân hành theo truyền thống vinh quang của quân đội Hoàng gia...

Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng tham mưu trưởng hạ lệnh này cho quý vị với tất cả niềm đau xót trong tim, và mong quý vị hiểu rõ sự cảm kích của Hoàng thượng, khi Người sẽ đích thân tuyên đọc chỉ dụ của Người về việc kết thúc chiến tranh vào 12 giờ trưa mai”.

Hoàn thành bức thông điệp, Anami viết đơn xin từ chức. Lát sau, đại tá Arao đến trình diện. Tướng Anami đứng dậy ra gặp ông ta:

— Tôi nhờ anh giúp một việc, Đại tá! Tôi không muốn có ai trong số các sĩ quan trẻ của chúng ta lại có những hành động điên rồ. Không được tự sát, hiểu chưa? Đất nước cần họ, và tôi muốn họ phải sống. Anh có thể giúp tôi chứ?

— Vâng, thưa ngài, nhưng bằng cách nào ạ?

— Nói với họ. Nói với họ những gì tôi đã nói. Nhật Bản rồi đây sẽ hồi sinh. Nhân dân ta rất cần cù, siêng năng. Dù cho kẻ thù có tạm thời cản trở, cánh quân nhân chúng ta sẽ cùng với nhân dân làm hồi sinh đất nước.

Trò chuyện với Arao xong, tướng Anami quay trở lại dinh Thủ tướng. Ông trao lá đơn từ chức cho viên chánh văn phòng đem đi nộp. Nhưng việc đó đã trở nên không cần thiết, vì được biết rằng toàn thể Nội các Suzuki sẽ từ chức tập thể vào ngày mai.

Đồng lí văn phòng Sakomizu đã kịp mang về phòng họp bản chỉ dụ trước lúc dự định họp lại Nội các là 21 giờ 30. Sửa chữa thêm 5 chi tiết nhỏ của bản dự thảo, Nhật hoàng đã chính thức

phê chuẩn bản chỉ dụ đầu hàng.

Đặt bản chỉ dụ trên bàn trước mặt mình, thủ tướng Suzuki khai mạc phiên họp cuối cùng trong ngày:

— Tất cả quý vị đều biết tại sao giờ này chúng ta lại họp mặt ở đây. Tôi sẽ kí đầu tiên.

Sau khi Thủ tướng Suzuki kí vào bản chỉ dụ, ông ta chuyển nó sang Bộ trưởng Hải quân Yonai. Kể từ ông này, lần lượt 15 vị Bộ trưởng, thành viên của Nội các đã kí tên vào bản chỉ dụ.

Đúng 23 giờ đêm 14-8 (giờ Tokyo), Đồng lí văn phòng Sakomizu đứng dậy nói:

— Thưa các ngài, từ giờ phút này bản chỉ dụ của Hoàng đế bắt đầu có hiệu lực.

Tất cả những người dự họp không một ai vui mừng trước giờ phút lịch sử ấy, vì nó là thời điểm chính thức đầu hàng của đế quốc Nhật. Đúng lúc đó, một cú điện thoại từ dinh Thủ tướng gọi sang Bộ Ngoại giao, yêu cầu gửi ngay cho các cường quốc phe Đồng minh bản Thông cáo đã được Bộ này chuẩn bị sẵn:

“Thông cáo của Chính phủ Nhật Bản vào ngày 14 tháng Tám năm 1945 gửi các Chính phủ Hợp Chúng quốc Hoa kì, Vương quốc Liên hiệp Anh, Liên bang Xô viết và Trung Hoa Dân quốc:

Chiếu theo công hàm của Chính phủ Nhật Bản ngày 10 tháng Tám về việc chấp nhận các điều khoản của bản Tuyên cáo Potsdam và văn bản trả lời đề nghị ngày 11 tháng Tám của các chính phủ Hoa Kì, Anh, Liên Xô và Trung Hoa do Ngoại trưởng Hoa Kì Byrnes chuyển tới, Chính phủ Nhật Bản hân hạnh thông báo với các Chính phủ của bốn cường quốc như sau:

1. Đức Hoàng đế chí tôn của chúng tôi đã ban hành một Chỉ dụ của Hoàng gia nêu rõ Nhật Bản chấp nhận các điều khoản của Tuyên cáo Potsdam.

2. Đức Hoàng đế chí tôn đã sẵn sàng ủy quyền và bảo đảm chữ kí cho Chính phủ của Người và Tổng hành dinh quân đội Hoàng gia trong những điều kiện cần thiết để thực hiện các điều khoản của Tuyên cáo Potsdam. Hoàng đế cũng đã sẵn sàng ban bố những mệnh lệnh của Người tới các cấp có thẩm quyền trong toàn thể lục quân, hải quân và không quân Nhật Bản cùng tất cả các lực lượng dưới sự kiểm soát của họ để đình chỉ các hoạt động quân sự ở khắp mọi nơi mà họ trú đóng, nộp vũ khí và thi hành mọi mệnh lệnh của Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng Đồng minh nhằm thực hiện những điều khoản nói trên” (Theo John Toland: The Rising Sun, Randon House, New York, 1971, Tr. 943).

5 phút sau, bản thông cáo được chuyển đi Washington và Trùng Khánh (qua nước trung gian là Thụy Sĩ) đồng thời đi Moskva và London (qua Thụy Điển). Cũng lúc đó, thủ tướng Suzuki rời phòng họp trở về văn phòng của mình sau khi đã tuyên bố bế mạc cuộc hội nghị cuối cùng của Nội các do ông đứng đầu. Tướng Anami còn ngồi yên lặng trong ít phút, rồi đứng dậy bước đến bên Ngoại trưởng Togo để dàn hòa và hai người mỉm cười chia tay nhau. Ra khỏi phòng họp, Anami bước tới văn phòng Thủ tướng. Trong phòng, thủ tướng Suzuki còn đang tiếp chuyện Bộ trưởng không bộ Sakurai, Đồng lí văn phòng Sakomizu và con trai Thủ tướng được coi như một thư kí riêng của ông. Suzuki đứng dậy khi Anami tiến đến bàn làm việc của ông.

Tướng Anami nói:

— Thưa Thủ tướng, trong thời gian qua, trong các cuộc trao đổi giữa chúng ta, có những lúc tôi làm cho Thủ tướng buồn phiền. Xin Ngài nhận nơi đây lòng thành thật xin lỗi của tôi. Xin Ngài hiểu cho, tôi đại diện cho quân đội. Mục đích cuối cùng của tôi là muốn bảo vệ cơ chế đế quốc của nước Nhật. Ngoài ra, không có ý nghĩ gì khác. Có thể là tôi không khéo trong ngôn từ khi phát biểu. Xin Ngài thông cảm và thứ lỗi cho.

Thủ tướng Suzuki:

— Không có gì đâu, hai cây gươm so với nhau mới lóe ra ánh sáng. Trong làm việc, có đối thoại mới có tiến bộ. Còn nếu lúc nào cũng mệnh lệnh một chiều thì chỉ đi đến ngõ cụt mà thôi. Tôi đánh giá cao cống hiến của Tướng quân cũng như lòng thành của Tướng quân.

Tướng Anami:

— Thực sự tôi không an tâm về sự an toàn của Thiên hoàng.

Suzuki:

— Tướng quân cứ an tâm. Rồi đây hàng năm vào mùa xuân và hè, Thiên hoàng vẫn đến viếng đền thờ các liệt đế và đền tử sĩ Yasukuni.

Tướng Anami móc túi lấy ra một vật nhỏ:

— Tôi xin Thủ tướng giữ hộp xì gà này làm kỉ niệm. Đó là thuốc thơm của Indonesia đấy.

Tướng Anami ra về, Suzuki đứng nhìn theo một hồi lâu. Ông biết rằng đây là cuộc hội kiến cuối cùng giữa hai người:

Võ sĩ đạo cấp dưới đến từ biệt cấp trên trước khi về nhà tự sát. Suzuki thở dài và nghĩ: nếu mình không có trách nhiệm với Thiên hoàng, mình cũng làm như thế.

*** Cuộc đảo chính bất thành**

Trong đêm 14 rạng ngày 15, trung tá Takeshita đang ngủ trong trại Ochanomizu, bỗng có thiếu tá Kenji Hatanaka đến lắc vai đánh thức. Anh ta cho biết đã nắm được trung đoàn 2 Ngự lâm quân và họ đang đợi lệnh. Giờ anh ta nhờ Takeshita đến tư dinh tướng Anami, thuyết phục ông ta ra cầm đầu cuộc đảo chính.

Đại tướng Korechika Anami Bộ trưởng Quốc phòng cuối cùng của Nhật

Takeshita: “Vô ích bạn ạ!! Ván đã đóng thuyền, chúng ta hãy tuân hành ý muốn của Thiên hoàng!”. Nhưng Hatanaka tìm mọi cách để thuyết phục Takeshita và sau cùng anh ta đã thành công. Hatanaka dùng xe mô tô chở Takeshita đến tư dinh Bộ trưởng Quốc phòng rồi anh ta đi lo việc khác. Takeshita được mời vào nhà.

Đứng bên cửa phòng của tướng Anami, anh ta gõ cửa.

— Ai đấy?

— Thừa, Takeshita.

— Anh đến làm gì? Giọng nói có vẻ trách móc. Thôi được, cứ vào.

Tướng Anami ngồi ở nệm đặt trên sàn nhà đang uống rượu, gọi cô phục vụ bung thêm rượu sakê vào mời khách và bảo Takeshita cùng ngồi:

— Anh đến đây rủ tôi tham gia đảo chính chứ gì? Hãy nghe đây. Tôi đang chuẩn bị cuộc lễ lớn của đời tôi đấy.

— Tại sao lại ngày hôm nay?

— Anh biết không, 12 giờ trưa mai, Thiên hoàng sẽ đọc thánh chỉ tuyên bố đầu hàng. Tôi không đủ can đảm để nghe. Tôi đi trước vậy.

Nói rồi, ông đưa cho Takeshita hai tờ giấy mà ông vừa viết. Takeshita đọc tờ thứ nhất, một bài thơ tuyệt mệnh:

«Từng hưởng nhiều ân tứ

Của Hoàng thượng - Triều đình,

Biết nói gì hơn nữa

Trước giờ phút quyên sinh.

KORECHIKA

Đêm 14 tháng 8. Năm thứ 20 triều đại Chiêu Hòa»

Và tờ thứ hai, lời tạ tội cuối cùng:

«Tin tưởng vững chắc ở sự bất tử của nước Nhật. Tôi xin chết, để tạ tội với Thiên hoàng vì có những tội lớn.

KORECHIKA ANAMI, Bộ trưởng Quốc phòng

Đêm 14 tháng 8. Năm thứ 20 triều đại Chiêu Hòa» (Nhật hoàng Hiro Hito lên ngôi vào năm 1926. Những tội lớn mà vị Bộ trưởng quốc phòng muốn nói ở đây, ngoài việc bại trận, còn là những sự kiện đã làm mất lòng Nhật hoàng, như việc Nhật chiếm Mãn Châu 1931, đánh Trung Quốc 1937)

Takeshita không bình luận gì về những điều vừa đọc, chỉ nói:

— Nếu Ngài uống quá nhiều, tí nữa đây sẽ cảm gờm không vững.

— Ôi, có gì đâu. Uống nhiều cho máu chảy ra nhanh.

Hai người tâm sự thâu đêm đến sáng. Khoảng 5 giờ rưỡi sáng có khách xin gặp Bộ trưởng Quốc phòng. Anami nhờ Takeshita ra tiếp, ngăn không cho khách vào gặp ông. Còn lại một mình, tướng Anami rút ra một thanh gươm ngắn, tự rạch bụng mình và gục chết trên vũng máu.

Bọn đảo chính đã đột nhập vào Bộ chỉ huy sư đoàn 1 Ngự lâm quân. Họ giết chết tư lệnh Mori, rồi nhân danh ông ta gọi điện thoại cho các đơn vị tập trung quân. Họ lấy dấu ấn của Mori, đóng vào văn bản “Lệnh hành quân số 584”. Lệnh như sau:

“Sư đoàn Ngự lâm quân sẵn sàng tác chiến để bảo vệ Thiên hoàng.

— Trung đoàn 1 ra chiếm giữ phía Đông của Hoàng cung và xung quanh pháo đài Honmaru.

— Trung đoàn 2 bảo vệ Hoàng gia ở cung Fukiaue.

— Trung đoàn 6 tiếp tục công việc cũ.

— Trung đoàn 7 chiếm cổng Nionbashi và cắt đứt mọi liên lạc trong ngoài.

— Trung đoàn kỵ binh thiết giáp đưa xe tăng ra cổng Đại Quan.

— Đơn vị truyền tin cắt đứt mọi đường dây với bên ngoài.

— Các đơn vị khác ở trong tư thế chờ lệnh”.

Lúc 2 giờ 30 sáng, tướng Tanaka, tư lệnh quân khu phía Đông Tokyo đang nằm nghỉ trong văn phòng, được tin cấp báo:

“Tướng Mori, Sư đoàn trưởng sư đoàn 1 Ngự lâm quân đã bị bọn đảo chính giết chết.” Ông nhảy lên xe, chạy về phía Hoàng cung, chỉ có một đại đội bộ binh theo hộ vệ mà thôi.

Hoàng thân Tokugawa phục vụ trong hoàng cung đang thức trực. Bỗng một tốp binh sĩ Ngự lâm quân tràn vào phòng. Một viên sĩ quan lạ mặt hỏi Hoàng thân: “Ấn của Thiên hoàng cất đâu?”.

— Làm sao tôi biết được một việc hệ trọng như vậy?

— Vậy anh biết Kido trốn đâu không?

— Tôi không biết.

Bọn lính đòi giết người này nhưng viên sĩ quan nói:

— Thôi, máu của nó làm như gươm chúng ta. Chúng ta hãy lòng sục các nơi. Đừng để mất thời giờ.

Một viên trung úy nhìn vào mặt Hoàng thân Tokugawa và hỏi: “Anh là loại người nào mà không đứng về phía chúng tôi?”.

Tokugawa trả lời:

— Tôi là hạng người Nhật chỉ biết phục vụ Thiên hoàng và tôi đang làm việc ấy.

Hoàng thân nhận được cú đâm vào mặt, ngã xuống.

Lúc 5 giờ 10 sáng, tướng Tanaka và hai sĩ quan tùy tùng bước vào cổng Hoàng cung, nơi đang có cuộc tập hợp của 1.000 quân thuộc trung đoàn 1 tham gia đảo chính. Ông ta đứng nhìn họ một vài phút, không nói gì, rồi gọi sĩ quan chỉ huy, một đại tá. Ông hỏi:

— Đại tá ra lệnh cho họ đi đâu thế?

— Thưa, vào Hoàng cung.

— Lệnh của ai?

— Lệnh của tướng Mori, quân lệnh số 584.

— Anh theo tôi - Và tướng Tanaka hướng dẫn viên đại tá này đến phòng của tướng Mori, sư đoàn trưởng. Này nhé, anh thấy không, tướng Mori nằm đây. Ông ta đã bị họ giết. Họ mạo chữ ký của ông ta. Lệnh giả đấy. Ai cầm lệnh này đến cho anh?

— Thưa Tướng quân, thiếu tá Ishihara ạ.

— Vậy Ishihara đâu?

Thiếu tá Ishihara từng biết tướng Tanaka là người thế nào rồi, run lập cập đến trình diện. Tanaka nói với viên Đại tá Trung đoàn trưởng:

— Hãy giam thiếu tá này và cho giải tán lính, ông ta gọi điện thoại cho đại tá Haga, Trung đoàn trưởng trung đoàn 2 và ra lệnh đến trình diện tại cổng Inui.

Tướng Tanaka ngồi xe đến cổng Inui. Nơi đây quân đảo chính đã bố phòng chặt chẽ; đại liên chĩa ra ngoài. Ông xuống xe, tiến về phía súng đại liên, nhìn thấy đại tá Haga và các sĩ quan tham mưu.

— Anh có biết tướng Mori đã chết không?

— Thưa, biết.

— Anh có biết hiện nay tôi kiêm nhiệm Tư lệnh sư đoàn 1 Ngự lâm quân, thay thế ông ta không?

— Dạ... dạ

— Tôi ra lệnh cho anh phải giải tán ngay.

Đại tá Hara đứng im không trả lời, đầu óc quay cuồng. Tướng Tanaka quay lưng lại hòng đại liên, bước ra xe. Không nghe tiếng súng, ông ta biết mình đã bẻ gãy cuộc đảo chính.

Tại tư dinh Bộ trưởng Quốc phòng lúc 11 giờ 30 sáng, thi hài tướng Anami được đặt trên bàn ở giữa phòng khách. Đông đảo sĩ quan ở Tokyo đến chào từ giã. Anami phu nhân đứng bên cạnh thi hài.

Một sĩ quan bước vào, nói nhỏ với phu nhân: “Thưa bà, có đô đốc Yonai đến. Tôi có cho ông ấy vào không?”.

— Để tôi ra tiếp.

Việc Yonai đến làm sứ giả nhiều sĩ quan lục quân. Đa số họ ghét đô đốc Yonai và bản thân Anami sinh thời cũng hay đụng với ông này.

Bà Anami mời ông vào. Ông đi một mình, không có tùy tùng hoặc cận vệ gì cả.

Đến cạnh chiếc bàn, ông đứng im chào, khấn vái. Nhìn vào gương mặt Anami một lúc, gập mình hai bái, rồi xoay qua bà Anami, gập mình hai bái rồi đi ra. Trước khi lên xe, ông ta nói với bà Anami: “Nước Nhật mất đi một người tài ba”.

• Chỉ dụ đầu hàng

Đài phát thanh Tokyo đã báo trước cho dân chúng đón nghe một tin tối quan trọng. Vì vậy lúc 12 giờ trưa ngày 15-8-1945, ở khắp nơi trong nước, mọi người quây quần bên chiếc radio.

Quốc thiều Kimigayo được cử hành, mọi người đứng nghiêm. Rồi họ nghe giọng nói của Thiên hoàng. Từ xưa đến nay, đây là lần đầu tiên thần dân Nhật nghe được giọng nói của Thiên hoàng.

“Hỡi các thần dân ngoan ngoãn và trung thành của Trẫm!

Sau khi đã duyệt xét tình hình thế giới, và cân nhắc kỹ về tình trạng hiện nay của đất nước, Trẫm đã quyết định giải quyết cuộc chiến tranh hiện tại bằng một biện pháp bất thường. Trẫm đã chỉ thị cho chính phủ liên hệ với các cường quốc Mỹ - Anh - Trung Hoa và Liên Xô, báo cho các nước ấy biết là Đế quốc Nhật sẵn sàng chấp nhận các điều kiện dự liệu ở Tuyên cáo Potsdam.

Trước kia, với ý muốn bảo tồn sự sống cho nước Nhật, chúng ta đã tuyên chiến chống các nước Đồng minh. Chiến tranh đã kéo dài gần 4 năm.

Mặc dù mọi người đã cố gắng hết mình, mặc dù sự dũng cảm của hải quân và lục quân, sự miễn cưỡng của cán bộ, công chức và sự hy sinh vô bờ bến của 100 triệu thần dân, nhưng tình hình chiến tranh đã phát triển một cách không cần thiết đối với lợi ích của nước Nhật, cả thế giới liên kết chống lại quyền lợi của chúng ta. Hơn nữa, đối thủ của chúng ta đã sử dụng một loại bom mới, vô cùng độc hại, giết chết bao nhiêu sinh linh vô tội.

Nếu chúng ta tiếp tục chiến tranh, điều này không những dẫn đến sự hủy diệt của nước Nhật mà còn đem lại những thảm họa lớn cho loài người, đưa nền văn minh nhân loại đến chỗ diệt vong. Đó là lí do khiến Trẫm phải chấp nhận Tuyên cáo của Đồng minh.

Nhân đây, Trẫm cũng xin có lời chia buồn và xin lỗi cùng với các nước Đồng minh của Nhật ở Đông Á đã từng tin tưởng và hợp tác chặt chẽ với nước Nhật trong cuộc chiến tranh giải phóng các dân tộc ở Đông Á.

Trẫm rất đau lòng khi nghĩ đến những sĩ quan và chiến sĩ đã ngã xuống ở chiến trường, đã hy sinh vì công vụ. Trẫm cũng đau lòng khi nghĩ đến hàng triệu thương binh và dân chúng bị thương, tan của nát nhà và mất đường sinh kế.

Trẫm cũng hiểu rõ những ý nghĩ của một số lớn dân chúng và quân đội. Những định mệnh khắt khe khiến Trẫm phải lót đường đi đến hòa bình vĩnh cửu cho hàng ngàn thế hệ mai sau. Trẫm cam chịu những gì khó chịu nhất và khổ đau với những khổ đau nhất.

Trong khả năng có thể cứu vãn và duy trì cơ cấu Đế chế, Trẫm sẽ luôn ở bên các người, những thần dân ngoan ngoãn và trung thành của Trẫm, tin cậy nơi các người vì lòng trung thực và ngay thẳng. Hãy thận trọng tối đa đối với những xung động tình cảm bột phát có thể gây ra những rắc rối không cần thiết, hoặc những tranh chấp nội bộ có thể tạo nên sự hỗn loạn làm các người lầm đường lạc lối và mất lòng tin của toàn thế giới. Hãy để cho dân tộc ta mãi mãi trọn vẹn như một gia đình từ thế hệ này sang thế hệ khác, mãi mãi giữ vững niềm tin về sự bất

diệt của đất nước thần thánh, giữ vững những trách nhiệm nặng nề của dân tộc và con đường dài trước nó. Hãy tập trung toàn bộ sức mạnh của các ngươi để hiến dâng cho sự nghiệp xây dựng tương lai. Hãy mở rộng những con đường chính trực, nuôi dưỡng sự cao thượng của tinh thần, quyết tâm làm việc để nâng cao sự vinh quang thiên phú của Đất nước Hoàng gia và hòa nhập bước với tiến bộ của thế giới" (Theo Thomas M. Coffey, sách đã dẫn, tr. 682-686).

Nhật hoàng vừa dứt lời, quốc thiều Kimigayo cất lên một lần nữa. Nhiều người bật khóc. Nhật Bản chìm ngập trong đám tang vì cuộc bại trận của đế quốc Mặt Trời.

ĐOẠN KẾT

Sau khi chỉ dụ của Nhật hoàng được công bố, không đợi phía Đồng minh trả lời, Bộ Hải quân và Bộ Quốc phòng cũng hạ lệnh ngừng chiến đấu trước nửa đêm.

Khoảng 15 giờ ngày 15-8, thủ tướng già nua Kantaro Suzuki vào Hoàng cung để đệ đơn từ chức của toàn thể Nội các do ông đứng đầu. Nhật hoàng đã bổ nhiệm Hoàng thân Higashikuni lập Nội các mới để giải quyết nốt những gì còn lại của việc đầu hàng.

Trong ngày hôm đó, hàng loạt hành động bột phát đã xảy ra trong quân đội và hải quân Nhật. Sau cuộc đảo chính bất thành, thiếu tá Hatanaka và hai sĩ quan đồng mưu đã tự sát. Ở một trại tù binh, các sĩ quan Nhật đã dẫn 16 tù binh phi công Mỹ vào rừng và hạ sát từng người một bằng những thanh gươm võ sĩ đạo. Đô đốc Matome Ugaki, tư lệnh các lực lượng "Thần phong" của hải quân Nhật đã tiến hành một cuộc tự sát tập thể bằng phi vụ chiến đấu cuối cùng với 11 máy bay ném bom của các phi công "Kami - Kaze" do ông ta dẫn đầu. Cả phi đoàn mất tích trong biển cả. Những hành động tương tự như trên liên tục diễn ra trong quân đội, lan đến cả một số thường dân trong suốt mấy tuần tiếp theo. Mặc dù Tổng hành dinh quân đội đã áp dụng những biện pháp cần thiết, xu hướng chống đầu hàng vẫn còn khá mạnh. Các phi công Nhật đã dùng máy bay thả hàng nghìn truyền đơn xuống Tokyo, tố cáo chính phủ lừa dối Thiên hoàng và kêu gọi tiếp tục chiến tranh.

Sáng 16-8, Nhật hoàng đã cử 3 hoàng thân chia nhau bay đến những nơi quân viễn chinh Nhật vẫn còn trú đóng ở Mãn Châu - Triều Tiên, Trung Hoa, Đông Dương và Singapore... để thuyết phục quân đội tuân hành chỉ dụ. Gần trưa hôm đó, chính phủ Nhật nhận được công hàm chính thức của Đồng minh về việc chấp nhận sự đầu hàng của Nhật Bản, do Washington gửi đến. Đến lúc đó, Tổng hành dinh ở Tokyo mới chính thức hạ lệnh đình chỉ chiến sự.

Tuy nhiên, ở Mãn Châu và vùng phụ cận, quân Nhật tiếp tục kháng cự và chiến sự vẫn còn khá sôi động. Từ 15 đến 17-8, phương diện quân Viễn Đông 1 của Liên Xô chiếm thêm thành phố Bột Việt và đường sắt Giai Mộc Tư - Mẫu Đơn Giang. Phương diện quân Viễn Đông II tiến sâu 100-150km theo hướng Tề Tề Cáp Nhĩ. Phương diện quân Zabaikal lần lượt chiếm các thành thị Khai Phong, Trường Lãn, Xích Phong, Triệu Nguyên và Nhiệt Hà. Sáng ngày 17-8, thủy quân lục chiến Xô viết đã bất ngờ đổ bộ lên đảo Sumsu ở phía Bắc quần đảo Kurile, diệt các đại đội pháo ven bờ của Nhật.

Ngày hôm đó, trước tình thế hoàn toàn tuyệt vọng, tướng O.Yamada, tư lệnh đạo quân Quan Đông ra lệnh cho quân của mình đầu hàng và xin nguyên soái Vassilevski cho đình chỉ chiến sự. Vassilevski buộc đạo quân Quan Đông phải hoàn toàn chấm dứt các hoạt động quân sự, hạ vũ khí đầu hàng chậm nhất là 12 giờ trưa 20-8.

Để thúc đẩy dịch nhanh chóng đầu hàng, phía Liên Xô đã cho quân đổ bộ đường không xuống các đô thị quan trọng nhất ở Mãn Châu là Cáp Nhĩ Tân, Cát Lâm, Trường Xuân, Thẩm Dương.

Chiều tối 18-8, quân đổ bộ đường không Liên Xô đáp xuống Cáp Nhĩ Tân. Tại đây, trung tướng Hico Sabuco Hatta, tham mưu trưởng đạo quân Quan Đông đã giao nộp toàn bộ hồ sơ cần thiết và tiếp nhận mọi chỉ thị của Bộ tư lệnh Liên Xô về việc đầu hàng.

Sáng 19-8, quân đội Xô Viết đổ bộ xuống Trường Xuân và chiếm Bộ tư lệnh đạo quân Quan Đông. Cờ Nhật bị hạ xuống và cờ Liên Xô được kéo lên tại đây. Tướng Yamada cùng toàn thể bộ tham mưu của ông ta đã trao gươm của họ cho đại diện phía Liên Xô để trở thành tù binh của quân đội Xô Viết.

Trưa hôm đó, Hồng quân đổ bộ xuống Thẩm Dương. Tại đây, vua bù nhìn Mãn Châu quốc tức

Hoàng đế cuối cùng của Triều đại Mãn Thanh đã bị phế truất là Phổ Nghi bị Hồng quân bắt trong khi đang chờ máy bay sang Nhật.

'Đạo quân Quan Đông đã hoàn tất việc đầu hàng ở Mãn Châu đúng kì hạn của nguyên soái Vassilevski. Chiến dịch Mãn Châu của quân đội Xô Viết coi như chấm dứt ngày 19-8, nhưng chiến sự lẻ tẻ vẫn còn tiếp diễn một số nơi (Chẳng phải riêng đạo quân Quan Đông, phần lớn lực lượng viễn chinh Nhật còn lại sau lưng Đồng minh không đầu hàng ngay sau 15-8 mà từ 20-8 trở đi. Một phần do họ muốn đánh đến cùng, nhưng chủ yếu vì không nhận được lệnh, hoặc nhận được nhưng lại đòi hỏi có bằng cứ xác đáng. Vì thế, quân Nhật còn lại ở các quần đảo Marshall và Gilbert đầu hàng ngày 22-8, ở Truk và Rangoon (Miến Điện) ngày 26-8. Các lực lượng còn lại ở Tây Nam Thái Bình Dương kí kết đầu hàng tại Rabaul ngày 6-9, ở Trung Hoa kí tại Nam Kinh ngày 9-9, ở Singapore ngày 12-9-1945. Tàn quân Nhật lẫn lút trong các hang động ở Iwo Jima không hay biết về lệnh đầu hàng và chiến tranh chấm dứt. Mãi đến năm 1952 còn có 2 người Nhật ở đây "ra hàng" Trên một số hải đảo xa xôi ở Thái Bình Dương cũng có hiện tượng tương tự). Ngày 21-8, quân đổ bộ đường không của Liên Xô chiếm Đại Liên. Ngày 22-8, một đơn vị đổ bộ đường không đổ xuống Lữ Thuận. Hai ngày sau, các chiến hạm của hạm đội Thái Bình Dương Liên Xô tiến vào hải cảng nổi tiếng này, nơi quân Nga đã anh dũng chiến đấu 328 ngày đêm giữa vòng vây quân Nhật trong cuộc chiến tranh 1904-1905.

Ngày 24, quân Liên Xô đổ bộ đường không xuống 2 thành phố lớn nhất ở Bắc Triều Tiên là Bình Nhưỡng và Hung Nam rồi tiến về phía Nam tới vĩ tuyến 38. Ngày 25-8, mọi hoạt động quân sự ở phía Nam đảo Sakhalin mới chấm dứt và 18.000 quân Nhật ở đây hạ vũ khí đầu hàng.

Từ 22 đến 28-8, thủy quân lục chiến Liên Xô chiếm hầu hết quần đảo Kurile, bắt gần 80.000 tù binh Nhật. Ngày cuối cùng của tháng 8, quân Nhật trên đảo Urup là đơn vị cuối cùng ở quần đảo này đã đầu hàng.

Trận lục chiến có quy mô lớn nhất của cuộc chiến tranh chống Nhật đã kết thúc sau khoảng nửa tháng hành quân với thắng lợi hoàn toàn về phía Liên Xô. Quân đội Xô Viết, có sự phối hợp của quân đội nhân dân Mông Cổ, đã giải phóng gần 1 triệu km² thuộc xứ Mãn Châu, Bắc Triều Tiên và một phần Nội Mông, một nửa đảo Sakhalin, quần đảo Kurile và bán đảo Liêu Đông. Trong số 700.000 quân Nhật ở đây, 84.000 người đã chết, số còn lại bị bắt làm tù binh. Ngoài ra, quân ngụy Mãn Châu quốc với 200.000 binh lính và sĩ quan bị giải giới.

Ở Đông Dương không có quân đội Đồng minh, quân Nhật phải chờ Đồng minh kéo vào tước vũ khí nên mãi đến 28-9-1945 mới diễn ra lễ kí kết đầu hàng lại Hà Nội.

Sáng sớm ngày 19-8, một đoàn đại biểu chính phủ Nhật do phó tổng tham mưu trưởng lục quân, trung tướng Torashiro Kawabe dẫn đầu đã đến Manila trình diện tướng Mac Arthur, Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Đồng minh. Tại đây, họ đã nhận được bản "Mệnh lệnh tổng quát số 1", quy định quân Nhật ở Trung Quốc, Đài Loan và Bắc Đông Dương (từ vĩ tuyến 16 độ Bắc trở lên) sẽ đầu hàng quân đội Trung Hoa; ở Mãn Châu, Nam Sakhalin và Bắc Triều Tiên (từ vĩ tuyến 38 độ Bắc trở lên) đầu hàng quân đội Liên Xô; tất cả các lực lượng còn lại đầu hàng quân Mỹ và Anh. Tiếp đó, họ được trao "Văn bản đầu hàng" mà chính phủ Nhật thay mặt Nhật hoàng sẽ kí nhận chính thức tại một buổi lễ dự định tổ chức vào đầu tháng 9.

Sáng sớm ngày 28-8, lực lượng đầu tiên của Sư đoàn không vận số 11 Hoa Kỳ đặt chân lên đất Nhật, mở đầu cuộc chiếm đóng của quân đội Mỹ đại diện cho Đồng Minh. Chiều 30-8, tướng Mac Arthur và bộ tham mưu của ông cũng tới và đặt Tổng hành dinh lâm thời tại Yokohama (sau dời về Tokyo).

Lễ kí kết chính thức văn bản đầu hàng của Nhật được tổ chức vào sáng ngày 2-9-1945 trên

thiết giáp hạm Missouri của Hoa Kỳ, thả neo tại vịnh Tokyo.

Đó là một sáng mùa thu đẹp với bầu trời trong xanh và mây trắng. Trên boong của chiến hạm lớn vào hạng nhất thế giới lúc bấy giờ, người ta đặt một chiếc bàn dài phủ dạ xanh và hai chiếc ghế đối diện nhau ở hai bên bàn. Ngoài ra, không còn một vật trang trí nào khác. Các văn kiện của buổi lễ được đặt sẵn trên mặt bàn. Văn kiện đầu hàng ghi rõ: Toàn bộ các lực lượng vũ trang thuộc quyền kiểm soát của Nhật chấp nhận nhanh chóng chấm dứt chiến sự và thực hiện mọi yêu cầu hoặc chỉ thị của Đồng minh. Chính phủ Nhật hiện thời và những kẻ kế tục nó sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các điều kiện của bản Tuyên cáo Potsdam. Chính phủ và Bộ Tổng tham mưu ra lệnh nhanh chóng giải phóng tất cả các quân nhân và nhân viên dân sự của các nước Đồng minh bị bắt trong thời gian chiến tranh. Việc cai trị đất nước của Hoàng đế và chính phủ Nhật phải phục tùng Tổng tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh.

Toàn thể sĩ quan và thủy binh của chiến hạm trong lễ phục trắng đứng xếp hàng nghiêm chỉnh, cùng các phóng viên báo chí đi lại tự do được chứng kiến buổi lễ. Đại diện của các nước Đồng minh đứng cạnh nhau ở bên này chiếc bàn. Đối diện với họ phía bên kia bàn là đoàn đại biểu Nhật gồm 11 thành viên do Ngoại trưởng mới Shigemitsu và Tổng tham mưu trưởng lục quân Umezu dẫn đầu.

Đúng 9 giờ 04 phút (giờ Tokyo), buổi lễ bắt đầu bằng diễn văn khai mạc của tướng Mac Arthur. Ông bày tỏ hi vọng rằng "từ sự kiện trang nghiêm này, một thế giới tốt đẹp hơn sẽ xuất hiện từ một quá khứ đầy máu lửa và những cảnh chém giết, một thế giới dựa trên sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau, một thế giới dành cho phẩm giá con người và đáp ứng khát vọng cao cả nhất của con người về tự do, lòng vị tha và công lý".

Đọc xong, chỉ vào chiếc ghế đối diện với mình ở bên kia bàn, ông ra hiệu mời đại diện Nhật đến kí văn bản. Mặc lễ phục đen với chiếc mũ lụa cao cũng màu đen, chống gậy đi bước thấp bước cao do phải dùng chân giả thay cho chân trái đã bị cụt, sau một vụ mưu sát ở Thượng Hải, Ngoại trưởng Shigemitsu ngồi xuống ghế. Lúng túng vì mũ, gậy và găng tay, dường như ông ta vẫn chưa hiểu là mình phải kí vào đâu. Hình ảnh thảm hại của Shigemitsu như phản chiếu hình ảnh đất nước do ông đại diện lúc bấy giờ. Một đô đốc Mỹ lầm bầm: "Kí đi, đồ quỷ!". Nhưng tướng Mac Arthur quay sang nói nhỏ với tổng tham mưu trưởng của mình là tướng Sutherland: "Hãy chỉ cho ông ta chỗ phải kí!". Shigemitsu kí tên mình dưới các hàng chữ "Thay mặt Hoàng đế và chính phủ Nhật Bản. Bộ trưởng Ngoại giao". Tiếp đó đến lượt tướng Umezu. Trong bộ quân phục chỉnh tề với đủ quân hàm, huân chương, ông ta che dấu cảm xúc bằng những động tác dứt khoát của một quân nhân và kí tên "Thay mặt Bộ Tổng tham mưu quân đội Hoàng gia Nhật".

Những kẻ bại trận đã làm xong phận sự, văn bản chuyển qua những người thắng trận. Nhân danh tất cả các nước Đồng minh tham gia chiến tranh thống Nhật, Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Đồng minh, đại tướng Douglas Mac Arthur kí đầu tiên. Tiếp đó, đại diện từng nước Đồng minh kí tên vào văn bản: đô đốc Fraser (Anh), trung tướng KN. Derevyanko đại diện Liên bang Xô Viết, tướng Thomas Blamey (Úc), đại tá L.Moore-Gosgrove (Canada), tướng Jacques Leclerc (Pháp), đô đốc C E.L Helfric (Hà Lan) và phó nguyên soái không quân L.M. Isitt đại diện New Zealand.

Tướng Mac Arthur đọc lời bế mạc và buổi lễ kết thúc trong tiếng gầm của hàng nghìn máy bay chiến đấu bay kín bầu trời trên thiết giáp hạm Missoun.

Thế là cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, màn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đã kết thúc và để lại cho toàn nhân loại cũng như cho riêng Nhật Bản những bài học không thể nào quên.

HẾT



TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- 1, Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương: Văn kiện đảng 1930-1945, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội - 1977.
2. A. Vaxilepxki: Sự nghiệp cả cuộc đời, NXB Tiến bộ (Liên Xô) và NXB Quân đội nhân dân (Việt Nam) xuất bản - 1984.
3. X M Stê-men-cô, Bộ Tổng tham mưu Xô viết trong chiến tranh; NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội - 1971
4. N.N. Yakovlev: Trân Châu Cảng 7-12-1941, những điều có thật và không có thật, NXB Sách Chính Trị, Moskva - 1988 (tiếng Nga).
5. Leonid Vnotsenko: Chiến thắng ở Viễn Đông năm 1945, NXB Thông tấn xã Novosti, Moskva - 1981
6. Thomas M.Cofey: Imperial Tragedy, Pinnacle Books, New York – 1971.
7. William Craig: The Fall of Japan; Dial Press, New York - 1967.
8. Gar Alperovitz: Atomic Diplomacy: Hiroshima and Postdam; Simon Schuster, New York - 1965.
9. John Toland: The Rising Sun, Random House, New York - 1971 .
10. James David: The Rise and Fall of Japanese, London - 1951.
- 11 Davis Burke: Get Yamamoto, Random House, New York 1969 (bản dịch của Tuyết Sinh: Yamamoto và trận đánh quyết định vận mệnh Thái Bình Dương; Sài Gòn - 1974)
12. Douglas Mac Arthur: Reminiscences; Mc Graw-Hill, New York 1964 (bản dịch của Nguyễn Nhược Nghiễm: Những trận đánh lịch sử trên Thái Bình Dương, Sài gòn – 1975).

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>